**KẾT QUẢ PHÁP ĐIỂN**

**Đề mục Công nghệ thông tin**

**Chương I**

**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 3.3.LQ.1. Phạm vi điều chỉnh**

*(Điều 1 Luật số 67/2006/QH11 Công nghệ thông tin ngày 29/06/2006 của Quốc hội, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2007)*

Luật này quy định về hoạt động ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin, các biện pháp bảo đảm ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin, quyền và nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân (sau đây gọi chung là tổ chức, cá nhân) tham gia hoạt động ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.10.4. Nguyên tắc xây dựng, quản lý, khai thác và sử dụng Cơ sở dữ liệu quốc gia về Bảo hiểm của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.LQ.2. Đối tượng áp dụng**

*(Điều 2 Luật số 67/2006/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2007)*

Luật này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam, tổ chức, cá nhân nước ngoài tham gia hoạt động ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin tại Việt Nam.

**Điều 3.3.NĐ.1.1. Phạm vi điều chỉnh**

*(Điều 1 Nghị định số 64/2007/NĐ-CP Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước ngày 10/04/2007 của Chính phủ, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18/05/2007)*

Nghị định này quy định về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước.

**Điều 3.3.NĐ.1.2. Đối tượng áp dụng**

*(Điều 2 Nghị định số 64/2007/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18/05/2007)*

Nghị định này áp dụng đối với cơ quan nhà nước bao gồm các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp và các đơn vị sự nghiệp sử dụng ngân sách nhà nước.

**Điều 3.3.NĐ.2.1. Phạm vi điều chỉnh**

*(Điều 1 Nghị định số 71/2007/NĐ-CP Quy định chi tiết và hướng dẫn thực hiện một số điều của Luật Công nghệ thông tin về công nghiệp công nghệ thông tin ngày 03/05/2007 của Chính phủ, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08/06/2007)*

Nghị định này quy định về hoạt động công nghiệp công nghệ thông tin, các biện pháp bảo đảm phát triển công nghiệp công nghệ thông tin.

**Điều 3.3.NĐ.2.2. Đối tượng áp dụng**

*(Điều 2 Nghị định số 71/2007/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08/06/2007)*

Nghị định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam, tổ chức, cá nhân nước ngoài tham gia hoạt động công nghiệp công nghệ thông tin trên lãnh thổ Việt Nam.

**Điều 3.3.NĐ.3.1. Phạm vi điều chỉnh**

*(Điều 1 Nghị định số 43/2011/NĐ-CP Quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến trên trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước ngày 13/06/2011 của Chính phủ, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2011)*

Nghị định này quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến trên trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử (sau đây gọi chung là cổng thông tin điện tử) và các điều kiện bảo đảm hoạt động cho cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước.

**Điều 3.3.NĐ.3.2. Đối tượng áp dụng**

*(Điều 2 Nghị định số 43/2011/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2011)*

1. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Tổng cục, Cục và cơ quan tương đương; Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan chuyên môn trực thuộc; Ủy ban nhân dân các huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện).

2. Các tổ chức, cá nhân tham gia cung cấp thông tin trên cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước.

3. Cơ quan, tổ chức nhà nước khác tự nguyện áp dụng các quy định của Nghị định này.

**Điều 3.3.NĐ.4.1. Phạm vi điều chỉnh**

*(Điều 1 Nghị định số 72/2013/NĐ-CP Quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ internet và thông tin trên mạng ngày 15/07/2013 của Chính phủ, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/09/2013)*

Nghị định này quy định chi tiết việc quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet, thông tin trên mạng, trò chơi điện tử trên mạng; bảo đảm an toàn thông tin và an ninh thông tin; quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân tham gia việc quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet, thông tin trên mạng, trò chơi điện tử trên mạng, bảo đảm an toàn thông tin và an ninh thông tin.

**Điều 3.3.NĐ.4.2. Đối tượng áp dụng**

*(Điều 2 Nghị định số 72/2013/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/09/2013)*

Nghị định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài trực tiếp tham gia hoặc có liên quan đến việc quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet, thông tin trên mạng, trò chơi điện tử trên mạng, bảo đảm an toàn thông tin và an ninh thông tin.

**Điều 3.3.NĐ.5.1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

*(Điều 1 Nghị định số 154/2013/NĐ-CP Quy định về khu công nghiệp thông tin tập trung ngày 08/11/2013 của Chính phủ, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2014)*

1. Nghị định này quy định về việc thành lập, mở rộng, công nhận khu công nghệ thông tin tập trung; tổ chức quản lý hoạt động, cơ chế, chính sách và hoạt động quản lý nhà nước đối với khu công nghệ thông tin tập trung.

2. Nghị định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam, tổ chức, cá nhân nước ngoài tham gia đầu tư, thành lập, quản lý và các hoạt động khác liên quan đến khu công nghệ thông tin tập trung.

**Điều 3.3.NĐ.6.1. Phạm vi điều chỉnh**

*(Điều 1 Nghị định số 73/2017/NĐ-CP Về thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường ngày 14/06/2017 của Chính phủ, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/08/2017)*

Nghị định này quy định việc thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu về đất đai, tài nguyên nước, địa chất và khoáng sản, môi trường, khí tượng thủy văn, biến đổi khí hậu, đo đạc và bản đồ, viễn thám, tài nguyên môi trường biển và hải đảo (sau đây gọi là thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường); cơ chế phối hợp, kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường; trách nhiệm và quyền hạn của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường.

*(Điều này có nội dung liên quan đến* [*Điều 21.2.LQ.1. Phạm vi điều chỉnh của Luật 20/2008/QH12 Đa dạng sinh học ban hành ngày 13/11/2008*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 11.1.LQ.1. Phạm vi điều chỉnh của Luật 45/2013/QH13 Đất đai ban hành ngày 29/11/2013*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 21.1.LQ.1. Phạm vi điều chỉnh của Luật 55/2014/QH13 Bảo vệ môi trường ban hành ngày 23/06/2014*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 27.4.LQ.1. Phạm vi điều chỉnh của Luật 82/2015/QH13 Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo ban hành ngày 25/06/2015*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 27.2.LQ.1. Phạm vi điều chỉnh của Luật 90/2015/QH13 Khí tượng thủy văn ban hành ngày 23/11/2015*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*; Điều 27.1.LQ.1. Phạm vi điều chỉnh của Đề mục Đo đạc và bản đồ;* [*Điều 27.6.NĐ.3. Giải thích từ ngữ*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 27.6.NĐ.6. Các ứng dụng dữ liệu ảnh viễn thám*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 27.6.NĐ.17. Xây dựng cơ sở dữ liệu ảnh viễn thám quốc gia*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 27.6.NĐ.19. Danh mục thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám, sản phẩm viễn thám*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 27.6.NĐ.20. Giao nộp và lưu trữ thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám, sản phẩm viễn thám*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 27.6.NĐ.21. Hình thức khai thác và sử dụng dữ liệu ảnh viễn thám*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 27.6.NĐ.22. Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám qua Trang thông tin hoặc Cổng thông tin điện tử*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 27.6.NĐ.23. Phiếu yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 27.6.NĐ.24. Trách nhiệm và quyền hạn của tổ chức, cá nhân khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 27.6.NĐ.25. Cung cấp thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám, sản phẩm viễn thám cho tổ chức, cá nhân trong nước*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 27.6.NĐ.28. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có liên quan*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 27.6.NĐ.29. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh của Nghị định 03/2019/NĐ-CP Về hoạt động viễn thám ban hành ngày 04/01/2019*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*)*

**Điều 3.3.NĐ.6.2. Đối tượng áp dụng**

*(Điều 2 Nghị định số 73/2017/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/08/2017)*

Nghị định này áp dụng đối với cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân có hoạt động thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên lãnh thổ nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 27.6.NĐ.3. Giải thích từ ngữ của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.6. Các ứng dụng dữ liệu ảnh viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.17. Xây dựng cơ sở dữ liệu ảnh viễn thám quốc gia của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.19. Danh mục thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám, sản phẩm viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.20. Giao nộp và lưu trữ thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám, sản phẩm viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.21. Hình thức khai thác và sử dụng dữ liệu ảnh viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.22. Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám qua Trang thông tin hoặc Cổng thông tin điện tử của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.23. Phiếu yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.24. Trách nhiệm và quyền hạn của tổ chức, cá nhân khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.25. Cung cấp thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám, sản phẩm viễn thám cho tổ chức, cá nhân trong nước của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.28. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có liên quan của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.29. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh của Đề mục Hoạt động viễn thám)*

**Điều 3.3.NĐ.7.1. Phạm vi điều chỉnh**

*(Điều 1 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP Về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính ngày 23/04/2018 của Chính phủ, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21/06/2018)*

1. Nghị định này quy định về việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính cho tổ chức, cá nhân.

2. Nghị định này không điều chỉnh việc thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa quốc gia quy định tại Luật hải quan.

**Điều 3.3.NĐ.7.2. Đối tượng áp dụng**

*(Điều 2 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21/06/2018)*

1. Các cơ quan giải quyết thủ tục hành chính

a) Bộ, cơ quan ngang bộ; tổng cục và tương đương, cục, vụ thuộc bộ, cơ quan ngang bộ có nhiệm vụ, quyền hạn giải quyết thủ tục hành chính và tham gia vào quá trình giải quyết thủ tục hành chính;

b) Ủy ban nhân dân các cấp; các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện; các ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao có nhiệm vụ, quyền hạn giải quyết thủ tục hành chính;

Các cơ quan quy định tại các điểm a, b khoản này sau đây được gọi tắt là cơ quan có thẩm quyền.

2. Cán bộ, công chức, viên chức của các cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này, sỹ quan quân đội, sỹ quan công an đối với Bộ Quốc phòng, Bộ Công an (sau đây gọi chung là cán bộ, công chức, viên chức).

3. Tổ chức, cá nhân có yêu cầu thực hiện thủ tục hành chính (sau đây gọi chung là tổ chức, cá nhân).

4. Doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích, doanh nghiệp, cá nhân được thuê hoặc được ủy quyền thực hiện thủ tục hành chính theo quy định của pháp luật.

5. Khuyến khích các đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước và các cơ quan, tổ chức khác áp dụng Nghị định này trong giải quyết thủ tục cho tổ chức, cá nhân.

**Điều 3.3.NĐ.8.1. Phạm vi điều chỉnh**

*(Điều 1 Nghị định số 73/2019/NĐ-CP Quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước ngày 05/09/2019 của Chính phủ, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2020)*

1. Nghị định này quy định quản lý các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin sau đây:

a) Dự án ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng kinh phí chi đầu tư phát triển nguồn vốn ngân sách nhà nước;

b) Các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng kinh phí chi thường xuyên nguồn vốn ngân sách nhà nước.

2. Đối với dự án ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng hỗn hợp nhiều nguồn vốn khác nhau trong đó vốn ngân sách nhà nước chiếm tỷ lệ từ 30% trở lên hoặc lớn nhất trong tổng mức đầu tư của dự án, thực hiện theo các quy định tại Nghị định này.

3. Đối với các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin quy định tại khoản 1 Điều này của cơ quan đại diện Việt Nam tại nước ngoài, thực hiện theo quy định riêng của Chính phủ trên cơ sở đề xuất và kiến nghị của cơ quan có dự án, phù hợp với tính chất đặc thù của dự án và pháp luật nước sở tại.

4. Đối với các dự án ứng dụng công nghệ thông tin đầu tư theo hình thức đối tác công tư, thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư theo hình thức đối tác công tư.

5. Các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin thuộc diện bí mật nhà nước không thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.10.9. Kinh phí cho Cơ sở dữ liệu quốc gia về Bảo hiểm của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.TT.34.5. Dự toán chi tiết của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.TT.35.10. Hiệu lực thi hành và quy định chuyển tiếp của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.TT.39.1. Phạm vi điều chỉnh của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.NĐ.8.2. Đối tượng áp dụng**

*(Điều 2 Nghị định số 73/2019/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2020)*

1. Nghị định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến hoạt động quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

2. Khuyến khích tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn khác áp dụng các quy định tại Nghị định này.

**Điều 3.3.NĐ.9.1. Phạm vi điều chỉnh**

*(Điều 1 Nghị định số 91/2020/NĐ-CP Chống tin nhắn rác, thư điện tử rác, cuộc gọi rác ngày 14/08/2020 của Chính phủ, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2020)*

Nghị định này quy định về chống tin nhắn rác, thư điện tử rác, cuộc gọi rác và quy định về quảng cáo bằng tin nhắn (SMS, MMS, USSD), thư điện tử và gọi điện thoại; quyền và nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân và bổ sung quy định xử lý vi phạm hành chính về tin nhắn rác, thư điện tử rác, cuộc gọi rác.

**Điều 3.3.NĐ.9.2. Đối tượng áp dụng**

*(Điều 2 Nghị định số 91/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2020)*

Nghị định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân có liên quan tới hoạt động về chống tin nhắn rác, thư điện tử rác, cuộc gọi rác và gửi tin nhắn quảng cáo, thư điện tử quảng cáo, gọi điện thoại quảng cáo tại Việt Nam. Cụ thể như sau:

1. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông, dịch vụ Internet.

2. Tổ chức thiết lập mạng viễn thông dùng riêng.

3. Doanh nghiệp, tổ chức cung cấp dịch vụ thư điện tử.

4. Người quảng cáo bằng tin nhắn, thư điện tử và gọi điện thoại (sau đây gọi là Người quảng cáo).

5. Người sử dụng tin nhắn, thư điện tử, gọi điện thoại liên quan hoạt động quảng cáo (sau đây gọi là Người sử dụng).

6. Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

**Điều 3.3.NĐ.10.1. Phạm vi điều chỉnh**

*(Điều 1 Nghị định số 43/2021/NĐ-CP QUY ĐỊNH CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA VỀ BẢO HIỂM ngày 31/03/2021 của Chính phủ, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/06/2021)*

Nghị định này quy định về việc xây dựng, quản lý, khai thác và sử dụng Cơ sở dữ liệu quốc gia về Bảo hiểm; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc xây dựng, quản lý, khai thác và sử dụng Cơ sở dữ liệu quốc gia về Bảo hiểm.

**Điều 3.3.NĐ.10.2. Đối tượng áp dụng**

*(Điều 2 Nghị định số 43/2021/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/06/2021)*

Nghị định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến việc xây dựng, quản lý, khai thác và sử dụng Cơ sở dữ liệu quốc gia về Bảo hiểm.

**Điều 3.3.TT.1.1. Phạm vi điều chỉnh**

*(Điều 1 Thông tư số 12/2010/TT-BTTTT Quy định việc cập nhật thông tin dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về các dự án ứng dụng công nghệ thông tin ngày 18/05/2010 của Bộ Thông tin và Truyền thông, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05/07/2010)*

Thông tư này quy định việc cập nhật thông tin dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về các dự án ứng dụng công nghệ thông tin theo quy định tại Điều 54 của Nghị định số 102/2009/NĐ-CP ngày 06/11/2009 của Chính phủ về quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

**Điều 3.3.TT.1.2. Đối tượng áp dụng**

*(Điều 2 Thông tư số 12/2010/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05/07/2010)*

Thông tư này áp dụng cho các đối tượng:

1. Cơ quan, tổ chức, đơn vị là chủ đầu tư các dự án ứng dụng công nghệ thông tin theo quy định tại Nghị định số 102/2009/NĐ-CP, sau đây gọi tắt là Đơn vị báo cáo.

2. Đơn vị chuyên trách về công nghệ thông tin của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Sở Thông tin và Truyền thông các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương là đầu mối thu thập thông tin từ các chủ đầu tư dự án ứng dụng công nghệ thông tin trong phạm vi Bộ, ngành, địa phương mình, sau đây gọi tắt là Đơn vị đầu mối.

Khuyến khích các tổ chức, doanh nghiệp đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin không thuộc đối tượng nêu tại khoản 1 Điều này tổng hợp thông tin dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin theo hướng dẫn tại Thông tư này và gửi về Bộ Thông tin và Truyền thông để cập nhật vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về các dự án ứng dụng công nghệ thông tin.

**Điều 3.3.TT.2.1. Phạm vi áp dụng**

*(Điều 1 Thông tư số 23/2010/TT-BTTTT Quy định về cung cấp thông tin trên Trang Thông tin điện tử về năng lực quản lý, đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin ngày 15/10/2010 của Bộ Thông tin và Truyền thông, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/12/2010)*

Thông tư này quy định về cung cấp thông tin, thời hạn và lộ trình đăng tải thông tin trên Trang Thông tin điện tử về năng lực quản lý, đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin quy định tại Nghị định số 102/2009/NĐ-CP ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Chính phủ về quản lý, đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước (dưới đây gọi tắt là Nghị định số 102/2009/NĐ-CP).

**Điều 3.3.TT.2.2. Đối tượng áp dụng**

*(Điều 2 Thông tư số 23/2010/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/12/2010)*

1. Thông tư này áp dụng đối với các đơn vị chuyên trách về công nghệ thông tin của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Sở Thông tin và Truyền thông các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Đơn vị đầu mối), chủ đầu tư các dự án ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

2. Các cơ sở tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ về quản lý, đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin.

**Điều 3.3.TT.3.1. Phạm vi điều chỉnh**

*(Điều 1 Thông tư số 25/2010/TT-BTTTT Quy định việc thu thập, sử dụng, chia sẻ, đảm bảo an toàn và bảo vệ thông tin cá nhân trên trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước ngày 15/11/2010 của Bộ Thông tin và Truyền thông, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2011)*

Thông tư này quy định việc thu thập, sử dụng, chia sẻ thông tin cá nhân và các biện pháp đảm bảo an toàn và bảo vệ thông tin cá nhân trên trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước (sau đây gọi là cổng thông tin điện tử).

**Điều 3.3.TT.3.2. Đối tượng áp dụng**

*(Điều 2 Thông tư số 25/2010/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2011)*

1. Cơ quan nhà nước theo quy định tại Nghị định 64/2007/NĐ-CP đang quản lý, vận hành cổng thông tin điện tử (sau đây gọi là cơ quan chủ quản).

2. Cá nhân khai thác, sử dụng cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước.

**Điều 3.3.TT.4.1. Phạm vi điều chỉnh**

*(Điều 1 Thông tư số 02/2011/TT-BTTTT Quy định nội dung giải quyết sự cố trong quá trình thực hiện đầu tư, bảo hành, vận hành các dự án ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước ngày 04/01/2011 của Bộ Thông tin và Truyền thông, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/02/2011)*

Thông tư này quy định nội dung giải quyết sự cố và trách nhiệm giải quyết sự cố trong quá trình thực hiện đầu tư, bảo hành, vận hành các dự án ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

**Điều 3.3.TT.4.2. Đối tượng áp dụng**

*(Điều 2 Thông tư số 02/2011/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/02/2011)*

Thông tư này áp dụng đối với chủ đầu tư, đơn vị thụ hưởng (chủ sở hữu hoặc chủ quản lý, sử dụng sản phẩm của dự án) và các tổ chức, cá nhân liên quan trong quá trình đầu tư, bảo hành, vận hành các dự án ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

**Điều 3.3.TT.5.1. Phạm vi điều chỉnh**

*(Điều 1 Thông tư số 24/2011/TT-BTTTT Quy định việc tạo lập, sử dụng và lưu trữ dữ liệu đặc tả trên trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước ngày 20/09/2011 của Bộ Thông tin và Truyền thông, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/11/2011)*

Thông tư này quy định việc tạo lập, sử dụng và lưu trữ dữ liệu đặc tả trên trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử của các cơ quan nhà nước (sau đây gọi chung là cổng thông tin điện tử).

**Điều 3.3.TT.5.2. Đối tượng áp dụng**

*(Điều 2 Thông tư số 24/2011/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/11/2011)*

1. Thông tư này áp dụng đối với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Tổng cục, Cục và cơ quan tương đương; Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan chuyên môn trực thuộc; Ủy ban nhân dân các huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi là cơ quan chủ quản).

2. Khuyến khích các cơ quan, tổ chức không thuộc đối tượng áp dụng nêu trên vận dụng và thực hiện những quy định tại Thông tư này một cách phù hợp.

**Điều 3.3.TL.1.1. Phạm vi áp dụng**

*(Điều 1 Thông tư liên tịch số 19/2012/TTLT-BTC-BKH&ĐT-BTTTT Hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện Chương trình quốc gia về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước ngày 15/02/2012 của Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Thông tin và Truyền thông, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/04/2012)*

Thông tư này hướng dẫn việc quản lý và sử dụng kinh phí chi ứng dụng công nghệ thông tin thực hiện các nhiệm vụ sau:

1. Chương trình quốc gia về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước, bao gồm:

a) Chương trình quốc gia về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước giai đoạn 2011 – 2015 theo Quyết định số 1605/QĐ-TTg ngày 27/8/2010 của Thủ tướng Chính phủ (sau đây gọi tắt là Quyết định số 1605/QĐ-TTg).

b) Chương trình quốc gia về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước thuộc những giai đoạn tiếp theo.

2. Các hoạt động chi ứng dụng công nghệ thông tin khác trong cơ quan nhà nước thuộc kế hoạch, dự toán chi ngân sách nhà nước hàng năm của cơ quan, đơn vị.

**Điều 3.3.TL.1.2. Đối tượng áp dụng**

*(Điều 2 Thông tư liên tịch số 19/2012/TTLT-BTC-BKH&ĐT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/04/2012)*

Thông tư này áp dụng cho các cơ quan nhà nước, các cơ quan thuộc Đảng Cộng sản Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội được cấp ngân sách nhà nước cho chi ứng dụng công nghệ thông tin, bao gồm:

1. Cơ quan Trung ương:

a) Các cơ quan nhà nước thuộc Trung ương.

b) Các cơ quan Trung ương khác được cấp ngân sách nhà nước cho chi ứng dụng công nghệ thông tin.

2. Cơ quan địa phương:

a) Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân các cấp.

b) Các cơ quan nhà nước thuộc ngành dọc tại địa phương.

c) Các cơ quan Đảng, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội địa phương được cấp ngân sách nhà nước cho chi ứng dụng công nghệ thông tin.

d) Các cơ quan khác tại địa phương được cấp ngân sách nhà nước cho chi ứng dụng công nghệ thông tin.

**Điều 3.3.TL.2.1. Phạm vi điều chỉnh**

*(Điều 1 Thông tư liên tịch số 07/2012/TTLT-BTTTT-BVHTTDL Quy định trách nhiệm của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian trong việc bảo hộ quyền tác giả và quyền liên quan trên môi trường mạng Internet và mạng viễn thông ngày 19/06/2012 của Bộ Thông tin và Truyền thông và Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06/08/2012)*

Thông tư này quy định trách nhiệm của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian trong việc bảo hộ quyền tác giả và quyền liên quan trên môi trường mạng Internet và mạng viễn thông tại Việt Nam.

**Điều 3.3.TL.2.2. Đối tượng áp dụng**

*(Điều 2 Thông tư liên tịch số 07/2012/TTLT-BTTTT-BVHTTDL, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06/08/2012)*

Thông tư này áp dụng đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan và tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan.

**Điều 3.3.TT.7.1. Đối tượng áp dụng**

*(Điều 1 Thông tư số 194/2012/TT-BTC Hướng dẫn mức chi tạo lập thông tin điện tử nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2013)*

Thông tư này áp dụng đối với cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập; các cơ quan, tổ chức khác có sử dụng kinh phí từ ngân sách Nhà nước để thực hiện việc tạo lập thông tin điện tử trên môi trường mạng phục vụ hoạt động thường xuyên của cơ quan, đơn vị ở trung ương và các địa phương.

Tạo lập, chuyển đổi thông tin điện tử và số hoá thông tin (sau đây gọi chung là tạo lập thông tin điện tử) là tạo ra các cơ sở dữ liệu điện tử được sử dụng để cung cấp thông tin trên môi trường mạng, phục vụ cho công tác quản lý, điều hành, hoạt động chuyên môn nghiệp vụ của các cơ quan, đơn vị.

**Điều 3.3.TT.8.1. Phạm vi điều chỉnh**

*(Điều 1 Thông tư số 03/2013/TT-BTTTT Quy định áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đối với trung tâm dữ liệu ngày 22/01/2013 của Bộ Thông tin và Truyền thông, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/03/2013)*

Thông tư này quy định việc áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trong quá trình thiết kế, xây dựng và vận hành, khai thác các trung tâm dữ liệu tại Việt Nam.

Thông tư này chỉ áp dụng đối với các trung tâm dữ liệu được thiết kế, xây dựng kể từ ngày Thông tư có hiệu lực thi hành.

**Điều 3.3.TT.8.2. Đối tượng áp dụng**

*(Điều 2 Thông tư số 03/2013/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/03/2013)*

Thông tư này áp dụng cho các cơ quan nhà nước đầu tư xây dựng trung tâm dữ liệu sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước (sau đây gọi tắt là cơ quan) và doanh nghiệp xây dựng trung tâm dữ liệu để cung cấp dịch vụ trung tâm dữ liệu (sau đây gọi tắt là doanh nghiệp).

Khuyến khích các tổ chức, cá nhân khác áp dụng các quy định nêu tại Thông tư này khi thiết kế, xây dựng và vận hành, khai thác trung tâm dữ liệu.

**Điều 3.3.TT.9.1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

*(Điều 1 Thông tư số 06/2013/TT-BTTTT Quy định chế độ báo cáo định kỳ về tình hình ứng dụng công nghệ thông tin của cơ quan nhà nước ngày 07/03/2013 của Bộ Thông tin và Truyền thông, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/05/2013)*

Thông tư này quy định chế độ báo cáo định kỳ về tình hình ứng dụng công nghệ thông tin của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

**Điều 3.3.TT.10.1. Phạm vi điều chỉnh**

*(Điều 1 Thông tư số 09/2013/TT-BTTTT Ban hành Danh mục sản phẩm phần mềm và cứng, điện tử ngày 08/04/2013 của Bộ Thông tin và Truyền thông, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 23/05/2013)*

Thông tư này ban hành Danh mục sản phẩm phần mềm và phần cứng, điện tử (sau đây gọi tắt là Danh mục), bao gồm:

1. Danh mục sản phẩm phần mềm được quy định tại Phụ lục số 01.

2. Danh mục sản phẩm phần cứng, điện tử được quy định tại Phụ lục số 02.

[Phụ lục\_kèm theo TT số 09\_2013\_TT-BTTTT.doc](http://phapdiendientu.moj.gov.vn//AppFile/data/hobj/ae7edaf8-ba73-483e-9568-2e272d9d3f61.doc)

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.TT.10.3. Nguyên tắc xây dựng và mục đích áp dụng Danh mục của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.TT.10.2. Đối tượng áp dụng**

*(Điều 2 Thông tư số 09/2013/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 23/05/2013)*

Thông tư này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động công nghiệp công nghệ thông tin, quản lý, sản xuất, kinh doanh sản phẩm phần mềm và phần cứng, điện tử tại Việt Nam.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.TT.10.5. Tổ chức thực hiện của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.TT.11.1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

*(Điều 1 Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT Quy định Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin. ngày 11/03/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 28/04/2014)*

1. Thông tư này quy định Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin (CNTT), bao gồm:

a) Chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản;

b) Chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT nâng cao.

2. Thông tư này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia trực tiếp hoặc có liên quan đến hoạt động đánh giá kỹ năng sử dụng CNTT.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 20.1.TT.12.5. Tiêu chuẩn 3 về Trình độ tin học của Đề mục Giáo dục nghề nghiệp; Điều 20.1.TT.12.19. Tiêu chuẩn 3 về Trình độ tin học của Đề mục Giáo dục nghề nghiệp; Điều 20.1.TT.12.34. Tiêu chuẩn 3 về Trình độ tin học của Đề mục Giáo dục nghề nghiệp; Điều 20.1.TT.29.3. Giảng viên giáo dục nghề nghiệp cao cấp (hạng I) của Đề mục Giáo dục nghề nghiệp; Điều 20.1.TT.29.4. Giảng viên giáo dục nghề nghiệp chính (hạng II) của Đề mục Giáo dục nghề nghiệp; Điều 20.1.TT.29.5. Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III) của Đề mục Giáo dục nghề nghiệp; Điều 20.1.TT.29.6. Giảng viên giáo dục nghề nghiệp thực hành (hạng III) của Đề mục Giáo dục nghề nghiệp; Điều 20.1.TT.29.7. Giáo viên giáo dục nghề nghiệp hạng I của Đề mục Giáo dục nghề nghiệp; Điều 20.1.TT.29.8. Giáo viên giáo dục nghề nghiệp hạng II của Đề mục Giáo dục nghề nghiệp; Điều 20.1.TT.29.9. Giáo viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết hạng III của Đề mục Giáo dục nghề nghiệp; Điều 20.1.TT.29.10. Giáo viên giáo dục nghề nghiệp thực hành hạng III của Đề mục Giáo dục nghề nghiệp; Điều 20.1.TT.29.11. Giáo viên giáo dục nghề nghiệp hạng IV của Đề mục Giáo dục nghề nghiệp)*

**Điều 3.3.TT.12.1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

*(Điều 1 Thông tư số 09/2014/TT-BTTTT Quy định chi tiết về hoạt động quản lý, cung cấp, sử dụng thông tin trên trang thông tin điện tử và mạng xã hội ngày 19/08/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 03/10/2014)*

1. Thông tư này quy định chi tiết về hoạt động quản lý, cung cấp, sử dụng thông tin trên trang thông tin điện tử và mạng xã hội.

2. Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài trực tiếp tham gia hoặc có liên quan đến việc quản lý, cung cấp, sử dụng thông tin trên trang thông tin điện tử và mạng xã hội.

**Điều 3.3.TT.14.1. Phạm vi điều chỉnh**

*(Điều 1 Thông tư số 20/2014/TT-BTTTT Quy định về các sản phẩm phần mềm nguồn mở được ưu tiên mua sắm, sử dụng trong cơ quan, tổ chức nhà nước ngày 05/12/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/01/2015)*

Thông tư này quy định về danh mục, tiêu chí lựa chọn các sản phẩm phần mềm nguồn mở được ưu tiên mua sắm, sử dụng trong cơ quan, tổ chức nhà nước và việc ưu tiên mua sắm, sử dụng phần mềm nguồn mở trong cơ quan, tổ chức nhà nước.

**Điều 3.3.TT.14.2. Đối tượng áp dụng**

*(Điều 2 Thông tư số 20/2014/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/01/2015)*

1. Thông tư này áp dụng đối với:

a) Các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập (sau đây gọi chung là các cơ quan, tổ chức nhà nước) sử dụng vốn nhà nước để đầu tư, mua sắm sản phẩm công nghệ thông tin phục vụ cho các hoạt động không nhằm mục đích thương mại;

b) Các tổ chức, doanh nghiệp tham gia xây dựng, cung cấp phần mềm cho cơ quan, tổ chức nhà nước.

2. Khuyến khích các cơ quan, tổ chức không thuộc đối tượng nêu tại Khoản 1 Điều này áp dụng các quy định trong Thông tư này.

**Điều 3.3.TT.15.1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

*(Điều 1 Thông tư số 24/2014/TT-BTTTT Quy định chi tiết về hoạt động quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng ngày 29/12/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12/02/2015)*

1. Thông tư này quy định chi tiết về hoạt động quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng (sau đây gọi tắt là trò chơi điện tử).

2. Thông tư này áp dụng đối với các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân tham gia việc quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ trò chơi điện tử.

**Điều 3.3.TT.16.1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

*(Điều 1 Thông tư số 53/2014/TT-BYT Quy định điều kiện hoạt động y tế trên môi trường mạng ngày 29/12/2014 của Bộ Y tế, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/03/2015)*

1. Thông tư này quy định điều kiện hoạt động y tế trên môi trường mạng về hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin, bảo đảm an toàn, an ninh thông tin, nhân lực và ứng dụng công nghệ thông tin.

2. Thông tư này áp dụng với cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia xây dựng và triển khai các hoạt động y tế trên môi trường mạng trên lãnh thổ Việt Nam (sau đây gọi chung là cơ quan).

**Điều 3.3.TT.17.1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

*(Điều 1 Thông tư số 25/2014/TT-BTTTT Quy định về triển khai các hệ thống thông tin có quy mô và phạm vi từ Trung ương đến địa phương ngày 30/12/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 13/02/2015)*

Thông tư này quy định việc triển khai các hệ thống thông tin có quy mô và phạm vi từ Trung ương đến địa phương sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước do các cơ quan, tổ chức ở Trung ương và địa phương quản lý.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.TT.32.3. Thực hiện các mục tiêu, nội dung đầu tư về ứng dụng công nghệ thông tin thuộc Chương trình của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.TT.18.1. Phạm vi điều chỉnh**

*(Điều 1 Thông tư số 11/2015/TT-BTTTT Quy định chuẩn kỹ năng nhân lực công nghệ thông tin chuyên nghiệp ngày 05/05/2015 của Bộ Thông tin và Truyền thông, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 22/06/2015)*

Thông tư này quy định một số Chuẩn kỹ năng nhân lực công nghệ thông tin chuyên nghiệp, bao gồm:

1. Chuẩn kỹ năng Cơ sở dữ liệu (Database skill standard);

2. Chuẩn kỹ năng Hệ thống mạng (Network system skill standard);

3. Chuẩn kỹ năng Quản lý hệ thống công nghệ thông tin (System management skill standard);

4. Chuẩn kỹ năng An toàn thông tin (Information security skill standard);

5. Chuẩn kỹ năng Thiết kế và phát triển phần mềm (Software design and development skill standard).

**Điều 3.3.TT.18.2. Đối tượng áp dụng**

*(Điều 2 Thông tư số 11/2015/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 22/06/2015)*

1. Thông tư này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia trực tiếp hoặc có liên quan đến việc đánh giá kỹ năng chuyên ngành của nhân lực công nghệ thông tin (CNTT), trong hoạt động đào tạo ngắn hạn, bồi dưỡng các kỹ năng chuyên ngành.

2. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân áp dụng Thông tư này trong việc xây dựng chương trình, giáo trình đào tạo; tuyển dụng, sử dụng lao động; học tập, nâng cao trình độ và các hoạt động khác liên quan đến việc đánh giá trình độ, kỹ năng chuyên môn của nhân lực CNTT.

**Điều 3.3.TT.20.1. Phạm vi điều chỉnh**

*(Điều 1 Thông tư số 05/2016/TT-BCT Quy định về việc cung cấp dịch vụ công trực tuyến của Bộ Công Thương ngày 06/06/2016 của Bộ công thương, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/07/2016)*

Thông tư này quy định về việc cung cấp dịch vụ công trực tuyến của Bộ Công Thương, bao gồm việc xây dựng, thực hiện, tiếp nhận, xử lý phản ánh kiến nghị về dịch vụ công trực tuyến đối với các thủ tục hành chính ngành công thương thực hiện ở cấp trung ương.

**Điều 3.3.TT.20.2. Đối tượng áp dụng**

*(Điều 2 Thông tư số 05/2016/TT-BCT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/07/2016)*

1. Các đơn vị thuộc Bộ trong việc cung cấp dịch vụ công trực tuyến.

2. Tổ chức, cá nhân khi tiến hành thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến của Bộ Công Thương.

**Điều 3.3.TT.21.1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

*((*[*Điều 1*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=137805#Chuong_II_Muc_1_Dieu_6) *Thông tư số 17/2016/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12/08/2016, có nội dung được sửa đổi, bổ sung bởi* [*Điều 1*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=137805#Chuong_II_Muc_1_Dieu_6) *của Thông tư số 08/2017/TT-BTTTT có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21/09/2017))*

1. Thông tư này quy định về quy trình, thủ tục đăng ký cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động mặt đất tại Việt Nam (sau đây gọi tắt là dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động), quyền và nghĩa vụ của tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động, doanh nghiệp viễn thông di động.

2. Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động, doanh nghiệp viễn thông di động.

3. Các tổ chức, doanh nghiệp cung cấp trang thông tin điện tử tổng hợp, mạng xã hội, trò chơi điện tử trên mạng dưới hình thức dịch vụ nội dung thông tin qua mạng viễn thông di động phải tuân thủ các quy định tại Thông tư này và các quy định về hoạt động trang thông tin điện tử tổng hợp, mạng xã hội, trò chơi điện tử trên mạng theo quy định của pháp luật hiện hành.

**Điều 3.3.TT.22.1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

*(Điều 1 Thông tư số 38/2016/TT-BTTTT Quy định chi tiết về việc cung cấp thông tin công cộng qua biên giới ngày 26/12/2016 của Bộ Thông tin và Truyền thông, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/02/2017)*

1. Thông tư này quy định chi tiết về việc cung cấp thông tin công cộng qua biên giới có người sử dụng tại Việt Nam hoặc có truy cập từ Việt Nam (sau đây gọi là hoạt động cung cấp thông tin công cộng qua biên giới).

2. Thông tư này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước có liên quan đến hoạt động cung cấp thông tin công cộng qua biên giới.

**Điều 3.3.TT.23.1. Phạm vi điều chỉnh**

*(Điều 1 Thông tư số 43/2016/TT-BTTTT Ban hành Danh mục sản phẩm nội dung thông tin số ngày 26/12/2016 của Bộ Thông tin và Truyền thông, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/02/2017)*

1. Thông tư này ban hành Danh mục sản phẩm nội dung thông tin số (hay sản phẩm nội dung số theo Luật Đầu tư) được quy định tại Phụ lục kèm theo Thông tư này.

2. Danh mục sản phẩm nội dung thông tin số gồm các loại sản phẩm nội dung thông tin số thuộc các nhóm được quy định tại Khoản 11 Điều 3 và Khoản 2 Điều 10 Nghị định 71/2007/NĐ-CP ngày 03 tháng 5 năm 2007, được chia theo chức năng, tính năng của sản phẩm.

[Phụ lục\_kèm theo TT số 43\_2016\_TT-BTTTT.doc](http://phapdiendientu.moj.gov.vn//AppFile/data/hobj/b339d8df-b0cd-408d-8ed5-f28f4a214327.doc)

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.2.3. Giải thích từ ngữ của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.NĐ.2.10. Hoạt động công nghiệp nội dung của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.TT.23.3. Nguyên tắc xây dựng và mục đích áp dụng Danh mục sản phẩm nội dung thông tin số của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.TT.23.2. Đối tượng áp dụng**

*(Điều 2 Thông tư số 43/2016/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/02/2017)*

Thông tư này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia các hoạt động quản lý, sản xuất, kinh doanh, sử dụng sản phẩm nội dung thông tin số tại Việt Nam.

**Điều 3.3.TT.24.1. Phạm vi điều chỉnh**

*(Điều 1 Thông tư số 01/2017/TT-BTTTT Ban hành danh mục sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm ngày 16/02/2017 của Bộ Thông tin và Truyền thông, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 02/04/2017)*

Ban hành kèm theo Thông tư này Danh mục sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm (sau đây gọi tắt là Danh mục).

[Phụ lục kèm theo TT so 01.2017.TT.BTTTT.doc](http://phapdiendientu.moj.gov.vn//AppFile/data/hobj/2a488da9-8628-4136-a4b9-daaa3587d4b6.doc)

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.TT.24.2. Nguyên tắc xây dựng và mục đích áp dụng Danh mục của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.TT.32.5. Thực hiện các mục tiêu, nội dung ưu tiên đầu tư về công nghiệp công nghệ thông tin của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.TT.26.1. Phạm vi điều chỉnh**

*(Điều 1 Thông tư số 13/2017/TT-BTTTT Quy định các yêu cầu kỹ thuật về kết nối các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu với cơ sở dữ liệu quốc gia ngày 23/06/2017 của Bộ Thông tin và Truyền thông, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/08/2017)*

Thông tư này quy định các yêu cầu kỹ thuật về kết nối các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu với cơ sở dữ liệu quốc gia (sau đây gọi tắt là kết nối), bao gồm: nguyên tắc, yêu cầu kỹ thuật, tài liệu kỹ thuật, cấu trúc dữ liệu trao đổi phục vụ kết nối; trách nhiệm của các bên liên quan thực hiện kết nối.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.TT.32.3. Thực hiện các mục tiêu, nội dung đầu tư về ứng dụng công nghệ thông tin thuộc Chương trình của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.TT.26.2. Đối tượng áp dụng**

*(Điều 2 Thông tư số 13/2017/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/08/2017)*

Thông tư này áp dụng đối với cơ quan chủ quản cơ sở dữ liệu quốc gia, chủ quản hệ thống thông tin kết nối với cơ sở dữ liệu quốc gia; đơn vị chuyên trách về công nghệ thông tin của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; Sở Thông tin và Truyền thông các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

**Điều 3.3.TT.27.1. Phạm vi điều chỉnh**

*(Điều 1 Thông tư số 32/2017/TT-BTTTT Quy định về việc cung cấp dịch vụ công trực tuyến và bảo đảm khả năng truy cập thuận tiện đối với trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước ngày 15/11/2017 của Bộ Thông tin và Truyền thông, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/06/2018)*

Thông tư này quy định về việc cung cấp dịch vụ công trực tuyến và bảo đảm khả năng truy cập thuận tiện đối với trang thông tin điện tử, cổng thông tin điện tử, cổng dịch vụ công trực tuyến (sau đây gọi chung là cổng thông tin điện tử) của cơ quan nhà nước.

**Điều 3.3.TT.27.2. Đối tượng áp dụng**

*(Điều 2 Thông tư số 32/2017/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/06/2018)*

1. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; Tổng cục, Cục và cơ quan tương đương; Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) và các cơ quan chuyên môn trực thuộc; Ủy ban nhân dân các huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương; các tổ chức, cá nhân có liên quan.

2. Khuyến khích các cơ quan, tổ chức không thuộc đối tượng áp dụng quy định tại Khoản 1 Điều này vận dụng và thực hiện những quy định tại Thông tư này một cách phù hợp.

**Điều 3.3.TT.29.1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

*(Điều 1 Thông tư số 44/2017/TT-BTTTT Quy định về việc công nhận chứng chỉ công nghệ thông tin của tổ chức nước ngoài sử dụng ở Việt Nam đáp ứng chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin ngày 29/12/2017 của Bộ Thông tin và Truyền thông, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/02/2018)*

1. Thông tư này quy định về tiêu chí, quy trình công nhận chứng chỉ công nghệ thông tin của tổ chức nước ngoài sử dụng ở Việt Nam đáp ứng chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin theo Thông tư 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin (sau đây gọi là Thông tư 03/2014/TT-BTTTT).

2. Thông tư này áp dụng đối với các tổ chức nước ngoài cấp chứng chỉ công nghệ thông tin có đề nghị Bộ Thông tin và Truyền thông xem xét công nhận chứng chỉ đáp ứng chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin theo Thông tư 03/2014/TT-BTTTT.

3. Thông tư này không áp dụng đối với chứng chỉ công nghệ thông tin thuộc phạm vi áp dụng của Hiệp định về tương đương văn bằng, chứng chỉ hoặc công nhận lẫn nhau về văn bằng, chứng chỉ hoặc Điều ước quốc tế có liên quan đến văn bằng, chứng chỉ mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ký kết hoặc là thành viên.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.TT.11.2. Quy định Chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.TT.30.1. Phạm vi điều chỉnh**

*(Điều 1 Thông tư số 01/2018/TT-VPCP Hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính ngày 23/11/2018 của Văn phòng Chính phủ, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06/01/2019)*

Thông tư này hướng dẫn về việc tổ chứcthực hiện, báo cáo tình hình thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính tại Bộ phận Một cửa; các biểu mẫu thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; mã số hồ sơ và mã ngành, lĩnh vực thủ tục hành chính trên Hệ thống thông tin một cửa điện tử cấp bộ, cấp tỉnh; công cụ chấm điểm để đánh giá việc giải quyết thủ tục hành chính tại các cơ quan hành chính nhà nước các cấp; chức năng của Cổng dịch vụ công và Hệ thống thông tin một cửa điện tử cấp bộ, cấp tỉnh theo quy định tại Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính (sau đây gọi là Nghị định số 61/2018/NĐ-CP).

**Điều 3.3.TT.30.2. Đối tượng áp dụng**

*(Điều 2 Thông tư số 01/2018/TT-VPCP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06/01/2019)*

Thông tư này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong giải quyết thủ tục hành chính.

**Điều 3.3.TT.31.1. Phạm vi điều chỉnh**

*(Điều 1 Thông tư số 32/2018/TT-BTNMT Quy định thu thập thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường phục vụ lưu trữ, bảo quản, công bố, cung cấp và sử dụng ngày 26/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08/02/2019)*

1. Thông tư này quy định chi tiết khoản 5 Điều 10 Nghị định số 73/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ về thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường (sau đây viết tắt là Nghị định số 73/2017/NĐ-CP).

2. Thông tư này không điều chỉnh với thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường thuộc danh mục bí mật nhà nước.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.6.10. Thu thập thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường phục vụ công tác lưu trữ, bảo quản, công bố, cung cấp và sử dụng của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 27.6.NĐ.6. Các ứng dụng dữ liệu ảnh viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.8. Vệ tinh viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám)*

**Điều 3.3.TT.31.2. Đối tượng áp dụng**

*(Điều 2 Thông tư số 32/2018/TT-BTNMT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08/02/2019)*

1. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có hoạt động thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có liên quan đến công tác thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường (sau đây gọi chung là Bộ, ngành) và Ủy ban nhân dân các cấp.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 27.6.NĐ.6. Các ứng dụng dữ liệu ảnh viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.8. Vệ tinh viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám)*

**Điều 3.3.TT.32.1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

*(Điều 1 Thông tư số 23/2018/TT-BTTTT Thông tư hướng dẫn thực hiện Chương trình mục tiêu Công nghệ thông tin giai đoạn 2016-2020 ngày 28/12/2018 của Bộ Thông tin và Truyền thông, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11/02/2019)*

1. Phạm vi điều chỉnh: Thông tư này hướng dẫn thực hiện các mục tiêu, nội dung, nhiệm vụ của Chương trình mục tiêu Công nghệ thông tin giai đoạn 2016-2020 (sau đây gọi tắt là Chương trình); thứ tự ưu tiên đầu tư thực hiện các nhiệm vụ của Chương trình và công tác phối hợp, báo cáo, giám sát, kiểm tra đánh giá việc thực hiện Chương trình.

2. Đối tượng áp dụng: các bộ, cơ quan ngang bộ, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tham gia Chương trình.

**Điều 3.3.TT.33.1. Phạm vi điều chỉnh**

*(Điều 1 Thông tư số 22/2019/TT-BTTTT Thông tư quy định về tiêu chí chức năng, tính năng kỹ thuật của Cổng dịch vụ công và Hệ thống thông tin một cửa điện tử cấp bộ, cấp tỉnh ngày 31/12/2019 của Bộ Thông tin và Truyền thông, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/02/2020)*

Thông tư này quy định các tiêu chí thống nhất về chức năng, tính năng kỹ thuật trong xây dựng Cổng Dịch vụ công và Hệ thống thông tin một cửa điện tử cấp bộ, cấp tỉnh.

Chức năng, tính năng kỹ thuật quy định trong Thông tư này là cơ bản và tối thiểu, các bộ, tỉnh có thể yêu cầu thêm chức năng, tính năng khác khi xây dựng Cổng Dịch vụ công và Hệ thống thông tin một cửa điện tử để đáp ứng yêu cầu sử dụng và đặc thù của mình.

**Điều 3.3.TT.33.2. Đối tượng áp dụng**

*(Điều 2 Thông tư số 22/2019/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/02/2020)*

1. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ (sau đây gọi là các bộ), Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là các tỉnh).

2. Các tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc cung cấp giải pháp, xây dựng, phát triển, vận hành Cổng Dịch vụ công và Hệ thống thông tin một cửa điện tử cấp bộ, cấp tỉnh.

**Điều 3.3.TT.34.1. Phạm vi điều chỉnh**

*(Điều 1 Thông tư số 03/2020/TT-BTTTT Ban hành Thông tư quy định về lập đề cương và dự toán chi tiết đối với hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng kinh phí chi thường xuyên thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước ngày 24/02/2020 của Bộ Thông tin và Truyền thông, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 09/04/2020)*

Thông tư này quy định về lập đề cương và dự toán chi tiết đối với hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng kinh phí chi thường xuyên thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước có mức kinh phí trên 200 triệu đồng đến 15 tỷ đồng để thiết lập mới, mở rộng hoặc nâng cấp cho hệ thống hạ tầng kỹ thuật, phần mềm, cơ sở dữ liệu theo quy định tại khoản 2 Điều 51 Nghị định số 73/2019/NĐ-CP ngày 05 tháng 9 năm 2019 của Chính phủ quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước (dưới đây gọi tắt là Nghị định 73/2019/NĐ-CP).

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.8.51. Quản lý thực hiện hoạt động đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng kinh phí chi thường xuyên nguồn vốn ngân sách nhà nước của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.TT.34.2. Đối tượng áp dụng**

*(Điều 2 Thông tư số 03/2020/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 09/04/2020)*

Thông tư này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng kinh phí chi thường xuyên thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước yêu cầu phải lập đề cương và dự toán chi tiết.

**Điều 3.3.TT.35.1. Phạm vi điều chỉnh**

*(Điều 1 Thông tư số 04/2020/TT-BTTTT Ban hành Thông tư quy định về lập và quản lý chi phí dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin ngày 24/02/2020 của Bộ Thông tin và Truyền thông, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 09/04/2020)*

Thông tư này quy định về lập và quản lý chi phí dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng kinh phí chi đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước bao gồm: tổng mức đầu tư, dự toán, định mức chi phí, đơn giá ứng dụng công nghệ thông tin.

**Điều 3.3.TT.35.2. Đối tượng áp dụng**

*(Điều 2 Thông tư số 04/2020/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 09/04/2020)*

1. Thông tư này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến hoạt động lập và quản lý chi phí dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng kinh phí chi đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước (sau đây gọi tắt là lập và quản lý chi phí).

2. Khuyến khích các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động lập và quản lý chi phí các dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn khác áp dụng các quy định tại Thông tư này.

**Điều 3.3.TT.36.1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

*(Điều 1 Thông tư số 12/2020/TT-BTTTT Thông tư hướng dẫn xác định chi phí thuê dịch vụ công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước theo phương pháp tính chi phí ngày 29/05/2020 của Bộ Thông tin và Truyền thông, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 14/07/2020)*

1. Thông tư này hướng dẫn xác định chi phí thuê dịch vụ công nghệ thông tin không sẵn có trên thị trường sử dụng kinh phí chi thường xuyên nguồn vốn ngân sách nhà nước theo phương pháp tính chi phí quy định tại Nghị định số 73/2019/NĐ-CP ngày 05 tháng 9 năm 2019 của Chính phủ quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước (sau đây gọi tắt là Nghị định số 73/2019/NĐ-CP).

2. Việc xác định chi phí thuê dịch vụ công nghệ thông tin sẵn có trên thị trường thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 52 Nghị định số 73/2019/NĐ-CP.

3. Đối tượng áp dụng là cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến hoạt động thuê dịch vụ công nghệ thông tin sử dụng kinh phí chi thường xuyên nguồn vốn ngân sách nhà nước.

4. Khuyến khích các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động thuê dịch vụ công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn khác áp dụng các quy định tại Thông tư này.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.8.52. Quản lý thực hiện hoạt động thuê dịch vụ công nghệ thông tin sử dụng kinh phí chi thường xuyên nguồn vốn ngân sách nhà nước của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.TT.37.1. Phạm vi điều chỉnh**

*(Điều 1 Thông tư số 13/2020/TT-BTTTT Thông tư quy định việc xác định hoạt động sản xuất sản phẩm phần mềm đáp ứng quy trình ngày 07/07/2020 của Bộ Thông tin và Truyền thông, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 19/08/2020)*

Thông tư này quy định việc xác định hoạt động sản xuất sản phẩm phần mềm đáp ứng quy trình để được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp.

**Điều 3.3.TT.37.2. Đối tượng áp dụng**

*(Điều 2 Thông tư số 13/2020/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 19/08/2020)*

Thông tư này áp dụng đối với các cơ quan quản lý, các tổ chức và doanh nghiệp liên quan đến hoạt động sản xuất sản phẩm phần mềm thuộc Danh mục sản phẩm phần mềm theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.

**Điều 3.3.TT.38.1. Phạm vi điều chỉnh**

*(Điều 1 Thông tư số 80/2020/TT-BCA Quy định về cung cấp thông tin đảm bảo hoạt động của Cổng Thông tin điện tử Bộ Công an ngày 20/07/2020 của Bộ Công an, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/09/2020)*

Thông tư này quy định về nguyên tắc, nội dung, hình thức, quy trình cung cấp thông tin đảm bảo hoạt động của Cổng Thông tin điện tử Bộ Công an; quyền và trách nhiệm của cơ quan Bộ Công an; Công an các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là Công an các đơn vị, địa phương) trong việc cung cấp thông tin cho Cổng Thông tin điện tử Bộ Công an.

**Điều 3.3.TT.39.1. Phạm vi điều chỉnh**

*(Điều 1 Thông tư số 23/2020/TT-BTTTT Quy định các nội dung đặc thù của hợp đồng thuê dịch vụ công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước ngày 09/09/2020 của Bộ Thông tin và Truyền thông, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/10/2020)*

Thông tư này quy định về các nội dung đặc thù của hợp đồng thuê dịch vụ công nghệ thông tin trong hoạt động thuê dịch vụ công nghệ thông tin không sẵn có trên thị trường (sau đây gọi là dịch vụ) sử dụng kinh phí chi thường xuyên nguồn vốn ngân sách nhà nước quy định tại Nghị định số [73/2019/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/cong-nghe-thong-tin/nghi-dinh-73-2019-nd-cp-quan-ly-dau-tu-ung-dung-cong-nghe-thong-tin-su-dung-nguon-von-ngan-sach-423247.aspx) ngày 05 tháng 9 năm 2019 của Chính phủ quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.8.1. Phạm vi điều chỉnh của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.TT.39.2. Đối tượng và nguyên tắc áp dụng**

*(Điều 2 Thông tư số 23/2020/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/10/2020)*

1. Đối tượng áp dụng

a) Thông tư này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến hoạt động thuê dịch vụ sử dụng kinh phí chi thường xuyên nguồn vốn ngân sách nhà nước;

b) Khuyến khích các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động thuê dịch vụ sử dụng nguồn vốn khác áp dụng các hướng dẫn cụ thể tại Thông tư này.

2. Nguyên tắc áp dụng

a) Căn cứ quy định tại Thông tư này, cơ quan, đơn vị xây dựng các điều kiện, điều khoản cụ thể cho hợp đồng thuê dịch vụ, bảo đảm tuân thủ các quy định của pháp luật về hợp đồng, đấu thầu và phù hợp với kế hoạch thuê dịch vụ được phê duyệt;

b) Các nội dung quy định tại Thông tư này là cơ sở cho các bên có liên quan thực hiện việc quản lý khối lượng, chất lượng, tiến độ, tổ chức kiểm tra, đánh giá chất lượng và nghiệm thu, thanh toán, quyết toán hợp đồng thuê dịch vụ.

**Điều 3.3.TT.40.1. Phạm vi điều chỉnh**

*(Điều 1 Thông tư số 24/2020/TT-BTTTT Ban hành Thông tư quy định về công tác triển khai, giám sát công tác triển khai và nghiệm thu dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước ngày 09/09/2020 của Bộ Thông tin và Truyền thông, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/10/2020)*

Thông tư này quy định chi tiết vềcông tác triển khai, giám sát công tác triển khai và nghiệm thu dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

**Điều 3.3.TT.40.2. Đối tượng áp dụng**

*(Điều 2 Thông tư số 24/2020/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/10/2020)*

1. Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan trong công táctriển khai, giám sát công tác triển khai và nghiệm thu dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

2. Khuyến khích tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn khác áp dụng các quy định tại Thông tưnày.

**Điều 3.3.TT.41.1. Phạm vi điều chỉnh**

*(Điều 1 Thông tư số 26/2020/TT-BTTTT Thông tư quy định việc áp dụng tiêu chuẩn, công nghệ hỗ trợ người khuyết tật tiếp cận, sử dụng sản phẩm, dịch vụ thông tin và truyền thông ngày 23/09/2020 của Bộ Thông tin và Truyền thông, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2021)*

Thông tư này quy định việc áp dụng các tiêu chuẩn, công nghệ hỗ trợ người khuyết tật tiếp cận, sử dụng sản phẩm, dịch vụ thông tin và truyền thông.

**Điều 3.3.TT.41.2. Đối tượng áp dụng**

*(Điều 2 Thông tư số 26/2020/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2021)*

Thông tư này áp dụng đối với:

1. Doanh nghiệp sản xuất, phân phối sản phẩm, dịch vụ thông tin và truyền thông, bao gồm phần cứng, phần mềm và nội dung thông tin số.

2. Cơ quan nhà nước, bao gồm Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp và các đơn vị sự nghiệp sử dụng ngân sách nhà nước để thiết kế và xây dựng Trang thông tin điện tử/Cổng thông tin điện tử/Cổng Dịch vụ công.

3. Cơ quan báo chí có giấy phép hoạt động phát thanh, truyền hình; cơ quan báo chí có Trang thông tin điện tử/báo điện tử.

4. Tổ chức cung cấp dịch vụ công, dịch vụ hành chính công.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.TT.41.5. Quy định đối với Trang thông tin điện tử/Cổng thông tin điện tử/Cổng Dịch vụ công của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.TT.41.6. Điều khoản thi hành của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.TT.42.1. Phạm vi điều chỉnh**

*(Điều 1 Thông tư số 40/2020/TT-BTTTT Quy định tiêu chí xác định sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin sản xuất trong nước được ưu tiên đầu tư, thuê, mua sắm ngày 30/11/2020 của Bộ Thông tin và Truyền thông, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/02/2021)*

1. Thông tư này quy định tiêu chí xác định sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin sản xuất trong nước được ưu tiên đầu tư, thuê, mua sắm (sau đây gọi là sản phẩm, dịch vụ được ưu tiên).

2. Việc ưu tiên được thực hiện trong các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin sau đây:

a)Dự án đầu tư, mua sắm ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng kinh phí chi đầu tư phát triển từ nguồn vốn ngân sách nhà nước;

b) Các hoạt động thuê, mua sắm ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng kinh phí chi thường xuyên từ nguồn vốn ngân sách nhà nước;

c) Dự án ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng hỗn hợp nhiều nguồn vốn khác nhau trong đó vốn ngân sách nhà nước chiếm tỷ lệ từ 30% trở lên hoặc lớn nhất trong tổng mức đầu tư của dự án.

3. Thông tư này không điều chỉnh đối với:

a) Các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin thuộc diện bí mật nhà nước;

b) Các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin quy định tại khoản 2 Điều này của cơ quan đại diện Việt Nam tại nước ngoài thực hiện theo quy định riêng của Chính phủ trên cơ sở đề xuất và kiến nghị của cơ quan có dự án, phù hợp với tính chất đặc thù của dự án và pháp luật nước sở tại;

c) Các dự án ứng dụng công nghệ thông tin đầu tư theo hình thức đối tác công tư thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư theo hình thức đối tác công tư;

d) Các gói thầu thuộc phạm vi mở cửa về cam kết mua sắm công trong các cam kết quốc tế.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.TT.42.2. Đối tượng áp dụng của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.TT.42.10. Quy định về thực hiện ưu tiên của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.TT.42.2. Đối tượng áp dụng**

*(Điều 2 Thông tư số 40/2020/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/02/2021)*

1. Thông tư này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân khi thực hiện các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin quy định tại khoản 2 Điều 1 Thông tư này để đầu tư, thuê, mua sắm sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin.

2. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân không thuộc đối tượng nêu tại khoản 1 Điều này áp dụng các quy định trong Thông tư này khi đầu tư, thuê, mua sắm sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.TT.42.1. Phạm vi điều chỉnh của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.LQ.3. Áp dụng Luật công nghệ thông tin**

*(Điều 3 Luật số 67/2006/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2007)*

1. Trường hợp có sự khác nhau giữa quy định của Luật công nghệ thông tin với quy định của luật khác về cùng một vấn đề liên quan đến hoạt động ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin thì áp dụng quy định của Luật công nghệ thông tin.

2. Trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác với quy định của Luật này thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó.

**Điều 3.3.LQ.4. Giải thích từ ngữ**

*(Điều 4 Luật số 67/2006/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2007)*

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Công nghệ thông tin là tập hợp các phương pháp khoa học, công nghệ và công cụ kỹ thuật hiện đại để sản xuất, truyền đưa, thu thập, xử lý, lưu trữ và trao đổi thông tin số.

2. Thông tin số là thông tin được tạo lập bằng phương pháp dùng tín hiệu số.

3. Môi trường mạng là môi trường trong đó thông tin được cung cấp, truyền đưa, thu thập, xử lý, lưu trữ và trao đổi thông qua cơ sở hạ tầng thông tin.

4. Cơ sở hạ tầng thông tin là hệ thống trang thiết bị phục vụ cho việc sản xuất, truyền đưa, thu thập, xử lý, lưu trữ và trao đổi thông tin số, bao gồm mạng viễn thông, mạng Internet, mạng máy tính và cơ sở dữ liệu.

5. Ứng dụng công nghệ thông tin là việc sử dụng công nghệ thông tin vào các hoạt động thuộc lĩnh vực kinh tế - xã hội, đối ngoại, quốc phòng, an ninh và các hoạt động khác nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả của các hoạt động này.

6. Phát triển công nghệ thông tin là hoạt động nghiên cứu - phát triển liên quan đến quá trình sản xuất, truyền đưa, thu thập, xử lý, lưu trữ và trao đổi thông tin số; phát triển nguồn nhân lực công nghệ thông tin; phát triển công nghiệp công nghệ thông tin và phát triển dịch vụ công nghệ thông tin.

7. Khoảng cách số là sự chênh lệch về điều kiện, khả năng sử dụng máy tính và cơ sở hạ tầng thông tin để truy nhập các nguồn thông tin, tri thức.

8. Đầu tư mạo hiểm trong lĩnh vực công nghệ thông tin là đầu tư cho doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực đó có triển vọng đem lại lợi nhuận lớn nhưng có rủi ro cao.

9. Công nghiệp công nghệ thông tin là ngành kinh tế - kỹ thuật công nghệ cao sản xuất và cung cấp sản phẩm công nghệ thông tin, bao gồm sản phẩm phần cứng, phần mềm và nội dung thông tin số.

10. Phần cứng là sản phẩm thiết bị số hoàn chỉnh; cụm linh kiện; linh kiện; bộ phận của thiết bị số, cụm linh kiện, linh kiện.

11. Thiết bị số là thiết bị điện tử, máy tính, viễn thông, truyền dẫn, thu phát sóng vô tuyến điện và thiết bị tích hợp khác được sử dụng để sản xuất, truyền đưa, thu thập, xử lý, lưu trữ và trao đổi thông tin số.

12. Phần mềm là chương trình máy tính được mô tả bằng hệ thống ký hiệu, mã hoặc ngôn ngữ để điều khiển thiết bị số thực hiện chức năng nhất định.

13. Mã nguồn là sản phẩm trước biên dịch của một phần mềm, chưa có khả năng điều khiển thiết bị số.

14. Mã máy là sản phẩm sau biên dịch của một phần mềm, có khả năng điều khiển thiết bị số.

15. Thư rác là thư điện tử, tin nhắn được gửi đến người nhận mà người nhận đó không mong muốn hoặc không có trách nhiệm phải tiếp nhận theo quy định của pháp luật.

16. Vi rút máy tính là chương trình máy tính có khả năng lây lan, gây ra hoạt động không bình thường cho thiết bị số hoặc sao chép, sửa đổi, xóa bỏ thông tin lưu trữ trong thiết bị số.

17. Trang thông tin điện tử (Website) là trang thông tin hoặc một tập hợp trang thông tin trên môi trường mạng phục vụ cho việc cung cấp, trao đổi thông tin.

18. Số hóa là việc biến đổi các loại hình thông tin sang thông tin số.

**Điều 3.3.NĐ.1.3. Giải thích từ ngữ**

*(Điều 3 Nghị định số 64/2007/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18/05/2007)*

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước: là việc sử dụng công nghệ thông tin vào các hoạt động của cơ quan nhà nước nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả trong hoạt động nội bộ của cơ quan nhà nước và giữa các cơ quan nhà nước, trong giao dịch của cơ quan nhà nước với tổ chức và cá nhân; hỗ trợ đẩy mạnh cải cách hành chính và bảo đảm công khai, minh bạch.

2. An toàn thông tin: bao gồm các hoạt động quản lý, nghiệp vụ và kỹ thuật đối với hệ thống thông tin nhằm bảo vệ, khôi phục các hệ thống, các dịch vụ và nội dung thông tin đối với nguy cơ tự nhiên hoặc do con người gây ra. Việc bảo vệ thông tin, tài sản và con người trong hệ thống thông tin nhằm bảo đảm cho các hệ thống thực hiện đúng chức năng, phục vụ đúng đối tượng một cách sẵn sàng, chính xác và tin cậy. An toàn thông tin bao hàm các nội dung bảo vệ và bảo mật thông tin, an toàn dữ liệu, an toàn máy tính và an toàn mạng.

3. Dữ liệu đặc tả (Metadata): là những thông tin mô tả các đặc tính của dữ liệu như nội dung, định dạng, chất lượng, điều kiện và các đặc tính khác nhằm tạo thuận lợi cho quá trình tìm kiếm, truy nhập, quản lý và lưu trữ dữ liệu.

4. Giải pháp, sản phẩm (phần cứng, phần mềm, thông tin số) dùng chung: là giải pháp, sản phẩm được tạo ra để có thể ứng dụng trong nhiều cơ quan nhà nước khác nhau. Giải pháp, sản phẩm chỉ được coi là dùng chung khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định.

5. Thông tin cá nhân: là thông tin đủ để xác định chính xác danh tính một cá nhân, bao gồm ít nhất một trong những thông tin sau đây: họ tên, ngày sinh, nghề nghiệp, chức danh, địa chỉ liên hệ, địa chỉ thư điện tử, số điện thoại, số chứng minh nhân dân, số hộ chiếu. Những thông tin thuộc bí mật cá nhân gồm có hồ sơ y tế, hồ sơ nộp thuế, số thẻ bảo hiểm xã hội, số thẻ tín dụng và những bí mật cá nhân khác.

6. Dịch vụ hành chính công: là những dịch vụ liên quan đến hoạt động thực thi pháp luật, không nhằm mục tiêu lợi nhuận, do cơ quan nhà nước (hoặc tổ chức, doanh nghiệp được ủy quyền) có thẩm quyền cấp cho tổ chức, cá nhân dưới hình thức các loại giấy tờ có giá trị pháp lý trong các lĩnh vực mà cơ quan nhà nước đó quản lý.

7. Hạ tầng kỹ thuật: là tập hợp thiết bị tính toán (máy chủ, máy trạm), thiết bị ngoại vi, thiết bị kết nối mạng, thiết bị phụ trợ, mạng nội bộ, mạng diện rộng.

8. Văn bản điện tử: là văn bản được thể hiện dưới dạng thông điệp dữ liệu.

9. Gói thầu EPC: là gói thầu bao gồm toàn bộ các công việc thiết kế, cung cấp thiết bị, vật tư và xây lắp.

**Điều 3.3.NĐ.2.3. Giải thích từ ngữ**

*(Điều 3 Nghị định số 71/2007/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08/06/2007)*

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Sản phẩm phần mềm là phần mềm và tài liệu kèm theo được sản xuất và được thể hiện hay lưu trữ ở bất kỳ một dạng vật thể nào, có thể được mua bán hoặc chuyển giao cho đối tượng khác khai thác, sử dụng.

2. Phần mềm hệ thống là phần mềm dùng để tổ chức và duy trì hoạt động của một hệ thống hoặc một thiết bị số (sau đây gọi chung là thiết bị số). Phần mềm hệ thống có thể tạo môi trường cho các phần mềm ứng dụng làm việc trên đó và luôn ở trạng thái làm việc khi thiết bị số hoạt động.

3. Phần mềm ứng dụng là phần mềm được phát triển và cài đặt trên một môi trường nhất định, nhằm thực hiện những công việc, những tác nghiệp cụ thể.

4. Phần mềm tiện ích là phần mềm nhằm trợ giúp cho người dùng tổ chức, quản lý và duy trì hoạt động của thiết bị số.

5. Phần mềm công cụ là phần mềm được dùng làm công cụ để cho người phát triển phần mềm sử dụng, phát triển các phần mềm khác.

6. Phần mềm đóng gói là sản phẩm phần mềm hoàn chỉnh, được đăng ký thương hiệu và nhân bản hàng loạt để cung cấp ra thị trường.

7. Phần mềm sản xuất theo đơn đặt hàng là sản phẩm phần mềm được sản xuất theo các yêu cầu riêng của khách hàng hoặc người sử dụng.

8. Phần mềm nhúng là sản phẩm phần mềm được nhà sản xuất cài đặt sẵn vào thiết bị số và hoạt động cùng với thiết bị số mà không cần sự kích hoạt của người sử dụng.

9. Gia công phần mềm là hoạt động trong đó bên nhận gia công thực hiện việc sản xuất, cung cấp sản phẩm, dịch vụ phần mềm hoặc thực hiện một số công đoạn để hoàn thành sản phẩm, dịch vụ phần mềm theo yêu cầu của bên thuê gia công.

10. Dịch vụ phần mềm là hoạt động trực tiếp hỗ trợ, phục vụ việc sản xuất, cài đặt, khai thác, sử dụng, nâng cấp, bảo hành, bảo trì phần mềm và các hoạt động tương tự khác liên quan đến phần mềm.

11. Sản phẩm nội dung thông tin số là sản phẩm nội dung, thông tin bao gồm văn bản, dữ liệu, hình ảnh, âm thanh được thể hiện dưới dạng số, được lưu giữ, truyền đưa trên môi trường mạng.

12. Dịch vụ nội dung thông tin số là dịch vụ được cung cấp trên môi trường mạng hoạt động trực tiếp hỗ trợ, phục vụ việc sản xuất, khai thác, phát hành, nâng cấp, bảo hành, bảo trì sản phẩm nội dung thông tin số và các hoạt động tương tự khác liên quan đến nội dung thông tin số.

13. Thiết bị điện tử nghe nhìn là sản phẩm điện tử có khả năng ghi, thu, lưu trữ, truyền, phát, cung cấp thông tin bằng hình ảnh, âm thanh cho người dùng ở bất kể định dạng thông tin nào. Thiết bị điện tử nghe nhìn bao gồm các thiết bị tivi, đầu đĩa VCD, DVD, dàn âm thanh, máy nghe nhạc số, máy ảnh số, máy quay phim số.

14. Thiết bị điện tử gia dụng là thiết bị điện tử dùng trong các hoạt động của gia đình. Thiết bị điện tử gia dụng bao gồm thiết bị điều hoà không khí, tủ lạnh, máy giặt, máy hút bụi, lò vi sóng.

15. Thiết bị điện tử chuyên dùng là thiết bị điện tử sử dụng trong các chuyên ngành cụ thể. Thiết bị điện tử chuyên dùng bao gồm thiết bị đo lường, tự động hoá, trang thiết bị y tế, sinh học và các ngành khác.

16. Thiết bị thông tin - viễn thông, đa phương tiện bao gồm các thiết bị tổng đài, truyền dẫn, đầu cuối mạng, cáp quang, cáp thông tin, thiết bị thông tin vệ tinh, thiết bị truyền dẫn - phát sóng.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.TT.23.1. Phạm vi điều chỉnh của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.NĐ.3.3. Giải thích từ ngữ**

*(Điều 3 Nghị định số 43/2011/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2011)*

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Trang thông tin điện tử là trang thông tin hoặc một tập hợp trang thông tin trên môi trường mạng phục vụ cho việc cung cấp, trao đổi thông tin.

2. Cổng thông tin điện tử là điểm truy cập duy nhất của cơ quan trên môi trường mạng, liên kết, tích hợp các kênh thông tin, các dịch vụ và các ứng dụng mà qua đó người dùng có thể khai thác, sử dụng và cá nhân hóa việc hiển thị thông tin.

3. Dịch vụ hành chính công là những dịch vụ liên quan đến hoạt động thực thi pháp luật, không nhằm mục tiêu lợi nhuận, do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp cho tổ chức, cá nhân dưới hình thức các loại giấy tờ có giá trị pháp lý trong các lĩnh vực mà cơ quan nhà nước đó quản lý.

Mỗi dịch vụ hành chính công gắn liền với một thủ tục hành chính để giải quyết hoàn chỉnh một công việc cụ thể liên quan đến tổ chức, cá nhân.

4. Dịch vụ công trực tuyến là dịch vụ hành chính công và các dịch vụ khác của cơ quan nhà nước được cung cấp cho các tổ chức, cá nhân trên môi trường mạng.

a) Dịch vụ công trực tuyến mức độ 1: là dịch vụ bảo đảm cung cấp đầy đủ các thông tin về thủ tục hành chính và các văn bản có liên quan quy định về thủ tục hành chính đó.

b) Dịch vụ công trực tuyến mức độ 2: là dịch vụ công trực tuyến mức độ 1 và cho phép người sử dụng tải về các mẫu văn bản và khai báo để hoàn thiện hồ sơ theo yêu cầu. Hồ sơ sau khi hoàn thiện được gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến cơ quan, tổ chức cung cấp dịch vụ.

c) Dịch vụ công trực tuyến mức độ 3: là dịch vụ công trực tuyến mức độ 2 và cho phép người sử dụng điền và gửi trực tuyến các mẫu văn bản đến cơ quan, tổ chức cung cấp dịch vụ. Các giao dịch trong quá trình xử lý hồ sơ và cung cấp dịch vụ được thực hiện trên môi trường mạng. Việc thanh toán lệ phí (nếu có) và nhận kết quả được thực hiện trực tiếp tại cơ quan, tổ chức cung cấp dịch vụ.

d) Dịch vụ công trực tuyến mức độ 4: là dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và cho phép người sử dụng thanh toán lệ phí (nếu có) được thực hiện trực tuyến. Việc trả kết quả có thể được thực hiện trực tuyến, gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến người sử dụng.

5. Cơ quan chủ quản cổng thông tin điện tử là các cơ quan nhà nước quy định tại khoản 1 Điều 2 của Nghị định này (sau đây gọi tắt là cơ quan chủ quản)

6. Dữ liệu đặc tả (Metadata) là những thông tin mô tả các đặc tính của dữ liệu như nội dung, định dạng, chất lượng, điều kiện và các đặc tính khác nhằm tạo thuận lợi cho quá trình tìm kiếm, truy cập, quản lý và lưu trữ dữ liệu.

**Điều 3.3.NĐ.4.3. Giải thích từ ngữ**

*((*[*Điều 3*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=137805#Chuong_II_Muc_1_Dieu_6) *Nghị định số 72/2013/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/09/2013, có nội dung được sửa đổi, bổ sung bởi* [*Điều 1*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=137805#Chuong_II_Muc_1_Dieu_6) *của Nghị định số 27/2018/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/04/2018))*

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Mạng là khái niệm chung dùng để chỉ mạng viễn thông (cố định, di động, Internet), mạng máy tính (WAN, LAN).

2. Dịch vụ Internet là một loại hình dịch vụ viễn thông, bao gồm dịch vụ truy nhập Internet và dịch vụ kết nối Internet:

a) Dịch vụ truy nhập Internet là dịch vụ cung cấp cho người sử dụng Internet khả năng truy nhập đến Internet;

b) Dịch vụ kết nối Internet là dịch vụ cung cấp cho doanh nghiệp cung cấp dịch vụ truy nhập Internet, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ ứng dụng viễn thông khả năng kết nối với nhau để chuyển tải lưu lượng Internet.

3. Trạm trung chuyển Internet là một hệ thống thiết bị viễn thông được một tổ chức hoặc doanh nghiệp thiết lập để cung cấp dịch vụ kết nối Internet.

4. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet là doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ Internet quy định tại Khoản 2 Điều này.

5. Đại lý Internet là tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ truy nhập Internet cho người sử dụng Internet thông qua hợp đồng đại lý Internet ký với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ truy nhập Internet để hưởng hoa hồng hoặc bán lại dịch vụ truy nhập Internet để hưởng chênh lệch giá.

6. Điểm truy nhập Internet công cộng bao gồm:

a) Địa điểm mà đại lý Internet được quyền sử dụng hợp pháp để cung cấp dịch vụ;

b) Điểm truy nhập Internet công cộng của doanh nghiệp là địa điểm mà đơn vị thành viên hoặc cá nhân đại diện cho doanh nghiệp cung cấp dịch vụ truy nhập Internet trực tiếp quản lý để cung cấp dịch vụ truy nhập Internet cho người sử dụng Internet;

c) Điểm truy nhập Internet công cộng tại khách sạn, nhà hàng, sân bay, bến tàu, bến xe, quán cà phê và điểm công cộng khác là địa điểm mà tổ chức, cá nhân được quyền sử dụng hợp pháp để cung cấp dịch vụ truy nhập Internet cho người sử dụng Internet.

7. Người sử dụng Internet là tổ chức, cá nhân giao kết hợp đồng sử dụng dịch vụ với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ truy nhập Internet hoặc điểm truy nhập Internet công cộng để sử dụng các ứng dụng và dịch vụ trên Internet.

8. Tài nguyên Internet là tập hợp tên và số thuộc quyền quản lý của Việt Nam, bao gồm:

a) Tên miền quốc gia Việt Nam “.vn”, các tên miền khác liên quan đến quyền lợi quốc gia Việt Nam; địa chỉ Internet, số hiệu mạng, các tên và số khác được các tổ chức quốc tế phân bổ cho Việt Nam thông qua Trung tâm Internet Việt Nam (VNNIC);

b) Tên miền quốc tế, địa chỉ Internet, số hiệu mạng, tên và số khác được tổ chức quốc tế phân bổ cho tổ chức, cá nhân tại Việt Nam.

9. Dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng (gọi tắt là dịch vụ trò chơi điện tử) là việc cung cấp cho người chơi khả năng truy nhập vào mạng và chơi các trò chơi điện tử trên mạng.

10. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng (gọi tắt là doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử) là doanh nghiệp thành lập theo pháp luật Việt Nam cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử thông qua việc thiết lập hệ thống thiết bị và sử dụng hợp pháp phần mềm trò chơi điện tử.

11. Điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng là địa điểm mà tổ chức, cá nhân được toàn quyền sử dụng hợp pháp để cung cấp cho người chơi khả năng truy nhập vào mạng và chơi trò chơi điện tử thông qua việc thiết lập hệ thống thiết bị tại địa điểm đó, bao gồm:

a) Điểm truy nhập Internet công cộng có cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử: Đại lý Internet; điểm truy nhập Internet công cộng của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet; điểm truy nhập Internet công cộng tại khách sạn, nhà hàng, sân bay, bến tàu, bến xe, quán cà phê và điểm công cộng khác có hợp đồng đại lý Internet ký với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet;

b) Điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng thông qua mạng máy tính (LAN, WAN) mà không kết nối với Internet.

12. Người chơi trò chơi điện tử trên mạng (gọi tắt là người chơi) là cá nhân giao kết hợp đồng với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử hoặc điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng để chơi trò chơi điện tử.

13. Thông tin trên mạng là thông tin được lưu trữ, truyền đưa, thu thập và xử lý thông qua mạng.

14. Thông tin công cộng là thông tin trên mạng của một tổ chức, cá nhân được công khai cho tất cả các đối tượng mà không cần xác định danh tính, địa chỉ cụ thể của các đối tượng đó.

15. Thông tin riêng là thông tin trên mạng của một tổ chức, cá nhân mà tổ chức, cá nhân đó không công khai hoặc chỉ công khai cho một hoặc một nhóm đối tượng đã được xác định danh tính, địa chỉ cụ thể.

16. Thông tin cá nhân là thông tin gắn liền với việc xác định danh tính, nhân thân của cá nhân bao gồm tên, tuổi, địa chỉ, số chứng minh nhân dân, số điện thoại, địa chỉ thư điện tử và thông tin khác theo quy định của pháp luật.

17. Dịch vụ nội dung thông tin là dịch vụ cung cấp thông tin công cộng cho người sử dụng dịch vụ.

18. Nguồn tin chính thức là những thông tin được đăng, phát trên báo chí Việt Nam hoặc trên các trang thông tin điện tử của cơ quan Đảng, Nhà nước theo quy định pháp luật về báo chí, sở hữu trí tuệ.

19. Thông tin tổng hợp là thông tin được tổng hợp từ nhiều nguồn thông tin, nhiều loại hình thông tin về một hoặc nhiều lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội.

20. Hệ thống thông tin là tập hợp các thiết bị viễn thông, công nghệ thông tin bao gồm phần cứng, phần mềm và cơ sở dữ liệu phục vụ cho hoạt động lưu trữ, xử lý, truyền đưa, chia sẻ, trao đổi, cung cấp và sử dụng thông tin.

21. Trang thông tin điện tử (website) là hệ thống thông tin dùng để thiết lập một hoặc nhiều trang thông tin được trình bày dưới dạng ký hiệu, số, chữ viết, hình ảnh, âm thanh và các dạng thông tin khác phục vụ cho việc cung cấp và sử dụng thông tin trên Internet.

22. Mạng xã hội (social network) là hệ thống thông tin cung cấp cho cộng đồng người sử dụng mạng các dịch vụ lưu trữ, cung cấp, sử dụng, tìm kiếm, chia sẻ và trao đổi thông tin với nhau, bao gồm dịch vụ tạo trang thông tin điện tử cá nhân, diễn đàn (forum), trò chuyện (chat) trực tuyến, chia sẻ âm thanh, hình ảnh và các hình thức dịch vụ tương tự khác.

23. An toàn thông tin là sự bảo vệ thông tin và các hệ thống thông tin tránh bị truy nhập, sử dụng, tiết lộ, gián đoạn, sửa đổi hoặc phá hoại trái phép nhằm bảo đảm tính nguyên vẹn, tính bảo mật và tính khả dụng của thông tin.

24. An ninh thông tin là việc bảo đảm thông tin trên mạng không gây phương hại đến an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội, bí mật nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

25. Tên miền chung mới cấp cao nhất (New gTLD) là tên miền chung cấp cao nhất (gTLD) được Tổ chức quản lý tên miền quốc tế - ICANN mở rộng cấp phát trực tiếp cho các tổ chức, cá nhân trên thế giới theo Chương trình mở rộng đuôi tên miền dùng chung cấp cao nhất của ICANN (Chương trình New gTLD).

26. Dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền “.vn” là dịch vụ do các Nhà đăng ký tên miền “.vn” cung cấp cho cơ quan, tổ chức, cá nhân khả năng tạo mới, cập nhật, duy trì và quản lý tên miền các cấp dưới tên miền “.vn” trong cơ sở dữ liệu tên miền và hệ thống DNS quốc gia, bao gồm:

a) Thực hiện việc đăng ký, duy trì tên miền; đảm bảo an toàn đối với tên miền và dữ liệu tên miền;

b) Lưu trữ, báo cáo, cung cấp thông tin về tên miền và thông tin của các tổ chức, cá nhân đăng ký tên miền;

c) Thu, nộp phí và lệ phí tên miền.

27. Đơn vị ảo là một loại công cụ được doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử quy ước dùng để trao đổi, mua bán vật phẩm ảo, điểm thưởng, các kỹ năng trong trò chơi.

28. Bảo vệ quyền lợi quốc gia liên quan tới tên miền New gTLD và tên miền cấp hai dưới New gTLD là thực hiện các biện pháp để phản đối, ngăn chặn, phòng ngừa việc đăng ký, sử dụng tự do các tên miền New gTLD và tên miền cấp hai dưới New gTLD có thể xâm phạm lợi ích quốc gia.

**Điều 3.3.NĐ.5.2. Giải thích từ ngữ**

*(Điều 2 Nghị định số 154/2013/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2014)*

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Khu công nghệ thông tin tập trung là khu tập trung các hoạt động nghiên cứu - phát triển, đào tạo, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin, cung cấp hạ tầng, cung ứng dịch vụ công nghệ thông tin cho các tổ chức, doanh nghiệp và các hoạt động khác liên quan đến công nghệ thông tin.

2. Chủ đầu tư khu công nghệ thông tin tập trung là tổ chức, cá nhân sở hữu vốn hoặc người đại diện chủ sở hữu trực tiếp quản lý, sử dụng vốn để thực hiện đầu tư xây dựng khu công nghệ thông tin tập trung.

**Điều 3.3.NĐ.6.3. Giải thích từ ngữ**

*(Điều 3 Nghị định số 73/2017/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/08/2017)*

1. Thu thập thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường là quá trình xác định yêu cầu thông tin, tìm nguồn thông tin đáp ứng yêu cầu và thực hiện tập hợp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường.

2. Thông tin, dữ liệu quan trắc tài nguyên và môi trường là kết quả của quá trình đo đếm, theo dõi, đo đạc, phân tích mẫu hoặc các hoạt động khác tới các đối tượng tài nguyên và môi trường và các yếu tố gián tiếp gây ảnh hưởng đến tài nguyên và môi trường.

3. Thông tin, dữ liệu thời gian thực là thông tin, dữ liệu được thu nhận và xử lý, tích hợp trong thời gian ngắn (phạm vi thời gian tùy theo từng loại thông tin, dữ liệu).

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 27.6.NĐ.3. Giải thích từ ngữ của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.6. Các ứng dụng dữ liệu ảnh viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.17. Xây dựng cơ sở dữ liệu ảnh viễn thám quốc gia của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.19. Danh mục thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám, sản phẩm viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.20. Giao nộp và lưu trữ thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám, sản phẩm viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.21. Hình thức khai thác và sử dụng dữ liệu ảnh viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.22. Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám qua Trang thông tin hoặc Cổng thông tin điện tử của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.23. Phiếu yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.24. Trách nhiệm và quyền hạn của tổ chức, cá nhân khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.25. Cung cấp thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám, sản phẩm viễn thám cho tổ chức, cá nhân trong nước của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.28. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có liên quan của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.29. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh của Đề mục Hoạt động viễn thám)*

**Điều 3.3.NĐ.7.3. Giải thích từ ngữ**

*(Điều 3 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21/06/2018)*

Trong Nghị định này, những từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Cơ chế một cửa trong giải quyết thủ tục hành chính là phương thức tiếp nhận hồ sơ, giải quyết và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính, theo dõi, giám sát, đánh giá việc giải quyết thủ tục hành chính cho tổ chức, cá nhân của một cơ quan có thẩm quyền thông qua Bộ phận Một cửa quy định tại khoản 3 Điều này.

2. Cơ chế một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính là phương thức phối hợp giữa các cơ quan có thẩm quyền trong tiếp nhận hồ sơ, giải quyết và trả kết quả giải quyết một thủ tục hành chính hoặc một nhóm thủ tục hành chính có liên quan với nhau, theo dõi, giám sát, đánh giá việc giải quyết thủ tục hành chính cho tổ chức, cá nhân thông qua Bộ phận Một cửa quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Bộ phận Một cửa là tên gọi chung của Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn hướng dẫn, tiếp nhận, giải quyết hoặc chuyển hồ sơ giải quyết, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính, theo dõi, giám sát, đánh giá việc giải quyết thủ tục hành chính cho tổ chức, cá nhân.

4. Cổng Dịch vụ công quốc gia là cổng tích hợp thông tin về dịch vụ công trực tuyến, tình hình giải quyết, kết quả giải quyết thủ tục hành chính trên cơ sở kết nối, truy xuất dữ liệu từ các Hệ thống thông tin một cửa điện tử cấp bộ, cấp tỉnh và các giải pháp hỗ trợ nghiệp vụ, kỹ thuật do Văn phòng Chính phủ thống nhất xây dựng, quản lý.

5. Cổng Dịch vụ công cấp bộ, cấp tỉnh là cổng tích hợp thông tin về dịch vụ công trực tuyến, về tình hình giải quyết, kết quả giải quyết thủ tục hành chính trên cơ sở tích hợp và chia sẻ dữ liệu với Hệ thống thông tin một cửa điện tử cấp bộ, cấp tỉnh.

6. Hệ thống thông tin một cửa điện tử cấp bộ, cấp tỉnh là hệ thống thông tin nội bộ có chức năng hỗ trợ việc tiếp nhận, giải quyết, theo dõi tình hình tiếp nhận, giải quyết, kết quả giải quyết thủ tục hành chính của các cơ quan, đơn vị trực thuộc; kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu với hệ thống quản lý văn bản để xử lý hồ sơ trên môi trường mạng; kết nối, tích hợp với Cổng Dịch vụ công quốc gia và Cổng Dịch vụ công cấp bộ, cấp tỉnh để đăng tải công khai kết quả giải quyết thủ tục hành chính và cung cấp các dịch vụ công trực tuyến.

7. Đánh giá việc giải quyết thủ tục hành chính là nhận xét, kết luận của cơ quan có thẩm quyền, tổ chức, cá nhân về chất lượng và tiến độ thực hiện việc hướng dẫn, tiếp nhận, giải quyết, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính của Bộ phận Một cửa, cán bộ, công chức, viên chức thực hiện và cơ quan giải quyết thủ tục hành chính.

**Điều 3.3.NĐ.8.3. Giải thích từ ngữ**

*(Điều 3 Nghị định số 73/2019/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2020)*

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Báo cáo kinh tế-kỹ thuật dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin (sau đây gọi là báo cáo kinh tế-kỹ thuật) là báo cáo nghiên cứu khả thi dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin (sau đây gọi là báo cáo nghiên cứu khả thi) được lập trong trường hợp dự án thực hiện theo phương án thiết kế 01 bước.

2. Cơ sở dữ liệu là tập hợp các thông tin, dữ liệu được tổ chức để truy cập, khai thác, quản lý và cập nhật thông qua phương tiện điện tử.

3. Dịch vụ công nghệ thông tin sẵn có trên thị trường là dịch vụ công nghệ thông tin được cung cấp ngay khi có nhu cầu mà không phải thông qua đặt hàng để thiết kế, gia công, chế tạo, sản xuất; đã được công khai về giá, mô tả chức năng, tính năng kỹ thuật, công nghệ trên cổng/trang thông tin điện tử của tổ chức, cá nhân hoặc thông qua phương tiện khác được nhiều người tiếp cận.

4. Dịch vụ công nghệ thông tin không sẵn có trên thị trường là dịch vụ được thiết lập theo các yêu cầu riêng nhằm đáp ứng yêu cầu đặc thù của cơ quan, đơn vị. Theo đó, cơ quan, đơn vị thuê tổ chức, cá nhân thiết lập mới, mở rộng hoặc nâng cấp cho hệ thống hạ tầng kỹ thuật, phần mềm, cơ sở dữ liệu nhằm đáp ứng yêu cầu đặc thù của cơ quan, đơn vị; sau khi hoàn thành hệ thống hoặc hạng mục của hệ thống công nghệ thông tin, tổ chức, cá nhân đó tổ chức quản trị, vận hành để cung cấp dịch vụ cho cơ quan, đơn vị thuê hoặc bàn giao cho cơ quan, đơn vị thuê tự tổ chức quản trị, vận hành trong một thời hạn nhất định.

5. Dự án ứng dụng công nghệ thông tin là một tập hợp các hoạt động có liên quan đến việc nghiên cứu, bỏ vốn để mua sắm, thuê dịch vụ công nghệ thông tin, thiết lập mới, mở rộng hoặc nâng cấp cho hệ thống hạ tầng kỹ thuật, phần mềm, cơ sở dữ liệu để phát triển, duy trì, nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ, hiệu quả vận hành trong một thời hạn nhất định. Ở giai đoạn chuẩn bị, dự án ứng dụng công nghệ thông tin được thể hiện thông qua báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương, báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo kinh tế-kỹ thuật.

6. Giám sát tác giả là công việc kiểm tra, giải thích hoặc xử lý những vướng mắc, thay đổi, phát sinh nhằm bảo đảm việc triển khai lắp đặt, cài đặt, hiệu chỉnh vật tư, thiết bị công nghệ thông tin, phần mềm thương mại hoặc xây dựng, phát triển, nâng cấp, mở rộng phần mềm nội bộ, cơ sở dữ liệu theo đúng thiết kế chi tiết và bảo đảm quyền tác giả đối với thiết kế chi tiết theo quy định.

7. Hồ sơ hoàn thành dự án là tập hợp các hồ sơ, tài liệu có liên quan tới quá trình đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin, cần được lưu trữ khi đưa sản phẩm hoặc hạng mục công việc của dự án vào khai thác, sử dụng.

8. Kiểm thử phần mềm là việc kiểm tra sự đáp ứng của phần mềm so với yêu cầu kỹ thuật cần đáp ứng và yêu cầu của người sử dụng bằng các kỹ thuật, phương tiện và thiết bị.

9. Mở rộng phần mềm là việc sửa đổi phần mềm để tăng cường chức năng của phần mềm đã có nhằm đáp ứng thêm một số yêu cầu của người sử dụng, yêu cầu nghiệp vụ trong môi trường vận hành, khai thác phần mềm.

10. Nâng cấp phần mềm là việc sửa đổi, làm tăng hiệu năng, khả năng an toàn, bảo mật của phần mềm đã có nhằm tối ưu hóa khả năng xử lý các yêu cầu của người sử dụng và hạn chế tối đa các rủi ro trong môi trường vận hành, khai thác phần mềm.

11. Phát triển phần mềm (xây dựng phần mềm) là việc gia công, sản xuất phần mềm nhằm đáp ứng yêu cầu của tổ chức, người sử dụng hoặc nhằm mục đích kinh doanh thương mại trên thị trường. Phát triển phần mềm được thực hiện trong môi trường sản xuất hay còn gọi là môi trường phát triển.

12. Phần mềm nguồn mở là phần mềm được cung cấp với mã nguồn kèm theo, người sử dụng không phải trả chi phí bản quyền mua mã nguồn nhưng phải tuân thủ các quy định quốc tế về sử dụng phần mềm nguồn mở.

13. Phần mềm nội bộ là phần mềm được xây dựng, phát triển, nâng cấp, mở rộng theo các yêu cầu riêng của tổ chức hoặc người sử dụng nhằm đáp ứng yêu cầu đặc thù của tổ chức hoặc người sử dụng đó.

14. Phần mềm thương mại là phần mềm sẵn có; đã được công khai về giá, mô tả chức năng, tính năng kỹ thuật, công nghệ trên cổng/trang thông tin điện tử của tổ chức, cá nhân hoặc thông qua phương tiện khác được nhiều người tiếp cận.

15. Quản lý chất lượng dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin (gọi tắt là quản lý chất lượng) là hoạt động quản lý trong quá trình thực hiện khảo sát; thiết kế; triển khai và giám sát công tác triển khai; kiểm thử hoặc vận hành thử; nghiệm thu, bàn giao nhằm bảo đảm yêu cầu về chất lượng của sản phẩm và chất lượng của dự án.

16. Quản lý chi phí đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin là hoạt động quản lý tổng mức đầu tư, dự toán, định mức chi phí, đơn giá ứng dụng công nghệ thông tin.

17. Thẩm định là việc kiểm tra, đánh giá của người quyết định đầu tư, chủ đầu tư, cơ quan chuyên môn về công nghệ thông tin, cơ quan có thẩm quyền khác trong quá trình chuẩn bị và thực hiện dự án để làm cơ sở xem xét, quyết định phê duyệt.

18. Thẩm tra là việc kiểm tra, đánh giá về mặt chuyên môn của tổ chức, cá nhân có năng lực, kinh nghiệm trong quá trình chuẩn bị và thực hiện hoạt động đầu tư để làm cơ sở cho công tác thẩm định.

19. Thiết kế cơ sở là các tài liệu thể hiện bằng thuyết minh và các sơ đồ sơ bộ thiết kế hệ thống hạ tầng kỹ thuật, phần mềm, cơ sở dữ liệu và các nội dung khác bảo đảm thể hiện được phương án thiết kế. Thiết kế cơ sở có thể gồm một hoặc nhiều hạng mục đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin.

20. Thiết kế chi tiết là các tài liệu thể hiện bằng thuyết minh, sơ đồ, các mô tả nội dung thiết kế và các yêu cầu kỹ thuật cần đáp ứng khác.

21. Mô hình tổng thể của hệ thống thông tin là mô hình mức cao nhất của một hệ thống thông tin. Mô hình này thể hiện đầy đủ kiến trúc, các lớp/thành phần của một hệ thống thông tin như: người dùng, nghiệp vụ, ứng dụng, dữ liệu, hạ tầng công nghệ thông tin (bao gồm bảo đảm an toàn thông tin) và mối quan hệ giữa chúng cùng với các hệ thống bên ngoài có tương tác, tích hợp, kết nối, chia sẻ thông tin với hệ thống đó.

22. Mô hình lô-gic của hệ thống thông tin là mô hình thể hiện mức chi tiết của mô hình tổng thể. Mô hình lô-gic thể hiện quy trình xử lý giữa các thành phần của hệ thống hoặc giữa hệ thống với các hệ thống khác có liên quan để giải quyết các yêu cầu kỹ thuật của hệ thống đó nhằm đưa ra các kết quả mong muốn.

23. Mô hình vật lý của hệ thống thông tin là mô hình thể hiện mức chi tiết của mô hình lô-gic. Mô hình này biểu diễn thiết kế của hệ thống thông tin dựa trên mô hình lô-gic và giải pháp thiết kế của hệ thống đã được lựa chọn với các thông tin về giải pháp, thông số kỹ thuật và thiết bị, công cụ sử dụng (nếu có) phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật được áp dụng.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.TT.42.3. Giải thích từ ngữ của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.NĐ.9.3. Giải thích thuật ngữ**

*(Điều 3 Nghị định số 91/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2020)*

1. Tin nhắn quảng cáo, thư điện tử quảng cáo, gọi điện thoại quảng cáo là tin nhắn, thư điện tử, gọi điện thoại nhằm giới thiệu đến công chúng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ có mục đích sinh lợi; sản phẩm, dịch vụ không có mục đích sinh lợi; tổ chức, cá nhân kinh doanh sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được giới thiệu, trừ tin thời sự; chính sách xã hội; thông tin cá nhân; tin nhắn chăm sóc khách hàng của doanh nghiệp viễn thông.

2. Tin nhắn chăm sóc khách hàng của doanh nghiệp viễn thông là tin nhắn do doanh nghiệp viễn thông gửi đến các khách hàng của mình đang sử dụng dịch vụ viễn thông chỉ để thông báo về các hoạt động, tính năng tiện ích của dịch vụ viễn thông đó.

3. Tin nhắn rác bao gồm các loại sau:

a) Tin nhắn quảng cáo mà không được sự đồng ý trước của Người sử dụng hoặc tin nhắn quảng cáo vi phạm các quy định về gửi tin nhắn quảng cáo tại Nghị định này;

b) Tin nhắn vi phạm các nội dung bị cấm theo quy định tại Điều 9 Luật Giao dịch điện tử, Điều 12 Luật Công nghệ thông tin, Điều 12 Luật Viễn thông, Điều 8 Luật Quảng cáo, Điều 7 Luật An toàn thông tin mạng, Điều 8 Luật An ninh mạng.

4. Thư điện tử rác bao gồm các loại sau:

a) Thư điện tử quảng cáo mà không được sự đồng ý trước của Người sử dụng hoặc thư điện tử quảng cáo vi phạm các quy định về gửi thư điện tử quảng cáo tại Nghị định này;

b) Thư điện tử vi phạm các nội dung bị cấm theo quy định tại Điều 9 Luật Giao dịch điện tử, Điều 12 Luật Công nghệ thông tin, Điều 12 Luật Viễn thông, Điều 8 Luật Quảng cáo, Điều 7 Luật An toàn thông tin mạng, Điều 8 Luật An ninh mạng.

5. Cuộc gọi rác bao gồm các loại sau:

a) Gọi điện thoại quảng cáo mà không được sự đồng ý trước của Người sử dụng hoặc gọi điện thoại quảng cáo vi phạm các quy định về gọi điện thoại quảng cáo tại Nghị định này;

b) Gọi điện thoại vi phạm các nội dung bị cấm theo quy định tại Điều 9 Luật Giao dịch điện tử, Điều 12 Luật Công nghệ thông tin, Điều 12 Luật Viễn thông, Điều 8 Luật Quảng cáo, Điều 7 Luật An toàn thông tin mạng, Điều 8 Luật An ninh mạng.

6. Danh sách đen địa chỉ IP/tên miền là danh sách IP/dải IP hoặc tên miền bị đánh dấu là nguồn phát tán thư điện tử rác của những tổ chức thống kê các máy chủ gửi thư điện tử rác do Bộ Thông tin và Truyền thông quy định theo từng thời kỳ.

7. Người có quyền sử dụng địa chỉ điện tử là người tạo ra hoặc được cấp địa chỉ điện tử đó.

8. Tiêu đề (header) thư điện tử là phần thông tin được gắn kèm với phần nội dung thư điện tử bao gồm thông tin về nguồn gốc, đích đến, tuyến đường đi, chủ đề và những thông tin khác về thư điện tử đó.

9. Chủ đề (subject) thư điện tử là một phần của tiêu đề nhằm trích yếu nội dung thư điện tử.

*(Điều này có nội dung liên quan đến* [*Điều 8. Các hành vi bị nghiêm cấm về an ninh mạng của Luật 24/2018/QH14 An ninh mạng*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=132957#Chuong_I_Dieu_8)*; Điều 3.4.LQ.9. Các hành vi bị nghiêm cấm trong giao dịch điện tử của Đề mục Giao dịch điện tử; Điều 3.3.LQ.12. Các hành vi bị nghiêm cấm của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.6.LQ.12. Các hành vi bị cấm trong hoạt động viễn thông của Đề mục Viễn thông; Điều 41.9.LQ.8. Hành vi cấm trong hoạt động quảng cáo của Đề mục Quảng cáo; Điều 3.1.LQ.7. Các hành vi bị nghiêm cấm của Đề mục An toàn thông tin mạng)*

**Điều 3.3.TT.1.3. Giải thích thuật ngữ**

*(Điều 3 Thông tư số 12/2010/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05/07/2010)*

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. "Dự án phần mềm ứng dụng" là dự án đầu tư phát triển mới, mở rộng hoặc nâng cấp phần mềm ứng dụng, cơ sở dữ liệu.

2. "Dự án hạ tầng kỹ thuật" là dự án đầu tư lắp đặt mới, mở rộng hoặc nâng cấp hạ tầng kỹ thuật nhằm đảm bảo, phục vụ cho các phần mềm ứng dụng, cơ sở dữ liệu hoạt động.

3. "Dự án hỗn hợp" là dự án đầu tư bao gồm hạ tầng kỹ thuật, ứng dụng phần mềm, cơ sở dữ liệu.

4. "Cơ sở dữ liệu quốc gia về các dự án ứng dụng công nghệ thông tin" là tập hợp thông tin, dữ liệu về sản phẩm của các dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin, sau đây gọi tắt là Cơ sở dữ liệu.

**Điều 3.3.TT.3.3. Giải thích từ ngữ**

*(Điều 3 Thông tư số 25/2010/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2011)*

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Trang thông tin điện tử là trang thông tin hoặc một tập hợp trang thông tin trên môi trường mạng phục vụ cho việc cung cấp, trao đổi thông tin.

2. Cổng thông tin điện tử là điểm truy cập duy nhất trên môi trường mạng, liên kết, tích hợp các kênh thông tin, các dịch vụ và các ứng dụng mà qua đó người dùng có thể khai thác, sử dụng và cá nhân hóa việc hiển thị thông tin.

3. Thông tin cá nhân là thông tin đủ để xác định chính xác danh tính một cá nhân, bao gồm ít nhất một trong những thông tin sau đây: họ tên, ngày sinh, nghề nghiệp, chức danh, địa chỉ liên hệ, địa chỉ thư điện tử, số điện thoại, số chứng minh nhân dân, số hộ chiếu. Những thông tin thuộc bí mật cá nhân gồm có hồ sơ y tế, hồ sơ nộp thuế, số thẻ bảo hiểm xã hội, số thẻ tín dụng và những bí mật cá nhân khác.

4. Trang chủ là trang thông tin đầu tiên mà người sử dụng nhìn thấy khi mở cổng thông tin điện tử theo địa chỉ cổng thông tin điện tử mà cơ quan, tổ chức đã đăng ký và được cấp.

5. Người sử dụng là cá nhân khai thác, sử dụng cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước hoặc người đại diện theo pháp luật của cá nhân đó.

**Điều 3.3.TT.4.3. Giải thích từ ngữ**

*(Điều 3 Thông tư số 02/2011/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/02/2011)*

“Sự cố” là những sai hỏng, trục trặc (phần cứng hoặc phần mềm) khiến hệ thống không còn đáng tin cậy, trục trặc trong vận hành, hay hoạt động bất bình thường.

**Điều 3.3.TT.5.3. Giải thích từ ngữ**

*(Điều 3 Thông tư số 24/2011/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/11/2011)*

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Dữ liệu đặc tả (Metadata) là những thông tin mô tả các đặc tính của dữ liệu như nội dung, định dạng, chất lượng, điều kiện và các đặc tính khác nhằm tạo thuận lợi cho quá trình tìm kiếm, truy cập, quản lý và lưu trữ dữ liệu.

2. Chuẩn Dublin Core về dữ liệu đặc tả là một tập bao gồm 15 yếu tố dữ liệu đặc tả cơ bản được sử dụng để mô tả tài nguyên.

3. Yếu tố dữ liệu đặc tả là thuộc tính được sử dụng để mô tả một tài nguyên thông tin. Mỗi yếu tố dữ liệu đặc tả có thể có một hoặc nhiều yếu tố con. Mỗi yếu tố dữ liệu đặc tả được xác định bởi hai thuộc tính chính là tên và nội dung.

4. Yếu tố con của dữ liệu đặc tả là yếu tố được sử dụng kết hợp với yếu tố dữ liệu đặc tả để mô tả cụ thể hơn về tài nguyên thông tin.

5. Nội dung của dữ liệu đặc tả là giá trị được gán cho từng yếu tố hoặc yếu tố con của dữ liệu đặc tả.

6. Cú pháp của dữ liệu đặc tả là quy tắc tạo ra các trường cấu trúc hoặc các yếu tố của dữ liệu đặc tả, được biểu diễn qua một số ngôn ngữ đánh dấu hoặc ngôn ngữ lập trình khác nhau.

7. Dữ liệu đặc tả miêu tả là dữ liệu đặc tả mô tả tài liệu để phát hiện và nhận dạng.

8. Kho lưu trữ dữ liệu đặc tả là cơ sở dữ liệu lưu trữ dữ liệu đặc tả để bảo đảm tính nhất quán, độ tin cậy và tính sẵn có của thông tin được truy cập.

**Điều 3.3.TL.2.3. Giải thích từ ngữ**

*(Điều 3 Thông tư liên tịch số 07/2012/TTLT-BTTTT-BVHTTDL, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06/08/2012)*

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Dịch vụ trung gian bao gồm: dịch vụ viễn thông, dịch vụ Internet, dịch vụ mạng xã hội trực tuyến, dịch vụ tìm kiếm thông tin số, dịch vụ cho thuê chỗ lưu trữ thông tin số bao gồm cả dịch vụ cho thuê chỗ lưu trữ trang thông tin điện tử.

2. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian gồm:

a) Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet;

b) Doanh nghiệp viễn thông;

c) Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ cho thuê chỗ lưu trữ thông tin số bao gồm cả dịch vụ cho thuê chỗ lưu trữ trang thông tin điện tử;

d) Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ mạng xã hội trực tuyến;

đ) Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ tìm kiếm thông tin số.

3. Nội dung thông tin số bao gồm tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng đã được số hóa và được xử lý, lưu trữ, trao đổi, truyền đưa, cung cấp trên môi trường mạng Internet và mạng viễn thông.

**Điều 3.3.TT.8.3. Giải thích từ ngữ**

*(Điều 3 Thông tư số 03/2013/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/03/2013)*

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Trung tâm dữ liệu là một công trình xây dựng, bao gồm hạ tầng kỹ thuật (nhà trạm, hệ thống cáp) và hệ thống máy tính cùng các thiết bị phụ trợ được lắp đặt vào đó để lưu trữ, trao đổi và quản lý tập trung dữ liệu của một hay nhiều tổ chức, cá nhân.

2. Mức đảm bảo kỹ thuật của trung tâm dữ liệu là phân cấp cơ sở hạ tầng nhà trạm trung tâm dữ liệu được xác định theo TCVN 9250:2012.

**Điều 3.3.TT.15.2. Giải thích từ ngữ**

*(Điều 2 Thông tư số 24/2014/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12/02/2015)*

1. Dịch vụ hỗ trợ thanh toán trong trò chơi điện tử: là toàn bộ những hoạt động hỗ trợ cho các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử thu được tiền từ người chơi, bao gồm hoạt động dịch vụ trung gian thanh toán, dịch vụ thanh toán qua ngân hàng và các hình thức thanh toán khác theo quy định của pháp luật.

2. Đơn vị ảo: là một loại công cụ được doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử quy ước dùng để trao đổi, mua bán vật phẩm ảo, điểm thưởng, các kỹ năng trong trò chơi.

**Điều 3.3.TT.16.2. Giải thích từ ngữ**

*(Điều 2 Thông tư số 53/2014/TT-BYT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/03/2015)*

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Hoạt động y tế là các hoạt động bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong lĩnh vực: y tế dự phòng; khám bệnh, chữa bệnh, phục hồi chức năng; giám định y khoa, pháp y, pháp y tâm thần; y dược cổ truyền; sức khỏe sinh sản; trang thiết bị y tế; dược; mỹ phẩm; an toàn thực phẩm; bảo hiểm y tế; dân số - kế hoạch hóa gia đình.

2. Hoạt động y tế trên môi trường mạng là việc thông tin y tế được cung cấp, truyền đưa, thu thập, xử lý, lưu trữ và trao đổi thông qua cơ sở hạ tầng thông tin.

3. Tiêu chuẩn HL7 (Health Level 7) là tiêu chuẩn quốc tế cung cấp giao thức chuẩn về quản lý, trao đổi và tích hợp dữ liệu y tế giữa các hệ thống thông tin y tế nhằm hỗ trợ các hoạt động y tế.

4. Tiêu chuẩn HL7 CDA (Health Level 7 Clinical Document Architecture) là tài liệu tiêu chuẩn quy định cấu trúc và ngữ nghĩa dữ liệu lâm sàng phục vụ mục tiêu trao đổi dữ liệu giữa các bên liên quan.

5. Tiêu chuẩn hình ảnh số và truyền tải trong y tế (DICOM - Digital Imaging and Communications in Medicine) là tiêu chuẩn quốc tế xác định giao thức trao đổi, lưu trữ, xử lý, thu hoặc nhận, in ấn và chia sẻ dữ liệu hình ảnh số giữa các thiết bị y tế và hệ thống thông tin y tế.

6. Tiêu chuẩn ISO/IEEE 11073 là một bộ các tiêu chuẩn kết hợp bởi các tiêu chuẩn quốc tế: ISO (Tổ chức quốc tế về tiêu chuẩn hóa - International Organization for Standardization), IEEE (Viện kỹ sư điện và điện tử - Institute of Electrical and Electronics Engineers) và CEN (Ủy ban tiêu chuẩn Châu Âu - European Committee for Standardization) nhằm xác định giao thức kết nối, liên thông và trao đổi dữ liệu giữa các ứng dụng và thiết bị y tế.

7. Tiêu chuẩn SDMX là tiêu chuẩn quốc tế ISO/TS 17369:2005 hỗ trợ trao đổi và chia sẻ dữ liệu, siêu dữ liệu thống kê giữa các đơn vị, tổ chức.

8. Tiêu chuẩn SDMX-HD là tiêu chuẩn do Tổ chức Y tế thế giới xây dựng dựa trên tiêu chuẩn SDMX hỗ trợ các cơ sở y tế trao đổi và chia sẻ các chỉ số, siêu dữ liệu thống kê trong lĩnh vực y tế.

**Điều 3.3.TT.17.2. Giải thích từ ngữ**

*(Điều 2 Thông tư số 25/2014/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 13/02/2015)*

Trong phạm vi Thông tư này, hệ thống thông tin có quy mô và phạm vi từ Trung ương đến địa phương là hệ thống bao gồm tập hợp thiết bị phần cứng, phần mềm và cơ sở dữ liệu được thiết lập phục vụ mục đích tạo lập, cung cấp, truyền đưa, thu thập, xử lý, lưu trữ và trao đổi thông tin từ các cơ quan, tổ chức ở Trung ương đến các cơ quan, tổ chức ở địa phương trong cùng một lĩnh vực (sau đây gọi tắt là hệ thống thông tin).

**Điều 3.3.TT.18.3. Giải thích từ ngữ**

*(Điều 3 Thông tư số 11/2015/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 22/06/2015)*

Trong văn bản này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Ngành đào tạo về CNTT bao gồm: Công nghệ kỹ thuật máy tính, Công nghệ thông tin, Công nghệ truyền thông, Hệ thống thông tin, Hệ thống thông tin quản lý, Khoa học máy tính, Kỹ thuật máy tính, Kỹ thuật phần mềm, Sư phạm Tin học, Tin học ứng dụng, Toán ứng dụng, Truyền thông đa phương tiện, Truyền thông và mạng máy tính.

2. Trình độ trung cấp, cao đẳng, đại học sử dụng trong việc xếp hạng chuẩn kỹ năng quy định tại Điều 4 Thông tư này là các mức độ kiến thức được quy định tại Luật Giáo dục và các văn bản hướng dẫn thi hành.

**Điều 3.3.TT.20.4. Giải thích từ ngữ**

*(Điều 4 Thông tư số 05/2016/TT-BCT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/07/2016)*

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Dịch vụ hành chính công là những dịch vụ liên quan đến hoạt động thực thi pháp luật, không nhằm mục tiêu lợi nhuận, do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp cho tổ chức, cá nhân dưới hình thức các loại giấy tờ có giá trị pháp lý trong các lĩnh vực mà cơ quan nhà nước đó quản lý.

Mỗi dịch vụ hành chính công gắn liền với một thủ tục hành chính để giải quyết hoàn chỉnh một công việc cụ thể liên quan đến tổ chức, cá nhân.

2. Dịch vụ công trực tuyến là dịch vụ hành chính công và các dịch vụ khác của cơ quan nhà nước được cung cấp cho các tổ chức, cá nhân trên môi trường mạng.

a) Dịch vụ công trực tuyến mức độ 1: là dịch vụ bảo đảm cung cấp đầy đủ các thông tin về thủ tục hành chính và các văn bản có liên quan quy định về thủ tục hành chính đó.

b) Dịch vụ công trực tuyến mức độ 2: là dịch vụ công trực tuyến mức độ 1 và cho phép người sử dụng tải về các mẫu văn bản và khai báo để hoàn thiện hồ sơ theo yêu cầu. Hồ sơ sau khi hoàn thiện được gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến cơ quan, tổ chức cung cấp dịch vụ.

c) Dịch vụ công trực tuyến mức độ 3: là dịch vụ công trực tuyến mức độ 2 và cho phép người sử dụng điền và gửi trực tuyến các mẫu văn bản đến cơ quan, tổ chức cung cấp dịch vụ. Các giao dịch trong quá trình xử lý hồ sơ và cung cấp dịch vụ được thực hiện trên môi trường mạng. Việc thanh toán phí, lệ phí (nếu có) và nhận kết quả được thực hiện trực tiếp tại cơ quan, tổ chức cung cấp dịch vụ.

d) Dịch vụ công trực tuyến mức độ 4: là dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và cho phép người sử dụng thanh toán phí, lệ phí (nếu có) được thực hiện trực tuyến. Việc trả kết quả có thể được thực hiện trực tuyến, gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến người sử dụng.

**Điều 3.3.TT.26.3. Giải thích từ ngữ**

*(Điều 3 Thông tư số 13/2017/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/08/2017)*

Trong Thông tư này, các từ ngữ và chữ viết tắt dưới đây được hiểu như sau:

1. Hệ thống thông tin được quy định trong Thông tư này bao gồm hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu kết nối với cơ sở dữ liệu quốc gia theo quy định của pháp luật.

2. Kết nối khai thác: là kết nối giữa hệ thống thông tin với cơ sở dữ liệu quốc gia để truy vấn và nhận dữ liệu có trong cơ sở dữ liệu quốc gia.

3. Kết nối cập nhật: là kết nối giữa hệ thống thông tin với cơ sở dữ liệu quốc gia để khai thác dữ liệu từ cơ sở dữ liệu quốc gia và bổ sung, cập nhật dữ liệu vào cơ sở dữ liệu quốc gia.

4 Cấu trúc dữ liệu trao đổi: là cấu trúc của các thông điệp dữ liệu được trao đổi giữa cơ sở dữ liệu quốc gia và các hệ thống thông tin có kết nối với cơ sở dữ liệu quốc gia.

5. Thực thể (entity): là sự vật cụ thể hoặc trừu tượng đã, đang và sẽ tồn tại trên thực tế gồm cả các mối liên kết giữa các sự vật này.

6. Phần tử dữ liệu (data element): là đơn vị mô tả dữ liệu bao gồm một tập các thuộc tính và đại diện cho các thực thể cùng tập thuộc tính đó.

7. Mô hình dữ liệu (data model): là thiết kế kỹ thuật sử dụng các ký hiệu, ngôn ngữ để thể hiện cấu trúc, nội dung của dữ liệu.

8. Mô hình dữ liệu mức khái niệm (conceptual data model): là mô hình dữ liệu mức tổng quát, thể hiện các phần tử dữ liệu cơ bản và mối quan hệ giữa chúng.

9. Mô hình dữ liệu mức logic (logical data model): là mô hình dữ liệu thể hiện chi tiết mô hình dữ liệu mức khái niệm, mô tả nội dung đầy đủ của dữ liệu cần phản ánh và độc lập với công nghệ được sử dụng.

10. Mô hình dữ liệu mức vật lý (physical data model): là mô hình dữ liệu chi tiết của mô hình dữ liệu mức logic và triển khai trên cơ sở tiêu chuẩn kỹ thuật, công nghệ được lựa chọn sử dụng.

11. Lược đồ XML: là hình thức thể hiện của mô hình dữ liệu mức vật lý sử dụng nền tảng công nghệ XML.

12. LGSP: là nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp Bộ, cấp tỉnh chứa các dịch vụ dùng chung để chia sẻ dữ liệu giữa các hệ thống thông tin của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi một Bộ, ngành, địa phương và đóng vai trò trung gian phục vụ kết nối các hệ thống thông tin trong nội bộ của Bộ, ngành, địa phương với các hệ thống bên ngoài; mô hình kết nối của LGSP theo kiến trúc Chính phủ điện tử của cơ quan cấp Bộ chủ quản hoặc kiến trúc chính quyền điện tử của cơ quan cấp tỉnh chủ quản phù hợp Khung kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam.

13. NGSP: là hệ thống kết nối, liên thông các hệ thống thông tin ở Trung ương và địa phương; đóng vai trò trung gian phục vụ kết nối giữa các hệ thống thông tin lớn (hệ thống thông tin quốc gia; cơ sở dữ liệu quốc gia; hệ thống thông tin có quy mô, phạm vi từ Trung ương đến địa phương), giữa các hệ thống thông tin của các cơ quan cấp Bộ, cấp tỉnh khác nhau hoặc giữa các LGSP; mô hình kết nối của NGSP theo Khung kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam.

14. XML, UML, TCP, IP, WSDL, SOAP, UTF8, HTTP, HTTPS: là các tiêu chuẩn kỹ thuật thuộc Danh mục tiêu chuẩn kỹ thuật về ứng dụng công nghệ thông tin trong cơ quan nhà nước được Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành.

**Điều 3.3.TT.27.3. Giải thích từ ngữ**

*(Điều 3 Thông tư số 32/2017/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/06/2018)*

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Trang chủ (home page) là trang thông tin đầu tiên mà người sử dụng nhìn thấy khi truy cập cổng thông tin điện tử theo địa chỉ cổng thông tin điện tử mà cơ quan, tổ chức đã đăng ký và được cấp.

2. Cổng dịch vụ công trực tuyến là điểm truy cập thống nhất tới các dịch vụ công trực tuyến của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Người sử dụng là các tổ chức, cá nhân sử dụng cổng thông tin điện tử và dịch vụ công trực tuyến để khai thác thông tin, thực hiện các dịch vụ phục vụ nhu cầu của mình.

4. Cơ quan cung cấp dịch vụ công trực tuyến là cơ quan tiếp nhận và thực hiện dịch vụ công trực tuyến cho người sử dụng (sau đây gọi tắt là cơ quan cung cấp dịch vụ).

5. Hồ sơ là những loại giấy tờ mà đối tượng thực hiện thủ tục hành chính cần phải nộp hoặc xuất trình cho cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính trước khi cơ quan thực hiện thủ tục hành chính giải quyết một công việc cụ thể cho cá nhân, tổ chức.

6. Hồ sơ hành chính điện tử là hồ sơ được tạo ra, được gửi đi, được nhận, được lưu trữ bằng phương tiện điện tử.

7. Biểu mẫu điện tử không tương tác là biểu mẫu của thủ tục hành chính (mẫu đơn, mẫu tờ khai) được định dạng và lưu trữ dưới dạng tệp tin điện tử để tải về và điền thông tin.

8. Biểu mẫu điện tử tương tác (e-Form) là biểu mẫu hồ sơ của thủ tục hành chính được thể hiện dưới dạng ứng dụng máy tính (thông thường dưới dạng ứng dụng trên Web) để người sử dụng cung cấp, trao đổi dữ liệu với ứng dụng dịch vụ công trực tuyến. Biểu mẫu điện tử tương tác phải bao gồm tối thiểu các trường thông tin quy định tại biểu mẫu của thủ tục hành chính (mẫu đơn, mẫu tờ khai). Biểu mẫu điện tử tương tác thực hiện việc thu thập dữ liệu theo yêu cầu của thủ tục hành chính dưới một định dạng thống nhất cho cơ quan cung cấp dịch vụ. Các dữ liệu này được quản lý trong cơ sở dữ liệu của ứng dụng dịch vụ công trực tuyến.

9. Xác thực người sử dụng là quy trình thiết lập sự tin tưởng đối với danh tính người sử dụng khi truy cập và sử dụng hệ thống thông tin.

10. Thiết bị di động là các thiết bị kết nối mạng không dây có cài đặt phần mềm ứng dụng, dễ dàng mang theo và sử dụng trong nhiều môi trường. Các thiết bị này bao gồm: các thiết bị nhỏ (như điện thoại thông minh), các thiết bị lớn hơn (như máy tính bảng).

**Điều 3.3.TT.29.2. Giải thích từ ngữ**

*(Điều 2 Thông tư số 44/2017/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/02/2018)*

1. Chứng chỉ đáp ứng chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản trong Thông tư này được hiểu là chứng chỉ công nghệ thông tin của tổ chức nước ngoài cấp, được Bộ Thông tin và Truyền thông xem xét và công nhận đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản quy định tại Thông tư 03/2014/TT-BTTTT.

2. Chứng chỉ đáp ứng với từng mô đun của chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin nâng cao trong Thông tư này được hiểu là chứng chỉ công nghệ thông tin của tổ chức nước ngoài cấp, được Bộ Thông tin và Truyền thông xem xét và công nhận đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin nâng cao tương ứng quy định tại Thông tư 03/2014/TT-BTTTT.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.TT.11.2. Quy định Chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.TT.31.3. Giải thích từ ngữ**

*(Điều 3 Thông tư số 32/2018/TT-BTNMT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08/02/2019)*

1. Danh sách thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường là liệt kê các đối tượng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường để thực hiện công tác thu thập, lưu trữ, bảo quản, công bố, cung cấp và sử dụng.

2. Thông tin mô tả về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường là nội dung mô tả các thuộc tính của thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường.

3. Danh mục thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường là phần rút gọn của thông tin mô tả về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường, được công bố để phục vụ việc tra cứu, tìm kiếm, khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường.

4. Đơn vị thực hiện nhiệm vụ về thông tin, dữ tài nguyên và môi trường là đơn vị được cấp có thẩm quyền quy định chức năng, nhiệm vụ hoặc được giao nhiệm vụ thu thập, quản lý, lưu trữ, cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường theo lĩnh vực hoặc theo địa bàn.

5. Đơn vị đầu mối về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường của các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) là cơ quan được giao quản lý thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường của Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 27.6.NĐ.6. Các ứng dụng dữ liệu ảnh viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.8. Vệ tinh viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám)*

**Điều 3.3.TT.36.2. Giải thích từ ngữ**

*(Điều 2 Thông tư số 12/2020/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 14/07/2020)*

1. Chi phí thuê dịch vụ công nghệ thông tin không sẵn có trên thị trường (sau đây gọi là dịch vụ theo yêu cầu riêng) là toàn bộ các chi phí cần thiết để thuê dịch vụ công nghệ thông tin trong suốt thời gian thuê, bao gồm các thành phần: chi phí dịch vụ; chi phí quản trị, vận hành dịch vụ; chi phí bảo trì dịch vụ và chi phí khác liên quan đến cung cấp dịch vụ.

2. Chi phí xây dựng, phát triển hình thành dịch vụ là toàn bộ chi phí dự tính để hình thành dịch vụ theo yêu cầu riêng, bao gồm các chi phí để thiết lập mới, mở rộng hoặc nâng cấp cho hệ thống hạ tầng kỹ thuật, phần mềm và cơ sở dữ liệu (chi phí xây lắp; chi phí mua sắm thiết bị công nghệ thông tin; chi phí lắp đặt thiết bị; cài đặt phần mềm; kiểm tra, hiệu chỉnh thiết bị và phần mềm).

3. Chi phí quản trị, vận hành dịch vụ là toàn bộ chi phí cần thiết để bảo đảm dịch vụ theo yêu cầu riêng được vận hành, hoạt động thông suốt, không bị gián đoạn trong suốt thời gian thuê.

4. Chi phí bảo trì dịch vụ là toàn bộ chi phí cần thiết cho việc bảo trì phần cứng, bảo trì, duy trì, cập nhật phần mềm và cơ sở dữ liệu để bảo đảm tổng thể dịch vụ theo yêu cầu riêng được hoạt động thông suốt, không bị gián đoạn trong suốt thời gian thuê (trong đó có các hoạt động sửa đổi một phần mềm để chỉnh sửa các lỗi phát sinh, cải thiện hiệu năng hoặc các thuộc tính, chức năng của phần mềm hoặc làm cho phần mềm hoạt động tối ưu trong môi trường vận hành dựa trên việc điều chỉnh cấu hình hệ thống theo thiết kế ban đầu; không bao gồm hoạt động thiết lập mới, mở rộng hoặc nâng cấp cho hệ thống phần mềm).

**Điều 3.3.TT.42.3. Giải thích từ ngữ**

*(Điều 3 Thông tư số 40/2020/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/02/2021)*

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Sản phẩm công nghệ thông tin bao gồm các sản phẩm phần cứng, sản phẩm phần mềm và sản phẩm nội dung thông tin số.

2. Dịch vụ công nghệ thông tin bao gồm dịch vụ công nghệ thông tin sẵn có trên thị trường và dịch vụ công nghệ thông tin không sẵn có trên thị trường theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 3 Nghị định số 73/2019/NĐ-CP ngày 05 tháng 9 năm 2019 của Chính phủ quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.8.3. Giải thích từ ngữ của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.LQ.5. Chính sách của Nhà nước về ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin**

*(Điều 5 Luật số 67/2006/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2007)*

1. Ưu tiên ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội và sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

2. Tạo điều kiện để tổ chức, cá nhân hoạt động ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đối ngoại, quốc phòng, an ninh; thúc đẩy công nghiệp công nghệ thông tin phát triển thành ngành kinh tế trọng điểm, đáp ứng nhu cầu thị trường nội địa và xuất khẩu.

3. Khuyến khích đầu tư cho lĩnh vực công nghệ thông tin.

4. Ưu tiên dành một khoản ngân sách nhà nước để ứng dụng công nghệ thông tin trong một số lĩnh vực thiết yếu, tạo lập nền công nghiệp công nghệ thông tin và phát triển nguồn nhân lực công nghệ thông tin.

5. Tạo điều kiện thuận lợi để phát triển cơ sở hạ tầng thông tin quốc gia.

6. Có chính sách ưu đãi để tổ chức, cá nhân có hoạt động ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin đối với nông nghiệp; nông thôn, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo; người dân tộc thiểu số, người tàn tật, người có hoàn cảnh khó khăn.

7. Bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin.

8. Tăng cường giao lưu và hợp tác quốc tế; khuyến khích hợp tác với tổ chức, cá nhân Việt Nam ở nước ngoài trong lĩnh vực công nghệ thông tin.

**Điều 3.3.NĐ.1.4. Công khai, minh bạch thông tin trên môi trường mạng**

*(Điều 4 Nghị định số 64/2007/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18/05/2007)*

1. Cơ quan nhà nước có trách nhiệm cung cấp công khai, minh bạch, kịp thời, đầy đủ và chính xác trên môi trường mạng những thông tin theo quy định của khoản 2 Điều 28 của Luật Công nghệ thông tin; pháp luật về phòng, chống tham nhũng và thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và các quy định khác của pháp luật về công khai, minh bạch thông tin.

2. Việc cung cấp, trao đổi, chia sẻ thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước, bí mật kinh doanh và bí mật cá nhân phải tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.LQ.28. Trang thông tin điện tử của cơ quan nhà nước của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.NĐ.1.18. Trách nhiệm cung cấp, tiếp nhận thông tin trên môi trường mạng của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.NĐ.1.5. Bảo vệ thông tin cá nhân do cơ quan nhà nước nắm giữ trên môi trường mạng**

*(Điều 5 Nghị định số 64/2007/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18/05/2007)*

1. Cơ quan nhà nước thu thập, xử lý và sử dụng thông tin cá nhân trên môi trường mạng phải thực hiện theo quy định tại Điều 21 của Luật Công nghệ thông tin.

2. Các biện pháp bảo vệ thông tin cá nhân bao gồm: thông báo mục đích sử dụng thông tin cá nhân; giám sát quá trình xử lý thông tin cá nhân; ban hành thủ tục kiểm tra, đính chính hoặc huỷ bỏ thông tin cá nhân; các biện pháp kỹ thuật khác.

3. Cơ quan nhà nước nắm giữ thông tin thuộc bí mật cá nhân phải có trách nhiệm bảo vệ những thông tin đó và chỉ được phép cung cấp, chia sẻ cho bên thứ ba có thẩm quyền trong những trường hợp nhất định theo quy định của pháp luật.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.LQ.21. Thu thập, xử lý và sử dụng thông tin cá nhân trên môi trường mạng của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.NĐ.1.6. Số hoá thông tin và lưu trữ dữ liệu**

*(Điều 6 Nghị định số 64/2007/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18/05/2007)*

1. Thông tin do các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) tạo ra đều phải ở dạng số và lưu trữ theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quy định để bảo đảm an toàn, dễ dàng quản lý, truy nhập, tìm kiếm thông tin.

2. Thông tin số phải được định kỳ sao chép và lưu trữ theo quy định do cơ quan nhà nước có thẩm quyền tại Điều 49 Nghị định này ban hành.

3. Cơ quan nhà nước có kế hoạch số hóa những nguồn thông tin chưa ở dạng số theo thứ tự ưu tiên về thời gian và tầm quan trọng.

4. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định trách nhiệm số hoá thông tin và lưu trữ dữ liệu của các đơn vị, tổ chức trực thuộc tuỳ theo tình hình thực tế của ngành hoặc địa phương mình.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.1.49. Trách nhiệm của Bộ Nội vụ của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.NĐ.1.7. Chia sẻ thông tin số**

*(Điều 7 Nghị định số 64/2007/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18/05/2007)*

1. Cơ quan nhà nước có trách nhiệm ban hành quy chế về chia sẻ thông tin số nhằm bảo đảm sử dụng chung thông tin về quản lý, điều hành, phối hợp công tác và những thông tin khác một cách đồng bộ, thông suốt giữa các cơ quan nhà nước.

2. Quy chế về chia sẻ thông tin số giữa các cơ quan nhà nước cần thực hiện theo các nguyên tắc chính sau:

a) Bảo đảm các yêu cầu về an toàn thông tin theo quy định của Điều 41 Nghị định này;

b) Đồng bộ với quy chế về xây dựng, quản lý, khai thác, bảo vệ và duy trì cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

c) Không thu thập lại những thông tin số đã được cơ quan nhà nước khác cung cấp, chia sẻ nếu nội dung thông tin số đó là chính xác, đáng tin cậy, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;

d) Bảo vệ bí mật cá nhân, quyền sở hữu trí tuệ.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.1.41. Nguyên tắc bảo đảm an toàn thông tin của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.TT.17.8. Kết nối, chia sẻ dữ liệu của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.TT.26.4. Nguyên tắc kết nối của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.NĐ.1.8. Tăng cường sử dụng văn bản điện tử**

*(Điều 8 Nghị định số 64/2007/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18/05/2007)*

1. Người đứng đầu cơ quan nhà nước ở các cấp có trách nhiệm chỉ đạo việc ứng dụng công nghệ thông tin vào xử lý công việc, tăng cường sử dụng văn bản điện tử, từng bước thay thế văn bản giấy trong quản lý, điều hành và trao đổi thông tin.

2. Các loại biểu mẫu hành chính cần thiết giải quyết công việc cho người dân, tổ chức từng bước được chuẩn hoá theo quy định tại Điều 19 Nghị định này và công bố công khai trên trang thông tin điện tử của cơ quan nhà nước.

3. Trừ trường hợp có quy định khác của pháp luật, mạng nội bộ của cơ quan nhà nước phải kết nối với cơ sở hạ tầng thông tin của Chính phủ để thực hiện việc gửi, trao đổi, xử lý văn bản hành chính trong cơ quan hoặc với các cơ quan, tổ chức khác thông qua môi trường mạng.

4. Cơ quan nhà nước phải xây dựng và ban hành quy chế sử dụng mạng nội bộ, bảo đảm khai thác hiệu quả các giao dịch điện tử trong xử lý công việc của mọi cán bộ, công chức, viên chức, đồng thời bảo đảm an toàn thông tin theo quy định tại Điều 41 Nghị định này; tập huấn cho cán bộ, công chức, viên chức kiến thức, kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin trong công việc.

5. Cơ sở dữ liệu của cơ quan nhà nước phải cập nhật đầy đủ hoặc có đường liên kết đến các văn bản quy phạm pháp luật, văn bản chỉ đạo của cấp trên phục vụ cho việc tra cứu trên môi trường mạng của cán bộ, công chức, viên chức nhằm hạn chế việc sao chụp văn bản giấy nhận được từ cơ quan cấp trên để gửi cho các cơ quan, tổ chức trực thuộc.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.1.41. Nguyên tắc bảo đảm an toàn thông tin của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.NĐ.1.9. Bảo đảm hiệu quả, tiết kiệm**

*(Điều 9 Nghị định số 64/2007/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18/05/2007)*

1. Hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin phải gắn với việc nâng cao hiệu quả hoạt động của cơ quan nhà nước và tuân thủ các quy định của pháp luật về đầu tư và thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong đầu tư các dự án ứng dụng công nghệ thông tin.

2. Phối hợp đồng bộ các nội dung về đầu tư, quy mô và thời gian triển khai giữa các dự án ứng dụng công nghệ thông tin, tránh đầu tư trùng lặp. Khuyến khích việc đầu tư các giải pháp và sản phẩm dùng chung.

3. Chủ đầu tư có trách nhiệm báo cáo về dự án ứng dụng công nghệ thông tin của mình tới cơ quan quản lý nhà nước về công nghệ thông tin. Những thông tin này được lưu trữ vào cơ sở dữ liệu quốc gia hoặc cơ sở dữ liệu của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tuỳ theo tính chất và quy mô dự án. Nội dung thông tin báo cáo bao gồm: nội dung, kết quả thực hiện các dự án ứng dụng công nghệ thông tin đã và đang triển khai; giải pháp và sản phẩm dùng chung; công nghệ, kinh nghiệm tích lũy được trong quá trình thực hiện các dự án đó.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.1.29. Quy định đầu tư cho dự án phần mềm của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.LQ.6. Nội dung quản lý nhà nước về công nghệ thông tin**

*(Điều 6 Luật số 67/2006/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2007)*

1. Xây dựng, tổ chức thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin.

2. Xây dựng, ban hành, tuyên truyền, phổ biến, tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật, tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật trong lĩnh vực công nghệ thông tin.

3. Quản lý an toàn, an ninh thông tin trong hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin.

4. Tổ chức quản lý và sử dụng tài nguyên thông tin, cơ sở dữ liệu quốc gia.

5. Quản lý và tạo điều kiện thúc đẩy công tác hợp tác quốc tế về công nghệ thông tin.

6. Quản lý, đào tạo, bồi dưỡng và phát triển nguồn nhân lực công nghệ thông tin.

7. Xây dựng cơ chế, chính sách và các quy định liên quan đến sản phẩm, dịch vụ công ích trong lĩnh vực công nghệ thông tin.

8. Xây dựng cơ chế, chính sách và các quy định về việc huy động nguồn lực công nghệ thông tin phục vụ quốc phòng, an ninh và các trường hợp khẩn cấp quy định tại Điều 14 của Luật này.

9. Quản lý thống kê về công nghệ thông tin.

10. Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm trong lĩnh vực công nghệ thông tin.

**Điều 3.3.NĐ.2.4. Nội dung quản lý nhà nước về công nghiệp công nghệ thông tin**

*(Điều 4 Nghị định số 71/2007/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08/06/2007)*

1. Xây dựng, tổ chức thực hiện chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình phát triển công nghiệp công nghệ thông tin.

2. Xây dựng, ban hành, tuyên truyền, phổ biến, tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về công nghiệp công nghệ thông tin.

3. Xây dựng, ban hành quy định về tiêu chuẩn, chất lượng áp dụng trong lĩnh vực công nghiệp công nghệ thông tin; quản lý an toàn, an ninh thông tin trong hoạt động công nghiệp công nghệ thông tin.

4. Cấp, tạm đình chỉ, đình chỉ, thu hồi các loại giấy chứng nhận, chứng chỉ về công nghiệp công nghệ thông tin.

5. Hợp tác quốc tế về công nghiệp công nghệ thông tin.

6. Quản lý đầu tư trong hoạt động công nghiệp công nghệ thông tin theo quy định của pháp luật.

7. Quản lý và phát triển nguồn nhân lực cho công nghiệp công nghệ thông tin.

8. Tổ chức quản lý, sử dụng tài nguyên, cơ sở dữ liệu quốc gia về công nghiệp công nghệ thông tin.

9. Quản lý, thực hiện báo cáo thống kê công nghiệp công nghệ thông tin theo quy định của pháp luật.

10. Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại; tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật trong lĩnh vực công nghiệp công nghệ thông tin.

11. Huy động cơ sở hạ tầng thông tin và thiết bị công nghiệp công nghệ thông tin phục vụ quốc phòng, an ninh và các trường hợp khẩn cấp khác theo quy định của pháp luật.

**Điều 3.3.NĐ.5.26. Nội dung quản lý nhà nước đối với khu công nghệ thông tin tập trung**

*(Điều 26 Nghị định số 154/2013/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2014)*

1. Xây dựng quy hoạch, kế hoạch, chương trình và cơ chế, chính sách phát triển khu công nghệ thông tin tập trung.

2. Quy định và hướng dẫn việc thành lập, xây dựng, phát triển và quản lý hoạt động của khu công nghệ thông tin tập trung.

3. Cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, các loại giấy phép, chứng chỉ, chứng nhận, tổ chức thực hiện các thủ tục hành chính nhà nước và dịch vụ hỗ trợ có liên quan đến hoạt động đầu tư và sản xuất kinh doanh của các tổ chức, cá nhân trong khu công nghệ thông tin tập trung.

4. Tổ chức bộ máy, đào tạo và bồi dưỡng nghiệp vụ cho cơ quan quản lý nhà nước về khu công nghệ thông tin tập trung.

5. Hướng dẫn, hỗ trợ, đánh giá hiệu quả đầu tư; kiểm tra, giám sát, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, khen thưởng, xử lý vi phạm và giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình hình thành, phát triển và hoạt động khu công nghệ thông tin tập trung.

6. Kiểm tra, thanh tra, giám sát việc bảo đảm các tiêu chí của khu công nghệ thông tin tập trung; việc chấp hành pháp luật và xử lý vi phạm pháp luật tại khu công nghệ thông tin tập trung.

**Điều 3.3.LQ.7. Trách nhiệm quản lý nhà nước về công nghệ thông tin**

*(Điều 7 Luật số 67/2006/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2007)*

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về công nghệ thông tin.

2. Bộ Bưu chính, Viễn thông chịu trách nhiệm trước Chính phủ trong việc chủ trì, phối hợp với Bộ, cơ quan ngang Bộ có liên quan thực hiện quản lý nhà nước về công nghệ thông tin.

3. Bộ, cơ quan ngang Bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Bộ Bưu chính, Viễn thông thực hiện quản lý nhà nước về công nghệ thông tin theo phân công của Chính phủ.

4. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện quản lý nhà nước về công nghệ thông tin tại địa phương.

5. Việc tổ chức thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước do Chính phủ quy định.

**Điều 3.3.NĐ.1.44. Trách nhiệm người đứng đầu cơ quan nhà nước**

*(Điều 44 Nghị định số 64/2007/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18/05/2007)*

1. Trực tiếp chỉ đạo và chịu trách nhiệm về hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin trong lĩnh vực, địa phương và tổ chức, cơ quan của mình.

2. Chỉ đạo xây dựng kế hoạch 5 năm, phê duyệt kế hoạch hàng năm về ứng dụng công nghệ thông tin trong lĩnh vực, địa phương và tổ chức, cơ quan của mình.

3. Quyết định các biện pháp nhằm tổ chức thực hiện có hiệu quả kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin.

4. Quyết định về tổ chức bộ máy, cán bộ và hoạt động của đơn vị chuyên trách công nghệ thông tin trong hệ thống tổ chức, cơ quan của mình.

**Điều 3.3.NĐ.1.45. Hệ thống chuyên trách về công nghệ thông tin trong cơ quan nhà nước**

*(Điều 45 Nghị định số 64/2007/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18/05/2007)*

1. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có trách nhiệm chỉ định một đơn vị trực thuộc làm nhiệm vụ chuyên trách về công nghệ thông tin trong ngành mình.

2. Cơ quan quản lý nhà nước về công nghệ thông tin ở các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương là đơn vị chuyên trách về công nghệ thông tin trong địa phương mình.

3. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy và hoạt động của các đơn vị chuyên trách công nghệ thông tin thuộc ngành hoặc địa phương mình căn cứ theo quy định tại Điều 46 Nghị định này.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.1.46. Chức năng, nhiệm vụ chính của đơn vị chuyên trách về công nghệ thông tin của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.NĐ.1.46. Chức năng, nhiệm vụ chính của đơn vị chuyên trách về công nghệ thông tin**

*(Điều 46 Nghị định số 64/2007/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18/05/2007)*

1. Đề xuất, xây dựng, tổ chức thực hiện kế hoạch 5 năm và hàng năm về ứng dụng công nghệ thông tin.

2. Xây dựng quy chế, quy định và tổ chức hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin trong ngành hoặc địa phương trình Thủ trưởng cơ quan xem xét, quyết định.

3. Thu thập, lưu trữ, xử lý thông tin phục vụ sự chỉ đạo, điều hành của lãnh đạo.

4. Quản lý, vận hành, hướng dẫn sử dụng cơ sở hạ tầng thông tin phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành, tác nghiệp của ngành hoặc địa phương; bảo đảm kỹ thuật, an toàn thông tin.

5. Xây dựng và duy trì hoạt động trang thông tin điện tử của ngành hoặc địa phương; tổ chức triển khai bảo đảm kỹ thuật cho việc cung cấp dịch vụ hành chính công.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.1.45. Hệ thống chuyên trách về công nghệ thông tin trong cơ quan nhà nước của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.NĐ.1.47. Giám đốc công nghệ thông tin**

*(Điều 47 Nghị định số 64/2007/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18/05/2007)*

1. Thủ trưởng đơn vị chuyên trách về công nghệ thông tin trong cơ quan nhà nước đảm nhận chức danh Giám đốc công nghệ thông tin, chịu trách nhiệm tổ chức và điều hành hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn chính của Giám đốc công nghệ thông tin:

a) Trực tiếp tham mưu, giúp lãnh đạo cơ quan xây dựng chiến lược, chính sách, kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin trong ngành hoặc địa phương;

b) Tổ chức, điều hành việc triển khai kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin được phê duyệt;

c) Chỉ đạo xây dựng các quy định, hướng dẫn quản lý kỹ thuật, nghiệp vụ trong ứng dụng công nghệ thông tin phù hợp với các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quy định; đề xuất và tham gia chỉ đạo xây dựng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về công nghệ thông tin;

d) Tham gia chỉ đạo công tác phối hợp với các cơ quan nhà nước khác trong việc xây dựng và tổ chức thực hiện các dự án ứng dụng công nghệ thông tin mang tính liên ngành.

**Điều 3.3.NĐ.1.48. Trách nhiệm của Bộ Bưu chính, Viễn thông**

*(Điều 48 Nghị định số 64/2007/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18/05/2007)*

1. Chịu trách nhiệm trước Chính phủ trong việc chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ liên quan trong việc tổ chức thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước.

2. Trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình quốc gia về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước.

3. Xây dựng tiêu chuẩn nghiệp vụ các ngạch công chức chuyên ngành công nghệ thông tin.

4. Chủ trì xây dựng kiến trúc chuẩn hệ thống thông tin quốc gia.

5. Phối hợp với các cơ quan liên quan hướng dẫn xây dựng, triển khai hiệu quả các dự án ứng dụng công nghệ thông tin trong cơ quan nhà nước.

6. Các nhiệm vụ khác quy định trong Nghị định này và pháp luật liên quan.

**Điều 3.3.NĐ.1.49. Trách nhiệm của Bộ Nội vụ**

*(Điều 49 Nghị định số 64/2007/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18/05/2007)*

1. Chủ trì, phối hợp với Bộ Bưu chính, Viễn thông hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và biên chế của các đơn vị chuyên trách về công nghệ thông tin trong cơ quan nhà nước.

2. Xây dựng, ban hành tiêu chuẩn, chức danh Giám đốc công nghệ thông tin và hướng dẫn các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện thống nhất.

3. Xây dựng, ban hành quy định về lưu trữ thông tin số của các cơ quan nhà nước.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.1.6. Số hoá thông tin và lưu trữ dữ liệu của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.NĐ.1.50. Trách nhiệm của Văn phòng Chính phủ**

*(Điều 50 Nghị định số 64/2007/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18/05/2007)*

1. Chủ trì, phối hợp với Bộ Nội vụ và các cơ quan liên quan thống nhất các biểu mẫu điện tử chung cho giao dịch giữa các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ.

2. Chủ trì, phối hợp với Bộ Nội vụ và các cơ quan liên quan hướng dẫn việc cải tiến, chuẩn hóa và áp dụng các quy trình công việc chung, bảo đảm đồng bộ quy trình công việc giữa các cơ quan nhà nước.

**Điều 3.3.NĐ.1.51. Trách nhiệm của Ban Cơ yếu Chính phủ**

*(Điều 51 Nghị định số 64/2007/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18/05/2007)*

1. Chủ trì xây dựng và đề xuất ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về mật mã trong an toàn và bảo mật thông tin.

2. Xây dựng và đề xuất ban hành các tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật về mật mã trong an toàn và bảo mật thông tin.

3. Tổ chức kiểm định, đánh giá và cấp chứng nhận các sản phẩm mật mã trong hoạt động của cơ quan nhà nước.

4. Triển khai các hệ thống bảo vệ thông tin thuộc phạm vi bí mật nhà nước dùng mật mã.

**Điều 3.3.NĐ.1.52. Trách nhiệm của Bộ Công an**

*(Điều 52 Nghị định số 64/2007/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18/05/2007)*

Bộ Công an chịu trách nhiệm bảo đảm an ninh trong hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin; điều tra và xử lý tội phạm trong lĩnh vực công nghệ thông tin.

**Điều 3.3.NĐ.1.53. Trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh**

*(Điều 53 Nghị định số 64/2007/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18/05/2007)*

Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:

1. Xây dựng, tổ chức thực hiện kế hoạch 5 năm, kế hoạch hàng năm về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của mình.

2. Thực hiện hoặc yêu cầu cơ quan có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ quốc phòng, an ninh và các nhiệm vụ khẩn cấp khác theo quy định của pháp luật.

3. Đánh giá tác động của công nghệ thông tin đối với việc hoàn thành chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan mình, bao gồm:

a) Dịch vụ hành chính công;

b) Năng suất, hiệu quả lao động;

c) Đổi mới tổ chức, hoạt động.

**Điều 3.3.NĐ.1.54. Phối hợp giữa các cơ quan nhà nước**

*(Điều 54 Nghị định số 64/2007/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18/05/2007)*

Khuyến khích các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh triển khai các sáng kiến, chương trình, dự án ứng dụng công nghệ thông tin có sự phối hợp từ hai cơ quan trở lên nhằm mục tiêu:

1. Tăng cường sự tương thích giữa các cơ sở hạ tầng thông tin của các cơ quan nhà nước.

2. Tạo điều kiện thuận lợi cho giao dịch điện tử giữa các cơ quan nhà nước và giữa cơ quan nhà nước với tổ chức, cá nhân.

**Điều 3.3.NĐ.2.5. Trách nhiệm quản lý nhà nước về công nghiệp công nghệ thông tin**

*(Điều 5 Nghị định số 71/2007/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08/06/2007)*

1. Bộ Bưu chính, Viễn thông chịu trách nhiệm trước Chính phủ trong việc chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ có liên quan thực hiện quản lý nhà nước về công nghiệp công nghệ thông tin.

2. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm phối hợp với Bộ Bưu chính, Viễn thông trong việc quản lý nhà nước về công nghiệp công nghệ thông tin.

3. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện chức năng quản lý nhà nước về công nghiệp công nghệ thông tin trong phạm vi địa phương theo quy định của Chính phủ.

Sở Bưu chính, Viễn thông là cơ quan giúp Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện chức năng quản lý nhà nước về công nghiệp công nghệ thông tin tại địa phương.

**Điều 3.3.NĐ.5.27. Trách nhiệm quản lý nhà nước đối với khu công nghệ thông tin tập trung**

*(Điều 27 Nghị định số 154/2013/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2014)*

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước đối với khu công nghệ thông tin tập trung trong phạm vi cả nước trên cơ sở phân công nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể của từng Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định tại Nghị định này; chỉ đạo việc xây dựng và thực hiện quy hoạch, kế hoạch phát triển và ban hành chính sách, văn bản quy phạm pháp luật về khu công nghệ thông tin tập trung.

2. Bộ Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm:

a) Chịu trách nhiệm trước Chính phủ trong việc quản lý nhà nước về khu công nghệ thông tin tập trung trên phạm vi cả nước;

b) Xây dựng, ban hành theo thẩm quyền hoặc trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành các cơ chế, chính sách phát triển khu công nghệ thông tin tập trung;

c) Tổ chức kiểm tra, thanh tra việc xây dựng, phát triển, quản lý và hoạt động của các khu công nghệ thông tin tập trung;

d) Thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập, mở rộng và công nhận khu công nghệ thông tin tập trung; bổ sung quy hoạch tổng thể phát triển khu công nghệ thông tin tập trung;

đ) Xây dựng và quản lý hệ thống thông tin toàn quốc về khu công nghệ thông tin tập trung; đánh giá hiệu quả hoạt động của các khu công nghệ thông tin tập trung.

3. Các Bộ, cơ quan liên quan thực hiện quản lý nhà nước theo chức năng, nhiệm vụ của mình đối với hoạt động của khu công nghệ thông tin tập trung hoặc ủy quyền cho Tổ chức quản lý khu công nghệ thông tin tập trung thực hiện một số nhiệm vụ quản lý nhà nước.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:

a) Chỉ đạo lập và phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng khu công nghệ thông tin tập trung theo quy định tại Điều 7 Nghị định này; thẩm định và phê duyệt thiết kế cơ sở của dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghệ thông tin tập trung; quyết định sử dụng vốn nhà nước để hỗ trợ nhà đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật trong khu công nghệ thông tin tập trung;

b) Thẩm định, phê duyệt hoặc ủy quyền cho Tổ chức quản lý khu công nghệ thông tin tập trung thẩm định, phê duyệt các dự án đầu tư vào khu công nghệ thông tin tập trung theo quy định của pháp luật;

c) Cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, các loại giấy phép, chứng chỉ, chứng nhận; tổ chức thực hiện các thủ tục hành chính nhà nước và dịch vụ hỗ trợ có liên quan đến hoạt động đầu tư và sản xuất kinh doanh của các tổ chức, cá nhân trong khu công nghệ thông tin tập trung;

d) Quy hoạch đất xây dựng khu tái định cư, khu nhà ở cho chuyên gia và các công trình dịch vụ và tiện ích công cộng; hỗ trợ đầu tư xây dựng nhà ở cho chuyên gia, khu tái định cư, công trình kết cấu hạ tầng kỹ thuật - xã hội theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước; hỗ trợ xúc tiến đầu tư, thương mại; hỗ trợ bồi thường, giải phóng mặt bằng để đẩy nhanh quá trình đầu tư và phát triển khu công nghệ thông tin tập trung;

đ) Chỉ đạo thực hiện việc thu hồi diện tích đất, mặt nước, bồi thường, giải phóng mặt bằng và tái định canh, tái định cư và thực hiện các thủ tục cho thuê hoặc giao đất trong khu công nghệ thông tin tập trung theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật có liên quan;

e) Chỉ đạo các tổ chức có liên quan lập kế hoạch đầu tư và tổ chức xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội trong và ngoài hàng rào khu công nghệ thông tin tập trung như; Đường giao thông, hệ thống cung cấp điện, cấp thoát nước, truyền thông, cơ sở đào tạo nghề, nhà ở, cơ sở khám chữa bệnh, trường học và các công trình công cộng khác đáp ứng nhu cầu phát triển khu công nghệ thông tin tập trung;

g) Tổ chức kiểm tra, thanh tra và giám sát việc xây dựng, phát triển, quản lý và hoạt động của các khu công nghệ thông tin tập trung trên địa bàn. Đối với những vấn đề vượt quá thẩm quyền thì phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ giải quyết hoặc trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định;

h) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước khác đối với khu công nghệ thông tin tập trung theo quy định của pháp luật.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.5.7. Tổ chức các phân khu chức năng của khu công nghệ thông tin tập trung của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.NĐ.6.24. Trách nhiệm quản lý nhà nước về thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường**

*(Điều 24 Nghị định số 73/2017/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/08/2017)*

1. Chính phủ thống nhất quản lý về thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường.

Bộ Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện chức năng quản lý nhà nước về thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường.

Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chức năng, nhiệm vụ và phân công cho các đơn vị trực thuộc cụ thể về thu thập, quản lý, cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường theo thẩm quyền.

2. Bộ, ngành chịu trách nhiệm trước Chính phủ về thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường do mình thu thập.

Bộ, ngành quy định chức năng, nhiệm vụ và phân công cho các đơn vị trực thuộc cụ thể về thu thập, quản lý, cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường theo thẩm quyền.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm tổ chức, chỉ đạo các cơ quan quản lý thực hiện thu thập, quản lý, lưu trữ, cung cấp và sử dụng nguồn thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường ở địa phương.

Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện quản lý việc thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng nguồn thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường ở địa phương.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 27.6.NĐ.3. Giải thích từ ngữ của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.6. Các ứng dụng dữ liệu ảnh viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.17. Xây dựng cơ sở dữ liệu ảnh viễn thám quốc gia của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.19. Danh mục thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám, sản phẩm viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.20. Giao nộp và lưu trữ thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám, sản phẩm viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.21. Hình thức khai thác và sử dụng dữ liệu ảnh viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.22. Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám qua Trang thông tin hoặc Cổng thông tin điện tử của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.23. Phiếu yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.24. Trách nhiệm và quyền hạn của tổ chức, cá nhân khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.25. Cung cấp thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám, sản phẩm viễn thám cho tổ chức, cá nhân trong nước của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.28. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có liên quan của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.29. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh của Đề mục Hoạt động viễn thám)*

**Điều 3.3.NĐ.6.25. Trách nhiệm của Bộ Tài nguyên và Môi trường**

*(Điều 25 Nghị định số 73/2017/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/08/2017)*

1. Ban hành các văn bản quy phạm pháp luật, cơ chế, chính sách, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật về thu thập, quản lý, khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường quốc gia.

2. Phê duyệt kế hoạch điều tra, thu thập thông tin, dữ liệu, thông tin mô tả về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường do các đơn vị được giao quản lý thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường; thông tin, dữ liệu chuyên ngành tài nguyên và môi trường trình và chỉ đạo triển khai thực hiện sau khi được phê duyệt.

3. Hướng dẫn, kiểm tra các bộ, ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về công tác thu thập, quản lý, cung cấp, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường.

4. Xây dựng Quy chế phối hợp trong việc thu thập, quản lý, kết nối, chia sẻ và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường.

5. Quản lý công tác xây dựng, khai thác và bảo trì Cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường quốc gia, Cơ sở dữ liệu chuyên ngành về tài nguyên và môi trường; tổng hợp tình hình xây dựng, cập nhật, vận hành và khai thác Cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường quốc gia báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

6. Công bố danh mục thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường; danh sách các cơ quan, đơn vị, cá nhân cung cấp thông tin dữ liệu tài nguyên và môi trường. Cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường cho các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

7. Xây dựng môi trường kết nối, chia sẻ, trao đổi thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường giữa các cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường trên phạm vi toàn quốc phục vụ thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường dựa trên nền tảng công nghệ thông tin và truyền thông, bao gồm: Các chuẩn thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường chuyên ngành; phần mềm dùng chung cho các cơ sở dữ liệu; cổng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường quốc gia trên cơ sở kết nối liên thông với các cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường khác; các dịch vụ khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên mạng Internet; chính sách an toàn và bảo mật thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường; chính sách bảo vệ bản quyền thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 27.6.NĐ.3. Giải thích từ ngữ của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.6. Các ứng dụng dữ liệu ảnh viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.17. Xây dựng cơ sở dữ liệu ảnh viễn thám quốc gia của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.19. Danh mục thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám, sản phẩm viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.20. Giao nộp và lưu trữ thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám, sản phẩm viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.21. Hình thức khai thác và sử dụng dữ liệu ảnh viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.22. Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám qua Trang thông tin hoặc Cổng thông tin điện tử của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.23. Phiếu yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.24. Trách nhiệm và quyền hạn của tổ chức, cá nhân khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.25. Cung cấp thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám, sản phẩm viễn thám cho tổ chức, cá nhân trong nước của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.28. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có liên quan của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.29. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh của Đề mục Hoạt động viễn thám)*

**Điều 3.3.NĐ.6.26. Trách nhiệm của các bộ, ngành**

*(Điều 26 Nghị định số 73/2017/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/08/2017)*

Các bộ, ngành trong phạm vi quản lý liên quan đến thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường, có trách nhiệm:

1. Xây dựng, ban hành Quy chế thu thập, quản lý, khai thác, chia sẻ và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường; Quy chế khai thác và sử dụng Cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường; tổ chức, kiểm tra, giám sát thực hiện.

2. Phê duyệt kế hoạch điều tra, thu thập, cập nhật thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường và thu thập, cập nhật thông tin mô tả về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường do đơn vị được giao quản lý thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trình; chỉ đạo tổ chức thực hiện sau khi được phê duyệt.

3. Đánh giá, kiểm tra, nghiệm thu thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường đã được điều tra, thu thập.

4. Lưu trữ, bảo quản lâu dài và tổ chức xây dựng, vận hành, cập nhật cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường phục vụ quản lý, cung cấp, sử dụng.

5. Cung cấp thông tin, dữ liệu cho các tổ chức, cá nhân có nhu cầu khai thác thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường theo quy định của pháp luật; kết nối, trao đổi thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường do mình quản lý với các bộ, ngành khác liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

6. Bộ Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm:

a) Xây dựng, ban hành các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật, hướng dẫn về đồng bộ, tương thích, truy nhập, chia sẻ thông tin giữa các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu trong cơ quan nhà nước và Cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường bảo đảm sự kết nối thông suốt và an toàn thông tin;

b) Theo dõi, tổng hợp tình hình kết nối, trao đổi, khai thác giữa các cơ sở dữ liệu quốc gia với Cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường quốc gia báo cáo Thủ tướng Chính phủ;

c) Tổ chức kiểm tra, đánh giá định kỳ tuân thủ các quy định của pháp luật về xây dựng, cập nhật, vận hành và khai thác cơ sở dữ liệu quốc gia đối với Cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường quốc gia.

7. Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn việc thực hiện pháp luật về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ trong quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 27.6.NĐ.3. Giải thích từ ngữ của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.6. Các ứng dụng dữ liệu ảnh viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.17. Xây dựng cơ sở dữ liệu ảnh viễn thám quốc gia của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.19. Danh mục thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám, sản phẩm viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.20. Giao nộp và lưu trữ thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám, sản phẩm viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.21. Hình thức khai thác và sử dụng dữ liệu ảnh viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.22. Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám qua Trang thông tin hoặc Cổng thông tin điện tử của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.23. Phiếu yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.24. Trách nhiệm và quyền hạn của tổ chức, cá nhân khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.25. Cung cấp thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám, sản phẩm viễn thám cho tổ chức, cá nhân trong nước của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.28. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có liên quan của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.29. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 3.3.TT.31.15. Trách nhiệm của các Bộ, ngành có thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.NĐ.6.27. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh**

*(Điều 27 Nghị định số 73/2017/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/08/2017)*

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm và quyền hạn sau đây:

1. Xây dựng, ban hành Quy chế thu thập, quản lý, khai thác, chia sẻ và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường; Quy chế khai thác và sử dụng Cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường cấp tỉnh phù hợp với tình hình kinh tế, xã hội. Tổ chức, kiểm tra, giám sát thực hiện đối với các sở, ban, ngành trên địa bàn tỉnh.

2. Phê duyệt kế hoạch điều tra, thu thập, cập nhật thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường và thu thập, cập nhật thông tin mô tả về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường do đơn vị được giao quản lý thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trình; chỉ đạo thực hiện sau khi được phê duyệt.

3. Chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện:

a) Lập và trình kế hoạch điều tra, thu thập, cập nhật thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường và thu thập, cập nhật thông tin mô tả về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường; tổ chức thực hiện thu thập, đánh giá, quản lý, lưu trữ, công bố, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường theo đúng quy định đã được ban hành;

b) Tổ chức, quản lý thông tin, dữ liệu trên môi trường điện tử; xây dựng, vận hành cơ sở dữ liệu, cổng thông tin tài nguyên và môi trường phục vụ lưu trữ, trao đổi, chia sẻ thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường giữa các cơ sở dữ liệu trong tỉnh, các tỉnh, thành phố và các bộ, ngành;

c) Ứng dụng công nghệ thông tin, tổ chức tích hợp thông tin, dữ liệu và các ứng dụng nhằm phục vụ các cơ quan, tổ chức, cá nhân khai thác hiệu quả, gia tăng giá trị của thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường;

d) Lưu trữ, bảo quản, cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường tại Trung tâm Công nghệ thông tin tài nguyên và môi trường của Sở Tài nguyên và Môi trường;

đ) Định kỳ hàng năm gửi báo cáo về công tác thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường cho Bộ Tài nguyên và Môi trường.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 27.6.NĐ.3. Giải thích từ ngữ của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.6. Các ứng dụng dữ liệu ảnh viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.17. Xây dựng cơ sở dữ liệu ảnh viễn thám quốc gia của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.19. Danh mục thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám, sản phẩm viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.20. Giao nộp và lưu trữ thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám, sản phẩm viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.21. Hình thức khai thác và sử dụng dữ liệu ảnh viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.22. Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám qua Trang thông tin hoặc Cổng thông tin điện tử của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.23. Phiếu yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.24. Trách nhiệm và quyền hạn của tổ chức, cá nhân khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.25. Cung cấp thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám, sản phẩm viễn thám cho tổ chức, cá nhân trong nước của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.28. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có liên quan của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.29. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 3.3.TT.31.14. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.NĐ.6.28. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân thu thập, cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường**

*(Điều 28 Nghị định số 73/2017/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/08/2017)*

1. Thông báo với Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường.

2. Tuân thủ quy định của pháp luật về thu thập, tạo lập và cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường cho tổ chức, cá nhân có nhu cầu khai thác, sử dụng.

3. Bảo đảm tính trung thực, chính xác của thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường.

4. Định kỳ trước ngày 15 tháng 12 hàng năm gửi báo cáo về công tác thu thập, cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường cho Sở Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài nguyên và Môi trường theo Mẫu số 05 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này.

[Phụ lục\_ban hành kèm theo NĐ số 73\_2017\_ND-CP.doc](http://phapdiendientu.moj.gov.vn//AppFile/data/O171/c2a05bfb-61e8-42fb-800b-b01a0c140ad3.doc)

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 27.6.NĐ.3. Giải thích từ ngữ của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.6. Các ứng dụng dữ liệu ảnh viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.17. Xây dựng cơ sở dữ liệu ảnh viễn thám quốc gia của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.19. Danh mục thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám, sản phẩm viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.20. Giao nộp và lưu trữ thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám, sản phẩm viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.21. Hình thức khai thác và sử dụng dữ liệu ảnh viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.22. Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám qua Trang thông tin hoặc Cổng thông tin điện tử của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.23. Phiếu yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.24. Trách nhiệm và quyền hạn của tổ chức, cá nhân khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.25. Cung cấp thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám, sản phẩm viễn thám cho tổ chức, cá nhân trong nước của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.28. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có liên quan của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.29. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh của Đề mục Hoạt động viễn thám)*

**Điều 3.3.NĐ.7.33. Nhiệm vụ của Thủ tướng Chính phủ**

*(Điều 33 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21/06/2018)*

1. Lãnh đạo, chỉ đạo, ban hành kế hoạch, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Nghị định này tại các bộ, ngành, địa phương; kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện Nghị định này.

2. Ban hành Quy chế quản lý, vận hành, khai thác Cổng Dịch vụ công quốc gia.

3. Quyết định việc thực hiện liên thông đối với các thủ tục hành chính có liên quan với nhau, thủ tục hành chính của cơ quan được tổ chức theo hệ thống ngành dọc đặt tại địa phương được tiếp nhận tại Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh, Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện.

4. Các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

**Điều 3.3.NĐ.7.34. Nhiệm vụ của các bộ, cơ quan ngang bộ**

*(Điều 34 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21/06/2018)*

1. Văn phòng Chính phủ

a) Giúp Thủ tướng Chính phủ đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Nghị định này tại các bộ, ngành, địa phương;

b) Chủ trì, phối hợp với các Bộ: Nội vụ, Thông tin và Truyền thông, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư và các bộ, địa phương xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện Nghị định này; hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc việc triển khai thiết lập và hoạt động của Bộ phận Một cửa của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các cấp;

c) Xây dựng, ban hành các biểu mẫu thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính, công cụ thu thập thông tin đánh giá, công cụ chấm điểm, điều tra xã hội học và các phương pháp khác để đánh giá việc giải quyết thủ tục hành chính tại các cơ quan nhà nước các cấp;

d) Xây dựng, quản lý, tổ chức vận hành Cổng Dịch vụ công quốc gia; phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông và các cơ quan có liên quan bảo đảm an toàn thông tin; trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế quản lý, vận hành, khai thác Cổng Dịch vụ công quốc gia;

đ) Phối hợp với các bộ, ngành, địa phương tập huấn nghiệp vụ cho cán bộ, công chức, viên chức thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông;

e) Kiến nghị Thủ tướng Chính phủ giao bộ, cơ quan ngang bộ chủ trì xây dựng trình cấp có thẩm quyền ban hành quy định thực hiện liên thông đối với các thủ tục hành chính có liên quan với nhau;

g) Phối hợp với các bộ có cơ quan được tổ chức theo hệ thống ngành dọc đặt tại địa phương lựa chọn các thủ tục hành chính được tiếp nhận tại Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh, Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện trình Thủ tướng Chính phủ;

h) Hàng năm tổng hợp đánh giá việc giải quyết thủ tục hành chính của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;

i) Chủ trì, phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông và các bộ, ngành, cơ quan có liên quan xây dựng, ban hành quy định thống nhất về Mã số hồ sơ thủ tục hành chính và Mã ngành, lĩnh vực thủ tục hành chính trên hệ thống thông tin một cửa điện tử cấp bộ, cấp tỉnh.

2. Bộ Nội vụ

a) Chủ trì, phối hợp Bộ Tài chính hướng dẫn về chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức làm việc tại Bộ phận Một cửa;

b) Chủ trì, phối hợp Văn phòng Chính phủ, Bộ Thông tin và Truyền thông và các bộ, cơ quan liên quan hướng dẫn lưu trữ hồ sơ, dữ liệu điện tử.

3. Bộ Thông tin và Truyền thông

Ngoài nhiệm vụ được giao tại khoản 3 Điều 24 Nghị định này, Bộ Thông tin và Truyền thông thực hiện các nhiệm vụ sau:

a) Hướng dẫn thống nhất việc kết nối, cung cấp thông tin của các hệ thống thông tin một cửa trên phạm vi cả nước;

b) Ban hành các tiêu chí, quy định thống nhất trong xây dựng Cổng Dịch vụ công và Hệ thống thông tin một cửa điện tử cấp bộ, cấp tỉnh;

c) Chủ trì, phối hợp với Văn phòng Chính phủ, Bộ Công an thực hiện các biện pháp giám sát, biện pháp bảo đảm an toàn thông tin cho Cổng Dịch vụ công quốc gia; hướng dẫn các bộ, ngành, địa phương bảo đảm an toàn thông tin cho Cổng Dịch vụ công và Hệ thống thông tin một cửa điện tử cấp bộ, cấp tỉnh.

4. Bộ Tài chính

Ban hành quy định về mức chi phục vụ các hoạt động thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

5. Các bộ, cơ quan ngang bộ có trách nhiệm triển khai thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại bộ, cơ quan mình theo quy định.

**Điều 3.3.NĐ.7.35. Nhiệm vụ của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ**

*(Điều 35 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21/06/2018)*

1. Chỉ đạo tổ chức thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông theo quy định tại Nghị định này; xây dựng, quản lý Cổng Dịch vụ công và Hệ thống thông tin một cửa điện tử của bộ, ngành.

2. Công bố danh mục thủ tục hành chính tiếp nhận và không tiếp nhận tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả thuộc thẩm quyền của bộ, ngành; danh mục thủ tục hành chính tiếp nhận trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công của bộ, ngành; danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền tiếp nhận của bộ, ngành giao cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiếp nhận.

3. Ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả, quy chế hoạt động của Cổng Dịch vụ công và Hệ thống thông tin một cửa điện tử theo quy định tại Nghị định này.

4. Hướng dẫn các địa phương giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế liên thông thuộc lĩnh vực quản lý của bộ, ngành để áp dụng thống nhất trong phạm vi cả nước.

5. Chỉ đạo xây dựng và ban hành quy trình nội bộ, quy trình điện tử đối với việc giải quyết từng thủ tục hành chính thuộc phạm vi thực hiện của bộ, ngành mình.

6. Chỉ đạo các cơ quan được tổ chức theo hệ thống ngành dọc đặt tại địa phương được tiếp nhận, giải quyết, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính tại Bộ phận Một cửa cấp tỉnh, cấp huyện và phối hợp với các cơ quan nhà nước ở địa phương trong giải quyết thủ tục hành chính.

7. Định kỳ hàng năm đề xuất các thủ tục hành chính thực hiện liên thông và xây dựng, trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành quy trình thực hiện liên thông thủ tục hành chính. Bộ, cơ quan quản lý lĩnh vực được giao tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính liên thông thực hiện công bố thủ tục hành chính liên thông sau khi được cấp có thẩm quyền ban hành.

8. Chỉ đạo, chấn chỉnh kịp thời và xử lý nghiêm người đứng đầu các cơ quan, đơn vị trực thuộc, cán bộ, công chức, viên chức không thực hiện nghiêm các quy định tại Nghị định này, để xảy ra các vi phạm liên quan đến hướng dẫn, tiếp nhận, giải quyết, trả kết quả và đánh giá việc giải quyết thủ tục hành chính.

9. Kịp thời có giải pháp về công tác cán bộ để động viên, khích lệ đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức làm việc tại Bộ phận Một cửa dựa trên kết quả đánh giá mức độ hài lòng của cá nhân, tổ chức.

**Điều 3.3.NĐ.7.36. Nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân các cấp**

*(Điều 36 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21/06/2018)*

1. Tổ chức việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông theo quy định tại Nghị định này; chịu trách nhiệm trước Hội đồng nhân dân cùng cấp và cơ quan hành chính nhà nước cấp trên về triển khai, tổ chức thực hiện quy định của pháp luật về việc giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại các cơ quan nhà nước ở địa phương.

2. Ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của Bộ phận Một cửa theo quy định tại Nghị định này.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quy chế hoạt động của Cổng Dịch vụ công và Hệ thống thông tin một cửa điện tử cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo xây dựng và ban hành quy trình nội bộ, quy trình điện tử đối với việc giải quyết từng thủ tục hành chính cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã để thực hiện thống nhất trong toàn địa phương.

**Điều 3.3.NĐ.7.37. Nhiệm vụ của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp**

*(Điều 37 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21/06/2018)*

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

a) Trực tiếp lãnh đạo, chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc việc triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại địa phương theo quy định tại Nghị định này và quy chế tổ chức hoạt động của Bộ phận Một cửa do Ủy ban nhân dân cùng cấp ban hành;

b) Chịu trách nhiệm trước Hội đồng nhân dân cùng cấp và cơ quan hành chính nhà nước cấp trên về kết quả, tiến độ giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông thuộc thẩm quyền của địa phương;

c) Công bố danh mục thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận Một cửa của các cơ quan có thẩm quyền cùng cấp và thuộc thẩm quyền của cấp này có thể giao cấp khác tiếp nhận hồ sơ; danh mục thủ tục hành chính được tiếp nhận trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công cấp tỉnh;

d) Chỉ đạo việc xây dựng, quản lý thống nhất Hệ thống thông tin một cửa điện tử cấp tỉnh; tổ chức các biện pháp bảo đảm an toàn thông tin theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông;

đ) Chỉ đạo, chấn chỉnh kịp thời và xử lý nghiêm người đứng đầu các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động không thực hiện nghiêm các quy định tại Nghị định này để xảy ra các vi phạm liên quan đến hướng dẫn, tiếp nhận, giải quyết, trả kết quả và đánh giá việc giải quyết thủ tục hành chính;

e) Kịp thời có giải pháp động viên, khích lệ đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức làm việc tại bộ phận một cửa các cấp chính quyền dựa trên kết quả đánh giá mức độ hài lòng của tổ chức, cá nhân.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã

a) Trực tiếp chỉ đạo việc triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại địa phương theo các quy định tại Nghị định này và quy chế tổ chức hoạt động của Bộ phận Một cửa do Ủy ban nhân dân cùng cấp ban hành;

b) Chịu trách nhiệm trước Hội đồng nhân dân cùng cấp, trước cơ quan hành chính nhà nước cấp trên về kết quả tiến độ, giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông thuộc thẩm quyền của địa phương;

c) Kịp thời chấn chỉnh và xử lý nghiêm cán bộ, công chức, viên chức, người lao động có hành vi vi phạm quy định tại Nghị định này;

d) Xin lỗi cá nhân, tổ chức khi cán bộ, công chức, viên chức thuộc quyền vi phạm các quy định về những hành vi không được làm trong giải quyết thủ tục hành chính quy định tại Nghị định này, gây bức xúc cho nhân dân.

**Điều 3.3.NĐ.8.59. Trách nhiệm của Bộ Thông tin và Truyền thông**

*(Điều 59 Nghị định số 73/2019/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2020)*

1. Ban hành và hướng dẫn các văn bản quy phạm pháp luật theo thẩm quyền về quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

2. Theo dõi, kiểm tra, kịp thời tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện các hoạt động thuê dịch vụ công nghệ thông tin của các cơ quan, đơn vị; tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ những vấn đề vượt thẩm quyền quản lý nhà nước của Bộ Thông tin và Truyền thông.

3. Theo dõi, kiểm tra thực hiện chương trình, kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin, bảo đảm đầu tư tập trung, đúng mục tiêu, có hiệu quả.

4. Tổ chức kiểm tra theo kế hoạch và kiểm tra đột xuất việc tuân thủ quy định tại Nghị định này.

5. Yêu cầu, đôn đốc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện theo dõi, kiểm tra thực hiện chương trình, kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin, bảo đảm đầu tư tập trung, đúng mục tiêu, có hiệu quả; kiểm tra việc tuân thủ quy định tại Nghị định này và các quy định của pháp luật liên quan đến dự án đầu tư trong phạm vi quản lý của mình.

6. Rà soát hệ thống định mức thuộc thẩm quyền quản lý; sửa đổi, bổ sung, ban hành kịp thời, phù hợp với tình hình thực tiễn, tiến bộ khoa học và công nghệ, bảo đảm tiết kiệm, chống lãng phí.

7. Xây dựng và quy định chi tiết việc sử dụng hệ thống quản lý kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam.

8. Chịu các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật có liên quan đến quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

**Điều 3.3.NĐ.8.60. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan trung ương, địa phương**

*(Điều 60 Nghị định số 73/2019/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2020)*

1. Hướng dẫn triển khai thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước trong phạm vi quản lý.

2. Theo dõi, kiểm tra thực hiện chương trình, kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin trong phạm vi quản lý, bảo đảm đầu tư tập trung, đúng mục tiêu, có hiệu quả.

3. Kiểm tra việc tuân thủ các quy định của Nghị định này đối với các tổ chức, cá nhân tham gia quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước trong phạm vi quản lý.

4. Chịu các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật có liên quan đến quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

**Điều 3.3.NĐ.8.61. Trách nhiệm của đơn vị chuyên môn về công nghệ thông tin trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện**

*(Điều 61 Nghị định số 73/2019/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2020)*

1. Trách nhiệm của đơn vị chuyên môn về công nghệ thông tin trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

a) Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành các văn bản hướng dẫn triển khai các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước tại địa phương;

b) Hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp huyện, các tổ chức và cá nhân tham gia quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước tại địa phương;

c) Giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo dõi, kiểm tra thực hiện chương trình, kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin tại địa phương, bảo đảm đầu tư tập trung, đúng mục tiêu, có hiệu quả;

d) Giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kiểm tra việc tuân thủ quy định tại Nghị định này và các quy định của pháp luật liên quan đến đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước tại địa phương;

đ) Thẩm định thiết kế cơ sở theo quy định tại khoản 2 Điều 20 Nghị định này;

e) Thẩm định thiết kế chi tiết theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 22 Nghị định này;

g) Báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về việc thực hiện chương trình, kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin, việc tuân thủ quy định tại Nghị định này và các quy định của pháp luật liên quan đến đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước tại địa phương.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm

a) Hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp xã, các tổ chức và cá nhân tham gia quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước trong phạm vi quản lý;

b) Kiểm tra việc tuân thủ quy định tại Nghị định này và các quy định của pháp luật liên quan đến đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước trong phạm vi quản lý;

c) Phối hợp với đơn vị chuyên môn về công nghệ thông tin trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kiểm tra hoạt động đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước khi được yêu cầu.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.8.20. Thẩm quyền, trình tự thẩm định thiết kế cơ sở dự án của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.NĐ.8.22. Thẩm quyền, trình tự, nội dung thẩm định thiết kế chi tiết dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin theo hình thức báo cáo kinh tế - kỹ thuật của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.NĐ.10.15. Trách nhiệm của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội**

*(Điều 15 Nghị định số 43/2021/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/06/2021)*

1. Cung cấp thông tin được quy định tại điểm i khoản 1 Điều 6 Nghị định này và đảm bảo tính chính xác, kịp thời thông tin do mình cung cấp.

2. Phối hợp với Bộ Y tế, Bộ Thông tin và Truyền thông, Bảo hiểm xã hội Việt Nam và các cơ quan liên quan trong việc quản lý, khai thác và sử dụng Cơ sở dữ liệu quốc gia về Bảo hiểm.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.10.6. Thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về Bảo hiểm của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.NĐ.10.16. Trách nhiệm của Bộ Y tế**

*(Điều 16 Nghị định số 43/2021/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/06/2021)*

1. Cung cấp thông tin được quy định tại điểm h khoản 1 Điều 6 Nghị định này và đảm bảo tính chính xác, kịp thời thông tin do mình cung cấp.

2. Phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Thông tin và Truyền thông, Bảo hiểm xã hội Việt Nam và các cơ quan liên quan trong việc quản lý, khai thác và sử dụng Cơ sở dữ liệu quốc gia về Bảo hiểm.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.10.6. Thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về Bảo hiểm của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.NĐ.10.17. Trách nhiệm của Bộ Thông tin và Truyền thông**

*(Điều 17 Nghị định số 43/2021/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/06/2021)*

1. Kết nối Cơ sở dữ liệu quốc gia về Bảo hiểm với nền tảng tích hợp chia sẻ dữ liệu quốc gia để cung cấp các dịch vụ dữ liệu cho các hệ thống thông tin trong cơ quan nhà nước.

2. Kết nối Cơ sở dữ liệu quốc gia về Bảo hiểm với Cổng dữ liệu quốc gia, Hệ thống quản lý dịch vụ chia sẻ dữ liệu để phục vụ các cơ quan nhà nước thực hiện các thủ tục yêu cầu và xử lý yêu cầu kết nối, chia sẻ dữ liệu.

3. Nghiên cứu, khai thác dữ liệu trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về Bảo hiểm với các Cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu của các bộ, ngành, địa phương để cung cấp thông tin phục vụ chỉ đạo điều hành, xây dựng chính sách, chiến lược phát triển Chính phủ điện tử.

4. Phối hợp với Bảo hiểm xã hội Việt Nam và các cơ quan liên quan xây dựng, ban hành theo thẩm quyền quy định, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cấu trúc dữ liệu trao đổi giữa hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu với cơ sở dữ liệu quốc gia về bảo hiểm.

**Điều 3.3.NĐ.10.18. Trách nhiệm của Bộ Công an**

*(Điều 18 Nghị định số 43/2021/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/06/2021)*

Phối hợp với Bảo hiểm xã hội Việt Nam xây dựng quy định về kết nối và chia sẻ thông tin liên quan đến bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp do Bộ Công an quản lý phù hợp với các quy định về bảo mật và an toàn thông tin, đảm bảo an ninh quốc gia.

**Điều 3.3.NĐ.10.19. Trách nhiệm của Bộ Quốc phòng**

*(Điều 19 Nghị định số 43/2021/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/06/2021)*

Phối hợp với Bảo hiểm xã hội Việt Nam xây dựng quy định về kết nối và chia sẻ thông tin liên quan đến bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp do Bộ Quốc phòng quản lý phù hợp với các quy định về bảo mật và an toàn thông tin, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

**Điều 3.3.NĐ.10.20. Trách nhiệm của Văn phòng Chính phủ**

*(Điều 20 Nghị định số 43/2021/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/06/2021)*

1. Kết nối và chia sẻ dữ liệu chứng thực từ bản sao điện tử và các dữ liệu dịch vụ công liên quan đến Cơ sở dữ liệu quốc gia về Bảo hiểm theo quy định hiện hành.

2. Kết nối Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ, Trung tâm Thông tin, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ với Cơ sở dữ liệu quốc gia về Bảo hiểm phục vụ sự chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

**Điều 3.3.NĐ.10.21. Trách nhiệm của Bảo hiểm xã hội Việt Nam**

*(Điều 21 Nghị định số 43/2021/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/06/2021)*

1. Bảo hiểm xã hội Việt Nam là cơ quan chủ quản Cơ sở dữ liệu quốc gia về Bảo hiểm.

2. Chủ trì xây dựng, cập nhật, duy trì, khai thác và sử dụng Cơ sở dữ liệu quốc gia về Bảo hiểm.

3. Chủ trì, phối hợp các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong việc xây dựng quy trình thu thập, cập nhật, điều chỉnh thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về Bảo hiểm.

4. Cung cấp dữ liệu của Cơ sở dữ liệu quốc gia về Bảo hiểm theo các quy định tại Nghị định số [47/2020/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/cong-nghe-thong-tin/nghi-dinh-47-2020-nd-cp-quan-ly-ket-noi-va-chia-se-du-lieu-so-cua-co-quan-nha-nuoc-439384.aspx) .

5. Kết nối, cung cấp dữ liệu từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về Bảo hiểm lên Cổng dữ liệu quốc gia phục vụ cơ quan, tổ chức và cá nhân khai thác thông tin theo quy định tại Nghị định này. Việc kết nối, chia sẻ thông tin phải đảm bảo bí mật nhà nước, bí mật cá nhân, bí mật gia đình, đời sống riêng theo quy định tại Điều 5 và Điều 6 Nghị định số 47/2020/NĐ-CP.

6. Rà soát các quy định, thủ tục trong lĩnh vực bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp và bảo hiểm y tế để đơn giản hóa giấy tờ cá nhân trên cơ sở sử dụng dữ liệu từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về Bảo hiểm.

7. Quản lý, vận hành hệ thống hoạt động thông suốt, liên tục; đảm bảo điều kiện hạ tầng phục vụ kết nối, trao đổi dữ liệu theo quy định tại Điều 27 Nghị định số 47/2020/NĐ-CP.

8. Chủ trì, phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông xây dựng phương án, giải pháp ứng cứu sự cố về an toàn thông tin, an ninh mạng cho hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia về bảo hiểm; xây dựng và thực hiện giải pháp giám sát an toàn hệ thống thông tin Cơ sở dữ liệu quốc gia về Bảo hiểm.

9. Chủ trì, phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông và các cơ quan liên quan xây dựng, ban hành theo thẩm quyền quy định kỹ thuật về cấu trúc dữ liệu trao đổi, các quy chế, quy trình chia sẻ dữ liệu trong phạm vi dữ liệu chuyên ngành thuộc thẩm quyền quản lý; ban hành quy chế khai thác, sử dụng dữ liệu của cơ sở dữ liệu quốc gia được giao làm chủ quản, cơ sở dữ liệu của các bộ, ngành thuộc phạm vi quản lý của mình.

*(Điều này có nội dung liên quan đến* [*Điều 1. Phạm vi điều chỉnh*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=141954#Chuong_I_Dieu_1)*;* [*Điều 5. Nguyên tắc chung về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=141954#Chuong_I_Dieu_5)*;* [*Điều 6. Thực hiện kết nối, chia sẻ dữ liệu*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=141954#Chuong_I_Dieu_6)*;* [*Điều 27. Hạ tầng kết nối, chia sẻ dữ liệu của Nghị định 47/2020/NĐ-CP Quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=141954#Chuong_II_Muc_4_Dieu_27)*)*

**Điều 3.3.NĐ.10.22. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương**

*(Điều 22 Nghị định số 43/2021/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/06/2021)*

1. Chia sẻ, kết nối các thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia và cơ sở dữ liệu chuyên ngành đang quản lý với Cơ sở dữ liệu quốc gia về Bảo hiểm.

2. Rà soát các quy định, thủ tục thuộc phạm vi, chức năng quản lý để đơn giản hóa giấy tờ cá nhân trên cơ sở sử dụng dữ liệu từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về Bảo hiểm.

**Điều 3.3.LQ.8. Quyền của tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin**

*(Điều 8 Luật số 67/2006/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2007)*

1. Tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin có các quyền sau đây:

a) Tìm kiếm, trao đổi, sử dụng thông tin trên môi trường mạng, trừ thông tin có nội dung quy định tại khoản 2 Điều 12 của Luật này;

b) Yêu cầu khôi phục thông tin của mình hoặc khôi phục khả năng truy nhập đến nguồn thông tin của mình trong trường hợp nội dung thông tin đó không vi phạm quy định tại khoản 2 Điều 12 của Luật này;

c) Yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật trong trường hợp bị từ chối việc khôi phục thông tin hoặc khôi phục khả năng truy nhập đến nguồn thông tin đó;

d) Phân phát các địa chỉ liên lạc có trên môi trường mạng khi có sự đồng ý của chủ sở hữu địa chỉ liên lạc đó;

đ) Từ chối cung cấp hoặc nhận trên môi trường mạng sản phẩm, dịch vụ trái với quy định của pháp luật và phải chịu trách nhiệm về việc đó.

2. Tổ chức, cá nhân tham gia phát triển công nghệ thông tin có các quyền sau đây:

a) Nghiên cứu và phát triển sản phẩm công nghệ thông tin;

b) Sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin; số hóa, duy trì và làm tăng giá trị các nguồn tài nguyên thông tin.

3. Cơ quan nhà nước có quyền từ chối nhận thông tin trên môi trường mạng nếu độ tin cậy và bí mật của thông tin đó được truyền đưa qua môi trường mạng không được bảo đảm.

**Điều 3.3.NĐ.2.15. Quyền và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động công nghiệp công nghệ thông tin**

*(Điều 15 Nghị định số 71/2007/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08/06/2007)*

1. Tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động công nghiệp công nghệ thông tin có các quyền sau đây:

a) Tham gia nghiên cứu - phát triển sản phẩm công nghệ thông tin;

b) Sản xuất, cung cấp sản phẩm công nghệ thông tin;

c) Số hóa, duy trì và làm tăng giá trị các nguồn tài nguyên thông tin;

d) Đăng ký quyền sở hữu trí tuệ đối với sản phẩm, dịch vụ do mình tạo ra và được Nhà nước bảo hộ theo quy định của pháp luật;

đ) Thực hiện các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động công nghiệp công nghệ thông tin có trách nhiệm sau đây:

a) Bảo đảm điều kiện và tuân thủ các quy định của Luật Công nghệ thông tin, Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, Luật Sở hữu trí tuệ, Luật Chuyển giao công nghệ và các quy định khác của pháp luật có liên quan;

b) Bảo đảm tính trung thực của kết quả nghiên cứu - phát triển, sản xuất;

c) Định kỳ hàng năm chậm nhất vào ngày 15 tháng 3, doanh nghiệp công nghiệp công nghệ thông tin phải gửi báo cáo tình hình hoạt động chuyên ngành công nghiệp công nghệ thông tin của năm trước đó cho Sở Bưu chính, Viễn thông địa phương. Bộ Bưu chính, Viễn thông quy định chi tiết các nội dung báo cáo.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.2.16. Quyền và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động công nghiệp phần mềm của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.NĐ.2.17. Quyền và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động công nghiệp nội dung của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.NĐ.2.16. Quyền và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động công nghiệp phần mềm**

*(Điều 16 Nghị định số 71/2007/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08/06/2007)*

Các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động công nghiệp phần mềm phải tuân thủ các quy định tại Điều 15 Nghị định này, các quy định của pháp luật liên quan và các quy định sau:

1. Tổ chức, cá nhân không được thực hiện các hành vi nhằm có được mã nguồn của phần mềm, cấu trúc thiết kế phần mềm, hay các nội dung cơ bản của phần mềm, tài liệu phần mềm khi chưa được sự cho phép của chủ sở hữu phần mềm.

2. Cá nhân được thuê nghiên cứu - phát triển phần mềm hoặc bất cứ cá nhân nào tiếp cận phần mềm đều không được sao chép, sử dụng phần mềm, tài liệu phần mềm, cấu trúc phần mềm, mã nguồn phần mềm hay các nội dung cơ bản của phần mềm mà mình được tiếp cận vào bất cứ mục đích gì khi chưa được sự cho phép của chủ đầu tư nghiên cứu - phát triển phần mềm đó.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.2.15. Quyền và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động công nghiệp công nghệ thông tin của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.NĐ.2.17. Quyền và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động công nghiệp nội dung**

*(Điều 17 Nghị định số 71/2007/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08/06/2007)*

1. Tổ chức, cá nhân tham gia tham gia hoạt động công nghiệp nội dung phải tuân thủ các quy định tại khoản 2 và 3 Điều 9, khoản 2 Điều 12 Luật Công nghệ thông tin và các quy định tại Điều 15 Nghị định này.

2. Tổ chức, cá nhân tham gia sản xuất, cung cấp gói sản phẩm nội dung thông tin số hoàn chỉnh phải công bố trên sản phẩm nội dung thông tin số hoặc bao gói của sản phẩm nội dung thông tin số những thông tin sau đây:

a) Ngày sản xuất;

b) Tên nhà sản xuất;

c) Số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc mã số do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp;

d) Nhãn hiệu sản phẩm;

đ) Điều kiện sử dụng sản phẩm nội dung thông tin số;

e) Thông tin cần thiết khác.

3. Tổ chức, cá nhân không được xâm phạm quyền lợi của người sản xuất sản phẩm nội dung thông tin số bằng cách sao chép, tái sản xuất hoặc truyền đưa toàn bộ hay một phần nội dung của sản phẩm nhằm mục đích lợi nhuận trong thời hạn 05 năm, kể từ ngày sản xuất sản phẩm nội dung thông tin số đó.

4. Trường hợp sản phẩm nội dung thông tin số được bảo hộ của pháp luật về sở hữu trí tuệ thì áp dụng các quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.LQ.9. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.LQ.12. Các hành vi bị nghiêm cấm của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.NĐ.2.15. Quyền và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động công nghiệp công nghệ thông tin của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.NĐ.2.18. Quyền và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân tham gia nghiên cứu - phát triển, sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm**

*(Điều 18 Nghị định số 71/2007/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08/06/2007)*

1. Tổ chức, cá nhân tham gia nghiên cứu - phát triển, sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm được Nhà nước ưu tiên đầu tư; được hưởng ưu đãi theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức, cá nhân tham gia nghiên cứu - phát triển, sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm do Nhà nước đầu tư có trách nhiệm nộp lại cho ngân sách nhà nước một phần doanh thu mang lại từ việc kinh doanh sản phẩm đó. Giao Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Bưu chính, Viễn thông quy định cụ thể mức thu nộp ngân sách này.

3. Tổ chức, cá nhân không được chuyển giao, bán, chuyển nhượng công nghệ, giải pháp phát triển sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm do Nhà nước đầu tư khi chưa có sự đồng ý của cơ quan tiếp nhận, xử lý và giải quyết hồ sơ đăng ký tham gia nghiên cứu - phát triển, sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm quy định tại Điều 14 Nghị định này.

4. Tổ chức, cá nhân tham gia nghiên cứu - phát triển, sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm chịu sự kiểm tra, kiểm soát, tuân thủ chế độ báo cáo theo quy định của Bộ Bưu chính, Viễn thông về dự án đầu tư cho nghiên cứu - phát triển, sản xuất thử nghiệm và xúc tiến thương mại các sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.2.14. Thủ tục đăng ký tham gia nghiên cứu - phát triển, sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm sử dụng vốn ngân sách nhà nước của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.NĐ.10.23. Quyền và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân**

*(Điều 23 Nghị định số 43/2021/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/06/2021)*

1. Được quyền khai thác, sử dụng dữ liệu từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về Bảo hiểm theo quy định tại Nghị định này.

2. Được quyền khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật khiếu nại, tố cáo khi bị vi phạm quyền khai thác, sử dụng dữ liệu của mình.

3. Tuân thủ các nguyên tắc quy định tại Điều 4 Nghị định này và các quy định của cấp có thẩm quyền về xây dựng, quản lý, khai thác, sử dụng Cơ sở dữ liệu quốc gia về Bảo hiểm.

4. Bảo đảm tính đầy đủ, chính xác của dữ liệu do mình cung cấp. Cập nhật, thông báo kịp thời cho cơ quan chủ quản dữ liệu khi có sự thay đổi hoặc có sai sót đối với dữ liệu cung cấp.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.10.4. Nguyên tắc xây dựng, quản lý, khai thác và sử dụng Cơ sở dữ liệu quốc gia về Bảo hiểm của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.LQ.9. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin**

*(Điều 9 Luật số 67/2006/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2007)*

1. Tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin phải chịu trách nhiệm về nội dung thông tin số của mình trên môi trường mạng.

2. Tổ chức, cá nhân khi hoạt động kinh doanh trên môi trường mạng phải thông báo công khai trên môi trường mạng những thông tin có liên quan, bao gồm:

a) Tên, địa chỉ địa lý, số điện thoại, địa chỉ thư điện tử;

b) Thông tin về quyết định thành lập, giấy phép hoạt động hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nếu có);

c) Tên cơ quan quản lý nhà cung cấp (nếu có);

d) Thông tin về giá, thuế, chi phí vận chuyển (nếu có) của hàng hóa, dịch vụ.

3. Tổ chức, cá nhân tham gia phát triển công nghệ thông tin có trách nhiệm sau đây:

a) Bảo đảm tính trung thực của kết quả nghiên cứu - phát triển;

b) Bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của chủ sở hữu cơ sở dữ liệu và không gây cản trở cho việc sử dụng cơ sở dữ liệu đó khi thực hiện hành vi tái sản xuất, phân phối, quảng bá, truyền đưa, cung cấp nội dung hợp thành cơ sở dữ liệu đó.

4. Khi hoạt động trên môi trường mạng, cơ quan nhà nước có trách nhiệm sau đây:

a) Thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng về các hoạt động thực hiện trên môi trường mạng theo quy định tại khoản 1 Điều 27 của Luật này;

b) Thông báo cho tổ chức, cá nhân có liên quan địa chỉ liên hệ của cơ quan đó trên môi trường mạng;

c) Trả lời theo thẩm quyền văn bản của tổ chức, cá nhân gửi đến cơ quan nhà nước thông qua môi trường mạng;

d) Cung cấp trên môi trường mạng thông tin phục vụ lợi ích công cộng, thủ tục hành chính;

đ) Sử dụng chữ ký điện tử theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử;

e) Bảo đảm độ tin cậy và bí mật của nội dung thông tin trong việc gửi, nhận văn bản trên môi trường mạng;

g) Bảo đảm tính chính xác, đầy đủ, kịp thời của thông tin, văn bản được trao đổi, cung cấp và lấy ý kiến trên môi trường mạng;

h) Bảo đảm hệ thống thiết bị cung cấp thông tin, lấy ý kiến trên môi trường mạng hoạt động cả trong giờ và ngoài giờ làm việc, trừ trường hợp bất khả kháng;

i) Thực hiện việc cung cấp thông tin và lấy ý kiến qua trang thông tin điện tử phải tuân thủ quy định tại Điều 28 của Luật này.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.2.17. Quyền và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động công nghiệp nội dung của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.LQ.10. Thanh tra về công nghệ thông tin**

*(Điều 10 Luật số 67/2006/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2007)*

1. Thanh tra Bộ Bưu chính, Viễn thông thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành về công nghệ thông tin.

2. Tổ chức và hoạt động của thanh tra về công nghệ thông tin thực hiện theo quy định của pháp luật về thanh tra.

**Điều 3.3.LQ.11. Hội, hiệp hội về công nghệ thông tin**

*(Điều 11 Luật số 67/2006/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2007)*

1. Hội, hiệp hội về công nghệ thông tin có trách nhiệm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin.

2. Hội, hiệp hội về công nghệ thông tin được tổ chức và hoạt động theo quy định của pháp luật về hội.

**Điều 3.3.LQ.12. Các hành vi bị nghiêm cấm**

*(Điều 12 Luật số 67/2006/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2007)*

1. Cản trở hoạt động hợp pháp hoặc hỗ trợ hoạt động bất hợp pháp về ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin; cản trở bất hợp pháp hoạt động của hệ thống máy chủ tên miền quốc gia; phá hoại cơ sở hạ tầng thông tin, phá hoại thông tin trên môi trường mạng.

2. Cung cấp, trao đổi, truyền đưa, lưu trữ, sử dụng thông tin số nhằm mục đích sau đây:

a) Chống Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, phá hoại khối đoàn kết toàn dân;

b) Kích động bạo lực, tuyên truyền chiến tranh xâm lược, gây hận thù giữa các dân tộc và nhân dân các nước, kích động dâm ô, đồi trụy, tội ác, tệ nạn xã hội, mê tín dị đoan, phá hoại thuần phong mỹ tục của dân tộc;

c) Tiết lộ bí mật nhà nước, bí mật quân sự, an ninh, kinh tế, đối ngoại và những bí mật khác đã được pháp luật quy định;

d) Xuyên tạc, vu khống, xúc phạm uy tín của tổ chức, danh dự, nhân phẩm, uy tín của công dân;

đ) Quảng cáo, tuyên truyền hàng hoá, dịch vụ thuộc danh mục cấm đã được pháp luật quy định.

3. Xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ trong hoạt động công nghệ thông tin; sản xuất, lưu hành sản phẩm công nghệ thông tin trái pháp luật; giả mạo trang thông tin điện tử của tổ chức, cá nhân khác; tạo đường dẫn trái phép đối với tên miền của tổ chức, cá nhân sử dụng hợp pháp tên miền đó.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.2.17. Quyền và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động công nghiệp nội dung của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.NĐ.9.3. Giải thích thuật ngữ của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.NĐ.10.5. Những hành vi không được làm**

*(Điều 5 Nghị định số 43/2021/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/06/2021)*

1. Cung cấp thông tin không đúng sự thật.

2. Phá hoại hệ thống cơ sở hạ tầng thông tin hoặc cản trở quá trình vận hành, duy trì ổn định, liên tục của Cơ sở dữ liệu quốc gia về Bảo hiểm.

3. Truy cập trái phép vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về Bảo hiểm; sao chép, làm sai lệch thông tin, thay đổi, xóa, hủy dữ liệu trái pháp luật trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về Bảo hiểm.

4. Khai thác, sử dụng hoặc tiết lộ thông tin từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về Bảo hiểm không đúng quy định, xâm phạm quyền về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình.

**Chương II**

**ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**

**Mục 1**

**QUY ĐỊNH CHUNG VỀ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**

**Điều 3.3.LQ.13. Nguyên tắc chung về hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin**

*(Điều 13 Luật số 67/2006/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2007)*

1. Tổ chức, cá nhân có quyền tiến hành các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Việc ứng dụng công nghệ thông tin vào các hoạt động thuộc lĩnh vực kinh tế - xã hội, đối ngoại, quốc phòng, an ninh; hoạt động phòng, chống lụt, bão, thiên tai, thảm họa khác, cứu hộ, cứu nạn và các hoạt động khác được Nhà nước khuyến khích.

3. Tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động viễn thông, hoạt động phát thanh, truyền hình trên môi trường mạng phải thực hiện các quy định của pháp luật về viễn thông, báo chí và các quy định của Luật này.

**Điều 3.3.LQ.14. Ưu tiên ứng dụng công nghệ thông tin trong trường hợp khẩn cấp**

*(Điều 14 Luật số 67/2006/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2007)*

1. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định huy động một phần hoặc toàn bộ cơ sở hạ tầng thông tin để ưu tiên phục vụ cho việc ứng dụng công nghệ thông tin khi có một trong các trường hợp khẩn cấp sau đây:

a) Phục vụ phòng, chống lụt, bão, hỏa hoạn, thiên tai, thảm họa khác;

b) Phục vụ cấp cứu và phòng, chống dịch bệnh;

c) Phục vụ cứu nạn, cứu hộ;

d) Phục vụ quốc phòng, an ninh, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, phòng, chống tội phạm.

2. Chính phủ quy định cụ thể việc ưu tiên ứng dụng công nghệ thông tin trong các trường hợp khẩn cấp.

**Điều 3.3.LQ.15. Quản lý và sử dụng thông tin số**

*(Điều 15 Luật số 67/2006/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2007)*

1. Tổ chức, cá nhân có quyền tự do sử dụng thông tin số vào mục đích chính đáng, phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền chịu trách nhiệm thực hiện các biện pháp bảo đảm việc truy nhập và sử dụng thuận lợi thông tin số.

3. Việc cung cấp, trao đổi, truyền đưa, lưu trữ, sử dụng thông tin số phải bảo đảm không vi phạm quy định tại khoản 2 Điều 12 của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

4. Tổ chức, cá nhân không được trích dẫn nội dung thông tin số của tổ chức, cá nhân khác trong trường hợp chủ sở hữu thông tin số đã có cảnh báo hoặc pháp luật quy định việc trích dẫn thông tin là không được phép.

5. Trường hợp được phép trích dẫn thông tin số, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm nêu rõ nguồn của thông tin đó.

**Điều 3.3.LQ.16. Truyền đưa thông tin số**

*(Điều 16 Luật số 67/2006/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2007)*

1. Tổ chức, cá nhân có quyền truyền đưa thông tin số của tổ chức, cá nhân khác phù hợp với quy định của Luật này.

2. Tổ chức, cá nhân truyền đưa thông tin số của tổ chức, cá nhân khác không phải chịu trách nhiệm về nội dung thông tin được lưu trữ tự động, trung gian, tạm thời do yêu cầu kỹ thuật nếu hoạt động lưu trữ tạm thời nhằm mục đích phục vụ cho việc truyền đưa thông tin và thông tin được lưu trữ trong khoảng thời gian đủ để thực hiện việc truyền đưa.

3. Tổ chức, cá nhân truyền đưa thông tin số có trách nhiệm tiến hành kịp thời các biện pháp cần thiết để ngăn chặn việc truy nhập thông tin hoặc loại bỏ thông tin trái pháp luật theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4. Tổ chức, cá nhân truyền đưa thông tin số của tổ chức, cá nhân khác không phải chịu trách nhiệm về nội dung thông tin đó, trừ trường hợp thực hiện một trong các hành vi sau đây:

a) Chính mình bắt đầu việc truyền đưa thông tin;

b) Lựa chọn người nhận thông tin được truyền đưa;

c) Lựa chọn và sửa đổi nội dung thông tin được truyền đưa.

**Điều 3.3.LQ.17. Lưu trữ tạm thời thông tin số**

*(Điều 17 Luật số 67/2006/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2007)*

1. Tổ chức, cá nhân có quyền lưu trữ tạm thời thông tin số của tổ chức, cá nhân khác.

2. Tổ chức, cá nhân lưu trữ tạm thời thông tin số của tổ chức, cá nhân khác không phải chịu trách nhiệm về nội dung thông tin đó, trừ trường hợp thực hiện một trong các hành vi sau đây:

a) Sửa đổi nội dung thông tin;

b) Không tuân thủ quy định về truy nhập hoặc cập nhật nội dung thông tin;

c) Thu thập dữ liệu bất hợp pháp thông qua việc lưu trữ thông tin tạm thời;

d) Tiết lộ bí mật thông tin.

**Điều 3.3.LQ.18. Cho thuê chỗ lưu trữ thông tin số**

*(Điều 18 Luật số 67/2006/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2007)*

1. Cho thuê chỗ lưu trữ thông tin số là dịch vụ cho thuê dung lượng thiết bị lưu trữ để lưu trữ thông tin trên môi trường mạng.

2. Nội dung thông tin số lưu trữ không được vi phạm quy định tại khoản 2 Điều 12 của Luật này.

3. Tổ chức, cá nhân cho thuê chỗ lưu trữ thông tin số có trách nhiệm sau đây:

a) Thực hiện yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc xác định danh sách chủ sở hữu thuê chỗ lưu trữ thông tin số để thiết lập trang thông tin điện tử và danh sách chủ sở hữu thông tin số được lưu trữ bởi tổ chức, cá nhân đó;

b) Tiến hành kịp thời các biện pháp cần thiết để ngăn chặn việc truy nhập thông tin số hoặc loại bỏ thông tin số trái pháp luật theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

c) Ngừng cho tổ chức, cá nhân khác thuê chỗ lưu trữ thông tin số trong trường hợp tự mình phát hiện hoặc được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thông báo cho biết thông tin đang được lưu trữ là trái pháp luật;

d) Bảo đảm bí mật thông tin của tổ chức, cá nhân thuê chỗ lưu trữ thông tin.

**Điều 3.3.LQ.19. Công cụ tìm kiếm thông tin số**

*(Điều 19 Luật số 67/2006/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2007)*

1. Công cụ tìm kiếm thông tin số là chương trình máy tính tiếp nhận yêu cầu tìm kiếm thông tin số, thực hiện việc tìm kiếm thông tin số và gửi lại thông tin số tìm kiếm được.

2. Nhà nước có chính sách khuyến khích tổ chức, cá nhân phát triển, cung cấp công cụ tìm kiếm thông tin số.

3. Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm ngừng cung cấp cho tổ chức, cá nhân khác công cụ tìm kiếm đến các nguồn thông tin số trong trường hợp tự mình phát hiện hoặc được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thông báo cho biết thông tin đó là trái pháp luật.

**Điều 3.3.LQ.20. Theo dõi, giám sát nội dung thông tin số**

*(Điều 20 Luật số 67/2006/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2007)*

1. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền chịu trách nhiệm theo dõi, giám sát thông tin số; điều tra các hành vi vi phạm pháp luật xảy ra trong quá trình truyền đưa hoặc lưu trữ thông tin số.

2. Tổ chức, cá nhân tham gia ứng dụng công nghệ thông tin không phải chịu trách nhiệm theo dõi, giám sát thông tin số của tổ chức, cá nhân khác, điều tra các hành vi vi phạm pháp luật xảy ra trong quá trình truyền đưa hoặc lưu trữ thông tin số của tổ chức, cá nhân khác, trừ trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu.

**Điều 3.3.LQ.21. Thu thập, xử lý và sử dụng thông tin cá nhân trên môi trường mạng**

*(Điều 21 Luật số 67/2006/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2007)*

1. Tổ chức, cá nhân thu thập, xử lý và sử dụng thông tin cá nhân của người khác trên môi trường mạng phải được người đó đồng ý, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Tổ chức, cá nhân thu thập, xử lý và sử dụng thông tin cá nhân của người khác có trách nhiệm sau đây:

a) Thông báo cho người đó biết về hình thức, phạm vi, địa điểm và mục đích của việc thu thập, xử lý và sử dụng thông tin cá nhân của người đó;

b) Sử dụng đúng mục đích thông tin cá nhân thu thập được và chỉ lưu trữ những thông tin đó trong một khoảng thời gian nhất định theo quy định của pháp luật hoặc theo thoả thuận giữa hai bên;

c) Tiến hành các biện pháp quản lý, kỹ thuật cần thiết để bảo đảm thông tin cá nhân không bị mất, đánh cắp, tiết lộ, thay đổi hoặc phá huỷ;

d) Tiến hành ngay các biện pháp cần thiết khi nhận được yêu cầu kiểm tra lại, đính chính hoặc hủy bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 22 của Luật này; không được cung cấp hoặc sử dụng thông tin cá nhân liên quan cho đến khi thông tin đó được đính chính lại.

3. Tổ chức, cá nhân có quyền thu thập, xử lý và sử dụng thông tin cá nhân của người khác mà không cần sự đồng ý của người đó trong trường hợp thông tin cá nhân đó được sử dụng cho mục đích sau đây:

a) Ký kết, sửa đổi hoặc thực hiện hợp đồng sử dụng thông tin, sản phẩm, dịch vụ trên môi trường mạng;

b) Tính giá, cước sử dụng thông tin, sản phẩm, dịch vụ trên môi trường mạng;

c) Thực hiện nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.1.5. Bảo vệ thông tin cá nhân do cơ quan nhà nước nắm giữ trên môi trường mạng của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.NĐ.3.9. Thu thập, xử lý và sử dụng thông tin cá nhân của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.LQ.22. Lưu trữ, cung cấp thông tin cá nhân trên môi trường mạng**

*(Điều 22 Luật số 67/2006/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2007)*

1. Cá nhân có quyền yêu cầu tổ chức, cá nhân lưu trữ thông tin cá nhân của mình trên môi trường mạng thực hiện việc kiểm tra, đính chính hoặc hủy bỏ thông tin đó.

2. Tổ chức, cá nhân không được cung cấp thông tin cá nhân của người khác cho bên thứ ba, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác hoặc có sự đồng ý của người đó.

3. Cá nhân có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại do hành vi vi phạm trong việc cung cấp thông tin cá nhân.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.3.9. Thu thập, xử lý và sử dụng thông tin cá nhân của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.LQ.23. Thiết lập trang thông tin điện tử**

*(Điều 23 Luật số 67/2006/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2007)*

1. Tổ chức, cá nhân có quyền thiết lập trang thông tin điện tử theo quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm quản lý nội dung và hoạt động trang thông tin điện tử của mình.

2. Tổ chức, cá nhân sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" khi thiết lập trang thông tin điện tử không cần thông báo với Bộ Bưu chính, Viễn thông. Tổ chức, cá nhân khi thiết lập trang thông tin điện tử không sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" phải thông báo trên môi trường mạng với Bộ Bưu chính, Viễn thông những thông tin sau đây:

a) Tên tổ chức ghi trong quyết định thành lập, giấy phép hoạt động, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy phép mở văn phòng đại diện; tên cá nhân;

b) Số, ngày cấp, nơi cấp chứng minh thư nhân dân hoặc số, ngày cấp, nơi cấp hộ chiếu của cá nhân;

c) Địa chỉ trụ sở chính của tổ chức hoặc nơi thường trú của cá nhân;

d) Số điện thoại, số fax, địa chỉ thư điện tử;

đ) Các tên miền đã đăng ký.

3. Tổ chức, cá nhân phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các thông tin quy định tại khoản 2 Điều này, khi thay đổi thông tin thì phải thông báo về sự thay đổi đó.

4. Trang thông tin điện tử được sử dụng cho hoạt động báo chí phải thực hiện quy định của Luật này, pháp luật về báo chí và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

5. Trang thông tin điện tử được sử dụng cho hoạt động kinh tế - xã hội, đối ngoại, quốc phòng, an ninh phải thực hiện quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.4.15. Nhà đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.NĐ.4.19. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sử dụng tài nguyên Internet của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Mục 2**

**ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN NHÀ NƯỚC**

**Điều 3.3.LQ.24. Nguyên tắc ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước**

*(Điều 24 Luật số 67/2006/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2007)*

1. Việc ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước phải được ưu tiên, bảo đảm tính công khai, minh bạch nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của cơ quan nhà nước; tạo điều kiện để nhân dân thực hiện tốt quyền và nghĩa vụ công dân.

2. Việc ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước phải thúc đẩy chương trình đổi mới hoạt động của cơ quan nhà nước và chương trình cải cách hành chính.

3. Việc cung cấp, trao đổi thông tin phải bảo đảm chính xác và phù hợp với mục đích sử dụng.

4. Quy trình, thủ tục hoạt động phải công khai, minh bạch.

5. Sử dụng thống nhất tiêu chuẩn, bảo đảm tính tương thích về công nghệ trong toàn bộ hệ thống thông tin của các cơ quan nhà nước.

6. Bảo đảm an ninh, an toàn, tiết kiệm và có hiệu quả.

7. Người đứng đầu cơ quan nhà nước phải chịu trách nhiệm về việc ứng dụng công nghệ thông tin thuộc thẩm quyền quản lý của mình.

**Điều 3.3.LQ.25. Điều kiện để triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước**

*(Điều 25 Luật số 67/2006/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2007)*

1. Cơ quan nhà nước có trách nhiệm chuẩn bị các điều kiện để triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan mình.

2. Chính phủ quy định cụ thể các điều kiện bảo đảm cho ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước; xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình quốc gia về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước với các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Lộ trình thực hiện các hoạt động trên môi trường mạng của các cơ quan nhà nước;

b) Các ngành, lĩnh vực có tác động lớn đến phát triển kinh tế - xã hội cần ưu tiên ứng dụng công nghệ thông tin;

c) Việc chia sẻ, sử dụng chung thông tin số;

d) Lĩnh vực được ưu tiên, khuyến khích nghiên cứu - phát triển, hợp tác quốc tế, phát triển nguồn nhân lực và xây dựng cơ sở hạ tầng thông tin đáp ứng yêu cầu ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước trong từng giai đoạn;

đ) Nguồn tài chính bảo đảm cho ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước;

e) Các chương trình, đề án, dự án trọng điểm về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước.

**Điều 3.3.NĐ.1.10. Xây dựng cơ sở hạ tầng thông tin phục vụ cơ quan nhà nước**

*(Điều 10 Nghị định số 64/2007/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18/05/2007)*

1. Bộ Bưu chính, Viễn thông chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức xây dựng mạng chuyên dùng; tổng hợp dự toán kinh phí đầu tư xây dựng, khai thác, duy trì và nâng cấp cơ sở hạ tầng thông tin phục vụ cơ quan nhà nước từ ngân sách nhà nước và các nguồn khác.

2. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức xây dựng, khai thác, duy trì và nâng cấp cơ sở hạ tầng thông tin trong phạm vi ngành hoặc địa phương mình.

3. Cơ quan nhà nước có trách nhiệm đầu tư xây dựng, khai thác, duy trì và nâng cấp cơ sở hạ tầng thông tin của cơ quan mình theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quy định.

**Điều 3.3.TT.17.3. Nguyên tắc triển khai**

*(Điều 3 Thông tư số 25/2014/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 13/02/2015)*

1. Công khai chủ trương, kế hoạch triển khai; nội dung, quy mô, nguồn vốn đầu tư và cơ quan phối hợp triển khai các hệ thống thông tin.

2. Phối hợp đồng bộ các nội dung về đầu tư, quy mô và thời gian triển khai giữa các hệ thống thông tin, tránh đầu tư trùng lặp.

3. Tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quy định bảo đảm sự tương thích, thông suốt và an toàn trong quá trình chia sẻ, trao đổi dữ liệu giữa các hệ thống thông tin.

**Điều 3.3.TT.17.4. Khảo sát, đánh giá hiện trạng đầu tư**

*(Điều 4 Thông tư số 25/2014/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 13/02/2015)*

1. Chủ đầu tư dự án xây dựng hệ thống thông tin tổ chức khảo sát hiện trạng các hệ thống thông tin trong cùng lĩnh vực tại các địa phương phục vụ công tác lập dự án ứng dụng công nghệ thông tin theo quy định hiện hành.

2. Nội dung khối lượng công tác khảo sát thực tế trong Báo cáo kết quả khảo sát thể hiện được hiện trạng đầu tư các hệ thống thông tin trong cùng lĩnh vực tại các địa phương và đề xuất các hệ thống thông tin sẽ được kết nối với hệ thống thông tin sẽ triển khai.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.TT.17.5. Lập dự án của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.TT.17.5. Lập dự án**

*(Điều 5 Thông tư số 25/2014/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 13/02/2015)*

1. Chủ đầu tư có trách nhiệm tổ chức lập dự án khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo đầu tư trình người có thẩm quyền quyết định đầu tư phê duyệt theo quy định hiện hành về quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin.

2. Nội dung dự án khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo đầu tư thực hiện theo quy định hiện hành về quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin. Trong nội dung phương án kỹ thuật và công nghệ, kết nối ra bên ngoài của thiết kế sơ bộ có đề xuất giải pháp kỹ thuật kết nối với các hệ thống thông tin đã đề xuất tại khoản 2 Điều 4.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.TT.17.4. Khảo sát, đánh giá hiện trạng đầu tư của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.TT.17.6. Thẩm định dự án của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.TT.17.6. Thẩm định dự án**

*(Điều 6 Thông tư số 25/2014/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 13/02/2015)*

1. Khi thẩm định thiết kế sơ bộ, các cơ quan, đơn vị thẩm định giải pháp kỹ thuật đã đề xuất tại khoản 2 Điều 5 và tuân thủ các quy định hiện hành về thẩm định thiết kế sơ bộ.

2. Bộ Thông tin và Truyền thông theo thẩm quyền hoặc theo đề nghị của cơ quan, tổ chức ở Trung ương và địa phương có trách nhiệm thẩm định thiết kế sơ bộ hoặc cho ý kiến về giải pháp kỹ thuật kết nối các hệ thống thông tin của dự án đã đề xuất tại khoản 2 Điều 5.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.TT.17.5. Lập dự án của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.TT.17.11. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.TT.17.7. Xây dựng quy định kỹ thuật về dữ liệu**

*(Điều 7 Thông tư số 25/2014/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 13/02/2015)*

1. Khung quy định kỹ thuật về dữ liệu của hệ thống thông tin được quy định tại Phụ lục kèm theo Thông tư này.

2. Trong thời hạn 06 (sáu) tháng kể từ ngày hệ thống thông tin được nghiệm thu, đưa vào khai thác sử dụng, các cơ quan, tổ chức ở Trung ương quản lý các hệ thống thông tin có trách nhiệm ban hành Quy định kỹ thuật về dữ liệu của hệ thống thông tin theo Khung quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Đối với các hệ thống thông tin đã triển khai, đưa vào sử dụng trước thời điểm ban hành Thông tư này, trong thời hạn 06 (sáu) tháng kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực, các cơ quan, tổ chức ở Trung ương quản lý các hệ thống thông tin có trách nhiệm ban hành Quy định kỹ thuật về dữ liệu của hệ thống thông tin theo Khung quy định tại khoản 1 Điều này.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.TT.17.10. Công khai thông tin của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.TT.17.8. Kết nối, chia sẻ dữ liệu**

*(Điều 8 Thông tư số 25/2014/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 13/02/2015)*

1. Khi kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các hệ thống thông tin phải áp dụng các biện pháp phù hợp để đảm bảo an toàn, an ninh thông tin.

2. Khi hệ thống thông tin đã triển khai xong và đưa vào khai thác, sử dụng, cơ quan quản lý hệ thống thông tin có trách nhiệm ban hành Quy chế về chia sẻ thông tin số theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước.

3. Dữ liệu thuộc bí mật nhà nước khi thực hiện chia sẻ phải tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.1.7. Chia sẻ thông tin số của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.TT.17.9. Sự phù hợp giữa hệ thống thông tin của địa phương với hệ thống thông tin của các cơ quan, tổ chức ở Trung ương**

*(Điều 9 Thông tư số 25/2014/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 13/02/2015)*

1. Đối với Kế hoạch 5 năm về ứng dụng công nghệ thông tin theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước, Bộ Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm thẩm định và cho ý kiến về sự phù hợp định hướng triển khai các hệ thống thông tin do địa phương đề xuất với định hướng triển khai các hệ thống thông tin của các cơ quan, tổ chức ở Trung ương.

2. Đối với các quy hoạch, kế hoạch hàng năm, chương trình, đề án, dự án ứng dụng công nghệ thông tin, Bộ Thông tin và Truyền thông theo thẩm quyền hoặc theo đề nghị của cơ quan, tổ chức ở Trung ương và địa phương có trách nhiệm cho ý kiến về sự phù hợp giữa định hướng triển khai các hệ thống thông tin do địa phương đề xuất với định hướng triển khai các hệ thống thông tin của các cơ quan, tổ chức ở Trung ương.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.1.25. Xây dựng kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.TT.17.11. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.TT.17.10. Công khai thông tin**

*(Điều 10 Thông tư số 25/2014/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 13/02/2015)*

Các cơ quan, tổ chức ở Trung ương có trách nhiệm công bố trên Cổng Thông tin điện tử của cơ quan mình và gửi tới Bộ Thông tin và Truyền thông để tổng hợp các văn bản sau:

1. Kế hoạch 5 năm, kế hoạch hàng năm về ứng dụng công nghệ thông tin hoặc chủ trương đầu tư các hệ thống thông tin không thuộc kế hoạch 5 năm, hàng năm về ứng dụng công nghệ thông tin đã được duyệt.

2. Quyết định phê duyệt dự án đầu tư các hệ thống thông tin sau khi được thẩm định theo quy định tại Điều 6 Thông tư này.

3. Kế hoạch triển khai các hệ thống thông tin.

4. Quy định kỹ thuật về dữ liệu của các hệ thống thông tin theo quy định tại Điều 7 Thông tư này.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.TT.17.7. Xây dựng quy định kỹ thuật về dữ liệu của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.TT.17.11. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông**

*(Điều 11 Thông tư số 25/2014/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 13/02/2015)*

1. Trách nhiệm của Cục Tin học hóa

a) Phổ biến, hướng dẫn thực hiện các nội dung của Thông tư này;

b) Làm đầu mối thực hiện các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 6, Điều 9 Thông tư này;

c) Tổng hợp thông tin về các hệ thống thông tin có quy mô và phạm vi từ Trung ương đến địa phương để công bố trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Thông tin và Truyền thông, Trang thông tin điện tử của Cục Tin học hóa;

d) Tổ chức kiểm tra việc tuân thủ các quy định tại Thông tư này.

2. Trách nhiệm của Vụ Khoa học và Công nghệ

Tổng hợp, cập nhật, công khai các Quy định kỹ thuật về dữ liệu của các hệ thống thông tin đã ban hành trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Thông tin và Truyền thông.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.TT.17.6. Thẩm định dự án của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.TT.17.9. Sự phù hợp giữa hệ thống thông tin của địa phương với hệ thống thông tin của các cơ quan, tổ chức ở Trung ương của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.NĐ.1.11. Xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia**

*(Điều 11 Nghị định số 64/2007/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18/05/2007)*

1. Cơ sở dữ liệu quốc gia là tập hợp thông tin của một hoặc một số lĩnh vực kinh tế - xã hội được xây dựng, cập nhật và duy trì đáp ứng yêu cầu truy nhập và sử dụng thông tin của các ngành kinh tế và phục vụ lợi ích xã hội.

2. Bộ Bưu chính, Viễn thông chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục cơ sở dữ liệu quốc gia và quy định trách nhiệm của các cơ quan nhà nước trong việc xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia theo quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Cơ quan nhà nước được giao nhiệm vụ chủ trì xây dựng và duy trì cơ sở dữ liệu quốc gia chịu trách nhiệm ban hành Quy chế xây dựng, quản lý, khai thác, bảo vệ và duy trì cơ sở dữ liệu quốc gia đó.

**Điều 3.3.TT.26.5. Điều kiện kết nối**

*(Điều 5 Thông tư số 13/2017/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/08/2017)*

1. Đối với kết nối khai thác

a) Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia phải cùng tuân thủ các yêu cầu kỹ thuật được quy định tại Thông tư này;

b) Tài liệu kỹ thuật phục vụ kết nối của cơ sở dữ liệu quốc gia phải đáp ứng các quy định tại Điều 6, Điều 7 Thông tư này; hệ thống thông tin phải tuân thủ các tài liệu kỹ thuật phục vụ kết nối của cơ sở dữ liệu quốc gia đã ban hành.

2. Đối với kết nối cập nhật

a) Đáp ứng các điều kiện kết nối khai thác tại Khoản 1 Điều này;

b) Dữ liệu cập nhật bao gồm: thông tin định danh của phần tử dữ liệu và thông tin cần cập nhật của phần tử dữ liệu đó; dữ liệu đặc tả của dữ liệu cần cập nhật (trong trường hợp cần thiết);

c) Quy trình kết nối, cập nhật dữ liệu từ các hệ thống thông tin với cơ sở dữ liệu quốc gia phải phù hợp với quy trình nghiệp vụ liên quan theo các quy định về cập nhật dữ liệu với cơ sở dữ liệu quốc gia tương ứng.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.TT.26.6. Tài liệu kỹ thuật phục vụ kết nối của cơ sở dữ liệu quốc gia của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.TT.26.7. Nội dung tài liệu kỹ thuật phục vụ kết nối của cơ sở dữ liệu quốc gia của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.TT.26.6. Tài liệu kỹ thuật phục vụ kết nối của cơ sở dữ liệu quốc gia**

*(Điều 6 Thông tư số 13/2017/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/08/2017)*

1. Cơ quan chủ quản cơ sở dữ liệu quốc gia có trách nhiệm xây dựng va ban hành các tài liệu kỹ thuật phục vụ kết nối, khai thác dữ liệu từ cơ sở dữ liệu quốc gia.

2. Tài liệu kỹ thuật phục vụ kết nối của cơ sở dữ liệu quốc gia được ban hành theo một trong các hình thức sau:

a) Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia;

b) Quy định kỹ thuật.

3. Tài liệu kỹ thuật phục vụ kết nối của cơ sở dữ liệu quốc gia được ban hành trước khi dự án xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia được nghiệm thu và đưa vào vận hành. Đối với các cơ sở dữ liệu quốc gia đã được vận hành trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực, cơ quan chủ quản cơ sở dữ liệu quốc gia có trách nhiệm xây dựng và ban hành tài liệu kỹ thuật phục vụ kết nối trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực.

4. Công bố tài liệu

a) Tài liệu quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 7 Thông tư này và các tài liệu khác liên quan đến thông số kết nối được cung cấp cho chủ quản hệ thống thông tin tại thời điểm chấp nhận yêu cầu kết nối;

b) Các tài liệu quy định tại Điều 7 Thông tư này phải được gửi Bộ Thông tin và Truyền thông để thống nhất quản lý;

c) Các tài liệu quy định tại Điều 7 Thông tư này trừ các tài liệu theo quy định tại Điểm a Khoản này phải được đăng tải trên cổng thông tin điện tử của cơ quan chủ quản cơ sở dữ liệu quốc gia sau khi ban hành.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.TT.26.5. Điều kiện kết nối của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.TT.26.7. Nội dung tài liệu kỹ thuật phục vụ kết nối của cơ sở dữ liệu quốc gia của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.TT.26.7. Nội dung tài liệu kỹ thuật phục vụ kết nối của cơ sở dữ liệu quốc gia**

*(Điều 7 Thông tư số 13/2017/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/08/2017)*

1. Tài liệu kỹ thuật phục vụ kết nối khai thác bao gồm:

a) Mô tả thông số kỹ thuật về địa chỉ, giao diện kết nối; các dịch vụ cung cấp dữ liệu; các hàm giao tiếp giữa các hệ thống; công nghệ mã hóa, an toàn, bảo mật và công nghệ, kỹ thuật khác;

b) Mô tả khả năng đáp ứng yêu cầu về kết nối, khả năng cung cấp dữ liệu cho các hệ thống thông tin khai thác tối thiểu theo yêu cầu tại Điều 21 Thông tư này; mô tả trình tự tiếp nhận và kết nối về mặt kỹ thuật;

c) Cấu trúc dữ liệu trao đổi quy định chi tiết tại Chương II của Thông tư này;

d) Dữ liệu đặc tả: thể hiện các thông tin mô tả về tập dữ liệu được trao đổi như thời gian, đơn vị thu thập; thời gian, đơn vị phê duyệt dữ liệu; phạm vi dữ liệu và các thông tin mô tả khác của dữ liệu hoặc tập dữ liệu được thu thập, cập nhật;

đ) Thông tin về thu thập dữ liệu: thể hiện cách thức, tình huống khi thu thập dữ liệu từ thực tế bảo đảm dữ liệu được hiểu thống nhất về ý nghĩa thông tin;

e) Chất lượng, độ chính xác dữ liệu (nếu có): thể hiện mức độ chính xác khi dữ liệu được thu thập có tính chất gần đúng khi đo đạc hoặc phụ thuộc vào độ chính xác của thiết bị đo;

g) Thông tin về trình diễn dữ liệu (nếu có): thể hiện cách thức, yêu cầu khi trình diễn dữ liệu trên máy tính, trên bản in hoặc các thiết bị, phương tiện khác để bảo đảm dữ liệu phản ánh đúng thông tin đã thu thập trong trường hợp dữ liệu cần yêu cầu trình diễn.

2. Tài liệu kỹ thuật phục vụ kết nối cập nhật bao gồm:

a) Các nội dung theo quy định tại Khoản 1 Điều này;

b) Quy định về các điều kiện duy trì dữ liệu bao gồm việc thay đổi, hủy bỏ dữ liệu; về chia sẻ thông tin số giữa các cơ quan nhà nước.

3. Các nội dung kỹ thuật cần thiết khác theo đặc thù của từng cơ sở dữ liệu quốc gia (nếu có) và các nội dung khác theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông.

*(Điều này có nội dung liên quan đến* [*Chương II CẤU TRÚC DỮ LIỆU TRAO ĐỔI của Thông tư 13/2017/TT-BTTTT Quy định các yêu cầu kỹ thuật về kết nối các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu với cơ sở dữ liệu quốc gia*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=122980#Chuong_II)*; Điều 3.3.TT.26.5. Điều kiện kết nối của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.TT.26.6. Tài liệu kỹ thuật phục vụ kết nối của cơ sở dữ liệu quốc gia của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.TT.26.21. Chức năng và đặc tính cơ sở dữ liệu quốc gia của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.TT.26.8. Yêu cầu chung đối với cấu trúc dữ liệu trao đổi**

*(Điều 8 Thông tư số 13/2017/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/08/2017)*

1. Yêu cầu về sự phù hợp giữa các cơ sở dữ liệu quốc gia

a) Một thực thể chỉ được định nghĩa bởi một phần tử dữ liệu thống nhất trong các cấu trúc dữ liệu phục vụ trao đổi của các cơ sở dữ liệu quốc gia;

b) Cấu trúc dữ liệu chứa phần tử dữ liệu chung trong các cơ sở dữ liệu quốc gia tuân thủ quy định của cơ quan chủ quản cơ sở dữ liệu quốc gia chứa dữ liệu gốc của phần tử dữ liệu chung đó.

2. Yêu cầu về khả năng đáp ứng

a) Cấu trúc dữ liệu trao đổi có khả năng mô tả thông điệp dữ liệu trong tình huống nội dung thông tin không thể xác định giá trị hoặc xác định được nhưng không đầy đủ;

b) Cấu trúc dữ liệu trao đổi có khả năng mô tả thông điệp dữ liệu trong các trường hợp trao đổi: nội dung thông tin có dữ liệu; nội dung thông tin không có dữ liệu và nội dung thông tin có dữ liệu nhưng không được phép trao đổi theo thẩm quyền;

c) Cấu trúc dữ liệu trao đổi phải linh hoạt trong việc mô tả thông điệp dữ liệu; có sự đa dạng về số lượng thành phần của nội dung thông tin được trao đổi phụ thuộc vào sự phân quyền, yêu cầu truy vấn, khai thác dữ liệu.

**Điều 3.3.TT.26.9. Yêu cầu chung đối với mô hình dữ liệu trong cấu trúc dữ liệu trao đổi**

*(Điều 9 Thông tư số 13/2017/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/08/2017)*

Mô hình dữ liệu trong cấu trúc dữ liệu trao đổi phải đáp ứng các yêu cầu sau:

1. Chỉ định nghĩa phần tử dữ liệu mô tả các thực thể cần thiết phục vụ nghiệp vụ quản lý nhà nước và cần trao đổi giữa các hệ thống thông tin với cơ sở dữ liệu quốc gia.

2. Mô tả dữ liệu độc lập với công nghệ sử dụng để lưu trữ, xử lý và trao đổi được sử dụng trong các hệ thống thông tin trừ các công nghệ được quy định tại Thông tư này.

**Điều 3.3.TT.26.10. Các thành phần của mô hình dữ liệu**

*(Điều 10 Thông tư số 13/2017/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/08/2017)*

1. Sơ đồ: hiển thị dưới dạng đồ họa, bản vẽ các phân tử dữ liệu, thuộc tính, mối quan hệ giữa các phần tử dữ liệu.

2. Phần tử dữ liệu.

3. Thuộc tính (trường dữ liệu): những đặc tính, tính chất của các phân tử dữ liệu thể hiện bằng giá trị.

4. Mối quan hệ giữa hai phần tử dữ liệu dựa trên ràng buộc trong nghiệp vụ.

5. Liệt kê các phần tử dữ liệu, thuộc tính và các thông tin mô tả, ràng buộc dữ liệu khác có giải thích ý nghĩa chi tiết kèm theo.

**Điều 3.3.TT.26.11. Các mức độ chi tiết mô hình dữ liệu**

*(Điều 11 Thông tư số 13/2017/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/08/2017)*

Mô hình dữ liệu trong cấu trúc dữ liệu phải bao gồm các mức độ chi tiết sau:

1. Mô hình dữ liệu mức khái niệm.

2. Mô hình dữ liệu mức logic.

3. Mô hình dữ liệu mức vật lý.

**Điều 3.3.TT.26.12. Yêu cầu đối với mô hình dữ liệu mức khái niệm**

*(Điều 12 Thông tư số 13/2017/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/08/2017)*

Mô hình dữ liệu mức khái niệm phải đáp ứng các yêu cầu sau:

1. Cung cấp thông tin tổng quát về phạm vi của toàn bộ dữ liệu được trao đổi giữa các hệ thống thông tin với cơ sở dữ liệu quốc gia; tạo cơ sở cho việc phân định vai trò trách nhiệm của các cơ quan nhà nước trong việc xây dựng, cung cấp, duy trì, quản lý, thiết lập quyền chia sẻ nội dung trong cơ sở dữ liệu.

2. Bao gồm một số hữu hạn các phần tử dữ liệu quan trọng nhất thể hiện nội dung chính của dữ liệu được trao đổi; các nội dung thông tin được quy định trực tiếp trong các văn bản quy phạm pháp luật (nếu có); phần tử dữ liệu chỉ bao gồm các thuộc tính cơ bản, đại diện, thể hiện đặc tính chủ yếu.

3. Định dạng mô tả: sử dụng ngôn ngữ UML (sơ đồ lớp không kèm phương thức) và mô tả kèm theo; phù hợp với bộ tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7789:2007 (ISO/IEC 11179) về sổ đăng ký siêu dữ liệu.

**Điều 3.3.TT.26.13. Yêu cầu đối với mô hình dữ liệu mức logic**

*(Điều 13 Thông tư số 13/2017/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/08/2017)*

Mô hình dữ liệu mức logic phải đáp ứng các yêu cầu sau:

1. Cung cấp thông tin đầy đủ và toàn diện về nội dung của các thông điệp dữ liệu trao đổi giữa các hệ thống thông tin với cơ sở dữ liệu quốc gia.

2. Mở rộng và chi tiết hóa mô hình dữ liệu mức khái niệm; chứa toàn bộ các phần tử dữ liệu, các thuộc tính của phần tử dữ liệu với các thông tin bao gồm: tên, mô tả, kiểu dữ liệu, phạm vi giá trị, thuộc tính định danh của phần tử dữ liệu.

3. Định dạng mô tả: sử dụng ngôn ngữ UML (sơ đồ lớp không kèm phương thức) và mô tả kèm theo; phù hợp với bộ tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7789:2007 (ISO/IEC 11179) về sổ đăng ký siêu dữ liệu.

**Điều 3.3.TT.26.14. Yêu cầu đối với mô hình dữ liệu mức vật lý**

*(Điều 14 Thông tư số 13/2017/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/08/2017)*

Mô hình dữ liệu mức vật lý phải đáp ứng các yêu cầu sau:

1. Định dạng mô tả: sử dụng ngôn ngữ XML, tuân thủ lược đồ XML tiêu chuẩn; cú pháp hoàn chỉnh, rõ ràng, chặt chẽ (well-defined).

2. Thể hiện đầy đủ cấu trúc dữ liệu của mô hình dữ liệu mức logic.

3. Chỉ rõ không gian tên (namespace) của lược đồ dữ liệu XML.

4. Bao gồm mã nguồn lược đồ XML.

5. Đáp ứng đủ điều kiện để sử dụng trực tiếp phục vụ trích xuất dữ liệu từ cơ sở dữ liệu quốc gia sang thông điệp dữ liệu trao đổi hoặc phân tích các thông điệp dữ liệu trao đổi được thu nhận từ cơ sở dữ liệu quốc gia của các hệ thống thông tin.

**Điều 3.3.TT.26.15. Sử dụng bảng danh mục và mã trong cấu trúc dữ liệu trao đổi**

*(Điều 15 Thông tư số 13/2017/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/08/2017)*

1. Cấu trúc dữ liệu trao đổi phải sử dụng chung bảng danh mục và mã theo các yêu cầu sau:

a) Thuộc tính của phần tử dữ liệu mô tả thông tin thuộc các bảng danh mục và mã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành, sử dụng giá trị mã tương ứng trong bảng danh mục và mã đó;

b) Trường hợp có nhiều bảng danh mục và mã được ban hành thì ưu tiên sử dụng bảng danh mục và mã được sử dụng phổ biến bởi nhiều hệ thống thông tin hiện hành;

c) Bảng danh mục và mã được sử dụng phải được chỉ rõ trong các tài liệu mô tả và công bố cho các cơ quan, đơn vị có liên quan sử dụng.

2. Cục Tin học hóa - Bộ Thông tin và Truyền thông tổng hợp bảng danh mục và mã sử dụng chung; hướng dẫn áp dụng bảng danh mục và mã sử dụng trong cấu trúc dữ liệu trao đổi.

**Điều 3.3.TT.26.16. Mô hình kết nối**

*(Điều 16 Thông tư số 13/2017/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/08/2017)*

1. Mô hình kết nối hệ thống thông tin với cơ sở dữ liệu quốc gia thực hiện theo các trường hợp sau:

a) Kết nối thông qua LGSP và NGSP;

b) Kết nối thông qua NGSP trong trường hợp LGSP chưa sẵn sàng;

c) Kết nối thông qua LGSP trong trường hợp NGSP chưa sẵn sàng;

d) Kết nối trực tiếp đến các cơ sở dữ liệu quốc gia trong các trường hợp NGSP và LGSP chưa sẵn sàng.

2. Trong trường hợp NGSP hoặc LGSP sẵn sàng nhưng không đáp ứng được yêu cầu phục vụ kết nối, chủ quản hệ thống thông tin phải báo cáo và đề xuất phương án kết nối với cơ quan quản lý cấp trên xem xét, quyết định.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.TT.27.15. Quy định chung khi thiết kế, xây dựng cổng thông tin điện tử và dịch vụ công trực tuyến của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.TT.26.17. Chức năng của NGSP và LGSP**

*(Điều 17 Thông tư số 13/2017/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/08/2017)*

Chức năng của NGSP và LGSP trong kết nối các hệ thống thông tin với cơ sở dữ liệu quốc gia bao gồm:

1. Tiếp nhận, chuyển tiếp yêu cầu dữ liệu, dữ liệu từ các hệ thống thông tin đến cơ sở dữ liệu quốc gia và ngược lại.

2. Hỗ trợ chuyển đổi kỹ thuật để đáp ứng sự tương thích về giao thức, định dạng dữ liệu và các yếu tố kỹ thuật khác.

3. Các chức năng cần thiết khác theo hướng dẫn của Cục Tin học hóa - Bộ Thông tin và Truyền thông theo yêu cầu thực tế.

**Điều 3.3.TT.26.18. Định dạng dữ liệu**

*(Điều 18 Thông tư số 13/2017/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/08/2017)*

Định dạng dữ liệu phải đáp ứng các yêu cầu sau:

1. Ngôn ngữ để mô tả dữ liệu trong tệp dữ liệu, thông điệp dữ liệu trao đổi là ngôn ngữ XML. Dữ liệu được mô tả bằng ngôn ngữ XML sử dụng bộ trình diễn ký tự UTF8.

2. Nội dung dữ liệu chặt chẽ, đúng cú pháp (well-defined); tuân thủ và tham chiếu đến lược đồ dữ liệu XML qua không gian tên (namespace).

3. Các thông tin, dữ liệu thuộc phạm vi chuyên ngành đặc thù sử dụng các ngôn ngữ mô tả mở rộng từ ngôn ngữ XML phù hợp.

**Điều 3.3.TT.26.19. Sử dụng tiêu chuẩn kỹ thuật về giao thức kết nối**

*(Điều 19 Thông tư số 13/2017/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/08/2017)*

Yêu cầu sử dụng các tiêu chuẩn kỹ thuật về giao thức trong kết nối bao gồm:

1. Sử dụng bộ giao thức mạng TCP/IP để trao đổi dữ liệu trong môi trường mạng.

2. Sử dụng giao thức HTTP hoặc HTTPS (yêu cầu trong trường hợp bảo mật dữ liệu) để truy cập dịch vụ cung cấp dữ liệu.

3. Sử dụng dịch vụ web (Web service) làm phương thức để kết nối giữa các hệ thống thông tin với cơ sở dữ liệu quốc gia.

4. Sử dụng ngôn ngữ WSDL trong dịch vụ mô tả dịch vụ web.

5. Sử dụng giao thức SOAP để đóng gói yêu cầu và dữ liệu phục vụ trao đổi giữa các hệ thống thông tin.

**Điều 3.3.TT.26.20. Giao diện khai thác dữ liệu**

*(Điều 20 Thông tư số 13/2017/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/08/2017)*

1. Lược đồ dữ liệu XML phải được xây dựng và đặt không gian tên (namespace) trùng với địa chỉ trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử chính thức của cơ quan chủ quản cơ sở dữ liệu quốc gia và có thể tải về lược đồ dữ liệu qua địa chỉ đó.

2. Các dịch vụ cung cấp dữ liệu được triển khai cùng với dịch vụ mô tả dữ liệu bằng ngôn ngữ WSDL.

**Điều 3.3.TT.26.21. Chức năng và đặc tính cơ sở dữ liệu quốc gia**

*(Điều 21 Thông tư số 13/2017/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/08/2017)*

Cơ sở dữ liệu quốc gia phải có các chức năng và đặc tính cơ bản phục vụ kết nối với các hệ thống thông tin như sau:

1. Cung cấp dữ liệu theo phạm vi

a) Cung cấp dữ liệu đơn lẻ phục vụ sử dụng trực tiếp cho các hệ thống thông tin;

b) Cung cấp dữ liệu theo gói phục vụ các hệ thống thông tin lưu trữ và sử dụng.

2. Cung cấp dữ liệu theo thời gian cập nhật

a) Cung cấp dữ liệu đầy đủ theo yêu cầu không phụ thuộc vào thời điểm cập nhật dữ liệu;

b) Cung cấp dữ liệu đã thay đổi từ thời điểm được chỉ định cho tới thời điểm yêu cầu cung cấp dữ liệu.

3. Cung cấp dữ liệu theo đặc điểm lịch sử của dữ liệu

a) Cung cấp dữ liệu có giá trị tại thời điểm yêu cầu (mặc định, khi không được chỉ định đặc tính thời gian của dữ liệu);

b) Cung cấp dữ liệu có giá trị tại thời điểm được chỉ định (trong trường hợp cơ sở dữ liệu quốc gia có lưu trữ dữ liệu lịch sử).

4. Cung cấp dữ liệu chủ động/thụ động

a) Cung cấp dữ liệu thụ động khi có yêu cầu khai thác từ các hệ thống thông tin;

b) Chủ động thông báo hoặc cung cấp dữ liệu cho các hệ thống thông tin theo yêu cầu đăng ký trước.

5. Tần suất cung cấp dữ liệu của cơ sở dữ liệu quốc gia đối với hệ thống thông tin kết nối vào cơ sở dữ liệu quốc gia

a) Cung cấp dữ liệu trực tuyến ngay sau khi được yêu cầu;

b) Cung cấp dữ liệu theo định kỳ trong trường hợp dữ liệu lớn và không có sẵn.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.TT.26.7. Nội dung tài liệu kỹ thuật phục vụ kết nối của cơ sở dữ liệu quốc gia của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.TT.26.22. Xử lý vướng mắc về kỹ thuật kết nối**

*(Điều 22 Thông tư số 13/2017/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/08/2017)*

1. Trong trường hợp có vướng mắc về kỹ thuật trong việc kết nối các hệ thống thông tin với cơ sở dữ liệu quốc gia, chủ quản hệ thống thông tin chủ trì phối hợp với các bên liên quan giải quyết vướng mắc.

2. Trong trường hợp không thống nhất được phương án giải quyết với các bên liên quan, chủ quản hệ thống thông tin có trách nhiệm gửi văn bản đề nghị Bộ Thông tin và Truyền thông để giải quyết theo mẫu tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với các bên liên quan giải quyết vướng mắc về kỹ thuật trong kết nối.

[Phụ lục.doc](http://phapdiendientu.moj.gov.vn//AppFile/data/O171/9fe837e4-9e91-43db-91ee-dbb2b7f369d8.doc)

**Điều 3.3.TT.26.23. Trách nhiệm của các cơ quan chủ quản cơ sở dữ liệu quốc gia**

*(Điều 23 Thông tư số 13/2017/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/08/2017)*

1. Thực hiện các yêu cầu kỹ thuật về kết nối theo quy định tại Thông tư này và các quy định của pháp luật có liên quan.

2. Chủ trì phối hợp với Cục Tin học hóa - Bộ Thông tin và Truyền thông và các cơ quan có liên quan xây dựng, ban hành các tài liệu kỹ thuật phục vụ kết nối của cơ sở dữ liệu quốc gia; lấy ý kiến đồng thuận của Bộ Thông tin và Truyền thông trước khi ban hành.

3. Tuân thủ các tài liệu kỹ thuật đã ban hành khi xây dựng, vận hành cơ sở dữ liệu quốc gia; triển khai các biện pháp bảo đảm an toàn thông tin cho cơ sở dữ liệu quốc gia trong quá trình trao đổi dữ liệu với các hệ thống thông tin.

4. Chủ trì phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Tin học hóa) hướng dẫn, hỗ trợ, phối hợp các chủ quản hệ thống thông tin thực hiện triển khai kết nối; giải thích, làm rõ các nội dung liên quan đến các tài liệu của cơ sở dữ liệu quốc gia khi có yêu cầu; cập nhật tài liệu và thông báo cho các bên có liên quan khi có sự thay đổi các thông số kết nối.

5. Đối với cơ sở dữ liệu quốc gia đã được vận hành trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực, cơ quan chủ quản cơ sở dữ liệu quốc gia có trách nhiệm:

a) Rà soát hiện trạng cơ sở dữ liệu quốc gia đang vận hành để đáp ứng khả năng kết nối và thực hiện các quy định tại Thông tư này;

b) Xây dựng các tài liệu được quy định trong Thông tư này bảo đảm khả năng kết nối với các hệ thống thông tin;

c) Căn cứ các tài liệu được xây dựng và các quy định kỹ thuật, tổ chức thực hiện sửa đổi các hạng mục, thành phần chịu trách nhiệm tiếp nhận kết nối với các hệ thống thông tin nếu chưa đáp ứng được yêu cầu.

6. Tổng hợp về tình hình kết nối, cập nhật dữ liệu của cơ sở dữ liệu quốc gia; tình hình thực hiện các quy định tại Thông tư này gửi Bộ Thông tin và Truyền thông trước ngày 15 tháng 12 hàng năm.

**Điều 3.3.TT.26.24. Trách nhiệm của chủ quản hệ thống thông tin**

*(Điều 24 Thông tư số 13/2017/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/08/2017)*

1. Thực hiện các quy định về kết nối được quy định tại Thông tư này và các quy định của pháp luật có liên quan.

2. Tuân thủ các tài liệu kỹ thuật của cơ sở dữ liệu quốc gia khi xây dựng các hệ thống thông tin, triển khai kết nối.

3. Thông báo, phản ánh về tình hình kết nối, khai thác cơ sở dữ liệu quốc gia với cơ quan chủ quản cơ sở dữ liệu quốc gia và đơn vị chuyên trách về công nghệ thông tin thuộc Bộ, ngành, địa phương mình.

**Điều 3.3.TT.26.25. Trách nhiệm của đơn vị chuyên trách về công nghệ thông tin của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; Sở Thông tin và Truyền thông các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương**

*(Điều 25 Thông tư số 13/2017/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/08/2017)*

1. Tổ chức hướng dẫn, phổ biến, đôn đốc các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ, ngành địa phương mình thực hiện các quy định tại Thông tư này.

2. Chủ trì phối hợp với cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện kết nối hoặc hướng dẫn các cơ quan nhà nước thuộc Bộ, ngành, địa phương mình kết nối đến cơ sở dữ liệu quốc gia hoặc thông qua LGSP kết nối đến cơ sở dữ liệu quốc gia.

3. Thực hiện kết nối LGSP với NGSP hoặc LGSP với cơ sở dữ liệu quốc gia theo quy định tại Thông tư này, phù hợp với Khung kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam.

4. Tổng hợp việc thực hiện các quy định tại Thông tư này, kết quả thực hiện kết nối đến cơ sở dữ liệu quốc gia của các cơ quan nhà nước thuộc Bộ, ngành, địa phương mình; báo cáo Bộ Thông tin và Truyền thông trước ngày 15 tháng 12 hàng năm.

**Điều 3.3.TT.26.26. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông**

*(Điều 26 Thông tư số 13/2017/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/08/2017)*

1. Trách nhiệm của Cục Tin học hóa

a) Phổ biến, hướng dẫn việc thực hiện các nội dung của Thông tư; tham mưu cho Bộ Thông tin và Truyền thông xử lý các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện Thông tư;

b) Tổ chức kiểm tra việc tuân thủ các quy định tại Thông tư này;

c) Làm đầu mối tiếp nhận, giải quyết các vướng mắc kỹ thuật trong quá trình triển khai kết nối;

d) Đôn đốc, theo dõi, tổng hợp tình hình kết nối các hệ thống thông tin với các cơ sở dữ liệu quốc gia;

đ) Xây dựng, quản lý, vận hành NGSP bảo đảm kết nối các hệ thống thông tin với cơ sở dữ liệu quốc gia tuân thủ các quy định tại Thông tư này và Khung kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam.

2. Trách nhiệm của Cục An toàn thông tin

a) Hướng dẫn các cơ quan, tổ chức thực hiện các biện pháp, giải pháp nhằm bảo đảm an toàn thông tin trong kết nối trao đổi dữ liệu với cơ sở dữ liệu quốc gia.

b) Đôn đốc, kiểm tra theo thẩm quyền công tác bảo đảm an toàn hệ thống thông tin, phương án kết nối an toàn giữa hệ thống thông tin với cơ sở dữ liệu quốc gia.

**Điều 3.3.NĐ.1.12. Xây dựng cơ sở dữ liệu của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh**

*(Điều 12 Nghị định số 64/2007/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18/05/2007)*

1. Cơ sở dữ liệu của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là tập hợp thông tin được xây dựng, cập nhật và duy trì đáp ứng yêu cầu truy nhập, sử dụng thông tin của mình và phục vụ lợi ích xã hội.

2. Kinh phí xây dựng và duy trì cơ sở dữ liệu của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được tổng hợp vào dự toán chi ngân sách của ngành hoặc địa phương đó.

3. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định danh mục cơ sở dữ liệu; xây dựng, cập nhật và duy trì cơ sở dữ liệu; ban hành Quy chế xây dựng, quản lý, khai thác, bảo vệ và duy trì cơ sở dữ liệu của mình.

**Điều 3.3.NĐ.1.13. Nguyên tắc xây dựng, quản lý, khai thác, bảo vệ và duy trì cơ sở dữ liệu**

*(Điều 13 Nghị định số 64/2007/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18/05/2007)*

1. Tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quy định bảo đảm sự tương thích, thông suốt và an toàn giữa các cơ quan nhà nước trong quá trình chia sẻ, trao đổi thông tin.

2. Lập kế hoạch trước khi tạo ra hoặc thu thập dữ liệu mới với mục đích sử dụng rõ ràng. Quá trình tạo ra hoặc thu thập dữ liệu phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:

a) Nội dung phù hợp, chính xác, kịp thời, hiệu quả;

b) Hạn chế tối đa việc thu thập lại cùng một nguồn dữ liệu;

c) Tận dụng nguồn dữ liệu sẵn có;

d) Ưu tiên mục tiêu sử dụng dài hạn;

đ) Ưu tiên dữ liệu có thể dùng cho nhiều mục đích sử dụng khác nhau.

3. Quy định rõ các điều kiện truy nhập, cập nhật dữ liệu và bảo đảm việc quản lý, truy nhập, cập nhật và tìm kiếm dữ liệu dễ dàng.

4. Áp dụng các mức bảo vệ phù hợp theo đúng phân loại thông tin.

5. Quy định rõ các điều kiện duy trì dữ liệu bao gồm cả việc thay đổi, hủy bỏ dữ liệu. Thường xuyên đánh giá các điều kiện bảo đảm an toàn cho dữ liệu.

6. Cơ sở dữ liệu của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được xây dựng và tổ chức phù hợp với cơ sở dữ liệu quốc gia.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.TT.26.4. Nguyên tắc kết nối của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.TT.32.3. Thực hiện các mục tiêu, nội dung đầu tư về ứng dụng công nghệ thông tin thuộc Chương trình của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.TT.26.4. Nguyên tắc kết nối**

*(Điều 4 Thông tư số 13/2017/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/08/2017)*

1. Tuân thủ các quy định tại Điều 7 và Điều 13 Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10/4/2007 của Chính phủ về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước.

2. Bảo đảm quyền khai thác dữ liệu hợp pháp theo quy định của pháp luật; không làm hạn chế quyền khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia của các cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân do yếu tố kỹ thuật.

3. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn thông tin mạng, các quy định về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ đối với cơ sở dữ liệu quốc gia và các hệ thống thông tin kết nối với cơ sở dữ liệu quốc gia.

4. Phù hợp với Khung kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam, kiến trúc Chính phủ điện tử cấp bộ, kiến trúc chính quyền điện tử cấp tỉnh.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.1.7. Chia sẻ thông tin số của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.NĐ.1.13. Nguyên tắc xây dựng, quản lý, khai thác, bảo vệ và duy trì cơ sở dữ liệu của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.NĐ.1.14. Bảo đảm truy nhập thông tin và khai thác dịch vụ hành chính công**

*(Điều 14 Nghị định số 64/2007/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18/05/2007)*

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có chính sách khuyến khích các tổ chức, cá nhân triển khai rộng khắp các điểm truy nhập Internet công cộng; đồng thời tăng cường hướng dẫn phương pháp truy nhập và sử dụng thông tin, dịch vụ hành chính công trên môi trường mạng theo đúng quy định của pháp luật.

2. Cơ sở hạ tầng thông tin của cơ quan nhà nước cần đáp ứng giao dịch điện tử qua các phương tiện truy nhập thông tin Internet thông dụng của xã hội, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Cơ quan nhà nước có trách nhiệm tạo các điều kiện thuận lợi để tổ chức, cá nhân dễ dàng truy nhập thông tin và dịch vụ hành chính công trên môi trường mạng.

4. Khuyến khích áp dụng các giải pháp kỹ thuật hỗ trợ người khuyết tật truy nhập thông tin và sử dụng dịch vụ hành chính công trên mạng Internet được dễ dàng hơn.

**Điều 3.3.TT.41.3. Danh mục tiêu chuẩn**

*(Điều 3 Thông tư số 26/2020/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2021)*

1. Các tiêu chuẩn hỗ trợ người khuyết tật tiếp cận, sử dụng sản phẩm, dịch vụ thông tin và truyền thông được quy định áp dụng theo hai hình thức là bắt buộc áp dụng và khuyến nghị áp dụng. Hình thức áp dụng đối với từng tiêu chuẩn được quy định cụ thể tại Phụ lục của Thông tư này.

2. Khuyến khích tổ chức, doanh nghiệp áp dụng các tiêu chuẩn phiên bản mới để hỗ trợ người khuyết tật tiếp cận, sử dụng sản phẩm, dịch vụ thông tin và truyền thông.

3. Danh mục tiêu chuẩn hỗ trợ người khuyết tật tiếp cận, sử dụng sản phẩm, dịch vụ thông tin và truyền thông được định kỳ xem xét cập nhật, sửa đổi, bổ sung phù hợp với tình hình thực tiễn áp dụng.

[Phụ lục\_kèm theo TT số 26\_2020\_TT-BTTTT.doc](http://phapdiendientu.moj.gov.vn//AppFile/data/O171/5db6875c-61b9-48e0-a3f0-cd2e51a86e38.doc)

**Điều 3.3.TT.41.4. Quy định đối với cơ quan báo chí có giấy phép hoạt động phát thanh, truyền hình**

*(Điều 4 Thông tư số 26/2020/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2021)*

1. Cơ quan báo chí có giấy phép hoạt động phát thanh, truyền hình cung cấp kênh chương trình truyền hình phục vụ nhiệm vụ chính trị, thông tin tuyên truyền thiết yếu của quốc gia có trách nhiệm áp dụng tiêu chuẩn, công nghệ hỗ trợ người khuyết tật nghe tiếp cận chương trình thời sự chính trị tổng hợp hàng ngày trên kênh.

2. Khuyến khích cơ quan báo chí có giấy phép hoạt động phát thanh, truyền hình các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương áp dụng các tiêu chuẩn, công nghệ hỗ trợ người khuyết tật nghe.

**Điều 3.3.TT.41.5. Quy định đối với Trang thông tin điện tử/Cổng thông tin điện tử/Cổng Dịch vụ công**

*(Điều 5 Thông tư số 26/2020/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2021)*

1. Trang thông tin điện tử/Cổng thông tin điện tử/Cổng Dịch vụ công của cơ quan, tổ chức quy định tại khoản 2 và khoản 3, Điều 2 Thông tư này áp dụng các tiêu chuẩn, công nghệ hỗ trợ người khuyết tật tiếp cận, sử dụng sản phẩm, dịch vụ thông tin và truyền thông tại Phụ lục của Thông tư này.

2. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân khác áp dụng các tiêu chuẩn, công nghệ hỗ trợ người khuyết tật tiếp cận, sử dụng sản phẩm, dịch vụ thông tin và truyền thông tại Phụ lục của Thông tư này đối với Trang thông tin điện tử/Cổng thông tin điện tử của tổ chức, cá nhân.

[Phụ lục\_kèm theo TT số 26\_2020\_TT-BTTTT.doc](http://phapdiendientu.moj.gov.vn//AppFile/data/O171/0faeb455-d087-4284-ba39-245b110d3c29.doc)

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.TT.41.2. Đối tượng áp dụng của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.NĐ.1.15. Bảo đảm tương thích về công nghệ trong hệ thống thông tin của các cơ quan nhà nước**

*(Điều 15 Nghị định số 64/2007/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18/05/2007)*

Bộ Bưu chính, Viễn thông chủ trì xây dựng kiến trúc chuẩn hệ thống thông tin quốc gia với các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Quy định áp dụng thống nhất các tiêu chuẩn quốc tế phổ biến, tiêu chuẩn mở về kết nối mạng, trao đổi, lưu trữ dữ liệu và thông tin trong hệ thống thông tin của các cơ quan nhà nước.

2. Ban hành các quy chuẩn kỹ thuật về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước, bao gồm:

a) Cơ sở dữ liệu, dữ liệu đặc tả;

b) Khuôn dạng biểu mẫu, văn bản, hình ảnh, âm thanh số;

c) Trang thông tin điện tử của cơ quan nhà nước trên nền tảng công nghệ Internet;

d) Thông tin số sử dụng ngôn ngữ tiếng Việt (phông chữ, thuật ngữ hành chính, thuật ngữ chuyên ngành).

3) Chủ trì, phối hợp với Ban Cơ yếu Chính phủ, Bộ Công an và các cơ quan liên quan xây dựng và ban hành các quy chuẩn kỹ thuật bảo đảm an toàn, bảo mật thông tin số và các hệ thống thông tin số trong hoạt động của cơ quan nhà nước.

4. Tổ chức được uỷ quyền cung cấp dịch vụ hành chính công phải áp dụng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều này đối với giao diện giữa hệ thống thông tin của tổ chức đó với hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 1.7.LQ.9. Mã hoá thông tin bí mật nhà nước của Đề mục Cơ yếu)*

**Điều 3.3.TT.28.1.**

*(Điều 1 Thông tư số 39/2017/TT-BTTTT Ban hành Danh mục tiêu chuẩn kỹ thuật về ứng dụng công nghệ thông tin trong cơ quan nhà nước ngày 15/12/2017 của Bộ Thông tin và Truyền thông, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2018)*

Ban hành kèm theo Thông tư này Danh mục tiêu chuẩn kỹ thuật về ứng dụng công nghệ thông tin trong cơ quan nhà nước (sau đây gọi là Danh mục).

[DanhmuctieuchuankythuatveungdungCNTT\_kemtheoTT so 39.2017.TT.BTTTT.doc](http://phapdiendientu.moj.gov.vn//AppFile/data/O171/a47b42b3-657d-4f46-a4e2-6722dc3f06b1.doc)

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.TT.16.6. Điều kiện về ứng dụng công nghệ thông tin của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.TT.27.7. Hồ sơ hành chính điện tử của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.TT.32.3. Thực hiện các mục tiêu, nội dung đầu tư về ứng dụng công nghệ thông tin thuộc Chương trình của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.TT.28.2.**

*(Điều 2 Thông tư số 39/2017/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2018)*

Danh mục này bao gồm các tiêu chuẩn bắt buộc áp dụng hoặc khuyến nghị áp dụng cho hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước để bảo đảm kết nối thông suốt, đồng bộ và khả năng chia sẻ, trao đổi thông tin an toàn, thuận tiện giữa các cơ quan nhà nước và giữa cơ quan nhà nước với tổ chức, cá nhân.

Danh mục này cũng được áp dụng để làm căn cứ trong hoạt động đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin và thuê dịch vụ công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

**Điều 3.3.NĐ.1.16. Thông báo về việc tạm ngừng cung cấp thông tin, dịch vụ trên môi trường mạng**

*(Điều 16 Nghị định số 64/2007/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18/05/2007)*

1. Trừ trường hợp bất khả kháng, cơ quan nhà nước phải thông báo công khai chậm nhất là 07 ngày làm việc trước khi chủ động tạm ngừng cung cấp thông tin và dịch vụ trên mạng để sửa chữa, khắc phục các sự cố hoặc nâng cấp, mở rộng cơ sở hạ tầng thông tin:

a) Thông báo công khai bằng hình thức phù hợp, trừ trường hợp bất khả kháng, và tiến hành các biện pháp khắc phục sự cố ngay sau khi hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước bị lỗi trong quá trình hoạt động làm ảnh hưởng nghiêm trọng hoặc gây ngừng cung cấp thông tin và dịch vụ của cơ quan đó trên môi trường mạng;

b) Nội dung thông báo phải nêu rõ khoảng thời gian dự kiến phục hồi các hoạt động cung cấp thông tin và dịch vụ trên môi trường mạng của cơ quan đó.

2. Cơ quan nhà nước có trách nhiệm chuẩn bị và triển khai các phương án sử dụng cơ sở hạ tầng thông tin dự phòng để tiếp tục cung cấp thông tin và dịch vụ cần thiết nhất ở mức độ phù hợp trong thời gian tạm ngừng cung cấp thông tin, dịch vụ trên môi trường mạng.

**Điều 3.3.NĐ.1.17. Kết nối cơ sở hạ tầng thông tin của cơ quan nhà nước với mạng Internet**

*(Điều 17 Nghị định số 64/2007/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18/05/2007)*

1. Cơ quan nhà nước có trách nhiệm kết nối hạ tầng kỹ thuật của mình với mạng Internet để cung cấp thông tin và dịch vụ hành chính công theo chức năng, nhiệm vụ của mình.

2. Việc kết nối Internet phải bảo đảm an toàn thông tin theo quy định tại Điều 41 Nghị định này và các quy định khác của pháp luật.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.1.41. Nguyên tắc bảo đảm an toàn thông tin của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.NĐ.1.22. Chính sách phát triển nguồn nhân lực công nghệ thông tin của cơ quan nhà nước**

*(Điều 22 Nghị định số 64/2007/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18/05/2007)*

1. Nhà nước có chính sách phát triển quy mô và tăng cường chất lượng đào tạo nguồn nhân lực công nghệ thông tin của cơ quan nhà nước.

2. Bộ Bưu chính, Viễn thông phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng quy hoạch phát triển nguồn nhân lực công nghệ thông tin trong cơ quan nhà nước.

3. Tạo điều kiện cho Giám đốc công nghệ thông tin, cán bộ chuyên trách về công nghệ thông tin được học tập, nâng cao trình độ quản lý, kỹ thuật nghiệp vụ ở trong và ngoài nước.

4. Tạo điều kiện cho cán bộ, công chức, viên chức được đào tạo về kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin trong xử lý công việc.

**Điều 3.3.NĐ.1.23. Ưu đãi nhân lực công nghệ thông tin trong cơ quan nhà nước**

*(Điều 23 Nghị định số 64/2007/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18/05/2007)*

1. Cán bộ chuyên trách về công nghệ thông tin trong các cơ quan nhà nước được hưởng chế độ ưu đãi về điều kiện làm việc, bao gồm:

a) Ưu đãi về sử dụng cơ sở hạ tầng thông tin và trang thiết bị;

b) Ưu đãi về đào tạo, nâng cao trình độ công nghệ thông tin;

c) Ưu đãi khác phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Cán bộ, công chức, viên chức được truy nhập Internet miễn phí tại các cơ quan nhà nước mà mình đang công tác.

3. Khuyến khích các cơ quan nhà nước ban hành quy định ưu đãi về thu nhập cho nhân lực công nghệ thông tin trong cơ quan mình; quy định về tiêu chuẩn, trách nhiệm, quyền lợi, yêu cầu đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của cán bộ, công chức, viên chức đối với việc ứng dụng công nghệ thông tin trong công việc của mình.

**Điều 3.3.NĐ.1.24. Biên chế cán bộ chuyên trách về công nghệ thông tin**

*(Điều 24 Nghị định số 64/2007/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18/05/2007)*

Cơ quan nhà nước có trách nhiệm bố trí đủ cán bộ chuyên trách về công nghệ thông tin, phù hợp với kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin trong cơ quan mình.

**Điều 3.3.NĐ.1.25. Xây dựng kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin**

*(Điều 25 Nghị định số 64/2007/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18/05/2007)*

1. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xây dựng kế hoạch 5 năm về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan mình (sau đây gọi là kế hoạch 5 năm), trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt hoặc đề nghị Thủ tướng Chính phủ ủy quyền cho cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

2. Bộ Bưu chính, Viễn thông có trách nhiệm hướng dẫn xây dựng và thẩm định kế hoạch 5 năm đối với các nội dung quy định tại khoản 3 Điều này trước khi trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

3. Kế hoạch 5 năm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bao gồm những nội dung sau đây:

a) Mục tiêu tổng quát và mục tiêu cụ thể;

b) Hiện trạng, nội dung, giải pháp và lộ trình thực hiện;

c) Nội dung về đầu tư theo quy định tại khoản 2 Điều 27 Nghị định này;

d) Dự toán kinh phí;

đ) Các điều kiện bảo đảm việc triển khai kế hoạch;

e) Dự kiến hiệu quả của kế hoạch.

4. Bộ Bưu chính, Viễn thông phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính hướng dẫn các điều kiện và thủ tục điều chỉnh mục tiêu, nội dung trong quá trình thực hiện kế hoạch 5 năm. Việc điều chỉnh kế hoạch 5 năm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

5. Căn cứ vào kế hoạch 5 năm được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng kế hoạch hàng năm và triển khai thực hiện. Bộ Bưu chính, Viễn thông phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn và tổng hợp kế hoạch hàng năm.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.1.27. Đầu tư cho ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.TT.17.9. Sự phù hợp giữa hệ thống thông tin của địa phương với hệ thống thông tin của các cơ quan, tổ chức ở Trung ương của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.TT.32.2. Nguyên tắc đầu tư của Chương trình**

*(Điều 2 Thông tư số 23/2018/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11/02/2019)*

1. Đảm bảo thực hiện đúng mục tiêu, phạm vi, nội dung ưu tiên đầu tư của Chương trình và hướng dẫn tại Thông tư này.

2. Phù hợp với các quy định, hướng dẫn có liên quan của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về lĩnh vực công nghệ thông tin.

3. Tận dụng tối đa cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin, cơ sở dữ liệu đã được đầu tư trước đó, không đầu tư chồng chéo, trùng lắp, dàn trải.

4. Phù hợp với chiến lược, quy hoạch, chương trình, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực và địa phương; đảm bảo hiệu quả kinh tế, xã hội.

5. Đảm bảo rõ trách nhiệm phối hợp của cơ quan quản lý Chương trình, của các bộ, cơ quan ngang bộ, các tỉnh và thành phố trực thuộc trung ương tham gia Chương trình.

6. Quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện đúng mục tiêu, nội dung nhiệm vụ của Chương trình; không bố trí kinh phí thực hiện Chương trình sang thực hiện nhiệm vụ khác.

7. Ngoài kinh phí thực hiện Chương trình của ngân sách trung ương, các bộ, cơ quan ngang bộ, các địa phương và các đơn vị thực hiện Chương trình có trách nhiệm bố trí kinh phí thực hiện Chương trình theo các khoản 7 và khoản 8 Điều 1 Quyết định số 153/QĐ-TTg ngày 30/01/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu Công nghệ thông tin giai đoạn 2016-2020.

**Điều 3.3.TT.32.3. Thực hiện các mục tiêu, nội dung đầu tư về ứng dụng công nghệ thông tin thuộc Chương trình**

*(Điều 3 Thông tư số 23/2018/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11/02/2019)*

1. Thực hiện theo thứ tự ưu tiên đầu tư như sau:

a) Đầu tư đối với nội dung xây dựng nền tảng chia sẻ, tích hợp dùng chung cấp bộ, cấp tỉnh (LGSP):

- Xây dựng LGSP làm nền tảng để triển khai Chính phủ điện tử cấp Bộ, Chính quyền điện tử cấp tỉnh theo kiến trúc hướng dịch vụ (Service Oriented Architecture).

- LGSP của bộ, tỉnh cần phải kết nối được với các cơ sở dữ liệu quốc gia, hệ thống thông tin có quy mô, phạm vi từ Trung ương đến địa phương thông qua Hệ thống kết nối liên thông các hệ thống thông tin ở Trung ương và địa phương (NGSP); tuân thủ quy định tại Thông tư số 13/2017/TT-BTTTT ngày 23/6/2017 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định các yêu cầu kỹ thuật về kết nối các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu với cơ sở dữ liệu quốc gia (sau đây viết tắt là Thông tư số 13/2017/TT-BTTTT).

- Các thành phần cơ bản của LGSP theo hướng dẫn tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Đầu tư đối với nội dung xây dựng và cập nhật Kiến trúc Chính phủ điện tử cấp bộ, Kiến trúc Chính quyền điện tử cấp tỉnh. Mẫu Đề cương Kiến trúc Chính phủ điện tử cấp bộ, mẫu Đề cương Kiến trúc Chính quyền điện tử cấp tỉnh như Phụ lục 02 ban hành kèm theo Thông tư này.

c) Đầu tư đối với nội dung đầu tư xây dựng cơ sở dữ liệu:

- Tập trung xây dựng cơ sở dữ liệu người dùng, cơ sở dữ liệu giải quyết thủ tục hành chính, kho dữ liệu tổng hợp, thống kê, báo cáo dùng chung cấp bộ, cấp tỉnh để phục vụ giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công trực tuyến, phục vụ công tác quản lý, chỉ đạo điều hành trong nội bộ của bộ, của tỉnh được hiệu quả, tiết tiệm, tránh trùng lặp, không gây lãng phí.

- Thực hiện theo các quy định, hướng dẫn về: nguyên tắc xây dựng, quản lý, khai thác, bảo vệ, duy trì cơ sở dữ liệu tại Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10/4/2007 của Chính phủ về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước; tiêu chuẩn kỹ thuật tại Thông tư số 39/2017/TT-BTTTT ngày 15/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Danh mục tiêu chuẩn kỹ thuật về ứng dụng công nghệ thông tin trong cơ quan nhà nước; Phụ lục 03 ban hành kèm theo Thông tư này về hướng dẫn liên thông, trao đổi dữ liệu có cấu trúc bằng ngôn ngữ XML giữa các hệ thống thông tin trong cơ quan nhà nước.

- Việc kết nối các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu với cơ sở dữ liệu quốc gia phải tuân thủ Thông tư số 13/2017/TT-BTTTT.

2. Yêu cầu về kết quả đầu tư cho hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin:

a) Các bộ, ngành, địa phương hoàn thành việc xây dựng hệ thống LGSP đảm bảo có khả năng kết nối với các cơ sở dữ liệu quốc gia, hệ thống thông tin có quy mô, phạm vi từ Trung ương đến địa phương đã sẵn sàng thông qua hệ thống NGSP, hoàn thành trước ngày 31/12/2020. Trong đó, Bộ Thông tin và Truyền thông hoàn thành xây dựng hệ thống kết nối, liên thông các hệ thống thông tin ở Trung ương và địa phương (NGSP) theo mô hình khung kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam và hướng dẫn các bộ, ngành, địa phương khai thác, sử dụng;

b) Ban hành Kiến trúc Chính phủ điện tử cấp bộ, Kiến trúc Chính quyền điện tử cấp tỉnh theo quy định;

c) Cơ sở dữ liệu dùng chung phải được kết nối, liên thông, chia sẻ dữ liệu nhằm bảo đảm hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý trực tuyến đối với các dịch vụ công trực tuyến đạt mức độ 4; bảo đảm hồ sơ thủ tục hành chính trao đổi giữa các bộ phận một cửa liên thông được trao đổi qua môi trường mạng. Các cơ quan, đơn vị tham gia thực hiện Chương trình phải công bố công khai quy định kỹ thuật dữ liệu, tài liệu kỹ thuật phục vụ kết nối, khai thác dữ liệu.

Việc xây dựng, ban hành, công bố công khai quy định kỹ thuật về dữ liệu hệ thống thông tin có quy mô và phạm vi từ Trung ương đến địa phương; tài liệu kỹ thuật phục vụ kết nối, khai thác dữ liệu từ cơ sở dữ liệu quốc gia theo quy định tại Thông tư số 25/2014/TT-BTTTT ngày 30/12/2014 quy định về triển khai các hệ thống thông tin có quy mô và phạm vi từ Trung ương đến địa phương và Thông tư số 13/2017/TT-BTTTT.

[Phụ lục\_kèm theo TT số 23.2018.TT.BTTTT.doc](http://phapdiendientu.moj.gov.vn//AppFile/data/O171/d4c1c2fa-87b2-440f-84ea-5fc5b48ff525.doc)

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.1.13. Nguyên tắc xây dựng, quản lý, khai thác, bảo vệ và duy trì cơ sở dữ liệu của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.TT.17.1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.TT.26.1. Phạm vi điều chỉnh của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.TT.28.1. của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.TT.32.4. Thực hiện các mục tiêu, nội dung ưu tiên đầu tư về an toàn thông tin thuộc Chương trình**

*(Điều 4 Thông tư số 23/2018/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11/02/2019)*

1. Nội dung ưu tiên đầu tư và yêu cầu kỹ thuật:

a) Đầu tư thiết bị, phần mềm bảo vệ hạ tầng mạng, trung tâm dữ liệu và cổng dịch vụ công trực tuyến.

Đầu tư giải pháp tổng thể về hạ tầng hỗ trợ cho chủ quản hệ thống thông tin bảo vệ trước các cuộc tấn công mạng từ ngoài vào và kiểm soát được các vấn đề bên trong hệ thống mạng, có chức năng đáp ứng các yêu cầu cơ bản sau:

- Khả năng quản lý truy cập mạng (phân nhóm truy cập mạng, wifi theo đặc quyền) và quản lý các máy tính trong mạng theo định danh;

- Khả năng bảo vệ hệ thống chống lại các tấn công từ mức mạng (Network) đến mức ứng dụng (Application) trong Mô hình tham chiếu kết nối các hệ thống mở - Mô hình OSI (Open Systems Interconnection Reference Model), được định nghĩa tại tiêu chuẩn quốc gia Việt Nam TCVN 9696-1:2013;

- Khả năng quản lý truy cập vào các ứng dụng, website;

- Khả năng cho phép truy cập bảo mật vào hệ thống mạng nội bộ, hay kết nối giũa các chi nhánh với nhau từ Internet bằng kênh truyền riêng được mã hóa dữ liệu (VPN);

- Khả năng xác thực người dùng sử dụng dịch vụ;

- Khả năng xác thực máy chủ cung cấp dịch vụ công;

- Khả năng giám sát hoạt động của người dùng trong mạng;

- Khả năng quản lý tập trung với người quản trị qua một giao diện đồ họa duy nhất;

- Khả năng quản lý tập trung đối với nhiều thiết bị khác nhau.

b) Đầu tư thiết bị, phần mềm phát hiện và phòng, chống xâm nhập.

Đầu tư thiết bị, phần mềm có chức năng đáp ứng các yêu cầu cơ bản sau:

- Khả năng phát hiện xâm nhập/tấn công mạng dựa vào luật/hành vi;

- Khả năng phát hiện nguy cơ tấn công mạng, vi phạm chính sách bảo mật và các hành động dò quét trên mạng theo luật và hành vi người dùng;

- Khả năng tự động ngăn chặn tấn công theo thời gian thực;

- Khả năng tùy biến/tạo luật theo yêu cầu thực tế của hệ thống được bảo vệ;

- Khả năng tự động cập nhật luật và các phần mềm hệ thống; Sao lưu/Phục hồi các luật;

- Khả năng giám sát thời gian thực trạng thái hoạt động của hệ thống;

- Khả năng gửi cảnh báo về hệ thống quản lý sự kiện và an toàn thông tin (SIEM);

- Khả năng quản lý, thiết lập cấu hình hệ thống.

c) Đầu tư thiết bị, phần mềm phát hiện và hỗ trợ xử lý phần mềm độc hại, phần mềm gián điệp APT (Advanced Persistent Threat) mức mạng.

Đầu tư thiết bị, phần mềm có chức năng đáp ứng các yêu cầu cơ bản sau:

- Khả năng quản trị tập trung;

- Cung cấp dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật 24/7;

- Khả năng phát hiện, thống kê các thiết bị (máy chủ, máy tính, laptop, điện thoại, máy tính bảng, thiết bị mạng,...) có kết nối độc hại tới các máy chủ điều khiển mã độc;

- Khả năng chia sẻ thông tin, dữ liệu với hệ thống kỹ thuật của cơ quan chức năng có thẩm quyền một cách tự động, tuân thủ theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và hướng dẫn nghiệp vụ của Bộ Thông tin và Truyền thông.

d) Đầu tư thiết bị, phần mềm phát hiện và hỗ trợ xử lý phần mềm độc hại, phần mềm gián điệp APT mức đầu cuối.

Đầu tư thiết bị, phần mềm hỗ trợ khả năng quản lý tập trung, toàn bộ các thiết bị đầu cuối để phòng, chống các tấn công chuyên sâu (như APT, đặc biệt đối với các thiết bị đầu cuối quan trọng), có chức năng đáp ứng các yêu cầu cơ bản sau:

- Khả năng thu thập dữ liệu trên các thiết bị đầu cuối;

- Khả năng giám sát trong thời gian thực, chiết xuất, thu thập và hiển thị dữ liệu chi tiết về những hành vi như chương trình tiến trình (Processes), người dùng (Users), kết nối mạng (Network Connections), chia sẻ dữ liệu (SMB Data Sharing), tệp tin chạy (Binaries);

- Khả năng cảnh báo khi phát hiện ra các hành vi bất thường trên các thiết bị đầu cuối;

- Khả năng hỗ trợ điều tra số khi xảy ra sự cố;

- Khả năng ngăn chặn tấn công độc hại.

đ) Đầu tư thiết bị, phần mềm hỗ trợ theo dõi, phân tích sự kiện an toàn thông tin ghi nhận được trên hệ thống.

Đầu tư thiết bị, phần mềm để hỗ trợ khả năng phân tích dữ liệu từ các nguồn khác nhau đáp ứng yêu cầu như sau:

- Nhật ký (log) từ các hệ thống, nhật ký từ thiết bị mạng, nhật ký từ các ứng dụng do khách hàng tự phát triển, dữ liệu về các giao dịch, nhật ký cuộc gọi, dữ liệu từ điện thoại di động, thông tin định vị (GPS), nhận dạng tần số sóng vô tuyến (RFID);

- Cho phép thu thập dữ liệu lớn, tìm kiếm tốc độ cao, hỗ trợ việc tạo, tùy biến các giao diện một cách dễ dàng để phục vụ nhiều mục tiêu khác nhau; hỗ trợ đa dạng các dạng biểu đồ;

- Khả năng cảnh báo theo thời gian thực thông qua thư điện tử, kịch bản thực thi (Script), giao diện lập trình ứng dụng (Web Hooks).

3. Yêu cầu về kết quả đầu tư:

a) Hệ thống thông tin từ cấp độ 3 trở lên được phân loại cấp độ và áp dụng phương án bảo đảm an toàn hệ thống thông tin tương ứng với cấp độ phù hợp với Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 11930:2017 và các quy định của pháp luật về an toàn thông tin.

b) Giải pháp phòng, chống tấn công mạng, xử lý phần mềm độc hại có khả năng kết nối, liên thông, chia sẻ dữ liệu thống kê về các cuộc tấn công mạng và tình hình lây nhiễm phần mềm độc hại với hệ thống kỹ thuật của Bộ Thông tin và Truyền thông.

**Điều 3.3.TT.32.5. Thực hiện các mục tiêu, nội dung ưu tiên đầu tư về công nghiệp công nghệ thông tin**

*(Điều 5 Thông tư số 23/2018/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11/02/2019)*

1. Nội dung đầu tư:

a) Đối với hỗ trợ đầu tư Khu công nghệ thông tin tập trung: Các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 25 Nghị định số 154/2013/NĐ-CP ngày 08/11/2013 của Chính phủ quy định về khu công nghệ thông tin tập trung.

b) Đối với hỗ trợ đầu tư phát triển sản phẩm Công nghệ thông tin trọng điểm: Ưu tiên đầu tư nghiên cứu phát triển các sản phẩm thuộc danh mục sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm ban hành tại Thông tư số 01/2017/TT-BTTTT ngày 16/02/2017 của Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành danh mục sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm.

2. Yêu cầu về kết quả đầu tư: Phù hợp với nội dung hỗ trợ và phù hợp với dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.5.25. Vốn đầu tư xây dựng khu công nghệ thông tin tập trung của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.TT.24.1. Phạm vi điều chỉnh của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.TT.32.6. Thực hiện Chương trình từ nguồn kinh phí sự nghiệp**

*(Điều 6 Thông tư số 23/2018/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11/02/2019)*

1. Nguyên tắc chung:

a) Kinh phí sự nghiệp của Chương trình sử dụng để thực hiện các nội dung, nhiệm vụ: thuê dịch vụ công nghệ thông tin cho các dự án phù hợp với mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình; chuyển đổi, chuẩn hóa, tạo lập dữ liệu; chuẩn hóa quy trình cung cấp dịch vụ công trực tuyến;

b) Đối với dự án sử dụng vốn đầu tư của Chương trình hoặc từ các nguồn vốn đầu tư khác, việc sử dụng vốn sự nghiệp của Chương trình chỉ thực hiện khi nội dung dự án đó có hạng mục công việc được sử dụng vốn sự nghiệp và chưa được bố trí thực hiện bằng các nguồn vốn khác;

c) Không bố trí kinh phí sự nghiệp của Chương trình cho việc thực hiện các hoạt động thường xuyên hoặc các hoạt động có nội dung phù hợp với Chương trình nhưng đã được bố trí sử dụng từ nguồn kinh phí khác;

d) Đối với cơ quan đăng ký sử dụng vốn sự nghiệp của Chương trình để thực hiện việc thuê dịch vụ công nghệ thông tin phải cam kết sẽ bố trí vốn để tiếp tục duy trì các hoạt động, nhiệm vụ sau khi thời gian của Chương trình kết thúc;

đ) Về quản lý sử dụng vốn sự nghiệp: Theo quy định tại Luật ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn liên quan.

2. Thuê dịch vụ công nghệ thông tin

Thuê dịch vụ công nghệ thông tin phục vụ cho các dự án thuộc Chương trình và các dự án nhằm thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình, bao gồm các hoạt động sau:

a) Hoạt động thuê hạ tầng kỹ thuật ứng dụng công nghệ thông tin;

b) Hoạt động quản lý, giám sát, vận hành hệ thống công nghệ thông tin;

c) Hoạt động bảo trì, duy trì hệ thống thông tin;

d) Hoạt động cập nhật, lưu trữ, xử lý dữ liệu và khai thác cơ sở dữ liệu;

đ) Hoạt động bảo đảm an toàn thông tin phù hợp với mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình: chia sẻ thông tin, dấu hiệu nhận dạng về mã độc và các cuộc tấn công mạng; kết nối hệ thống kỹ thuật bảo đảm an toàn thông tin của Bộ Thông tin và Truyền thông và các bộ, ngành, địa phương; giám sát an toàn thông tin mạng; phòng ngừa, chống tấn công mạng;

e) Hoạt động kết nối các hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia, hệ thống thông tin có quy mô, phạm vi từ Trung ương đến địa phương với các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu của bộ, cơ quan ngang bộ, địa phương.

3. Chuyển đổi, chuẩn hóa, tạo lập dữ liệu:

a) Chuyển đổi, chuẩn hóa dữ liệu phục vụ các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình (bao gồm các hoạt động khảo sát, đánh giá hiện trạng, xây dựng các giải pháp, công cụ, ứng dụng) nhằm thực hiện việc kết nối các ứng dụng, dịch vụ với các dữ liệu trao đổi có cấu trúc, định dạng khác nhau; các hoạt động nhằm tạo thành cơ sở dữ liệu đáp ứng yêu cầu khai thác, dùng chung;

b) Tạo lập dữ liệu phục vụ các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình (bao gồm các hoạt động thu thập, kiểm tra và số hóa dữ liệu) nhằm tạo lập dữ liệu mới; tạo lập dữ liệu có cấu trúc, bán cấu trúc từ các dữ liệu phi cấu trúc phục vụ việc quản lý, kết nối, khai thác được hiệu quả;

c) Yêu cầu về chuyển đổi, chuẩn hóa, tạo lập cơ sở dữ liệu phục vụ các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình; Việc chuyển đổi, chuẩn hóa, tạo lập dữ liệu mới phải căn cứ vào tình hình thực tế của cơ quan đơn vị, phù hợp với mục tiêu, nội dung, nhiệm vụ của chương trình, đáp ứng yêu cầu kết nối, sử dụng lại dữ liệu thuộc các cơ sở dữ liệu quốc gia, hệ thống thông tin có quy mô, phạm vi từ Trung ương đến địa phương; đảm bảo tiết kiệm kinh phí ngân sách nhà nước trên cơ sở khai thác tối đa nội dung dữ liệu đã có;

d) Yêu cầu về kết quả: Đảm bảo thực hiện đầy đủ các nội dung cam kết trong Hợp đồng thỏa thuận cung cấp dịch vụ giữa hai bên; phải mô tả, lượng hóa được tên, khối lượng, thành phần nội dung cơ sở dữ liệu đã thực hiện.

4. Chuẩn hóa quy trình cung cấp dịch vụ công trực tuyến:

a) Chuẩn hóa quy trình cung cấp dịch vụ công trực tuyến là hoạt động điều chỉnh, bổ sung hệ thống ứng dụng công nghệ thông tin phù hợp với quy trình cung cấp, đánh giá dịch vụ công được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Trong phạm vi Chương trình, kinh phí sự nghiệp chỉ sử dụng để chuẩn hóa quy trình cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 4, lên mức độ 4, bao gồm cả chi cho hoạt động tuyên truyền, phổ biến và hướng dẫn sử dụng dịch vụ công trực tuyến.

b) Dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước được hỗ trợ kinh phí từ Chương trình phải tuân thủ:

- Lấy người sử dụng làm trung tâm và theo quy định tại khoản 2, Điều 4 của Thông tư số 32/2017/TT-BTTTT ngày 15/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông Quy định về việc cung cấp dịch vụ công trực tuyến và bảo đảm khả năng truy cập thuận tiện đối với trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước (sau đây gọi tắt là Thông tư số 32/2017/TT-BTTTT);

- Phát triển dịch vụ công trực tuyến phải tuân thủ theo quy định về cung cấp dịch vụ công trực tuyến tại Chương II của Thông tư số 32/2017/TT-BTTTT;

- Các dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 thuộc đối tượng thực hiện Chương trình phải đảm bảo tính hiệu quả, khả thi. Ưu tiên lựa chọn dịch vụ có số lượng khách hàng cần sử dụng trong năm lớn; dịch vụ có quy trình nghiệp vụ, hồ sơ yêu cầu không quá phức tạp; dịch vụ thuộc danh mục ưu tiên cần triển khai theo quy định, chỉ đạo của Chính phủ;

- Cơ quan cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 phải đảm bảo đủ nguồn lực để duy trì tiếp nhận và xử lý hồ sơ trực tuyến.

c) Yêu cầu về kết quả: Đảm bảo thực hiện đầy đủ các nội dung phục vụ cung cấp dịch vụ công theo quy định.

*(Điều này có nội dung liên quan đến* [*Chương II CUNG CẤP DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN của Thông tư 32/2017/TT-BTTTT Quy định về việc cung cấp dịch vụ công trực tuyến và bảo đảm khả năng truy cập thuận tiện đối với trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=148153#Chuong_II)*; Điều 3.3.TT.27.4. Nguyên tắc chung khi xây dựng cổng thông tin điện tử và dịch vụ công trực tuyến của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.TT.32.7. Kế hoạch thực hiện Chương trình**

*(Điều 7 Thông tư số 23/2018/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11/02/2019)*

Các cơ quan tham gia thực hiện Chương trình tổ chức khảo sát, lập kế hoạch thực hiện cả giai đoạn và hằng năm gửi Bộ Thông tin và Truyền thông, cụ thể:

1. Thời điểm gửi kế hoạch hằng năm: Kế hoạch năm sau gửi trước ngày 30 tháng 6 hằng năm.

2. Nội dung kế hoạch bao gồm:

a) Kế hoạch thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình bằng nguồn vốn đầu tư: thực hiện theo Dự án đầu tư được phê duyệt;

b) Kế hoạch thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình bằng nguồn kinh phí sự nghiệp bao gồm kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ thông tin; kế hoạch chuyển đổi, chuẩn hóa, tạo lập dữ liệu; kế hoạch chuẩn hóa quy trình cung cấp dịch vụ công trực tuyến và các thuyết minh thực hiện theo hướng dẫn tại Phụ lục 04 ban hành kèm theo Thông tư này.

[Phụ lục\_kèm theo TT số 23.2018.TT.BTTTT.doc](http://phapdiendientu.moj.gov.vn//AppFile/data/O171/1f791b96-1ecd-412e-a451-2c522945cfcb.doc)

**Điều 3.3.TT.32.8. Báo cáo, giám sát, kiểm tra, đánh giá tình hình thực hiện các nội dung đầu tư thuộc Chương trình**

*(Điều 8 Thông tư số 23/2018/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11/02/2019)*

1. Trách nhiệm, nội dung và thời gian báo cáo:

a) Trách nhiệm báo cáo:

- Ở Trung ương: các bộ, cơ quan ngang bộ tham gia Chương trình thực hiện báo cáo gửi Bộ Thông tin và Truyền thông;

- Ở địa phương: các Sở Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm tổng hợp từ các cơ quan, đơn vị tham gia thực hiện Chương trình, gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đồng thời gửi báo cáo Bộ Thông tin và Truyền thông.

b) Nội dung báo cáo và mẫu biểu báo cáo tình hình thực hiện Chương trình như Phụ lục 05 ban hành kèm theo Thông tư này.

c) Thời hạn báo cáo:

- Báo cáo định kỳ:

+ Báo cáo giữa năm: trước ngày 30 tháng 6 hằng năm (cùng với thời gian gửi kế hoạch năm sau).

+ Báo cáo kết quả thực hiện năm: trước ngày 15 tháng 02 hằng năm.

- Báo cáo kết thúc Chương trình:

+ Báo cáo ước thực hiện trong quý 4 năm 2020.

+ Báo cáo chính thức trong quý 1 năm 2021.

2. Giám sát thực hiện Chương trình:

- Thông qua báo cáo của cơ quan thực hiện Chương trình.

- Kiểm tra thực tế tại cơ quan, đơn vị thực hiện Chương trình.

3. Đánh giá thực hiện Chương trình:

a) Nội dung đánh giá

- Đánh giá giữa kỳ tình hình thực hiện Chương trình, gồm: Sự phù hợp của kết quả thực hiện Chương trình so với mục tiêu của Chương trình; mức độ hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình đến thời điểm đánh giá so với kế hoạch; tình hình huy động, phân bổ và sử dụng nguồn vốn thực hiện Chương trình; đề xuất các giải pháp cần thiết để thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình trong giai đoạn (bao gồm cả đề xuất điều chỉnh Chương trình khi cần thiết).

- Đánh giá kết thúc Chương trình, bao gồm: đánh giá hoạt động quản lý, điều hành và tổ chức thực hiện Chương trình; đánh giá công tác điều phối, phối hợp và trách nhiệm của các cơ quan liên quan trong quá trình quản lý, điều hành tổ chức thực hiện Chương trình; đánh giá kết quả huy động, phân bổ và sử dụng nguồn vốn thực hiện Chương trình, kết quả thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ cụ thể của Chương trình.

- Đánh giá đột xuất tình hình thực hiện Chương trình khi có phát sinh những vấn đề ngoài dự kiến hoặc khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền. Nội dung đánh giá bao gồm các nội dung quy định tại điểm a khoản này; xác định những phát sinh ngoài dự kiến (nếu có), nguyên nhân phát sinh ngoài dự kiến và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan; ảnh hưởng của những phát sinh đến việc thực hiện Chương trình, khả năng hoàn thành mục tiêu của Chương trình.

- Đánh giá tác động của Chương trình gồm: tác động kinh tế - xã hội; tính bền vững của Chương trình; tác động tới các đối tượng thụ hưởng Chương trình.

b) Hệ thống chỉ số đánh giá:

- Tỷ lệ (%) các bộ, cơ quan ngang bộ, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có nền tảng chia sẻ, tích hợp dùng chung.

Tỷ lệ (%) này được xác định = Số lượng cơ quan có nền tảng chia sẻ, tích hợp dùng chung x 100/Tổng số các cơ quan.

Trong đó: Cơ quan có nền tảng chia sẻ, tích hợp dùng chung là cơ quan đã hoàn thành kết nối với NGSP.

- Tỷ lệ (%) hệ thống thông tin của các bộ, ngành, địa phương có nhu cầu được kết nối, chia sẻ dữ liệu với các cơ sở dữ liệu quốc gia.

Tỷ lệ (%) này được xác định = Số lượng hệ thống thông tin của các bộ, ngành, địa phương có nhu cầu và được kết nối, chia sẻ dữ liệu với các cơ sở dữ liệu quốc gia x 100/Tổng số hệ thống thông tin của các bộ, ngành, địa phương có nhu cầu.

- Tỷ lệ (%) hồ sơ thủ tục hành chính của các địa phương được xử lý trực tuyến mức độ 4.

Tỷ lệ (%) này được xác định = Số lượng hồ sơ tiếp nhận trực tuyến của các thủ tục hành chính đã được xử lý trực tuyến mức độ 4) x 100/Tổng số hồ sơ tiếp nhận trực tuyến và truyền thống của các thủ tục hành chính đã được xử lý trực tuyến mức độ 4.

- Tỷ lệ (%) hồ sơ thủ tục hành chính cần trao đổi giữa bộ phận một cửa liên thông được trao đổi qua môi trường mạng.

Tỷ lệ (%) này được xác định = Số lượng hồ sơ thủ tục hành chính giữa bộ phận một cửa liên thông được trao đổi qua môi trường mạng x 100/Tổng số hồ sơ thủ tục hành chính cần trao đổi giữa bộ phận một cửa liên thông.

- Tỷ lệ (%) dịch vụ công mức độ 4 có giải pháp xác thực điện tử tập trung.

Tỷ lệ (%) này được xác định = Số lượng dịch vụ công mức độ 4 của từng bộ, ngành, địa phương có giải pháp xác thực điện tử tập trung x 100/Tổng số dịch vụ công mức độ 4 của từng bộ, ngành, địa phương;

- Tỷ lệ (%) hệ thống thông tin từ cấp độ 3 trở lên của từng địa phương được áp dụng phương án bảo đảm an toàn thông tin phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ.

Tỷ lệ (%) này được xác định = Số lượng hệ thống thông tin từ cấp độ 3 trở lên của từng địa phương được áp dụng phương án bảo đảm an toàn thông tin x 100/Tổng số hệ thống thông tin từ cấp độ 3 trở lên của từng địa phương.

Ghi chú: Phương án đảm bảo an toàn thông tin phải phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ.

- Tỷ lệ (%) cổng thông tin điện tử của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được giám sát an toàn thông tin mạng.

Tỷ lệ (%) này được xác định = Số lượng cổng thông tin điện tử của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được giám sát an toàn thông tin mạng x 100/Tổng số cổng thông tin điện tử của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Số lượng sản phẩm phần cứng điện tử thuộc lĩnh vực vi mạch, chip bán dẫn được hỗ trợ nghiên cứu phát triển.

- Số lượng sản phẩm nền tảng dùng trong cơ quan nhà nước và xã hội được hỗ trợ nghiên cứu phát triển.

- Số lượng sản phẩm nội dung số phục cơ quan nhà nước được hỗ trợ nghiên cứu phát triển.

c) Biểu mẫu và nội dung giám sát, đánh giá Chương trình theo hướng dẫn tại Phụ lục 05 ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Tổ chức kiểm tra, giám sát, đánh giá Chương trình:

a) Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện Chương trình; định kỳ tổ chức sơ kết, tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình theo nội dung quy định tại các khoản 2 và khoản 3 Điều này;

b) Các bộ, cơ quan ngang bộ, địa phương chịu trách nhiệm tổ chức đánh giá thực hiện Chương trình thuộc phạm vi quản lý theo nội dung quy định tại khoản 3 Điều này.

[Phụ lục\_kèm theo TT số 23.2018.TT.BTTTT.doc](http://phapdiendientu.moj.gov.vn//AppFile/data/O171/23fc67ca-9a9f-4863-828c-ff4be55ae4d0.doc)

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.TT.32.9. Trách nhiệm của các cơ quan trong quản lý, thực hiện Chương trình của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.TT.32.9. Trách nhiệm của các cơ quan trong quản lý, thực hiện Chương trình**

*(Điều 9 Thông tư số 23/2018/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11/02/2019)*

1. Bộ Thông tin và Truyền thông là cơ quan chủ trì tổ chức thực hiện Chương trình có trách nhiệm:

a) Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Chương trình;

b) Tổng hợp và xây dựng kế hoạch trung hạn và hằng năm đối với các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính tổng hợp theo quy định của Luật đầu tư công, Luật ngân sách nhà nước và các văn bản pháp luật liên quan;

c) Tổ chức kiểm tra, giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 8 của Thông tư này;

d) Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan có liên quan sửa đổi, bổ sung xây dựng mới các chính sách bảo đảm cho việc thực hiện các mục tiêu của Chương trình.

2. Các bộ, cơ quan ngang bộ tham gia thực hiện Chương trình:

a) Tổ chức thực hiện các dự án, nội dung, nhiệm vụ của Chương trình theo thẩm quyền và chịu trách nhiệm về việc quản lý sử dụng kinh phí được giao trong việc đảm bảo thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình;

b) Xây dựng kế hoạch thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình gửi báo cáo Bộ Thông tin và Truyền thông theo hướng dẫn tại Thông tư này; xây dựng dự toán kinh phí sự nghiệp của Chương trình giai đoạn 2019-2020 và hằng năm, báo cáo Bộ Thông tin và Truyền thông để tổng hợp, đề xuất Bộ Tài chính trình cấp có thẩm quyền phân bổ theo quy định;

c) Bố trí kinh phí của Chương trình và các nguồn kinh phí khác của bộ, cơ quan ngang bộ để lồng ghép, phối hợp thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình theo quy định;

d) Tổ chức kiểm tra, giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 8 của Thông tư này.

3. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

a) Tổ chức, triển khai thực hiện Chương trình tại địa phương; chỉ đạo Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc tổ chức triển khai, quản lý thực hiện Chương trình tại địa phương theo quy định;

b) Chỉ đạo công tác quản lý khai thác, vận hành cơ sở vật chất hình thành từ việc thực hiện Chương trình tại địa phương;

c) Báo cáo Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét bố trí kinh phí thuộc ngân sách địa phương để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình theo quy định.

d) Tổ chức chỉ đạo kiểm tra, giám sát, đánh giá, báo cáo việc thực hiện nội dung, nhiệm vụ của Chương trình theo hướng dẫn tại Thông tư này và các quy định có liên quan của pháp luật.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.TT.32.8. Báo cáo, giám sát, kiểm tra, đánh giá tình hình thực hiện các nội dung đầu tư thuộc Chương trình của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.NĐ.1.26. Ưu tiên bố trí ngân sách cho ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước.**

*(Điều 26 Nghị định số 64/2007/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18/05/2007)*

1. Đầu tư cho ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước là đầu tư phát triển.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính ưu tiên bố trí ngân sách cho ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước.

3. Hàng năm, cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp đủ kinh phí và đúng thời hạn cho ứng dụng công nghệ thông tin theo kế hoạch được phê duyệt.

**Điều 3.3.NĐ.1.27. Đầu tư cho ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước**

*(Điều 27 Nghị định số 64/2007/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18/05/2007)*

1. Kinh phí đầu tư cho ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước bao gồm kinh phí ngân sách nhà nước (chi đầu tư phát triển, chi thường xuyên) và các nguồn kinh phí hợp pháp khác.

2. Nội dung đầu tư thực hiện theo khoản 1 Điều 63 của Luật Công nghệ thông tin và bao gồm:

a) Xây dựng mới, bảo trì, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật;

b) Xây dựng mới, mua sắm, bảo trì, nâng cấp phần mềm;

c) Xây dựng, cập nhật, duy trì và sao lưu cơ sở dữ liệu, các hệ thống thông tin quản lý;

d) Tích hợp hệ thống;

đ) Xây dựng, duy trì, nâng cấp hệ thống kỹ thuật và nghiệp vụ bảo đảm an toàn thông tin;

e) Xây dựng và duy trì trang thông tin điện tử;

g) Xây dựng và duy trì các dịch vụ hành chính công trên môi trường mạng;

h) Xây dựng, bổ sung quy định, quy chế về quản lý, khai thác và bảo trì các hệ thống thông tin;

i) Đào tạo và đào tạo lại cán bộ, công chức, viên chức kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin trong xử lý công việc; cán bộ chuyên trách về công nghệ thông tin;

k) Các hạng mục đầu tư khác cho ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước.

3. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Bưu chính, Viễn thông và các cơ quan liên quan xây dựng định mức chi sự nghiệp ứng dụng công nghệ thông tin trong cơ quan nhà nước.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.LQ.63. Đầu tư cho sự nghiệp ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.NĐ.1.25. Xây dựng kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.TL.1.3. Nguồn kinh phí thực hiện Chương trình quốc gia về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước**

*(Điều 3 Thông tư liên tịch số 19/2012/TTLT-BTC-BKH&ĐT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/04/2012)*

1. Ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương.

2. Nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (gọi tắt là ODA) của các nhà tài trợ cho các dự án ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước.

3. Nguồn thu hợp pháp của các cơ quan, đơn vị được phép để lại sử dụng theo quy định của pháp luật; nguồn đóng góp của các doanh nghiệp; các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

**Điều 3.3.TL.1.4. Nguyên tắc quản lý, sử dụng kinh phí**

*(Điều 4 Thông tư liên tịch số 19/2012/TTLT-BTC-BKH&ĐT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/04/2012)*

1. Việc quản lý và sử dụng các nguồn vốn thực hiện Chương trình quốc gia về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước phải đúng mục đích, đúng chế độ, đúng thứ tự ưu tiên, dựa trên nhu cầu thực tế, bảo đảm tính hiệu quả, khả thi khi triển khai; chịu sự kiểm tra, kiểm soát và giám sát, đánh giá của cơ quan chức năng có thẩm quyền; quyết toán kinh phí đã sử dụng, thực hiện công khai ngân sách theo quy định hiện hành.

2. Việc quản lý, sử dụng nguồn vốn ODA phải thực hiện theo quy định của pháp luật Việt Nam về quản lý, sử dụng nguồn vốn ODA.

3. Nguồn thu hợp pháp của các cơ quan, đơn vị được phép để lại sử dụng; nguồn đóng góp của các doanh nghiệp; các nguồn kinh phí hợp pháp khác thực hiện theo quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

**Điều 3.3.TL.1.5. Phân cấp nhiệm vụ chi ngân sách thực hiện Chương trình quốc gia về ứng dụng công nghệ thông tin trong cơ quan nhà nước**

*(Điều 5 Thông tư liên tịch số 19/2012/TTLT-BTC-BKH&ĐT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/04/2012)*

1. Nhiệm vụ chi của ngân sách Trung ương:

a) Xây dựng mới, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin, hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu cấp quốc gia, các hệ thống thông tin phục vụ công tác quản lý, điều hành của các cơ quan Đảng, Nhà nước cấp Trung ương; các hệ thống thông tin phục vụ công tác quản lý ngành.

b) Hỗ trợ một phần kinh phí đối với các địa phương có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn trong việc triển khai xây dựng hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin.

c) Chi ứng dụng công nghệ thông tin của các Bộ, cơ quan Trung ương.

d) Chi phí hoạt động của Ban Điều hành, Ban chỉ đạo cấp quốc gia triển khai công tác ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước.

Căn cứ Chỉ thị xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Tài chính hướng dẫn các cơ quan chịu trách nhiệm triển khai các dự án thuộc Chương trình xây dựng kế hoạch thực hiện phù hợp với nguồn kinh phí tương ứng, đảm bảo tính khả thi về cân đối nguồn lực. Kế hoạch đăng ký vốn của các dự án gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ, trình Quốc hội quyết định trong dự toán chi ngân sách hàng năm.

2. Nhiệm vụ chi của Ngân sách địa phương:

a) Xây dựng mới, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin, cơ sở dữ liệu, các hệ thống thông tin phục vụ công tác quản lý, điều hành của các cơ quan Đảng, Nhà nước cấp địa phương.

b) Chi ứng dụng công nghệ thông tin của các cơ quan, đơn vị tại địa phương.

c) Chi phí hoạt động của Ban Điều hành, Ban chỉ đạo cấp địa phương triển khai công tác ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước.

**Điều 3.3.TL.1.6. Phân cấp nhiệm vụ chi ngân sách cụ thể thực hiện Quyết định số 1605/QĐ-TTg**

*(Điều 6 Thông tư liên tịch số 19/2012/TTLT-BTC-BKH&ĐT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/04/2012)*

1. Nhiệm vụ chi của ngân sách Trung ương:

a) Xây dựng mới, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin, các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu quốc gia, các hệ thống thông tin phục vụ công tác quản lý, điều hành của các cơ quan Đảng, Nhà nước cấp Trung ương, bao gồm các dự án, nhiệm vụ cụ thể nêu tại Phụ lục III Quyết định số 1605/QĐ-TTg.

b) Hỗ trợ một phần kinh phí đối với các địa phương có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn trong việc triển khai xây dựng hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin, đáp ứng yêu cầu bảo đảm sự kết nối, liên thông giữa các cơ quan nhà nước từ Trung ương đến địa phương đối với các hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu lớn có quy mô quốc gia nêu tại Phụ lục III Quyết định số 1605/QĐ-TTg.

Các cơ quan chủ trì triển khai các hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu có quy mô quốc gia có trách nhiệm đề xuất mức hỗ trợ và đối tượng hỗ trợ cụ thể trên cơ sở nhu cầu thực tế, bảo đảm tránh trùng lặp, lãng phí; lấy ý kiến thẩm định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Thông tin và Truyền thông để tổng hợp, báo cáo, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

Hàng năm, căn cứ tổng mức dự toán kinh phí thực hiện các Dự án, nhiệm vụ quy mô quốc gia (nêu tại Phụ lục III Quyết định số 1605/QĐ-TTg) đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định, căn cứ mức trần kinh phí và nguyên tắc hỗ trợ kinh phí đối với các địa phương theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và khả năng ngân sách, Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với các cơ quan chịu trách nhiệm triển khai các hệ thống, hướng dẫn các địa phương xây dựng kế hoạch thực hiện và nguồn kinh phí đảm bảo tương ứng; thẩm định mức kinh phí hỗ trợ từ ngân sách Trung ương theo nguyên tắc và trong phạm vi tổng mức đã được thông báo trước khi gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ, trình Quốc hội bố trí trong dự toán chi bổ sung có mục tiêu hàng năm của Ngân sách Trung ương.

c) Chi từ ngân sách các Bộ, cơ quan Trung ương được cơ quan có thẩm quyền giao hàng năm:

Trong phạm vi dự toán ngân sách được cấp có thẩm quyền giao hàng năm, các Bộ, cơ quan Trung ương bố trí kinh phí để thực hiện Quyết định số 1605/QĐ-TTg tại Bộ, cơ quan mình, bao gồm các nhiệm vụ chính sau:

i) Phát triển hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin:

- Xây dựng mới, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin bảo đảm ứng dụng công nghệ thông tin trong nội bộ cơ quan nhà nước, bao gồm: máy chủ, máy trạm, thiết bị ngoại vi, thiết bị kết nối mạng, thiết bị phụ trợ, mạng nội bộ, mạng diện rộng;

- Trang bị hạ tầng bảo đảm truy cập thuận tiện tới các dịch vụ công qua nhiều hình thức khác nhau, bao gồm: Cổng/trang thông tin điện tử; trung tâm chăm sóc khách hàng; điện thoại cố định; điện thoại di động; bộ phận một cửa và các hình thức khác;

- Xây dựng, triển khai hạ tầng hệ thống an toàn thông tin, chứng thực điện tử và chữ ký số.

ii) Ứng dụng công nghệ thông tin trong nội bộ cơ quan nhà nước:

- Xây dựng mới, nâng cấp hệ thống thông tin: hệ thống, quản lý văn bản và điều hành, hệ thống quản lý thông tin tổng thể, hệ thống giao ban trực tuyến, hệ thống thư điện tử, tích hợp hệ thống xác thực người dùng với hạ tầng chứng thực điện tử và chữ ký số;

- Xây dựng mới, nâng cấp các hệ thống ứng dụng công nghệ thông tin trong nghiệp vụ và các công tác nội bộ khác theo hướng hiệu quả hơn, mở rộng kết nối, đáp ứng nhu cầu công tác tại mỗi cơ quan.

iii) Ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ người dân và doanh nghiệp:

- Cung cấp các dịch vụ công trực tuyến cho người dân và doanh nghiệp;

- Triển khai ứng dụng công nghệ thông tin tại bộ phận một cửa, một cửa liên thông (nếu có);

- Phát triển, nâng cao hiệu quả hệ thống đối thoại, hỏi đáp trực tuyến và các công cụ tiếp nhận ý kiến của người dân và doanh nghiệp trong hoạt động của cơ quan nhà nước.

iv) Đào tạo, phát triển nguồn nhân lực cho ứng dụng công nghệ thông tin.

v) Xây dựng môi trường pháp lý cho ứng dụng công nghệ thông tin và phát triển ứng dụng công nghệ thông tin.

vi) Học tập kinh nghiệm quốc tế về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước và phát triển Chính phủ điện tử.

vii) Bảo trì, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng thông tin; vận hành, duy trì hệ thống thông tin.

viii) Các nội dung ứng dụng công nghệ thông tin khác (nếu có).

d) Chi phí hoạt động của Ban Điều hành, Ban chỉ đạo triển khai công tác ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước.

2. Nhiệm vụ chi của Ngân sách địa phương:

Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ưu tiên bố trí kinh phí để thực hiện Quyết định số 1605/QĐ-TTg tại địa phương, bao gồm các nhiệm vụ như quy định tại điểm c khoản 1 điều này đối với địa phương mình.

**Điều 3.3.TL.1.7. Nội dung chi**

*(Điều 7 Thông tư liên tịch số 19/2012/TTLT-BTC-BKH&ĐT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/04/2012)*

1. Những nội dung chi được bố trí kinh phí từ nguồn vốn đầu tư phát triển hoặc vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư (nếu đảm bảo các điều kiện theo quy định về quản lý dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin từ nguồn vốn ngân sách nhà nước và phải lập dự án theo quy định):

a) Chi xây dựng mới, mua sắm, sửa chữa lớn cơ sở hạ tầng thông tin, gồm: phần mạng (router, switch, hub, access point, firewall, cáp truyền dẫn, vật liệu kết nối,…); phần cứng (máy chủ, máy tính cá nhân, thiết bị lưu trữ, thiết bị in ấn, thiết bị lưu điện, chống sét, hệ thống làm mát cho hệ thống công nghệ thông tin và thiết bị ngoại vi khác); cơ sở dữ liệu.

b) Chi xây dựng mới, mua sắm, nâng cấp phần mềm, gồm: phần mềm hệ thống, phần mềm ứng dụng, cổng /trang thông tin điện tử, phần mềm công cụ, phần mềm nền/lõi và phần mềm khác, bao gồm cả việc mua các bản quyền phần mềm.

Các nội dung chi nêu trên khi được lập dự án đầu tư để triển khai bao gồm các chi phí thành phần như sau (theo quy định về tại Nghị định 102/2009/NĐ-CP ngày 06/11/2009 về quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước):

i) Chi phí xây lắp:

- Chi phí lắp đặt phụ kiện mạng, đi dây cho mạng công nghệ thông tin và các chi phí khác phục vụ cho lắp đặt mạng;

- Các chi phí xây lắp trực tiếp khác có liên quan.

ii) Chi phí thiết bị:

- Chi phí mua sắm thiết bị công nghệ thông tin: Thiết bị phải lắp đặt và cài đặt, thiết bị không phải lắp đặt và cài đặt, thiết bị đặc biệt là phần mềm nội bộ, các thiết bị phụ trợ và thiết bị ngoại vi;

- Chi phí mua sắm tài sản vô hình: Phần mềm hệ thống, phần mềm thương mại, tạo lập cơ sở dữ liệu, chuẩn hoá phục vụ cho nhập dữ liệu, thực hiện nhập dữ liệu cho cơ sở dữ liệu, mua sắm các tài sản vô hình khác;

- Chi phí đào tạo chuyển giao công nghệ;

- Chi phí lắp đặt thiết bị, cài đặt phần mềm, kiểm tra và hiệu chỉnh thiết bị và phần mềm.

iii) Chi phí quản lý dự án: Gồm các chi phí cần thiết để Chủ đầu tư tổ chức quản lý thực hiện dự án.

iv) Chi phí tư vấn đầu tư: Chi phí khảo sát, giám sát công tác khảo sát; lập dự án đầu tư; điều tra, nghiên cứu phục vụ lập dự án, tuyển chọn giải pháp; thiết kế sơ bộ; thiết kế thi công, điều chỉnh, bổ sung thiết kế thi công; lập dự toán/tổng dự toán; lập hồ sơ yêu cầu, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu và chi phí phân tích đánh giá hồ sơ đề xuất, hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ dự thầu để lựa chọn nhà thầu tư vấn, nhà thầu thi công, tổng thầu, giám sát thi công; lập định mức, đơn giá; lập dự toán, tổng dự toán; điều chỉnh dự toán, tổng dự toán; tư vấn quản lý dự án; kiểm tra chất lượng vật liệu, thiết bị; đánh giá chất lượng sản phẩm; giám định công nghệ; quy đổi vốn đầu tư; chi phí tư vấn đầu tư và thực hiện các công việc tư vấn khác.

v) Chi phí khác: phí và lệ phí; bảo hiểm, di chuyển thiết bị và lực lượng lao động; kiểm toán; thẩm tra, phê duyệt quyết toán vốn đầu tư; nghiên cứu khoa học công nghệ liên quan đến dự án; lắp đặt và thuê đường truyền; lệ phí đăng ký và duy trì tên miền và các chi phí đặc thù khác.

vi) Chi phí dự phòng: Cho khối lượng công việc phát sinh chưa lường trước được khi lập dự án và chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá trong thời gian thực hiện dự án.

2. Những nội dung chi được bố trí kinh phí từ nguồn chi thường xuyên hành chính sự nghiệp hàng năm (không phải lập dự án):

a) Chi mua sắm, nâng cấp cơ sở hạ tầng thông tin và phần mềm:

- Chi xây dựng mới, mua sắm, nâng cấp phần mềm có mức vốn đầu tư dưới hạn mức quy định phải lập dự án đầu tư;

- Chi mua sắm thay thế một phần (dưới 50% tổng giá trị) phần cứng, phần mạng thuộc cơ sở hạ tầng thông tin hiện có;

- Chi mua sắm, gia hạn các bản quyền phần mềm hoặc bản quyền hóa các phần mềm đang sử dụng chưa có bản quyền;

- Mua sắm hệ thống điều hòa cho phòng máy chủ.

b) Chi bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa:

- Chi bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa cơ sở hạ tầng thông tin phần mạng, phần cứng;

- Chi bảo trì, hỗ trợ vận hành phần mềm (bao gồm cả chi sao lưu-khôi phục định kỳ, đột xuất đối với phần mềm).

c) Duy trì các dịch vụ mạng:

- Dịch vụ thuê kết nối mạng (như: thuê đường truyền, băng thông);

- Duy trì tên miền, địa chỉ IP;

- Thu thập, lưu trữ và truyền tải thông tin (dịch vụ duy trì hệ thống thư điện tử; dịch vụ lưu ký trang điện tử; dịch vụ thuê không gian lưu trữ trên Internet);

- Các dịch vụ trực tuyến khác (dịch vụ tên miền DNS, dịch vụ xác thực LDAP, dịch vụ tên Windows Internet WINS, dịch vụ mạng ảo riêng VPN và các dịch vụ khác).

d) Chi dịch vụ khác:

- Dịch vụ thuê thiết bị công nghệ thông tin phần cứng và phần mạng, dịch vụ thuê chỗ đặt máy chủ và các thiết bị công nghệ thông tin khác;

- Dịch vụ an ninh mạng và an toàn thông tin (chi tư vấn kiểm tra đánh giá an toàn thông tin, chi dịch vụ giám sát an toàn thông tin, dịch vụ ứng cứu sự cố an toàn thông tin);

- Dịch vụ chữ ký số.

đ) Chi quản lý, vận hành hệ thống thông tin, gồm:

- Lập kế hoạch và giám sát, kiểm tra, đánh giá việc vận hành, duy trì, bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống thông tin;

- Vận hành, hỗ trợ kỹ thuật hệ thống công nghệ thông tin hoặc thuê quản trị vận hành, dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật hệ thống công nghệ thông tin;

- Quản lý người khai thác, sử dụng;

- Kiểm soát an toàn mạng, an ninh thông tin, khả năng đáp ứng của hệ thống thông tin;

- Thống kê, báo cáo tình hình khai thác, sử dụng mạng lưới hoặc lưu lượng trao đổi thông tin trong mạng;

- Tổ chức triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong trường hợp khẩn cấp;

- Xây dựng, hoàn thiện quy chế, quy định quản lý hệ thống thông tin.

e) Chi tạo lập, duy trì hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin, gồm: chuẩn hóa dữ liệu; tạo lập dữ liệu ban đầu; cập nhật dữ liệu, thông tin mới (mua nội dung thông tin, tạo lập và chuyển đổi thông tin, số hoá thông tin).

g) Chi bảo đảm hoạt động cho cổng/trang thông tin điện tử theo quy định của Nghị định số 43/2011/NĐ-CP ngày 13/06/2011 của Chính phủ về quy định về việc cung cấp thông tin và dich vụ công trực tuyến trên trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước, gồm:

- Mua nội dung thông tin, tạo lập và chuyển đổi thông tin, số hoá thông tin cho cổng/trang thông tin điện tử;

- Chi bảo đảm nhân lực cho cổng/trang thông tin điện tử gồm: Ban biên tập, nhân lực xử lý dịch vụ công trực tuyến và nhân lực quản trị kỹ thuật;

- Chi bảo trì, bảo dưỡng cổng/trang thông tin điện tử: thuộc mục chi duy trì hệ thống thông tin của đơn vị;

- Chi nâng cấp, chỉnh sửa cổng thông tin điện tử: thuộc mục chi nâng cấp, sửa chữa phần mềm của đơn vị.

h) Chi quản lý nhà nước về ứng dụng công nghệ thông tin:

- Chi xây dựng, rà soát cơ chế, chính sách, văn bản pháp lý trong lĩnh vực ứng dụng công nghệ thông tin;

- Chi xây dựng các kế hoạch, chương trình, đề án ứng dụng công nghệ thông tin (xây dựng đề cương, chi hội thảo xây dựng kế hoạch, chương trình, đề án, dự án; chi nhận xét, phản biện, chi thẩm định kế hoạch, chương trình, đề án, dự án);

- Chi xây dựng định mức, đơn giá chuyên ngành công nghệ thông tin;

- Chi kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện các nhiệm vụ chi ứng dụng công nghệ thông tin;

- Chi điều tra, khảo sát thu thập thông tin phục vụ quản lý nhà nước về ứng dụng công nghệ thông tin;

- Chi hội nghị, hội thảo về ứng dụng công nghệ thông tin;

- Chi đoàn đi công tác nước ngoài học tập kinh nghiệm quốc tế về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước và phát triển Chính phủ điện tử;

- Chi hoạt động của các Ban điều hành, Ban chỉ đạo trong lĩnh vực ứng dụng công nghệ thông tin: chi cho công tác chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, đôn đốc, đánh giá hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin; chi các cuộc họp, hội nghị, hội thảo; chi hoạt động chuyên môn; chi hỗ trợ hoạt động của cơ quan thường trực Ban điều hành, Ban chỉ đạo.

i) Chi thuê tư vấn trong lĩnh vực ứng dụng công nghệ thông tin, gồm: tư vấn chuyển giao công nghệ, tư vấn mua sắm và tư vấn khác.

j) Chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức:

- Đào tạo, bồi dưỡng người sử dụng, gồm: kiến thức chung về công nghệ thông tin, kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động nghiệp vụ và quản lý;

- Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ chuyên trách về công nghệ thông tin, gồm quản trị hệ thống thông tin và các chuyên đề chuyên sâu, đào tạo theo chuẩn của các hãng;

- Đào tạo, bồi dưỡng giám đốc công nghệ thông tin;

- Đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng quản lý, đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin.

k) Chi phụ cấp ưu đãi, phụ cấp độc hại theo chế độ cho cán bộ chuyên trách về công nghệ thông tin (nếu có).

l) Chi cho công tác thông tin, tuyên truyền, quảng bá phục vụ mục tiêu ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ quan nhà nước (tuyên truyền, quảng bá về việc cơ quan nhà nước cung cấp thông tin trên môi trường mạng; thông tin, tuyên truyền để người dân và xã hội biết và tham gia giao dịch với cơ quan nhà nước qua môi trường mạng và các hoạt động tuyên truyền khác).

m) Chi tổ chức các hội thi về công nghệ thông tin.

**Điều 3.3.TL.1.8. Chế độ, định mức chi đối với nội dung chi thuộc nguồn vốn chi đầu tư phát triển hoặc vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư**

*(Điều 8 Thông tư liên tịch số 19/2012/TTLT-BTC-BKH&ĐT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/04/2012)*

1. Khi lập dự toán chi dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin phải theo quy định hiện hành về quản lý dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin, các định mức, đơn giá chuyên ngành do Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Tài chính và các Bộ chuyên ngành ban hành. Một số quy định hiện hành như sau:

a) Việc lập và quản lý chi phí dự án đầu tư thực hiện theo quy định tại Thông tư số 06/2011/TT-BTTTT ngày 28/02/2011 quy định về lập và quản lý chi phí đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin.

b) Chi phí quản lý dự án ứng dụng công nghệ thông tin: thực hiện theo quy định tại Thông tư số 10/2011/TT-BTC ngày 26/01/2011 của Bộ Tài chính quy định về quản lý, sử dụng chi phí quản lý dự án của các dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn ngân sách nhà nước.

Về định mức chi phí quản lý dự án, tư vấn đầu tư: tham khảo Quyết định số 993/QĐ-BTTTT ngày 01/7/2011 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông công bố Định mức tạm thời về chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

c) Chi phí thẩm định dự án đầu tư: vận dụng quy định tại Thông tư số 176/2011/TT-BTC ngày 06/12/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ thu, nộp và và quản lý sử dụng phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng.

d) Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán; kiểm toán độc lập: thực hiện theo quy định tại Thông tư số 19/2011/TT-BTC ngày 14/02/2011 của Bộ Tài chính quy định về quyết toán dự án hoàn thành thuộc nguồn vốn nhà nước.

đ) Định mức lắp đặt phần cứng và cài đặt phần mềm: tham khảo theo Quyết định số 1601/QĐ-BTTTT ngày 03/10/2011 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về việc công bố định mức lắp đặt phần cứng và cài đặt phần mềm trong ứng dụng công nghệ thông tin để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo, sử dụng trong công tác lắp đặt phần cứng và cài đặt phần mềm trong hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin.

e) Định mức tạo lập cơ sở dữ liệu: tham khảo theo Quyết định số 1595/QĐ-BTTTT ngày 03/10/2011 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về việc công bố định mức tạo lập cơ sở dữ liệu trong hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin.

g) Việc xây dựng, nâng cấp phần mềm nội bộ: tham khảo Công văn số 2589/BTTTT- ƯDCNTT ngày 24/8/2011 của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc hướng dẫn xác định chi phí phát triển, nâng cấp phần mềm nội bộ.

Các cơ quan, đơn vị khai thác, sử dụng phần mềm mã nguồn mở trong hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin (nếu lĩnh vực đó có phần mềm mã nguồn mở tương đương, đáp ứng được yêu cầu và phù hợp với khả năng triển khai của cơ quan, đơn vị) thay cho việc mua sắm các phần mềm dựng sẵn hoặc phần mềm may đo.

2. Chi thuê chuyên gia tư vấn trong nước: thực hiện theo quy định tại Thông tư số 18/2010/TT-BLĐTBXH ngày 10/6/2010 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định tiền lương đối với chuyên gia tư vấn trong nước thực hiện gói thầu tư vấn và áp dụng hình thức hợp đồng theo thời gian thuộc dự án sử dụng vốn nhà nước.

3. Chi thuê chuyên gia tư vấn nước ngoài: Căn cứ vào mức độ cần thiết triển khai các hoạt động và dự toán kinh phí được duyệt, thủ trưởng cơ quan Trung ương và UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định việc thuê chuyên gia tư vấn nước ngoài. Mức chi thực hiện theo hợp đồng thực tế thoả thuận với chuyên gia theo yêu cầu chất lượng, số lượng và thời gian thực hiện công việc.

4. Chi điều tra, khảo sát phục vụ lập dự án và khảo sát bổ sung trong quá trình thực hiện đầu tư: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 58/2011/TT-BTC ngày 11/5/2011 của Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê.

5. Đối với các dự án/chương trình sử dụng nguồn vốn Hỗ trợ phát triển chính thức (ODA): Thực hiện theo mức chi quy định tại Thông tư số 219/2009/TT-BTC ngày 19/11/2009 và Thông tư số 192/2011/TT-BTC ngày 26/12/2011 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 219/2009/TT-BTC ngày 19/11/2009 của Bộ Tài chính quy định một số định mức chi tiêu áp dụng cho các dự án/chương trình sử dụng nguồn vốn Hỗ trợ phát triển chính thức (ODA).

6. Khi các văn bản quy định về chế độ, định mức chi dẫn chiếu tại Điều này có văn bản mới sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo văn bản mới.

**Điều 3.3.TL.1.9. Chế độ, định mức chi đối với nội dung chi thuộc nguồn kinh phí chi thường xuyên hành chính sự nghiệp**

*(Điều 9 Thông tư liên tịch số 19/2012/TTLT-BTC-BKH&ĐT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/04/2012)*

Chế độ chi thực hiện các nhiệm vụ ứng dụng công nghệ thông tin theo chế độ chi tiêu tài chính do Bộ Tài chính quy định. Thông tư này hướng dẫn thêm một số nội dung sau:

1. Chi mua sắm, nâng cấp cơ sở hạ tầng thông tin và phần mềm, gồm: Chi phát triển, nâng cấp phần mềm nội bộ; mua sắm, nâng cấp, lắp đặt, cài đặt thiết bị công nghệ thông tin (phần mạng, phần cứng, phần mềm thương mại) nhằm duy trì hoạt động thường xuyên, thực hiện theo quy định tại Thông tư số 21/2010/TT-BTTTT ngày 08/9/2010 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về lập đề cương và dự toán chi tiết đối với hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước nhưng không yêu cầu phải lập dự án. Cụ thể như sau:

a) Nguyên tắc lập đề cương và dự toán chi tiết:

- Việc xác định phạm vi, quy mô hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin để lập đề cương, dự toán chi tiết phải căn cứ vào tính chất kỹ thuật, trình tự thực hiện, bảo đảm tính đồng bộ của hoạt động;

- Tuân thủ các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật công nghệ thông tin áp dụng đối với từng nội dung chi ứng dụng công nghệ thông tin nêu trong đề cương và dự toán chi tiết; đảm bảo đủ điều kiện để xác định khối lượng dự toán của nội dung chi ứng dụng công nghệ thông tin;

- Thuyết minh của đề cương và dự toán chi tiết phải làm rõ được những nội dung mà các mẫu biểu kèm theo chưa thể hiện được.

b) Căn cứ xây dựng dự toán:

- Căn cứ các tiêu chuẩn, định mức, đơn giá đã được các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành;

- Đối với các nội dung chưa có tiêu chuẩn, định mức, đơn giá được ban hành thì căn cứ theo yêu cầu kỹ thuật, công nghệ, điều kiện làm việc để xây dựng định mức, đơn giá hoặc áp dụng các định mức, đơn giá tương tự ở các dự án, nhiệm vụ khác đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và phải có thuyết minh rõ căn cứ tính toán.

- Đối với các nội dung chưa có tiêu chuẩn, định mức, đơn giá; đồng thời chưa có hợp đồng tương tự thì căn cứ báo giá của ít nhất 3 nhà cung cấp.

2. Các khoản chi được thanh toán theo hợp đồng giữa các cơ quan, đơn vị và nhà cung cấp, bảo đảm tuân thủ quy định hoá đơn chứng từ và quy định về đấu thầu, mua sắm tài sản, hàng hóa, dịch vụ nói chung, tài sản, hàng hóa, dịch vụ thuộc lĩnh vực công nghệ thông tin nói riêng, gồm:

a) Chi mua nội dung thông tin; mua giáo trình, tài liệu giảng dạy, học tập, nghiên cứu.

b) Chi cho công tác thông tin, tuyên truyền, quảng bá phục vụ mục tiêu ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ quan nhà nước (in ấn tờ rơi, panô, áp phích, khẩu hiệu; tuyên truyền, quảng bá qua sóng phát thanh, truyền hình; tuyên truyền, quảng bá bằng thông tin trên mạng máy tính, thông tin qua mạng viễn thông và các hoạt động tuyên truyền khác).

3. Đối với chi bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa nhỏ trang thiết bị thuộc cơ sở hạ tầng thông tin; quản lý hệ thống thông tin; tạo lập thông tin điện tử trên mạng máy tính; tạo lập và chuyển đổi thông tin; số hoá thông tin:

a) Trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ và đội ngũ cán bộ của bộ phận chuyên trách (hoặc kiêm nhiệm) công nghệ thông tin, các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ này như là nhiệm vụ chuyên môn thường xuyên. Trường hợp cán bộ, công chức, viên chức khi làm thêm giờ để thực hiện các nhiệm vụ này được thanh toán tiền lương làm thêm giờ theo quy định tại Thông tư liên tịch số 08/2005/TTLT-BNV-BTC ngày 05/01/2005 của Liên Bộ Tài chính - Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chế độ trả lương làm việc vào ban đêm, làm thêm giờ đối với cán bộ, công chức, viên chức.

b) Trường hợp vượt quá khả năng chuyên môn, các cơ quan, đơn vị quyết định việc thuê ngoài để thực hiện. Việc thanh toán thực hiện theo hợp đồng và hoá đơn chứng từ, bảo đảm tuân thủ quy định về mua sắm tài sản, hàng hóa, dịch vụ nói chung và tài sản, hàng hóa, dịch vụ thuộc lĩnh vực công nghệ thông tin nói riêng.

c) Việc thuê tổ chức, cá nhân bên ngoài thực hiện những công việc tạo lập thông tin điện tử trên mạng máy tính, tạo lập và chuyển đổi thông tin hoặc số hoá thông tin thì thực hiện theo quy định tại Thông tư số 137/2007/TT-BTC ngày 28/11/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn mức chi tạo lập thông tin điện tử.

Đối với việc tạo lập thông tin điện tử bằng tiếng dân tộc ít người được phép tăng thêm tối đa 30% mức chi quy định tương ứng tại Thông tư số 137/2007/TT-BTC ngày 28/11/2007 của Bộ Tài chính.

Đối với chi chuẩn hóa dữ liệu: tham khảo theo Quyết định số 1595/QĐ-BTTTT ngày 03/10/2011 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về việc công bố Định mức tạo lập cơ sở dữ liệu trong hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin.

4. Chế độ nhuận bút chi trả cho tin, bài dưới dạng văn bản, ảnh số, âm thanh số, phim số được đăng tải trên cổng/trang thông tin điện tử của cơ quan nhà nước (không phải là báo điện tử): thực hiện theo quy định tại Nghị định số 61/2002/NĐ-CP ngày 11/6/2002 của Chính phủ về chế độ nhuận bút.

Chỉ những tin, bài được duyệt đăng mới được hưởng mức nhuận bút hoặc thù lao như quy định dưới đây:

a) Nhuận bút trả cho tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm:

Nhuận bút = Mức hệ số nhuận bút x Giá trị một đơn vị hệ số nhuận bút

Trong đó:

Giá trị một đơn vị hệ số nhuận bút bằng 10% mức tiền lương tối thiểu.

Hệ số nhuận bút = Số lượng độ dài tin bài x hệ số giá trị tin bài

Tuỳ theo thể loại, chất lượng tác phẩm, Thủ trưởng đơn vị quản lý cổng/trang thông tin điện tử quyết định mức hệ số giá trị tin bài của tác phẩm không vượt quá Hệ số giá trị tin bài trong bảng dưới đây.

Hệ số nhuận bút được xác định theo độ dài tin bài và hệ số giá trị tin bài nhưng không vượt quá khung hệ số nhuận bút trong bảng dưới đây khi thanh toán.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nhóm** | **Thể loại** | **Đơn vị độ dài tin** | **Hệ số giá trị tin bài** | **Khung Hệ số nhuận bút** |
| 1 | Tin  Trả lời bạn đọc | ½ trang A4 | 2 | 1-10 |
| 2 | Tranh | 01 tranh | 10 | 1 - 10 |
| 3 | Ảnh | 01 ảnh | 10 | 1 - 10 |
| 4 | Chính luận | 01 trang A4 | 10 | 10 - 30 |
| 5 | Phóng sự  Ký  Bài phỏng vấn | 01 trang A4 | 10 | 10 - 30 |
| 6 | Văn học | 01 trang A4 | 8 | 8 - 30 |
| 7 | Nghiên cứu | 01 trang A4 | 10 | 10 - 30 |

Đối với tác phẩm thông qua hình thức phỏng vấn (bài phỏng vấn) thì tỷ lệ hưởng nhuận bút giữa người phỏng vấn và người được phỏng vấn do hai bên tự thoả thuận.

b) Thù lao trả cho người sưu tầm, người cung cấp văn bản của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế và bản dịch của những văn bản đó; tin tức thời sự thuần túy đưa tin, tác phẩm văn học nghệ thuật dân gian:

Thù lao = Mức hệ số nhuận bút x Giá trị một đơn vị hệ số nhuận bút

Trong đó:

Giá trị một đơn vị hệ số nhuận bút bằng 10% mức tiền lương tối thiểu.

Hệ số nhuận bút = Số lượng độ dài tin bài x hệ số giá trị tin bài

Tuỳ theo thể loại, chất lượng tác phẩm, Thủ trưởng đơn vị quản lý cổng/trang thông tin điện tử quyết định mức hệ số giá trị tin bài của tác phẩm không vượt quá Hệ số giá trị tin bài trong bảng dưới đây:

| **TT** | **Thể loại** | **Đơn vị độ dài tin** | **Hệ số giá trị tin bài** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Tin tổng hợp | ½ trang A4 | 1 |
| 2 | Tin viết, Trả lời bạn đọc | ½ trang A4 | 1 |
| 3 | Bài viết ngắn | 01 trang A4 | 1,5 |
| 4 | Tranh, ảnh | 01 Ảnh | 3 |
| 5 | Tin dịch xuôi | ½ trang A4 | 1 |
| 6 | Bài dịch xuôi | 01 trang A4 | 1,5 |
| 7 | Tin dịch ngược | ½ trang A4 | 1,5 |
| 8 | Bài dịch ngược | 01 trang A4 | 2 |
| 9 | Bài viết tổng hợp, nghiên cứu, phân tích, phỏng vấn | 01 trang A4 | 2 |
| 10 | Tác phẩm văn học nghệ thuật dân gian | 01 trang A4 | 2 |

c) Chi tiết cách tính nhuận bút, thù lao tại Phụ lục I kèm theo Thông tư này.

d) Đối với tác phẩm không quy định trong khung nhuận bút và tin tức quy định tại Điều này, Thủ trưởng đơn vị quản lý cổng/trang thông tin điện tử căn cứ vào tính chất, đặc trưng của tác phẩm quyết định hệ số nhuận bút cho tác giả, chủ sở hữu và thù lao tương ứng cho người sưu tầm, người cung cấp.

5. Chi bồi dưỡng Ban biên tập cổng/trang thông tin điện tử thực hiện việc sưu tầm, cung cấp, biên tập tin, bài trên cổng/trang thông tin điện tử:

a) Cán bộ thuộc Ban biên tập là tác giả hoặc chủ sở hữu của tin, bài đăng tải trên cổng/trang thông tin điện tử được hưởng nhuận bút theo quy định tại điểm a, khoản 4 Điều này.

b) Cán bộ thuộc Ban biên tập là người sưu tầm, cung cấp tin, bài đăng tải trên cổng/trang thông tin điện tử được hưởng thù lao theo quy định tại điểm b, khoản 4 Điều này.

c) Cán bộ làm công tác biên tập tin, bài được hưởng mức thù lao bằng 20% mức thù lao của người sưu tầm, cung cấp tin, bài (nếu là cán bộ kiêm nhiệm).

6. Chi xây dựng đề án, nhiệm vụ ứng dụng công nghệ thông tin có tính chất nghiên cứu khoa học công nghệ; chi xây dựng tiêu chuẩn, định mức, đơn giá chuyên ngành công nghệ thông tin: thực hiện theo Thông tư liên tịch số 44/2007/TTLT-BTC-BKHCN ngày 07/5/2007 của Liên Bộ Tài chính - Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn định mức xây dựng và phân bổ dự toán kinh phí đối với các đề tài, dự án khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước.

7. Chi xây dựng các văn bản cơ chế chính sách, quy định, hướng dẫn, quy trình và các văn bản khác nhằm đảm bảo môi trường pháp lý cho ứng dụng công nghệ thông tin: Thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số 192/2010/TTLT-BTC-BTP-VPCP ngày 02/12/2010 của Liên tịch Bộ Tài chính – Bộ Tư pháp – Văn phòng Chính phủ hướng dẫn lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật.

Đối với việc xây dựng kế hoạch, chương trình, đề án ứng dụng công nghệ thông tin, văn bản hướng dẫn phục vụ quản lý nhà nước về công nghệ thông tin: được vận dụng quy định tại Thông tư liên tịch số 192/2010/TTLT-BTC-BTP-VPCP ngày 02/12/2010 của Liên tịch Bộ Tài chính – Bộ Tư pháp – Văn phòng Chính phủ theo mức chi tương ứng với từng cấp ban hành văn bản.

8. Chi thuê chuyên gia tư vấn:

a) Đối với chuyên gia tư vấn trong nước: Vận dụng mức chi tại Thông tư số 18/2010/TT-BLĐTBXH ngày 10/6/2010 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định tiền lương đối với chuyên gia tư vấn trong nước thực hiện gói thầu tư vấn và áp dụng hình thức hợp đồng theo thời gian thuộc dự án sử dụng vốn nhà nước.

b) Đối với chuyên gia tư vấn nước ngoài: Căn cứ vào mức độ cần thiết triển khai các hoạt động và dự toán kinh phí được duyệt, thủ trưởng cơ quan Trung ương và UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định việc thuê chuyên gia tư vấn nước ngoài. Mức chi thực hiện theo hợp đồng thực tế thoả thuận với chuyên gia theo yêu cầu chất lượng, số lượng và thời gian thực hiện công việc.

9. Chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức về kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin và quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin: thực hiện theo Thông tư số 139/2010/TT-BTC ngày 21/9/2010 của Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý và sử dụng kinh phí từ ngân sách nhà nước dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức. Ngoài ra, hướng dẫn thêm như sau:

a) Chi thù lao trợ giảng, cán bộ kỹ thuật trong nước: tuỳ theo các chương trình đào tạo, bồi dưỡng, thủ trưởng cơ quan, đơn vị quyết định việc mời trợ giảng, cán bộ kỹ thuật (một giảng viên chính có không quá 02 trợ giảng/cán bộ kỹ thuật) và quyết định mức chi thù lao phù hợp nhưng không quá 400.000 đồng/ngày/người đối với giảng viên, trợ giảng; không quá 200.000 đồng/ngày/người đối với cán bộ kỹ thuật. Trường hợp phải chi phí riêng về phương tiện đi lại, thuê chỗ ở đối với trợ giảng, cán bộ kỹ thuật thì thực hiện theo tiêu chuẩn như đối với giảng viên chính.

b) Đối với giảng viên nước ngoài: tuỳ theo mức độ cần thiết, các cơ quan, đơn vị trình cấp có thẩm quyền quyết định việc mời giảng viên nước ngoài; mức thù lao đối với giảng viên nước ngoài do cơ quan, đơn vị thoả thuận với giảng viên, bảo đảm phù hợp với khả năng kinh phí của cơ quan, đơn vị.

c) Chi đào tạo, bồi dưỡng theo chuẩn của các hãng: được thanh toán theo hợp đồng giữa các cơ quan, đơn vị và nhà cung cấp, bảo đảm tuân thủ quy định hoá đơn chứng từ và quy định về đấu thầu, mua sắm hàng hóa, dịch vụ.

d) Đối với đào tạo, bồi dưỡng theo hình thức trực truyến, ngoài các khoản chi được quy định trong Thông tư số 139/2010/TT-BTC ngày 21/9/2010 còn được chi thêm các nội dung sau:

- Chi số hóa bài giảng phục vụ cho đào tạo, bồi dưỡng trực tuyến: thực hiện theo quy định tại Thông tư số 137/2007/TT-BTC ngày 28/11/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn mức chi tạo lập thông tin điện tử.

- Chi xây dựng video bài giảng: áp dụng định mức chi đối với xây dựng chương trình phổ biến kiến thức quy định tại Thông tư số 30/2010/TT-BTTTT ngày 31/12/2010 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông Ban hành định mức áp dụng tạm thời về hao phí lao động, hao phí thiết bị trong sản xuất các chương trình truyền hình.

- Chi mua sắm, xây dựng các phần mềm phục vụ đào tạo, bồi dưỡng trực tuyến: thực hiện theo quy định về xây dựng, mua sắm phần mềm tại Thông tư này.

- Chi thuê các dịch vụ để duy trì, lưu trữ bài giảng trên mạng internet: được thanh toán theo hợp đồng giữa các cơ quan, đơn vị và nhà cung cấp, bảo đảm tuân thủ quy định hoá đơn chứng từ và quy định về đấu thầu, mua sắm hàng hóa, dịch vụ.

10. Chi điều tra, khảo sát: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 58/2011/TT-BTC ngày 11/5/2011 của Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê.

11. Chi đi công tác trong nước: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 97/2010/TT-BTC ngày 06/7/2010 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi tổ chức các cuộc hội nghị đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập.

12. Chi đi công tác ngắn hạn ở nước ngoài: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 91/2005/TT-BTC ngày 18/10/2005 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí cho cán bộ, công chức nhà nước đi công tác ngắn hạn ở nước ngoài do ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí.

13. Chi cho công tác phiên dịch, biên dịch tài liệu: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 01/2010/TT-BTC ngày 06/01/2010 của Bộ Tài chính quy định chế độ chi tiêu đón tiếp khách nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam, chi tiêu tổ chức các hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam và chi tiêu tiếp khách trong nước.

14. Chi tổ chức các hội thi về công nghệ thông tin: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 52/2007/TT-BTC ngày 21/5/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính cho hoạt động hội thi sáng tạo kỹ thuật để thực hiện.

15. Chi hoạt động của các Ban điều hành, Ban chỉ đạo trong lĩnh vực ứng dụng công nghệ thông tin: Tùy theo nhiệm vụ được Ban điều hành, Ban chỉ đạo phê duyệt, cơ quan thường trực Ban điều hành, Ban chỉ đạo lập dự toán chi hoạt động của Ban theo các nội dung và định mức chi quy định tại Điều 9 Thông tư này.

16. Khi các văn bản quy định về chế độ, định mức chi dẫn chiếu tại Điều này có văn bản mới sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo văn bản mới.

[Phụ lục I.doc](http://phapdiendientu.moj.gov.vn//AppFile/data/O171/36c1441e-7cd0-4254-be73-205fbc59f9a3.doc)

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 44.8.TL.3.5. Mức chi của Đề mục Phổ biến, giáo dục pháp luật)*

**Điều 3.3.TL.1.10. Lập dự toán ngân sách nhà nước**

*(Điều 10 Thông tư liên tịch số 19/2012/TTLT-BTC-BKH&ĐT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/04/2012)*

1. Cơ sở lập kế hoạch và dự toán chi thực hiện Chương trình quốc gia về ứng dụng công nghệ thông tin của các cơ quan nhà nước:

a) Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình quốc gia về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước theo giai đoạn.

b) Kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin theo giai đoạn, Kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin hàng năm của Bộ, ngành (đối với cơ quan Trung ương) và của ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (đối với cơ quan địa phương).

c) Kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin theo giai đoạn, kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin hàng năm của đơn vị mình.

d) Hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách hàng năm của Bộ Tài chính; Hướng dẫn xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch đầu tư phát triển hàng năm của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

đ) Phân cấp nhiệm vụ chi, nội dung chi và định mức chi quy định tại Thông tư này.

e) Các văn bản về chế độ, định mức hiện hành của Nhà nước.

2. Trình tự, thời gian lập dự toán:

Việc lập dự toán ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình quốc gia về ứng dụng công nghệ thông tin của các cơ quan nhà nước theo đúng trình tự và thời gian lập dự toán ngân sách nhà nước hàng năm theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và văn bản hướng dẫn thi hành, cụ thể như sau:

a) Đối với các cơ quan Trung ương:

Các cơ quan nhà nước Trung ương xây dựng kế hoạch và dự toán chi ứng dụng công nghệ thông tin hàng năm chi tiết theo từng lĩnh vực chi cụ thể gửi Bộ Thông tin và Truyền thông để rà soát, thẩm tra về mục tiêu, nội dung chuyên môn, tiêu chuẩn kỹ thuật. Đồng thời, cơ quan nhà nước Trung ương tổng hợp chung dự toán chi ứng dụng công nghệ thông tin vào dự toán chi ngân sách của cơ quan (trong đó có nội dung chi ứng dụng công nghệ thông tin theo từng loại chi) gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư (đối với chi đầu tư phát triển), Bộ Tài chính (đối với chi thường xuyên) để tổng hợp, cân đối ngân sách Trung ương cho ứng dụng công nghệ thông tin, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt chung trong dự toán ngân sách nhà nước hàng năm của các cơ quan. Trong đó:

(i) Đối với chi đầu tư phát triển:

- Thực hiện theo quy định hiện hành về quản lý dự án đầu tư;

- Dự toán kinh phí các dự án ứng dụng công nghệ thông tin được tổng hợp cùng với các dự án khác trong dự toán chi đầu tư phát triển của đơn vị.

(ii) Đối với chi thường xuyên:

Các đơn vị trực tiếp thực hiện nhiệm vụ triển khai ứng dụng công nghệ thông tin thuộc các cơ quan nhà nước Trung ương lập dự toán chi ứng dụng công nghệ thông tin theo các nội dung và nhiệm vụ quy định tại Thông tư này, tổng hợp trong dự toán chi thường xuyên hàng năm của đơn vị gửi cơ quan quản lý cấp trên. Các các cơ quan nhà nước (đơn vị dự toán cấp I) của Trung ương tổng hợp dự toán chi ứng dụng công nghệ thông tin theo từng lĩnh vực chi trong dự toán chi thường xuyên của Bộ, cơ quan mình.

b) Đối với địa phương:

Các đơn vị trực tiếp thực hiện nhiệm vụ triển khai ứng dụng công nghệ thông tin tại địa phương lập dự toán chi ứng dụng công nghệ thông tin theo các nội dung và nhiệm vụ quy định tại Thông tư này (bao gồm chi đầu tư phát triển và chi thường xuyên), tổng hợp trong dự toán chi ngân sách hàng năm của đơn vị gửi cơ quan quản lý cấp trên.

Các đơn vị dự toán cấp I tổng hợp dự toán chi ứng dụng công nghệ thông tin của mình và các đơn vị trực thuộc gửi cơ quan thông tin và truyền thông cùng cấp để rà soát, thẩm tra về mục tiêu, nội dung chuyên môn, tiêu chuẩn kỹ thuật. Đồng thời, đơn vị dự toán cấp I tổng hợp chung dự toán chi ứng dụng công nghệ thông tin vào dự toán chi ngân sách của cơ quan, đơn vị gửi cơ quan tài chính, cơ quan kế hoạch và đầu tư cùng cấp để tổng hợp, cân đối ngân sách địa phương cho ứng dụng công nghệ thông tin, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt chung trong dự toán ngân sách nhà nước hàng năm của các cơ quan.

Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổng hợp dự toán chi ứng dụng công nghệ thông tin hàng năm chi tiết theo từng lĩnh vực chi cụ thể gửi Bộ Thông tin và Truyền thông để rà soát, thẩm tra về mục tiêu, nội dung chuyên môn, tiêu chuẩn kỹ thuật. Đồng thời, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổng hợp chung dự toán chi ứng dụng công nghệ thông tin vào dự toán ngân sách của địa phương (trong đó có nội dung chi ứng dụng công nghệ thông tin theo từng loại chi) gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính để tổng hợp, cân đối ngân sách cho ứng dụng công nghệ thông tin, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt chung trong dự toán ngân sách nhà nước hàng năm của các địa phương.

c) Thời gian gửi dự toán ngân sách hàng năm cho ứng dụng công nghệ thông tin cùng thời gian gửi báo cáo dự toán ngân sách hàng năm của đơn vị tới cơ quan tài chính và cơ quan kế hoạch đầu tư các cấp theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

**Điều 3.3.TL.1.11. Phân bổ, chấp hành và quyết toán ngân sách nhà nước**

*(Điều 11 Thông tư liên tịch số 19/2012/TTLT-BTC-BKH&ĐT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/04/2012)*

1. Căn cứ dự toán ngân sách được cấp có thẩm quyền giao, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị có trách nhiệm phân bổ và giao dự toán kinh phí cho các đơn vị tổ chức thực hiện (trong đó bao gồm cả kinh phí thực hiện nhiệm vụ ứng dụng công nghệ thông tin) sau khi có ý kiến thẩm tra của cơ quan tài chính cùng cấp.

2. Việc sử dụng và quyết toán kinh phí bảo đảm thực hiện nhiệm vụ ứng dụng công nghệ thông tintheo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, các văn bản hướng dẫn thi hành và quy định tại Thông tư này; kinh phí chi ứng dụng công nghệ thông tin được sử dụng từ nguồn kinh phí thuộc lĩnh vực nào nào thì hạch toán và quyết toán vào lĩnh vực đó theo quy định hiện hành của Luật Ngân sách nhà nước. Cuối năm tổng hợp chung trong quyết toán ngân sách hàng năm của đơn vị theo quy định.

**Điều 3.3.TT.7.2. Phạm vi áp dụng**

*(Điều 2 Thông tư số 194/2012/TT-BTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2013)*

1. Mức chi quy định tại Thông tư này được áp dụng trong việc tính toán chi phí để thuê các cá nhân, tổ chức bên ngoài (không bao gồm cán bộ, công chức trong cơ quan, đơn vị và các tổ chức trực thuộc) thực hiện những công việc tạo lập thông tin điện tử trên mạng máy tính.

2. Cán bộ, công chức, viên chức khi làm thêm giờ để tạo lập thông tin điện tử trên mạng máy tính được thanh toán tiền lương làm thêm giờ theo quy định tại Thông tư liên tịch số 08/2005/TTLT-BNV-BTC ngày 05/01/2005 của Liên Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chế độ trả lương làm việc vào ban đêm, làm thêm giờ đối với cán bộ, công chức, viên chức.

Trường hợp do yêu cầu an toàn thông thông tin hoặc yêu cầu đặc thù về chuyên môn nghiệp vụ mà không thể thuê ngoài tạo lập thông tin điện tử, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị xem xét lựa chọn hình thức thanh toán tiền lương làm thêm giờ theo quy định tại Thông tư liên tịch số 08/2005/TTLT-BNV-BTC nêu trên hoặc quyết định mức chi cụ thể nhưng tối đa không quá 50% mức chi áp dụng cho đối tượng thuê ngoài đối với các công việc tương ứng để chi cho cán bộ, công chức trong đơn vị và chịu trách nhiệm về quyết định của mình trên cơ sở nhiệm vụ cần thực hiện đồng thời không làm ảnh hưởng đến công việc chuyên môn và đảm bảo yêu cầu về chất lượng, an toàn, an ninh thông tin trong quá trình tạo lập thông tin điện tử.

**Điều 3.3.TT.7.3. Nội dung chi**

*(Điều 3 Thông tư số 194/2012/TT-BTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2013)*

1. Chi nhập dữ liệu.

2. Chi tạo lập các trang siêu văn bản.

3. Chi tạo lập thông tin điện tử trên cơ sở các dữ liệu có sẵn.

4. Chi số hóa thông tin.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 40.1.TT.1.4. Mức chi hỗ trợ công tác tương trợ tư pháp của Đề mục Tương trợ tư pháp; Điều 44.8.TL.3.5. Mức chi của Đề mục Phổ biến, giáo dục pháp luật; Điều 20.1.TT.21.4. Nội dung và mức chi chung của các Dự án của Đề mục Giáo dục nghề nghiệp)*

**Điều 3.3.TT.7.4. Mức chi**

*(Điều 4 Thông tư số 194/2012/TT-BTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2013)*

1. Đối với công việc nhập dữ liệu:

a) Nhập dữ liệu có cấu trúc:

Dữ liệu có cấu trúc là các dữ liệu đã được tổ chức theo một cấu trúc thống nhất, bản thân các cấu trúc này không hoặc ít có sự biến động theo thời gian.

Mức chi nhập dữ liệu có cấu trúc được tính theo trường dữ liệu trên cơ sở số lượng ký tự trong 01 trường dữ liệu, cụ thể như sau:

- Đối với trường dữ liệu có số lượng ký tự trong 1 trường (n) ≤ 15: tối đa 300 đồng/1 trường.

- Đối với trường dữ liệu có số lượng ký tự trong 1 trường 15 < n ≤ 50: tối đa 375 đồng/1 trường.

- Đối với trường dữ liệu có số lượng ký tự trong 1 trường (n) > 50: tối đa 450 đồng/1 trường.

Trong đó: đơn giá trên bao gồm cả cả việc kiểm tra hiệu đính thông tin; 01 trang văn bản tương ứng 46 dòng x 70 ký tự/dòng, tương đương bình quân

b) Nhập dữ liệu phi cấu trúc:

Dữ liệu phi cấu trúc để chỉ dữ liệu ở dạng tự do và không có cấu trúc được định nghĩa sẵn, ví dụ như: các tập tin video, tập tin ảnh, tập tin âm thanh...

Mức chi nhập dữ liệu phi cấu trúc được tính theo trang dữ liệu, cụ thể như sau:

- Trang tài liệu chỉ gồm các chữ cái, chữ số: tối đa 9.500 đồng/1 trang.

- Trang tài liệu có bảng biểu kèm theo: tối đa 11.700 đồng/1 trang.

- Trang tài liệu dạng đặc biệt có nhiều công thức toán học, hoặc các ký tự đặc biệt: tối đa 14.000 đồng/1 trang.

Trong đó: đơn giá trên bao gồm cả cả việc kiểm tra hiệu đính thông tin.

2. Đối với công việc tạo lập các trang siêu văn bản (Web):

Trang siêu văn bản là một dạng dữ liệu được mô tả bằng ngôn ngữ đánh dấu siêu văn bản (HTML), chức năng chính là cho phép tạo lập kết nối đến các tài nguyên khác trên mạng.

Mức chi cụ thể cho việc tạo lập các trang siêu văn bản được quy định cho từng dạng trang siêu văn bản. Cụ thể như sau:

a) Trang siêu văn bản đơn giản: Là các văn bản chủ yếu nhằm mục đích thể hiện nội dung thông tin. Mức chi tối đa là 12.000 đồng/trang tài liệu gốc A4 chuyển vào trang siêu văn bản (văn bản phi cấu trúc chuyển đổi sang trang siêu văn bản, tuỳ theo độ phức tạp về cấu trúc và kỹ thuật miêu tả).

b) Trang siêu văn bản phức tạp: là các văn bản có sử dụng các tính năng tiên tiến của ngôn ngữ đánh dấu siêu văn bản, tạo được một giao diện thân thiện, mỹ thuật, dễ sử dụng, làm cơ sở dẫn dắt người dùng truy tìm và sử dụng thông tin một cách hiệu quả nhất. Mức chi tối đa là 42.000 đồng/trang tài liệu gốc A4 chuyển vào trang siêu văn bản phức tạp (tuỳ theo độ phức tạp về bố cục mỹ thuật, nhiều hình ảnh, sử dụng các công nghệ tiên tiến, các mối liên kết phức tạp).

c) Các mức chi quy định tại điểm a, điểm b khoản này không bao gồm chi phí thiết kế giao diện, cấu trúc toàn trang.

3. Đối với công việc tạo lập thông tin điện tử bằng tiếng nước ngoài, tiếng dân tộc thiểu số được phép tăng từ 10% đến 30% mức chi quy định tương ứng (không bao gồm chi phí thiết kế giao diện, cấu trúc toàn trang).

4. Đối với việc tạo lập thông tin điện tử từ các nguồn dữ liệu điện tử có sẵn, mức chi được tính tối đa bằng 15% mức chi tạo lập thông tin lần đầu theo quy định tại Thông tư này.

5. Chuyển đổi thông tin:

Trường hợp sử dụng thiết bị ngoại vi để quét dữ liệu có sẵn trên giấy nhằm chuyển dữ liệu dạng văn bản in sang dữ liệu dạng văn bản điện tử (không hiệu đính), sau đó sử dụng phần mềm chuyên dụng để chuyển đổi thông tin từ dạng văn bản điện tử (không hiệu đính) sang thông tin dạng văn bản điện tử (có hiệu đính): mức chi tối đa bằng 30% mức chi nhập dữ liệu phi cấu trúc quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

6. Số hóa thông tin:

Trường hợp sử dụng thiết bị ngoại vi để tiến hành số hoá các bức ảnh và lưu giữ hình ảnh đó dưới dạng 1 tệp tin để có thể kết hợp sử dụng trong các văn bản hoặc siêu văn bản: mức chi tối đa bằng 30% mức chi tạo lập trang siêu văn bản quy định tại khoản 5 Điều này.

7. Thủ trưởng đơn vị xem xét, quyết định mức chi cụ thể trên cơ sở khả năng kinh phí và yêu cầu thực tế, bảo đảm không vượt quá mức chi quy định tại Thông tư này. Trên cơ sở quyết định mức chi cụ thể nêu trên, căn cứ vào khối lượng công việc, thủ trưởng đơn vị có thể áp dụng thanh toán khoán cho từng khối lượng công việc. Việc thanh toán khoán theo khối lượng công việc phải được thực hiện công khai trong đơn vị và thể hiện trong quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 40.1.TT.1.4. Mức chi hỗ trợ công tác tương trợ tư pháp của Đề mục Tương trợ tư pháp; Điều 44.8.TL.3.5. Mức chi của Đề mục Phổ biến, giáo dục pháp luật; Điều 28.3.TT.2.8. Kinh phí đảm bảo việc quản lý, khai thác Phần mềm của Đề mục Quản lý, sử dụng tài sản công; Điều 20.1.TT.21.4. Nội dung và mức chi chung của các Dự án của Đề mục Giáo dục nghề nghiệp; Điều 28.3.TT.10.10. Kinh phí đảm bảo việc xây dựng, quản lý, duy trì, cập nhật dữ liệu trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công của Đề mục Quản lý, sử dụng tài sản công)*

**Điều 3.3.TT.7.5. Quản lý, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí**

*(Điều 5 Thông tư số 194/2012/TT-BTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2013)*

1. Kinh phí để chi cho nhiệm vụ này được sử dụng trong dự toán chi ngân sách hàng năm của các cơ quan, đơn vị được cơ quan có thẩm quyền giao. Việc quản lý, chi tiêu theo quy định hiện hành của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

2. Các khoản chi được thanh toán theo hợp đồng giữa các cơ quan, đơn vị và nhà cung cấp, bảo đảm tuân thủ quy định hoá đơn chứng từ và quy định về đấu thầu, mua sắm tài sản, hàng hóa, dịch vụ của pháp luật.

3. Các khoản chi cho cán bộ, công chức, viên chức theo chế độ tiền lương làm thêm giờ thực hiện thanh toán theo quy định hiện hành và hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 08/2005/TTLT-BNV-BTC ngày 05/01/2005 của Liên Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chế độ trả lương làm việc vào ban đêm, làm thêm giờ đối với cán bộ, công chức, viên chức.

**Điều 3.3.NĐ.1.28. Tiêu chí ưu tiên đầu tư dự án ứng dụng công nghệ thông tin**

*(Điều 28 Nghị định số 64/2007/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18/05/2007)*

Việc ưu tiên đầu tư dự án ứng dụng công nghệ thông tin trong cơ quan nhà nước phải đáp ứng ít nhất một trong các tiêu chí sau:

1. Phổ cập ứng dụng công nghệ thông tin, cung cấp thông tin và dịch vụ hành chính công.

2. Sử dụng chung cơ sở hạ tầng thông tin cho nhiều cơ quan nhà nước.

3. Hỗ trợ chương trình cải cách hành chính.

**Điều 3.3.NĐ.1.29. Quy định đầu tư cho dự án phần mềm**

*(Điều 29 Nghị định số 64/2007/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18/05/2007)*

1. Tổng mức đầu tư của dự án phần mềm ứng dụng nếu không thể xác định được theo các quy định hiện hành thì có thể được xác định bằng các phương pháp định cỡ và ước lượng chi phí phần mềm theo thông lệ quốc tế, cơ sở dữ liệu quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định này.

2. Khuyến khích thực hiện dự án phần mềm ứng dụng theo hình thức gói thầu EPC.

3. Bộ Bưu chính, Viễn thông chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan liên quan xây dựng và trình Chính phủ ban hành Quy chế quản lý đầu tư các dự án ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng vốn đầu tư có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước; ban hành định mức kinh tế kỹ thuật về tư vấn và thiết kế dự án phần mềm.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.1.9. Bảo đảm hiệu quả, tiết kiệm của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.TT.14.3. Tiêu chí lựa chọn sản phẩm phần mềm nguồn mở được ưu tiên mua sắm, sử dụng trong cơ quan, tổ chức nhà nước**

*(Điều 3 Thông tư số 20/2014/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/01/2015)*

Sản phẩm phần mềm nguồn mở được ưu tiên mua sắm, sử dụng trong cơ quan, tổ chức nhà nước phải đáp ứng các tiêu chí như sau:

1. Tiêu chí về chức năng, tính năng kỹ thuật

a) Phần mềm có các chức năng, tính năng kỹ thuật phù hợp với các yêu cầu nghiệp vụ hoặc các quy định, hướng dẫn tương ứng về ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ quan, tổ chức nhà nước;

b) Phần mềm đáp ứng được yêu cầu tương thích với hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu hiện có của cơ quan, tổ chức.

2. Tiêu chí về tính mở và tính bền vững của phần mềm

a) Phần mềm phải đảm bảo các quyền: Tự do sử dụng phần mềm không phải trả phí bản quyền, tự do phân phối lại phần mềm, tự do sửa đổi phần mềm theo nhu cầu sử dụng, tự do phân phối lại phần mềm đã chỉnh sửa (có thể thu phí hoặc miễn phí);

b) Phần mềm phải có bản mã nguồn, bản cài đặt được cung cấp miễn phí trên mạng (internet). Ưu tiên phần mềm có sẵn tài liệu hướng dẫn cài đặt, tài liệu hướng dẫn sử dụng bằng tiếng Việt;

c) Phần mềm có điểm ngưỡng thất bại PoF (Point of Failure) từ 50 điểm trở xuống và điểm mô hình độ chín nguồn mở OSMM (Open Source Maturity Model) từ 60 điểm trở lên.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.TT.14.4. Quy định về Danh mục của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.TT.14.5. Quy định về ưu tiên mua sắm, sử dụng phần mềm nguồn mở trong cơ quan, tổ chức nhà nước của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.TT.14.4. Quy định về Danh mục**

*(Điều 4 Thông tư số 20/2014/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/01/2015)*

1. Danh mục các sản phẩm phần mềm nguồn mở được ưu tiên mua sắm, sử dụng trong cơ quan, tổ chức nhà nước (sau đây gọi tắt là Danh mục) được quy định tại Phụ lục kèm theo Thông tư này. Các sản phẩm phần mềm nguồn mở trong Danh mục đã đáp ứng được các tiêu chí quy định tại Điều 3 Thông tư này.

2. Danh mục được đăng tải trên cổng thông tin điện tử của Bộ Thông tin và Truyền thông.

3. Danh mục sẽ được cập nhật, bổ sung cho phù hợp với thực tiễn phát triển.

4. Các đơn vị chuyên trách về công nghệ thông tin của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Sở Thông tin và Truyền thông các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chủ động tổ chức hội đồng để đánh giá xác định sản phẩm chưa có trong Danh mục nhưng đáp ứng được các tiêu chí quy định tại Điều 3 Thông tư này để áp dụng trong phạm vi Bộ, ngành, địa phương mình.

[Phụ lục.doc](http://phapdiendientu.moj.gov.vn//AppFile/data/O171/7e3eb01f-19fe-4c01-9f82-d91b2d52fb63.doc)

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.TT.14.3. Tiêu chí lựa chọn sản phẩm phần mềm nguồn mở được ưu tiên mua sắm, sử dụng trong cơ quan, tổ chức nhà nước của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.TT.14.5. Quy định về ưu tiên mua sắm, sử dụng phần mềm nguồn mở trong cơ quan, tổ chức nhà nước của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.TT.14.5. Quy định về ưu tiên mua sắm, sử dụng phần mềm nguồn mở trong cơ quan, tổ chức nhà nước**

*(Điều 5 Thông tư số 20/2014/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/01/2015)*

1. Các sản phẩm phần mềm nguồn mở được ưu tiên mua sắm, sử dụng trong cơ quan, tổ chức nhà nước bao gồm:

a) Sản phẩm phần mềm nguồn mở có tên trong Danh mục quy định tại Điều 4 Thông tư này;

b) Sản phẩm phần mềm nguồn mở đáp ứng tiêu chí quy định tại Điều 3 Thông tư này, đặc biệt là các sản phẩm do tổ chức, doanh nghiệp trong nước phát triển, hoàn thiện, khai thác, cung cấp.

2. Các cơ quan, tổ chức nhà nước khi có nhu cầu sử dụng vốn nhà nước để đầu tư xây dựng, mua sắm, hoặc thuê sử dụng các loại phần mềm có trong Danh mục quy định tại Phụ lục của Thông tư này, hoặc các loại phần mềm mà trên thị trường đã có sản phẩm phần mềm nguồn mở tương ứng thỏa mãn tiêu chí quy định tại Điều 3 Thông tư này, thì phải ưu tiên lựa chọn các sản phẩm phần mềm nguồn mở tương ứng theo quy định tại Khoản 1 Điều này và phải thể hiện rõ sự ưu tiên này trong các tài liệu như thiết kế sơ bộ, thiết kế thi công, kế hoạch đấu thầu, kế hoạch đầu tư, hồ sơ mời thầu, yêu cầu chào hàng, yêu cầu báo giá hoặc các yêu cầu mua sắm khác.

3. Cơ quan, tổ chức nhà nước phải đảm bảo không đưa ra các yêu cầu, điều kiện, tính năng kỹ thuật có thể dẫn tới việc loại bỏ các sản phẩm phần mềm nguồn mở trong các tài liệu như thiết kế sơ bộ, thiết kế thi công, kế hoạch đấu thầu, kế hoạch đầu tư, hồ sơ mời thầu, yêu cầu chào hàng, yêu cầu báo giá hoặc các yêu cầu mua sắm khác.

[Phụ lục.doc](http://phapdiendientu.moj.gov.vn//AppFile/data/O171/997ee2ee-3df7-44b0-994c-4c844e1d7c2c.doc)

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.TT.14.3. Tiêu chí lựa chọn sản phẩm phần mềm nguồn mở được ưu tiên mua sắm, sử dụng trong cơ quan, tổ chức nhà nước của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.TT.14.4. Quy định về Danh mục của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.TT.14.6. Trách nhiệm của các cơ quan liên quan**

*(Điều 6 Thông tư số 20/2014/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/01/2015)*

1. Bộ Thông tin và Truyền thông (Vụ Công nghệ thông tin) có trách nhiệm tổ chức hướng dẫn việc thực hiện Thông tư này; nghiên cứu, đề xuất sửa đổi Thông tư để cập nhật Danh mục sản phẩm phần mềm nguồn mở được ưu tiên mua sắm, sử dụng trong cơ quan, tổ chức nhà nước.

2. Các đơn vị chuyên trách về công nghệ thông tin của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Sở Thông tin và Truyền thông các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm hướng dẫn, phổ biến, quán triệt, đôn đốc và tổ chức thực hiện các nội dung của Thông tư này trong các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ, ngành hoặc địa phương mình; tổng hợp gửi báo cáo về tình hình mua sắm, sử dụng phần mềm nguồn mở trong cơ quan, tổ chức nhà nước trong phạm vi ngành, lĩnh vực, địa phương mình về Bộ Thông tin và Truyền thông theo quy định.

**Điều 3.3.NĐ.1.30. Khuyến khích đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin**

*(Điều 30 Nghị định số 64/2007/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18/05/2007)*

Nhà nước khuyến khích đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin từ các nguồn vốn không phải ngân sách nhà nước cho hoạt động của các cơ quan nhà nước, địa phương ở nông thôn, vùng sâu, vùng xa, miền núi, hải đảo và các vùng khó khăn.

**Điều 3.3.NĐ.1.31. Quyền sở hữu trí tuệ đối với giải pháp, phần mềm, cơ sở dữ liệu**

*(Điều 31 Nghị định số 64/2007/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18/05/2007)*

Quyền sở hữu trí tuệ, quyền phát triển giải pháp, phần mềm, cơ sở dữ liệu trong các dự án ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước phải thực hiện theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ và được xác định rõ trong hợp đồng.

**Điều 3.3.NĐ.1.32. Đánh giá mức độ ứng dụng công nghệ thông tin**

*(Điều 32 Nghị định số 64/2007/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18/05/2007)*

1. Cơ quan nhà nước ứng dụng công nghệ thông tin định kỳ đánh giá mức độ ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan mình.

2. Bộ Bưu chính, Viễn thông chịu trách nhiệm hướng dẫn các cơ quan nhà nước thực hiện việc đánh giá mức độ ứng dụng công nghệ thông tin.

**Điều 3.3.LQ.26. Nội dung ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước**

*(Điều 26 Luật số 67/2006/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2007)*

1. Xây dựng và sử dụng cơ sở hạ tầng thông tin phục vụ cho hoạt động của cơ quan nhà nước và hoạt động trao đổi, cung cấp thông tin giữa cơ quan nhà nước với tổ chức, cá nhân.

2. Xây dựng, thu thập và duy trì cơ sở dữ liệu phục vụ cho hoạt động của cơ quan và phục vụ lợi ích công cộng.

3. Xây dựng các biểu mẫu phục vụ cho việc trao đổi, cung cấp thông tin và lấy ý kiến góp ý của tổ chức, cá nhân trên môi trường mạng.

4. Thiết lập trang thông tin điện tử phù hợp với quy định tại Điều 23 và Điều 28 của Luật này.

5. Cung cấp, chia sẻ thông tin với cơ quan khác của Nhà nước.

6. Thực hiện việc cung cấp dịch vụ công trên môi trường mạng.

7. Xây dựng, thực hiện kế hoạch đào tạo, nâng cao nhận thức và trình độ ứng dụng công nghệ thông tin của cán bộ, công chức.

8. Thực hiện hoạt động trên môi trường mạng theo quy định tại Điều 27 của Luật này.

**Điều 3.3.NĐ.1.18. Trách nhiệm cung cấp, tiếp nhận thông tin trên môi trường mạng**

*(Điều 18 Nghị định số 64/2007/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18/05/2007)*

1. Cơ quan nhà nước có trách nhiệm cung cấp trên môi trường mạng những thông tin theo quy định tại Điều 4 Nghị định này do cơ quan đó nắm giữ để phục vụ lợi ích hợp pháp của người dân.

2. Việc cung cấp thông tin được thực hiện theo nguyên tắc tạo điều kiện cho người dân tiếp cận nhanh chóng, dễ dàng, tránh phải cung cấp nhiều lần cùng một nội dung thông tin.

3. Cơ quan nhà nước có trách nhiệm tạo thuận lợi cho các hoạt động trên môi trường mạng:

a) Tiếp nhận ý kiến góp ý, khiếu nại, tố cáo, yêu cầu cung cấp thông tin của tổ chức, cá nhân;

b) Lưu trữ, xử lý, cập nhật, cung cấp thông tin, trả lời các yêu cầu;

c) Chuyển yêu cầu cung cấp thông tin đến đúng cơ quan có liên quan nếu nội dung yêu cầu cung cấp thông tin vượt quá chức năng, nhiệm vụ hoặc quyền hạn của cơ quan mình.

4. Cơ quan nhà nước, người đứng đầu cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật về cung cấp thông tin.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.1.4. Công khai, minh bạch thông tin trên môi trường mạng của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.NĐ.1.19. Xây dựng thống nhất biểu mẫu điện tử**

*(Điều 19 Nghị định số 64/2007/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18/05/2007)*

1. Biểu mẫu điện tử trong giao dịch giữa các cơ quan nhà nước, tổ chức và cá nhân phải tuân theo các quy định của pháp luật và đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Thông tin đơn giản, dễ hiểu, không chồng chéo và phù hợp với quy trình công việc liên quan;

b) Khuôn dạng theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quy định để dễ dàng tải xuống, hiển thị và in ấn bằng các phương tiện điện tử phổ biến;

c) Giảm thiểu yêu cầu nhập lại những thông tin đã có sẵn trong cơ sở dữ liệu.

2. Danh sách các biểu mẫu điện tử phải được tổ chức khoa học, phân nhóm hợp lý, cập nhật kịp thời để giúp các tổ chức, cá nhân có thể tìm chính xác các biểu mẫu cần thiết dễ dàng và nhanh chóng trên trang thông tin điện tử của cơ quan đó.

3. Các biểu mẫu điện tử riêng theo đặc thù của từng Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ do cơ quan đó tự quy định theo nguyên tắc chung tại khoản 1 và 2 Điều này.

**Điều 3.3.NĐ.1.21. Danh mục dịch vụ hành chính công**

*(Điều 21 Nghị định số 64/2007/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18/05/2007)*

Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:

1. Công bố danh mục, lộ trình cung cấp các dịch vụ hành chính công trên môi trường mạng.

2. Hướng dẫn tổ chức, cá nhân tham gia giao dịch với cơ quan nhà nước khi thực hiện các dịch vụ hành chính công trên môi trường mạng.

3. Thực hiện việc tuyên truyền, quảng bá để thu hút người dân tham gia giao dịch với cơ quan nhà nước trên môi trường mạng.

**Điều 3.3.NĐ.6.4. Thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường**

*(Điều 4 Nghị định số 73/2017/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/08/2017)*

Thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường phải là các thông tin, dữ liệu được thu nhận và lưu trữ theo đúng quy định. Thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường bao gồm:

1. Thông tin, dữ liệu về đất đai gồm:

a) Kết quả đo đạc, lập bản đồ địa chính;

b) Đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất;

c) Thống kê, kiểm kê đất đai;

d) Lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

đ) Giá đất và bản đồ giá đất;

e) Các thông tin, dữ liệu khác liên quan đến điều tra cơ bản về đất đai.

2. Thông tin, dữ liệu về tài nguyên nước gồm:

a) Số lượng, chất lượng nước mặt, nước dưới đất;

b) Số liệu điều tra khảo sát địa chất thủy văn;

c) Các dữ liệu về khai thác, sử dụng tài nguyên nước và xả nước thải vào nguồn nước;

d) Quy hoạch các lưu vực sông, quản lý, khai thác, bảo vệ các nguồn nước trong nước và liên quốc gia;

đ) Kết quả cấp, gia hạn, thu hồi, điều chỉnh giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước; giấy phép xả nước thải vào nguồn nước; trám lấp giếng khoan không sử dụng;

e) Các dữ liệu về các yếu tố ảnh hưởng đến tài nguyên nước;

g) Hồ sơ kỹ thuật của các trạm, công trình quan trắc tài nguyên nước;

h) Các dữ liệu về danh mục các lưu vực sông.

3. Thông tin, dữ liệu về địa chất và khoáng sản gồm:

a) Báo cáo kết quả điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản, báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản (Báo cáo địa chất);

b) Hồ sơ tiền cấp quyền khai thác khoáng sản;

c) Hồ sơ khu vực dự trữ tài nguyên khoáng sản quốc gia, khu vực có khoáng sản phân tán nhỏ lẻ; khoanh định khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản; khu vực có khoáng sản độc hại;

d) Kết quả thống kê; kiểm kê trữ lượng tài nguyên khoáng sản trên phạm vi cả nước;

đ) Kết quả cấp, gia hạn, thu hồi, cho phép, trả lại giấy phép hoạt động khoáng sản, cho phép tiếp tục thực hiện quyền hoạt động khoáng sản.

4. Thông tin, dữ liệu về môi trường gồm:

a) Báo cáo Hiện trạng môi trường các cấp;

b) Danh sách các cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, các khu bảo tồn thiên nhiên; Danh mục các loài hoang dã, loài bị đe dọa tuyệt chủng, loài bị tuyệt chủng trong tự nhiên, loài đặc hữu, loài di cư, loài ngoại lai, loài ngoại lai xâm hại, loài nguy cấp, quý hiếm được ưu tiên bảo vệ, các loài trong Sách Đỏ Việt Nam;

c) Quy hoạch môi trường; Báo cáo Quy hoạch tổng thể bảo tồn đa dạng sinh học, các hệ sinh thái (trên cạn, dưới nước) và an toàn sinh học;

d) Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, Đề án bảo vệ môi trường, Kế hoạch bảo vệ môi trường, Báo cáo kết quả quan trắc môi trường định kỳ hàng năm;

đ) Báo cáo về nguồn thải, lượng chất thải, nguồn gây ô nhiễm, chất thải thông thường, chất thải công nghiệp, chất thải nguy hại có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường; kết quả cải tạo, phục hồi môi trường trong các hoạt động khai thác khoáng sản: hiện trạng môi trường tại các mỏ khai thác khoáng sản; hiện trạng môi trường các điểm ô nhiễm hóa chất bảo vệ thực vật tồn lưu; dự án xử lý và phục hồi môi trường các điểm ô nhiễm hóa chất bảo vệ thực vật tồn lưu;

e) Báo cáo về tình hình nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất, nộp phí bảo vệ môi trường; kết quả giải quyết bồi thường thiệt hại, tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về môi trường đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết;

g) Báo cáo về khu vực bị ô nhiễm, nhạy cảm, suy thoái, sự cố môi trường; khu vực có nguy cơ xảy ra sự cố môi trường; bản đồ ô nhiễm môi trường và các biện pháp kiểm soát, phòng ngừa, giảm thiểu ô nhiễm môi trường;

h) Danh mục về các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng; Danh mục và tình hình bảo vệ môi trường làng nghề, khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, cụm công nghiệp;

i) Kết quả về quản lý môi trường lưu vực sông, ven biển và biển; ô nhiễm môi trường xuyên biên giới;

k) Kết quả về xử lý chất thải, chất thải rắn, chất thải nguy hại, khí thải, nước thải, tiếng ồn, độ rung và các công nghệ môi trường khác;

l) Kết quả cấp, gia hạn, thu hồi các loại giấy phép về môi trường.

5. Thông tin, dữ liệu về khí tượng thủy văn gồm:

a) Thông tin, dữ liệu quan trắc, điều tra, khảo sát về khí tượng thủy văn, môi trường không khí và nước;

b) Thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn thu được từ nước ngoài, cơ quan, tổ chức quốc tế;

c) Biểu đồ, bản đồ, ảnh thu từ vệ tinh; phim, ảnh về đối tượng nghiên cứu khí tượng thủy văn;

d) Bản tin dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn; thông báo tình hình khí tượng thủy văn;

đ) Hồ sơ kỹ thuật của các trạm, công trình, phương tiện đo khí tượng thủy văn;

e) Hồ sơ cấp, gia hạn, đình chỉ, thu hồi giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn;

g) Kế hoạch và kết quả thực hiện tác động vào thời tiết.

6. Thông tin, dữ liệu đo đạc và bản đồ gồm:

a) Thông tin, dữ liệu về hệ quy chiếu quốc gia, hệ thống số liệu gốc đo đạc quốc gia, các mạng lưới đo đạc quốc gia;

b) Hệ thống không ảnh;

c) Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia; cơ sở dữ liệu bản đồ địa hình quốc gia;

d) Sản phẩm đo đạc và bản đồ về biên giới quốc gia;

đ) Sản phẩm đo đạc và bản đồ về địa giới hành chính các cấp;

e) Bản đồ hành chính;

g) Dữ liệu địa danh;

h) Thông tin, dữ liệu về: Mạng lưới đo đạc chuyên dụng; hệ thống không ảnh chuyên dụng; sản phẩm hải đồ; sản phẩm bản đồ công trình ngầm; sản phẩm bản đồ hàng không; sản phẩm đo đạc và bản đồ quốc phòng; sản phẩm đo đạc và bản đồ chuyên ngành, chuyên đề khác.

7. Thông tin, dữ liệu tài nguyên môi trường biển và hải đảo gồm:

a) Dữ liệu về vùng đất ven biển, địa hình đáy biển;

b) Dữ liệu về khí tượng, thủy văn biển;

c) Dữ liệu về địa chất biển, địa vật lý biển, khoáng sản biển; dầu, khí ở biển; dữ liệu về tính chất vật lý, hóa lý của nước biển;

d) Dữ liệu về hệ sinh thái biển; đa dạng sinh học và nguồn lợi thủy sản biển; tài nguyên vị thế biển và kỳ quan sinh thái biển;

đ) Dữ liệu về môi trường biển, nhận chìm ở biển;

e) Dữ liệu về hải đảo;

g) Dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng biển; quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ; chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ;

h) Dữ liệu về khai thác, sử dụng tài nguyên biển và hải đảo;

i) Kết quả thống kê tài nguyên biển và hải đảo;

k) Dữ liệu khác liên quan đến tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

8. Thông tin, dữ liệu về biến đổi khí hậu gồm:

a) Thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn trong quá khứ và hiện tại quan trắc được từ mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia, mạng lưới trạm khí tượng thủy văn chuyên dùng;

b) Thông tin, dữ liệu về tác động của thiên tai khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu đến tài nguyên, môi trường, hệ sinh thái, điều kiện sống và hoạt động kinh tế - xã hội;

c) Thông tin, dữ liệu về phát thải khí nhà kính và các hoạt động kinh tế - xã hội có liên quan đến phát thải khí nhà kính;

d) Thông tin, dữ liệu quan trắc về ô-dôn, bảo vệ tầng ô-dôn và quản lý các chất làm suy giảm tầng ô-dôn;

đ) Bộ chuẩn khí hậu quốc gia;

e) Kết quả đánh giá khí hậu quốc gia;

g) Kịch bản biến đổi khí hậu các thời kỳ;

h) Hồ sơ kỹ thuật của các trạm giám sát biến đổi khí hậu.

9. Thông tin, dữ liệu về viễn thám gồm:

a) Thông tin về cơ sở hạ tầng viễn thám;

b) Dữ liệu viễn thám;

c) Dữ liệu quan trắc, giám sát tài nguyên và môi trường bằng viễn thám;

d) Sản phẩm ảnh viễn thám;

đ) Siêu dữ liệu viễn thám;

e) Bản đồ chuyên đề từ ảnh viễn thám.

10. Kết quả thanh tra, giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo, giải quyết bồi thường thiệt hại về tài nguyên và môi trường đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết.

11. Văn bản quy phạm pháp luật, các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, hướng dẫn kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật về tài nguyên và môi trường.

12. Hồ sơ, kết quả của các chiến lược, quy hoạch, chương trình, dự án, đề án, đề tài nghiên cứu khoa học công nghệ về tài nguyên và môi trường.

13. Thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường khác do quy định của pháp luật.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 27.6.NĐ.3. Giải thích từ ngữ của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.6. Các ứng dụng dữ liệu ảnh viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.17. Xây dựng cơ sở dữ liệu ảnh viễn thám quốc gia của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.19. Danh mục thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám, sản phẩm viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.20. Giao nộp và lưu trữ thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám, sản phẩm viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.21. Hình thức khai thác và sử dụng dữ liệu ảnh viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.22. Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám qua Trang thông tin hoặc Cổng thông tin điện tử của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.23. Phiếu yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.24. Trách nhiệm và quyền hạn của tổ chức, cá nhân khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.25. Cung cấp thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám, sản phẩm viễn thám cho tổ chức, cá nhân trong nước của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.28. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có liên quan của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.29. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh của Đề mục Hoạt động viễn thám)*

**Điều 3.3.NĐ.6.5. Nguyên tắc thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường**

*(Điều 5 Nghị định số 73/2017/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/08/2017)*

Việc thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường phải tuân theo các nguyên tắc sau đây:

1. Bảo đảm tính chính xác, trung thực, khoa học, khách quan và kế thừa.

2. Tập hợp, quản lý được đầy đủ các nguồn thông tin, dữ liệu của các cơ quan, tổ chức, cá nhân.

3. Lưu trữ, bảo quản đáp ứng yêu cầu sử dụng lâu dài, thuận tiện.

4. Tổ chức có hệ thống phục vụ thuận tiện khai thác và sử dụng, phát huy hiệu quả, tiết kiệm chung cho xã hội, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia.

5. Được công bố công khai và được quyền tiếp cận theo quy định của Luật tiếp cận thông tin trừ các thông tin, dữ liệu thuộc về bí mật nhà nước và hạn chế sử dụng.

6. Phục vụ kịp thời công tác quản lý nhà nước, đáp ứng yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

7. Sử dụng đúng mục đích, phải trích dẫn nguồn và tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước, sở hữu trí tuệ.

8. Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu phải thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.6.20. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 27.6.NĐ.3. Giải thích từ ngữ của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.6. Các ứng dụng dữ liệu ảnh viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.17. Xây dựng cơ sở dữ liệu ảnh viễn thám quốc gia của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.19. Danh mục thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám, sản phẩm viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.20. Giao nộp và lưu trữ thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám, sản phẩm viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.21. Hình thức khai thác và sử dụng dữ liệu ảnh viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.22. Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám qua Trang thông tin hoặc Cổng thông tin điện tử của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.23. Phiếu yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.24. Trách nhiệm và quyền hạn của tổ chức, cá nhân khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.25. Cung cấp thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám, sản phẩm viễn thám cho tổ chức, cá nhân trong nước của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.28. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có liên quan của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.29. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh của Đề mục Hoạt động viễn thám)*

**Điều 3.3.NĐ.6.6. Sự tham gia của các tổ chức, cá nhân**

*(Điều 6 Nghị định số 73/2017/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/08/2017)*

1. Nhà nước khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư cho việc thu nhận, tạo lập và cung cấp, chia sẻ thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường đúng quy định của pháp luật.

2. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân cung cấp, hiến tặng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường cho cơ quan nhà nước góp phần bảo vệ chủ quyền quốc gia, phục vụ lợi ích chung của xã hội.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 27.6.NĐ.3. Giải thích từ ngữ của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.6. Các ứng dụng dữ liệu ảnh viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.17. Xây dựng cơ sở dữ liệu ảnh viễn thám quốc gia của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.19. Danh mục thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám, sản phẩm viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.20. Giao nộp và lưu trữ thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám, sản phẩm viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.21. Hình thức khai thác và sử dụng dữ liệu ảnh viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.22. Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám qua Trang thông tin hoặc Cổng thông tin điện tử của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.23. Phiếu yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.24. Trách nhiệm và quyền hạn của tổ chức, cá nhân khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.25. Cung cấp thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám, sản phẩm viễn thám cho tổ chức, cá nhân trong nước của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.28. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có liên quan của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.29. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh của Đề mục Hoạt động viễn thám)*

**Điều 3.3.NĐ.6.7. Hợp tác quốc tế về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường**

*(Điều 7 Nghị định số 73/2017/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/08/2017)*

Nhà nước có chính sách phát triển hợp tác với các nước, các tổ chức nước ngoài, các tổ chức quốc tế trong việc điều tra, khảo sát, nghiên cứu, chia sẻ, cung cấp các thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường; khuyến khích chia sẻ thông tin liên quan đến thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường quốc tế; phối hợp nghiên cứu, điều tra các dữ liệu, tạo thuận lợi cho việc quản lý, khai thác có hiệu quả các thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường quốc tế.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 27.6.NĐ.3. Giải thích từ ngữ của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.6. Các ứng dụng dữ liệu ảnh viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.17. Xây dựng cơ sở dữ liệu ảnh viễn thám quốc gia của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.19. Danh mục thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám, sản phẩm viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.20. Giao nộp và lưu trữ thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám, sản phẩm viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.21. Hình thức khai thác và sử dụng dữ liệu ảnh viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.22. Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám qua Trang thông tin hoặc Cổng thông tin điện tử của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.23. Phiếu yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.24. Trách nhiệm và quyền hạn của tổ chức, cá nhân khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.25. Cung cấp thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám, sản phẩm viễn thám cho tổ chức, cá nhân trong nước của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.28. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có liên quan của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.29. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh của Đề mục Hoạt động viễn thám)*

**Điều 3.3.NĐ.6.8. Kinh phí thu thập, xử lý thông tin, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường**

*(Điều 8 Nghị định số 73/2017/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/08/2017)*

1. Kinh phí thu thập, xử lý, tổ chức quản lý thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường, xây dựng, cập nhật, vận hành cơ sở dữ liệu về tài nguyên và môi trường do Nhà nước quản lý được ngân sách nhà nước đảm bảo theo quy định của pháp luật. Hàng năm các bộ, ngành, địa phương bố trí kinh phí thu thập, xử lý, tổ chức quản lý thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường giao các đơn vị thực hiện theo đúng chức năng, nhiệm vụ.

2. Phí khai thác thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường thực hiện theo quy định pháp luật về phí và lệ phí.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.6.20. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 27.6.NĐ.3. Giải thích từ ngữ của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.6. Các ứng dụng dữ liệu ảnh viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.17. Xây dựng cơ sở dữ liệu ảnh viễn thám quốc gia của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.19. Danh mục thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám, sản phẩm viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.20. Giao nộp và lưu trữ thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám, sản phẩm viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.21. Hình thức khai thác và sử dụng dữ liệu ảnh viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.22. Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám qua Trang thông tin hoặc Cổng thông tin điện tử của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.23. Phiếu yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.24. Trách nhiệm và quyền hạn của tổ chức, cá nhân khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.25. Cung cấp thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám, sản phẩm viễn thám cho tổ chức, cá nhân trong nước của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.28. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có liên quan của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.29. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh của Đề mục Hoạt động viễn thám)*

**Điều 3.3.NĐ.6.9. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong việc thu thập thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường**

*(Điều 9 Nghị định số 73/2017/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/08/2017)*

1. Tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trong việc thu thập và giao nộp thông tin, dữ liệu.

2. Giao nộp cho cơ quan quản lý thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường đối với thông tin, dữ liệu được thu thập, tạo lập bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước hoặc có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước.

3. Gửi thông báo tới Bộ Tài nguyên và Môi trường và Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương về danh mục thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường do mình sở hữu và có nhu cầu cung cấp theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

[Phụ lục\_ban hành kèm theo NĐ số 73\_2017\_ND-CP.doc](http://phapdiendientu.moj.gov.vn//AppFile/data/O171/e17b9a10-6051-4f80-8065-41e4114b22a8.doc)

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 27.6.NĐ.3. Giải thích từ ngữ của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.6. Các ứng dụng dữ liệu ảnh viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.17. Xây dựng cơ sở dữ liệu ảnh viễn thám quốc gia của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.19. Danh mục thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám, sản phẩm viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.20. Giao nộp và lưu trữ thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám, sản phẩm viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.21. Hình thức khai thác và sử dụng dữ liệu ảnh viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.22. Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám qua Trang thông tin hoặc Cổng thông tin điện tử của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.23. Phiếu yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.24. Trách nhiệm và quyền hạn của tổ chức, cá nhân khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.25. Cung cấp thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám, sản phẩm viễn thám cho tổ chức, cá nhân trong nước của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.28. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có liên quan của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.29. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh của Đề mục Hoạt động viễn thám)*

**Điều 3.3.NĐ.6.10. Thu thập thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường phục vụ công tác lưu trữ, bảo quản, công bố, cung cấp và sử dụng**

*(Điều 10 Nghị định số 73/2017/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/08/2017)*

1. Hàng năm các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có liên quan đến thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường (sau đây gọi chung là bộ, ngành) và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) phê duyệt và chỉ đạo triển khai thực hiện kế hoạch hàng năm: thu thập, tập hợp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường; thu thập, cập nhật thông tin mô tả về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường.

2. Cơ quan được giao quản lý thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trực thuộc bộ, ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ kế hoạch được phê duyệt, thực hiện:

a) Thu thập, tập hợp, lưu trữ, bảo quản thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường đối với các thông tin, dữ liệu trực tiếp quản lý, lưu trữ và cung cấp;

b) Thu thập, cập nhật thông tin mô tả về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường tại các cơ quan, tổ chức, cá nhân đang lưu trữ, bảo quản thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường;

c) Xây dựng, cập nhật danh mục, thông tin mô tả để phục vụ công bố, tra cứu, cung cấp;

d) Cung cấp, cập nhật vào danh mục, thông tin mô tả về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường quốc gia do Bộ Tài nguyên và Môi trường quản lý.

3. Các cơ quan đang lưu trữ, bảo quản thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường có trách nhiệm cung cấp thông tin mô tả về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường cho cơ quan quản lý thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường.

4. Các bộ, ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức công bố danh mục, thông tin mô tả về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường phục vụ tra cứu, cung cấp, khai thác sử dụng.

5. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về thu thập, thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường phục vụ lưu trữ, bảo quản, công bố, cung cấp và sử dụng.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 27.6.NĐ.3. Giải thích từ ngữ của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.6. Các ứng dụng dữ liệu ảnh viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.17. Xây dựng cơ sở dữ liệu ảnh viễn thám quốc gia của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.19. Danh mục thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám, sản phẩm viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.20. Giao nộp và lưu trữ thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám, sản phẩm viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.21. Hình thức khai thác và sử dụng dữ liệu ảnh viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.22. Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám qua Trang thông tin hoặc Cổng thông tin điện tử của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.23. Phiếu yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.24. Trách nhiệm và quyền hạn của tổ chức, cá nhân khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.25. Cung cấp thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám, sản phẩm viễn thám cho tổ chức, cá nhân trong nước của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.28. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có liên quan của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.29. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 3.3.TT.31.1. Phạm vi điều chỉnh của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.TT.31.4. Yêu cầu thu thập, quản lý thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường**

*(Điều 4 Thông tư số 32/2018/TT-BTNMT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08/02/2019)*

1. Thu thập đầy đủ, toàn diện và đánh giá chính xác thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường.

2. Quản lý, lưu trữ, bảo quản và xây dựng cơ sở dữ liệu bảo đảm sử dụng lâu dài, an toàn thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường.

3. Công bố, cung cấp, khai thác, sử dụng thuận tiện, kịp thời cho mọi đối tượng theo quy định của pháp luật.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 27.6.NĐ.6. Các ứng dụng dữ liệu ảnh viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.8. Vệ tinh viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám)*

**Điều 3.3.TT.31.5. Lập kế hoạch thu thập thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường**

*(Điều 5 Thông tư số 32/2018/TT-BTNMT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08/02/2019)*

1. Nguyên tắc lập kế hoạch thu thập thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường

a) Bảo đảm phục vụ kịp thời công tác quản lý nhà nước và đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh;

b) Bảo đảm dữ liệu được thu thập chính xác, đầy đủ, có hệ thống;

c) Lồng ghép với các hoạt động theo chức năng, nhiệm vụ và không trùng lặp, chồng chéo nhiệm vụ;

d) Bảo đảm thực hiện hiệu quả, khả thi, tiết kiệm kinh phí, nguồn lực;

đ) Thời gian lập, phê duyệt phải bảo đảm việc giao dự toán kinh phí và triển khai thực hiện theo quy định.

2. Căn cứ lập kế hoạch thu thập thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường

a) Yêu cầu của công tác quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường và yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh;

b) Theo quy định của văn bản quy phạm pháp luật;

c) Theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao;

d) Các chương trình, đề án, dự án, đề tài, nhiệm vụ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

đ) Danh sách thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này là căn cứ thực hiện công tác thu thập, quản lý, công bố, cung cấp và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường.

3. Kế hoạch thu thập thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường gồm các nội dung cơ bản sau:

a) Mục đích, yêu cầu thu thập, cập nhật thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường;

b) Khối lượng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường cần thu thập;

c) Nội dung công việc thu thập thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường;

d) Sản phẩm thu thập thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường;

đ) Kế hoạch, nguồn nhân lực thực hiện;

e) Tổ chức thực hiện;

g) Dự toán kinh phí.

4. Các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi kế hoạch thu thập thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường hàng năm đã phê duyệt về Cục Công nghệ thông tin và Dữ liệu tài nguyên môi trường, Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, theo dõi, quản lý.

[Phụ lục\_ban hành kèm theo TT số 32\_2018\_TT-BTNMT.doc](http://phapdiendientu.moj.gov.vn//AppFile/data/O171/9d1807f7-ce0d-4615-9b2e-acfd2977a3f1.doc)

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 27.6.NĐ.6. Các ứng dụng dữ liệu ảnh viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.8. Vệ tinh viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám)*

**Điều 3.3.TT.31.6. Hình thức thu thập thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường**

*(Điều 6 Thông tư số 32/2018/TT-BTNMT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08/02/2019)*

1. Hình thức thu thập thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường gồm:

a) Giao nộp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường;

b) Thu thập, cập nhật thông tin mô tả về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường;

c) Tiếp nhận thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường được các tổ chức, cá nhân cung cấp, hiến tặng cho nhà nước phục vụ lợi ích chung của đất nước.

2. Giao nộp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường

a) Cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng nguồn kinh phí từ ngân sách nhà nước để thu nhận, tạo lập hoặc tạo ra trong quá trình hoạt động mà theo quy định của pháp luật phải giao nộp các thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường;

b) Quy trình tiếp nhận thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường được giao nộp quy định tại Điều 7 Thông tư này;

c) Giấy xác nhận giao nộp sản phẩm thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường là tài liệu bắt buộc trong hồ sơ phê duyệt quyết toán dự án theo quy định.

3. Thu thập, cập nhật thông tin mô tả về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường

a) Thu thập, cập nhật thông tin mô tả về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường tại các cơ quan, tổ chức đang lưu trữ, bảo quản thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường thuộc phạm vi quản lý;

b) Nội dung thông tin mô tả về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường quy định chi tiết tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Quy trình thu thập, cập nhật thông tin mô tả về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường quy định tại Điều 8 của Thông tư này.

[Phụ lục\_ban hành kèm theo TT số 32\_2018\_TT-BTNMT.doc](http://phapdiendientu.moj.gov.vn//AppFile/data/O171/346a71e7-8a47-44a6-9c05-ea90306b575a.doc)

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 27.6.NĐ.6. Các ứng dụng dữ liệu ảnh viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.8. Vệ tinh viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 3.3.TT.31.7. Quy trình tiếp nhận thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.TT.31.8. Quy trình thu thập, cập nhật thông tin mô tả về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.TT.31.12. Thu thập thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường của các tổ chức, cá nhân của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.TT.31.7. Quy trình tiếp nhận thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường**

*(Điều 7 Thông tư số 32/2018/TT-BTNMT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08/02/2019)*

Quy trình tiếp nhận thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường được giao nộp quy định tại khoản 2 Điều 6 Thông tư này được thực hiện theo các bước sau:

1. Chuẩn bị tiếp nhận thông tin, dữ liệu được giao nộp

a) Xác định phương án, thời gian, địa điểm tiếp nhận;

b) Chuẩn bị kho, trang thiết bị bảo quản, lưu trữ;

c) Xác định kinh phí thực hiện theo quy định.

2. Tiếp nhận, kiểm tra thông tin, dữ liệu giao nộp

a) Tiếp nhận thông tin, dữ liệu giao nộp;

b) Kiểm tra tính pháp lý, quy cách, khối lượng, chất lượng thông tin, dữ liệu.

3. Xác nhận thông tin, dữ liệu được giao nộp

a) Cơ quan tiếp nhận lập giấy xác nhận giao nộp thông tin, dữ liệu trong trường hợp thông tin, dữ liệu đạt yêu cầu về khối lượng, chất lượng theo quy định;

b) Cơ quan tiếp nhận đề nghị bên giao nộp thông tin, dữ liệu có trách nhiệm hoàn chỉnh, bổ sung và giao nộp lại trong trường hợp nội dung thông tin, dữ liệu chưa bảo đảm khối lượng, chất lượng theo quy định.

4. Lập thông tin mô tả về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường và xây dựng danh mục thông tin, dữ liệu

a) Lập thông tin mô tả về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường theo quy định tại Điều 8 của Thông tư này;

b) Xây dựng danh mục thông tin, dữ liệu theo quy định tại Điều 9 của Thông tư này.

5. Hoàn thiện tiếp nhận thông tin, dữ liệu và đưa vào khai thác, sử dụng

a) Đưa thông tin, dữ liệu đã tiếp nhận vào lưu trữ, bảo quản và sử dụng;

b) Sử dụng thông tin mô tả và danh mục phục vụ nghiệp vụ quản lý, lưu trữ, công bố, tra cứu, cung cấp và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường;

c) Lập báo cáo, thống kê theo quy định.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 27.6.NĐ.6. Các ứng dụng dữ liệu ảnh viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.8. Vệ tinh viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 3.3.TT.31.6. Hình thức thu thập thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.TT.31.9. Quy trình xây dựng danh mục thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.TT.31.8. Quy trình thu thập, cập nhật thông tin mô tả về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường**

*(Điều 8 Thông tư số 32/2018/TT-BTNMT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08/02/2019)*

Quy trình thu thập, cập nhật thông tin mô tả về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường theo quy định tại khoản 3 Điều 6 Thông tư này bao gồm các bước sau:

1. Chuẩn bị thu thập, cập nhật thông tin mô tả

a) Khảo sát về hiện trạng thông tin, dữ liệu;

b) Xác định phương án, thời gian, địa điểm thực hiện;

c) Trang thiết bị, phương tiện thực hiện;

d) Xác định kinh phí thực hiện theo quy định;

đ) Thông báo cho đơn vị, cá nhân liên quan để thực hiện.

2. Thực hiện thu thập, cập nhật thông tin mô tả

a) Xây dựng biểu mẫu nội dung thông tin mô tả về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Tiến hành thu thập hoặc cập nhật theo biểu mẫu đã xây dựng; xử lý các vấn đề phát sinh, điều chỉnh bổ sung biểu mẫu (nếu cần);

c) Kiểm tra, xác nhận thông tin mô tả;

d) Nhập, đối soát thông tin mô tả thành dạng số;

đ) Xây dựng danh mục thông tin, dữ liệu theo quy định tại Điều 9 Thông tư này.

3. Giao nộp, sử dụng thông tin mô tả về thông tin, dữ liệu

a) Giao nộp thông tin mô tả về thông tin, dữ liệu (dạng số và trên giấy);

b) Cập nhật thông tin mô tả về thông tin, dữ liệu lên Trang/Cổng thông tin điện tử phục vụ nghiệp vụ quản lý, lưu trữ, công bố, tra cứu, cung cấp và sử dụng;

c) Lập báo cáo, thống kê theo quy định.

[Phụ lục\_ban hành kèm theo TT số 32\_2018\_TT-BTNMT.doc](http://phapdiendientu.moj.gov.vn//AppFile/data/O171/3b57cd4c-2266-4008-a29d-564d498e7358.doc)

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 27.6.NĐ.6. Các ứng dụng dữ liệu ảnh viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.8. Vệ tinh viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 3.3.TT.31.6. Hình thức thu thập thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.TT.31.9. Quy trình xây dựng danh mục thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường**

*(Điều 9 Thông tư số 32/2018/TT-BTNMT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08/02/2019)*

1. Chuẩn bị xây dựng danh mục thông tin, dữ liệu

a) Chuẩn bị thông tin mô tả về thông tin, dữ liệu;

b) Xác định phương án thực hiện;

c) Xác định kinh phí thực hiện theo quy định.

2. Thực hiện xây dựng danh mục thông tin, dữ liệu

a) Trích chọn các thông tin mô tả về thông tin, dữ liệu để xây dựng danh mục thông tin, dữ liệu theo quy định chi tiết tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Điều tra, thu thập bổ sung các thông tin danh mục (nếu còn thiếu).

3. Giao nộp, sử dụng danh mục thông tin, dữ liệu

a) Giao nộp danh mục thông tin, dữ liệu (dạng số và trên giấy);

b) Cập nhật danh mục thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường lên Trang/Cổng thông tin điện tử phục vụ nghiệp vụ quản lý, lưu trữ, công bố, tra cứu, cung cấp và sử dụng;

c) Báo cáo, thống kê theo quy định.

[Phụ lục\_ban hành kèm theo TT số 32\_2018\_TT-BTNMT.doc](http://phapdiendientu.moj.gov.vn//AppFile/data/O171/b05ec1e1-98dc-49b5-a75b-8eeacf9c059c.doc)

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 27.6.NĐ.6. Các ứng dụng dữ liệu ảnh viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.8. Vệ tinh viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 3.3.TT.31.7. Quy trình tiếp nhận thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.TT.31.10. Xây dựng, cung cấp danh mục thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường**

*(Điều 10 Thông tư số 32/2018/TT-BTNMT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08/02/2019)*

Các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo đơn vị đầu mối về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường:

1. Xây dựng, cập nhật, tổng hợp danh mục thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường do các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý;

2. Cung cấp danh mục thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường của Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về Bộ Tài nguyên và Môi trường trước ngày 15 tháng 12 hàng năm.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 27.6.NĐ.6. Các ứng dụng dữ liệu ảnh viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.8. Vệ tinh viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám)*

**Điều 3.3.TT.31.11. Công bố danh mục thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường phục vụ tra cứu, tìm kiếm, cung cấp sử dụng**

*(Điều 11 Thông tư số 32/2018/TT-BTNMT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08/02/2019)*

1. Danh mục thông tin, dữ liệu phải được công bố đầy đủ theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 73/2017/NĐ-CP. Thời gian công bố trước 31 tháng 12 hàng năm và được cập nhật thường xuyên theo tình hình thực tế.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố danh mục thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường phạm vi quốc gia trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố danh mục thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường thuộc phạm vi quản lý trên Trang/Cổng thông tin điện tử của Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

4. Các đơn vị thực hiện nhiệm vụ về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường công bố danh mục thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên Trang/Cổng thông tin điện tử, trên hệ thống thông tin chuyên ngành và ấn phẩm của đơn vị.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.6.15. Công bố danh mục thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 27.6.NĐ.6. Các ứng dụng dữ liệu ảnh viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.8. Vệ tinh viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám)*

**Điều 3.3.TT.31.12. Thu thập thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường của các tổ chức, cá nhân**

*(Điều 12 Thông tư số 32/2018/TT-BTNMT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08/02/2019)*

1. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin mô tả và danh mục thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 6 Thông tư này cho các đơn vị đầu mối về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường và cung cấp, chia sẻ sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường cho xã hội. Tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin quy định tại khoản này được cơ quan tiếp nhận xác nhận việc giao nộp, hiến tặng thông tin, dữ liệu.

2. Hàng năm, đơn vị đầu mối về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường của các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ động đề xuất thu thập thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường và tạo điều kiện thuận lợi để thu thập thông tin mô tả và danh mục thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường của các tổ chức, cá nhân.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 27.6.NĐ.6. Các ứng dụng dữ liệu ảnh viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.8. Vệ tinh viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 3.3.TT.31.6. Hình thức thu thập thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.TT.31.13. Hệ thống thông tin quản lý, cung cấp, khai thác thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường**

*(Điều 13 Thông tư số 32/2018/TT-BTNMT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08/02/2019)*

1. Các đơn vị quản lý thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường xây dựng, vận hành hệ thống thông tin, số hóa, xây dựng cơ sở dữ liệu phục vụ nghiệp vụ chuyên môn quản lý, lưu trữ, tra cứu, cung cấp và yêu cầu cập nhật thường xuyên của thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường.

2. Hệ thống thông tin quản lý, cung cấp, khai thác thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường gồm các nội dung thông tin sau:

a) Thông tin mô tả về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường;

b) Các thông tin nghiệp vụ chuyên môn phục vụ lưu trữ, bảo quản, khai thác thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường;

c) Các thông tin khác liên quan.

3. Các yêu cầu, chức năng cơ bản của hệ thống gồm:

a) Quản lý lưu trữ;

b) Các nghiệp vụ quản lý, bảo quản, cung cấp và sử dụng;

c) Công bố, tra cứu, tìm kiếm;

d) Thống kê, báo cáo;

đ) Kết nối, tích hợp, liên thông với các hệ thống thông tin liên quan;

e) Bảo đảm hiệu năng và an toàn, an ninh thông tin hệ thống.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 27.6.NĐ.6. Các ứng dụng dữ liệu ảnh viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.8. Vệ tinh viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám)*

**Điều 3.3.TT.31.14. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh**

*(Điều 14 Thông tư số 32/2018/TT-BTNMT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08/02/2019)*

1. Thực hiện các quy định tại Điều 27 Nghị định số 73/2017/NĐ-CP và chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện:

a) Xây dựng hệ thống thông tin phục vụ nghiệp vụ quản lý, lưu trữ, tra cứu, cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường;

b) Xây dựng, tổng hợp danh mục thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường, công bố trên Trang/Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và của Sở Tài nguyên và Môi trường. Trước ngày 15 tháng 12 hàng năm, gửi danh mục (cập nhật theo năm) thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường về Cục Công nghệ thông tin và Dữ liệu tài nguyên môi trường, Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp chung;

c) Báo cáo về công tác thu thập, cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường quy định tại khoản 2 Điều 17 Thông tư này.

2. Chỉ đạo các Sở, ban, ngành có thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường và Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã:

a) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện giao nộp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường và thu thập, cập nhật thông tin mô tả về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường;

b) Báo cáo công tác thu thập, cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường gửi Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định tại khoản 1 Điều 17 Thông tư này.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.6.27. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 27.6.NĐ.6. Các ứng dụng dữ liệu ảnh viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.8. Vệ tinh viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 3.3.TT.31.17. Công tác báo cáo của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.TT.31.15. Trách nhiệm của các Bộ, ngành có thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường**

*(Điều 15 Thông tư số 32/2018/TT-BTNMT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08/02/2019)*

1. Thực hiện theo các quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 26 Nghị định số 73/2017/NĐ-CP.

2. Chỉ đạo đơn vị đầu mối về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường:

a) Thu thập thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường theo nhiệm vụ, kế hoạch hàng năm đã phê duyệt;

b) Xây dựng, tổng hợp danh mục thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường Bộ, ngành và công bố trên Trang/Cổng thông tin điện tử của Bộ, ngành. Trước ngày 15 tháng 12 hàng năm, gửi danh mục (cập nhật theo năm) thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường về Cục Công nghệ thông tin và Dữ liệu tài nguyên môi trường, Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp chung;

c) Báo cáo về công tác thu thập, cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường của Bộ, ngành quy định tại khoản 2 Điều 17 Thông tư này.

3. Chỉ đạo các đơn vị trực thuộc có liên quan đến thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường:

a) Phối hợp với đơn vị đầu mối về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường của Bộ, ngành thực hiện giao nộp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường và thu thập, cập nhật thông tin mô tả về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường theo kế hoạch đã phê duyệt;

b) Báo cáo công tác thu thập, cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường theo quy định tại khoản 1 Điều 17 Thông tư này.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.6.26. Trách nhiệm của các bộ, ngành của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 27.6.NĐ.6. Các ứng dụng dữ liệu ảnh viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.8. Vệ tinh viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 3.3.TT.31.17. Công tác báo cáo của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.TT.31.16. Các đơn vị trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường**

*(Điều 16 Thông tư số 32/2018/TT-BTNMT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08/02/2019)*

1. Các đơn vị trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường có liên quan đến thu thập, công bố, cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường có trách nhiệm:

a) Thu thập, thu nhận thông tin, dữ liệu chuyên ngành tài nguyên và môi trường theo chức năng, nhiệm vụ, kế hoạch được giao; xây dựng, tích hợp, xử lý, quản lý, cập nhật cơ sở dữ liệu chuyên ngành tài nguyên và môi trường phục vụ khai thác, cung cấp và sử dụng theo phân công;

b) Xây dựng và công bố danh mục thông tin, dữ liệu chuyên ngành tài nguyên và môi trường trên Trang/Cổng thông tin điện tử của đơn vị mình và cung cấp cho Cục Công nghệ thông tin và Dữ liệu tài nguyên môi trường để tổng hợp;

c) Báo cáo công tác thu thập, cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường theo quy định tại khoản 3 Điều 17 Thông tư này.

2. Cục Công nghệ thông tin và Dữ liệu tài nguyên môi trường có trách nhiệm:

a) Thu thập, thu nhận thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường tổng hợp theo chức năng và nhiệm vụ được giao; xây dựng, tích hợp, kết nối, liên thông, quản lý, cập nhật cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường phục vụ khai thác, cung cấp và sử dụng theo phân công;

b) Tiếp nhận, tổng hợp danh mục thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường từ các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các đơn vị trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường;

c) Xây dựng hệ thống thông tin danh mục thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường phạm vi quốc gia và tổ chức công bố trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

d) Báo cáo công tác thu thập, cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định tại khoản 4 Điều 17 Thông tư này.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 27.6.NĐ.6. Các ứng dụng dữ liệu ảnh viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.8. Vệ tinh viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 3.3.TT.31.17. Công tác báo cáo của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.TT.31.17. Công tác báo cáo**

*(Điều 17 Thông tư số 32/2018/TT-BTNMT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08/02/2019)*

1. Trước ngày 30 tháng 11 hàng năm, đơn vị thực hiện nhiệm vụ về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường gửi báo cáo công tác thu thập, cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường về đơn vị đầu mối về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường.

2. Trước ngày 15 tháng 12 hàng năm, đơn vị đầu mối về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường báo cáo các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về công tác thu thập, cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường thuộc phạm vi quản lý để gửi về Bộ Tài nguyên và Môi trường (qua Cục Công nghệ thông tin và Dữ liệu tài nguyên môi trường).

3. Trước ngày 15 tháng 12 hàng năm, các đơn vị trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường gửi báo cáo công tác thu thập, cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường theo nhiệm vụ được giao về Cục Công nghệ thông tin và Dữ liệu tài nguyên môi trường, Bộ Tài nguyên và Môi trường.

4. Trước ngày 30 tháng 12 hàng năm, Cục Công nghệ thông tin và Dữ liệu tài nguyên môi trường tổng hợp báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường về công tác thu thập, cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường phạm vi quốc gia.

5. Mẫu báo cáo công tác thu thập, cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường quy định chi tiết tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

[Phụ lục\_ban hành kèm theo TT số 32\_2018\_TT-BTNMT.doc](http://phapdiendientu.moj.gov.vn//AppFile/data/O171/3cb80734-a01a-4093-b1e4-0be56936696f.doc)

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 27.6.NĐ.6. Các ứng dụng dữ liệu ảnh viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.8. Vệ tinh viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 3.3.TT.31.14. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.TT.31.15. Trách nhiệm của các Bộ, ngành có thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.TT.31.16. Các đơn vị trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.NĐ.6.11. Bảo quản, lưu trữ và tu bổ thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường**

*(Điều 11 Nghị định số 73/2017/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/08/2017)*

Công tác bảo quản, lưu trữ và tu bổ thực hiện theo đúng quy định tại Luật lưu trữ và các văn bản hướng dẫn nhằm tạo ra các điều kiện tốt nhất để bảo đảm an toàn và kéo dài tuổi thọ cho tài liệu, nhằm phục vụ được tốt các yêu cầu khai thác, sử dụng tài liệu.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 27.6.NĐ.3. Giải thích từ ngữ của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.6. Các ứng dụng dữ liệu ảnh viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.17. Xây dựng cơ sở dữ liệu ảnh viễn thám quốc gia của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.19. Danh mục thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám, sản phẩm viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.20. Giao nộp và lưu trữ thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám, sản phẩm viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.21. Hình thức khai thác và sử dụng dữ liệu ảnh viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.22. Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám qua Trang thông tin hoặc Cổng thông tin điện tử của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.23. Phiếu yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.24. Trách nhiệm và quyền hạn của tổ chức, cá nhân khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.25. Cung cấp thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám, sản phẩm viễn thám cho tổ chức, cá nhân trong nước của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.28. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có liên quan của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.29. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh của Đề mục Hoạt động viễn thám)*

**Điều 3.3.NĐ.6.12. Xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường**

*(Điều 12 Nghị định số 73/2017/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/08/2017)*

1. Cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường là tập hợp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường đã được kiểm tra, đánh giá và tổ chức quản lý, lưu trữ một cách có hệ thống được xây dựng, cập nhật và duy trì phục vụ quản lý nhà nước và các hoạt động kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh, nghiên cứu khoa học, giáo dục đào tạo và nâng cao dân trí.

2. Cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường bao gồm:

a) Cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường quốc gia là cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường được tổng hợp, liên kết, tích hợp các cơ sở dữ liệu về tài nguyên và môi trường trên phạm vi quốc gia do Bộ Tài nguyên và Môi trường xây dựng, lưu trữ, quản lý;

b) Cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường bộ, ngành là cơ sở dữ liệu tích hợp, tập hợp từ thông tin, dữ liệu về tài nguyên và môi trường thuộc phạm vi quản lý của các bộ, ngành và do các bộ, ngành xây dựng, lưu trữ, quản lý;

c) Cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường cấp tỉnh là cơ sở dữ liệu tích hợp, tập hợp từ thông tin, dữ liệu về tài nguyên và môi trường thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh do Sở Tài nguyên và Môi trường xây dựng, lưu trữ, quản lý;

d) Cơ sở dữ liệu chuyên ngành về tài nguyên và môi trường do các tổ chức quản lý lĩnh vực chuyên ngành trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường xây dựng, lưu trữ, quản lý.

3. Cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường phải phù hợp với Khung Kiến trúc Chính phủ điện tử, cụ thể như sau:

a) Cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành về tài nguyên và môi trường phải phù hợp với Khung Kiến trúc chính phủ điện tử Việt Nam và Kiến trúc Chính phủ điện tử của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

b) Cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường của các bộ, ngành phải phù hợp với Khung Kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam và Kiến trúc Chính phủ điện tử của các bộ, ngành;

c) Cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường cấp tỉnh phải phù hợp với Khung Kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam và Kiến trúc Chính quyền điện tử cấp tỉnh.

4. Cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường được xây dựng và kết nối, chia sẻ trên môi trường điện tử phục vụ quản lý, khai thác, cung cấp, sử dụng thông tin, dữ liệu thuận tiện, hiệu quả.

5. Cơ sở dữ liệu phải đáp ứng khung cơ sở dữ liệu, các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về công nghệ thông tin và chuyên ngành.

6. Việc xây dựng, quản lý, vận hành, khai thác hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu chuyên ngành cụ thể thực hiện theo quy định của pháp luật đối với hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu chuyên ngành.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 27.6.NĐ.3. Giải thích từ ngữ của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.6. Các ứng dụng dữ liệu ảnh viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.17. Xây dựng cơ sở dữ liệu ảnh viễn thám quốc gia của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.19. Danh mục thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám, sản phẩm viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.20. Giao nộp và lưu trữ thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám, sản phẩm viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.21. Hình thức khai thác và sử dụng dữ liệu ảnh viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.22. Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám qua Trang thông tin hoặc Cổng thông tin điện tử của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.23. Phiếu yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.24. Trách nhiệm và quyền hạn của tổ chức, cá nhân khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.25. Cung cấp thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám, sản phẩm viễn thám cho tổ chức, cá nhân trong nước của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.28. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có liên quan của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.29. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh của Đề mục Hoạt động viễn thám)*

**Điều 3.3.NĐ.6.13. Vận hành, cập nhật cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường**

*(Điều 13 Nghị định số 73/2017/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/08/2017)*

Cơ quan được giao quản lý thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường có trách nhiệm:

1. Xây dựng các quy trình nghiệp vụ, kiểm soát để vận hành, duy trì cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường.

2. Xây dựng kế hoạch, bố trí kinh phí bảo đảm thường xuyên, liên tục, định kỳ cập nhật nội dung cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường.

3. Xây dựng và thực hiện các giải pháp đồng bộ bảo đảm cơ sở dữ liệu có hiệu suất vận hành và sẵn sàng đáp ứng cao.

4. Xây dựng và thực hiện các giải pháp về sao lưu, dự phòng bảo đảm tính nguyên vẹn, an toàn của cơ sở dữ liệu. Trong trường hợp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường hư hỏng, bị phá hủy do các hành vi trái phép phải có cơ chế bảo đảm phục hồi được thông tin, dữ liệu.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 27.6.NĐ.3. Giải thích từ ngữ của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.6. Các ứng dụng dữ liệu ảnh viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.17. Xây dựng cơ sở dữ liệu ảnh viễn thám quốc gia của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.19. Danh mục thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám, sản phẩm viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.20. Giao nộp và lưu trữ thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám, sản phẩm viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.21. Hình thức khai thác và sử dụng dữ liệu ảnh viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.22. Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám qua Trang thông tin hoặc Cổng thông tin điện tử của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.23. Phiếu yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.24. Trách nhiệm và quyền hạn của tổ chức, cá nhân khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.25. Cung cấp thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám, sản phẩm viễn thám cho tổ chức, cá nhân trong nước của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.28. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có liên quan của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.29. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh của Đề mục Hoạt động viễn thám)*

**Điều 3.3.NĐ.6.14. Bảo đảm an toàn và bảo mật thông tin**

*(Điều 14 Nghị định số 73/2017/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/08/2017)*

1. Cơ quan chủ quản cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn và bảo mật thông tin, có các biện pháp tổ chức, quản lý vận hành, nghiệp vụ và kỹ thuật nhằm bảo đảm an toàn, bảo mật dữ liệu, an toàn máy tính và an ninh mạng.

2. Cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường phải được phân loại theo cấp độ an toàn hệ thống thông tin, đáp ứng yêu cầu theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật theo quy định của pháp luật về an toàn thông tin mạng.

3. Đơn vị chuyên trách về công nghệ thông tin thuộc cơ quan chủ quản làm nhiệm vụ bảo đảm an toàn cơ sở dữ liệu, thực hiện kiểm tra, đánh giá an toàn thông tin, quản lý rủi ro và các biện pháp phù hợp để bảo đảm an toàn thông tin.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 27.6.NĐ.3. Giải thích từ ngữ của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.6. Các ứng dụng dữ liệu ảnh viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.17. Xây dựng cơ sở dữ liệu ảnh viễn thám quốc gia của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.19. Danh mục thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám, sản phẩm viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.20. Giao nộp và lưu trữ thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám, sản phẩm viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.21. Hình thức khai thác và sử dụng dữ liệu ảnh viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.22. Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám qua Trang thông tin hoặc Cổng thông tin điện tử của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.23. Phiếu yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.24. Trách nhiệm và quyền hạn của tổ chức, cá nhân khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.25. Cung cấp thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám, sản phẩm viễn thám cho tổ chức, cá nhân trong nước của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.28. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có liên quan của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.29. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh của Đề mục Hoạt động viễn thám)*

**Điều 3.3.NĐ.6.15. Công bố danh mục thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường**

*(Điều 15 Nghị định số 73/2017/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/08/2017)*

1. Danh mục thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường được công bố trên trang thông tin hoặc cổng thông tin điện tử, các ấn phẩm chuyên môn. Việc công bố danh mục thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường phải tuân thủ theo các quy định về bảo vệ bí mật nhà nước trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường và theo quy định của pháp luật về tiếp cận thông tin.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố danh mục thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường phạm vi quốc gia; các bộ, ngành công bố danh mục thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường do mình tổ chức thu thập, quản lý; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố danh mục thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường ở địa phương.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 27.6.NĐ.3. Giải thích từ ngữ của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.6. Các ứng dụng dữ liệu ảnh viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.17. Xây dựng cơ sở dữ liệu ảnh viễn thám quốc gia của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.19. Danh mục thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám, sản phẩm viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.20. Giao nộp và lưu trữ thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám, sản phẩm viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.21. Hình thức khai thác và sử dụng dữ liệu ảnh viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.22. Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám qua Trang thông tin hoặc Cổng thông tin điện tử của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.23. Phiếu yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.24. Trách nhiệm và quyền hạn của tổ chức, cá nhân khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.25. Cung cấp thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám, sản phẩm viễn thám cho tổ chức, cá nhân trong nước của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.28. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có liên quan của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.29. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 3.3.TT.31.11. Công bố danh mục thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường phục vụ tra cứu, tìm kiếm, cung cấp sử dụng của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.NĐ.6.16. Hình thức, thủ tục khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường**

*(Điều 16 Nghị định số 73/2017/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/08/2017)*

Việc khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường thực hiện theo các hình thức sau đây:

1. Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu qua trang thông tin hoặc cổng thông tin điện tử hoặc kết nối, truy nhập, chia sẻ thông tin với cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường của cơ quan quản lý, cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường.

2. Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu thông qua phiếu, yêu cầu hoặc văn bản yêu cầu.

3. Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu bằng hình thức hợp đồng giữa đơn vị quản lý thông tin, dữ liệu và bên khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu theo quy định của pháp luật.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 27.6.NĐ.3. Giải thích từ ngữ của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.6. Các ứng dụng dữ liệu ảnh viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.17. Xây dựng cơ sở dữ liệu ảnh viễn thám quốc gia của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.19. Danh mục thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám, sản phẩm viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.20. Giao nộp và lưu trữ thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám, sản phẩm viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.21. Hình thức khai thác và sử dụng dữ liệu ảnh viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.22. Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám qua Trang thông tin hoặc Cổng thông tin điện tử của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.23. Phiếu yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.24. Trách nhiệm và quyền hạn của tổ chức, cá nhân khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.25. Cung cấp thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám, sản phẩm viễn thám cho tổ chức, cá nhân trong nước của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.28. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có liên quan của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.29. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh của Đề mục Hoạt động viễn thám)*

**Điều 3.3.NĐ.6.17. Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu qua trang thông tin hoặc cổng thông tin điện tử của cơ quan cung cấp thông tin, dữ liệu**

*(Điều 17 Nghị định số 73/2017/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/08/2017)*

1. Tổ chức, cá nhân khi khai thác thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên trang thông tin hoặc cổng thông tin điện tử phải đăng ký và được cấp quyền truy cập, khai thác thông tin, dữ liệu từ cơ quan cung cấp thông tin, dữ liệu.

2. Tổ chức, cá nhân được cấp quyền truy cập có trách nhiệm truy cập đúng địa chỉ, mã khóa; không được làm lộ địa chỉ, mã khóa truy cập đã được cấp.

3. Cơ quan cung cấp thông tin, dữ liệu có trách nhiệm:

a) Bảo đảm cho tổ chức, cá nhân truy cập thuận tiện; có công cụ tìm kiếm thông tin, dữ liệu dễ sử dụng và cho kết quả đúng nội dung cần tìm kiếm;

b) Bảo đảm khuôn dạng thông tin, dữ liệu theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quy định để dễ dàng tải xuống, hiển thị nhanh chóng và in ấn bằng các phương tiện điện tử phổ biến.

4. Trường hợp tạm ngừng cung cấp thông tin, dữ liệu, dịch vụ có liên quan trên môi trường mạng, cơ quan cung cấp thông tin, dữ liệu có trách nhiệm:

a) Thông báo công khai chậm nhất là 07 ngày làm việc trước khi chủ động tạm ngừng cung cấp thông tin, dữ liệu, dịch vụ có liên quan trên mạng để sửa chữa, khắc phục các sự cố hoặc nâng cấp, mở rộng cơ sở hạ tầng thông tin; nội dung thông báo phải nêu rõ khoảng thời gian dự kiến phục hồi các hoạt động cung cấp thông tin, dữ liệu, dịch vụ có liên quan trên môi trường mạng, trừ trường hợp bất khả kháng;

b) Tiến hành các biện pháp khắc phục sự cố.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 27.6.NĐ.3. Giải thích từ ngữ của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.6. Các ứng dụng dữ liệu ảnh viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.17. Xây dựng cơ sở dữ liệu ảnh viễn thám quốc gia của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.19. Danh mục thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám, sản phẩm viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.20. Giao nộp và lưu trữ thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám, sản phẩm viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.21. Hình thức khai thác và sử dụng dữ liệu ảnh viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.22. Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám qua Trang thông tin hoặc Cổng thông tin điện tử của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.23. Phiếu yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.24. Trách nhiệm và quyền hạn của tổ chức, cá nhân khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.25. Cung cấp thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám, sản phẩm viễn thám cho tổ chức, cá nhân trong nước của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.28. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có liên quan của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.29. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh của Đề mục Hoạt động viễn thám)*

**Điều 3.3.NĐ.6.18. Văn bản, phiếu yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu**

*(Điều 18 Nghị định số 73/2017/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/08/2017)*

1. Việc khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu theo hình thức phiếu yêu cầu hoặc văn bản yêu cầu được thực hiện theo quy định sau:

a) Các tổ chức, cá nhân có nhu cầu khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu căn cứ danh mục thông tin, dữ liệu hiện có, lập phiếu yêu cầu, văn bản yêu cầu (theo Mẫu số 02, Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này) nộp trực tiếp, qua bưu điện hoặc trên môi trường mạng điện tử cho các đơn vị quản lý thông tin, dữ liệu;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, cơ quan quản lý thông tin, dữ liệu tiếp nhận kiểm tra văn bản, phiếu yêu cầu, thông báo nghĩa vụ tài chính (trường hợp phải thực hiện nghĩa vụ tài chính) cho tổ chức, cá nhân. Trường hợp từ chối cung cấp thông tin, dữ liệu thì phải nêu rõ lý do và trả lời bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân biết;

c) Sau khi tổ chức, cá nhân thực hiện nghĩa vụ tài chính, cơ quan quản lý thông tin, dữ liệu có trách nhiệm cung cấp đầy đủ, chính xác các thông tin, dữ liệu cho các tổ chức, cá nhân.

2. Văn bản, phiếu yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên, môi trường bao gồm các nội dung chủ yếu sau:

a) Tên, địa chỉ của cơ quan, tổ chức, cá nhân yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu;

b) Danh mục và nội dung thông tin, dữ liệu cần cung cấp;

c) Mục đích sử dụng thông tin, dữ liệu;

d) Hình thức khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu và phương thức nhận kết quả.

3. Văn bản yêu cầu của cơ quan, tổ chức phải có chữ ký của thủ trưởng cơ quan và đóng dấu xác nhận. Phiếu yêu cầu của cá nhân phải ghi rõ họ tên, địa chỉ và chữ ký của người yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu.

4. Trường hợp người có nhu cầu khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên, môi trường là cá nhân nước ngoài tại Việt Nam thì văn bản yêu cầu phải được tổ chức, doanh nghiệp nơi người đó đang làm việc ký xác nhận, đóng dấu; đối với các chuyên gia, thực tập sinh là người nước ngoài đang làm việc cho các chương trình, dự án tại các bộ, ngành, địa phương hoặc học tập tại các cơ sở đào tạo tại Việt Nam thì phải được cơ quan có thẩm quyền của bộ, ngành, địa phương hoặc các cơ sở đào tạo đó ký xác nhận, đóng dấu theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

[Phụ lục\_ban hành kèm theo NĐ số 73\_2017\_ND-CP.doc](http://phapdiendientu.moj.gov.vn//AppFile/data/O171/d690af9b-9c1f-44b2-b96b-c0b4d0812bea.doc)

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 27.6.NĐ.3. Giải thích từ ngữ của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.6. Các ứng dụng dữ liệu ảnh viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.17. Xây dựng cơ sở dữ liệu ảnh viễn thám quốc gia của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.19. Danh mục thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám, sản phẩm viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.20. Giao nộp và lưu trữ thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám, sản phẩm viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.21. Hình thức khai thác và sử dụng dữ liệu ảnh viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.22. Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám qua Trang thông tin hoặc Cổng thông tin điện tử của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.23. Phiếu yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.24. Trách nhiệm và quyền hạn của tổ chức, cá nhân khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.25. Cung cấp thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám, sản phẩm viễn thám cho tổ chức, cá nhân trong nước của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.28. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có liên quan của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.29. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh của Đề mục Hoạt động viễn thám)*

**Điều 3.3.NĐ.6.19. Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu bằng hình thức hợp đồng**

*(Điều 19 Nghị định số 73/2017/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/08/2017)*

Việc khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu bằng hình thức hợp đồng thực hiện theo quy định của Bộ luật dân sự giữa cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu và tổ chức, cá nhân có nhu cầu khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu. Mẫu hợp đồng cung cấp, khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường theo Mẫu số 04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

[Phụ lục\_ban hành kèm theo NĐ số 73\_2017\_ND-CP.doc](http://phapdiendientu.moj.gov.vn//AppFile/data/O171/a49d0db0-80e8-45c4-9663-3ce04f08a4cb.doc)

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 27.6.NĐ.3. Giải thích từ ngữ của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.6. Các ứng dụng dữ liệu ảnh viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.17. Xây dựng cơ sở dữ liệu ảnh viễn thám quốc gia của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.19. Danh mục thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám, sản phẩm viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.20. Giao nộp và lưu trữ thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám, sản phẩm viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.21. Hình thức khai thác và sử dụng dữ liệu ảnh viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.22. Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám qua Trang thông tin hoặc Cổng thông tin điện tử của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.23. Phiếu yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.24. Trách nhiệm và quyền hạn của tổ chức, cá nhân khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.25. Cung cấp thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám, sản phẩm viễn thám cho tổ chức, cá nhân trong nước của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.28. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có liên quan của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.29. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh của Đề mục Hoạt động viễn thám)*

**Điều 3.3.NĐ.6.20. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường**

*(Điều 20 Nghị định số 73/2017/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/08/2017)*

Tổ chức, cá nhân khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường có trách nhiệm và quyền hạn sau đây:

1. Tuân thủ các nguyên tắc khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu quy định tại Điều 5 Nghị định này.

2. Không được chuyển thông tin, dữ liệu cho bên thứ ba sử dụng trừ trường hợp được thỏa thuận trong hợp đồng với cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin, dữ liệu.

3. Không được làm sai lệch thông tin, dữ liệu đã được cung cấp để sử dụng.

4. Trả kinh phí khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu theo quy định tại Điều 8 Nghị định này.

5. Tuân thủ quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ.

6. Thông báo kịp thời cho cơ quan quản lý thông tin, dữ liệu về những sai sót của thông tin, dữ liệu đã cung cấp.

7. Được khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật khi bị vi phạm quyền khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu của mình.

8. Được bồi thường theo quy định của pháp luật khi bên cung cấp thông tin, dữ liệu cung cấp thông tin, dữ liệu không chính xác gây thiệt hại cho mình.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.6.5. Nguyên tắc thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.NĐ.6.8. Kinh phí thu thập, xử lý thông tin, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 27.6.NĐ.3. Giải thích từ ngữ của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.6. Các ứng dụng dữ liệu ảnh viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.17. Xây dựng cơ sở dữ liệu ảnh viễn thám quốc gia của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.19. Danh mục thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám, sản phẩm viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.20. Giao nộp và lưu trữ thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám, sản phẩm viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.21. Hình thức khai thác và sử dụng dữ liệu ảnh viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.22. Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám qua Trang thông tin hoặc Cổng thông tin điện tử của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.23. Phiếu yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.24. Trách nhiệm và quyền hạn của tổ chức, cá nhân khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.25. Cung cấp thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám, sản phẩm viễn thám cho tổ chức, cá nhân trong nước của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.28. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có liên quan của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.29. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh của Đề mục Hoạt động viễn thám)*

**Điều 3.3.NĐ.6.21. Nguyên tắc kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường giữa các bộ, ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh**

*(Điều 21 Nghị định số 73/2017/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/08/2017)*

Kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường giữa các bộ, ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; giữa các cơ sở dữ liệu về tài nguyên và môi trường và giữa các cơ quan, tổ chức có liên quan trên nguyên tắc:

1. Kết nối, chia sẻ, sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường theo quy định của pháp luật.

2. Bảo đảm việc tiếp cận thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường phục vụ kịp thời cho việc đánh giá, dự báo, hoạch định chiến lược, chính sách, xây dựng kế hoạch, tăng cường hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước và đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

3. Bảo đảm việc trao đổi, cung cấp thông tin, dữ liệu được thông suốt, kịp thời, đáp ứng các yêu cầu về an toàn, an ninh thông tin.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 27.6.NĐ.3. Giải thích từ ngữ của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.6. Các ứng dụng dữ liệu ảnh viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.17. Xây dựng cơ sở dữ liệu ảnh viễn thám quốc gia của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.19. Danh mục thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám, sản phẩm viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.20. Giao nộp và lưu trữ thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám, sản phẩm viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.21. Hình thức khai thác và sử dụng dữ liệu ảnh viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.22. Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám qua Trang thông tin hoặc Cổng thông tin điện tử của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.23. Phiếu yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.24. Trách nhiệm và quyền hạn của tổ chức, cá nhân khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.25. Cung cấp thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám, sản phẩm viễn thám cho tổ chức, cá nhân trong nước của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.28. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có liên quan của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.29. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh của Đề mục Hoạt động viễn thám)*

**Điều 3.3.NĐ.6.22. Phối hợp kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu giữa các cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường**

*(Điều 22 Nghị định số 73/2017/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/08/2017)*

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm

a) Chủ trì, phối hợp các bộ, ngành, các địa phương trong việc xây dựng quy trình, quy định về kết nối, chia sẻ, sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên môi trường điện tử;

b) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện về kết nối, chia sẻ, sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên môi trường điện tử.

2. Các bộ, ngành trong phạm vi quản lý liên quan đến thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường có trách nhiệm:

a) Chủ trì kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên môi trường điện tử do cơ quan quản lý với các bộ, ngành và địa phương theo quy định;

b) Bộ Tài chính có trách nhiệm bố trí kinh phí thường xuyên hàng năm phục vụ hoạt động của hệ thống thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên môi trường điện tử; Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm bố trí vốn đầu tư theo các nhiệm vụ, dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt để duy trì, nâng cấp hoạt động của hệ thống thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên môi trường điện tử;

c) Bộ Thông tin và Truyền thông nghiên cứu xây dựng quy định về các vấn đề công nghệ thông tin có liên quan; hướng dẫn, giám sát việc kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu giữa các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường trên môi trường điện tử.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm

Kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên môi trường điện tử do cơ quan quản lý với các bộ, ngành và địa phương khác theo quy định.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 27.6.NĐ.3. Giải thích từ ngữ của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.6. Các ứng dụng dữ liệu ảnh viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.17. Xây dựng cơ sở dữ liệu ảnh viễn thám quốc gia của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.19. Danh mục thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám, sản phẩm viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.20. Giao nộp và lưu trữ thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám, sản phẩm viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.21. Hình thức khai thác và sử dụng dữ liệu ảnh viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.22. Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám qua Trang thông tin hoặc Cổng thông tin điện tử của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.23. Phiếu yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.24. Trách nhiệm và quyền hạn của tổ chức, cá nhân khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.25. Cung cấp thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám, sản phẩm viễn thám cho tổ chức, cá nhân trong nước của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.28. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có liên quan của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.29. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh của Đề mục Hoạt động viễn thám)*

**Điều 3.3.NĐ.6.23. Kết nối, tích hợp thông tin, số liệu quan trắc tài nguyên và môi trường trên môi trường điện tử**

*(Điều 23 Nghị định số 73/2017/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/08/2017)*

1. Thông tin, dữ liệu quan trắc tài nguyên và môi trường bao gồm thông tin, dữ liệu thời gian thực và thông tin, dữ liệu có độ trễ về thời gian (phải qua các bước phân tích, xử lý). Thông tin, dữ liệu quan trắc tài nguyên và môi trường có ý nghĩa rất quan trọng đối với ứng phó, xử lý kịp thời trong công tác quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và phòng chống thiên tai, thảm họa.

2. Thông tin, dữ liệu quan trắc tài nguyên và môi trường, đặc biệt là thông tin dữ liệu thời gian thực từ nguồn ngân sách nhà nước hoặc bắt buộc quan trắc quy định của pháp luật phải được thu nhận, tích hợp và chia sẻ, cung cấp kịp thời cho các cơ quan, tổ chức có chức năng, phục vụ dân sinh, phát triển kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng.

3. Bộ Tài nguyên và Môi trường thu thập, thu nhận, tổ chức quản lý thống nhất thông tin, dữ liệu quốc gia về quan trắc tài nguyên và môi trường trên môi trường điện tử, tổ chức thành cơ sở dữ liệu quốc gia từ bộ, ngành, địa phương và các tổ chức liên quan, thực hiện việc tổng hợp, xử lý, chia sẻ phục vụ nhu cầu chung của xã hội.

4. Các bộ, ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thu thập, thu nhận, quản lý, cung cấp thông tin, số liệu quan trắc tài nguyên và môi trường theo thẩm quyền quản lý; cung cấp, tích hợp thông tin, dữ liệu quan trắc tài nguyên và môi trường về cơ sở dữ liệu quốc gia do Bộ Tài nguyên và Môi trường; sử dụng thông tin, dữ liệu trong cơ sở dữ liệu quốc gia về quan trắc tài nguyên và môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn chi tiết việc thu thập, cung cấp, chia sẻ thông tin, dữ liệu quan trắc tài nguyên và môi trường.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 27.6.NĐ.3. Giải thích từ ngữ của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.6. Các ứng dụng dữ liệu ảnh viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.17. Xây dựng cơ sở dữ liệu ảnh viễn thám quốc gia của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.19. Danh mục thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám, sản phẩm viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.20. Giao nộp và lưu trữ thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám, sản phẩm viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.21. Hình thức khai thác và sử dụng dữ liệu ảnh viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.22. Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám qua Trang thông tin hoặc Cổng thông tin điện tử của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.23. Phiếu yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.24. Trách nhiệm và quyền hạn của tổ chức, cá nhân khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.25. Cung cấp thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám, sản phẩm viễn thám cho tổ chức, cá nhân trong nước của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.28. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có liên quan của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.29. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh của Đề mục Hoạt động viễn thám)*

**Điều 3.3.TT.9.2. Nội dung và biểu mẫu báo cáo**

*(Điều 2 Thông tư số 06/2013/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/05/2013)*

1. Nội dung báo cáo bao gồm: hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin; ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước; cung cấp thông tin trên trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử; cung cấp dịch vụ công trực tuyến; công tác bảo đảm an toàn, an ninh thông tin; cơ chế, chính sách và các quy định cho ứng dụng công nghệ thông tin; nhân lực và đầu tư cho ứng dụng công nghệ thông tin.

2. Các biểu mẫu báo cáo bao gồm:

a) Báo cáo tình hình ứng dụng công nghệ thông tin của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ theo mẫu quy định tại Phụ lục I của Thông tư này;

b) Báo cáo tình hình ứng dụng công nghệ thông tin của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo mẫu quy định tại Phụ lục II của Thông tư này.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.TT.9.5. Trách nhiệm của cơ quan báo cáo của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.TT.9.3. Kỳ hạn báo cáo và thời hạn gửi báo cáo**

*(Điều 3 Thông tư số 06/2013/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/05/2013)*

1. Kỳ hạn báo cáo là 01 năm, tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 của năm báo cáo.

2. Các cơ quan nhà nước thuộc đối tượng áp dụng tại Thông tư này gửi báo cáo về Bộ Thông tin và Truyền thông trước ngày 01 tháng 02 hàng năm.

**Điều 3.3.TT.9.4. Quy định về việc gửi báo cáo**

*(Điều 4 Thông tư số 06/2013/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/05/2013)*

1. Hình thức báo cáo:

a) Báo cáo được thực hiện và gửi dưới hình thức văn bản giấy hoặc văn bản điện tử;

b) Văn bản giấy phải có dấu và chữ ký của Thủ trưởng cơ quan báo cáo;

c) Văn bản điện tử phải đáp ứng tối thiểu một trong các yêu cầu sau:

- Được gửi qua thư điện tử từ địa chỉ thư điện tử được xác nhận bằng văn bản của cơ quan báo cáo. Cơ quan báo cáo có trách nhiệm thông báo lại địa chỉ thư điện tử được sử dụng để gửi báo cáo trong trường hợp có sự thay đổi;

- Được Thủ trưởng cơ quan báo cáo ký số bằng chứng thư số được cấp bởi tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng phục vụ các cơ quan thuộc hệ thống chính trị và được gửi qua thư điện tử chính thức có tên miền “.gov.vn” hoặc qua hệ thống quản lý văn bản và điều hành trên môi trường mạng của cơ quan báo cáo.

2. Hình thức báo cáo quy định tại Khoản 1 Điều này được thay đổi phù hợp với các quy định về việc trao đổi văn bản điện tử đối với tài liệu, văn bản, báo cáo và các văn bản hành chính khác giữa các cơ quan nhà nước từ Trung ương tới địa phương trên môi trường mạng.

3. Địa chỉ tiếp nhận báo cáo:

Cục Ứng dụng công nghệ thông tin – Bộ Thông tin và Truyền thông.

Địa chỉ: 18 Nguyễn Du, Hà Nội.

Thư điện tử tiếp nhận báo cáo: aita@mic.gov.vn.

**Điều 3.3.TT.9.5. Trách nhiệm của cơ quan báo cáo**

*(Điều 5 Thông tư số 06/2013/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/05/2013)*

1. Báo cáo đầy đủ, chính xác, trung thực và khách quan các nội dung  
báo cáo đúng theo biểu mẫu quy định tại Khoản 2 Điều 2 của Thông tư này và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung báo cáo.

2. Gửi báo cáo đúng thời hạn.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.TT.9.2. Nội dung và biểu mẫu báo cáo của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.TT.9.6. Trách nhiệm của các cơ quan liên quan**

*(Điều 6 Thông tư số 06/2013/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/05/2013)*

1. Cục Ứng dụng công nghệ thông tin có trách nhiệm:

a) Xây dựng các biểu mẫu báo cáo tình hình ứng dụng công nghệ thông tin dưới dạng văn bản điện tử và đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Thông tin và Truyền thông và của Cục Ứng dụng công nghệ thông tin. Cập nhật biểu mẫu báo cáo dưới dạng văn bản điện tử khi có thay đổi theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông;

b) Tổng hợp số liệu, xây dựng và trình Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông Báo cáo về tình hình ứng dụng công nghệ thông tin, triển khai dịch vụ công trực tuyến và hoạt động của cổng thông tin điện tử để báo cáo Thủ tướng Chính phủ trước ngày 30 tháng 4 hàng năm.

2. Đơn vị chuyên trách công nghệ thông tin các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có trách nhiệm tham mưu, tổng hợp, xây dựng báo cáo về tình hình ứng dụng công nghệ thông tin của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ.

3. Sở Thông tin và Truyền thông các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm:

a) Hướng dẫn các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Ủy ban nhân dân các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh cung cấp số liệu phục vụ xây dựng báo cáo tình hình ứng dụng công nghệ thông tin của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

b) Tham mưu, tổng hợp, xây dựng báo cáo tình hình ứng dụng công nghệ thông tin của địa phương.

**Điều 3.3.LQ.27. Hoạt động của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng**

*(Điều 27 Luật số 67/2006/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2007)*

1. Hoạt động của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng bao gồm:

a) Cung cấp, trao đổi, thu thập thông tin với tổ chức, cá nhân;

b) Chia sẻ thông tin trong nội bộ và với cơ quan khác của Nhà nước;

c) Cung cấp các dịch vụ công;

d) Các hoạt động khác theo quy định của Chính phủ.

2. Thời điểm và địa điểm gửi, nhận thông tin trên môi trường mạng thực hiện theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.

**Điều 3.3.NĐ.1.33. Chuẩn hóa quy trình công việc của cơ quan nhà nước**

*(Điều 33 Nghị định số 64/2007/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18/05/2007)*

1. Cơ quan nhà nước có trách nhiệm cải tiến và chuẩn hóa các quy trình công việc theo hướng phù hợp với chương trình cải cách hành chính đồng thời phát huy tối đa khả năng ứng dụng công nghệ thông tin trong xử lý các quy trình sau đây:

a) Hoạt động nội bộ và giao dịch với các cơ quan nhà nước khác;

b) Giao dịch với tổ chức, cá nhân, đặc biệt trong hoạt động cung cấp các dịch vụ hành chính công.

2. Cơ quan nhà nước có trách nhiệm áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quy định trong các hoạt động của cơ quan mình.

**Điều 3.3.NĐ.1.34. Yêu cầu đồng bộ quy trình công việc giữa các cơ quan nhà nước**

*(Điều 34 Nghị định số 64/2007/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18/05/2007)*

1. Các quy trình công việc chung phải được chuẩn hóa và áp dụng vào các cơ quan nhà nước có quy trình công việc tương ứng theo lộ trình thích hợp.

2. Cơ quan nhà nước có trách nhiệm ứng dụng công nghệ thông tin để tăng cường khả năng liên thông giữa các quy trình công việc, cải tiến các quy trình công việc đòi hỏi có sự phối hợp của nhiều cơ quan nhà nước nhằm giảm tối đa thời gian xử lý.

**Điều 3.3.NĐ.1.35. Giá trị pháp lý của văn bản điện tử**

*(Điều 35 Nghị định số 64/2007/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18/05/2007)*

1. Văn bản điện tử phù hợp với pháp luật về giao dịch điện tử có giá trị pháp lý tương đương với văn bản giấy trong giao dịch giữa các cơ quan nhà nước.

2. Văn bản điện tử gửi đến cơ quan nhà nước không nhất thiết phải sử dụng chữ ký điện tử nếu văn bản đó có thông tin về người gửi, bảo đảm tính xác thực về nguồn gốc và sự toàn vẹn của văn bản.

**Điều 3.3.NĐ.1.36. Thời điểm gửi, nhận văn bản điện tử**

*(Điều 36 Nghị định số 64/2007/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18/05/2007)*

1. Thời điểm gửi một văn bản điện tử tới cơ quan nhà nước là thời điểm văn bản điện tử này nhập vào hệ thống thông tin nằm ngoài sự kiểm soát của người khởi tạo.

2. Cơ quan nhà nước được Chính phủ giao trách nhiệm có nhiệm vụ xây dựng hệ thống thông tin bảo đảm xác định được thời điểm nhận và gửi văn bản điện tử. Thời điểm nhận là thời điểm văn bản điện tử nhập vào hệ thống thông tin được chỉ định.

**Điều 3.3.NĐ.1.37. Thông báo nhận được văn bản điện tử**

*(Điều 37 Nghị định số 64/2007/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18/05/2007)*

Cơ quan nhà nước có trách nhiệm thông báo ngay bằng phương tiện điện tử cho người gửi về việc đã nhận văn bản điện tử sau khi xác nhận được tính hợp lệ của văn bản đó.

**Điều 3.3.NĐ.1.38. Tiếp nhận văn bản điện tử và lập hồ sơ lưu trữ**

*(Điều 38 Nghị định số 64/2007/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18/05/2007)*

1. Văn bản điện tử gửi đến cơ quan nhà nước phải được sao lưu trong hệ thống lưu trữ điện tử.

2. Việc sao lưu hoặc các biện pháp tiếp nhận khác phải chỉ ra được thời gian gửi và phải kiểm tra được tính toàn vẹn của văn bản điện tử.

3. Văn bản điện tử của cơ quan nhà nước phải được đưa vào hồ sơ lưu trữ theo cách bảo đảm tính xác thực, an toàn và khả năng truy nhập văn bản điện tử đó.

**Điều 3.3.NĐ.1.39. Xử lý văn bản điện tử**

*(Điều 39 Nghị định số 64/2007/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18/05/2007)*

Cơ quan nhà nước có quyền sử dụng các biện pháp kỹ thuật đối với văn bản điện tử nếu thấy cần thiết để làm cho văn bản điện tử đó dễ đọc, dễ lưu trữ và dễ phân loại nhưng phải bảo đảm không thay đổi nội dung văn bản điện tử đó.

**Điều 3.3.NĐ.1.40. Sử dụng chữ ký điện tử**

*(Điều 40 Nghị định số 64/2007/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18/05/2007)*

1. Cơ quan nhà nước có trách nhiệm sử dụng chữ ký điện tử để xác nhận văn bản điện tử cuối cùng.

2. Chữ ký điện tử của cơ quan nhà nước phải đáp ứng các yêu cầu của pháp luật về giao dịch điện tử.

**Điều 3.3.NĐ.1.41. Nguyên tắc bảo đảm an toàn thông tin**

*(Điều 41 Nghị định số 64/2007/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18/05/2007)*

1. Việc bảo đảm an toàn thông tin là yêu cầu bắt buộc trong quá trình thiết kế, xây dựng, vận hành, nâng cấp và huỷ bỏ các hạ tầng kỹ thuật của cơ quan nhà nước.

2. Thông tin số thuộc quy định danh mục bí mật nhà nước của các cơ quan nhà nước phải được phân loại, lưu trữ, bảo vệ trên cơ sở quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

3. Cơ quan nhà nước phải xây dựng nội quy bảo đảm an toàn thông tin; có cán bộ phụ trách quản lý an toàn thông tin; áp dụng, hướng dẫn và kiểm tra định kỳ việc thực hiện các biện pháp bảo đảm cho hệ thống thông tin trên mạng đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về an toàn thông tin.

4. Áp dụng quy trình bảo đảm an toàn dữ liệu bao gồm:

a) Lưu trữ dự phòng;

b) Sử dụng mật mã để bảo đảm an toàn và bảo mật dữ liệu trong lưu trữ và giao dịch theo quy định của Nhà nước về mật mã;

c) Quản lý chặt chẽ việc di chuyển các trang thiết bị công nghệ thông tin lưu trữ các thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước;

d) Giám sát các khâu tạo lập, xử lý và hủy bỏ dữ liệu;

đ) Các quy trình bảo đảm an toàn dữ liệu khác.

5. Áp dụng quy trình quản lý an toàn hạ tầng kỹ thuật bao gồm:

a) Các giải pháp bảo vệ nhằm ngăn chặn và phát hiện sớm việc truy cập trái phép vào mạng máy tính hay thiết bị lưu trữ dữ liệu;

b) Áp dụng các công nghệ xác thực, cơ chế quản lý quyền truy cập và cơ chế ghi biên bản hoạt động của hệ thống để quản lý và kiểm tra việc truy cập mạng;

c) Kiểm soát chặt chẽ việc cài đặt các phần mềm mới lên máy chủ và máy trạm;

d) Theo dõi thường xuyên tình trạng lây nhiễm và thực hiện loại bỏ phần mềm độc hại khỏi hệ thống;

đ) Các quy trình quản lý an toàn hạ tầng kỹ thuật khác.

6. Điều kiện bảo đảm thực hiện nhiệm vụ an toàn thông tin:

a) Cán bộ, công chức, viên chức phải nắm vững các quy định của pháp luật và nội quy của cơ quan về an toàn thông tin;

b) Cán bộ kỹ thuật về an toàn thông tin phải được tuyển chọn, đào tạo, huấn luyện, thường xuyên bồi dưỡng nghiệp vụ phù hợp với nhiệm vụ được giao và được tạo điều kiện làm việc phù hợp;

c) Cơ quan nhà nước ưu tiên sử dụng lực lượng kỹ thuật về an toàn thông tin của mình; khi cần thiết có thể sử dụng dịch vụ của các tổ chức bảo đảm an toàn thông tin đủ năng lực được Nhà nước công nhận;

d) Hạ tầng kỹ thuật phải được định kỳ kiểm tra, đánh giá hoặc kiểm định về mặt an toàn thông tin phù hợp các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quy định.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.1.7. Chia sẻ thông tin số của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.NĐ.1.8. Tăng cường sử dụng văn bản điện tử của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.NĐ.1.17. Kết nối cơ sở hạ tầng thông tin của cơ quan nhà nước với mạng Internet của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.NĐ.1.42. Trách nhiệm giải quyết và khắc phục sự cố an toàn thông tin**

*(Điều 42 Nghị định số 64/2007/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18/05/2007)*

1. Trách nhiệm của cơ quan nhà nước có hạ tầng kỹ thuật bị sự cố:

a) Áp dụng mọi biện pháp để khắc phục và hạn chế thiệt hại do sự cố xảy ra, lập biên bản báo cáo cho cơ quan cấp trên quản lý trực tiếp;

b) Trường hợp có sự cố nghiêm trọng vượt quá khả năng khắc phục của đơn vị, phải báo cáo ngay cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 43 Nghị định này;

c) Tạo điều kiện thuận lợi cho cơ quan chức năng tham gia khắc phục sự cố và thực hiện theo đúng hướng dẫn;

d) Cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời những thông tin cần thiết cho cơ quan cấp trên quản lý trực tiếp;

đ) Báo cáo bằng văn bản về sự cố cho cơ quan cấp trên quản lý trực tiếp và cơ quan quản lý nhà nước.

2. Trách nhiệm của cơ quan cấp trên quản lý trực tiếp:

a) Tuỳ theo mức độ của sự cố, hướng dẫn hoặc cử cán bộ có thẩm quyền đến cơ sở để hướng dẫn, giúp đỡ khắc phục sự cố;

b) Huy động các phương tiện cần thiết để khắc phục sự cố.

3. Trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước:

a) Tuỳ theo mức độ sự cố, cơ quan quản lý nhà nước hướng dẫn hoặc điều phối lực lượng ứng cứu để tham gia khắc phục sự cố;

b) Phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ để điều tra khắc phục sự cố;

c) Thực hiện cam kết trong Điều ước quốc tế có liên quan đến sự cố mà Việt Nam là thành viên.

**Điều 3.3.TT.4.4. Nguyên nhân sự cố**

*(Điều 4 Thông tư số 02/2011/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/02/2011)*

1. Do lỗi hệ thống: hệ thống không đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, quy trình sản xuất.

2. Do lỗi sử dụng: đơn vị hoặc cá nhân sử dụng không tuân theo quy định hoặc hướng dẫn sử dụng.

3. Do các trường hợp bất khả kháng (hỏa hoạn, thiên tai, chiến tranh, v.v…).

4. Các nguyên nhân khác ngoài các nguyên nhân đã nêu trên.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.TT.4.11. Kinh phí thực hiện của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.TT.4.5. Xử lý nhanh khi có sự cố**

*(Điều 5 Thông tư số 02/2011/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/02/2011)*

Trong quá trình thực hiện đầu tư, bảo hành, vận hành, khai thác sử dụng đối với các dự án ứng dụng công nghệ thông tin, nếu sự cố xảy ra, nhà thầu, chủ đầu tư và đơn vị thụ hưởng đầu tư (chủ sở hữu hoặc chủ quản lý, sử dụng sản phẩm của dự án) có trách nhiệm sau:

1. Ngừng thi công, vận hành hoặc khai thác, sử dụng một phần hoặc toàn bộ hệ thống công nghệ thông tin.

2. Thực hiện các biện pháp kỹ thuật cần thiết để ngăn ngừa các sự cố có thể tiếp tục xảy ra và đảm bảo an toàn cho người và tài sản.

3. Thông báo kịp thời cho các tổ chức, cá nhân có thẩm quyền.

4. Cá nhân hoặc đơn vị tại địa điểm thi công lắp đặt, cài đặt, sử dụng, vận hành, khai thác thiết bị phải lập báo cáo nhanh sự cố hệ thống công nghệ thông tin theo mẫu tại Phụ lục I Thông tư này và gửi báo cáo nhanh cho chủ đầu tư, đơn vị thụ hưởng đầu tư (chủ sở hữu hoặc chủ quản lý, sử dụng sản phẩm của dự án).

5. Bảo vệ hiện trường, trừ trường hợp phải giải quyết khẩn cấp để hạn chế thiệt hại.

[Phụ lục I.doc](http://phapdiendientu.moj.gov.vn//AppFile/data/O171/0bc4e94a-dd9f-4d36-bcb7-6e11ce9aaa2f.doc)

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.TT.4.9. Trách nhiệm của chủ đầu tư hoặc đơn vị thụ hưởng đầu tư của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.TT.4.10. Trách nhiệm của các nhà thầu tham gia dự án của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.TT.4.6. Lập hồ sơ sự cố**

*(Điều 6 Thông tư số 02/2011/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/02/2011)*

1. Hồ sơ sự cố bao gồm:

a) Biên bản kiểm tra hiện trường sự cố theo mẫu tại Phụ lục V Nghị định số 102/2009/NĐ-CP ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Chính phủ về quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước (dưới đây gọi tắt là Nghị định số 102/2009/NĐ-CP);

b) Mô tả diễn biến của sự cố;

c) Kết quả khảo sát, đánh giá, xác định mức độ và nguyên nhân sự cố;

d) Các tài liệu về thiết kế và thi công liên quan đến sự cố.

2. Tùy từng trường hợp, chủ đầu tư, đơn vị thụ hưởng (chủ sở hữu hoặc chủ quản lý, sử dụng sản phẩm của dự án) có thể tự thực hiện (nếu đủ năng lực) hoặc thuê các cá nhân, tổ chức có đủ điều kiện năng lực theo quy định tại Chương VI Nghị định số 102/2009/NĐ-CP để thực hiện tư vấn khảo sát, đánh giá, xác định nguyên nhân sự cố, xác định thiệt hại do sự cố gây ra và làm rõ trách nhiệm của tổ chức hoặc cá nhân gây ra sự cố để hoàn thiện hồ sơ sự cố theo quy định tại khoản 1 Điều này.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.TT.4.9. Trách nhiệm của chủ đầu tư hoặc đơn vị thụ hưởng đầu tư của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.TT.4.7. Thu dọn hiện trường sự cố**

*(Điều 7 Thông tư số 02/2011/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/02/2011)*

Sau khi có đầy đủ hồ sơ sự cố đáp ứng cho việc nghiên cứu, phân tích và xác định nguyên nhân gây nên sự cố, nhà thầu, chủ đầu tư hoặc đơn vị thụ hưởng đầu tư (chủ sở hữu hoặc chủ quản lý, sử dụng sản phẩm của dự án) tiến hành các bước sau:

1. Chụp ảnh, quay phim hoặc ghi hình, thu thập, ghi chép thông tin cần thiết có liên quan đến sự cố.

2. Tháo dỡ, thu dọn hiện trường xảy ra sự cố.

3. Tiến hành các biện pháp cần thiết ngăn ngừa sự cố tiếp theo.

**Điều 3.3.TT.4.8. Giải quyết sự cố**

*(Điều 8 Thông tư số 02/2011/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/02/2011)*

1. Chủ đầu tư, đơn vị thụ hưởng (chủ sở hữu hoặc chủ quản lý, sử dụng sản phẩm của dự án) và các nhà thầu tham gia dự án có trách nhiệm lập kế hoạch giải quyết sự cố bao gồm các nội dung cơ bản sau:

a) Thông tin chung;

b) Nội dung, biện pháp giải quyết;

c) Nguồn lực thực hiện;

d) Tiến độ thực hiện.

2. Sau khi đã xác định trách nhiệm giải quyết sự cố, các bên liên quan phải lập biên bản xác nhận việc giải quyết sự cố theo mẫu tại Phụ lục II Thông tư này.

3. Thực hiện giải quyết sự cố theo nội dung đã nêu tại khoản 1 Điều này.

4. Nghiệm thu công tác giải quyết sự cố. Biên bản nghiệm thu khắc phục sự cố theo mẫu tại Phụ lục III Thông tư này.

[Phụ lục II.doc](http://phapdiendientu.moj.gov.vn//AppFile/data/O171/36e4e9fd-5f0c-4e43-8481-518ff6c6d76f.doc)

[Phụ lục III.doc](http://phapdiendientu.moj.gov.vn//AppFile/data/O171/53608ad5-a443-4958-8ba7-7537c6709413.doc)

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.TT.4.9. Trách nhiệm của chủ đầu tư hoặc đơn vị thụ hưởng đầu tư của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.TT.4.9. Trách nhiệm của chủ đầu tư hoặc đơn vị thụ hưởng đầu tư**

*(Điều 9 Thông tư số 02/2011/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/02/2011)*

Trong quá trình thực hiện đầu tư, bảo hành, vận hành, khai thác sử dụng đối với các dự án ứng dụng công nghệ thông tin, nếu sự cố xảy ra, chủ đầu tư hoặc đơn vị thụ hưởng đầu tư (chủ sở hữu hoặc chủ quản lý, sử dụng sản phẩm của dự án) có trách nhiệm:

1. Thực hiện ngay các biện pháp xử lý nhanh khi xảy ra sự cố theo quy định tại Điều 5 Thông tư này.

2. Lập hồ sơ sự cố theo quy định tại Điều 6 Thông tư này.

3. Lập kế hoạch giải quyết sự cố quy định tại khoản 1 Điều 8 Thông tư này.

4. Phối hợp với nhà thầu tham gia dự án và các bên có liên quan để giải quyết sự cố.

5. Giám sát và nghiệm thu công tác giải quyết sự cố.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.TT.4.5. Xử lý nhanh khi có sự cố của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.TT.4.6. Lập hồ sơ sự cố của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.TT.4.8. Giải quyết sự cố của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.TT.4.10. Trách nhiệm của các nhà thầu tham gia dự án**

*(Điều 10 Thông tư số 02/2011/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/02/2011)*

Trong quá trình thực hiện đầu tư, bảo hành, vận hành, khai thác sử dụng đối với các dự án ứng dụng công nghệ thông tin, nếu sự cố xảy ra nhà thầu có trách nhiệm:

1. Thực hiện ngay các biện pháp xử lý nhanh khi xảy ra sự cố theo quy định tại Điều 5 Thông tư này.

2. Chỉ tiếp tục thi công sau khi đã giải quyết toàn bộ sự cố, được sự nhất trí của chủ đầu tư hoặc đơn vị thụ hưởng đầu tư.

3. Phối hợp với chủ đầu tư hoặc đơn vị thụ hưởng đầu tư hoàn thiện hồ sơ sự cố và kế hoạch giải quyết sự cố.

4. Chịu trách nhiệm giải quyết sự cố do lỗi của mình cho đến khi nghiệm thu công tác giải quyết sự cố.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.TT.4.5. Xử lý nhanh khi có sự cố của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.TT.4.11. Kinh phí thực hiện**

*(Điều 11 Thông tư số 02/2011/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/02/2011)*

1. Kinh phí xử lý nhanh sự cố, lập hồ sơ sự cố và thu dọn hiện trường sự cố được tạm trích từ kinh phí sự nghiệp thuộc các cơ quan hành chính sự nghiệp hoặc trích từ vốn ngân sách nhà nước đã bố trí cho chủ đầu tư để thanh toán. Sau khi làm rõ trách nhiệm của tổ chức, cá nhân gây ra sự cố, bên có lỗi phải chịu hoàn lại toàn bộ kinh phí liên quan đến công tác xử lý nhanh, lập hồ sơ sự cố và thu dọn hiện trường sự cố.

2. Kinh phí giải quyết sự cố:

a) Kinh phí giải quyết sự cố do các nguyên nhân quy định tại khoản 1, 2, 4 Điều 4 Thông tư này do bên có lỗi chi trả;

b) Kinh phí giải quyết sự cố do nguyên nhân quy định tại khoản 3 Điều 4 Thông tư này được trích từ kinh phí sự nghiệp thuộc các cơ quan hành chính sự nghiệp hoặc từ vốn ngân sách nhà nước đã được bố trí cho chủ đầu tư để thanh toán.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.TT.4.4. Nguyên nhân sự cố của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.NĐ.1.43. Tổ chức điều phối các hoạt động ứng cứu khẩn cấp, chống tấn công và chống khủng bố trên mạng.**

*(Điều 43 Nghị định số 64/2007/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18/05/2007)*

1. Bộ Bưu chính, Viễn thông đảm nhiệm chức năng điều phối hoạt động ứng cứu máy tính tại Việt Nam và là đầu mối hợp tác quốc tế của Việt Nam để ngăn chặn các sự cố và các cuộc tấn công trên mạng. Căn cứ vào thông lệ quốc tế và các quy định về bảo đảm an toàn thông tin, cơ quan quản lý nhà nước quy định hoạt động điều phối an toàn thông tin để phối hợp trong việc phòng, chống, đối phó, khắc phục sự cố về các vấn đề an toàn thông tin trên môi trường mạng.

2. Cơ quan điều phối có thẩm quyền yêu cầu các đơn vị hay bộ phận an toàn thông tin trong các cơ quan nhà nước, các tổ chức cung cấp dịch vụ an toàn thông tin, các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet và doanh nghiệp cung cấp dịch vụ hạ tầng mạng hợp tác tham gia ngăn chặn các nguồn tấn công gây sự cố trên mạng.

3. Cơ quan điều phối có trách nhiệm thông báo danh sách các nguồn tấn công trên mạng Internet, nguy cơ và nguồn gốc phát sinh sự cố mạng, trên cơ sở đó điều phối lực lượng phản ứng khẩn cấp để ngăn chặn và khắc phục sự cố.

4. Trong trường hợp khẩn cấp có thể gây sự cố nghiêm trọng hay khủng bố mạng, các cơ quan chức năng có quyền tổ chức ngăn chặn các nguồn tấn công trước khi có thông báo, sau đó lập biên bản báo cáo cho cơ quan điều phối.

5. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có nghĩa vụ cung cấp thông tin và tạo điều kiện cho các cơ quan chức năng nghiên cứu, điều tra để nhanh chóng ngăn chặn sự cố và khắc phục hậu quả khi xảy ra tấn công, khủng bố trên môi trường mạng.

**Điều 3.3.LQ.28. Trang thông tin điện tử của cơ quan nhà nước**

*(Điều 28 Luật số 67/2006/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2007)*

1. Trang thông tin điện tử của cơ quan nhà nước phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Bảo đảm cho tổ chức, cá nhân truy nhập thuận tiện;

b) Hỗ trợ tổ chức, cá nhân truy nhập và sử dụng các biểu mẫu trên trang thông tin điện tử (nếu có);

c) Bảo đảm tính chính xác và sự thống nhất về nội dung của thông tin trên trang thông tin điện tử;

d) Cập nhật thường xuyên và kịp thời thông tin trên trang thông tin điện tử;

đ) Thực hiện quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

2. Trang thông tin điện tử của cơ quan nhà nước phải có những thông tin chủ yếu sau đây:

a) Tổ chức, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan đó và của từng đơn vị trực thuộc;

b) Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành và văn bản pháp luật có liên quan;

c) Quy trình, thủ tục hành chính được thực hiện bởi các đơn vị trực thuộc, tên của người chịu trách nhiệm trong từng khâu thực hiện quy trình, thủ tục hành chính, thời hạn giải quyết các thủ tục hành chính;

d) Thông tin tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn thực hiện pháp luật, chế độ, chính sách, chiến lược, quy hoạch chuyên ngành;

đ) Danh mục địa chỉ thư điện tử chính thức của từng đơn vị trực thuộc và cán bộ, công chức có thẩm quyền;

e) Thông tin về dự án, hạng mục đầu tư, đấu thầu, mua sắm công;

g) Danh mục các hoạt động trên môi trường mạng đang được cơ quan đó thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 27 của Luật này;

h) Mục lấy ý kiến góp ý của tổ chức, cá nhân.

3. Cơ quan nhà nước cung cấp miễn phí thông tin quy định tại khoản 2 Điều này.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.1.4. Công khai, minh bạch thông tin trên môi trường mạng của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.NĐ.1.20. Trang thông tin điện tử của cơ quan nhà nước của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.NĐ.1.20. Trang thông tin điện tử của cơ quan nhà nước**

*(Điều 20 Nghị định số 64/2007/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18/05/2007)*

1. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm xây dựng, duy trì, nâng cấp và cập nhật trang thông tin điện tử của cơ quan mình.

2. Trang thông tin điện tử của cơ quan nhà nước phải tuân thủ quy định tại Điều 28 của Luật Công nghệ thông tin và đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Áp dụng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quy định;

b) Hiển thị thông tin nhanh chóng;

c) Có công cụ tìm kiếm thông tin dễ sử dụng và cho kết quả đúng nội dung cần tìm kiếm;

d) Quy định rõ thời hạn tồn tại trực tuyến của từng loại thông tin.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.LQ.28. Trang thông tin điện tử của cơ quan nhà nước của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.NĐ.3.4. Vai trò của cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước**

*(Điều 4 Nghị định số 43/2011/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2011)*

1. Cổng thông tin điện tử của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ là cổng tích hợp thông tin của toàn ngành, lĩnh vực do cơ quan quản lý và được tích hợp thông tin dịch vụ công trực tuyến của tất cả các cơ quan, đơn vị trực thuộc.

2. Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương là cổng tích hợp thông tin các lĩnh vực quản lý nhà nước trên phạm vi địa bàn của tỉnh và được tích hợp thông tin dịch vụ công trực tuyến của tất cả cơ quan chuyên môn trực thuộc và Ủy ban nhân dân cấp huyện của tỉnh.

3. Thông tin đăng tải trên cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước là thông tin chính thống của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng.

**Điều 3.3.NĐ.3.5. Nguyên tắc cung cấp thông tin**

*(Điều 5 Nghị định số 43/2011/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2011)*

1. Thông tin cung cấp trên cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước phải đúng với quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước; phục vụ kịp thời trong công tác quản lý của cơ quan và nhu cầu khai thác thông tin của các tổ chức, cá nhân.

2. Thông tin cung cấp trên cổng thông tin điện tử phải tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước, báo chí, sở hữu trí tuệ và quản lý thông tin trên Internet.

3. Việc đăng tải, trích dẫn, sử dụng lại thông tin trên cổng thông tin điện tử của cơ quan phải ghi rõ thông tin về tác giả, nguồn của thông tin.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.TT.38.2. Nguyên tắc cung cấp thông tin của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.TT.38.2. Nguyên tắc cung cấp thông tin**

*(Điều 2 Thông tư số 80/2020/TT-BCA, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/09/2020)*

1. Thông tin cung cấp phục vụ hoạt động của Cổng Thông tin điện tử Bộ Công an là những thông tin công khai, không thuộc bí mật Nhà nước, nội bộ Công an nhân dân, không phải là thông tin, tài liệu có quy định không được đăng tải công khai trên các phương tiện truyền thông đại chúng. Việc cung cấp thông tin phải tuân thủ Điều 5 Nghị định số [43/2011/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/cong-nghe-thong-tin/nghi-dinh-43-2011-nd-cp-cung-cap-thong-tin-va-dich-vu-cong-truc-tuyen-125408.aspx) ngày 13 tháng 6 năm 2011 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến trên trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử của cơ quan Nhà nước và khoản 1 Điều 5 Nghị định số [72/2013/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/cong-nghe-thong-tin/nghi-dinh-72-2013-nd-cp-quan-ly-cung-cap-su-dung-dich-vu-internet-va-thong-tin-tren-mang-201110.aspx) ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng.

2. Các đơn vị, cá nhân cung cấp thông tin cho Cổng Thông tin điện tử Bộ Công an có trách nhiệm đảm bảo tính chính xác, trung thực của thông tin cung cấp, chấp hành các quy định hiện hành về quyền tác giả, quy định về bảo vệ bí mật Nhà nước, quy định của ngành Công an.

*(Điều này có nội dung liên quan đến* [*Điều 3.3.NĐ.3.5. Nguyên tắc cung cấp thông tin của Nghị định 43/2011/NĐ-CP Quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến trên trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước ban hành ngày 13/06/2011*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*; Điều 3.3.NĐ.4.5. Các hành vi bị cấm của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.NĐ.3.6. Tên miền truy cập cổng thông tin điện tử**

*(Điều 6 Nghị định số 43/2011/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2011)*

1. Tên miền truy cập cổng thông tin điện tử của cơ quan phải sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” và tuân thủ theo quy tắc sau:

a) Đối với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ: là tên miền cấp 3 có dạng: **tenbonganh.gov.vn**; mỗi cơ quan có 01 tên miền là tên cơ quan viết tắt bằng tiếng Việt không dấu, 01 tên miền là tên cơ quan viết tắt bằng tiếng Anh theo quy định của Bộ Ngoại giao.

Các cơ quan trực thuộc có tối thiểu tên miền cấp 4 là tên viết tắt của cơ quan bằng tiếng Việt không dấu hoặc tiếng Anh theo dạng: **tendonvi.tenbonganh.gov.vn.**

b) Đối với Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: là tên miền cấp 3 sử dụng tên đầy đủ của tỉnh, thành phố bằng tiếng Việt không dấu theo dạng: **tentinhthanh.gov.vn.**

Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh có tên miền truy cập là: **hochiminhcity.gov.vn.**

Các cơ quan chuyên môn thuộc tỉnh, thành phố có tối thiểu tên miền cấp 4 là tên viết tắt của cơ quan bằng tiếng Việt không dấu hoặc tiếng Anh theo dạng: **tencoquan.tentinhthanh.gov.vn.**

c) Đối với Ủy ban nhân dân cấp huyện: là tên miền cấp 4 sử dụng tên đầy đủ của địa phương bằng tiếng Việt không dấu theo dạng: **tenquanhuyen.tentinhthanh.gov.vn.**

2. Cơ quan chủ quản có trách nhiệm bổ sung, thay đổi tên miền truy cập theo quy định tại khoản 1 Điều này.

**Điều 3.3.NĐ.3.7. Bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật**

*(Điều 7 Nghị định số 43/2011/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2011)*

1. Thống nhất sử dụng Bộ mã ký tự chữ Việt Unicode theo tiêu chuẩn 6909:2011 trong việc lưu trữ và trao đổi thông tin, dữ liệu trên cổng thông tin điện tử.

2. Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước phải tuân thủ các tiêu chuẩn về ứng dụng công nghệ thông tin trong cơ quan nhà nước.

**Điều 3.3.NĐ.3.8. Hỗ trợ người khuyết tật**

*(Điều 8 Nghị định số 43/2011/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2011)*

Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước phải đáp ứng các tiêu chuẩn hỗ trợ người khuyết tật tiếp cận, sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.

**Điều 3.3.NĐ.3.9. Thu thập, xử lý và sử dụng thông tin cá nhân**

*(Điều 9 Nghị định số 43/2011/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2011)*

Việc thu thập, xử lý và sử dụng thông tin cá nhân trên cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước phải tuân thủ theo quy định tại Điều 21, 22 của Luật Công nghệ thông tin.

Bộ Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm quy định cụ thể việc thực hiện quy định tại Điều này.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.LQ.21. Thu thập, xử lý và sử dụng thông tin cá nhân trên môi trường mạng của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.LQ.22. Lưu trữ, cung cấp thông tin cá nhân trên môi trường mạng của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.NĐ.3.10. Thông tin chủ yếu**

*(Điều 10 Nghị định số 43/2011/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2011)*

1. Cổng thông tin điện tử của các cơ quan nhà nước phải có những mục thông tin sau:

a) Thông tin giới thiệu:

- Đối với Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các Cục, Tổng cục và cơ quan tương đương, các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải có tối thiểu những thông tin về sơ đồ, cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, đơn vị trực thuộc; tóm lược quá trình hình thành và phát triển của cơ quan; tiểu sử tóm tắt và nhiệm vụ đảm nhiệm của lãnh đạo cơ quan.

- Đối với Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Ủy ban nhân dân cấp huyện phải có tối thiểu thông tin về tổ chức bộ máy hành chính, bản đồ địa giới hành chính đến cấp phường, xã, điều kiện tự nhiên, lịch sử, truyền thống văn hóa, di tích, danh thắng; tiểu sử tóm tắt và nhiệm vụ đảm nhiệm của lãnh đạo cơ quan.

b) Tin tức, sự kiện: các tin, bài về hoạt động, các vấn đề liên quan thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan.

c) Thông tin chỉ đạo, điều hành bao gồm: ý kiến chỉ đạo, điều hành của thủ trưởng cơ quan đã được thống nhất và chính thức ban hành bằng văn bản; ý kiến xử lý, phản hồi đối với các kiến nghị, yêu cầu của tổ chức, cá nhân; thông tin khen thưởng, xử phạt đối với tổ chức, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực quản lý nhà nước của cơ quan; lịch làm việc của lãnh đạo cơ quan.

d) Thông tin tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn thực hiện pháp luật, chế độ, chính sách: tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn việc thực hiện pháp luật và chế độ, chính sách đối với những lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan.

đ) Chiến lược, định hướng, quy hoạch, kế hoạch phát triển:

- Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ cung cấp thông tin về chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực trong phạm vi cả nước. Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố cung cấp thông tin về chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực tại địa phương.

- Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Ủy ban nhân dân cấp huyện cung cấp thông tin về chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội bao gồm tối thiểu các lĩnh vực:

+ Chính sách ưu đãi, cơ hội đầu tư, các dự án mời gọi vốn đầu tư;

+ Quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị; quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

+ Quy hoạch, kế hoạch và hoạt động khai thác tài nguyên thiên nhiên;

+ Quy hoạch thu gom, tái chế, xử lý chất thải; danh sách, thông tin về các nguồn thải, các loại chất thải có nguy cơ gây hại tới sức khỏe con người và môi trường; khu vực môi trường bị ô nhiễm, suy thoái ở mức nghiêm trọng và đặc biệt nghiêm trọng, khu vực có nguy cơ xảy ra sự cố môi trường.

e) Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành và văn bản quản lý hành chính có liên quan: nêu rõ hình thức văn bản, thẩm quyền ban hành, số ký hiệu, ngày ban hành, ngày hiệu lực, trích yếu, tệp văn bản cho phép tải về. Cung cấp công cụ tìm kiếm văn bản.

g) Cổng Thông tin điện tử Chính phủ và cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải đăng tải Công báo điện tử bao gồm những thông tin: số công báo, ngày ban hành, danh mục văn bản đăng trong công báo và trích yếu nội dung đối với mỗi văn bản.

h) Thông tin về dự án, hạng mục đầu tư, đấu thầu, mua sắm công:

- Danh sách các dự án đang chuẩn bị đầu tư, các dự án đang triển khai, các dự án đã hoàn tất;

- Mỗi dự án cần có các thông tin gồm: tên dự án, mục tiêu chính, lĩnh vực chuyên môn, loại dự án, thời gian thực hiện, kinh phí dự án, loại hình tài trợ, nhà tài trợ, tình trạng dự án.

i) Mục lấy ý kiến góp ý của tổ chức, cá nhân:

- Tiếp nhận phản ánh; kiến nghị của tổ chức, cá nhân về quy định hành chính theo quy định của pháp luật;

- Đăng tải danh sách văn bản quy phạm pháp luật, chủ trương chính sách cần xin ý kiến;

- Cung cấp các thông tin và chức năng; toàn văn nội dung vấn đề cần xin ý kiến; thời hạn tiếp nhận ý kiến góp ý; xem nội dung các ý kiến góp ý; nhận ý kiến góp ý mới; địa chỉ, thư điện tử của cơ quan, đơn vị tiếp nhận ý kiến góp ý.

k) Thông tin liên hệ của cán bộ, công chức có thẩm quyền bao gồm họ tên, chức vụ, đơn vị công tác, số điện thoại/fax, địa chỉ thư điện tử chính thức.

l) Thông tin giao dịch của cổng thông tin điện tử bao gồm: địa chỉ, điện thoại, số fax, địa chỉ thư điện tử chính thức để giao dịch với tổ chức, cá nhân.

2. Căn cứ vào tình hình và điều kiện thực tế, cơ quan chủ quản có quyền cung cấp các mục thông tin khác phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.TT.27.22. Kiểm tra, đánh giá cổng thông tin điện tử, dịch vụ công trực tuyến của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.TT.38.3. Nội dung cung cấp thông tin**

*(Điều 3 Thông tư số 80/2020/TT-BCA, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/09/2020)*

Công an các đơn vị, địa phương căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, chủ động cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời các nội dung thông tin sau:

1. Thông tin chung được công khai về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Bộ Công an và Công an các đơn vị, địa phương.

2. Thông tin về các hoạt động thăm và làm việc của lãnh đạo Đảng, Nhà nước đối với lực lượng Công an nhân dân, lãnh đạo Bộ Công an với Công an các đơn vị, địa phương; các hội nghị, hội thảo, sự kiện do Bộ Công an tổ chức hoặc tham gia; các hoạt động đối ngoại của Bộ Công an; thông tin, tài liệu phục vụ lãnh đạo Bộ tiếp khách quốc tế, dự hội nghị, hội thảo tại Việt Nam và nước ngoài; các hội nghị, hội thảo, sự kiện do Công an các đơn vị, địa phương tổ chức (sau đây gọi tắt là các hoạt động, sự kiện).

3. Các văn bản chỉ đạo của Đảng, Nhà nước có liên quan đến công tác bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm, vi phạm pháp luật và xây dựng Công an nhân dân xét thấy cần thông tin, tuyên truyền.

4. Các văn bản, ý kiến chỉ đạo, điều hành của lãnh đạo Bộ Công an, lãnh đạo Công an các đơn vị, địa phương cần đăng tải trên Internet, phục vụ công tác tuyên truyền, định hướng, quán triệt, chỉ đạo. Quan điểm và giải pháp của Bộ Công an, Công an các đơn vị, địa phương về những vấn đề mà dư luận, báo chí quan tâm.

5. Tình hình liên quan công tác bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm, vi phạm pháp luật và xây dựng Công an nhân dân; âm mưu, phương thức, thủ đoạn hoạt động của các loại tội phạm, nhất là các phương thức, thủ đoạn hoạt động mới; các nguy cơ đe dọa, ảnh hưởng đến an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội cần kịp thời cảnh báo cho cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức và người dân.

6. Kết quả công tác định kỳ hoặc kết quả các chuyên đề công tác lớn về bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm, vi phạm pháp luật và xây dựng Công an nhân dân của Bộ Công an và Công an các đơn vị, địa phương.

7. Thông tin về các vụ án đang được cơ quan điều tra của Bộ Công an, Công an các đơn vị, địa phương điều tra mà xét thấy việc thông tin trên Cổng Thông tin điện tử Bộ Công an có lợi cho quá trình điều tra và công tác đấu tranh, phòng, chống tội phạm.

8. Thông tin về xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc; kết quả các phong trào thi đua do Đảng, Chính phủ, Bộ Công an và Công an các đơn vị, địa phương phát động; các mô hình, điển hình tiên tiến, hình ảnh, gương người tốt, việc tốt, gương dũng cảm của cán bộ, chiến sĩ Công an; hoạt động của lực lượng Công an nhân dân tham gia ứng phó, giúp người dân trong công tác phòng, chống và khắc phục hậu quả do thiên tai, sự cố, tai nạn xảy ra.

9. Thông tin về công tác thi hành án hình sự; việc triển khai thực hiện các quyết định về đặc xá, giảm thời gian chấp hành án phạt tù, tha tù trước thời hạn có điều kiện, công tác tái hòa nhập cộng đồng đối với người chấp hành xong án phạt tù; phổ biến, nhân rộng các mô hình, điển hình trong công tác tiếp nhận, quản lý, giáo dục, giúp đỡ người được đặc xá, tha tù trước thời hạn có điều kiện, người chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, trường giáo dưỡng hòa nhập cộng đồng.

10. Thông tin được phép công khai về công tác tổ chức cán bộ, tuyển dụng cán bộ; công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, hoạt động tuyển sinh trong Công an nhân dân.

11. Thông tin về kết luận thanh tra của lực lượng Công an nhân dân; hoạt động tổ chức tiếp công dân, kết quả giải quyết khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo; hoạt động phòng ngừa và đấu tranh chống tham nhũng theo quy định của pháp luật.

12. Thông tin về dự án, hạng mục đầu tư, đấu thầu, mua sắm công.

13. Thông tin về các công trình nghiên cứu khoa học, sản phẩm khoa học và công nghệ trong ngành Công an (phục vụ dân sinh).

14. Thông tin về các đối tượng truy nã; các bản tin Interpol.

15. Thông tin về công tác pháp chế và cải cách hành chính, tư pháp, gồm:

a) Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn việc thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý Nhà nước của lực lượng Công an nhân dân, trọng tâm là những văn bản quy phạm pháp luật do Bộ Công an ban hành hoặc chủ trì xây dựng, các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên điều chỉnh những lĩnh vực thuộc chức năng, nhiệm vụ của Bộ Công an; công tác dẫn độ, chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù;

b) Tài liệu liên quan quá trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và văn bản quy phạm pháp luật sau khi cơ quan, người có thẩm quyền ban hành theo quy định của pháp luật về ban hành văn bản quy phạm pháp luật; các dự thảo văn bản pháp luật để lấy ý kiến Nhân dân theo quy định của pháp luật;

c) Thông tin về kết quả đàm phán, ký kết, gia nhập và thực hiện các điều ước quốc tế và văn bản hợp tác đối với nước ngoài theo chức năng, nhiệm vụ của lực lượng Công an nhân dân; thông tin về chương trình, dự án, hoạt động hợp tác quốc tế về pháp luật do lực lượng Công an nhân dân thực hiện;

d) Văn bản hợp nhất các văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Công an ban hành hoặc chủ trì soạn thảo, liên tịch ban hành; kết quả xử lý văn bản quy phạm pháp luật theo quy định; kết quả hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật; danh mục văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực;

đ) Thông tin về công tác cải cách hành chính trong Công an nhân dân; bộ thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Công an đang có hiệu lực thi hành;

e) Thông tin về công tác cải cách tư pháp trong Công an nhân dân.

16. Nội dung trả lời các câu hỏi của tổ chức, cá nhân đối với những lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý Nhà nước của Bộ Công an, Công an các đơn vị, địa phương. Kết quả giải quyết, trả lời phản ánh, kiến nghị về Công an nhân dân; kết quả tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý vào các dự thảo văn bản của các cơ quan, tổ chức, cá nhân.

17. Thông tin về các dịch vụ công trực tuyến do Bộ Công an, Công an các đơn vị, địa phương triển khai.

18. Thông tin về các vụ việc, vấn đề phức tạp xảy ra tại Công an các đơn vị, địa phương mà dư luận, Nhân dân quan tâm.

19. Thông tin do lãnh đạo Công an các đơn vị, địa phương phát ngôn hoặc cung cấp cho báo chí về các vấn đề phức tạp dư luận xã hội quan tâm mà không thông qua Cổng thông tin điện tử hoặc Trang thông tin điện tử của đơn vị, địa phương mình.

20. Thông tin về các tổ chức, cá nhân liên quan đến khủng bố, tài trợ khủng bố.

21. Thông tin phản bác các quan điểm sai trái, thù địch, thông tin sai lệch về Đảng, Nhà nước, ngành Công an và công tác bảo đảm an ninh, trật tự.

22. Các thông tin khác theo yêu cầu của Chính phủ hoặc theo yêu cầu của lãnh đạo Bộ Công an.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.TT.38.5. Quy trình cung cấp thông tin của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.TT.38.4. Hình thức cung cấp thông tin**

*(Điều 4 Thông tư số 80/2020/TT-BCA, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/09/2020)*

1. Cung cấp trực tiếp cho cán bộ Cổng Thông tin điện tử Bộ Công an được mời đến hoặc cử đến làm việc, phỏng vấn, thu thập thông tin tại Công an đơn vị, địa phương.

2. Cung cấp thông tin bằng văn bản giấy, văn bản điện tử hoặc các hình thức khác (thư điện tử, đĩa CD...) cho Cổng Thông tin điện tử Bộ Công an qua địa chỉ: Cổng Thông tin điện tử Bộ Công an, 44 Yết Kiêu, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, email: cttdt@mps.gov.vn.

Thông tin gửi đến Cổng Thông tin điện tử Bộ Công an phải được lãnh đạo Công an các đơn vị, địa phương phê duyệt; kèm theo họ tên người gửi, chức vụ (nếu có), đơn vị công tác, số điện thoại cá nhân.

**Điều 3.3.TT.38.5. Quy trình cung cấp thông tin**

*(Điều 5 Thông tư số 80/2020/TT-BCA, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/09/2020)*

1. Đối với thông tin chung được phép công khai về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Bộ Công an và Công an các đơn vị, địa phương: Đơn vị làm công tác tổ chức cán bộ của Bộ Công an và Công an các đơn vị, địa phương chịu trách nhiệm cung cấp ngay sau khi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy của Bộ Công an, Công an các đơn vị, địa phương được cấp có thẩm quyền phê duyệt và cho phép công bố.

2. Đối với hoạt động thăm và làm việc của lãnh đạo Đảng, Nhà nước đối với lực lượng Công an nhân dân; lãnh đạo Bộ Công an với Công an các đơn vị, địa phương: Đơn vị chủ trì phục vụ lãnh đạo Bộ Công an tham gia sự kiện có trách nhiệm thông báo để Cổng Thông tin điện tử Bộ Công an cử cán bộ tiếp cận, đưa tin hoặc phối hợp đưa tin.

3. Đối với hoạt động, sự kiện do Bộ Công an, Công an các đơn vị, địa phương chủ trì cần thông tin, tuyên truyền: Đơn vị chủ trì có trách nhiệm thông báo để Cổng Thông tin điện tử Bộ Công an cử cán bộ dự, đưa tin; đồng thời cung cấp thông tin, tài liệu (nếu có) cho cán bộ Cổng Thông tin điện tử Bộ Công an để biên tập, đăng tải. Trường hợp vì lý do khách quan không thể cử cán bộ dự, đưa tin, Cổng Thông tin điện tử Bộ Công an có trách nhiệm trao đổi lại để đơn vị chủ trì xây dựng tin, bài gửi Cổng Thông tin điện tử Bộ Công an duyệt, đăng tải theo quy định.

Đối với hoạt động, sự kiện do các đơn vị ngoài lực lượng Công an nhân dân chủ trì nhưng có lãnh đạo Bộ Công an tham dự cần thông tin, tuyên truyền: Trước khi diễn ra hoạt động, sự kiện, đơn vị chủ trì phục vụ lãnh đạo Bộ Công an tham gia hoạt động, sự kiện có trách nhiệm thông báo để Cổng Thông tin điện tử Bộ Công an cử cán bộ tiếp cận, đưa tin hoặc phối hợp đưa tin.

4. Đối với những văn bản chỉ đạo của lãnh đạo Đảng, Nhà nước có liên quan đến công tác công an do Bộ Công an xây dựng, trình lãnh đạo Đảng, Nhà nước ký ban hành; văn bản, ý kiến chỉ đạo của lãnh đạo Bộ Công an cần thông tin, tuyên truyền: Đơn vị chủ trì xây dựng văn bản (hoặc tham mưu đề xuất) có trách nhiệm cung cấp văn bản hoặc đề xuất trích đăng những nội dung cụ thể cho Cổng Thông tin điện tử Bộ Công an để đăng tải, tuyên truyền trong thời gian không quá 02 ngày làm việc kể từ khi văn bản được ký ban hành hoặc lãnh đạo Bộ Công an có ý kiến chỉ đạo.

5. Đối với các chuyên mục tuyên truyền theo sự kiện, lĩnh vực: Cổng Thông tin điện tử Bộ Công an phối hợp Công an các đơn vị, địa phương xây dựng nội dung, thành phần mục tin cơ bản của chuyên mục tuyên truyền.

Công an các đơn vị, địa phương có trách nhiệm cung cấp thông tin, dữ liệu liên quan tới chuyên mục theo yêu cầu của Cổng Thông tin điện tử Bộ Công an.

6. Đối với thông tin về tình hình có liên quan đến công tác bảo đảm an ninh, trật tự, xây dựng Công an nhân dân; kết quả công tác định kỳ hoặc kết quả các chuyên đề công tác lớn về bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm, vi phạm pháp luật và xây dựng Công an nhân dân: Công an các đơn vị, địa phương cung cấp thông tin hoặc đề xuất trích đăng những nội dung cụ thể cho Cổng Thông tin điện tử Bộ Công an trong thời gian không quá 02 ngày làm việc kể từ ngày văn bản được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc quyết định.

Đối với phương thức, thủ đoạn hoạt động của tội phạm, các nguy cơ đe dọa, ảnh hưởng đến an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội cần kịp thời cảnh báo cho cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức và người dân: Công an các đơn vị, địa phương chủ động đề xuất đăng tải ngay khi phát hiện các phương thức, thủ đoạn, nguy cơ hoặc khi có yêu cầu của Cổng Thông tin điện tử Bộ Công an.

7. Đối với các vụ việc, vấn đề phức tạp xảy ra tại đơn vị, địa phương mà dư luận, Nhân dân quan tâm: Công an các đơn vị, địa phương cung cấp thông tin về vụ việc, vấn đề, quan điểm chỉ đạo giải quyết, các công tác đã và dự kiến sẽ triển khai cho Cổng Thông tin điện tử Bộ Công an trong thời hạn 12 giờ kể từ khi vụ việc, vấn đề xảy ra.

8. Đối với thông tin về công tác pháp chế và cải cách hành chính, tư pháp:

a) Đối với các văn bản quy định tại điểm a, b, d khoản 15 Điều 3 Thông tư này: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 38/2017/TT-BCA ngày 28 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về xây dựng, ban hành, kiểm tra, xử lý và rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trong Công an nhân dân và Quy định về tuyên truyền, phổ biến pháp luật trên Cổng Thông tin điện tử Bộ Công an; đăng tải văn bản, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật trên Cổng Thông tin điện tử của Bộ Công an, Cổng Thông tin điện tử của Chính phủ ban hành kèm theo Quyết định số 353/QĐ-BCA-V19 ngày 08 tháng 02 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Công an.

b) Đối với các thông tin quy định tại các điểm c, đ, e khoản 15 Điều 3 Thông tư này: Cục Pháp chế và cải cách hành chính, tư pháp có trách nhiệm báo cáo, xin ý kiến lãnh đạo Bộ Công an về việc đăng tải các thông tin này trên Cổng Thông tin điện tử Bộ Công an.

Khi được lãnh đạo Bộ Công an đồng ý, trong thời gian 02 ngày làm việc, Cục Pháp chế và cải cách hành chính, tư pháp có trách nhiệm cung cấp thông tin, tài liệu cho Cổng Thông tin điện tử Bộ Công an để biên tập, đăng tải.

9. Đối với thông tin do lãnh đạo Công an các đơn vị, địa phương phát ngôn hoặc cung cấp trực tiếp cho báo chí: Công an các đơn vị, địa phương chủ động cung cấp cho Cổng Thông tin điện tử Bộ Công an đồng thời với việc phát ngôn hoặc cung cấp cho các cơ quan báo chí. Cổng Thông tin điện tử Bộ Công an duyệt, đăng tải trong trường hợp cần thiết và quản lý thống nhất với hoạt động phát ngôn, cung cấp thông tin cho báo chí của Bộ Công an đối với cùng vấn đề.

10. Thời gian trả lời các câu hỏi của tổ chức, cá nhân đối với các vấn đề liên quan thuộc phạm vi quản lý Nhà nước của Bộ Công an đã phân cấp cho Công an các đơn vị, địa phương giải quyết (do Cổng Thông tin điện tử Bộ Công an chuyển tới): Trong 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được câu hỏi; trường hợp cần sự phối hợp của Công an các đơn vị, địa phương khác, thời gian trả lời không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được câu hỏi.

11. Đối với thông tin về các công trình nghiên cứu khoa học, sản phẩm khoa học và công nghệ trong ngành Công an (phục vụ dân sinh): Thời gian cung cấp không quá 20 ngày làm việc kể từ khi công trình nghiên cứu khoa học, sản phẩm khoa học và công nghệ được nghiệm thu.

12. Các thông tin khác: Công an các đơn vị, địa phương chủ động rà soát các thông tin theo trách nhiệm cung cấp của đơn vị mình, tổng hợp, gửi Cổng Thông tin điện tử Bộ Công an.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.TT.38.3. Nội dung cung cấp thông tin của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.TT.38.6. Quyền và trách nhiệm của Công an các đơn vị, địa phương trong cung cấp thông tin**

*(Điều 6 Thông tư số 80/2020/TT-BCA, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/09/2020)*

1. Đề nghị Cổng Thông tin điện tử Bộ Công an đăng tải thông tin thuộc thẩm quyền quản lý của đơn vị, địa phương mình.

2. Phân công lãnh đạo, đơn vị, cán bộ là đầu mối cung cấp thông tin và thông báo cho Cổng Thông tin điện tử Bộ Công an biết.

3. Cung cấp thông tin đầy đủ, chính xác, kịp thời cho Cổng Thông tin điện tử Bộ Công an theo quy định tại Thông tư này và chịu trách nhiệm về những nội dung thông tin cung cấp.

**Điều 3.3.TT.38.7. Quyền và trách nhiệm của Văn phòng (Cổng Thông tin điện tử Bộ Công an)**

*(Điều 7 Thông tư số 80/2020/TT-BCA, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/09/2020)*

1. Yêu cầu Công an các đơn vị, địa phương cung cấp thông tin thuộc phạm vi, chức năng quản lý của đơn vị mình để đăng tải trên Cổng Thông tin điện tử Bộ Công an.

2. Tiếp nhận, xử lý, kiểm tra nguồn gốc thông tin, tính công khai của thông tin, đánh giá chất lượng thông tin. Trường hợp cần thiết, Cổng Thông tin điện tử Bộ Công an có quyền trao đổi, yêu cầu tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin xác thực, bổ sung hoặc làm rõ nội dung thông tin đã cung cấp.

3. Thu thập, khai thác, biên tập, duyệt và đăng tải các nội dung liên quan đến việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ của Bộ Công an.

**Điều 3.3.NĐ.3.11. Thông tin về chương trình, đề tài khoa học**

*(Điều 11 Nghị định số 43/2011/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2011)*

Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải cung cấp các thông tin về chương trình, đề tài khoa học có sử dụng ngân sách nhà nước thuộc thẩm quyền quản lý:

1. Danh mục các chương trình, đề tài bao gồm: mã số, tên, cấp quản lý, lĩnh vực, đơn vị chủ trì, thời gian thực hiện.

2. Kết quả các chương trình, đề tài sau khi đã được Hội đồng nghiệm thu khoa học thông qua bao gồm: báo cáo tổng hợp, báo cáo kết quả triển khai áp dụng của công trình, đề tài. Việc công bố kết quả phải tuân thủ các quy định của Luật Khoa học và Công nghệ.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.TT.27.22. Kiểm tra, đánh giá cổng thông tin điện tử, dịch vụ công trực tuyến của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 19.5.TT.49.30. Đăng ký, lưu giữ, công bố, chuyển giao sản phẩm và ứng dụng kết quả nghiên cứu của Đề mục Khoa học và công nghệ)*

**Điều 3.3.NĐ.3.12. Thông tin, báo cáo thống kê**

*(Điều 12 Nghị định số 43/2011/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2011)*

1. Cổng thông tin điện tử của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ phải cung cấp thông tin thống kê về ngành, lĩnh vực quản lý.

2. Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải cung cấp thông tin thống kê từ kết quả các cuộc điều tra theo quy định của Luật Thống kê.

3. Thông tin thống kê phải bao gồm đầy đủ số liệu, báo cáo thống kê, phương pháp thống kê và bản phân tích số liệu thống kê, thời gian thực hiện thống kê.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.TT.27.22. Kiểm tra, đánh giá cổng thông tin điện tử, dịch vụ công trực tuyến của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.NĐ.3.13. Thông tin tiếng nước ngoài**

*(Điều 13 Nghị định số 43/2011/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2011)*

1. Đối với cổng thông tin điện tử của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: tối thiểu các thông tin quy định tại điểm a và k khoản 1 Điều 10 của Nghị định này và các thông tin dịch vụ công trực tuyến mà người nước ngoài có thể sử dụng phải được cung cấp bổ sung bằng tiếng Anh để tham khảo.

2. Khuyến khích cơ quan chủ quản đăng tải các mục thông tin khác bằng tiếng Anh và các ngôn ngữ khác.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.TT.5.5. Quy định đối với thuộc tính nội dung của yếu tố dữ liệu đặc tả của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.TT.5.6. Thông tin bắt buộc sử dụng dữ liệu đặc tả của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.TT.27.22. Kiểm tra, đánh giá cổng thông tin điện tử, dịch vụ công trực tuyến của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.NĐ.3.14. Cung cấp dữ liệu đặc tả**

*(Điều 14 Nghị định số 43/2011/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2011)*

1. Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước phải cung cấp các dữ liệu đặc tả để hỗ trợ tìm kiếm, trao đổi và chia sẻ thông tin, bảo đảm khả năng liên kết, tích hợp với cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước khác, đồng thời bảo đảm sự tương thích về công nghệ.

2. Bộ Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm hướng dẫn chi tiết việc áp dụng các tiêu chuẩn về dữ liệu đặc tả cho các cơ quan nhà nước.

**Điều 3.3.TT.5.4. Các yếu tố dữ liệu đặc tả**

*(Điều 4 Thông tư số 24/2011/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/11/2011)*

Các yếu tố dữ liệu đặc tả được sử dụng theo chuẩn Dublin Core như sau:

1. Các yếu tố bắt buộc sử dụng bao gồm: tiêu đề, người tạo, thời gian, mô tả, cơ quan ban hành và yếu tố định danh.

2. Các yếu tố khuyến nghị sử dụng (nên được sử dụng): ngôn ngữ, nguồn, người cộng tác và chủ đề.

3. Các yếu tố tùy chọn (tùy chọn sử dụng để có thêm thông tin): phạm vi, dạng, định dạng, quan hệ và các quyền.

Các yếu tố dữ liệu đặc tả được giải thích cụ thể tại Phụ lục I của Thông tư này.

[Phụ lục\_kèm theo TT số 24\_2011\_TT-BTTTT.doc](http://phapdiendientu.moj.gov.vn//AppFile/data/O171/3f80912b-948e-4f78-8932-d120999be2cd.doc)

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.TT.5.5. Quy định đối với thuộc tính nội dung của yếu tố dữ liệu đặc tả của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.TT.5.5. Quy định đối với thuộc tính nội dung của yếu tố dữ liệu đặc tả**

*(Điều 5 Thông tư số 24/2011/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/11/2011)*

1. Không được để trống đối với những yếu tố dữ liệu đặc tả bắt buộc sử dụng theo quy định tại khoản 1 Điều 4 của Thông tư này.

2. Phải được thể hiện bằng tiếng Việt sử dụng bộ ký tự và mã hóa cho tiếng Việt theo tiêu chuẩn TCVN 6909:2001 đối với các mục thông tin theo quy định tại Điều 6 Thông tư này và thể hiện bằng tiếng Anh đối với các mục thông tin theo quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị định số 43/2011/NĐ-CP của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến trên trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước.

3. Phải bảo đảm cô đọng và có ý nghĩa, mô tả ngắn gọn nội dung thông tin cần mô tả.

4. Phải được phân biệt bởi dấu chấm phẩy (;) trong trường hợp thuộc tính nội dung có nhiều giá trị khác nhau.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.3.13. Thông tin tiếng nước ngoài của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.TT.5.4. Các yếu tố dữ liệu đặc tả của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.TT.5.6. Thông tin bắt buộc sử dụng dữ liệu đặc tả của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.TT.5.7. Tạo lập dữ liệu đặc tả của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.TT.5.6. Thông tin bắt buộc sử dụng dữ liệu đặc tả**

*(Điều 6 Thông tư số 24/2011/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/11/2011)*

1. Trang chủ của cổng thông tin điện tử.

2. Thông tin giới thiệu về cơ quan chủ quản.

3. Toàn bộ tin, bài trong các mục sau:

a) Tin tức, sự kiện;

b) Thông tin chỉ đạo, điều hành;

c) Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn thực hiện pháp luật, chế độ, chính sách;

d) Chiến lược, định hướng, quy hoạch, kế hoạch phát triển.

4. Các trang thông tin về:

a) Văn bản quy phạm pháp luật và văn bản quản lý hành chính;

b) Dịch vụ công trực tuyến;

c) Thông tin của mỗi số công báo trong mục Công báo điện tử;

d) Dự án, hạng mục đầu tư, đấu thầu, mua sắm công;

đ) Chương trình, đề tài khoa học;

e) Báo cáo thống kê;

g) Thông tin tiếng nước ngoài theo quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị định số 43/2011/NĐ-CP của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến trên trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước.

5. Khuyến khích cơ quan chủ quản tạo lập dữ liệu đặc tả cho các thông tin khác trên cổng thông tin điện tử.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.3.13. Thông tin tiếng nước ngoài của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.TT.5.5. Quy định đối với thuộc tính nội dung của yếu tố dữ liệu đặc tả của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.TT.5.7. Tạo lập dữ liệu đặc tả của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.TT.5.7. Tạo lập dữ liệu đặc tả**

*(Điều 7 Thông tư số 24/2011/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/11/2011)*

1. Cơ quan chủ quản có trách nhiệm tạo lập dữ liệu đặc tả cho các mục thông tin trên cổng thông tin điện tử quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 6 Thông tư này. Đối với dữ liệu đặc tả miêu tả, người tạo ra nguồn thông tin sẽ là người tạo lập dữ liệu đặc tả.

2. Việc tạo lập dữ liệu đặc tả được thực hiện theo một trong những phương pháp sau:

a) Chèn trực tiếp dữ liệu đặc tả trong mã nguồn của mỗi trang thông tin (web page) theo cú pháp được mô tả tại Phụ lục II Thông tư này;

b) Sử dụng các công cụ cho phép tạo lập dữ liệu đặc tả được tích hợp sẵn trong hệ thống cổng thông tin điện tử;

c) Sử dụng các công cụ độc lập hỗ trợ tạo lập dữ liệu đặc tả tự động cho từng trang thông tin. Trong trường hợp này, cơ quan chủ quản có trách nhiệm bảo đảm nội dung của dữ liệu đặc tả theo quy định tại Điều 5 Thông tư này.

[Phụ lục\_kèm theo TT số 24\_2011\_TT-BTTTT.doc](http://phapdiendientu.moj.gov.vn//AppFile/data/O171/06ff55e3-8ece-4196-8a22-2b8db4a38e31.doc)

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.TT.5.5. Quy định đối với thuộc tính nội dung của yếu tố dữ liệu đặc tả của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.TT.5.6. Thông tin bắt buộc sử dụng dữ liệu đặc tả của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.TT.5.8. Lưu trữ dữ liệu đặc tả của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.TT.5.8. Lưu trữ dữ liệu đặc tả**

*(Điều 8 Thông tư số 24/2011/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/11/2011)*

Cơ quan chủ quản lựa chọn một trong hai hình thức sau để lưu trữ dữ liệu đặc tả:

1. Lưu trữ trực tiếp trong mã nguồn của mỗi trang thông tin trong hệ thống cổng thông tin điện tử của cơ quan chủ quản.

2. Sử dụng kho lưu trữ dữ liệu đặc tả hoặc hệ quản trị cơ sở dữ liệu để lưu trữ dữ liệu đặc tả theo phương pháp tạo lập quy định tại điểm b và c khoản 2 Điều 7 Thông tư này.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.TT.5.7. Tạo lập dữ liệu đặc tả của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.TT.5.9. Cập nhật dữ liệu đặc tả**

*(Điều 9 Thông tư số 24/2011/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/11/2011)*

1. Khi thay đổi nội dung thông tin đối với các mục thông tin có sử dụng dữ liệu đặc tả, cơ quan chủ quản có trách nhiệm kiểm tra để cập nhật dữ liệu đặc tả nếu cần thiết. Việc kiểm tra, cập nhật dữ liệu đặc tả phải được thực hiện ngay sau khi thay đổi nội dung thông tin.

2. Đối với các mục thông tin quy định bắt buộc sử dụng dữ liệu đặc tả đã được đăng tải trên cổng thông tin điện tử trước ngày Thông tư này có hiệu lực, khuyến khích cơ quan chủ quản bổ sung, cập nhật dữ liệu đặc tả cho các mục thông tin này.

**Điều 3.3.TT.5.10. Bảo đảm việc truy cập và kết xuất dữ liệu đặc tả**

*(Điều 10 Thông tư số 24/2011/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/11/2011)*

Cơ quan chủ quản có trách nhiệm bảo đảm dữ liệu đặc tả được truy cập và kết xuất để thuận tiện trong việc liên kết, tích hợp thông tin với cổng thông tin điện tử của các cơ quan nhà nước khác.

**Điều 3.3.TT.5.11. Trách nhiệm của cơ quan chủ quản**

*(Điều 11 Thông tư số 24/2011/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/11/2011)*

1. Thực hiện theo các quy định tại Thông tư này để đảm bảo dữ liệu đặc tả được tạo lập và cập nhật đầy đủ.

2. Bảo đảm máy móc, trang thiết bị để phục vụ cho việc tạo lập và quản lý dữ liệu đặc tả; rà soát, nâng cấp, bổ sung công cụ tạo lập và lưu trữ dữ liệu đặc tả cho hệ thống cổng thông tin điện tử.

3. Bảo đảm nhân lực và kinh phí cho việc tạo lập, lưu trữ và cập nhật dữ liệu đặc tả cho cổng thông tin điện tử.

**Điều 3.3.NĐ.3.15. Các chức năng hỗ trợ**

*(Điều 15 Nghị định số 43/2011/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2011)*

1. Chức năng hỗ trợ tìm kiếm, liên kết và lưu trữ thông tin

a) Cổng thông tin điện tử phải có chức năng tra cứu, tìm kiếm thông tin cho phép tìm kiếm được đầy đủ và chính xác nội dung thông tin, tin, bài cần tìm hiện có.

b) Cung cấp đầy đủ, chính xác các đường liên kết đến cổng thông tin điện tử của các đơn vị trực thuộc và cơ quan nhà nước khác.

c) Cung cấp chức năng in ấn và lưu trữ cho mỗi tin, bài.

2. Chức năng hỏi đáp và tiếp nhận thông tin phản hồi: cung cấp chức năng cho phép người sử dụng gửi câu hỏi, ý kiến trực tiếp, theo dõi tình trạng xử lý câu hỏi hoặc cung cấp địa chỉ thư điện tử tiếp nhận.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.TT.27.16. Giao diện, bố cục và chức năng tối thiểu của cổng thông tin điện tử của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.NĐ.3.16. Liên kết, tích hợp thông tin**

*(Điều 16 Nghị định số 43/2011/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2011)*

1. Cổng thông tin điện tử của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ phải được liên kết, tích hợp thông tin với cổng thông tin điện tử của các cơ quan trực thuộc để bảo đảm tổ chức và cá nhân có thể tìm kiếm và khai thác mọi thông tin thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của cơ quan.

2. Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải được liên kết, tích hợp thông tin với cổng thông tin điện tử của các cơ quan chuyên môn thuộc tỉnh, thành phố và các Ủy ban nhân dân cấp huyện để bảo đảm tổ chức và cá nhân có thể tìm kiếm và khai thác thông tin trên mọi lĩnh vực kinh tế - xã hội của địa phương.

3. Cổng Thông tin điện tử Chính phủ đóng vai trò làm đầu mối kết nối mạng thông tin hành chính điện tử của Chính phủ trên Internet, tích hợp thông tin từ cổng thông tin điện tử của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

**Điều 3.3.NĐ.3.17. Thời hạn cung cấp, xử lý và lưu trữ thông tin**

*(Điều 17 Nghị định số 43/2011/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2011)*

1. Thời hạn cung cấp và xử lý thông tin:

a) Bảo đảm cập nhật thường xuyên, chính xác đối với các mục tin quy định tại điểm a, b, c, k và l khoản 1 Điều 10 của Nghị định này.

b) Đối với thông tin tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn thực hiện pháp luật, chế độ, chính sách: thời gian cập nhật không quá 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ khi văn bản pháp luật, chính sách, chế độ chính thức được ban hành.

c) Đối với văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành và văn bản quản lý nhà nước:

- Thời gian cập nhật không quá 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày văn bản được ban hành đối với cơ quan ban hành văn bản.

- Thời gian cập nhật không quá 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày văn bản được ban hành đối với các cơ quan thuộc phạm vi điều chỉnh của văn bản.

d) Đối với những thông tin quy định tại điểm đ và h khoản 1 Điều 10 của Nghị định này: thời gian cập nhật không quá 10 (mười) ngày làm việc kể từ khi chiến lược, quy hoạch hoặc dự án, hạng mục đầu tư, đấu thầu được phê duyệt.

đ) Đối với mục Trao đổi - Hỏi đáp:

- Ban Biên tập cổng thông tin điện tử có trách nhiệm tiếp nhận câu hỏi, phân loại câu hỏi và chuyển đến các đơn vị liên quan để trả lời. Trường hợp câu hỏi không liên quan đến phạm vi, lĩnh vực hoạt động của cơ quan thì phải thông báo ngay cho tổ chức, cá nhân;

- Chậm nhất 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ khi tiếp nhận câu hỏi, cơ quan nhà nước có trách nhiệm trả lời kết quả hoặc thông báo quá trình xử lý trong đó nói rõ thời hạn trả lời tới tổ chức, cá nhân. Đối với những vấn đề có liên quan chung thì phải đăng câu trả lời lên cổng thông tin điện tử.

e) Đối với thông tin về chương trình, đề tài khoa học: thời gian cập nhật không quá 20 (hai mươi) ngày làm việc kể từ khi chương trình, đề tài được phê duyệt hoặc sau khi chương trình, đề tài được nghiệm thu.

g) Đối với thông tin, báo cáo thống kê: thời gian cập nhật không quá 10 (mười) ngày làm việc kể từ khi thông tin thống kê được thủ trưởng cơ quan quyết định công bố.

h) Đối với các mục thông tin tiếng nước ngoài: phải được thường xuyên rà soát, cập nhật kịp thời khi có phát sinh hoặc thay đổi.

2. Lưu trữ thông tin: cơ quan chủ quản có trách nhiệm bảo đảm việc lưu trữ thông tin của cổng thông tin điện tử theo quy định của Nhà nước về Lưu trữ.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.TT.27.19. Bảo đảm tính cập nhật và hoạt động liên tục của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.NĐ.3.18. Thông tin về dịch vụ công trực tuyến**

*(Điều 18 Nghị định số 43/2011/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2011)*

1. Cơ quan chủ quản có trách nhiệm đăng tải toàn bộ thông tin về dịch vụ công trực tuyến trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính. Thông tin về dịch vụ công trực tuyến phải được cập nhật, bổ sung, chỉnh sửa kịp thời ngay sau khi có sự thay đổi.

2. Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước phải có mục “Dịch vụ công trực tuyến” thông báo danh mục các dịch vụ hành chính công và các dịch vụ công trực tuyến đang thực hiện và nêu rõ mức độ của dịch vụ. Các dịch vụ được tổ chức, phân loại theo ngành, lĩnh vực để thuận tiện cho việc khai thác sử dụng.

3. Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước phải cung cấp chức năng hướng dẫn sử dụng, theo dõi tần suất sử dụng, quá trình xử lý và số lượng hồ sơ đã được xử lý đối với từng dịch vụ công trực tuyến từ mức độ 3 trở lên.

**Điều 3.3.TT.20.3. Nguyên tắc cung cấp dịch vụ công trực tuyến của Bộ Công Thương**

*(Điều 3 Thông tư số 05/2016/TT-BCT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/07/2016)*

1. Bộ Công Thương thực hiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 đối với 100% thủ tục hành chính thực hiện ở cấp trung ương.

2. Bộ Công Thương bảo đảm nâng cấp dịch vụ công trực tuyến từ mức độ 3 lên mức độ 4 đối với một số thủ tục hành chính thực hiện ở cấp trung ương tùy thuộc vào tính khả thi và hạ tầng công nghệ thông tin.

3. Quy trình thực hiện thủ tục hành chính trên hệ thống dịch vụ công trực tuyến căn cứ theo các văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành có quy định thủ tục hành chính đó.

4. Tổ chức, cá nhân thực hiện dịch vụ công trực tuyến phải tuân thủ các điều kiện quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật có quy định thủ tục hành chính liên quan.

**Điều 3.3.TT.20.5. Tên miền truy cập cổng thông tin điện tử cung cấp dịch vụ công trực tuyến của Bộ Công Thương**

*(Điều 5 Thông tư số 05/2016/TT-BCT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/07/2016)*

Bộ Công Thương cung cấp dịch vụ công trực tuyến đối với các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ trên Cổng Thông tin điện tử Bộ Công Thương tại địa chỉ [http://www.moit.gov.vn](http://www.moit.gov.vn/).

**Điều 3.3.TT.20.6. Xây dựng, cung cấp dịch vụ công trực tuyến**

*(Điều 6 Thông tư số 05/2016/TT-BCT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/07/2016)*

1. Cục Thương mại điện tử và Công nghệ thông tin có trách nhiệm tham gia vào quá trình soạn thảo các văn bản quy phạm pháp luật có quy định thủ tục hành chính ngành công thương thực hiện ở cấp trung ương.

2. Ngay khi văn bản có quy định thủ tục hành chính ngành công thương thực hiện ở cấp trung ương được ký ban hành, các đơn vị thuộc Bộ cung cấp nội dung thủ tục hành chính thực hiện dịch vụ công trực tuyến, bao gồm: tên thủ tục, trình tự thực hiện, hồ sơ, thời hạn giải quyết, đối tượng thực hiện cho Cục Thương mại điện tử và Công nghệ thông tin.

3. Trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày làm việc kể từ ngày văn bản có quy định thủ tục hành chính ngành công thương thực hiện ở cấp trung ương được ký ban hành, Cục Thương mại điện tử và Công nghệ thông tin xây dựng hạ tầng thực hiện dịch vụ công trực tuyến, bao gồm: quy trình điện tử, các nội dung đặc tả, giao diện, cấu trúc trên cơ sở nội dung thủ tục hành chính thực hiện dịch vụ công trực tuyến được cung cấp và gửi lấy ý kiến các đơn vị liên quan.

4. Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của Cục Thương mại điện tử và Công nghệ thông tin, các đơn vị thuộc Bộ có trách nhiệm xác nhận tính chính xác của quy trình điện tử và nội dung đặc tả, giao diện, cấu trúc để triển khai trực tuyến.

5. Trong thời hạn 05 (năm) ngày kể từ ngày có xác nhận của các đơn vị thuộc Bộ, Cục Thương mại điện tử và Công nghệ thông tin phối hợp với các đơn vị liên quan tiến hành chạy thử và thống nhất về việc đưa hạ tầng dịch vụ công trực tuyến vào sử dụng.

6. Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày thống nhất đưa hạ tầng dịch vụ công trực tuyến vào sử dụng, Cục Thương mại điện tử và Công nghệ thông tin báo cáo Lãnh đạo Bộ chính thức phê duyệt việc cung cấp dịch vụ công trực tuyến đó.

7. Cục Thương mại điện tử và Công nghệ thông tin chính thức cung cấp dịch vụ công trực tuyến ngay khi văn bản có chứa thủ tục hành chính thực hiện ở cấp trung ương có hiệu lực. Trường hợp xây dựng hạ tầng dịch vụ công trực tuyến phức tạp, chậm nhất 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày văn bản có chứa thủ tục hành chính ngành công thương thực hiện ở cấp trung ương có hiệu lực, Cục Thương mại điện tử và Công nghệ thông tin báo cáo Lãnh đạo Bộ chính thức phê duyệt việc cung cấp dịch vụ công trực tuyến đó..

8. Các đơn vị thuộc Bộ được giao chủ trì thực hiện thủ tục hành chính liên quan đến dịch vụ công trực tuyến có trách nhiệm phối hợp với Cục Thương mại điện tử và Công nghệ thông tin đảm bảo tiến độ xây dựng và cung cấp dịch vụ công trực tuyến theo quy định từ Khoản 1 đến Khoản 7 Điều này.

**Điều 3.3.TT.20.7. Nâng cấp dịch vụ công trực tuyến**

*(Điều 7 Thông tư số 05/2016/TT-BCT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/07/2016)*

1. Trước ngày 31 tháng 12 hàng năm, Cục Thương mại điện tử và Công nghệ thông tin có trách nhiệm phối hợp với các đơn vị liên quan xây dựng và trình Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Kế hoạch nâng cấp dịch vụ công trực tuyến của Bộ Công Thương từ mức độ 3 lên mức độ 4 (sau đây gọi tắt là Kế hoạch) thực hiện trong năm sau.

2. Kế hoạch bao gồm các nội dung chủ yếu sau:

a) Tên thủ tục hành chính đề xuất nâng cấp dịch vụ công trực tuyến từ mức độ 3 lên mức độ 4;

b) Tên văn bản quy phạm pháp luật có quy định thủ tục hành chính đề xuất nâng cấp dịch vụ công trực tuyến;

c) Thời gian nâng cấp đối với mỗi dịch vụ công trực tuyến;

d) Đơn vị chủ trì thực hiện dịch vụ công trực tuyến;

đ) Các nội dung cần thiết khác.

**Điều 3.3.TT.20.8. Trình tự thực hiện dịch vụ công trực tuyến**

*(Điều 8 Thông tư số 05/2016/TT-BCT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/07/2016)*

Dịch vụ công trực tuyến của Bộ Công Thương được thực hiện theo trình tự như sau:

1. Cấp tài khoản thực hiện dịch vụ công trực tuyến.

2. Khai báo hồ sơ thực hiện thủ tục hành chính trên hệ thống dịch vụ công trực tuyến.

3. Xử lý hồ sơ thực hiện thủ tục hành chính.

4. Trả kết quả.

**Điều 3.3.TT.20.9. Cấp tài khoản thực hiện dịch vụ công trực tuyến**

*(Điều 9 Thông tư số 05/2016/TT-BCT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/07/2016)*

1. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu thực hiện dịch vụ công trực tuyến tại Bộ Công Thương có quyền đề nghị cấp tài khoản thực hiện dịch vụ công trực tuyến trên Cổng Thông tin điện tử Bộ Công Thương tại địa chỉ [http://www.moit.gov.vn](http://www.moit.gov.vn/).

2. Thông tin cơ bản để tổ chức, cá nhân đề nghị cấp tài khoản bao gồm: tên doanh nghiệp, mã số thuế, thư điện tử, bản chụp giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp có chữ ký điện tử của tổ chức, cá nhân đó và các thông tin chứng minh đáp ứng đủ điều kiện thực hiện thủ tục hành chính có liên quan.

3. Trong thời hạn 01 (một) ngày làm việc kể từ ngày cung cấp đầy đủ thông tin theo quy định tại Khoản 2 Điều này, Cục Thương mại điện tử và Công nghệ thông tin phối hợp với đơn vị liên quan có trách nhiệm phê duyệt và cấp cấp tài khoản thực hiện dịch vụ công trực tuyến cho tổ chức, cá nhân.

4. Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp tài khoản sử dụng dịch vụ công trực tuyến hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính chính xác đối với những thông tin cung cấp khi tiến hành đề nghị cấp tài khoản.

**Điều 3.3.TT.20.10. Sửa đổi, bổ sung thông tin tài khoản**

*(Điều 10 Thông tư số 05/2016/TT-BCT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/07/2016)*

1. Tổ chức, cá nhân phải sửa đổi, bổ sung thông tin tài khoản truy cập hệ thống dịch vụ công trực tuyến đã được cấp trong trường hợp:

a) Có sự thay đổi một trong các thông tin tài khoản liên quan đến tổ chức, cá nhân đó.

b) Có yêu cầu sửa đổi, bổ sung thông tin tài khoản từ hệ thống dịch vụ công trực tuyến khi thực hiện thủ tục hành chính liên quan đến tài khoản đã được cấp.

2. Việc sửa đổi, bổ sung được thực hiện trực tuyến qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến theo quy định tại Khoản 2 Điều 9.

3. Trong thời hạn 01 (một) ngày làm việc kể từ ngày thực hiện sửa đổi, bổ sung, Cục Thương mại điện tử và Công nghệ thông tin phối hợp với đơn vị liên quan tiến hành xem xét và xác nhận về thông tin sửa đổi, bổ sung và phản hồi lại cho tổ chức, cá nhân qua tài khoản truy cập hệ thống dịch vụ công trực tuyến đã được cấp. Trường hợp không xác nhận phải nêu rõ lý do.

**Điều 3.3.TT.20.11. Tạm dừng, hủy tài khoản và kích hoạt lại tài khoản đã được cấp**

*(Điều 11 Thông tư số 05/2016/TT-BCT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/07/2016)*

1. Tổ chức, cá nhân đã được cấp tài khoản truy cập hệ thống dịch vụ công trực tuyến có quyền đề nghị tạm dừng, đề nghị hủy tài khoản thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến.

2. Trường hợp tổ chức, cá nhân đăng nhập vào hệ thống dịch vụ công trực tuyến quá 10 (mười) lần mà không thành công thì hệ thống dịch vụ công trực tuyến sẽ tự động tạm dừng tài khoản của tổ chức, cá nhân đó.

3. Trường hợp phát hiện tổ chức, cá nhân trong quá trình thực hiện dịch vụ công trực tuyến có hành vi gây ảnh hưởng tới sự ổn định của hệ thống dịch vụ công trực tuyến, đơn vị chủ trì vận hành dịch vụ công trực tuyến có quyền tạm dừng tài khoản của tổ chức, cá nhân và nêu rõ lý do.

4. Tổ chức, cá nhân bị tạm dừng tài khoản truy cập vào hệ thống dịch vụ công trực tuyến và làm theo các yêu cầu được nêu trên hệ thống dịch vụ công trực tuyến để kích hoạt lại tài khoản. Trong thời hạn 01 (một) ngày làm việc kể từ ngày cung cấp đầy đủ thông tin theo các yêu cầu được nêu trên hệ thống dịch vụ công trực tuyến, Cục Thương mại điện tử và Công nghệ thông tin có trách nhiệm kích hoạt lại tài khoản và thông báo cho tổ chức, cá nhân qua địa chỉ thư điện tử đã đăng ký.

**Điều 3.3.TT.20.12. Khai báo hồ sơ thực hiện thủ tục hành chính trên hệ thống dịch vụ công trực tuyến**

*(Điều 12 Thông tư số 05/2016/TT-BCT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/07/2016)*

1. Sau khi được cấp tài khoản đăng nhập hệ thống dịch vụ công trực tuyến, tổ chức, cá nhân tiến hành đăng nhập và khai báo hồ sơ thực hiện thủ tục hành chính có chữ ký điện tử của tổ chức, cá nhân đó theo định dạng và mẫu được cung cấp trên hệ thống dịch vụ công trực tuyến.

2. Đối với dịch vụ công trực tuyến mức độ 4, tổ chức, cá nhân thực hiện việc thanh toán phí, lệ phí (nếu có) theo hướng dẫn trên hệ thống dịch vụ công trực tuyến và được cung cấp giấy tờ chứng minh đã nộp phí, lệ phí theo quy định pháp luật.

3. Tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ công trực tuyến của Bộ Công Thương có trách nhiệm xuất trình hồ sơ thực hiện thủ tục hành chính (bản gốc), cung cấp thông tin, chứng từ liên quan khi Bộ Công Thương có yêu cầu kiểm tra.

**Điều 3.3.TT.20.13. Xử lý hồ sơ thực hiện thủ tục hành chính**

*(Điều 13 Thông tư số 05/2016/TT-BCT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/07/2016)*

1. Sau khi nhận được khai báo hồ sơ thực hiện thủ tục hành chính và theo thời gian tương ứng quy định tại văn bản có quy định thủ tục hành chính liên quan, các đơn vị xử lý hồ sơ thực hiện thủ tục hành chính có thông tin phản hồi cho tổ chức, cá nhân qua địa chỉ thư điện tử đã đăng ký hoặc qua tài khoản truy cập hệ thống dịch vụ công trực tuyến đã được cấp về tính đầy đủ và hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm bổ sung đầy đủ các thông tin theo yêu cầu.

2. Sau khi nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, các đơn vị xử lý hồ sơ thực hiện thủ tục hành chính tiến hành xử lý hồ sơ theo thời gian tương ứng quy định tại các văn bản có quy định thủ tục hành chính liên quan và thông báo kết quả phê duyệt hoặc không phê duyệt hồ sơ thực hiện thủ tục hành chính của tổ chức, cá nhân qua địa chỉ thư điện tử đã đăng ký hoặc qua tài khoản truy cập hệ thống dịch vụ công trực tuyến đã được cấp. Trường hợp hồ sơ không được phê duyệt phải nêu rõ lý do.

**Điều 3.3.TT.20.14. Trả kết quả**

*(Điều 14 Thông tư số 05/2016/TT-BCT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/07/2016)*

1. Bộ Công Thương có trách nhiệm trả kết quả cho tổ chức, cá nhân bằng phương thức trực tuyến, trực tiếp hoặc qua đường bưu điện.

2. Trường hợp tổ chức, cá nhân thực hiện dịch vụ công trực tuyến theo Cơ chế hải quan một cửa quốc gia, Bộ Công Thương có trách nhiệm trả kết quả theo quy định tại Thông tư liên tịch số 84/2013/TTLT-BTC-BCT-BGTVT ngày 25 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính, Bộ Công Thương và Bộ Giao thông Vận tải hướng dẫn thực hiện Quyết định số 48/2011/QĐ-TTg ngày 31 tháng 8 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc thí điểm thực hiện Cơ chế hải quan một cửa quốc gia.

**Điều 3.3.TT.20.15. Bảo mật thông tin**

*(Điều 15 Thông tư số 05/2016/TT-BCT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/07/2016)*

1. Bộ Công Thương có trách nhiệm bảo mật và lưu giữ thông tin của tổ chức, cá nhân trừ trường hợp phải cung cấp các thông tin này cho các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm bảo mật tài khoản và mật khẩu đăng nhập của mình và chịu mọi thiệt hại phát sinh do tài khoản, mật khẩu đăng nhập bị tiết lộ dưới bất kỳ hình thức nào.

**Điều 3.3.TT.20.16. Quản lý việc cung cấp dịch vụ công trực tuyến**

*(Điều 16 Thông tư số 05/2016/TT-BCT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/07/2016)*

1. Trách nhiệm của Cục Thương mại điện tử và Công nghệ thông tin

a) Quản lý hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Bộ Công Thương.

b) Tiến hành xây dựng, duy trì và cung cấp dịch vụ công trực tuyến của Bộ Công Thương ngay khi văn bản quy định về thủ tục hành chính có hiệu lực.

c) Đảm bảo hạ tầng công nghệ thông tin để đáp ứng tính sẵn sàng, thông suốt, không bị gián đoạn của việc cung cấp các dịch vụ công trực tuyến của Bộ Công Thương.

d) Kịp thời khắc phục các sự cố liên quan đến dịch vụ công trực tuyến của Bộ Công Thương ngay khi nhận được phản ánh từ các đơn vị, cá nhân trong và ngoài Bộ.

đ) Quản lý, bảo quản hồ sơ, dữ liệu điện tử thực hiện dịch vụ công trực tuyến của tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

e) Phối hợp với đơn vị liên quan quản lý tài khoản sử dụng dịch vụ công trực tuyến của tổ chức, cá nhân, bao gồm: cấp tài khoản, từ chối cấp tài khoản hoặc yêu cầu bổ sung thông tin tài khoản theo đúng thời gian quy định.

g) Xây dựng quy chế hoạt động của hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Bộ Công Thương.

2. Trách nhiệm của các đơn vị thuộc Bộ cung cấp dịch vụ công trực tuyến

a) Xử lý hồ sơ thực hiện thủ tục hành chính của tổ chức, cá nhân đối với dịch vụ công trực tuyến do đơn vị mình quản lý, bao gồm: phê duyệt hồ sơ, từ chối phê duyệt hồ sơ hoặc yêu cầu bổ sung thông tin hồ sơ theo đúng thời gian quy định.

b) Phối hợp với Cục Thương mại điện tử và Công nghệ thông tin quản lý tài khoản sử dụng dịch vụ công trực tuyến của tổ chức, cá nhân, bao gồm: cấp tài khoản, từ chối cấp tài khoản hoặc yêu cầu bổ sung thông tin tài khoản theo đúng thời gian quy định.

c) Kịp thời thông báo cho Cục Thương mại điện tử và Công nghệ thông tin các sự cố, trục trặc kỹ thuật xảy ra đối với dịch vụ công trực tuyến do đơn vị mình sử dụng để Cục Thương mại điện tử và Công nghệ thông tin có biện pháp khắc phục.

3. Trách nhiệm quản lý các tài khoản thu phí, lệ phí

a) Văn phòng Bộ Công Thương chịu trách nhiệm quản lý các tài khoản thu phí, lệ phí theo quy định của pháp luật đối với các dịch vụ công trực tuyến do các đơn vị cấp Vụ cung cấp.

b) Các đơn vị cấp Cục, Tổng Cục chịu trách nhiệm quản lý các tài khoản thu phí, lệ phí theo quy định của pháp luật đối với các dịch vụ công trực tuyến do đơn vị mình cung cấp.

**Điều 3.3.TT.20.17. Nơi tiếp nhận phản ánh, kiến nghị**

*(Điều 17 Thông tư số 05/2016/TT-BCT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/07/2016)*

1. Cục Thương mại điện tử và Công nghệ thông tin là đầu mối tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân liên quan đến việc thực hiện dịch vụ công trực tuyến của Bộ Công Thương.

2. Tổ chức, cá nhân có quyền gửi phản ánh, kiến nghị liên quan đến việc thực hiện dịch vụ công trực tuyến của Bộ Công Thương thông qua các hình thức sau:

a) Thông qua hộp thư điện tử;

b) Thông qua hệ thống hỗ trợ trực tuyến tiếp nhận, xử lý phản ánh kiến nghị và sẽ được in thành dạng văn bản.

3. Địa chỉ tiếp nhận phản ánh, kiến nghị:

Cục Thương mại điện tử và Công nghệ thông tin - Bộ Công Thương, số 25 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Emai: dvctt@moit.gov.vn

Website: www.moit.gov.vn

**Điều 3.3.TT.20.18. Xử lý phản ánh, kiến nghị**

*(Điều 18 Thông tư số 05/2016/TT-BCT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/07/2016)*

Đối với phản ánh, kiến nghị về thực hiện dịch vụ công trực tuyến, trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận phản ánh kiến nghị, Cục Thương mại điện tử và Công nghệ thông tin phối hợp với Vụ Pháp chế và các đơn vị liên quan có trách nhiệm thông tin phản hồi cho tổ chức, cá nhân.

**Điều 3.3.TT.20.19. Chế độ báo cáo**

*(Điều 19 Thông tư số 05/2016/TT-BCT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/07/2016)*

Theo định kỳ 06 (sáu) tháng, Cục Thương mại điện tử và Công nghệ thông tin có trách nhiệm báo cáo Lãnh đạo Bộ về:

a) Tình hình thực hiện dịch vụ công trực tuyến của Bộ Công Thương.

b) Tình hình thực hiện kế hoạch nâng cấp dịch vụ công trực tuyến của Bộ Công Thương theo quy định tại Điều 7 Thông tư này.

**Điều 3.3.TT.20.20. Kinh phí bảo đảm cho hoạt động cung cấp dịch vụ công trực tuyến**

*(Điều 20 Thông tư số 05/2016/TT-BCT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/07/2016)*

1. Vụ Tài chính có trách nhiệm thực hiện phân bổ kinh phí từ ngân sách Nhà nước cho công tác xây dựng, duy trì, vận hành, nâng cấp dịch vụ công trực tuyến hàng năm của Bộ theo quy định hiện hành.

2. Kinh phí này chưa bao gồm kinh phí thực hiện các Đề án theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

3. Cục Thương mại điện tử và Công nghệ thông tin có trách nhiệm lập dự toán chi tiết gửi Vụ Tài chính và sử dụng kinh phí theo chế độ tài chính, bảo đảm đủ chứng từ hợp pháp, hợp lệ theo quy định hiện hành.

**Điều 3.3.TT.27.6. Công bố danh mục dịch vụ công trực tuyến**

*(Điều 6 Thông tư số 32/2017/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/06/2018)*

1. Tại mục “Dịch vụ công trực tuyến” trên cổng thông tin điện tử của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Tổng cục, Cục và cơ quan tương đương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải thông báo đầy đủ, kịp thời toàn bộ danh sách dịch vụ công trực tuyến của cơ quan, của các đơn vị thuộc, trực thuộc.

2. Danh sách các dịch vụ công trực tuyến được phân loại theo ngành, theo lĩnh vực, theo cấp hành chính và thể hiện rõ mức độ của dịch vụ để thuận tiện cho việc tìm kiếm, sử dụng.

3. Tên của dịch vụ công trực tuyến phải đặt đúng theo tên của thủ tục hành chính tương ứng được quy định trong văn bản quy phạm pháp luật.

**Điều 3.3.NĐ.3.19. Trách nhiệm cung cấp dịch vụ công trực tuyến**

*(Điều 19 Nghị định số 43/2011/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2011)*

1. Các cơ quan chủ quản sử dụng những kết quả đã đạt được trong việc chuẩn hóa thủ tục hành chính theo tiêu chuẩn để cung cấp dịch vụ hành chính công trên cổng thông tin điện tử. Đối với dịch vụ có liên quan đến các mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính đi kèm phải được cung cấp tối thiểu đạt mức độ 2. Đối với mỗi dịch vụ cần hiển thị đầy đủ các bộ phận cấu thành của thủ tục hành chính và trách nhiệm của các bên có liên quan.

2. Báo cáo hàng năm về lộ trình cung cấp dịch vụ công trực tuyến:

a) Các cơ quan chuyên môn trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố và Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm xây dựng lộ trình cung cấp dịch vụ công trực tuyến và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố về lộ trình và tiến độ triển khai thực hiện.

b) Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm xây dựng và báo cáo lộ trình cung cấp dịch vụ công trực tuyến của đơn vị và địa phương, gửi Bộ Thông tin và Truyền thông tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

**Điều 3.3.TT.27.4. Nguyên tắc chung khi xây dựng cổng thông tin điện tử và dịch vụ công trực tuyến**

*(Điều 4 Thông tư số 32/2017/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/06/2018)*

1. Việc xây dựng cổng thông tin điện tử và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước phải theo nguyên tắc lấy người sử dụng làm trung tâm.

2. Nguyên tắc lấy người sử dụng làm trung tâm được thể hiện như sau:

a) Những giấy tờ, thông tin liên quan đến người sử dụng đã cung cấp một lần thành công cho một cơ quan nhà nước khi thực hiện dịch vụ công trực tuyến, thì vẫn chính những giấy tờ, thông tin đó, nếu còn giá trị sử dụng theo quy định, không phải cung cấp lại khi thực hiện dịch vụ công trực tuyến lần sau cho chính cơ quan nhà nước đó. Đối với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đã kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan thuộc, trực thuộc thì các giấy tờ, thông tin này không phải cung cấp lại khi thực hiện dịch vụ công trực tuyến lần sau cho cơ quan thuộc, trực thuộc khác của bộ, tỉnh đó;

b) Thực hiện các thủ tục hành chính nhanh gọn hơn, giảm thiểu số lần người sử dụng phải đến cơ quan nhà nước;

c) Bảo đảm thuận tiện cho người sử dụng.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.TT.27.14. Bảo đảm hiệu quả sử dụng dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.TT.27.15. Quy định chung khi thiết kế, xây dựng cổng thông tin điện tử và dịch vụ công trực tuyến của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.TT.32.6. Thực hiện Chương trình từ nguồn kinh phí sự nghiệp của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.TT.27.5. Yêu cầu đối với các mức độ của dịch vụ công trực tuyến**

*(Điều 5 Thông tư số 32/2017/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/06/2018)*

1. Dịch vụ công trực tuyến mức độ 1 phải cung cấp đầy đủ các thông tin cơ bản sau:

a) Tên thủ tục hành chính;

b) Trình tự thực hiện;

c) Cách thức thực hiện;

d) Thành phần, số lượng hồ sơ;

đ) Thời hạn giải quyết;

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính;

g) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính;

h) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: ghi rõ kết quả cuối cùng của việc thực hiện thủ tục hành chính;

i) Thông tin nếu có về mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính, mẫu kết quả thực hiện thủ tục hành chính, yêu cầu, điều kiện, phí, lệ phí;

k) Hình thức nhận hồ sơ, trả kết quả (trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính, qua môi trường mạng);

l) Văn bản quy phạm pháp luật quy định trực tiếp về thủ tục hành chính, quyết định công bố thủ tục hành chính.

2. Dịch vụ công trực tuyến mức độ 2 phải đáp ứng đầy đủ các yêu cầu sau:

a) Cung cấp đầy đủ thông tin cơ bản như dịch vụ công trực tuyến mức độ 1;

b) Cung cấp đầy đủ các biểu mẫu điện tử không tương tác và cho phép người sử dụng tải về để khai báo sử dụng;

c) Hồ sơ in từ biểu mẫu điện tử không tương tác sau khi khai báo theo quy định được chấp nhận như đối với hồ sơ khai báo trên các biểu mẫu giấy thông thường.

3. Dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 phải đáp ứng đầy đủ các yêu cầu sau:

a) Đáp ứng các yêu cầu của dịch vụ công trực tuyến mức độ 2;

b) Các biểu mẫu của dịch vụ được cung cấp đầy đủ dưới dạng biểu mẫu điện tử tương tác để người sử dụng thực hiện được việc khai báo thông tin, cung cấp các tài liệu liên quan (nếu có) dưới dạng tệp tin điện tử đính kèm và gửi hồ sơ trực tuyến tới cơ quan cung cấp dịch vụ;

c) Hồ sơ hành chính điện tử được sắp xếp, tổ chức, lưu trữ trong cơ sở dữ liệu của ứng dụng dịch vụ công trực tuyến để bảo đảm khả năng xử lý, tra cứu, thống kê, tổng hợp, kết nối, chia sẻ với các cơ sở dữ liệu của các hệ thống ứng dụng liên quan;

d) Các giao dịch trong quá trình xử lý hồ sơ và cung cấp dịch vụ được thực hiện trên môi trường mạng;

đ) Việc thanh toán phí, lệ phí (nếu có) và nhận kết quả được thực hiện trực tiếp tại cơ quan cung cấp dịch vụ hoặc qua dịch vụ bưu chính.

4. Dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 phải đáp ứng đầy đủ các yêu cầu sau:

a) Đáp ứng các yêu cầu của dịch vụ công trực tuyến mức độ 3;

b) Cung cấp chức năng thanh toán trực tuyến để người sử dụng thực hiện được ngay việc thanh toán phí, lệ phí (nếu có) qua môi trường mạng;

c) Việc trả kết quả cho người sử dụng có thể được thực hiện trực tuyến, qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp. Kết quả dưới dạng điện tử của dịch vụ công trực tuyến có giá trị pháp lý như đối với kết quả truyền thống theo quy định về kết quả điện tử của cơ quan chuyên ngành. Việc trả kết quả trực tuyến được thực hiện theo sự thống nhất của người sử dụng và cơ quan cung cấp dịch vụ qua một hoặc nhiều hình thức sau: thông báo trên cổng thông tin điện tử có dịch vụ công trực tuyến; gửi qua chức năng trả kết quả của dịch vụ công trực tuyến; gửi qua thư điện tử của người sử dụng. Khuyến khích gửi kết quả qua các kênh giao tiếp điện tử khác như: tin nhắn trên điện thoại di động, dịch vụ trao đổi thông tin trên mạng.

**Điều 3.3.TT.27.7. Hồ sơ hành chính điện tử**

*(Điều 7 Thông tư số 32/2017/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/06/2018)*

1. Đối với biểu mẫu điện tử không tương tác

a) Phải được cung cấp dưới dạng tệp văn bản có định dạng theo quy định tại mục Văn bản thuộc Danh mục tiêu chuẩn kỹ thuật về ứng dụng công nghệ thông tin trong cơ quan nhà nước ban hành kèm theo Thông tư số 22/2013/TT-BTTTT ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Danh mục tiêu chuẩn kỹ thuật về ứng dụng công nghệ thông tin trong cơ quan nhà nước (sau đây gọi tắt là Thông tư số 22/2013/TT-BTTTT) hoặc các văn bản sửa đổi, cập nhật nếu có;

b) Phải bảo đảm khi in ra tương đương như biểu mẫu giấy, rõ ràng để người sử dụng điền thông tin được dễ dàng, chính xác.

2. Tạo lập hồ sơ hành chính điện tử

Căn cứ vào năng lực xử lý, lưu trữ của hệ thống, yêu cầu về số lượng, chất lượng của hồ sơ hành chính điện tử, cơ quan cung cấp dịch vụ cần xác định các thông số phù hợp cho việc tạo lập hồ sơ hành chính điện tử và thông báo rõ cho người sử dụng biết khi sử dụng dịch vụ.

3. Yêu cầu khi tạo lập hồ sơ hành chính điện tử

a) Yêu cầu chất lượng hồ sơ hành chính điện tử được tạo ra bằng máy quét, chụp ảnh số: Hồ sơ phải rõ nét, kích thước đủ lớn để có thể đọc được dễ dàng nội dung hồ sơ trên màn hình máy tính và khi in ra giấy;

b) Định dạng tệp tin trong hồ sơ hành chính điện tử sau khi số hóa: đối với tệp tin trong hồ sơ hành chính điện tử sử dụng định dạng văn bản, hình ảnh, áp dụng các định dạng văn bản, hình ảnh tại mục Văn bản và Ảnh đồ họa thuộc Danh mục tiêu chuẩn kỹ thuật về ứng dụng công nghệ thông tin trong cơ quan nhà nước ban hành kèm theo Thông tư số 22/2013/TT-BTTTT hoặc các văn bản sửa đổi, cập nhật nếu có;

c) Dung lượng cho một tệp tin trong hồ sơ hành chính điện tử: dung lượng tối đa cho mỗi tệp tin được tải lên gắn kèm hồ sơ hành chính điện tử phải được thông báo tại vị trí chọn tệp tin đính kèm trên biểu mẫu điện tử tương tác để người sử dụng biết và thực hiện.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.TT.28.1. của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.TT.27.8. Biểu mẫu điện tử tương tác**

*(Điều 8 Thông tư số 32/2017/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/06/2018)*

1. Giao diện của biểu mẫu điện tử tương tác cần được thiết kế trực quan, dễ sử dụng, thuận lợi cho người sử dụng.

2. Tại các trường nhập dữ liệu trong biểu mẫu, dữ liệu đã có trong cơ sở dữ liệu của ứng dụng dịch vụ công trực tuyến phải được cung cấp ở chế độ chọn để người sử dụng không phải nhập lại.

3. Trong biểu mẫu, cần cung cấp chức năng hướng dẫn trực tiếp ngay tại từng nơi nhập dữ liệu để người sử dụng có thể xem ngay hướng dẫn khai báo thông tin, cách sử dụng dịch vụ khi cần thiết.

4. Dịch vụ công trực tuyến cần cung cấp chức năng lưu trữ (ghi ra tệp hoặc in) những thông tin người sử dụng đã nhập vào biểu mẫu điện tử tương tác.

**Điều 3.3.TT.27.9. Trao đổi thông tin với người sử dụng trong quá trình thực hiện dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4**

*(Điều 9 Thông tư số 32/2017/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/06/2018)*

1. Dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 cần có các chức năng trao đổi thông tin giữa cơ quan cung cấp dịch vụ với người sử dụng trong quá trình thực hiện dịch vụ tối thiểu như sau:

a) Chức năng cho phép người sử dụng theo dõi, kiểm tra việc tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính;

b) Chức năng thông báo tự động cho người sử dụng biết thông tin về việc tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính.

2. Hình thức thông báo trao đổi thông tin với người sử dụng

a) Thông báo trên cổng thông tin điện tử cung cấp dịch vụ công trực tuyến khi người sử dụng đăng nhập vào dịch vụ;

b) Thông báo qua thư điện tử của người sử dụng;

c) Thông báo qua tin nhắn trên điện thoại di động của người sử dụng;

d) Thông báo qua các dịch vụ trao đổi thông tin trên mạng;

đ) Thông báo qua các hình thức khác bằng phương tiện điện tử.

**Điều 3.3.TT.27.10. Xác thực người sử dụng trong dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4**

*(Điều 10 Thông tư số 32/2017/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/06/2018)*

1. Dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 phải xác thực người sử dụng khi người sử dụng thực hiện dịch vụ, phù hợp với yêu cầu của dịch vụ.

2. Phương thức xác thực người sử dụng tối thiểu thông qua tên người sử dụng và mật khẩu.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.TT.30.16. Cổng Dịch vụ công cấp bộ, cấp tỉnh của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.TT.27.11. Yêu cầu đối với dịch vụ công trực tuyến**

*(Điều 11 Thông tư số 32/2017/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/06/2018)*

1. Các mục hướng dẫn tối thiểu phục vụ việc cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên cổng thông tin điện tử bao gồm:

a) Mục hướng dẫn thực hiện đối với việc thực hiện một số dịch vụ hành chính công thường gặp để giúp người sử dụng biết được các thủ tục, các bước tiến hành khi muốn thực hiện một công việc;

b) Mục các câu hỏi trường gặp và nội dung trả lời để giúp người sử dụng có thể tự tìm ra giải đáp được các vướng mắc thông thường khi thực hiện thủ tục hành chính, khi sử dụng dịch vụ công trực tuyến.

2. Dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 cần đạt được các yêu cầu tối thiểu như sau:

a) Phải tương thích với các trình duyệt Web thông dụng;

b) Dễ dàng tìm thấy dịch vụ: người sử dụng dễ dàng tìm được dịch vụ sau tối đa 03 lần bấm chuột từ trang chủ của cổng thông tin điện tử cung cấp dịch vụ công trực tuyến; dễ dàng tìm được dịch vụ bằng các công cụ tìm kiếm phổ biến;

c) Có cơ chế hướng dẫn, tự động khai báo thông tin: hỗ trợ tự động điền các thông tin của người sử dụng nếu các thông tin đó đã được người sử dụng cung cấp khi đăng ký tài khoản hoặc trong lần sử dụng dịch vụ trước, thông tin của cơ quan nhà nước đã có trong cơ sở dữ liệu của hệ thống dịch vụ công trực tuyến; hỗ trợ việc điền, kiểm tra thông tin theo các định dạng quy định sẵn; có giải thích chi tiết về thông tin cần nhập (đối với các thông tin có yêu cầu riêng, mang tính chất chuyên ngành);

d) Có chức năng để người sử dụng đánh giá sự hài lòng đối với dịch vụ sau khi sử dụng (sau đây gọi tắt là chức năng đánh giá);

đ) Bảo đảm thời gian xử lý, trao đổi dữ liệu nhanh: trong trường hợp hệ thống biết rõ thời gian xử lý, trao đổi dữ liệu lâu hơn 10 giây cần cung cấp thông báo thể hiện tỷ lệ phần trăm hoàn thành việc xử lý;

e) Bảo đảm hoạt động ổn định: các dịch vụ công trực tuyến phải hoạt động liên tục 24 giờ trong tất cả các ngày; bảo đảm dịch vụ được kiểm tra lỗi đầy đủ trước khi đưa vào sử dụng để hạn chế tối đa lỗi phát sinh trong quá trình sử dụng; khi bảo trì, nâng cấp dịch vụ cần thông báo thông tin về việc bảo trì, nâng cấp và thời gian dự kiến hoạt động trở lại trên cổng thông tin điện tử cung cấp dịch vụ công trực tuyến trước ít nhất 01 ngày làm việc;

g) Có địa chỉ thư điện tử để tiếp nhận góp ý của người sử dụng.

3. Cổng thông tin điện tử cung cấp dịch vụ công trực tuyến phải có chức năng thống kê kết quả giải quyết hồ sơ của các dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4. Mỗi dịch vụ phải thông báo các số liệu thống kê tối thiểu từ đầu năm tới thời điểm hiện tại như sau:

a) Số lượng hồ sơ trực tuyến đã tiếp nhận;

b) Số lượng hồ sơ trực tuyến đã giải quyết;

c) Tỉ lệ hồ sơ trực tuyến được giải quyết đúng hạn;

d) Tổng số hồ sơ đã tiếp nhận qua hình thức trực tuyến và không trực tuyến;

đ) Số liệu về mức độ hài lòng của người sử dụng đối với dịch vụ theo từng nội dung đánh giá quy định tại Điều 12 Thông tư này.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.TT.27.12. Đánh giá sự hài lòng của người sử dụng đối với dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.TT.27.12. Đánh giá sự hài lòng của người sử dụng đối với dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4**

*(Điều 12 Thông tư số 32/2017/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/06/2018)*

1. Nội dung đánh giá

a) Đánh giá tổng thể dịch vụ;

b) Đánh giá chi tiết dịch vụ, bao gồm: đánh giá mức độ thuận tiện khi sử dụng dịch vụ (dịch vụ dễ sử dụng, thời gian đáp ứng của dịch vụ khi giao tiếp, xử lý dữ liệu); mức độ đúng hạn trong xử lý, trả kết quả của cơ quan nhà nước; thái độ hỗ trợ, xử lý dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước (độ nhiệt tình, cách giao tiếp của cán bộ, công chức khi hướng dẫn, xử lý);

c) Mỗi nội dung đánh giá theo 03 (ba) mức độ: Rất hài lòng, Hài lòng, Chưa hài lòng.

2. Chức năng đánh giá cần có tối thiểu nội dung Đánh giá tổng thể quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều này.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.TT.27.11. Yêu cầu đối với dịch vụ công trực tuyến của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.TT.27.13. Công bố mức độ của dịch vụ công trực tuyến**

*(Điều 13 Thông tư số 32/2017/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/06/2018)*

1. Đơn vị chuyên trách về công nghệ thông tin của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Sở Thông tin và Truyền thông các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm: xác định và công bố mức độ của từng dịch vụ công trực tuyến được cung cấp bởi các cơ quan thuộc, trực thuộc bộ, tỉnh lên danh mục dịch vụ công trực tuyến trên cổng thông tin điện tử của bộ, tỉnh.

2. Cục Tin học hóa - Bộ Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm định kỳ hoặc đột xuất kiểm tra việc công bố danh mục dịch vụ công trực tuyến trên cổng thông tin điện tử của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Tổng cục, Cục và cơ quan tương đương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

**Điều 3.3.TT.27.14. Bảo đảm hiệu quả sử dụng dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4**

*(Điều 14 Thông tư số 32/2017/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/06/2018)*

1. Các biện pháp bảo đảm hiệu quả sử dụng dịch vụ công trực tuyến:

a) Lựa chọn thủ tục hành chính thiết thực, có nhu cầu sử dụng cao để xây dựng thành dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4;

b) Kiểm tra, đôn đốc việc tiếp nhận và xử lý hồ sơ trực tuyến;

c) Tuyên truyền về dịch vụ công trực tuyến;

d) Đào tạo, hướng dẫn người sử dụng sử dụng dịch vụ công trực tuyến;

đ) Thực hiện các quy định tại Điều 4 Thông tư này.

2. Đơn vị chuyên trách về công nghệ thông tin của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ chịu trách nhiệm tham mưu cho Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ triển khai các nội dung bảo đảm hiệu quả sử dụng dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4.

3. Sở Thông tin và Truyền thông các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm tham mưu cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh triển khai các nội dung bảo đảm hiệu quả sử dụng dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.TT.27.4. Nguyên tắc chung khi xây dựng cổng thông tin điện tử và dịch vụ công trực tuyến của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.NĐ.3.20. Tích hợp thông tin dịch vụ công trực tuyến**

*(Điều 20 Nghị định số 43/2011/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2011)*

1. Cổng thông tin điện tử của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ phải được liên kết, tích hợp thông tin dịch vụ công trực tuyến với các cổng thông tin điện tử của các đơn vị trực thuộc.

2. Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải được liên kết, tích hợp thông tin dịch vụ công trực tuyến với cổng thông tin điện tử của các cơ quan chuyên môn trực thuộc và Ủy ban nhân dân cấp huyện trực thuộc.

3. Văn phòng Chính phủ là cơ quan đầu mối trong việc tổ chức tích hợp thông tin dịch vụ công trực tuyến trên tất cả các lĩnh vực quản lý nhà nước của Chính phủ.

**Điều 3.3.NĐ.3.21. Ban Biên tập cổng thông tin điện tử**

*(Điều 21 Nghị định số 43/2011/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2011)*

1. Ban Biên tập cổng thông tin điện tử là bộ phận giúp việc cho Thủ trưởng cơ quan chủ quản trong việc tiếp nhận, xử lý, biên tập, cập nhật thông tin và phối hợp xử lý dịch vụ công để đảm bảo hoạt động của cổng thông tin điện tử. Bộ phận chuyên trách về công nghệ thông tin của cơ quan chủ quản là cơ quan thường trực của Ban Biên tập.

2. Quy mô và tổ chức của Ban Biên tập cổng thông tin điện tử do Thủ trưởng cơ quan chủ quản quyết định căn cứ trên tình hình thực tế.

3. Ban Biên tập cổng thông tin điện tử gồm có Trưởng Ban, Phó Trưởng Ban và các thành viên. Lãnh đạo Ban Biên tập có thể làm việc theo chế độ kiêm nhiệm. Chế độ làm việc của các thành viên do Thủ trưởng cơ quan chủ quản quyết định.

4. Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với Bộ Nội vụ hướng dẫn cụ thể về tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của Ban Biên tập.

**Điều 3.3.NĐ.3.22. Nhân lực xử lý dịch vụ công trực tuyến**

*(Điều 22 Nghị định số 43/2011/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2011)*

Thủ trưởng cơ quan chủ quản có trách nhiệm phân công, bố trí đủ nhân lực phụ trách xử lý, giải quyết các dịch vụ công trực tuyến thuộc trách nhiệm của cơ quan mình theo đúng thời hạn quy định.

**Điều 3.3.NĐ.3.23. Nhân lực quản trị kỹ thuật**

*(Điều 23 Nghị định số 43/2011/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2011)*

Cơ quan chủ quản có trách nhiệm bố trí đủ nhân lực chuyên môn để quản trị cổng thông tin điện tử (sau đây gọi là chuyên viên quản trị).

**Điều 3.3.NĐ.3.24. Đào tạo nguồn nhân lực**

*(Điều 24 Nghị định số 43/2011/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2011)*

Cán bộ Ban Biên tập và chuyên viên quản trị hàng năm được đào tạo, bồi dưỡng kiến thức chuyên môn nghiệp vụ phù hợp với lĩnh vực đảm nhiệm để bảo đảm phục vụ cho hoạt động của cổng thông tin điện tử.

**Điều 3.3.NĐ.3.25. Kinh phí duy trì hoạt động và phát triển cổng thông tin điện tử**

*(Điều 25 Nghị định số 43/2011/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2011)*

1. Kinh phí duy trì hoạt động và phát triển cổng thông tin điện tử được bảo đảm từ các nguồn:

a) Ngân sách nhà nước:

- Kinh phí chi cho cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước được bố trí trong dự toán chi ngân sách hàng năm theo các lĩnh vực chi của cơ quan. Nhiệm vụ chi cho cổng thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị ở Trung ương do ngân sách trung ương bảo đảm; nhiệm vụ chi cho cổng thông tin điện tử của các cơ quan, đơn vị ở địa phương do ngân sách địa phương bảo đảm theo quy định của pháp luật hiện hành về phân cấp ngân sách nhà nước;

- Kinh phí chi cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ phục vụ cổng thông tin điện tử được bố trí hàng năm trong dự toán ngân sách của cơ quan để đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức thuộc phạm vi quản lý.

b) Nguồn thu hợp pháp của các cơ quan, đơn vị được phép để lại sử dụng theo quy định của pháp luật.

c) Nguồn viện trợ, nguồn hỗ trợ phát triển chính thức của các nhà tài trợ.

d) Các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

2. Cơ quan chủ quản hàng năm có trách nhiệm xây dựng kế hoạch kinh phí duy trì hoạt động của cổng thông tin điện tử báo cáo cơ quan quản lý cấp trên; cơ quan quản lý cấp trên xem xét, tổng hợp báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp để phân bổ kinh phí.

**Điều 3.3.NĐ.3.26. Mức chi tạo lập thông tin và chi trả nhuận bút**

*(Điều 26 Nghị định số 43/2011/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2011)*

1. Chế độ thù lao, nhuận bút cho việc cung cấp thông tin trên cổng thông tin điện tử được hưởng chế độ nhuận bút theo quy định hiện hành.

2. Mức chi cho việc tạo lập, chuyển đổi và số hóa thông tin cho cổng thông tin điện tử thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính về mức chi tạo lập thông tin điện tử.

3. Căn cứ khả năng kinh phí của cơ quan, Thủ trưởng cơ quan chủ quản quyết định mức chi cụ thể cho việc tạo lập thông tin và chi trả nhuận bút phù hợp với các quy định hiện hành của Nhà nước.

**Điều 3.3.NĐ.3.27. Bảo trì, bảo dưỡng, duy trì hoạt động, nâng cấp, chỉnh sửa cổng thông tin điện tử**

*(Điều 27 Nghị định số 43/2011/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2011)*

1. Cổng thông tin điện tử phải được thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng, chỉnh sửa, giám sát hoạt động để bảo đảm hoạt động liên tục 24 giờ trong tất cả các ngày.

2. Hàng năm, cổng thông tin điện tử phải được rà soát, đề xuất phương án nâng cấp, chỉnh sửa cho phù hợp với nhu cầu thực tế.

**Điều 3.3.NĐ.3.28. Bảo đảm đường truyền, máy móc, trang thiết bị phục vụ việc thu thập, xử lý thông tin**

*(Điều 28 Nghị định số 43/2011/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2011)*

1. Cơ quan chủ quản lựa chọn phương án đầu tư xây dựng hạ tầng hoặc thuê dịch vụ từ nhà cung cấp bên ngoài để bảo đảm cho hoạt động của cổng thông tin điện tử theo nguyên tắc tiết kiệm chi phí và bảo đảm hiệu quả.

2. Cơ quan chủ quản có trách nhiệm trang bị đầy đủ trang thiết bị cần thiết phục vụ cho việc thu thập, xử lý và cập nhật thông tin cho cổng thông tin điện tử, bảo đảm khai thác hiệu quả hạ tầng công nghệ hiện có.

**Điều 3.3.TT.27.19. Bảo đảm tính cập nhật và hoạt động liên tục**

*(Điều 19 Thông tư số 32/2017/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/06/2018)*

Cơ quan chủ quản cổng thông tin điện tử, cơ quan cung cấp dịch vụ công trực tuyến chịu trách nhiệm:

1. Bảo đảm thời hạn cung cấp, xử lý và lưu trữ thông tin theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 43/2011/NĐ-CP.

2. Bảo đảm nhân lực để quản lý, vận hành, duy trì cổng thông tin điện tử và xử lý dịch vụ công trực tuyến theo các quy định tại Mục 1 Chương IV Nghị định số 43/2011/NĐ-CP.

3. Thực hiện việc bảo trì, bảo dưỡng, duy trì hoạt động, nâng cấp, chỉnh sửa cổng thông tin điện tử theo các quy định tại Mục 3 Chương IV Nghị định số 43/2011/NĐ-CP.

4. Bảo đảm thông tin và dịch vụ công trực tuyến luôn được cập nhật đầy đủ, chính xác, sẵn sàng, có thể truy cập mọi lúc.

*(Điều này có nội dung liên quan đến* [*Mục 1 BẢO ĐẢM NHÂN LỰC - Chương IV*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=26495#Chuong_IV_Muc_1)*;* [*Mục 3 BẢO ĐẢM VẬN HÀNH VÀ DUY TRÌ - Chương IV của Nghị định 43/2011/NĐ-CP Quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến trên trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=26495#Chuong_IV_Muc_3)*; Điều 3.3.NĐ.3.17. Thời hạn cung cấp, xử lý và lưu trữ thông tin của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.TT.27.20. Sử dụng Giao thức truyền siêu văn bản an toàn**

*(Điều 20 Thông tư số 32/2017/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/06/2018)*

Các cơ quan nhà nước phải sử dụng Giao thức truyền siêu văn bản an toàn (HTTPS) để tăng cường bảo đảm an toàn cho truy cập dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4.

**Điều 3.3.NĐ.3.29. Bảo đảm an toàn thông tin và dữ liệu**

*(Điều 29 Nghị định số 43/2011/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2011)*

1. Cơ quan chủ quản có trách nhiệm:

a) Thực hiện các biện pháp kỹ thuật để bảo đảm an toàn thông tin và dữ liệu trên cổng thông tin điện tử.

b) Xây dựng giải pháp hiệu quả chống lại các tấn công gây mất an toàn thông tin của cổng thông tin điện tử.

c) Xây dựng phương án dự phòng khắc phục sự cố bảo đảm hệ thống cổng thông tin điện tử hoạt động liên tục ở mức tối đa.

2. Bộ Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm hướng dẫn cụ thể việc thực hiện quy định tại Điều này.

**Điều 3.3.TT.27.15. Quy định chung khi thiết kế, xây dựng cổng thông tin điện tử và dịch vụ công trực tuyến**

*(Điều 15 Thông tư số 32/2017/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/06/2018)*

1. Việc thiết kế, phát triển, cung cấp thông tin, dịch vụ trên cổng thông tin điện tử phải bảo đảm các yêu cầu sau:

a) Đáp ứng nhu cầu của người sử dụng;

b) Tuân thủ quy định tại Điều 4 Thông tư này;

c) Tuân thủ Khung kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam, kiến trúc Chính phủ điện tử cấp bộ hoặc kiến trúc chính quyền điện tử cấp tỉnh.

2. Việc kết nối giữa cổng thông tin điện tử, ứng dụng dịch vụ công trực tuyến với các ứng dụng, cơ sở dữ liệu khác trong nội bộ của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để trao đổi, chia sẻ, sử dụng lại dữ liệu dùng chung của bộ, tỉnh được thực hiện thông qua nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu của bộ, tỉnh.

3. Việc kết nối giữa cổng thông tin điện tử, ứng dụng dịch vụ công trực tuyến của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đến các cơ sở dữ liệu quốc gia, hệ thống thông tin có quy mô và phạm vi từ Trung ương đến địa phương để trao đổi, chia sẻ, sử dụng lại thông tin, dữ liệu đã có giữa bộ với bộ, bộ với tỉnh được thực hiện theo quy định tại Điều 16 Thông tư số 13/2017/TT-BTTTT ngày 23 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông Quy định các yêu cầu kỹ thuật về kết nối các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu với cơ sở dữ liệu quốc gia.

4. Cổng thông tin điện tử, dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 phải hỗ trợ địa chỉ Internet thế hệ mới IPv6, DNSSEC phù hợp với lộ trình ứng dụng IPv6 theo Kế hoạch hành động quốc gia về IPv6 và Đề án triển khai tiêu chuẩn DNSSEC cho hệ thống máy chủ tên miền (DNS) “.VN”.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.TT.26.16. Mô hình kết nối của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.TT.27.4. Nguyên tắc chung khi xây dựng cổng thông tin điện tử và dịch vụ công trực tuyến của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.TT.27.16. Giao diện, bố cục và chức năng tối thiểu của cổng thông tin điện tử**

*(Điều 16 Thông tư số 32/2017/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/06/2018)*

1. Giao diện phải bảo đảm thuận tiện cho người sử dụng, các vùng thông tin được phân biệt rõ ràng.

2. Các hạng mục thông tin chủ yếu được quy định tại Chương II Nghị định số 43/2011/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2011 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến trên trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước (sau đây gọi tắt là Nghị định số 43/2011/NĐ-CP) phải được hiển thị trên trang chủ hoặc trong danh mục chính và ở vị trí thuận tiện cho người sử dụng dễ nhận thấy.

3. Bố cục sắp xếp thông tin trên trang chủ của cổng thông tin điện tử

Bố cục trang chủ bao gồm 3 phần: phần đầu trang, phần thông tin chính và phần chân trang.

a) Phần đầu trang: gồm có đầu đề giới thiệu (banner) và danh mục chức năng (menu). Đầu đề giới thiệu là phần trên cùng của trang chủ với các thông tin cơ bản: hình Quốc huy hoặc biểu trưng của cơ quan và tên đầy đủ của cơ quan bằng tiếng Việt với kiểu chữ chân phương. Dưới đầu đề giới thiệu là danh mục thể hiện các chức năng chính như: Trang chủ, Giới thiệu, Dịch vụ công trực tuyến, Sơ đồ cổng thông tin điện tử và các chức năng khác;

b) Phần thông tin chính: là phần nằm ở giữa phần đầu trang và phần chân trang thể hiện các hạng mục thông tin chính, các đầu mục tin bài chọn lọc, mới cập nhật, các chức năng chính phục vụ người sử dụng tìm kiếm, trao đổi thông tin với cơ quan nhà nước;

c) Phần chân trang: hiển thị các thông tin về bản quyền và thông tin của cơ quan chủ quản cổng thông tin điện tử. Các thông tin của cơ quan chủ quản cổng thông tin điện tử tối thiểu cần có bao gồm: tên đơn vị, người chịu trách nhiệm, địa chỉ, số điện thoại liên hệ, địa chỉ thư điện tử của đơn vị.

4. Các chức năng tối thiểu của cổng thông tin điện tử

a) Các chức năng hỗ trợ theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 43/2011/NĐ-CP;

b) Chức năng sơ đồ cổng thông tin điện tử (site map): sơ đồ cổng thông tin điện tử phải thể hiện đầy đủ, chính xác cấu trúc các hạng mục thông tin, dịch vụ của cổng thông tin điện tử dưới cấu trúc hình cây dạng văn bản cho người sử dụng, dạng một tập tin XML cho máy tìm kiếm.

*(Điều này có nội dung liên quan đến* [*Chương II CUNG CẤP THÔNG TIN của Nghị định 43/2011/NĐ-CP Quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến trên trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=26495#Chuong_II)*; Điều 3.3.NĐ.3.15. Các chức năng hỗ trợ của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.TT.27.17. Hỗ trợ truy cập cho thiết bị di động**

*(Điều 17 Thông tư số 32/2017/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/06/2018)*

1. Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước phải hỗ trợ việc truy cập từ các thiết bị di động tối thiểu đối với các hạng mục Thông tin chủ yếu theo quy định tại Chương II Nghị định số 43/2011/NĐ-CP.

2. Khuyến khích cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước hỗ trợ hoàn toàn việc truy cập từ các thiết bị di động.

3. Việc thiết kế, xây dựng cổng thông tin điện tử hỗ trợ cho việc truy cập từ thiết bị di động khuyến khích áp dụng theo hướng dẫn kỹ thuật về Truy cập nội dung Web đối với thiết bị di động phiên bản 2.0 (WCAG 2.0, địa chỉ liên kết: https://www.w3.org/TR/WCAG20) và Sáng kiến truy nhập Web (WAI) của Tổ chức Web thế giới (W3C) hoặc các phiên bản WCAG cập nhật nếu có.

*(Điều này có nội dung liên quan đến* [*Chương II CUNG CẤP THÔNG TIN của Nghị định 43/2011/NĐ-CP Quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến trên trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=26495#Chuong_II)*)*

**Điều 3.3.TT.27.18. Hỗ trợ người khuyết tật tiếp cận thông tin**

*(Điều 18 Thông tư số 32/2017/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/06/2018)*

1. Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước phải hỗ trợ người khuyết tật tiếp cận thông tin theo các yêu cầu tối thiểu như sau:

a) Bảo đảm màu sắc và độ tương phản hợp lý: sự kết hợp giữa màu nền và màu chữ phải có độ tương phản rõ ràng để hỗ trợ người khiếm thị dễ dàng nhận biết. Hạn chế sử dụng màu sắc để nhấn mạnh nội dung trong một đoạn văn bản. Khuyến khích có chức năng cho phép người sử dụng thay đổi được màu sắc và độ tương phản giữa màu nền và màu chữ;

b) Không sử dụng chữ hay đối tượng nhấp nháy, chữ tự động chuyển động để bảo đảm có thể sử dụng được chương trình đọc màn hình khi cần thiết;

c) Cung cấp thông tin tương đương: cung cấp dòng văn bản (text) mô tả nội dung thông tin tương đương cho các đối tượng không phải là văn bản như biểu tượng, hình ảnh, phím xác nhận, chữ nghệ thuật, biểu đồ, đồ thị, và tất cả các liên kết trên hình ảnh; dòng văn bản diễn tả nội dung thông tin chính của các đối tượng thông tin âm thanh, video;

d) Định hướng thông tin: sử dụng cụm từ có nghĩa để gắn với một đường liên kết hoặc sử dụng thuộc tính tiêu đề để cung cấp thông tin bổ sung giúp làm rõ hoặc miêu tả cụ thể hơn mục đích của một liên kết; sử dụng thuộc tính đề mục để phân chia các phần nội dung thông tin trong một trang thông tin;

đ) Trình bày bảng dữ liệu: cung cấp thông tin tóm tắt cho các bảng dữ liệu để mô tả bảng thể hiện dữ liệu gì, tên các tiêu đề của bảng; sử dụng kỹ thuật đánh dấu để liên kết các ô dữ liệu với các ô tiêu đề tương ứng cho các bảng dữ liệu có nhiều mức logic của tiêu đề hàng hay cột.

2. Khuyến khích cung cấp các phím tắt để truy cập tới các chức năng của cổng thông tin điện tử, đặc biệt là tới các chức năng: Trang chủ, Sơ đồ cổng thông tin điện tử, Tìm kiếm; tích hợp trên cổng thông tin điện tử các công nghệ, chức năng hỗ trợ người khuyết tật tiếp cận thông tin (tự động đọc nội dung, tăng giảm cỡ chữ).

**Điều 3.3.TT.27.21. Bảo đảm an toàn thông tin và dữ liệu**

*(Điều 21 Thông tư số 32/2017/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/06/2018)*

Cơ quan chủ quản cổng thông tin điện tử, dịch vụ công trực tuyến có trách nhiệm tuân thủ các quy định của Thông tư số 03/2017/TT-BTTTT ngày 24 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông Quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị định số 85/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về bảo đảm an toàn thông tin theo cấp độ và các văn bản quy phạm pháp luật về bảo đảm an toàn thông tin và dữ liệu.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.1.TT.2.1. Phạm vi điều chỉnh của Đề mục An toàn thông tin mạng)*

**Điều 3.3.NĐ.3.30. Trách nhiệm của cơ quan chủ quản**

*(Điều 30 Nghị định số 43/2011/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2011)*

1. Thủ trưởng cơ quan chủ quản trực tiếp chỉ đạo việc xây dựng, duy trì hoạt động và phát triển cổng thông tin điện tử; chỉ đạo các đơn vị trực thuộc phối hợp với Ban Biên tập trong việc bảo đảm cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến.

2. Sử dụng kinh phí được phân bổ theo kế hoạch và các nguồn hợp pháp khác để bảo đảm hoạt động, duy trì và phát triển cổng thông tin điện tử.

3. Phê duyệt ban hành Quy chế phối hợp giữa các đơn vị trong cơ quan để cung cấp và xử lý thông tin, Quy chế vận hành và duy trì hoạt động cho cổng thông tin điện tử.

4. Tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trong việc xây dựng, duy trì hoạt động và nâng cấp cổng thông tin điện tử theo quy định.

5. Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ hàng năm về tình hình hoạt động của cổng thông tin điện tử:

a) Đối với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: gửi báo cáo về Bộ Thông tin và Truyền thông trước ngày 01 tháng 12 hàng năm.

b) Đối với các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh: gửi báo cáo về Sở Thông tin và Truyền thông; Sở Thông tin và Truyền thông tổng hợp, báo cáo cơ quan cấp trên và Bộ Thông tin và Truyền thông trước ngày 01 tháng 12 hàng năm.

**Điều 3.3.NĐ.3.31. Trách nhiệm của các cơ quan liên quan**

*(Điều 31 Nghị định số 43/2011/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2011)*

1. Bộ Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm:

a) Hướng dẫn các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện các quy định của Nghị định này.

b) Xây dựng và ban hành các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng cho cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước.

c) Chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng phương thức và cơ chế thanh toán đối với việc thực hiện dịch vụ công trực tuyến.

d) Hàng năm, tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ về việc triển khai dịch vụ công trực tuyến và tình hình hoạt động của cổng thông tin điện tử của các cơ quan nhà nước.

2. Văn phòng Chính phủ chỉ đạo Cổng Thông tin điện tử Chính phủ thực hiện vai trò làm đầu mối kết nối mạng thông tin hành chính điện tử của Chính phủ với các cơ quan hành chính nhà nước ở Trung ương và địa phương; tích hợp thông tin các dịch vụ công trực tuyến của Chính phủ.

3. Bộ Tài chính có trách nhiệm cân đối ngân sách trung ương để bảo đảm kinh phí hoạt động, duy trì và phát triển cổng thông tin điện tử của các cơ quan nhà nước.

**Điều 3.3.NĐ.3.32. Thanh tra, kiểm tra**

*(Điều 32 Nghị định số 43/2011/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2011)*

1. Bộ Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các quy định của Nghị định này đối với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ.

2. Sở Thông tin và Truyền thông các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các quy định của Nghị định này đối với các cơ quan nhà nước tại địa phương.

**Điều 3.3.TT.27.22. Kiểm tra, đánh giá cổng thông tin điện tử, dịch vụ công trực tuyến**

*(Điều 22 Thông tư số 32/2017/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/06/2018)*

1. Cổng thông tin điện tử, dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước được kiểm tra, đánh giá định kỳ hàng năm hoặc đột xuất theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Nội dung kiểm tra, đánh giá: kiểm tra việc tuân thủ các quy định về cung cấp thông tin, dịch vụ công trực tuyến và xây dựng, quản lý cổng thông tin điện tử theo quy định của Nghị định số 43/2011/NĐ-CP, Thông tư này và các văn bản quy phạm pháp luật, văn bản hướng dẫn liên quan.

3. Hình thức kiểm tra, đánh giá

a) Kiểm tra trực tuyến bằng cách truy cập trực tiếp vào các cổng thông tin điện tử của các cơ quan nhà nước;

b) Kiểm tra bằng việc sử dụng phần mềm công cụ (Hệ thống thu thập, đánh giá việc sử dụng thông tin và dịch vụ công trực tuyến);

c) Kiểm tra trực tiếp tại trụ sở các cơ quan chủ quản cổng thông tin điện tử.

4. Trách nhiệm kiểm tra, đánh giá

a) Cục Tin học hóa - Bộ Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm: định kỳ hàng năm hoặc đột xuất kiểm tra, đánh giá cổng thông tin điện tử, dịch vụ công trực tuyến của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; xây dựng, quản lý, duy trì, vận hành Hệ thống thu thập, đánh giá việc sử dụng thông tin và dịch vụ công trực tuyến để kiểm tra, đánh giá tần suất cập nhật bài viết, số lượng truy cập vào các hạng mục thông tin theo quy định của Nghị định số 43/2011/NĐ-CP và số lượng truy cập, mức độ của dịch vụ công trực tuyến; hướng dẫn, phối hợp với các đơn vị liên quan triển khai hệ thống này;

b) Đơn vị chuyên trách về công nghệ thông tin của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ thực hiện kiểm tra, đánh giá cổng thông tin điện tử và dịch vụ công trực tuyến của bộ, các đơn vị thuộc, trực thuộc bộ;

c) Sở Thông tin và Truyền thông các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện kiểm tra, đánh giá cổng thông tin điện tử, dịch vụ công trực tuyến của tỉnh, Ủy ban nhân dân các cấp và các cơ quan chuyên môn thuộc tỉnh.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.3.10. Thông tin chủ yếu của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.NĐ.3.11. Thông tin về chương trình, đề tài khoa học của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.NĐ.3.12. Thông tin, báo cáo thống kê của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.NĐ.3.13. Thông tin tiếng nước ngoài của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.NĐ.7.4. Nguyên tắc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông**

*(Điều 4 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21/06/2018)*

1. Lấy sự hài lòng của tổ chức, cá nhân là thước đo chất lượng và hiệu quả phục vụ của cán bộ, công chức, viên chức và cơ quan có thẩm quyền.

2. Việc giải quyết thủ tục hành chính cho tổ chức, cá nhân theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông được quản lý tập trung, thống nhất.

3. Giải quyết thủ tục hành chính kịp thời, nhanh chóng, thuận tiện, đúng pháp luật, công bằng, bình đẳng, khách quan, công khai, minh bạch và có sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan có thẩm quyền.

4. Quá trình giải quyết thủ tục hành chính được đôn đốc, kiểm tra, theo dõi, giám sát, đánh giá bằng các phương thức khác nhau trên cơ sở đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và có sự tham gia của tổ chức, cá nhân.

5. Không làm phát sinh chi phí thực hiện thủ tục hành chính cho tổ chức, cá nhân ngoài quy định của pháp luật.

6. Cán bộ, công chức, viên chức cơ quan có thẩm quyền thực hiện trách nhiệm giải trình về thực thi công vụ trong giải quyết thủ tục hành chính theo quy định của pháp luật.

7. Tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế có liên quan đến thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ký kết hoặc gia nhập.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.7.7. Tổ chức Bộ phận Một cửa của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.NĐ.7.5. Những hành vi không được làm trong giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông**

*(Điều 5 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21/06/2018)*

1. Cán bộ, công chức, viên chức được giao nhiệm vụ hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, giải quyết, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại trụ sở Bộ phận Một cửa và tại cơ quan có thẩm quyền không được thực hiện các hành vi sau đây:

a) Cửa quyền, sách nhiễu, gây phiền hà, khó khăn cho tổ chức, cá nhân thực hiện thủ tục hành chính;

b) Cản trở tổ chức, cá nhân lựa chọn hình thức nộp hồ sơ, nhận, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính theo quy định của pháp luật;

c) Cản trở hoặc ngăn chặn trái phép quá trình truyền, gửi, nhận dữ liệu điện tử; thay đổi, xóa, hủy, giả mạo, sao chép, di chuyển trái phép một phần hoặc toàn bộ nội dung dữ liệu thực hiện thủ tục hành chính;

d) Tiết lộ thông tin về hồ sơ, tài liệu và các thông tin liên quan đến bí mật của tổ chức, cá nhân hoặc sử dụng thông tin đó để trục lợi;

đ) Từ chối thực hiện, kéo dài thời gian giải quyết thủ tục hành chính hoặc tự ý yêu cầu bổ sung hồ sơ, giấy tờ ngoài quy định của pháp luật;

e) Trực tiếp giao dịch, yêu cầu tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ không thông qua Bộ phận Một cửa, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;

g) Đùn đẩy trách nhiệm, thiếu hợp tác, thiếu công bằng, không khách quan, không đúng pháp luật trong quá trình giải quyết thủ tục hành chính;

h) Ứng xử, giao tiếp không phù hợp với quy chế văn hóa công sở;

i) Các hành vi vi phạm pháp luật khác trong thực hiện công vụ.

2. Tổ chức, cá nhân có yêu cầu giải quyết thủ tục hành chính không được thực hiện các hành vi sau đây:

a) Gian lận, mạo nhận, chiếm đoạt, sử dụng trái phép hồ sơ, tài liệu, kết quả giải quyết thủ tục hành chính;

b) Cản trở việc giải quyết thủ tục hành chính cho tổ chức, cá nhân;

c) Dùng các thủ đoạn khác để lừa dối, hối lộ cán bộ, công chức, viên chức trong quá trình giải quyết thủ tục hành chính;

d) Vu khống, phản ánh, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo, mạo danh người khác để tố cáo sai sự thật, không có căn cứ, không có chứng cứ chứng minh hành vi vi phạm pháp luật của cán bộ, công chức, viên chức, cơ quan có thẩm quyền trong hướng dẫn, tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính;

đ) Xúc phạm danh dự của cơ quan có thẩm quyền; dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực, xúc phạm danh dự, nhân phẩm của cán bộ, công chức, viên chức, cơ quan có thẩm quyền trong quá trình hướng dẫn, tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính;

e) Nhận xét, đánh giá thiếu khách quan, không công bằng, không trung thực, không đúng pháp luật, không đúng thực tế với việc thực hiện nhiệm vụ của cán bộ, công chức, viên chức, cơ quan có thẩm quyền trong quá trình hướng dẫn, tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính;

g) Các hành vi vi phạm khác theo quy định của pháp luật.

3. Doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích và doanh nghiệp, cá nhân được thuê hoặc được ủy quyền thực hiện thủ tục hành chính không được thực hiện các hành vi sau đây:

a) Cản trở quá trình giải quyết thủ tục hành chính;

b) Lừa dối cán bộ, công chức, viên chức, cơ quan có thẩm quyền, tổ chức, người thuê, người ủy quyền thực hiện thủ tục hành chính;

c) Các hành vi khác theo quy định của pháp luật.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.7.6. Quyền và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân thực hiện thủ tục hành chính của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.NĐ.7.6. Quyền và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân thực hiện thủ tục hành chính**

*(Điều 6 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21/06/2018)*

1. Quyền

a) Được hướng dẫn lập hồ sơ, tiếp nhận hồ sơ, nhận Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả;

b) Từ chối thực hiện những yêu cầu không được quy định trong văn bản quy phạm pháp luật quy định thủ tục hành chính;

c) Phản ánh, kiến nghị với các cơ quan có thẩm quyền về sự không cần thiết, tính không hợp lý và không hợp pháp của thủ tục hành chính;

d) Phản ánh, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo cán bộ, công chức, viên chức khi có căn cứ, chứng cứ chứng minh việc hướng dẫn, tiếp nhận, giải quyết, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính không đúng quy định của pháp luật và hành vi vi phạm pháp luật khác có liên quan;

đ) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Trách nhiệm

a) Chịu trách nhiệm về tính hợp pháp, chính xác của các giấy tờ có trong hồ sơ và cung cấp đầy đủ thông tin có liên quan;

b) Khi nhận kết quả giải quyết thủ tục hành chính tại Bộ phận Một cửa phải mang theo Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả, trường hợp được ủy quyền nhận thay thì mang thêm giấy ủy quyền của người đã ủy quyền đi nhận thay kết quả;

c) Thực hiện đầy đủ các quy định về giải quyết thủ tục hành chính và các quy định của Bộ phận Một cửa; nộp đầy đủ các khoản phí, lệ phí (nếu có) theo quy định;

d) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về hành vi vi phạm quy định tại các khoản 2, 3 Điều 5 Nghị định này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.7.5. Những hành vi không được làm trong giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.NĐ.7.7. Tổ chức Bộ phận Một cửa**

*(Điều 7 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21/06/2018)*

1. Tại cấp bộ

a) Căn cứ số lượng thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết, tần suất tiếp nhận hồ sơ và tình hình bố trí trụ sở, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ quyết định thành lập Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả tại bộ, cơ quan ngang bộ trực thuộc văn phòng bộ, cơ quan ngang bộ.

Trường hợp không thành lập Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả tại bộ, cơ quan ngang bộ thì Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ quy định việc thành lập Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả tại tổng cục hoặc tương đương và cục;

b) Căn cứ các nguyên tắc tại Điều 4 và các quy định khác tại Nghị định này, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quyết định việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông phù hợp với điều kiện công tác của từng bộ;

c) Căn cứ Nghị định này, các quy định khác của pháp luật, điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ký kết hoặc tham gia và điều kiện, hoàn cảnh của từng nước, từng địa bàn, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao quyết định việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông để giải quyết thủ tục hành chính tại các cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan đại diện lãnh sự, cơ quan đại diện của Việt Nam tại tổ chức quốc tế ở nước ngoài.

2. Tại cấp tỉnh

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập Trung tâm Phục vụ hành chính công là đơn vị hành chính đặc thù thuộc Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, có con dấu để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

Cơ sở vật chất, trụ sở, trang thiết bị, máy móc, kỹ thuật của Trung tâm Phục vụ hành chính công do Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bảo đảm và quản lý.

Căn cứ tần suất tiếp nhận hồ sơ thủ tục hành chính, tình hình bố trí trụ sở của các cơ quan chuyên môn và điều kiện tự nhiên, điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương, Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh trình Hội đồng nhân dân thành phố quyết định số lượng Trung tâm Phục vụ hành chính công của thành phố;

b) Trường hợp cấp tỉnh chưa đủ điều kiện tổ chức Trung tâm Phục vụ hành chính công, tại các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, người đứng đầu cơ quan chuyên môn quyết định thành lập Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả thuộc văn phòng cơ quan chuyên môn đó.

Cơ sở vật chất, trụ sở, trang thiết bị, máy móc, kỹ thuật của Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả tại các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh do cơ quan đó bảo đảm.

3. Tại cấp huyện

Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định thành lập Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả thuộc Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp huyện bảo đảm và quản lý trụ sở, trang thiết bị, máy móc, phần mềm ứng dụng, hệ thống mạng.

4. Tại cấp xã

Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định thành lập Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã.

5. Người đứng đầu cơ quan của trung ương được tổ chức theo hệ thống ngành dọc tại địa phương quyết định tổ chức Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả tại Văn phòng hoặc một đơn vị, tổ chức chuyên môn thuộc cơ quan này (trong trường hợp đơn vị tổ chức này không có văn phòng), đồng thời chỉ đạo việc bố trí cán bộ, công chức, viên chức đến Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh, Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện để tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính đối với những thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền quy định tại các khoản 2 và 3 Điều 14 Nghị định này.

6. Tại bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả tại các đơn vị, cơ quan chuyên môn, Văn phòng bộ, Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được giao nhiệm vụ tổng hợp theo dõi, giám sát, đôn đốc việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại các đơn vị, cơ quan này thông qua Hệ thống Thông tin một cửa điện tử cấp bộ, cấp tỉnh.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.7.4. Nguyên tắc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.NĐ.7.14. Phạm vi tiếp nhận thủ tục hành chính tại Bộ phận Một cửa của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.NĐ.7.8. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ phận Một cửa**

*(Điều 8 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21/06/2018)*

1. Nhiệm vụ

a) Công khai đầy đủ, kịp thời bằng phương tiện điện tử hoặc bằng văn bản danh mục thủ tục hành chính được thực hiện tại Bộ phận Một cửa; các nội dung thủ tục hành chính được công khai theo quy định của pháp luật về kiểm soát thủ tục hành chính và Nghị định này; hỗ trợ những trường hợp không có khả năng tiếp cận thủ tục hành chính được công khai bằng phương tiện điện tử;

b) Hướng dẫn thực hiện thủ tục hành chính; tiếp nhận hồ sơ thủ tục hành chính; giải quyết hoặc chuyển hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính; trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính; theo dõi, giám sát, đánh giá việc giải quyết và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính cho tổ chức, cá nhân; thu phí, lệ phí (nếu có) theo quy định;

c) Phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan để giải quyết, trả kết quả giải quyết cho tổ chức, cá nhân đối với trường hợp thủ tục hành chính yêu cầu giải quyết ngay trong ngày hoặc các thủ tục hành chính được giao hoặc ủy quyền cho công chức, viên chức tại Bộ phận Một cửa giải quyết; hỗ trợ tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4;

d) Phối hợp với các cơ quan có thẩm quyền và các cơ quan khác có liên quan tổ chức tập huấn, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ, công chức, viên chức được giao nhiệm vụ hướng dẫn, tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông;

đ) Tiếp nhận, xử lý hoặc báo cáo cơ quan có thẩm quyền xử lý phản ánh, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo của tổ chức, cá nhân đối với cán bộ, công chức, viên chức, cơ quan có thẩm quyền liên quan đến việc hướng dẫn, tiếp nhận, giải quyết, chuyển hồ sơ giải quyết và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính; chuyển ý kiến giải trình của cơ quan có thẩm quyền về các phản ánh, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo đến tổ chức, cá nhân;

e) Bố trí trang thiết bị tại Bộ phận Một cửa theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 13 Nghị định này và cung cấp các dịch vụ hỗ trợ cần thiết về pháp lý, thanh toán phí, lệ phí, nộp thuế, phiên dịch tiếng nước ngoài, tiếng dân tộc (nếu cần), sao chụp, in ấn tài liệu và các dịch vụ cần thiết khác khi tổ chức, cá nhân có nhu cầu theo mức giá dịch vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

g) Thực hiện các nhiệm vụ khác được giao theo quy định của pháp luật.

2. Quyền hạn

a) Đề nghị các cơ quan có thẩm quyền và cơ quan, đơn vị có liên quan cung cấp thông tin, tài liệu phục vụ cho công tác tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính;

b) Từ chối tiếp nhận các hồ sơ chưa đúng quy định; chủ trì theo dõi, giám sát, đôn đốc các cơ quan, đơn vị liên quan trong việc giải quyết thủ tục hành chính theo đúng quy trình đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; yêu cầu các cơ quan có thẩm quyền thông tin về việc tiếp nhận và tiến độ giải quyết thủ tục hành chính cho tổ chức, cá nhân; đôn đốc các cơ quan, đơn vị tham gia Bộ phận Một cửa xử lý hồ sơ đến hoặc quá thời hạn giải quyết;

c) Theo dõi, đôn đốc, nhận xét, đánh giá cán bộ, công chức, viên chức do các cơ quan có thẩm quyền cử đến công tác tại Bộ phận Một cửa về việc chấp hành thời gian lao động, các quy định của pháp luật về chế độ công vụ, quy chế văn hóa công sở, nội quy của cơ quan;

d) Đề xuất việc đổi mới, cải tiến, nâng cao chất lượng phục vụ, thực hiện công vụ đúng thời hạn, thuận tiện cho tổ chức, cá nhân; tổ chức hoặc phối hợp tổ chức thông tin, tuyên truyền về việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

đ) Quản lý, đề xuất cấp có thẩm quyền nâng cấp cơ sở vật chất, hạ tầng công nghệ thông tin và phần mềm ứng dụng của các Hệ thống thông tin một cửa điện tử; tham gia bảo đảm an toàn thông tin trong quá trình khai thác, sử dụng các Hệ thống này;

e) Thực hiện các quyền hạn khác được giao theo quy định của pháp luật.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.7.13. Bố trí trụ sở, trang thiết bị của Bộ phận Một cửa của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.NĐ.7.9. Trách nhiệm của người đứng đầu Bộ phận Một cửa**

*(Điều 9 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21/06/2018)*

1. Trực tiếp điều hành và chịu trách nhiệm trước người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền về toàn bộ hoạt động của Bộ phận Một cửa.

Được thừa lệnh người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền ký các văn bản đôn đốc các cơ quan, đơn vị chức năng có liên quan đến giải quyết thủ tục hành chính để bảo đảm việc giải quyết theo đúng quy định; báo cáo, đề xuất với người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền biện pháp xử lý đối với những trường hợp giải quyết thủ tục hành chính không bảo đảm thời gian và chất lượng theo quy định.

2. Định kỳ 03 tháng hoặc đột xuất, người đứng đầu Bộ phận Một cửa làm việc với các cơ quan có thẩm quyền có thủ tục hành chính được tiếp nhận và giải quyết tại Bộ phận Một cửa cấp đó để trao đổi về việc quản lý, điều hành, thực hiện nhiệm vụ và tình hình tiếp nhận hồ sơ, giải quyết thủ tục hành chính của các cơ quan chuyên môn tại Bộ phận Một cửa.

3. Quản lý thời gian làm việc, tiến độ xử lý công việc được giao, thái độ, tác phong, cư xử của cán bộ, công chức, viên chức được cử đến làm việc tại Bộ phận Một cửa và hàng tháng thông báo cho cơ quan cử cán bộ, công chức, viên chức biết; từ chối tiếp nhận hoặc chủ động đề xuất với cơ quan cử người thay cán bộ, công chức, viên chức vi phạm kỷ luật lao động, có thái độ, tác phong, cư xử không đúng quy chế văn hóa công sở, năng lực chuyên môn không đáp ứng được nhiệm vụ hoặc có hành vi vi phạm pháp luật khác.

4. Giao nhiệm vụ cho cấp phó, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động phù hợp với năng lực và chuyên môn nghiệp vụ; kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện nhiệm vụ đã giao và thực hiện công tác thông tin, báo cáo theo quy định.

5. Phối hợp với cơ quan, đơn vị cử cán bộ, công chức, viên chức xem xét, xử lý hành vi vi phạm của công chức, viên chức và công khai kết quả xử lý cho tổ chức, cá nhân có phản ánh, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo đối với hành vi vi phạm của cán bộ, công chức, viên chức được biết.

6. Chủ động đề nghị người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền cử cán bộ, công chức, viên chức đến Bộ phận Một cửa để kịp thời tăng, giảm cán bộ, công chức, viên chức khi số lượng tổ chức, cá nhân đến thực hiện thủ tục hành chính có biến động tăng, giảm rõ rệt hoặc quá ít hoặc trường hợp cán bộ, công chức, viên chức được vắng mặt, được nghỉ theo quy định.

7. Công khai tại trụ sở và trên trang tin điện tử của Bộ phận Một cửa họ, tên, chức danh, số điện thoại của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu Bộ phận Một cửa; họ, tên, chức danh, lĩnh vực công tác, số điện thoại của cán bộ, công chức, viên chức được cử đến làm việc tại Bộ phận Một cửa.

8. Kịp thời xử lý theo thẩm quyền hoặc chuyển cơ quan có thẩm quyền xử lý hành vi vi phạm pháp luật của tổ chức, cá nhân, cán bộ, công chức, viên chức xảy ra tại Bộ phận Một cửa.

9. Tổ chức bảo vệ, phòng cháy, chữa cháy, bảo đảm an ninh, an toàn cho cán bộ, công chức, viên chức, người lao động, tổ chức, cá nhân đến thực hiện thủ tục hành chính tại trụ sở Bộ phận Một cửa.

10. Quản lý, trình cấp có thẩm quyền về việc mua sắm, thuê, cải tạo, sửa chữa, bảo dưỡng, thay thế, bổ sung, thanh lý tài sản, cơ sở vật chất, kỹ thuật tại Bộ phận Một cửa theo đúng quy định của pháp luật; bố trí khoa học, hợp lý các khu vực cung cấp thông tin, giải quyết thủ tục hành chính, trang thiết bị phục vụ tổ chức, cá nhân đến thực hiện thủ tục hành chính.

**Điều 3.3.NĐ.7.10. Người làm việc tại Bộ phận Một cửa**

*(Điều 10 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21/06/2018)*

1. Tại cấp bộ

a) Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả tại bộ, cơ quan ngang bộ do một lãnh đạo Văn phòng bộ đứng đầu; trường hợp thành lập Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả tại tổng cục và tương đương, cục, Bộ phận này do một lãnh đạo văn phòng tổng cục và tương đương, lãnh đạo văn phòng cục đứng đầu;

b) Cán bộ, công chức, viên chức tiếp nhận và giải quyết thủ tục hành chính tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả do các cơ quan, đơn vị chuyên môn có thủ tục hành chính cử đến;

c) Văn phòng bộ, văn phòng tổng cục, văn phòng cục cử cán bộ, công chức, viên chức quản lý, vận hành trụ sở, trang thiết bị máy móc, hệ thống mạng của Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả.

2. Tại cấp tỉnh

a) Trường hợp thành lập Trung tâm Phục vụ hành chính công, lãnh đạo Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh gồm 01 Giám đốc là 01 lãnh đạo văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc tương đương và không quá 02 Phó Giám đốc là 02 lãnh đạo cấp phòng thuộc văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định bổ nhiệm.

Các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh cử công chức, viên chức đến làm việc tại Trung tâm Phục vụ hành chính công theo quy định tại Nghị định này.

Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cử công chức, viên chức quản lý, vận hành trụ sở, trang thiết bị máy móc, hệ thống mạng của Trung tâm Phục vụ hành chính công.

b) Trường hợp thành lập Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả tại các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, bộ phận này do 01 lãnh đạo văn phòng của cơ quan đó đứng đầu. Các phòng chuyên môn cử công chức đến làm việc tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả.

3. Tại cấp huyện

a) Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện do một lãnh đạo văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp huyện đứng đầu;

b) Các cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân cấp huyện cử công chức đến làm việc;

c) Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp huyện cử công chức, viên chức quản lý, vận hành trụ sở, trang thiết bị, máy móc, phần mềm ứng dụng, hệ thống mạng của Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả.

4. Tại cấp xã

a) Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã chỉ đạo, phụ trách;

b) Công chức làm việc tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Ủy ban nhân dân cấp xã là công chức thuộc các chức danh công chức cấp xã quy định tại Luật cán bộ, công chức do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phân công căn cứ vào tình hình cụ thể tại địa phương.

5. Cơ quan trung ương được tổ chức theo hệ thống ngành dọc tại địa phương

a) Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của cơ quan của trung ương được tổ chức theo hệ thống ngành dọc tại địa phương do người đứng đầu cơ quan đó quyết định;

b) Cán bộ, công chức, viên chức tiếp nhận và giải quyết thủ tục hành chính tại Bộ phận Một cửa của cơ quan trung ương được tổ chức theo hệ thống ngành dọc tại địa phương các cấp do các đơn vị chuyên môn của cơ quan đó cử đến để tiếp nhận hoặc giải quyết trực tiếp theo quy định.

**Điều 3.3.NĐ.7.11. Tiêu chuẩn, trách nhiệm, quyền lợi, thời hạn làm việc của công chức, viên chức làm việc tại Bộ phận Một cửa**

*(Điều 11 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21/06/2018)*

1. Tiêu chuẩn

a) Đủ tiêu chuẩn chung về phẩm chất theo quy định của pháp luật về công chức, viên chức, lực lượng vũ trang;

b) Cán bộ, công chức, viên chức làm việc tại Bộ phận Một cửa cấp bộ (bao gồm tổng cục và tương đương, cục), cấp tỉnh, cấp huyện đã được bổ nhiệm vào ngạch chuyên viên hoặc tương đương trở lên; có thâm niên công tác tối thiểu 03 năm trong ngành, lĩnh vực được phân công và được đánh giá là hoàn thành tốt nhiệm vụ;

c) Có phẩm chất, đạo đức tốt, tinh thần trách nhiệm cao trong thi hành nhiệm vụ được giao;

d) Có tác phong, thái độ giao tiếp, cư xử lịch sự, hòa nhã, cởi mở, thân thiện, chuẩn mực, đúng quy chế văn hóa công sở.

2. Trách nhiệm

a) Thực hiện nghiêm túc, đầy đủ các quy định tại Nghị định này và các quy định khác của pháp luật có liên quan;

b) Tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân thực hiện thủ tục hành chính;

c) Hướng dẫn tổ chức, cá nhân thực hiện thủ tục hành chính đầy đủ, rõ ràng, chính xác; trường hợp phải yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ chỉ được yêu cầu sửa đổi, bổ sung một lần;

d) Tiếp nhận, giải quyết hoặc chuyển hồ sơ, theo dõi việc giải quyết thủ tục hành chính cho tổ chức, cá nhân theo quy định; cập nhật hồ sơ đã tiếp nhận vào phần mềm quản lý và cấp mã số hồ sơ thủ tục hành chính cho tổ chức, cá nhân;

đ) Chủ động tham mưu, đề xuất sáng kiến cải tiến việc giải quyết thủ tục hành chính; kịp thời phát hiện, kiến nghị với cơ quan, người có thẩm quyền để sửa đổi, bổ sung, thay đổi hoặc hủy bỏ, bãi bỏ các quy định về thủ tục hành chính trái pháp luật, không khả thi hoặc không phù hợp với tình hình thực tế của bộ, ngành, địa phương;

e) Mặc đồng phục hoặc trang phục ngành theo quy định, đeo Thẻ công chức, viên chức trong quá trình thực thi nhiệm vụ;

g) Sinh hoạt chuyên môn, đảng, đoàn thể, bình xét thi đua, khen thưởng, kỷ luật tại cơ quan đã cử đến Bộ phận Một cửa;

h) Thực hiện các quy định của pháp luật có liên quan;

3. Quyền lợi

a) Được tập huấn về chuyên môn nghiệp vụ, công nghệ thông tin và văn hóa ứng xử, giao tiếp với tổ chức, cá nhân;

b) Được tham gia các khóa học lý luận chính trị, quản lý nhà nước, ngoại ngữ, tin học và các lĩnh vực khác ở trong nước, nước ngoài theo quy định của pháp luật;

c) Được nghỉ bù (nếu làm việc thêm giờ, làm vào ngày lễ, tết, thứ Bảy, Chủ nhật);

d) Nhận lương, phụ cấp, bồi dưỡng và chế độ, chính sách khác (nếu có) tại cơ quan đã cử đến Bộ phận Một cửa.

4. Thời hạn làm việc của cán bộ, công chức, viên chức được cử đến Bộ phận Một cửa

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thời hạn thực hiện nhiệm vụ của cán bộ, công chức, viên chức được cử đến Bộ phận Một cửa cấp bộ, cấp tỉnh, cấp huyện không ít hơn 06 tháng và không nhiều hơn 24 tháng mỗi đợt; trừ trường hợp quy định tại khoản 8 Điều 12 Nghị định này.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.7.12. Trách nhiệm của cơ quan có thẩm quyền cử cán bộ, công chức, viên chức của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.TT.30.6. Tổ chức việc thực hiện toàn bộ quy trình tiếp nhận hồ sơ, giải quyết và trả kết quả tại Bộ phận Một cửa của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.NĐ.7.12. Trách nhiệm của cơ quan có thẩm quyền cử cán bộ, công chức, viên chức**

*(Điều 12 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21/06/2018)*

1. Cử cán bộ, công chức, viên chức đáp ứng tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định này đến công tác tại Bộ phận Một cửa.

2. Hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra cán bộ, công chức, viên chức tiếp nhận, thẩm định hoặc phối hợp thẩm định hồ sơ có liên quan; chuyển cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính liên thông; phê duyệt hoặc trình cấp có thẩm quyền phê duyệt hồ sơ thủ tục hành chính và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính cho tổ chức, cá nhân tại Bộ phận Một cửa.

3. Phối hợp với Bộ phận Một cửa xây dựng quy trình giải quyết các thủ tục hành chính chi tiết, rõ ràng, thời gian giải quyết, các bước thực hiện bảo đảm thời gian giải quyết trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Giao nhiệm vụ cho cán bộ, công chức, viên chức thường xuyên kiểm tra, cập nhật tiến độ xử lý từng hồ sơ trên phần mềm quản lý để giải quyết thủ tục hành chính theo quy định.

5. Chủ động thông báo bằng văn bản đến Bộ phận Một cửa về lý do chậm giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính kèm theo văn bản xin lỗi tổ chức, cá nhân và hẹn lại thời gian trả kết quả.

6. Thông báo, cập nhật kịp thời những thay đổi của các thủ tục hành chính được công khai bằng văn bản hoặc bằng điện tử tại Bộ phận Một cửa.

7. Cung cấp đầy đủ thông tin liên quan đến lĩnh vực công tác, bảo đảm đủ các quyền lợi của cán bộ, công chức, viên chức làm việc tại Bộ phận Một cửa.

8. Chủ động phối hợp với Bộ phận Một cửa quản lý cán bộ, công chức, viên chức được cử đến Bộ phận Một cửa công tác; có phương án bố trí dự phòng ít nhất 01 cán bộ, công chức, viên chức không chuyên trách để kịp thời thay thế cán bộ, công chức, viên chức làm việc tại Bộ phận Một cửa trong các trường hợp người đó nghỉ phép, nghỉ bù, nghỉ ốm, nghỉ việc riêng, đi học, đi công tác để không làm gián đoạn việc tiếp nhận và trả hồ sơ cho tổ chức, cá nhân; kịp thời tăng, giảm số lượng hoặc tạm thời rút công chức từ Bộ phận Một cửa khi số lượng tổ chức, cá nhân đến thực hiện thủ tục hành chính tăng, giảm hoặc quá ít (nếu tạm thời rút công chức về thì phải trao đổi với Bộ phận Một cửa để có biện pháp xử lý khi có tổ chức, cá nhân đến nộp hồ sơ, trả kết quả giải quyết). Trường hợp cán bộ, công chức, viên chức không hoàn thành nhiệm vụ hoặc có mức độ hài lòng thấp thì cử cán bộ, công chức, viên chức khác thay thế.

9. Hàng quý, quyết toán phí, lệ phí thực hiện thủ tục hành chính với Bộ phận Một cửa được thu tại Bộ phận Một cửa (nếu có).

10. Phối hợp với người đứng đầu Bộ phận Một cửa đánh giá, nhận xét công chức về quá trình công tác tại Bộ phận Một cửa theo quy định tại Nghị định này.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.7.11. Tiêu chuẩn, trách nhiệm, quyền lợi, thời hạn làm việc của công chức, viên chức làm việc tại Bộ phận Một cửa của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.NĐ.7.13. Bố trí trụ sở, trang thiết bị của Bộ phận Một cửa**

*(Điều 13 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21/06/2018)*

1. Bộ phận Một cửa được bố trí ở vị trí thuận tiện, dễ tìm, diện tích phù hợp để thực hiện nhiệm vụ, quy mô diện tích phù hợp với số lượng giao dịch giải quyết tại Bộ phận Một cửa trong ngày.

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện căn cứ vào tình hình tiếp nhận hồ sơ thủ tục hành chính thực tế tại bộ, ngành, địa phương mình để bố trí vị trí, diện tích hợp lý, ưu tiên việc nâng cấp, cải tạo trụ sở làm việc đã có hoặc thuê, hoán đổi công năng sử dụng của công trình sẵn có để tránh lãng phí. Trường hợp xây dựng trụ sở mới phải được sự đồng ý của cơ quan có thẩm quyền và tuân thủ quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng và pháp luật khác có liên quan.

2. Trang thiết bị

a) Căn cứ vào tính chất công việc và tình hình thực tế tại cơ quan, đơn vị và tiêu chuẩn, định mức về máy móc, thiết bị trang bị cho cơ quan nhà nước, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp quyết định theo thẩm quyền về trang thiết bị, phương tiện làm việc của Bộ phận Một cửa, đáp ứng nhu cầu làm việc và ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước;

b) Tại Bộ phận Một cửa: Bố trí khu vực cung cấp thông tin, thủ tục hành chính; khu vực tiếp nhận và trả kết quả được chia thành từng quầy tương ứng với từng lĩnh vực khác nhau; bố trí đủ ghế ngồi chờ, bàn để viết, máy tính có kết nối mạng dành cho tổ chức, cá nhân đến giao dịch, thực hiện dịch vụ công trực tuyến; lắp đặt camera theo dõi toàn bộ khu vực làm việc của Bộ phận Một cửa có kết nối với cơ quan nhà nước cấp trên và trong toàn hệ thống; bố trí khu vực đặt các trang thiết bị: máy lấy số xếp hàng tự động kết nối tới Hệ thống thông tin một cửa điện tử; các màn hình cảm ứng phục vụ tổ chức, cá nhân tra cứu thông tin, thủ tục hành chính, tra cứu kết quả giải quyết thủ tục hành chính; bố trí khu vực cung cấp dịch vụ quy định tại điểm g khoản 1 Điều 8 Nghị định này.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.7.8. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ phận Một cửa của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.NĐ.7.14. Phạm vi tiếp nhận thủ tục hành chính tại Bộ phận Một cửa**

*(Điều 14 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21/06/2018)*

1. Tại cấp bộ

a) Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả tại bộ, cơ quan ngang bộ tiếp nhận hồ sơ thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết hoặc liên thông giải quyết của các đơn vị trực thuộc bộ, cơ quan ngang bộ;

b) Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả tổng cục và tương đương, cục thuộc bộ tiếp nhận hồ sơ thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết hoặc liên thông giải quyết của cơ quan, đơn vị mình;

c) Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của các cơ quan của trung ương được tổ chức theo hệ thống ngành dọc tại địa phương tiếp nhận hồ sơ thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết hoặc liên thông giải quyết của cơ quan, đơn vị mình.

2. Tại cấp tỉnh

a) Trung tâm Phục vụ hành chính công tiếp nhận hồ sơ thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết hoặc liên thông giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, những thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết hoặc liên thông giải quyết của các cơ quan được tổ chức theo hệ thống ngành dọc tại địa phương theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, những thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của các bộ, ngành, của Ủy ban nhân dân cấp huyện được giao tiếp nhận tại Trung tâm Phục vụ hành chính công;

b) Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của cơ quan chuyên môn cấp tỉnh tiếp nhận thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết hoặc liên thông giải quyết của cơ quan mình, thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của các bộ, ngành, của Ủy ban nhân dân cấp huyện được giao tiếp nhận tại cơ quan chuyên môn cấp tỉnh.

3. Tại cấp huyện

Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện thực hiện tiếp nhận hồ sơ tất cả thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết hoặc liên thông giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp huyện, một số thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết hoặc liên thông giải quyết của các cơ quan được tổ chức theo hệ thống ngành dọc tại địa phương theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã được giao tiếp nhận tại cấp huyện.

4. Tại cấp xã

Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã tiếp nhận hồ sơ thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp xã và những thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp huyện được giao tiếp nhận hồ sơ tại cấp xã.

5. Căn cứ vào đặc thù và yêu cầu quản lý theo từng lĩnh vực, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định các thủ tục hành chính không thực hiện tiếp nhận tại Bộ phận Một cửa quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này nhưng phải áp dụng quy trình theo dõi việc tiếp nhận, xử lý hồ sơ, trả kết quả giải quyết quy định tại Nghị định này, bao gồm các trường hợp:

a) Thủ tục hành chính được tổ chức thực hiện lưu động theo quy định của pháp luật;

b) Thủ tục hành chính có quy định tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết trực tiếp ngay tại thời điểm và địa điểm kiểm tra, xem xét, đánh giá ngoài trụ sở Bộ phận Một cửa đối với đối tượng được kiểm tra, xem xét, đánh giá.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.7.7. Tổ chức Bộ phận Một cửa của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.TT.30.3. Công bố danh mục thủ tục hành chính thực hiện tại Bộ phận Một cửa của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.TT.30.6. Tổ chức việc thực hiện toàn bộ quy trình tiếp nhận hồ sơ, giải quyết và trả kết quả tại Bộ phận Một cửa của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.TT.30.7. Phê duyệt nhân sự được cử làm việc tại Bộ phận Một cửa các cấp của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.TT.30.13. Các chỉ số đánh giá việc giải quyết thủ tục hành chính của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.TT.30.3. Công bố danh mục thủ tục hành chính thực hiện tại Bộ phận Một cửa**

*(Điều 3 Thông tư số 01/2018/TT-VPCP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06/01/2019)*

1. Việc thực hiện tiếp nhận hồ sơ, giải quyết và trả kết quả tại Bộ phận Một cửa đối với các thủ tục hành chính phải được công bố trong Quyết định công bố thủ tục hành chính, Quyết định công bố danh mục thủ tục hành chính và công khai theo quy định pháp luật về kiểm soát thủ tục hành chính.

2. Các cơ quan, đơn vị chức năng thuộc bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh rà soát, gửi Văn phòng bộ, cơ quan ngang bộ, Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổng hợp, trình Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định danh mục các thủ tục hành chính thuộc phạm vi tiếp nhận tại Bộ phận Một cửa các cấp, trừ thủ tục hành chính thuộc các trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 14 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP.

3. Danh mục thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả tại Bộ phận Một cửa được thể hiện trong Quyết định công bố thủ tục hành chính, Quyết định công bố danh mục thủ tục hành chính theo quy định tại Chương II Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 30 tháng 10 năm 2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính (sau đây gọi là Thông tư số 02/2017/TT-VPCP). Nội dung phải thể hiện rõ ràng, cụ thể về trình tự thực hiện, cơ quan, đơn vị tiếp nhận và trả kết quả trong Quyết định công bố thủ tục hành chính, về cơ quan, đơn vị tiếp nhận và trả kết quả trong cột địa điểm thực hiện của Quyết định công bố danh mục thủ tục hành chính.

Trường hợp thủ tục hành chính được thực hiện tiếp nhận và trả kết quả trực tuyến hoặc thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg ngày 19 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích (sau đây gọi là Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg), bổ sung cột cách thức thực hiện trong danh mục thủ tục hành chính tại Quyết định công bố thủ tục hành chính để thể hiện rõ ràng, cụ thể các nội dung liên quan trong cách thức thực hiện.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.7.14. Phạm vi tiếp nhận thủ tục hành chính tại Bộ phận Một cửa của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.TT.30.4. Công bố, công khai nhóm thủ tục hành chính liên thông**

*(Điều 4 Thông tư số 01/2018/TT-VPCP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06/01/2019)*

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ công bố nhóm thủ tục hành chính liên thông trong phạm vi ngành, lĩnh vực quản lý. Trường hợp việc liên thông có liên quan đến nhiều ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của nhiều bộ, cơ quan ngang bộ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ của ngành, lĩnh vực được giao tiếp nhận hồ sơ liên thông thực hiện việc công bố nhóm thủ tục hành chính liên thông.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố danh mục nhóm thủ tục hành chính liên thông trên cơ sở Quyết định công bố nhóm thủ tục hành chính liên thông của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ. Trong trường hợp thực hiện thí điểm liên thông nhóm thủ tục hành chính tại các cấp chính quyền trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thì phải công bố nhóm thủ tục hành chính này.

3. Tổng Giám đốc các cơ quan: Bảo hiểm xã hội Việt Nam, Ngân hàng Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội (sau đây viết tắt là Tổng Giám đốc Cơ quan) công bố nhóm thủ tục hành chính chỉ thực hiện liên thông trong nội bộ ngành; công bố các thủ tục hành chính liên thông nhiều ngành, lĩnh vực trong trường hợp là cơ quan tiếp nhận hồ sơ.

4. Việc công khai các thủ tục hành chính liên thông được thực hiện theo đúng quy định pháp luật về công khai thủ tục hành chính.

**Điều 3.3.TT.30.5. Hướng dẫn thực hiện thủ tục hành chính trong trường hợp sử dụng bộ hồ sơ mẫu và qua video hướng dẫn**

*(Điều 5 Thông tư số 01/2018/TT-VPCP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06/01/2019)*

1. Trong trường hợp cần thiết, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định lựa chọn thủ tục hành chính, ưu tiên các thủ tục hành chính phổ biến, số lượng hồ sơ phát sinh lớn để áp dụng cách thức hướng dẫn qua bộ hồ sơ mẫu và video hướng dẫn và công khai tại Bộ phận Một cửa.

2. Bộ hồ sơ mẫu bao gồm đầy đủ thông tin trong mẫu đơn, tờ khai (nếu có) theo phương thức giả định hoặc ẩn thông tin cá nhân, các loại mẫu thành phần hồ sơ, mẫu giấy tiếp nhận hồ sơ và mẫu giấy trả kết quả theo quy định của pháp luật. Các mẫu được được in chữ “MẪU” bằng chữ in hoa đậm, sử dụng phông chữ tiếng Việt Unicode (Times New Roman), cỡ chữ 16 theo tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 6009:2001 tại góc trên cùng bên phải các trang giấy. Bộ hồ sơ mẫu được công khai tại Bộ phận Một cửa có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ thủ tục hành chính.

3. Video hướng dẫn mẫu thể hiện đầy đủ các thông tin hướng dẫn về việc thực hiện thủ tục hành chính, các yêu cầu cụ thể đối với từng loại thành phần hồ sơ, các bước chuẩn bị và quy trình thực hiện theo quy định của pháp luật. Video hướng dẫn mẫu được trình chiếu tại Bộ phận Một cửa và được đăng tải trên Cổng Dịch vụ công cấp bộ, cấp tỉnh.

**Điều 3.3.TT.30.6. Tổ chức việc thực hiện toàn bộ quy trình tiếp nhận hồ sơ, giải quyết và trả kết quả tại Bộ phận Một cửa**

*(Điều 6 Thông tư số 01/2018/TT-VPCP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06/01/2019)*

1. Các thủ tục hành chính được tổ chức thực hiện toàn bộ quy trình tiếp nhận hồ sơ, giải quyết và trả kết quả tại Bộ phận Một cửa khi đáp ứng tối thiểu các điều kiện sau:

a) Không thuộc đối tượng quy định tại các điểm a, b khoản 5 Điều 14 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP;

b) Được phép phân cấp hoặc ủy quyền cho Bộ phận Một cửa, cán bộ, công chức, viên chức tại Bộ phận Một cửa xem xét, thẩm định, thẩm tra, xác minh hồ sơ và phê duyệt kết quả giải quyết thủ tục hành chính theo quy định của pháp luật;

c) Bộ phận Một cửa có đủ nguồn lực và điều kiện cần thiết khác để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp hoặc ủy quyền.

2. Văn phòng bộ, cơ quan ngang bộ, Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phối hợp với các cơ quan đơn vị chuyên môn tổ chức việc thực hiện toàn bộ quy trình tiếp nhận hồ sơ, giải quyết và trả kết quả tại Bộ phận Một cửa.

3. Các cơ quan, đơn vị chuyên môn cử công chức, viên chức đủ tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP và có đủ trình độ, năng lực chuyên môn và thẩm quyền để thực hiện toàn bộ quy trình tiếp nhận hồ sơ, giải quyết và trả kết quả tại Bộ phận Một cửa.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.7.11. Tiêu chuẩn, trách nhiệm, quyền lợi, thời hạn làm việc của công chức, viên chức làm việc tại Bộ phận Một cửa của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.NĐ.7.14. Phạm vi tiếp nhận thủ tục hành chính tại Bộ phận Một cửa của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.TT.30.7. Phê duyệt nhân sự được cử làm việc tại Bộ phận Một cửa các cấp**

*(Điều 7 Thông tư số 01/2018/TT-VPCP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06/01/2019)*

1. Tại bộ, cơ quan ngang bộ, trên cơ sở phương án nhân sự theo đề xuất của các Tổng cục hoặc tương đương, Cục, Vụ, đơn vị trực thuộc bộ, Văn phòng bộ tổng hợp, trình Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ phê duyệt danh sách nhân sự được cử ra Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả và theo dõi việc thực hiện. Phương án nhân sự do các đơn vị xây dựng bao gồm danh sách nhân sự chính thức, nhân sự dự phòng, nhiệm vụ cụ thể, thời gian cử dự kiến.

Trường hợp tổ chức Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả tại Tổng cục hoặc tương đương, Cục thì người đứng đầu đơn vị phê duyệt danh sách nhân sự được cử ra Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả.

2. Tại cấp tỉnh, trên cơ sở phương án nhân sự theo đề xuất của các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh (bao gồm danh sách nhân sự chính thức, nhân sự dự phòng, nhiệm vụ cụ thể, thời gian cử dự kiến), Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh tổng hợp, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt danh sách nhân sự được cử ra Trung tâm Phục vụ hành chính công.

Giám đốc, Phó Giám đốcTrung tâm Phục vụ hành chính công do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bổ nhiệm, trong đó 01 Phó Giám đốc Trung tâm là lãnh đạo phòng phụ trách công tác kiểm soát thủ tục hành chính thuộc Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Trường hợp cấp tỉnh chưa thành lập Trung tâm Phục vụ hành chính công, người đứng đầu cơ quan chuyên môn cấp tỉnh quyết định danh sách nhân sự được cử ra Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả tại cơ quan chuyên môn.

3. Tại cấp huyện

Phòng, ban chuyên môn cấp huyện xây dựng phương án nhân sự gửi Văn phòng Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện tổng hợp danh sách nhân sự cử đến Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt.

Người đứng đầu Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện là lãnh đạo Văn phòng Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện và là đầu mối theo dõi công tác kiểm soát thủ tục hành chính.

4. Tại cấp xã

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt danh sách nhân sự được cử ra thực hiện tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã.

5. Tại cơ quan trung ương tổ chức theo ngành dọc tại địa phương

Người đứng đầu cơ quan tổ chức theo ngành dọc tại cấp tỉnh, huyện chủ động xây dựng phương án nhân sự cử làm việc tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của cơ quan và quyết định danh sách nhân sự được cử ra Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh, Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện để tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền quy định tại các khoản 2, 3 Điều 14 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.7.14. Phạm vi tiếp nhận thủ tục hành chính tại Bộ phận Một cửa của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.TT.30.8. Xây dựng quy trình nội bộ, quy trình điện tử trong giải quyết thủ tục hành chính**

*(Điều 8 Thông tư số 01/2018/TT-VPCP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06/01/2019)*

1. Nguyên tắc xây dựng quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính

a) Áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước

b) Bảo đảm phù hợp với quy định của pháp luật và thực tiễn triển khai tại cơ quan.

2. Xây dựng quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền tiếp nhận và giải quyết cấp bộ

a) Cơ quan, đơn vị chuyên môn chủ trì phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan rà soát, xây dựng quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính đối với toàn bộ các thủ tục hành chính thuộc phạm vi giải quyết và gửi hồ sơ trình (gồm Tờ trình, dự thảo Quyết định phê duyệt) đến Văn phòng bộ, cơ quan ngang bộ;

b) Căn cứ vào Quyết định công bố của bộ, cơ quan ngang bộ và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan, Phòng có chức năng thực hiện kiểm soát thủ tục hành chính thuộc Văn phòng bộ, cơ quan ngang bộ chịu trách nhiệm giúp Chánh Văn phòng bộ, cơ quan ngang bộ kiểm soát về hình thức, nội dung quy trình nội bộ trước khi trình Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ phê duyệt.

3. Xây dựng quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền tiếp nhận và giải quyết cấp tỉnh, huyện, xã

a) Cơ quan, đơn vị chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ trì phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan rà soát, xây dựng quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền tiếp nhận và giải quyết của cấp tỉnh, huyện, xã và gửi hồ sơ trình (gồm Tờ trình, dự thảo Quyết định phê duyệt) đến Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Căn cứ vào Quyết định công bố của bộ, cơ quan ngang bộ và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan, Phòng có chức năng thực hiện kiểm soát thủ tục hành chính thuộc Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm giúp Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kiểm soát về hình thức, nội dung quy trình trước khi trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

4. Trên cơ sở nội dung quy trình nội bộ được phê duyệt, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo việc xây dựng quy trình điện tử giải quyết thủ tục hành chính tại phần mềm của Hệ thống thông tin một cửa điện tử cấp bộ, cấp tỉnh để áp dụng thống nhất tại bộ, ngành, địa phương.

**Điều 3.3.TT.30.10. Nguyên tắc, cách thức ghi, sử dụng các loại biểu mẫu và lưu trữ các báo cáo, hồ sơ, sổ sách**

*(Điều 10 Thông tư số 01/2018/TT-VPCP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06/01/2019)*

1. Các loại biểu mẫu quy định tại khoản 1 Điều 9 của Thông tư này phải đảm bảo nguyên tắc, yêu cầu sau:

a) Được ghi trên Hệ thống thông tin một cửa điện tử, có thể in ra và bảo đảm tra cứu được;

b) Các thông tin về thủ tục hành chính tại biểu mẫu tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả (Mẫu số 01), sổ theo dõi hồ sơ (Mẫu số 06) được trích xuất từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính; các thông tin về người dân, doanh nghiệp được trích xuất từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp;

c) Ngoài các thông tin được tích hợp tự động, cán bộ, công chức, viên chức trong quá trình hướng dẫn, tiếp nhận, giải quyết, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải điền đầy đủ, rõ ràng, chính xác nội dung yêu cầu trong các biểu mẫu;

d) Được ký số theo quy định hiện hành của pháp luật về chữ ký số.

2. Trường hợp bộ, ngành, địa phương chưa hoàn thành việc xây dựng Hệ thống thông tin một cửa điện tử thì cán bộ, công chức, viên chức có thể sử dụng biểu mẫu, sổ giấy đảm bảo các điều kiện sau:

a) Sổ được mở theo từng năm. Khi hết năm phải thực hiện khóa sổ; người đứng đầu Bộ phận Một cửa ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu;

b) Sổ phải ghi liên tiếp theo thứ tự từng trang, có số trang, không được bỏ trống, phải đóng dấu giáp lai từ trang đầu đến trang cuối sổ; nội dung ghi phải chính xác; chữ viết phải rõ ràng;

c) Số phải được ghi liên tục từ số 01 đến hết năm; trong trường hợp chưa hết năm mà sử dụng sang sổ khác, thì phải lấy tiếp số thứ tự cuối cùng của sổ trước, không được ghi từ số 01.

d) Cán bộ, công chức, viên chức trong quá trình hướng dẫn, tiếp nhận, giải quyết, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải in và điền đầy đủ, rõ ràng, chính xác nội dung yêu cầu trong biểu mẫu.

3. Việc lưu trữ các báo cáo, hồ sơ, sổ sách được thực hiện theo quy định của pháp luật về lưu trữ và pháp luật có liên quan.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.TT.30.9. Các biểu mẫu trong quy trình giải quyết thủ tục hành chính của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.TT.30.11. Nội dung báo cáo về tình hình, kết quả thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính**

*(Điều 11 Thông tư số 01/2018/TT-VPCP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06/01/2019)*

1. Báo cáo về tình hình, kết quả thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông bao gồm những nội dung chính sau:

- Tình hình triển khai Nghị định số 61/2018/NĐ-CP.

- Tình hình tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại bộ, ngành, địa phương.

- Tình hình công bố danh mục thủ tục hành chính tiếp nhận tại Bộ phận Một cửa; danh mục thủ tục hành chính tiếp nhận trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công cấp bộ, cấp tỉnh.

- Tình hình, kết quả thực hiện đánh giá về việc giải quyết thủ tục hành chính.

- Tình hình, kết quả đề xuất các thủ tục hành chính thực hiện liên thông (nếu có).

- Nội dung khác theo yêu cầu của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ hoặc đề nghị của Văn phòng Chính phủ.

2. Các nội dung báo cáo tại khoản 1 Điều này được bổ sung vào Phụ lục XII Thông tư số 02/2017/TT-VPCP.

3. Các quy định về hình thức báo cáo; kỳ báo cáo; thời gian nhận báo cáo; báo cáo đột xuất; trách nhiệm của cơ quan báo cáo, cơ quan nhận báo cáo; thẩm quyền ký, ban hành báo cáo tổng hợp; chỉnh lý, bổ sung báo cáo được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2017/TT-VPCP.

**Điều 3.3.NĐ.7.15. Hướng dẫn kê khai, chuẩn bị hồ sơ thực hiện thủ tục hành chính**

*(Điều 15 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21/06/2018)*

1. Cán bộ, công chức tại Bộ phận Một cửa hướng dẫn:

a) Các hồ sơ, giấy tờ mà tổ chức, cá nhân phải nộp khi giải quyết thủ tục hành chính;

b) Quy trình, thời hạn giải quyết thủ tục hành chính;

c) Mức và cách thức nộp thuế, phí, lệ phí hoặc các nghĩa vụ tài chính khác (nếu có);

d) Cung cấp các thông tin, tài liệu liên quan đến việc thực hiện thủ tục hành chính khi tổ chức, cá nhân yêu cầu theo quy định pháp luật.

Nội dung hướng dẫn phải bảo đảm chính xác, đầy đủ, cụ thể theo văn bản quy phạm pháp luật đang có hiệu lực, quyết định công bố thủ tục hành chính của cơ quan có thẩm quyền công khai trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính và công khai tại nơi giải quyết thủ tục hành chính.

2. Việc hướng dẫn tổ chức, cá nhân có thể thực hiện thông qua các cách thức sau:

a) Hướng dẫn trực tiếp tại Bộ phận Một cửa;

b) Hướng dẫn qua hệ thống tổng đài hoặc số điện thoại chuyên dùng đã công bố công khai;

c) Hướng dẫn trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia, Cổng Dịch vụ công cấp bộ, cấp tỉnh hoặc qua mạng xã hội được cấp có thẩm quyền cho phép;

d) Bằng văn bản được gửi qua dịch vụ bưu chính;

đ) Qua các bộ hồ sơ điền mẫu, qua các video hướng dẫn mẫu dựng sẵn hoặc bằng các cách thức khác.

Nội dung hướng dẫn được lưu tại Bộ phận Một cửa.

3. Trường hợp danh mục tài liệu trong hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính còn thiếu so với danh mục tài liệu được công bố công khai theo quy định tại khoản 1 Điều này hoặc tài liệu chưa cung cấp đầy đủ thông tin theo biểu mẫu hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền thì người tiếp nhận hồ sơ thủ tục hành chính hướng dẫn đại diện tổ chức, cá nhân bổ sung một lần đầy đủ, chính xác.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.7.17. Tiếp nhận hồ sơ thủ tục hành chính của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.NĐ.7.16. Cách thức tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ, nhận kết quả giải quyết thủ tục hành chính**

*(Điều 16 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21/06/2018)*

Tổ chức, cá nhân có thể nộp hồ sơ, nhận kết quả giải quyết thủ tục hành chính thông qua các cách thức theo quy định tại văn bản quy phạm pháp luật quy định về thủ tục hành chính:

1. Trực tiếp tại Bộ phận Một cửa;

2. Thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật;

3. Trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công cấp bộ, cấp tỉnh.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.7.17. Tiếp nhận hồ sơ thủ tục hành chính của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.NĐ.7.17. Tiếp nhận hồ sơ thủ tục hành chính**

*(Điều 17 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21/06/2018)*

1. Đối với hồ sơ được nhận theo cách thức được quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 16 Nghị định này, cán bộ, công chức, viên chức tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận Một cửa phải xem xét, kiểm tra tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ; quét (scan) và lưu trữ hồ sơ điện tử, cập nhật vào cơ sở dữ liệu của Hệ thống thông tin một cửa điện tử của bộ, ngành, địa phương.

a) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa chính xác theo quy định, cán bộ, công chức, viên chức tiếp nhận hồ sơ phải hướng dẫn đại diện tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo quy định tại khoản 3 Điều 15 Nghị định này và nêu rõ lý do theo mẫu Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ;

b) Trường hợp từ chối nhận hồ sơ, cán bộ, công chức, viên chức tiếp nhận hồ sơ phải nêu rõ lý do theo mẫu Phiếu từ chối giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính;

c) Trường hợp hồ sơ đầy đủ, chính xác theo quy định, cán bộ, công chức, viên chức tiếp nhận hồ sơ và lập Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn ngày trả kết quả.

2. Đối với hồ sơ được nộp trực tuyến thông qua Cổng Dịch vụ công cấp bộ, cấp tỉnh, cán bộ, công chức, viên chức tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận Một cửa phải xem xét, kiểm tra tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ.

a) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chính xác hoặc không thuộc thẩm quyền giải quyết theo quy định, cán bộ, công chức, viên chức tiếp nhận phải có thông báo, nêu rõ nội dung, lý do và hướng dẫn cụ thể, đầy đủ một lần để tổ chức, cá nhân bổ sung đầy đủ, chính xác hoặc gửi đúng đến cơ quan có thẩm quyền.

Việc thông báo được thực hiện thông qua chức năng gửi thư điện tử, gửi tin nhắn tới người dân của Cổng Dịch vụ công cấp bộ, cấp tỉnh;

b) Nếu hồ sơ của tổ chức, cá nhân đầy đủ, hợp lệ thì cán bộ, công chức, viên chức tại Bộ phận Một cửa tiếp nhận và chuyển cho cơ quan có thẩm quyền để giải quyết theo quy trình quy định tại Điều 18 Nghị định này.

3. Mỗi hồ sơ thủ tục hành chính sau khi được tiếp nhận sẽ được cấp một Mã số hồ sơ được ghi trong Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả. Tổ chức, cá nhân sử dụng Mã số hồ sơ để tra cứu tình trạng giải quyết thủ tục hành chính tại Cổng Dịch vụ công Quốc gia, Cổng Dịch vụ công cấp bộ, cấp tỉnh.

4. Trường hợp thủ tục hành chính có quy định phải trả kết quả giải quyết ngay khi sau khi tiếp nhận, giải quyết, nếu hồ sơ đã đầy đủ, chính xác, đủ điều kiện tiếp nhận, cán bộ, công chức, viên chức tiếp nhận không phải lập Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn ngày trả kết quả, nhưng phải cập nhật tình hình, kết quả giải quyết vào Hệ thống thông tin một cửa điện tử; trường hợp người nộp hồ sơ yêu cầu phải có Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả thì cán bộ, công chức, viên chức cung cấp cho người nộp hồ sơ.

5. Trường hợp cán bộ, công chức, viên chức tại Bộ phận Một cửa được cơ quan có thẩm quyền phân công, ủy quyền giải quyết thì thực hiện theo quy định tại Điều 19 Nghị định này và cập nhật tình hình, kết quả giải quyết vào Hệ thống thông tin một cửa điện tử.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.7.15. Hướng dẫn kê khai, chuẩn bị hồ sơ thực hiện thủ tục hành chính của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.NĐ.7.16. Cách thức tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ, nhận kết quả giải quyết thủ tục hành chính của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.NĐ.7.18. Chuyển hồ sơ đến cơ quan có thẩm quyền giải quyết của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.NĐ.7.39. Điều khoản chuyển tiếp của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.TT.33.4. Trình tự thực hiện và yêu cầu về hiển thị trạng thái xử lý hồ sơ thủ tục hành chính trên Cổng Dịch vụ công và Hệ thống thông tin một cửa điện tử cấp bộ, cấp tỉnh của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.NĐ.7.18. Chuyển hồ sơ đến cơ quan có thẩm quyền giải quyết**

*(Điều 18 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21/06/2018)*

Ngay sau khi tiếp nhận hồ sơ thủ tục hành chính theo quy định tại Điều 17 Nghị định này, cán bộ, công chức, viên chức tiếp nhận chuyển hồ sơ đến cơ quan có thẩm quyền giải quyết như sau:

1. Chuyển dữ liệu hồ sơ điện tử được tiếp nhận trực tuyến của tổ chức, cá nhân đến cơ quan có thẩm quyền giải quyết thông qua kết nối giữa Cổng Dịch vụ công và Hệ thống thông tin một cửa điện tử cấp bộ, cấp tỉnh.

2. Chuyển ngay hồ sơ tiếp nhận trực tiếp trong ngày làm việc hoặc chuyển vào đầu giờ ngày làm việc tiếp theo đối với trường hợp tiếp nhận sau 15 giờ hàng ngày.

3. Trường hợp tiếp nhận hồ sơ thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan có thẩm quyền khác, cán bộ, công chức, viên chức tiếp nhận chuyển hồ sơ giấy và hồ sơ điện tử cho Bộ phận Một cửa của cơ quan có thẩm quyền đó trong ngày làm việc hoặc đầu giờ ngày làm việc tiếp theo đối với trường hợp tiếp nhận sau 15 giờ hàng ngày để xử lý theo quy định.

Việc chuyển hồ sơ đến cơ quan có thẩm quyền giải quyết nêu tại khoản 2, khoản 3 Điều này được thực hiện thông qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc các loại hình dịch vụ khác bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả, an toàn hồ sơ tài liệu.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.7.17. Tiếp nhận hồ sơ thủ tục hành chính của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.NĐ.7.39. Điều khoản chuyển tiếp của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.TT.33.4. Trình tự thực hiện và yêu cầu về hiển thị trạng thái xử lý hồ sơ thủ tục hành chính trên Cổng Dịch vụ công và Hệ thống thông tin một cửa điện tử cấp bộ, cấp tỉnh của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.NĐ.7.19. Giải quyết thủ tục hành chính**

*(Điều 19 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21/06/2018)*

1. Sau khi nhận hồ sơ thủ tục hành chính, người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền phân công cán bộ, công chức, viên chức xử lý xem xét, thẩm định hồ sơ, trình phê duyệt kết quả giải quyết thủ tục hành chính.

2. Trường hợp thủ tục hành chính không quy định phải thẩm tra, xác minh hồ sơ, lấy ý kiến của cơ quan, tổ chức, có liên quan, cán bộ, công chức, viên chức được giao xử lý hồ sơ thẩm định, trình cấp có thẩm quyền quyết định; cập nhật thông tin vào Hệ thống thông tin một cửa điện tử; trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính.

3. Trường hợp có quy định phải thẩm tra, xác minh hồ sơ

a) Cán bộ, công chức, viên chức được giao xử lý hồ sơ thẩm tra, xác minh, trình cấp có thẩm quyền quyết định và cập nhật thông tin vào Hệ thống thông tin một cửa điện tử;

b) Quá trình thẩm tra, xác minh phải được lập thành hồ sơ, lưu thông tin vào cơ sở dữ liệu của Hệ thống thông tin một cửa điện tử và lưu tại cơ quan giải quyết.

Trường hợp cần có mặt tổ chức, cá nhân để thẩm tra, xác minh hồ sơ thì phải cập nhật thông tin về thời gian, địa điểm, thành phần, nội dung xác minh vào cơ sở dữ liệu của Hệ thống thông tin một cửa điện tử hoặc thông báo các nội dung trên cho Bộ phận Một cửa trong trường hợp chưa có Hệ thống thông tin một cửa điện tử để theo dõi.

4. Đối với hồ sơ qua thẩm tra, thẩm định chưa đủ điều kiện giải quyết, cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính trả lại hồ sơ kèm theo thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do, nội dung cần bổ sung theo mẫu Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ để gửi cho tổ chức, cá nhân thông qua Bộ phận Một cửa. Thời gian thông báo trả lại hồ sơ không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, trừ trường hợp pháp luật chuyên ngành có quy định cụ thể về thời gian. Thời hạn giải quyết được tính lại từ đầu sau khi nhận đủ hồ sơ.

5. Trường hợp hồ sơ phải lấy ý kiến của các cơ quan, đơn vị có liên quan

a) Cơ quan, đơn vị chủ trì giải quyết hồ sơ hoặc Bộ phận Một cửa trong trường hợp được phân công hoặc ủy quyền gửi thông báo điện tử hoặc văn bản phối hợp xử lý đến các đơn vị có liên quan, trong đó nêu cụ thể nội dung lấy ý kiến, thời hạn lấy ý kiến.

Quá trình lấy ý kiến của các cơ quan, đơn vị có liên quan phải được cập nhật thường xuyên, đầy đủ về nội dung, thời hạn, cơ quan lấy ý kiến trên Hệ thống thông tin một cửa điện tử;

b) Cơ quan, đơn vị được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời các nội dung được lấy ý kiến theo thời hạn lấy ý kiến và cập nhật nội dung, kết quả tham gia ý kiến vào Hệ thống thông tin một cửa điện tử hoặc Phiếu kiểm soát quá trình giải quyết hồ sơ. Trường hợp quá thời hạn lấy ý kiến mà cơ quan, đơn vị được lấy ý kiến chưa có văn bản giấy hoặc văn bản điện tử trả lời thì cơ quan, đơn vị chủ trì thông báo cho người đứng đầu Bộ phận Một cửa đã chuyển hồ sơ về việc chậm trễ để phối hợp xử lý.

6. Trường hợp hồ sơ thực hiện theo quy trình liên thông giữa các cơ quan có thẩm quyền cùng cấp

a) Trường hợp tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ giấy, Bộ phận Một cửa xác định thứ tự các cơ quan có thẩm quyền giải quyết, chuyển hồ sơ giấy đến cơ quan có thẩm quyền chủ trì giải quyết. Cơ quan chủ trì có trách nhiệm xử lý, chuyển hồ sơ và kết quả giải quyết thuộc thẩm quyền (nếu có) đến cơ quan có thẩm quyền tiếp theo, trong đó Phiếu chuyển xử lý phải nêu rõ nội dung công việc, thời hạn giải quyết của từng cơ quan; cập nhật thông tin xử lý, thông tin chuyển xử lý vào Hệ thống thông tin một cửa điện tử.

Các cơ quan có thẩm quyền giải quyết hồ sơ, chuyển kết quả và hồ sơ cho cơ quan có thẩm quyền tiếp theo theo thứ tự Bộ phận Một cửa xác định; cơ quan có thẩm quyền cuối cùng giải quyết xong thì chuyển kết quả và hồ sơ kèm theo cho cơ quan có thẩm quyền chủ trì; cơ quan chủ trì chuyển kết quả giải quyết thủ tục hành chính cho Bộ phận Một cửa để trả kết quả cho tổ chức, cá nhân; cập nhật tình hình, kết quả xử lý hồ sơ liên thông vào Hệ thống thông tin một cửa điện tử;

b) Trường hợp tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ điện tử, Bộ phận Một cửa chuyển hồ sơ điện tử đến tất cả các cơ quan tham gia giải quyết, trong đó ghi rõ cơ quan chủ trì, trách nhiệm, nội dung công việc, thời hạn trả kết quả của từng cơ quan tham gia giải quyết. Cơ quan tham gia giải quyết hồ sơ liên thông thực hiện xử lý theo thẩm quyền, trả kết quả giải quyết cho cơ quan cần sử dụng kết quả giải quyết cho các bước tiếp theo và gửi cho Bộ phận Một cửa để trả kết quả cho tổ chức, cá nhân; cập nhật tình hình, kết quả xử lý hồ sơ liên thông vào Hệ thống thông tin một cửa điện tử.

7. Trường hợp hồ sơ thực hiện theo quy trình liên thông giữa các cơ quan có thẩm quyền không cùng cấp hành chính

a) Bộ phận Một cửa chuyển hồ sơ giấy đến cơ quan có thẩm quyền cấp trên; chuyển thông tin về hồ sơ thủ tục hành chính trên Hệ thống thông tin một cửa điện tử cho Bộ phận Một cửa của cơ quan có thẩm quyền cấp trên để giám sát, chuyển dữ liệu hồ sơ điện tử cho cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định;

b) Cơ quan có thẩm quyền cấp trên xử lý hồ sơ theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều này; chuyển kết quả giải quyết cho Bộ phận Một cửa nơi tiếp nhận hồ sơ của tổ chức, cá nhân để trả kết quả theo Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả.

8. Các hồ sơ quy định tại các khoản 1 và 2 Điều này sau khi thẩm định không đủ điều kiện giải quyết, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính trả lại hồ sơ và thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do không giải quyết hồ sơ theo mẫu Phiếu từ chối giải quyết hồ sơ để gửi cho tổ chức, cá nhân thông qua Bộ phận Một cửa. Thông báo được nhập vào mục trả kết quả của Hệ thống thông tin một cửa điện tử. Thời hạn thông báo phải trong thời hạn giải quyết hồ sơ theo quy định.

9. Đối với hồ sơ quá hạn giải quyết, trong thời hạn chậm nhất 01 ngày trước ngày hết hạn, cơ quan, đơn vị có thẩm quyền giải quyết hồ sơ phải thông báo bằng văn bản cho Bộ phận Một cửa và gửi văn bản xin lỗi tổ chức, cá nhân, trong đó ghi rõ lý do quá hạn, thời gian đề nghị gia hạn trả kết quả theo mẫu Phiếu đề nghị gia hạn thời gian giải quyết. Việc hẹn lại ngày trả kết quả được thực hiện không quá một lần.

Căn cứ Phiếu đề nghị gia hạn thời gian giải quyết, Bộ phận Một cửa điều chỉnh lại thời gian trả kết quả xử lý trên Hệ thống thông tin một cửa điện tử, đồng thời gửi thông báo đến tổ chức, cá nhân qua thư điện tử, tin nhắn, điện thoại hoặc mạng xã hội được cấp có thẩm quyền cho phép (nếu có).

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.7.39. Điều khoản chuyển tiếp của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.TT.33.4. Trình tự thực hiện và yêu cầu về hiển thị trạng thái xử lý hồ sơ thủ tục hành chính trên Cổng Dịch vụ công và Hệ thống thông tin một cửa điện tử cấp bộ, cấp tỉnh của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.TT.30.9. Các biểu mẫu trong quy trình giải quyết thủ tục hành chính**

*(Điều 9 Thông tư số 01/2018/TT-VPCP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06/01/2019)*

1. Các biểu mẫu trong quy trình giải quyết thủ tục hành chính được nêu cụ thể tại Phụ lục kèm theo Thông tư này với ký hiệu theo danh mục dưới đây:

|  |  |
| --- | --- |
| Mẫu số 01 | Mẫu giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả |
| Mẫu số 02 | Mẫu phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ |
| Mẫu số 03 | Mẫu phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ |
| Mẫu số 04 | Mẫu phiếu xin lỗi và hẹn lại ngày trả kết quả |
| Mẫu số 05 | Mẫu phiếu kiểm soát quá trình giải quyết hồ sơ |
| Mẫu số 06 | Mẫu sổ theo dõi hồ sơ |

2. Các loại biểu mẫu quy định tại khoản 1 Điều này được thiết kế để sử dụng trên phương tiện điện tử và in trên khổ giấy A5 (148mm x 210mm), đối với biểu mẫu số 06 thiết kế in trên khổ giấy A4 (210mm x 297mm).

[Phụ lục\_kèm theo TT số 01\_2018\_TT-VPCP.doc](http://phapdiendientu.moj.gov.vn//AppFile/data/O171/0aec59cd-f039-488c-90d6-8885bc9ae145.doc)

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.TT.30.10. Nguyên tắc, cách thức ghi, sử dụng các loại biểu mẫu và lưu trữ các báo cáo, hồ sơ, sổ sách của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.NĐ.7.20. Trả hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính**

*(Điều 20 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21/06/2018)*

1. Kết quả giải quyết thủ tục hành chính gửi trả cho tổ chức, cá nhân phải bảo đảm đầy đủ theo quy định mà cơ quan có thẩm quyền trả cho tổ chức, cá nhân sau khi giải quyết xong thủ tục hành chính.

2. Trường hợp hồ sơ có bản chính hoặc bản gốc đã tiếp nhận để sao chụp, đối chiếu, xác nhận tính xác thực thì cơ quan có thẩm quyền phải chuyển trả bản chính hoặc bản gốc đó cho tổ chức, cá nhân; thời điểm trả theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

3. Tổ chức, cá nhân nhận kết quả giải quyết thủ tục hành chính theo thời gian, địa điểm ghi trên Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả; trường hợp đăng ký nhận kết quả trực tuyến thì thông qua Cổng Dịch vụ công cấp bộ, cấp tỉnh.

4. Khuyến khích việc trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính trước thời hạn quy định. Việc trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính trước thời hạn quy định phải được Bộ phận Một cửa thông báo cho tổ chức, cá nhân biết trước qua tin nhắn, thư điện tử, điện thoại hoặc qua mạng xã hội được cấp có thẩm quyền cho phép.

5. Kết quả giải quyết thủ tục hành chính cho tổ chức, cá nhân được lưu trữ tại Hệ thống thông tin một cửa điện tử của cơ quan có thẩm quyền để phục vụ việc sử dụng, tra cứu thông tin, dữ liệu theo quy định của pháp luật.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.7.39. Điều khoản chuyển tiếp của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.TT.33.4. Trình tự thực hiện và yêu cầu về hiển thị trạng thái xử lý hồ sơ thủ tục hành chính trên Cổng Dịch vụ công và Hệ thống thông tin một cửa điện tử cấp bộ, cấp tỉnh của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.NĐ.7.21. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc giải quyết hồ sơ, kết quả bị sai, bị mất, bị thất lạc hoặc bị hư hỏng và trong chậm trả kết quả**

*(Điều 21 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21/06/2018)*

1. Trường hợp xảy ra sai sót trong kết quả giải quyết thủ tục hành chính, nếu lỗi thuộc về cán bộ, công chức, viên chức, cơ quan có thẩm quyền thì cán bộ, công chức, viên chức, cơ quan có thẩm quyền phải sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, thay thế hoặc đính chính sai sót và phải chịu mọi chi phí liên quan đến sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, thay thế hoặc đính chính.

2. Trường hợp hồ sơ bị mất, bị thất lạc hoặc bị hư hỏng trong quá trình giải quyết thủ tục hành chính thì cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm phối hợp với tổ chức, cá nhân có hồ sơ, giấy tờ bị mất, bị thất lạc hoặc bị hư hỏng và cơ quan, tổ chức có thẩm quyền để khắc phục hậu quả; xác định cơ quan, tổ chức, cá nhân đã làm mất, thất lạc, hư hỏng hồ sơ để quy trách nhiệm chi trả mọi chi phí phát sinh trong việc xin cấp lại hồ sơ, giấy tờ, các trách nhiệm khác có liên quan và xin lỗi tổ chức, cá nhân về sự cố này. Trường hợp làm mất, thất lạc, hư hỏng hồ sơ liên quan đến hành vi vi phạm pháp luật thì tùy theo tính chất, mức độ của hành vi vi phạm, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

3. Hồ sơ kết quả giải quyết thủ tục hành chính trả qua dịch vụ bưu chính công ích bị mất, bị thất lạc, bị hư hỏng được xử lý theo quy định của Thủ tướng Chính phủ và pháp luật có liên quan.

**Điều 3.3.NĐ.7.22. Phương thức nộp phí, lệ phí**

*(Điều 22 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21/06/2018)*

1. Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm nộp phí, lệ phí giải quyết thủ tục hành chính đã được quy định (nếu có) theo các phương thức sau đây:

a) Trực tiếp nộp hoặc chuyển vào tài khoản phí, lệ phí của cơ quan có thẩm quyền;

b) Trực tiếp nộp hoặc chuyển vào tài khoản của doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích để chuyển cho cơ quan có thẩm quyền trong trường hợp thực hiện thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp hồ sơ trực tuyến;

c) Trực tuyến thông qua chức năng thanh toán phí, lệ phí của Hệ thống thông tin một cửa điện tử của các bộ, ngành, địa phương.

2. Tổ chức, cá nhân có thể lựa chọn việc nộp phí, lệ phí giải quyết thủ tục hành chính bằng phương thức khác theo quy định của pháp luật nếu được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận.

3. Trong trường hợp không nộp trực tiếp thì chứng từ nộp tiền, chuyển khoản tiền phí, lệ phí giải quyết thủ tục hành chính hoặc biên lai thu phí, lệ phí giải quyết thủ tục hành chính (nếu có) được gửi kèm theo hồ sơ đến cơ quan, người có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính.

**Điều 3.3.NĐ.7.23. Nguyên tắc ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính**

*(Điều 23 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21/06/2018)*

1. Bảo đảm tính thống nhất, hiệu quả, đồng bộ, tránh chồng chéo, lãng phí trong đầu tư xây dựng hạ tầng công nghệ thông tin từ trung ương đến cơ sở.

2. Bảo đảm tuân thủ Khung Kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam; quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cấu trúc mã định danh và định dạng dữ liệu gói tin phục vụ kết nối các hệ thống quản lý văn bản; quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cấu trúc thông điệp dữ liệu công dân trao đổi với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

3. Bảo đảm khả năng kết nối, chia sẻ thông tin giữa các hệ thống thông tin của các cơ quan nhà nước với nhau; khả năng tiếp nhận, kết nối, chia sẻ thông tin giữa cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính với tổ chức, cá nhân có nhu cầu thực hiện thủ tục hành chính thông qua các phương tiện điện tử, truyền thông, mạng xã hội được cấp có thẩm quyền cho phép.

4. Tuân thủ quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng, công nghệ thông tin, văn thư, lưu trữ, an ninh, an toàn thông tin và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

**Điều 3.3.NĐ.7.24. Xây dựng Cổng Dịch vụ công quốc gia**

*(Điều 24 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21/06/2018)*

1. Cổng Dịch vụ công quốc gia do Văn phòng Chính phủ xây dựng và thống nhất quản lý trên cơ sở tích hợp, trao đổi dữ liệu về thủ tục hành chính, hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính với Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính, các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành và tích hợp dịch vụ công trực tuyến với Hệ thống thông tin một cửa điện tử cấp bộ, cấp tỉnh.

2. Yêu cầu đối với việc xây dựng Cổng Dịch vụ công quốc gia

a) Là đầu mối cung cấp thông tin, hỗ trợ tổ chức, cá nhân thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công trực tuyến; hỗ trợ tra cứu thông tin, giám sát tình trạng giải quyết thủ tục hành chính và tra cứu kết quả giải quyết thủ tục hành chính, kết quả đánh giá việc giải quyết thủ tục hành chính; công khai kết quả xử lý thủ tục hành chính, dịch vụ công trực tuyến;

b) Là giải pháp cổng thông tin có thể tùy biến để các bộ, ngành, địa phương có thể ứng dụng, sử dụng làm nền tảng xây dựng Cổng Dịch vụ công cấp bộ, cấp tỉnh.

c) Cho phép tổ chức, cá nhân đăng ký tài khoản sử dụng; cung cấp chức năng đăng nhập một lần (Single-Sign-On) và các cơ chế xác thực người dùng để thực hiện các thủ tục hành chính tại Cổng Dịch vụ công cấp bộ, cấp tỉnh;

d) Tích hợp với Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính để truy xuất dữ liệu thủ tục hành chính, dữ liệu về hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính của tổ chức, cá nhân bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ;

đ) Tổng hợp, thống kê việc tiếp nhận hồ sơ, tình hình giải quyết thủ tục hành chính theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền;

e) Các yêu cầu khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

3. Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cấu trúc, định dạng dữ liệu gói tin phục vụ kết nối các hệ thống thông tin một cửa điện tử, Cổng Dịch vụ công quốc gia, các cơ sở dữ liệu chuyên ngành liên quan trong quá trình giải quyết thủ tục hành chính của các bộ, ngành, địa phương.

**Điều 3.3.NĐ.7.25. Xây dựng Cổng Dịch vụ công và Hệ thống thông tin một cửa điện tử cấp bộ, cấp tỉnh**

*(Điều 25 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21/06/2018)*

1. Cổng Dịch vụ công và Hệ thống thông tin một cửa điện tử cấp bộ, cấp tỉnh phải được xây dựng tập trung, thống nhất để tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công trực tuyến thuộc thẩm quyền giải quyết của bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các cấp.

2. Yêu cầu đối với Cổng Dịch vụ công và Hệ thống thông tin một cửa điện tử cấp bộ, cấp tỉnh

a) Bảo đảm tính thống nhất trong quá trình đầu tư, xây dựng, tuân thủ nguyên tắc mỗi bộ, ngành, địa phương chỉ có một Cổng Dịch vụ công và Hệ thống thông tin một cửa điện tử tập trung để tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công trực tuyến thuộc thẩm quyền của bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các cấp;

b) Bảo đảm khả năng tích hợp với Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính, các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành để truy xuất dữ liệu thủ tục hành chính của bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

c) Hỗ trợ, hướng dẫn tổ chức, cá nhân đăng ký thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến; tiếp nhận và nhập thông tin điện tử của hồ sơ thủ tục hành chính được tổ chức, cá nhân đăng ký thực hiện theo tất cả các cách thức quy định tại Điều 16 Nghị định này;

d) Hỗ trợ xác thực thông tin công dân, doanh nghiệp thông qua việc kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu quốc gia về Đăng ký doanh nghiệp và các cơ sở dữ liệu khác liên quan; hỗ trợ việc nộp, thanh toán trực tuyến thuế, phí, lệ phí thông qua kết nối với Cổng thanh toán tập trung của quốc gia hoặc các hệ thống thanh toán trực tuyến hợp pháp khác;

đ) Cung cấp thông tin về tình hình, kết quả giải quyết thủ tục hành chính tại các đơn vị đầu mối giải quyết thủ tục hành chính các cấp;

e) Cho phép tổ chức, cá nhân đánh giá tiến độ, chất lượng tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính;

g) Chia sẻ thông tin về tình hình giải quyết thủ tục hành chính, thành phần hồ sơ đã được xác thực và kết quả giải quyết thủ tục hành chính đã được số hóa tới cơ sở dữ liệu của Cổng Dịch vụ công quốc gia;

h) Các yêu cầu khác theo quy định của pháp luật.

3. Các bộ, ngành, địa phương tổ chức việc chuyển đổi hồ sơ, tài liệu giấy liên quan đến việc giải quyết thủ tục hành chính của tổ chức, cá nhân thành hồ sơ điện tử và xây dựng quy trình tin học hóa giải quyết thủ tục hành chính trên Hệ thống thông tin một cửa điện tử.

4. Các bộ, ngành, địa phương quản lý tài khoản sử dụng dịch vụ công trực tuyến của tổ chức, cá nhân; có trách nhiệm bảo mật và lưu giữ thông tin của tổ chức, cá nhân trừ trường hợp phải cung cấp các thông tin này cho các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

5. Các bộ, ngành, địa phương chưa có điều kiện xây dựng Cổng Dịch vụ công sẽ triển khai xây dựng trên nền tảng hạ tầng và phần mềm của Cổng Dịch vụ công quốc gia.

6. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xây dựng và đưa vào vận hành Cổng thanh toán tập trung của quốc gia, bảo đảm kết nối với Cổng Dịch vụ công quốc gia và Hệ thống thông tin một cửa điện tử cấp bộ, cấp tỉnh để tổ chức, cá nhân có thể thanh toán phí, lệ phí trực tuyến.

7. Bộ Công an vận hành và kết nối Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư với Cổng Dịch vụ công quốc gia và Hệ thống thông tin một cửa điện tử cấp bộ, cấp tỉnh để hỗ trợ xác thực thông tin công dân.

8. Bộ Kế hoạch và Đầu tư vận hành và kết nối Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp với Cổng Dịch vụ công quốc gia và Hệ thống thông tin một cửa điện tử cấp bộ, cấp tỉnh để hỗ trợ xác thực thông tin doanh nghiệp.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.TT.33.3. Các yêu cầu chung đối với Cổng Dịch vụ công, Hệ thống thông tin một cửa điện tử cấp bộ, cấp tỉnh của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.TT.30.16. Cổng Dịch vụ công cấp bộ, cấp tỉnh**

*(Điều 16 Thông tư số 01/2018/TT-VPCP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06/01/2019)*

1. Cổng Dịch vụ công cấp bộ, cấp tỉnh có tên miền thống nhất theo dạng: dichvucong.(tên bộ, địa phương).gov.vn với giao diện ngôn ngữ tiếng Việt,

e-services.(tên bộ, địa phươngtiếng Anh).gov.vn với giao diện ngôn ngữ tiếng Anh; tên bộ, địa phương đặt theo quy định của pháp luật.

2. Cổng Dịch vụ công cấp bộ, cấp tỉnh là giao diện để giao tiếp với tổ chức, cá nhân có những chức năng sau:

a) Cung cấp thông tin về thủ tục hành chính, dịch vụ công trực tuyến.

Thủ tục hành chính được cung cấp bao gồm các thông tin chính được đồng bộ từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính gồm Mã thủ tục hành chính, các nội dung bộ phận cấu thành của thủ tục hành chính và các thông tin khác: Mã định danh cơ quan; Mức độ dịch vụ công trực tuyến.

b) Xác thực người dùng theo phương thức tích hợp với hệ thống xác thực của Cổng Dịch vụ công quốc gia và biện pháp xác thực theo Thông tư số 32/2017/TT-BTTTT ngày 15 tháng 11 năm 2017 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về việc cung cấp dịch vụ công trực tuyến và bảo đảm khả năng truy cập thuận tiện đối với trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước.

c) Tiếp nhận hồ sơ dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 trực tiếp hoặc qua kết nối với Cổng Dịch vụ công quốc gia.

d) Tra cứu thông tin theo các mức độ xác thực:

- Mức độ không đòi hỏi xác thực: Công khai các thông tin về mã số hồ sơ thủ tục hành chính và mức độ hoàn thành việc giải quyết thủ tục hành chính;

- Mức độ đã được xác thực: Cung cấp thông tin trạng thái giải quyết thủ tục hành chính của người dùng đến cấp độ phòng, ban chuyên môn; tình hình, kết quả giải quyết phản ánh, kiến nghị của người dùng; các thông tin, hồ sơ điện tử của người dùng đã cung cấp trên Cổng dịch vụ công.

đ) Hướng dẫn, hỗ trợ thực hiện thủ tục hành chính trên giao diện Cổng thông qua Bộ câu hỏi - trả lời mẫu và thông tin tổng hợp những nội dung hỏi đáp đã thực hiện trên cổng và qua hệ thống tổng đài/số điện thoại chuyên dùng (nếu có); qua tính năng trả lời người dùng như kênh giao tiếp trên giao diện cổng, công cụ hỗ trợ tự động (nếu có).

e) Tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của người dân, doanh nghiệp về giải quyết thủ tục hành chính và kết nối, chia sẻ thông tin với Hệ thống tiếp nhận, trả lời phản ánh, kiến nghị của người dân, doanh nghiệp.

g) Đánh giá việc giải quyết thủ tục hành chính, việc giải quyết phản ánh, kiến nghị của cơ quan nhà nước theo quy định tại Chương III Thông tư này.

h) Thống kê, tổng hợp tình hình cung cấp, giải quyết thủ tục hành chính từ Cổng Dịch vụ công và Hệ thống thông tin một cửa điện tử của các bộ, ngành, địa phương.

i) Kết nối, tích hợp, chia sẻ thông tin theo các chức năng được quy định tại các điểm a, b, c, d , đ, e, g, h khoản 2 Điều này với Cổng Dịch vụ công quốc gia.

k) Các chức năng khác theo quyết định của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

*(Điều này có nội dung liên quan đến* [*Chương III TỔ CHỨC ĐÁNH GIÁ VIỆC GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THEO CƠ CHẾ MỘT CỬA, MỘT CỬA LIÊN THÔNG của Thông tư 01/2018/TT-VPCP Hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=149242#Chuong_III)*; Điều 3.3.TT.27.10. Xác thực người sử dụng trong dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.TT.30.17. Hệ thống thông tin một cửa điện tử cấp bộ, cấp tỉnh**

*(Điều 17 Thông tư số 01/2018/TT-VPCP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06/01/2019)*

1. Hệ thống thông tin một cửa điện tử cấp bộ, cấp tỉnh là hệ thống thông tin nội bộ hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức trong thực hiện, giải quyết thủ tục hành chính cho tổ chức, cá nhân và có những chức năng sau:

a) Tiếp nhận hồ sơ của tổ chức, cá nhân từ Bộ phận Một cửa, Cổng Dịch vụ công quốc gia, Cổng Dịch vụ công cấp bộ, cấp tỉnh, tự động sinh mã số hồ sơ thủ tục hành chính để theo dõi việc xử lý hồ sơ, trả kết quả;

b) Quản lý toàn bộ quá trình giải quyết đối với từng hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trên cơ sở ghi nhận từng bước thực hiện của quá trình theo thời gian thực và lưu trữ thông tin lịch sử của việc giải quyết thủ tục hành chính;

c) Đánh giá chất lượng giải quyết thủ tục hành chính trực tiếp theo kết quả tiếp nhận, giải quyết hồ sơ hoặc thông qua tích hợp thông tin từ Cổng dịch vụ công;

d) Cung cấp tình trạng giải quyết thủ tục hành chính cho Cổng Dịch vụ công cấp bộ, cấp tỉnh, Cổng Dịch vụ công quốc gia để công khai theo quy định của pháp luật;

đ) Quản lý việc thực hiện trách nhiệm giải trình của cơ quan, cán bộ, công chức, viên chức kể từ khi nhận được ý kiến của các tổ chức, cá nhân; quản lý việc đánh giá sự hài lòng của tổ chức, cá nhân.

e) Kết nối, tích hợp với Hệ thống quản lý và đánh giá về kiểm soát thủ tục hành chính, Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia để cung cấp thông tin về tình hình, kết quả giải quyết thủ tục hành chính trong kỳ báo cáo theo quy định tại Chương III Thông tư số 02/2017/TT-VPCP.

2. Cán bộ, công chức, viên chức làm việc tại Bộ phận Một cửa và cơ quan, đơn vị chuyên môn có liên quan giải quyết thủ tục hành chính cập nhật thông tin giải quyết theo Mã số hồ sơ thủ tục hành chính trên Hệ thống thông tin một cửa điện tử cấp bộ, cấp tỉnh.

**Điều 3.3.TT.30.18. Nền tảng kết nối, chia sẻ thông tin giữa các hệ thống thông tin**

*(Điều 18 Thông tư số 01/2018/TT-VPCP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06/01/2019)*

Cổng dịch vụ công, Hệ thống thông tin một cửa điện tử cấp bộ, cấp tỉnh và Cổng Dịch vụ công quốc gia được kết nối, tích hợp, chia sẻ thông tin trên cơ sở Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu phát triển từ Trục liên thông văn bản quốc gia.

**Điều 3.3.TT.30.20. Mã ngành, lĩnh vực thủ tục hành chính**

*(Điều 20 Thông tư số 01/2018/TT-VPCP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06/01/2019)*

1. Cấu trúc mã

Mã ngành, lĩnh vực bao gồm các ký tự chữ và số, có cấu trúc như sau:

MX1X2-LV

Trong đó:

- MX1X2 là mã đơn vị cấp 1 theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cấu trúc mã định danh và định dạng dữ liệu gói tin phục vụ kết nối các hệ thống quản lý văn bản và điều hành quy định tại Thông tư số 10/2016/TT-BTTTT ngày 01 tháng 4 năm 2016 của Bộ Thông tin và Truyền thông;

- LV là mã lĩnh vực, gồm các ký tự chữ và số theo danh mục do Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ ban hành.

2. Mã ngành, lĩnh vực được sử dụng cho các hệ thống Cổng Dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công và Hệ thống thông tin một cửa điện tử cấp bộ, cấp tỉnh.

**Điều 3.3.TT.30.21. Quy trình xây dựng, triển khai dịch vụ công trực tuyến trên Cổng dịch vụ công**

*(Điều 21 Thông tư số 01/2018/TT-VPCP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06/01/2019)*

Dịch vụ công trực tuyến thực hiện trên Cổng dịch vụ công được xây dựng, triển khai qua các bước:

1. Lựa chọn thủ tục hành chính để cung cấp dịch vụ công trực tuyến

a) Xác định đối tượng người dùng và nhu cầu trên cơ sở nghiên cứu, đánh giá nhu cầu, đối tượng thực hiện theo các tiêu chí xuất hiện nhiều, phổ biến và có khả năng thực hiện dịch vụ công trực tuyến.

b) Xác định các thủ tục hành chính để cung cấp dịch vụ công trực tuyến phải bảo đảm tiêu chí được quy định tại Thông tư số 02/2017/TT-VPCP.

c) Việc nâng cấp dịch vụ công trực tuyến từ mức độ 3 lên mức độ 4 phải căn cứ vào nhu cầu người dùng trên cơ sở kết quả thực hiện tiếp nhận, giải quyết hồ sơ trực tuyến đạt tối thiểu từ 30% trong tổng số hồ sơ trở lên và nội dung thủ tục hành chính đáp ứng tiêu chí thực hiện dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 được quy định tại Thông tư số 02/2017/TT-VPCP.

2. Xây dựng quy trình tổng thể

Trên cơ sở danh mục dịch vụ công trực tuyến đã xác định, xây dựng quy trình tổng thể việc tổ chức cung cấp dịch vụ công trực tuyến của ngành, lĩnh vực, trong đó xác định rõ thời gian, lộ trình thực hiện và việc xây dựng, vận hành, khai thác của hệ thống cung cấp dịch vụ công trực tuyến cấp bộ, cấp tỉnh.

3. Đề xuất xây dựng

Cơ quan, đơn vị báo cáo người đứng đầu bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về việc xây dựng dịch vụ công trực tuyến, trách nhiệm của các cơ quan có liên quan trong việc xây dựng, triển khai, đánh giá, dự kiến những khó khăn, thách thức trong quá trình triển khai dịch vụ công trực tuyến, bao gồm các khó khăn về thể chế, hạ tầng, giải pháp kỹ thuật, văn hóa, thói quen người dùng và đề xuất giải pháp xử lý.

4. Tổ chức xây dựng các dịch vụ công trực tuyến cụ thể

Việc xây dựng các dịch vụ công trực tuyến cụ thể phải đảm bảo phù hợp với quy trình tổng thể tại khoản 2 Điều này và các bước như sau:

a) Đơn giản hóa thủ tục hành chính đã lựa chọn, trong đó đơn giản hóa hồ sơ, giấy tờ phải nộp trên cơ sở đánh giá các nguồn dữ liệu đã có và mức độ sẵn sàng tích hợp, cung cấp thông tin trong quá trình giải quyết thủ tục hành chính theo phương thức trực tuyến; đơn giản hóa trình tự, thời gian thực hiện và các bộ phận cấu thành khác của thủ tục hành chính trên cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin trong quá trình tiếp nhận, giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính.

b) Xác định các dữ liệu cần cung cấp, giải pháp cung cấp dữ liệu và đánh giá mức độ sẵn sàng cung cấp của nguồn dữ liệu; các dịch vụ công trong quy trình tổng thể đã được cung cấp, các dịch vụ công tương tự đang vận hành.

c) Xác định giải pháp định danh điện tử và xác thực điện tử phù hợp, trong đó ưu tiên các giải pháp định danh và xác thực điện tử có thể thực hiện trên các thiết bị di động thông minh.

d) Xây dựng quy trình điện tử chi tiết trên cơ sở thủ tục hành chính đã được đơn giản hóa; giải pháp định danh, xác thực điện tử và việc tích hợp, khai thác thông tin với các nguồn dữ liệu, dịch vụ công khác.

đ) Chạy thử nghiệm để hoàn thiện; tuyên truyền việc cung cấp dịch vụ công trực tuyến để người sử dụng tiếp cận thông tin và thực hiện khi có nhu cầu.

5. Cung cấp dịch vụ công trực tuyến

a) Tổ chức cung cấp dịch vụ công trực tuyến.

b) Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức.

c) Khảo sát, đánh giá mức độ hài lòng của cá nhân, tổ chức.

d) Cải tiến chất lượng dịch vụ công trực tuyến.

**Điều 3.3.TT.33.3. Các yêu cầu chung đối với Cổng Dịch vụ công, Hệ thống thông tin một cửa điện tử cấp bộ, cấp tỉnh**

*(Điều 3 Thông tư số 22/2019/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/02/2020)*

1. Tuân thủ quy định về xây dựng Cổng Dịch vụ công và Hệ thống thông tin một cửa điện tử cấp bộ, cấp tỉnh theo Điều 25, Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018.

2. Tuân thủ Khung kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam và Kiến trúc Chính phủ điện tử cấp bộ/Kiến trúc Chính quyền điện tử cấp tỉnh hiện hành. Việc kết nối, liên thông, chia sẻ dữ liệu giữa các hệ thống thông tin thực hiện thông qua nền tảng chia sẻ, tích hợp dùng chung cấp bộ, cấp tỉnh (LGSP) và nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia.

3. Tuân thủ các quy định về việc cung cấp dịch vụ công trực tuyến và bảo đảm khả năng truy cập thuận tiện đối với trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước.

4. Tuân thủ các quy định đối với Cổng Dịch vụ công và Hệ thống thông tin một cửa điện tử cấp bộ, cấp tỉnh trong việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

5. Bảo đảm khả năng kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu của các cơ quan nhà nước (gồm các hệ thống thông tin nội bộ của các bộ, tỉnh và các cơ sở dữ liệu quốc gia, hệ thống thông tin có quy mô, phạm vi từ Trung ương đến địa phương) phục vụ công tác phối hợp giải quyết thủ tục hành chính trên môi trường mạng và khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu đã có.

6. Bảo đảm khả năng kết nối với hệ thống thông tin của các doanh nghiệp bưu chính phục vụ việc tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính, hệ thống thông tin quản lý Danh mục điện tử dùng chung của các cơ quan nhà nước phục vụ phát triển Chính phủ điện tử của Việt Nam và Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính, hệ thống thu thập, đánh giá việc sử dụng thông tin và dịch vụ công trực tuyến của Bộ Thông tin và Truyền thông.

7. Bảo đảm sẵn sàng kết nối, chia sẻ thông tin giữa cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính với tổ chức, cá nhân có yêu cầu thực hiện thủ tục hành chính thông qua các phương tiện điện tử, truyền thông, mạng xã hội.

8. Bảo đảm khả năng cung cấp công cụ, phương thức tiếp nhận, xử lý, trả kết quả hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính, phối hợp giải quyết thủ tục hành chính trên môi trường mạng.

9. Bảo đảm khả năng cung cấp công cụ hỗ trợ cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính trong công tác tổ chức, quản lý, khai thác, lưu trữ hồ sơ thủ tục hành chính của tổ chức, cá nhân theo đúng quy định của pháp luật.

10. Bảo đảm an toàn thông tin trong hoạt động vận hành, kết nối; khả năng quản lý tài khoản và xác thực tập trung.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.7.25. Xây dựng Cổng Dịch vụ công và Hệ thống thông tin một cửa điện tử cấp bộ, cấp tỉnh của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.TT.33.9. Tiêu chí khác của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.TT.33.4. Trình tự thực hiện và yêu cầu về hiển thị trạng thái xử lý hồ sơ thủ tục hành chính trên Cổng Dịch vụ công và Hệ thống thông tin một cửa điện tử cấp bộ, cấp tỉnh**

*(Điều 4 Thông tư số 22/2019/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/02/2020)*

1. Trình tự thực hiện giải quyết thủ tục hành chính trên Cổng Dịch vụ công và Hệ thống thông tin một cửa điện tử cấp bộ, cấp tỉnh phải đáp ứng quy trình giải quyết thủ tục hành chính theo quy định tại các Điều 17, 18, 19 và 20 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018.

2. Tại mỗi bước trong quy trình giải quyết thủ tục hành chính, Cổng Dịch vụ công và Hệ thống thông tin một cửa điện tử cấp bộ, cấp tỉnh phải hiển thị trạng thái xử lý hồ sơ tương ứng.

3. Yêu cầu về hiển thị trạng thái xử lý trên Cổng Dịch vụ công và Hệ thống thông tin một cửa điện tử cấp bộ, cấp tỉnh theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

[Phụ lục\_kèm theo TT số 22.2019.TT.BTTTT.doc](http://phapdiendientu.moj.gov.vn//AppFile/data/O171/3fafa867-00af-41e3-a0fd-e50002f67d5a.doc)

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.7.17. Tiếp nhận hồ sơ thủ tục hành chính của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.NĐ.7.18. Chuyển hồ sơ đến cơ quan có thẩm quyền giải quyết của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.NĐ.7.19. Giải quyết thủ tục hành chính của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.NĐ.7.20. Trả hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.TT.33.9. Tiêu chí khác của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.TT.33.5. Tiêu chí chức năng Hệ thống thông tin một cửa điện tử cấp bộ, cấp tỉnh**

*(Điều 5 Thông tư số 22/2019/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/02/2020)*

1. Hệ thống thông tin một cửa điện tử cấp bộ, cấp tỉnh gồm các nhóm chức năng cơ bản như sau:

a) Quản lý danh mục thủ tục, hồ sơ, biểu mẫu;

b) Tiếp nhận và xử lý hồ sơ;

c) Báo cáo thống kê;

d) Quản lý hồ sơ, tài liệu;

đ) Quản lý danh mục điện tử dùng chung;

e) Quản trị người sử dụng;

g) Theo dõi quá trình xử lý hồ sơ thủ tục hành chính;

h) Điều hành, tác nghiệp;

i) Các tiện ích;

k) Liên thông, tích hợp với Cổng Dịch vụ công quốc gia, Cổng Dịch vụ công cấp bộ, cấp tỉnh.

2. Các tiêu chí cụ thể quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

[Phụ lục\_kèm theo TT số 22.2019.TT.BTTTT.doc](http://phapdiendientu.moj.gov.vn//AppFile/data/O171/5e0a0e57-42e4-434e-8b3a-80266833b6f1.doc)

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.TT.33.9. Tiêu chí khác của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.TT.33.6. Tiêu chí chức năng Cổng Dịch vụ công**

*(Điều 6 Thông tư số 22/2019/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/02/2020)*

1. Cổng Dịch vụ công gồm các chức năng cơ bản như sau:

a) Hỗ trợ điền thông tin đã có sẵn trong cơ sở dữ liệu vào biểu mẫu điện tử;

b) Cung cấp dịch vụ công;

c) Công bố danh mục dịch vụ công trực tuyến;

d) Tạo lập hồ sơ hành chính điện tử;

đ) Trao đổi thông tin với người sử dụng trong quá trình thực hiện dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4;

e) Xác thực người sử dụng trong dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4;

g) Hướng dẫn thực hiện dịch vụ công trực tuyến;

h) Thống kê kết quả giải quyết hồ sơ;

i) Đánh giá sự hài lòng của người sử dụng;

k) Tra cứu dịch vụ công theo tiêu chí;

l) Tạo câu hỏi tham vấn, khảo sát;

m) Quản lý hồ sơ;

n) Đăng ký thông tin người sử dụng;

o) Ghi lưu nhật ký, thống kê, báo cáo truy cập;

p) Chức năng tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính/bưu chính công ích;

q) Trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính dưới dạng điện tử;

r) Tra cứu kết quả giải quyết thủ tục hành chính dưới dạng điện tử;

s) Tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của người dân, doanh nghiệp;

t) Liên thông, tích hợp với Hệ thống thông tin một cửa điện tử cấp bộ, cấp tỉnh.

2. Các tiêu chí cụ thể quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

[Phụ lục\_kèm theo TT số 22.2019.TT.BTTTT.doc](http://phapdiendientu.moj.gov.vn//AppFile/data/O171/663af94d-7389-41b3-bc0d-2d97874ba85d.doc)

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.TT.33.9. Tiêu chí khác của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.TT.33.7. Tiêu chí hiệu năng**

*(Điều 7 Thông tư số 22/2019/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/02/2020)*

1. Hiệu năng của Cổng Dịch vụ công và Hệ thống thông tin một cửa điện tử cấp bộ, cấp tỉnh phải đáp ứng các yêu cầu về thời gian phản hồi trung bình, thời gian phản hồi chậm nhất, hiệu suất làm việc của máy chủ dữ liệu và máy chủ ứng dụng, khả năng truy cập và sử dụng đồng thời, thời gian hoạt động liên tục.

2. Các tiêu chí cụ thể quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

[Phụ lục\_kèm theo TT số 22.2019.TT.BTTTT.doc](http://phapdiendientu.moj.gov.vn//AppFile/data/O171/a5410d53-5980-4e71-baad-275bab8ad896.doc)

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.TT.33.9. Tiêu chí khác của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.TT.33.8. Tiêu chí bảo đảm an toàn thông tin**

*(Điều 8 Thông tư số 22/2019/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/02/2020)*

Cổng Dịch vụ công và Hệ thống thông tin một cửa điện tử cấp bộ, cấp tỉnh phải tuân thủ theo quy định của pháp luật về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ tại Nghị định số 85/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ về đảm bảo an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ, Thông tư số 03/2017/TT-BTTTT ngày 24/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị định số 85/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ về đảm bảo an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ và Tiêu chuẩn quốc gia - Công nghệ thông tin - Các kỹ thuật an toàn - Yêu cầu cơ bản về an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ (TCVN 11930:2017).

Đối với Cổng Dịch vụ công và Hệ thống thông tin một cửa điện tử cấp bộ, cấp tỉnh có cấp độ 3 trở lên, yêu cầu phải triển khai phương án giám sát theo quy định của pháp luật trước khi đưa vào khai thác, sử dụng; Thực hiện công tác kiểm tra, đánh giá an toàn thông tin trước khi đưa hệ thống vào vận hành, khai thác sử dụng và định kỳ kiểm tra, đánh giá hoặc đột xuất khi có yêu cầu theo quy định của pháp luật.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.1.NĐ.2.1. Phạm vi điều chỉnh của Đề mục An toàn thông tin mạng; Điều 3.1.TT.2.1. Phạm vi điều chỉnh của Đề mục An toàn thông tin mạng; Điều 3.3.TT.33.9. Tiêu chí khác của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.TT.33.9. Tiêu chí khác**

*(Điều 9 Thông tư số 22/2019/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/02/2020)*

Ngoài việc đáp ứng các tiêu chí chức năng, hiệu năng và an toàn thông tin được quy định từ Điều 3 đến Điều 8 của Thông tư này, Cổng Dịch vụ công và Hệ thống thông tin một cửa điện tử cấp bộ, cấp tỉnh phải đáp ứng các tiêu chí được quy định cụ thể tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này.

[Phụ lục\_kèm theo TT số 22.2019.TT.BTTTT.doc](http://phapdiendientu.moj.gov.vn//AppFile/data/O171/c309ce9b-b3f0-4c0b-9f35-0481d39c09c8.doc)

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.TT.33.3. Các yêu cầu chung đối với Cổng Dịch vụ công, Hệ thống thông tin một cửa điện tử cấp bộ, cấp tỉnh của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.TT.33.4. Trình tự thực hiện và yêu cầu về hiển thị trạng thái xử lý hồ sơ thủ tục hành chính trên Cổng Dịch vụ công và Hệ thống thông tin một cửa điện tử cấp bộ, cấp tỉnh của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.TT.33.5. Tiêu chí chức năng Hệ thống thông tin một cửa điện tử cấp bộ, cấp tỉnh của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.TT.33.6. Tiêu chí chức năng Cổng Dịch vụ công của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.TT.33.7. Tiêu chí hiệu năng của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.TT.33.8. Tiêu chí bảo đảm an toàn thông tin của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.NĐ.7.26. Mã số hồ sơ thủ tục hành chính**

*(Điều 26 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21/06/2018)*

1. Mã số hồ sơ thủ tục hành chính do Hệ thống thông tin một cửa điện tử cấp tự động, được sử dụng thống nhất trong hoạt động giao dịch giữa các cơ quan, đơn vị với tổ chức, cá nhân và giữa các cơ quan, đơn vị với nhau.

2. Cấu trúc Mã số hồ sơ thủ tục hành chính bao gồm:

a) Mã định danh của cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận thủ tục hành chính.

Cấu trúc mã định danh theo “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cấu trúc mã định danh và định dạng dữ liệu gói tin phục vụ kết nối các hệ thống quản lý văn bản và điều hành”;

b) Dãy số tự nhiên gồm ngày, tháng, năm tiếp nhận, số thứ tự hồ sơ tiếp nhận trong ngày.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.7.39. Điều khoản chuyển tiếp của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.TT.30.19. Mã số hồ sơ thủ tục hành chính**

*(Điều 19 Thông tư số 01/2018/TT-VPCP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06/01/2019)*

1. Mã số hồ sơ gồm các ký tự chữ và số, có cấu trúc như sau:

V1V2V3.Z1Z2.Y1Y2.MX1X2-YYMMDD-XXXX

Trong đó:

- V1V2V3.Z1Z2.Y1Y2.MX1X2 là mã đơn vị theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cấu trúc mã định danh và định dạng dữ liệu gói tin phục vụ kết nối các hệ thống quản lý văn bản và điều hành quy định tại Thông tư số 10/2016/TT-BTTTT ngày 01 tháng 4 năm 2016 của Bộ Thông tin và Truyền thông;

- YYMMDD là ngày tiếp nhận hồ sơ, bao gồm 06 ký tự số; trong đó: YY là 02 chữ số cuối của năm, MM là 02 chữ số của tháng, DD là 02 chữ số của ngày.

- XXXX là số thứ tự hồ sơ tiếp nhận trong ngày, gồm 04 ký tự số.

2. Bộ, ngành, địa phương tiếp nhận hồ sơ có thể áp dụng công nghệ mã vạch, mã QR đồng thời với mã số hồ sơ thủ tục hành chính để theo dõi việc giải quyết thủ tục hành chính.

**Điều 3.3.NĐ.7.27. Nguyên tắc đánh giá**

*(Điều 27 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21/06/2018)*

1. Khách quan, trung thực, chính xác, khoa học, minh bạch, công khai, công bằng, bình đẳng, đúng pháp luật trong việc đánh giá và công bố kết quả đánh giá.

2. Lấy sự hài lòng của tổ chức, cá nhân về chất lượng và tiến độ giải quyết thủ tục hành chính và kết quả, hiệu quả thực hiện nhiệm vụ làm thước đo để đánh giá.

3. Bảo mật thông tin về tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin, hợp tác khảo sát lấy ý kiến đánh giá.

**Điều 3.3.NĐ.7.28. Thẩm quyền đánh giá**

*(Điều 28 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21/06/2018)*

1. Cơ quan có thẩm quyền cấp trên đánh giá chất lượng giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết của cơ quan, đơn vị trực thuộc.

2. Tổ chức, cá nhân đến giao dịch, thực hiện thủ tục hành chính đánh giá chất lượng và tiến độ giải quyết thủ tục hành chính.

3. Cơ quan, người có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính tự đánh giá việc thực hiện của cơ quan mình.

4. Văn phòng Chính phủ đánh giá việc giải quyết thủ tục hành chính tại các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

5. Tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp và tổ chức khác thực hiện đánh giá việc thực hiện thủ tục hành chính thông qua việc điều tra xã hội học theo nội dung, chương trình, kế hoạch của tổ chức.

**Điều 3.3.NĐ.7.29. Phương thức thu nhận thông tin đánh giá**

*(Điều 29 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21/06/2018)*

1. Các thông tin phục vụ đánh giá việc giải quyết thủ tục hành chính được thu nhận thông qua các phương thức:

a) Phiếu đánh giá thường xuyên và định kỳ;

b) Thiết bị đánh giá điện tử tại Bộ phận Một cửa;

c) Chức năng đánh giá trực tuyến tại Hệ thống thông tin một cửa điện tử cấp bộ, cấp tỉnh;

d) Hệ thống camera giám sát;

đ) Ý kiến của tổ chức, cá nhân gửi đến hộp thư góp ý, phản ánh trên giấy hoặc điện tử;

e) Điều tra xã hội học độc lập, thường xuyên hay định kỳ;

g) Các hình thức hợp pháp khác.

2. Các thông tin phục vụ đánh giá quy định tại khoản 1 Điều này được kết nối với Hệ thống thông tin một cửa điện tử, được công khai trên Cổng Dịch vụ công quốc gia. Văn phòng bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đơn vị đầu mối thực hiện kiểm soát thủ tục hành chính) thực hiện tổng hợp, đánh giá theo các tiêu chí quy định tại các Điều 30 và 31 Nghị định này và công khai trên Cổng Dịch vụ công cấp bộ, cấp tỉnh.

3. Thông tin phục vụ đánh giá từ điều tra xã hội học độc lập quy định tại điểm e khoản 1 Điều này được thực hiện thường xuyên thông qua khảo sát qua điện thoại, khảo sát trực tuyến hoặc thông qua phần mềm ứng dụng trên điện thoại di động, máy tính bảng, mạng xã hội được cấp có thẩm quyền cho phép hoặc phối hợp với các cuộc điều tra xã hội học độc lập khác có một số nội dung tương tự;

Văn phòng bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện tổng hợp, đánh giá kết quả điều tra xã hội học và công khai trên Cổng Dịch vụ công cấp bộ, cấp tỉnh.

4. Các đơn vị, cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ thu nhận thông tin phục vụ đánh giá có trách nhiệm động viên, hướng dẫn, giúp đỡ những người thuộc nhóm yếu thế như phụ nữ, người nghèo, đồng bào các dân tộc thiểu số, người khuyết tật tham gia gửi ý kiến đánh giá, tham gia điều tra xã hội học.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.7.30. Đánh giá nội bộ về việc giải quyết thủ tục hành chính của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.NĐ.7.31. Đánh giá của tổ chức, cá nhân về giải quyết thủ tục hành chính của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.TT.30.12. Tổ chức thu thập ý kiến đánh giá**

*(Điều 12 Thông tư số 01/2018/TT-VPCP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06/01/2019)*

1. Việc thu thập ý kiến đánh giá được thực hiện thường xuyên, liên tục; bố trí ở vị trí thuận lợi, với kích thước phù hợp để cá nhân dễ dàng tiếp cận và thực hiện quyền góp ý, phản ánh.

2. Phiếu đánh giá dành cho tổ chức, cá nhân phải đặt tại bàn viết hồ sơ dành cho tổ chức, cá nhân, trên bàn làm việc của công chức, bàn tiếp đón và bàn trả kết quả; được phát cho tổ chức, cá nhân kèm theo Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả, Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ.

3. Phiếu đánh giá dạng điện tử dành cho cá nhân, tổ chức được cung cấp trên Cổng Dịch vụ công cấp bộ, cấp tỉnh, Cổng Thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị để cá nhân, tổ chức thực hiện đánh giá trực tuyến; đồng thời, tích hợp ý kiến góp ý, phản ánh và kết quả xử lý với Hệ thống thông tin một cửa điện tử cấp bộ, cấp tỉnh.

4. Căn cứ Điều 31 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP và Điều 13 Thông tư này, Văn phòng bộ, cơ quan ngang bộ, Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng mẫu phiếu đánh giá tại bộ, ngành, địa phương.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.7.31. Đánh giá của tổ chức, cá nhân về giải quyết thủ tục hành chính của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.NĐ.7.30. Đánh giá nội bộ về việc giải quyết thủ tục hành chính**

*(Điều 30 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21/06/2018)*

1. Việc đánh giá nội bộ đối với việc giải quyết thủ tục hành chính được thực hiện bằng phần mềm cài đặt tại Bộ phận Một cửa nhằm đánh giá tính phù hợp pháp luật của quá trình giải quyết đã được thực hiện.

2. Tiêu chí đánh giá nội bộ bao gồm:

a) Quá trình luân chuyển hồ sơ theo quy định;

b) Chất lượng giải quyết qua từng bộ phận theo các nội dung quy định tại các điểm a, d, e, g, h và i khoản 1 Điều 31 Nghị định này;

c) Tỷ lệ hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính đúng hạn trên tổng số hồ sơ tiếp nhận theo quy định.

3. Văn phòng bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổng hợp kết quả đánh giá từ phần mềm để lập báo cáo định kỳ hàng năm lên Văn phòng Chính phủ và công khai kết quả đánh giá nội bộ trên trang thông tin điện tử của bộ, ngành, địa phương.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.7.29. Phương thức thu nhận thông tin đánh giá của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.NĐ.7.31. Đánh giá của tổ chức, cá nhân về giải quyết thủ tục hành chính của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.TT.30.13. Các chỉ số đánh giá việc giải quyết thủ tục hành chính**

*(Điều 13 Thông tư số 01/2018/TT-VPCP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06/01/2019)*

1. Chỉ số 1: Tổng thời gian giải quyết thủ tục hành chính so với thời gian cho phép theo quy định của pháp luật với các mức điểm cụ thể như sau:

a) Điểm 2 khi tổng thời gian ngắn hơn so với quy định;

b) Điểm 1 khi tổng thời gian bằng thời gian quy định;

c) Điểm 0 khi tổng thời gian dài hơn so với quy định.

2. Chỉ số 2: Thời gian thực hiện của từng cơ quan, đơn vị tham gia giải quyết (kể cả đơn vị phối hợp) so với quy định với các mức điểm cụ thể như sau:

a) Điểm 2 khi cơ quan, đơn vị xử lý ngắn hơnso với thời hạn quy định;

b) Điểm 1 khi cơ quan, đơn vị xử lý bằng thời hạn quy định;

c) Điểm 0 khi cơ quan, đơn vị xử lý dài hơn so với thời hạn quy định.

3. Chỉ số 3: Số lần phải liên hệ với nơi tiếp nhận hồ sơ để hoàn thiện hồ sơ thủ tục hành chính (kể cả liên hệ theo hình thức trực tuyến) với các mức điểm cụ thể như sau:

a) Điểm 2 khi không phải liên hệ với nơi tiếp nhận hồ sơ thủ tục hành chính lần nào để hoàn thiện hồ sơ;

b) Điểm 1 khi chỉ phải một lần liên hệ với nơi tiếp nhận hồ sơ thủ tục hành chính để hoàn thiện hồ sơ;

c) Điểm 0 khi phải hơn một lầnliên hệ với nơi tiếp nhận hồ sơ thủ tục hành chính để hoàn thiện hồ sơ, trừ trường hợp nguyên nhân do lỗi của người nộp hồ sơ.

4. Chỉ số 4: Số lượng cơ quan, đơn vị, tổ chức phải liên hệ để hoàn thiện hồ sơ thủ tục hành chính (kể cả liên hệ theo hình thức trực tuyến) với các mức điểm cụ thể như sau:

a) Điểm 2 khi không phải liên hệ với cơ quan, đơn vị, tổ chức nào để hoàn thiện hồ sơ thủ tục hành chính;

b) Điểm 1 khi phải liên hệ với một cơ quan, đơn vị, tổ chức là Bộ phận Một cửa để hoàn thiện hồ sơ thủ tục hành chính. Trường hợp theo quy định pháp luật, tổ chức, cá nhân phải trực tiếp tham gia và hoàn thiện hồ sơ giải quyết theo kết quả kiểm tra, xác minh thực địa, họp Hội đồng thẩm định, thẩm tra trong quá trình giải quyết thủ tục hành chính, thì số lượng được cộng thêm cơ quan, đơn vị, tổ chức được pháp luật giao chủ trì kiểm tra, xác minh thực địa, tổ chức Hội đồng thẩm định, thẩm tra.

c) Điểm 0 khi phải liên hệ với hơn một cơ quan, đơn vị, tổ chức.

5. Chỉ số 5: Thực hiện tổ chức tiếp nhận hồ sơ, giải quyết, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa với các mức điểm cụ thể như sau:

a) Điểm 2 khi tổ chức mô hình Bộ phận Một cửa của bộ, cơ quan ngang bộ, Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Tổng cục hoặc tương đương, Cục tiếp nhận, xem xét, thẩm định hồ sơ, phê duyệt hoặc trình phê duyệt, trả kết quả đối với tối thiểu 20% số lượng thủ tục hành chính theo danh mục thủ tục hành chính tiếp nhận tại Bộ phận Một cửa do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ ban hành; Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh, Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cơ quan chuyên môn cấp tỉnh tiếp nhận, xem xét, thẩm định hồ sơ, phê duyệt kết quả đối với tối thiểu 20% số lượng thủ tục hành chính theo danh mục thủ tục hành chính tiếp nhận tại Bộ phận Một cửa do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành; Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện tiếp nhận, xem xét, thẩm định hồ sơ, trình phê duyệt kết quả đối với tối thiểu 50% số lượng thủ tục hành chính theo danh mục tiếp nhận của cấp huyện; Bộ phận Một cửa cấp xã tiếp nhận, xem xét, thẩm định hồ sơ, phê duyệt kết quả đối với 100% thủ tục hành chính thuộc danh mục tiếp nhận của cấp xã.

b) Điểm 1 khi 100% thủ tục hành chính không thuộc đối tượng quy định tại các điểm a, b khoản 5 Điều 14 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP được tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả tại Bộ phận Một cửa các cấp.

c) Điểm 0 khi dưới 100% thủ tục hành chính không thuộc đối tượng quy định tại các điểm a, b khoản 5 Điều 14 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP được tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả tại Bộ phận Một cửa các cấp.

6. Chỉ số 6: Công khai các thủ tục hành chính với các mức điểm cụ thể như sau:

a) Điểm 2 khi thủ tục hành chính thực hiện tại Bộ phận Một cửa được công khai chính xác, đầy đủ, kịp thời bằng cả hình thức niêm yết và điện tử theo đúng quy định pháp luật về công khai thủ tục hành chính;

b) Điểm 1 khi thủ tục hành chính thực hiện tại Bộ phận Một cửa được công khai chính xác, đầy đủ, kịp thời bằng hình thức niêm yết hoặc điện tử theo đúng quy định pháp luật về công khai thủ tục hành chính;

c) Điểm 0 khi thủ tục hành chính thực hiện tại Bộ phận Một cửa không được công khai chính xác, đầy đủ, kịp thời.

7. Chỉ số 7: Thái độ của cán bộ, công chức, viên chức khi hướng dẫn lập hồ sơ, tiếp nhận hồ sơ và giải quyết thủ tục hành chính với các mức điểm cụ thể như sau:

a) Điểm 2 khi tiếp nhận, xử lý, trả kết quả hồ sơ sớm hơn thời hạn quy định và không có ý kiến phản ánh, kiến nghị về hành vi, thái độ nhũng nhiễu, gây phiền hà, không thực hiện hoặc thực hiện không đúng quy định pháp luật;

b) Điểm 1 khi tiếp nhận, xử lý, trả kết quả hồ sơ đúng thời hạn quy định và không có ý kiến phản ánh, kiến nghị về hành vi, thái độ nhũng nhiễu, gây phiền hà, không thực hiện hoặc thực hiện không đúng quy định pháp luật;

c) Điểm 0 khi có ý kiến phản ánh, kiến nghị về hành vi, thái độ nhũng nhiễu, gây phiền hà, không thực hiện hoặc thực hiện không đúng quy định pháp luật. Trường hợp phản ánh, kiến nghị được cơ quan có thẩm quyền xác minh, kết luận là không đúng hoặc vu cáo thì không được tính vào đánh giá này.

8. Chỉ số 8: Tiếp thu, giải trình đối với các ý kiến phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân với mức điểm cụ thể như sau:

a) Điểm 2 khi không có phản ánh, kiến nghị hoặc 100% phản ánh, kiến nghị được xử lý đúng thời hạn theo quy định và không có phản ánh, kiến nghị kéo dài;

b) Điểm 1 khi tối thiểu từ 90% phản ánh, kiến nghị trở lên được xử lý đúng thời hạn theo quy định và không có phản ánh, kiến nghị kéo dài;

c) Điểm 0 khi dưới 90% phản ánh, kiến nghị được xử lý đúng thời hạn theo quy định hoặc có phản ánh, kiến nghị kéo dài.

9. Chỉ số 9: Tiến độ và chất lượngcung cấp dịch vụ công trực tuyến của cơ quan có thẩm quyền với các mức điểm cụ thể như sau:

a) Điểm 2 khi tối thiểu 20% thủ tục hành chính đáp ứng yêu cầu được đưa vào triển khai dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4; tỷ lệ hồ sơ trực tuyến trong tổng số hồ sơ đạt tối thiểu 30%; và không có hồ sơ trực tuyến nào không giải quyết hoặc giải quyết quá hạn;

b) Điểm 1 khi có triển khai dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 đối với thủ tục hành chính đáp ứng yêu cầu; tỷ lệ hồ sơ trực tuyến trong tổng số hồ sơ đạt tối thiểu 15% đến dưới 30%; và không có hồ sơ trực tuyến không được giải quyết hoặc giải quyết quá hạn;

c) Điểm 0 khi không triển khai dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 hoặc tỷ lệ hồ sơ trực tuyến trong tổng số hồ sơ đạt dưới 15%; hoặc có hồ sơ trực tuyến không được giải quyết hoặc giải quyết quá hạn.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.7.14. Phạm vi tiếp nhận thủ tục hành chính tại Bộ phận Một cửa của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.TT.30.14. Phương thức chấm điểm để đánh giá việc giải quyết thủ tục hành chính của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.TT.30.15. Xử lý kết quả chấm điểm trong đánh giá việc giải quyết thủ tục hành chính của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.TT.30.14. Phương thức chấm điểm để đánh giá việc giải quyết thủ tục hành chính**

*(Điều 14 Thông tư số 01/2018/TT-VPCP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06/01/2019)*

1. Việc chấm điểm các tiêu chí quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 6 và 7 Điều 13 Thông tư này được thực hiện đối với từng hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính.

2. Việc chấm điểm các tiêu chí quy định tại các khoản 5, 6, 8 và 9 Điều 13 Thông tư này được thực hiện đối với Bộ phận Một cửa và các cơ quan, đơn vị, tổ chức có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính.

3. Phương thức thu nhận thông tin đánh giá

a) Các tiêu chí theo quy định tại các khoản 1, 3, 4, 7 Điều 13 Thông tư này được thực hiện bằng Phiếu đánh giá, thiết bị đánh giá điện tử; chức năng đánh giá trực tuyến của Hệ thống thông tin một cửa điện tử.

b) Tiêu chí theo quy định tại các khoản 2, 6, 8, 9 Điều 13 Thông tư này được thực hiện thông qua chức năng đánh giá trực tuyến của Hệ thống thông tin một cửa điện tử.

c) Ngoài các phương thức quy định tại các điểm a, b khoản 3 Điều này, các tiêu chí quy định tại Điều 13 Thông tư này được thu thập thông tin để đánh giá thông qua kiểm tra thực tế, các báo cáo, quyết định phê duyệt liên quan đến việc tổ chức thực hiện giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.TT.30.13. Các chỉ số đánh giá việc giải quyết thủ tục hành chính của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.NĐ.7.31. Đánh giá của tổ chức, cá nhân về giải quyết thủ tục hành chính**

*(Điều 31 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21/06/2018)*

1. Việc giải quyết thủ tục hành chính tại các cơ quan có thẩm quyền được đánh giá thông qua ý kiến đánh giá của các tổ chức, cá nhân theo các nội dung sau đây:

a) Thời gian trả kết quả giải quyết, xử lý hồ sơ thủ tục hành chính so với quy định hoặc yêu cầu của cơ quan, đơn vị chủ trì;

b) Số lượng cơ quan, đơn vị, tổ chức phải liên hệ để hoàn thiện hồ sơ thủ tục hành chính;

c) Số lần phải liên hệ với cơ quan tiếp nhận để hoàn thiện hồ sơ thủ tục hành chính;

d) Tính chính xác, đầy đủ, kịp thời của thông tin thủ tục hành chính được công khai so với quy định;

đ) Thái độ ứng xử của cán bộ, công chức, viên chức hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, giải quyết thủ tục hành chính;

e) Sự phù hợp với pháp luật của kết quả giải quyết thủ tục hành chính và chi phí thực hiện thủ tục hành chính; các chi phí phát sinh ngoài quy định của pháp luật khi thực hiện các thủ tục hành chính;

g) Thời gian và chất lượng ý kiến giải trình của cơ quan có thẩm quyền, cán bộ, công chức, viên chức đối với các ý kiến phản ánh, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo của tổ chức, cá nhân;

h) Tiến độ và chất lượng cung cấp dịch vụ công trực tuyến của cơ quan có thẩm quyền;

i) Các nội dung khác theo đánh giá của tổ chức, cá nhân.

2. Việc công khai kết quả đánh giá của tổ chức, cá nhân được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Nghị định này.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.7.29. Phương thức thu nhận thông tin đánh giá của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.NĐ.7.30. Đánh giá nội bộ về việc giải quyết thủ tục hành chính của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.TT.30.12. Tổ chức thu thập ý kiến đánh giá của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.NĐ.7.32. Xử lý kết quả đánh giá**

*(Điều 32 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21/06/2018)*

1. Kết quả đánh giá mức độ hài lòng của tổ chức, cá nhân đối với việc giải quyết thủ tục hành chính của cơ quan có thẩm quyền được công khai tại cơ quan và trên trang thông tin điện tử của cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính.

2. Kết quả đánh giá là một trong những tiêu chuẩn để xem xét mức độ hoàn thành nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính; xác định trách nhiệm của cá nhân, người đứng đầu cơ quan, đơn vị tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính; ưu tiên xem xét việc đề bạt, bổ nhiệm, quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng và xem xét khen thưởng, xử lý kỷ luật cán bộ, công chức, viên chức, người lao động.

**Điều 3.3.TT.30.15. Xử lý kết quả chấm điểm trong đánh giá việc giải quyết thủ tục hành chính**

*(Điều 15 Thông tư số 01/2018/TT-VPCP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06/01/2019)*

1. Sử dụng kết quả chấm điểm

a) Tổng hợp kết quả chấm điểm các tiêu chí theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 7 Điều 13 Thông tư này được sử dụng trong đánh giá cán bộ, công chức, việc chức thực hiện tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả hồ sơ thủ tục hành chính;

b) Tổng hợp kết quả chấm điểm theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này theo từng ngành, lĩnh vực và kết quả chấm điểm các tiêu chí theo quy định tại các khoản 5, 6, 8 và 9 Điều 13 Thông tư này được sử dụng trong đánh giá các cơ quan, đơn vị, tổ chức tham gia tiếp nhận, giải quyết, trả kết quả hồ sơ thủ tục hành chính và trách nhiệm của người đứng đầu các cơ quan, đơn vị, tổ chức này.

2. Tổng hợp kết quả chấm điểm

a) Việc tổng hợp kết quả chấm điểm theo hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính (áp dụng đối với các tiêu chí theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 7 Điều 13 Thông tư này) được thực hiện theo công thức sau:

Điểm số của Chỉ số thứ i = Tổng điểm số của các hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính tính theo chỉ số thứ i/Tổng số hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính

Trong đó, kết quả được làm tròn phần thập phân đến một (01) chữ số.

b) Tổng điểm của từng cán bộ, công chức, viên chức, cơ quan, đơn vị, tổ chức là tổng số điểm của các chỉ số đánh giá đối với từng đối tượng theo quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Phân loại kết quả chấm điểm

a) Đối với cán bộ, công chức, viên chức trong tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả hồ sơ thủ tục hành chính, hoàn thành 100% nhiệm vụ khi có số điểm tối thiểu đánh giá từ 5 trở lên; hoàn thành từ 70% đến dưới 100% nhiệm vụ khi có số điểm đánh giá từ 3,5 đến dưới 5 điểm; hoàn thành dưới 70% nhiệm vụ khi số điểm đánh giá dưới 3,5 điểm.

b) Đối với các cơ quan, đơn vị, tổ chức, kết quả chấm điểm là căn cứ để xếp hạng cơ quan, cơ quan, đơn vị trong giải quyết thủ tục hành chính của bộ, địa phương. Mức xếp loại cụ thể như sau: Đạt từ 15 điểm trở lên xếp loại xuất sắc; từ 12 đến dưới 15 điểm xếp loại tốt; từ 9 đến dưới 12 điểm xếp loại khá; từ 6 đến dưới 9 điểm xếp loại trung bình; dưới 6 điểm xếp loại yếu.

4. Trách nhiệm xử lý thông tin đánh giá

a) Văn phòng bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đơn vị đầu mối thực hiện kiểm soát thủ tục hành chính) cập nhật, tổng hợp tình hình, kết quả đánh giá thông qua Phiếu đánh giá, kết quả đánh giá trên chức năng đánh giá trực tuyến tại Hệ thống một cửa điện tử, thiết bị đánh giá điện tử tại Bộ phận Một cửa và tình hình tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị liên quan đến giải quyết thủ tục hành chính.

b) Hàng quý, Bộ phận Một cửa tổng hợp kết quả chấm điểm đánh giá đối với từng cán bộ, công chức, viên chức thực hiện tiếp nhận, giải quyết, trả kết quả hồ sơ giải quyết thuộc thẩm quyền tiếp nhận; tổng hợp kết quả chấm điểm đánh giá đối với các cơ quan, đơn vị, tổ chức thực hiện tiếp nhận, giải quyết, trả kết quả hồ sơ thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền tiếp nhận; báo cáo kết quả chấm điểm để đánh giá đối với các cán bộ, công chức, viên chức, cơ quan, đơn vị, tổ chức trong thực hiện tiếp nhận, giải quyết, trả kết quả và đề xuất các giải pháp khắc phục tồn tại, bất cập (nếu có) đến Văn phòng bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đơn vị đầu mối thực hiện kiểm soát thủ tục hành chính). Trường hợp, một số chỉ số chưa có đủ thông tin chấm điểm để đánh giá thì không tính chỉ số đó trong tổng hợp kết quả chấm điểm đánh giá.

Văn phòng bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đơn vị đầu mối thực hiện kiểm soát thủ tục hành chính) tổng hợp kết quả chấm điểm đánh giá, phân loại, xếp hạng (nếu có) đối với các cơ quan, đơn vị, tổ chức thực hiện tiếp nhận, giải quyết, trả kết quả hồ sơ thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các cấp; báo cáo Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kết quả đánh giá, các giải pháp khắc phục tồn tại, bất cập phát sinh trong quý và kết quả khắc phục, chấn chỉnh, xử lý vi phạm đối với việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính của quý trước; công khai kết quả thực hiện trên Cổng Dịch vụ công cấp bộ, cấp tỉnh.

c) Hàng năm, Bộ phận Một cửa tổng hợp kết quả chấm điểm đánh giá, phân loại đối với từng cán bộ, công chức, viên chức thực hiện tiếp nhận, giải quyết, trả kết quả hồ sơ giải quyết thuộc thẩm quyền tiếp nhận; tổng hợp kết quả chấm điểm đánh giá đối với các cơ quan, đơn vị, tổ chức thực hiện tiếp nhận, giải quyết, trả kết quả hồ sơ thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền tiếp nhận; gửi kết quả chấm điểm đến các cơ quan, đơn vị, tổ chức thực hiện tiếp nhận, giải quyết, trả kết quả hồ sơ thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền tiếp nhận; báo cáo kết quả chấm điểm để đánh giá đối với các cán bộ, công chức, viên chức, cơ quan, đơn vị, tổ chức trong thực hiện tiếp nhận, giải quyết, trả kết quả và đề xuất các giải pháp khắc phục tồn tại, bất cập (nếu có) đến Văn phòng bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đơn vị đầu mối thực hiện kiểm soát thủ tục hành chính).

Văn phòng bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đơn vị đầu mối thực hiện kiểm soát thủ tục hành chính) tổng hợp kết quả chấm điểm đánh giá, phân loại, xếp hạng đối với các cơ quan, đơn vị, tổ chức thực hiện tiếp nhận, giải quyết, trả kết quả hồ sơ thủ tục hành chính đối với các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các cấp; báo cáo Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kết quả đánh giá, các giải pháp khắc phục tồn tại, bất cập và đề xuất khen thưởng, kỷ luật (nếu có); công khai kết quả trên Cổng Dịch vụ công cấp bộ, cấp tỉnh và gửi báo cáo về Văn phòng Chính phủ.

d) Điểm các chỉ số đánh giá được Hệ thống thông tin một cửa điện tử tổng hợp và tích hợp trên Cổng Dịch vụ công quốc gia. Trên cơ sở tổng hợp phân tích các chỉ số đánh giá qua phần mềm thống kê trên Cổng Dịch vụ công quốc gia và kết quả báo cáo của bộ, ngành, địa phương, Văn phòng Chính phủ thực hiện đánh giá, xếp hạng các bộ, ngành, địa phương trong việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.TT.30.13. Các chỉ số đánh giá việc giải quyết thủ tục hành chính của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.NĐ.7.38. Kinh phí thực hiện**

*(Điều 38 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21/06/2018)*

1. Kinh phí thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông của bộ, cơ quan ngang bộ và địa phương được dự toán trong tổng kinh phí chi thường xuyên cho hoạt động quản lý nhà nước của bộ, ngành, địa phương hàng năm theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

2. Kinh phí đầu tư xây dựng, cải tạo, sửa chữa, bảo dưỡng hoặc thuê trụ sở Bộ phận Một cửa, cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin được chi theo quy định của pháp luật về đầu tư công và được thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu, xây dựng, công nghệ thông tin và pháp luật khác có liên quan.

3. Ngoài kinh phí do ngân sách nhà nước bảo đảm, bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được sử dụng các nguồn hợp pháp khác để thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông thuộc phạm vi quản lý.

4. Kinh phí thực hiện việc áp dụng cơ chế một cửa, một cửa liên thông ở đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước và các cơ quan, tổ chức khác do các các cơ quan, tổ chức đó tự bảo đảm.

**Điều 3.3.TT.2.3. Cung cấp thông tin để đăng tải trên Trang Thông tin điện tử**

*(Điều 3 Thông tư số 23/2010/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/12/2010)*

1. Trang Thông tin điện tử về năng lực quản lý, đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin (sau đây viết tắt là Trang Thông tin điện tử) có địa chỉ tên miền là: [www.dautucntt.gov.vn](http://www.dautucntt.gov.vn/).

2. Cục Ứng dụng công nghệ thông tin - Bộ Thông tin và Truyền thông chịu trách nhiệm đăng tải các thông tin liên quan đến năng lực quản lý, đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin của các tổ chức, cá nhân trên Trang Thông tin điện tử.

Địa chỉ nhận thông tin của Cục Ứng dụng công nghệ thông tin - Bộ Thông tin và Truyền thông:

- Địa chỉ: 18 Nguyễn Du, Hà Nội

- Điện thoại: 04-35378201, Fax: 04-35378208

- Email: [dautucntt@mic.gov.vn](mailto:dautucntt@mic.gov.vn)

3. Việc cung cấp thông tin được thực hiện đồng thời theo hai hình thức sau: gửi văn bản và gửi dưới dạng tệp tin theo mẫu tại các Phụ lục kèm theo Thông tư này.

Các thông tin gửi dưới dạng tệp tin sử dụng mẫu được đăng tải trên website [www.dautucntt.gov.vn](http://www.dautucntt.gov.vn/) và sử dụng bộ mã ký tự chữ Việt Unicode theo tiêu chuẩn TCVN 6909:2001.

[Phụ lục.doc](http://phapdiendientu.moj.gov.vn//AppFile/data/O171/37ae1d08-b477-4d49-9288-488d3903debe.doc)

**Điều 3.3.TT.2.4. Mục đích**

*(Điều 4 Thông tư số 23/2010/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/12/2010)*

Việc đăng tải các thông tin trên Trang Thông tin điện tử nhằm mục đích:

1. Công bố công khai năng lực quản lý, đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin của các tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin.

2. Giúp các chủ đầu tư và cơ quan liên quan có thông tin về năng lực quản lý, đầu tư của các tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin tại Việt Nam.

3. Giúp các tổ chức hoạt động trong lĩnh vực đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin quảng bá về năng lực và hoạt động của mình, thực hiện công khai và làm lành mạnh hoá thị trường.

4. Giúp cơ quan quản lý nhà nước có cơ sở để đánh giá, bình chọn, xếp hạng năng lực đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin của tổ chức hoạt động trong lĩnh vực đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin; đồng thời theo dõi được tình hình hoạt động trong lĩnh vực này của các tổ chức, nhằm đề xuất cơ chế, chính sách thúc đẩy sự phát triển và nâng cao năng lực của các tổ chức.

**Điều 3.3.TT.2.5. Nguyên tắc cung cấp, khai thác thông tin về năng lực quản lý, đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin trên Trang Thông tin điện tử**

*(Điều 5 Thông tư số 23/2010/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/12/2010)*

1. Các thông tin được cung cấp là những thông tin liên quan trực tiếp đến năng lực quản lý, đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin tại Việt Nam.

2. Thông tin về tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin được đăng tải trên Trang Thông tin điện tử là một trong các cơ sở để chủ đầu tư tham khảo về năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu trong quá trình lựa chọn nhà thầu thực hiện các gói thầu.

3. Thông tin cung cấp phải đảm bảo trung thực, chính xác, kịp thời và thường xuyên cập nhật khi có thay đổi.

4. Đảm bảo mọi tổ chức, cá nhân có thể tìm kiếm, truy cập thông tin trên Trang Thông tin điện tử nhằm phục vụ cho công việc tra cứu thông tin đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, lựa chọn nhà thầu; liên danh, liên kết, hợp đồng hợp tác kinh doanh để thực hiện tư vấn, thi công cũng như phục vụ cho công tác học tập, quản lý.

**Điều 3.3.TT.2.6. Thông tin đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ về quản lý, đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin**

*(Điều 6 Thông tư số 23/2010/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/12/2010)*

1. Thông tin về nội dung chương trình khung, mẫu chứng nhận và thời hạn hiệu lực của chứng nhận đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ do Cục Ứng dụng công nghệ thông tin, Bộ Thông tin và Truyền thông cập nhật và đăng tải.

2. Thông tin về tình hình đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ:

a) Tình hình hoạt động đào tạo, bồi dưỡng của các cơ sở đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ về quản lý, đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin

Trước ngày 31 tháng 01 hàng năm, các cơ sở đào tạo có trách nhiệm báo cáo hoạt động đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ về quản lý, đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin của năm trước gửi dưới dạng văn bản và dưới dạng tệp tin về Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Ứng dụng công nghệ thông tin) để tổng hợp, đồng thời gửi về Sở Thông tin và Truyền thông nơi đặt trụ sở chính để theo dõi theo mẫu tại Phụ lục I.

b) Trong thời gian 10 ngày làm việc, kể từ ngày ban hành Quyết định cấp chứng nhận đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ về quản lý, đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin, cơ sở đào tạo có trách nhiệm gửi các thông tin dưới dạng văn bản và dưới dạng tệp tin theo mẫu tại Phụ lục II về Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Ứng dụng công nghệ thông tin) để đăng tải trên Trang Thông tin điện tử.

c) Các cơ sở đào tạo phải gửi thông báo kế hoạch tổ chức khóa học (bộ môn, thời gian, địa điểm, thời lượng, giảng viên) về Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Ứng dụng công nghệ thông tin) và Sở Thông tin và Truyền thông nơi tổ chức khóa học trước ngày khai giảng để theo dõi, kiểm tra khi cần thiết. Trường hợp có thay đổi kế hoạch, cơ sở đào tạo phải thông báo kịp thời về Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Ứng dụng công nghệ thông tin) và Sở Thông tin và Truyền thông nơi tổ chức khóa học.

[Phụ lục.doc](http://phapdiendientu.moj.gov.vn//AppFile/data/O171/a6b25cee-4c61-4439-8689-e17653998779.doc)

**Điều 3.3.TT.2.7. Thông tin về các cơ sở đủ điều kiện tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ về quản lý, đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin**

*(Điều 7 Thông tư số 23/2010/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/12/2010)*

1. Thông tin về các cơ sở đủ điều kiện tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ về quản lý, đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin bao gồm: Tên cơ sở, mã số đăng ký kinh doanh/số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính và các cơ sở trực thuộc, số điện thoại, số fax, e-mail liên hệ và các lĩnh vực hoạt động chính và các thông tin khác (nếu có).

2. Điều kiện tổ chức hoạt động đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ về quản lý, đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin áp dụng theo quy định tại khoản 3 Điều 73 Nghị định số 102/2009/NĐ-CP, cụ thể như sau:

a) Có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (hoặc Quyết định thành lập đối với cơ sở không có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) theo quy định của pháp luật;

b) Có đội ngũ giảng viên về quản lý, đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin đáp ứng quy định tại khoản 5 Điều 8 Thông tư này;

c) Có tên trên Trang Thông tin điện tử theo quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Trình tự cung cấp, đăng tải thông tin trên Trang Thông tin điện tử

a) Hồ sơ cung cấp thông tin bao gồm:

- Bản sao có chứng thực của một trong các văn bản sau: Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Quyết định thành lập;

- Bản kê khai về đội ngũ giảng viên, giáo trình, tài liệu liên quan đến quy trình quản lý đào tạo, cơ sở vật chất đáp ứng yêu cầu giảng dạy và học tập;

- Công văn đăng ký đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ về quản lý, đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin, phiếu cung cấp thông tin cơ sở đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ về quản lý, đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin theo mẫu tại Phụ lục III và Phụ lục IV.

b) Nộp hồ sơ

Cơ sở đào tạo gửi hồ sơ bằng văn bản đến Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Ứng dụng công nghệ thông tin), đồng thời gửi dưới dạng tệp tin đến địa chỉ: [dautucntt@mic.gov.vn](mailto:dautucntt@mic.gov.vn).

c) Đăng tải thông tin

Cục Ứng dụng công nghệ thông tin - Bộ Thông tin và Truyền thông là đầu mối tiến hành xem xét, kiểm tra hồ sơ và đăng tải thông tin về cơ sở đào tạo trên Trang Thông tin điện tử trong thời hạn tối đa 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

4. Cập nhật thông tin khi có thay đổi

Khi có sự thay đổi các thông tin đã đăng ký, các cơ sở tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ về quản lý, đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin cần có văn bản gửi về Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Ứng dụng công nghệ thông tin), đồng thời gửi dưới dạng tệp tin đến địa chỉ: [dautucntt@mic.gov.vn](mailto:dautucntt@mic.gov.vn) để cập nhật.

[Phụ lục.doc](http://phapdiendientu.moj.gov.vn//AppFile/data/O171/e116dce0-4799-4c3e-8d1a-362241946598.doc)

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.TT.2.8. Thông tin về các tổ chức, cá nhân đủ điều kiện năng lực tham gia hoạt động đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.TT.2.8. Thông tin về các tổ chức, cá nhân đủ điều kiện năng lực tham gia hoạt động đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin**

*(Điều 8 Thông tư số 23/2010/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/12/2010)*

1. Thông tin về các tổ chức, cá nhân đủ điều kiện năng lực tham gia hoạt động đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước phải được đăng tải trên Trang Thông tin điện tử, bao gồm các tổ chức, cá nhân sau:

- Các tổ chức: tư vấn lập dự án, tư vấn quản lý dự án, tư vấn khảo sát, tư vấn thiết kế thi công, tư vấn giám sát thi công và nhà thầu thi công xây lắp, lắp đặt hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin;

- Các cá nhân: chủ trì thiết kế sơ bộ, giám đốc tư vấn quản lý dự án, chủ trì khảo sát, chủ trì thiết kế thi công, giám sát thi công và chỉ huy thi công tại hiện trường.

2. Chậm nhất không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu của gói thầu đòi hỏi năng lực tổ chức, cá nhân, chủ đầu tư gửi thông tin về năng lực các tổ chức, cá nhân đó về Đơn vị đầu mối (gửi văn bản và gửi dưới dạng tệp tin) theo mẫu tại Phụ lục V.

3. Đơn vị đầu mối có trách nhiệm tổng hợp thông tin về các tổ chức, cá nhân đủ điều kiện năng lực tham gia các dự án trong phạm vi Bộ, ngành hoặc địa phương mình, tập hợp các thông tin do chủ đầu tư cung cấp, định kỳ 03 tháng gửi dưới dạng văn bản và dưới dạng tệp tin về Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Ứng dụng công nghệ thông tin) theo mẫu tại Phụ lục VI chậm nhất không quá 15 ngày làm việc kể từ ngày đầu quý để đăng tải trên Trang Thông tin điện tử.

4. Khuyến khích chủ đầu tư cung cấp thông tin về các tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều này tham gia các gói thầu đã được phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu trước thời điểm thông tư này có hiệu lực.

Trình tự cung cấp thông tin thực hiện theo quy định tại khoản 2, 3 Điều này.

5. Giảng viên về quản lý, đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin

a) Giảng viên về quản lý, đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin phải đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

- Tốt nghiệp đại học trở lên;

- Có kinh nghiệm tham gia một trong các hoạt động quản lý, đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sau: giảng dạy về quản lý, đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin; quản lý nhà nước về đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin; soạn thảo các văn bản quy phạm pháp luật, văn bản hướng dẫn về quản lý, đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin;

- Có tên trên Trang Thông tin điện tử theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều này.

b) Đăng ký giảng viên về quản lý, đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin

Cá nhân có nhu cầu cần gửi đơn đăng ký giảng viên kèm theo lý lịch khoa học (bằng văn bản) theo mẫu tại Phụ lục VII và Phụ lục VIII đến Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Ứng dụng công nghệ thông tin), đồng thời gửi dưới dạng tệp tin đến địa chỉ [dautucntt@mic.gov.vn](mailto:dautucntt@mic.gov.vn) để được đăng tải trên Trang Thông tin điện tử.

Cục Ứng dụng công nghệ thông tin - Bộ Thông tin và Truyền thông là đầu mối tiến hành xem xét, kiểm tra hồ sơ và đăng tải thông tin về giảng viên trên Trang Thông tin điện tử trong thời hạn tối đa 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

[Phụ lục.doc](http://phapdiendientu.moj.gov.vn//AppFile/data/O171/07994038-e1c3-42ff-8bb7-2c57884baf91.doc)

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.TT.2.7. Thông tin về các cơ sở đủ điều kiện tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ về quản lý, đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.TT.2.9. Thông tin về xử lý vi phạm pháp luật về quản lý, đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin**

*(Điều 9 Thông tư số 23/2010/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/12/2010)*

Đơn vị đầu mối có trách nhiệm cung cấp thông tin xử lý vi phạm pháp luật về quản lý, đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin theo mẫu tại Phụ lục IX gửi về Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Ứng dụng công nghệ thông tin) để tổng hợp và đăng tải trên Trang Thông tin điện tử.

Khuyến khích các tổ chức, cá nhân khác cung cấp thông tin về vi phạm trong hoạt động quản lý, đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin gửi về Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Ứng dụng công nghệ thông tin) xem xét để đăng tải trên Trang Thông tin điện tử.

[Phụ lục.doc](http://phapdiendientu.moj.gov.vn//AppFile/data/O171/f57eaac6-d5cc-41ab-9bab-a72f48c8e881.doc)

**Điều 3.3.TT.2.10. Thông tin về văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin hiện hành**

*(Điều 10 Thông tư số 23/2010/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/12/2010)*

1. Các thông tin về văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin hiện hành cần được đảm bảo cập nhật thường xuyên, liên tục và tuân thủ đúng các quy định pháp luật hiện hành.

2. Cục Ứng dụng công nghệ thông tin - Bộ Thông tin và Truyền thông chịu trách nhiệm quản lý và đăng tải các thông tin này lên Trang Thông tin điện tử.­

**Điều 3.3.TT.2.11. Kiểm tra và xử lý thông tin về năng lực quản lý, đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin**

*(Điều 11 Thông tư số 23/2010/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/12/2010)*

1. Bộ Thông tin và Truyền thông là đầu mối chủ trì phối hợp cùng các Bộ, ngành, địa phương, Hội nghề nghiệp xử lý thông tin trong quá trình thực hiện việc đăng tải thông tin về năng lực hoạt động trong lĩnh vực đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên Trang  
Thông tin điện tử.

2. Các cơ sở đào tạo phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về chất lượng đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ và thông tin của các cá nhân do mình cấp giấy chứng nhận.

3. Các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động quản lý, đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã cung cấp cho các chủ đầu tư và cơ sở đào tạo.

**Điều 3.3.TT.3.4. Nguyên tắc thu thập, sử dụng, chia sẻ, đảm bảo an toàn và bảo vệ thông tin cá nhân**

*(Điều 4 Thông tư số 25/2010/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2011)*

1. Việc thu thập, sử dụng và chia sẻ thông tin cá nhân qua cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước được bảo vệ và đảm bảo an toàn.

2. Việc trao đổi, truyền đưa, lưu trữ thông tin cá nhân trên cổng thông tin điện tử được bảo vệ và đảm bảo an toàn theo quy định pháp luật.

3. Việc thu thập và sử dụng thông tin cá nhân phải được sự đồng ý của cá nhân đó trừ những trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Đảm bảo an toàn và bảo vệ thông tin cá nhân là yêu cầu bắt buộc trong quá trình thiết kế, xây dựng, vận hành, bảo trì và nâng cấp cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước.

**Điều 3.3.TT.3.5. Thu thập thông tin cá nhân**

*(Điều 5 Thông tư số 25/2010/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2011)*

1. Cơ quan chủ quản thông báo và hướng dẫn trên cổng thông tin điện tử cho cá nhân biết về hình thức, phạm vi và mục đích của việc thu thập và sử dụng thông tin cá nhân.

2. Hình thức thu thập thông tin cá nhân bao gồm: do người sử dụng cung cấp khi sử dụng dịch vụ công trực tuyến hoặc được thu thập tự động trong quá trình người sử dụng truy cập cổng thông tin điện tử.

3. Cơ quan chủ quản có trách nhiệm tạo các biểu mẫu điện tử tích hợp trong hệ thống cổng thông tin điện tử để thu thập thông tin cá nhân.

**Điều 3.3.TT.3.6. Sử dụng thông tin cá nhân**

*(Điều 6 Thông tư số 25/2010/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2011)*

1. Cơ quan chủ quản chỉ sử dụng thông tin cá nhân cho những mục đích đã được nêu rõ trước khi tiến hành thu thập thông tin.

2. Cơ quan chủ quản phải cung cấp cơ chế lựa chọn giới hạn nội dung và phạm vi sử dụng thông tin cá nhân.

**Điều 3.3.TT.3.7. Truy cập và cập nhật thông tin cá nhân**

*(Điều 7 Thông tư số 25/2010/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2011)*

1. Cơ quan chủ quản phải cung cấp cho người sử dụng quyền truy cập vào thông tin cá nhân của mình.

2. Trường hợp cá nhân không thể đăng nhập để xem thông tin của mình thì có quyền yêu cầu cơ quan chủ quản cấp lại thông tin về tài khoản đăng nhập.

3. Cá nhân có quyền yêu cầu cơ quan chủ quản kiểm tra, đính chính, bổ sung, sửa đổi thông tin cá nhân.

4. Trường hợp thông tin cá nhân được sửa đổi mà đã cung cấp cho cơ quan nhà nước khác thì cơ quan cung cấp thông tin phải thông báo cho cơ quan tiếp nhận thông tin biết để cập nhật một cách nhanh nhất.

**Điều 3.3.TT.3.8. Cung cấp, chia sẻ thông tin cá nhân**

*(Điều 8 Thông tư số 25/2010/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2011)*

1. Cơ quan chủ quản không được cung cấp, chia sẻ thông tin cá nhân thu thập, tiếp cận hoặc kiểm soát được cho bên thứ ba trừ trường hợp có sự đồng ý của cá nhân đó hoặc pháp luật có quy định khác.

2. Việc xin ý kiến người sử dụng để cung cấp, chia sẻ thông tin cá nhân phải được tiến hành thông qua một bước riêng để người đó lựa chọn chấp nhận hoặc từ chối. Không được thiết lập cơ chế chọn đồng ý mặc định cho người sử dụng.

3. Người sử dụng có quyền yêu cầu cấp xác nhận về nội dung thông tin cá nhân do cơ quan chủ quản lưu trữ.

4. Cơ quan chủ quản khi tiếp nhận thông tin cá nhân từ một cơ quan nhà nước khác theo quy định pháp luật phải có trách nhiệm đảm bảo an toàn và sử dụng thông tin cá nhân đúng mục đích.

**Điều 3.3.TT.3.9. Hoạt động đảm bảo an toàn và bảo vệ thông tin cá nhân**

*(Điều 9 Thông tư số 25/2010/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2011)*

1. Cơ quan chủ quản có trách nhiệm xây dựng và ban hành quy định về đảm bảo an toàn và bảo vệ thông tin cá nhân; hướng dẫn và kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy định; bảo đảm cổng thông tin cá nhân đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về an toàn thông tin cá nhân.

2. Cơ quan chủ quản không chịu trách nhiệm về đảm bảo an toàn và bảo vệ thông tin cá nhân đối với các trường hợp sau:

a) Thông tin cá nhân được tiết lộ, công khai bởi cơ quan tiếp nhận thông tin;

b) Thông tin cá nhân do người sử dụng vô tình hoặc cố ý tiết lộ, chia sẻ.

**Điều 3.3.TT.3.10. Giám sát quá trình sử dụng thông tin cá nhân**

*(Điều 10 Thông tư số 25/2010/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2011)*

1. Cơ quan chủ quản có trách nhiệm xây dựng và ban hành nội quy đảm bảo an toàn và bảo vệ thông tin cá nhân khi khai thác, sử dụng dịch vụ công trực tuyến trên cổng thông tin điện tử.

2. Nội quy bao gồm các quy tắc quản lý thông tin cá nhân đơn giản, dễ hiểu để áp dụng một cách thích hợp và hiệu quả, phù hợp với quy mô cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến trên cổng thông tin điện tử.

3. Nội quy đảm bảo an toàn và bảo vệ thông tin cá nhân phải được duy trì và giám sát thực hiện thường xuyên.

**Điều 3.3.TT.3.11. Công khai quy định đảm bảo an toàn và bảo vệ thông tin cá nhân**

*(Điều 11 Thông tư số 25/2010/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2011)*

1. Cơ quan chủ quản có trách nhiệm thông báo rõ các quy định về đảm bảo an toàn và bảo vệ thông tin cá nhân trên trang chủ hoặc cung cấp một cơ chế để người sử dụng dễ dàng tiếp cận và tìm hiểu trên cổng thông tin điện tử.

2. Các quy định về đảm bảo an toàn và bảo vệ thông tin cá nhân phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Nội dung đơn giản, rõ ràng, dễ hiểu, phù hợp với tính chất, quy trình công việc liên quan và không chồng chéo;

b) Được tổ chức khoa học, có khả năng in ấn, hiển thị được về sau và có thể truy cập bằng phương pháp trực tuyến;

c) Mô tả cách thức thông tin cá nhân sẽ được xử lý sau khi thu thập trên cổng thông tin điện tử, các nội dung thông tin có thể được chia sẻ với bên thứ ba;

d) Được hiển thị rõ đối với người sử dụng trước thời điểm người sử dụng gửi thông tin cá nhân.

3. Trường hợp quy định đảm bảo an toàn và bảo vệ thông tin cá nhân có thay đổi dưới bất kỳ hình thức nào, cơ quan chủ quản phải đăng tải thông tin cập nhật trên cổng thông tin điện tử.

**Điều 3.3.TT.3.12. Các biện pháp kỹ thuật để đảm bảo an toàn và bảo vệ thông tin cá nhân**

*(Điều 12 Thông tư số 25/2010/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2011)*

1. Cơ quan chủ quản có trách nhiệm áp dụng các biện pháp kỹ thuật để đảm bảo an toàn dữ liệu, an toàn mạng máy tính, đảm bảo an toàn và bảo vệ thông tin cá nhân; chống truy cập, sử dụng, thay đổi, phát tán trái phép thông tin cá nhân và các hành vi không được phép khác.

2. Áp dụng quy trình đảm bảo an toàn và bảo vệ thông tin cá nhân.

3. Sử dụng công nghệ mã hóa đối với thông tin thuộc bí mật cá nhân.

4. Áp dụng quy trình quản lý an toàn hạ tầng kỹ thuật bao gồm (nhưng không giới hạn):

a) Thiết lập hệ thống tường lửa;

a) Mã hóa tín hiệu trên đường truyền;

c) Sử dụng tài khoản, mật khẩu;

d) Thiết lập giải pháp và hệ thống thiết bị dự phòng, tự động khôi phục dữ liệu;

đ) Sử dụng các thiết bị chuyên dụng có chức năng bảo vệ tự động tăng cường khả năng phòng, chống sự tấn công đột nhập từ bên ngoài.

5. Cơ quan chủ quản phải tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về bảo đảm an toàn, bảo vệ thông tin cá nhân trong quá trình chia sẻ, trao đổi thông tin giữa các cơ quan nhà nước.

**Điều 3.3.TT.3.13. Lưu trữ thông tin cá nhân**

*(Điều 13 Thông tư số 25/2010/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2011)*

1. Cơ quan chủ quản có trách nhiệm lưu trữ thông tin cá nhân trên cổng thông tin điện tử tới khi nào còn cần thiết để thực hiện dịch vụ công trực tuyến được đăng ký và tuân thủ quy định của Nhà nước về Lưu trữ.

2. Thông tin cá nhân được thu thập để phục vụ cho mục đích khảo sát, thống kê chỉ được lưu trữ đến khi công tác khảo sát, thống kê kết thúc.

**Điều 3.3.TT.3.14. Bảo đảm tính tương thích với công nghệ**

*(Điều 14 Thông tư số 25/2010/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2011)*

Cơ quan chủ quản hoặc tổ chức, doanh nghiệp được thuê xây dựng, duy trì hệ thống cổng thông tin điện tử cho cơ quan nhà nước phải áp dụng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật liên quan đến bảo đảm an toàn và bảo vệ thông tin cá nhân.

**Điều 3.3.TT.3.15. Kiểm tra, đánh giá mức độ đảm bảo an toàn và bảo vệ thông tin cá nhân**

*(Điều 15 Thông tư số 25/2010/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2011)*

1. Cơ quan chủ quản cần tiến hành kiểm tra, đánh giá thường xuyên về mức độ đảm bảo an toàn và bảo vệ thông tin cá nhân.

2. Quy trình kiểm tra, đánh giá phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Tuân thủ các quy định pháp luật;

b) Xác định nội dung thu thập, mục đích thu thập, mục đích sử dụng, các cơ quan được chia sẻ thông tin cá nhân;

c) Đánh giá hiệu quả và rủi ro của việc thu thập, sử dụng và chia sẻ thông tin cá nhân;

d) Kiểm tra và đánh giá mức độ đảm bảo an toàn và bảo vệ thông tin cá nhân;

đ) Kiểm định hạ tầng kỹ thuật về mặt an toàn thông tin phù hợp với các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật được quy định;

e) Xây dựng biện pháp dự phòng để giảm thiểu tác động xấu khi xảy ra mất an toàn đối với thông tin cá nhân;

g) Nghiên cứu các hạn chế của cổng thông tin điện tử liên quan đến bảo đảm tính toàn vẹn của thông tin cá nhân để tiến hành các biện pháp khắc phục kịp thời.

3. Ngay khi có sự thay đổi hoặc nâng cấp cổng thông tin điện tử, cơ quan chủ quản phải kiểm tra đánh giá lại về mức độ đảm bảo an toàn và bảo vệ thông tin cá nhân.

**Điều 3.3.TT.3.16. Điều kiện đảm bảo an toàn và bảo vệ thông tin cá nhân**

*(Điều 16 Thông tư số 25/2010/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2011)*

1. Cán bộ, công chức trong cơ quan chủ quản phải nắm vững các quy định pháp luật và nội quy của cơ quan về bảo đảm an toàn và bảo vệ thông tin cá nhân.

2. Chuyên viên kỹ thuật phải được tuyển chọn, đào tạo, thường xuyên bồi dưỡng nghiệp vụ phù hợp với nhiệm vụ được giao và được tạo điều kiện làm việc phù hợp.

3. Ưu tiên sử dụng chuyên viên kỹ thuật của cơ quan chủ quản để bảo đảm an toàn và bảo vệ thông tin cá nhân lưu trữ trên cổng thông tin điện tử. Trường hợp cần thiết có thể sử dụng dịch vụ đảm bảo an toàn thông tin của các tổ chức, doanh nghiệp bên ngoài nhưng phải có cam kết bằng văn bản với tổ chức, doanh nghiệp đó về đảm bảo an toàn và bảo vệ thông tin cá nhân.

4. Cơ quan chủ quản có trách nhiệm bố trí kinh phí để phục vụ cho công tác đảm bảo an toàn và bảo vệ thông tin cá nhân trên cổng thông tin điện tử.

**Điều 3.3.TT.3.17. Trách nhiệm của cơ quan chủ quản**

*(Điều 17 Thông tư số 25/2010/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2011)*

1. Thực hiện theo các quy định tại Thông tư này để đảm bảo thông tin cá nhân cung cấp trên cổng thông tin điện tử được sử dụng đúng mục đích, không bị mất, đánh cắp, tiết lộ hay thay đổi hoặc phá hủy.

2. Phối hợp với các cơ quan có thẩm quyền trong quá trình điều tra, xử lý các hành vi vi phạm các quy định pháp luật về đảm bảo an toàn và bảo vệ thông tin cá nhân.

3. Phổ biến và đảm bảo việc thực hiện các quy định về đảm bảo an toàn và bảo vệ thông tin cá nhân trong nội bộ cơ quan.

4. Tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho các tổ chức, cá nhân tham gia cung cấp, khai thác thông tin và sử dụng dịch vụ công trực tuyến trên cổng thông tin điện tử về mục đích, vai trò, ý nghĩa của việc đảm bảo an toàn và bảo vệ thông tin cá nhân.

**Điều 3.3.TT.3.18. Trách nhiệm của người sử dụng**

*(Điều 18 Thông tư số 25/2010/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2011)*

1. Cung cấp thông tin cá nhân chính xác, đầy đủ, trung thực để thực hiện dịch vụ công trực tuyến hoặc khi được cơ quan nhà nước yêu cầu và chịu trách nhiệm đối với những thông tin cá nhân do mình cung cấp.

2. Giữ kín tài khoản cá nhân khi tham gia khai thác, sử dụng cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước và hoàn toàn chịu trách nhiệm đối với tất cả các hoạt động diễn ra thông qua việc sử dụng tài khoản của mình.

3. Tuân thủ các quy định và hướng dẫn của cơ quan nhà nước để đảm bảo an toàn và bảo vệ thông tin cá nhân trên cổng thông tin điện tử.

**Mục 3**

**ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRONG THƯƠNG MẠI**

**Điều 3.3.LQ.29. Nguyên tắc ứng dụng công nghệ thông tin trong thương mại**

*(Điều 29 Luật số 67/2006/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2007)*

1. Tổ chức, cá nhân có quyền ứng dụng công nghệ thông tin trong thương mại.

2. Hoạt động thương mại trên môi trường mạng phải tuân thủ quy định của Luật này, pháp luật về thương mại và pháp luật về giao dịch điện tử.

**Điều 3.3.LQ.30. Trang thông tin điện tử bán hàng**

*(Điều 30 Luật số 67/2006/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2007)*

1. Tổ chức, cá nhân có quyền thiết lập trang thông tin điện tử bán hàng theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Trang thông tin điện tử bán hàng phải bảo đảm các yêu cầu chủ yếu sau đây:

a) Cung cấp đầy đủ, chính xác thông tin về hàng hóa, dịch vụ, điều kiện giao dịch, thủ tục giải quyết tranh chấp và bồi thường thiệt hại;

b) Cung cấp cho người tiêu dùng thông tin về phương thức thanh toán an toàn và tiện lợi trên môi trường mạng;

c) Công bố các trường hợp người tiêu dùng có quyền hủy bỏ, sửa đổi thỏa thuận trên môi trường mạng.

3. Tổ chức, cá nhân sở hữu trang thông tin điện tử bán hàng chịu trách nhiệm về nội dung thông tin cung cấp trên trang thông tin điện tử, thực hiện quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan về giao kết hợp đồng, đặt hàng, thanh toán, quảng cáo, khuyến mại.

**Điều 3.3.LQ.31. Cung cấp thông tin cho việc giao kết hợp đồng trên môi trường mạng**

*(Điều 31 Luật số 67/2006/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2007)*

1. Trừ trường hợp các bên liên quan có thoả thuận khác, tổ chức, cá nhân bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ phải cung cấp các thông tin sau đây cho việc giao kết hợp đồng:

a) Trình tự thực hiện để tiến tới giao kết hợp đồng trên môi trường mạng;

b) Biện pháp kỹ thuật xác định và sửa đổi thông tin nhập sai;

c) Việc lưu trữ hồ sơ hợp đồng và cho phép truy nhập hồ sơ đó.

2. Khi đưa ra các thông tin về điều kiện hợp đồng cho người tiêu dùng, tổ chức, cá nhân phải bảo đảm cho người tiêu dùng khả năng lưu trữ và tái tạo được các thông tin đó.

**Điều 3.3.LQ.32. Giải quyết hậu quả do lỗi nhập sai thông tin thương mại trên môi trường mạng**

*(Điều 32 Luật số 67/2006/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2007)*

Trường hợp người mua nhập sai thông tin gửi vào trang thông tin điện tử bán hàng mà hệ thống nhập tin không cung cấp khả năng sửa đổi thông tin, người mua có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng nếu đã thực hiện các biện pháp sau đây:

1. Thông báo kịp thời cho người bán biết về thông tin nhập sai của mình và người bán cũng đã xác nhận việc nhận được thông báo đó;

2. Trả lại hàng hoá đã nhận nhưng chưa sử dụng hoặc hưởng bất kỳ lợi ích nào từ hàng hóa đó.

**Điều 3.3.LQ.33. Thanh toán trên môi trường mạng**

*(Điều 33 Luật số 67/2006/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2007)*

1. Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân thực hiện thanh toán trên môi trường mạng theo quy định của pháp luật.

2. Điều kiện, quy trình, thủ tục thanh toán trên môi trường mạng do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định.

**Mục 4**

**ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRONG MỘT SỐ LĨNH VỰC**

**Điều 3.3.LQ.34. Ứng dụng công nghệ thông tin trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo**

*(Điều 34 Luật số 67/2006/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2007)*

1. Nhà nước có chính sách khuyến khích ứng dụng công nghệ thông tin trong việc dạy, học, tuyển sinh, đào tạo và các hoạt động khác trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo trên môi trường mạng.

2. Tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động giáo dục và đào tạo trên môi trường mạng phải tuân thủ quy định của Luật này và quy định của pháp luật về giáo dục.

3. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền chịu trách nhiệm xây dựng, triển khai thực hiện chương trình hỗ trợ tổ chức, cá nhân nhằm thúc đẩy ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục và đào tạo.

4. Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định điều kiện hoạt động giáo dục và đào tạo, công nhận giá trị pháp lý của văn bằng, chứng chỉ trong hoạt động giáo dục và đào tạo trên môi trường mạng và thực hiện kiểm định chất lượng giáo dục và đào tạo trên môi trường mạng.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 13.1.TL.16.1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng của Đề mục Giáo dục)*

**Điều 3.3.LQ.35. Ứng dụng công nghệ thông tin trong lĩnh vực y tế**

*(Điều 35 Luật số 67/2006/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2007)*

1. Nhà nước có chính sách khuyến khích ứng dụng công nghệ thông tin trong lĩnh vực y tế.

2. Tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động y tế trên môi trường mạng phải tuân thủ quy định của Luật này, pháp luật về y, dược và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Bộ Y tế quy định cụ thể điều kiện hoạt động y tế trên môi trường mạng.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 45.6.LQ.56. Hội chẩn của Đề mục Khám bệnh, chữa bệnh)*

**Điều 3.3.TT.16.3. Điều kiện về hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin**

*(Điều 3 Thông tư số 53/2014/TT-BYT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/03/2015)*

1. Đối với hoạt động có sử dụng máy chủ và phần mềm hệ thống:

a) Bảo đảm hạ tầng máy chủ và các thiết bị đi kèm có đủ công suất, hiệu năng, tốc độ xử lý truy xuất dữ liệu, đáp ứng yêu cầu triển khai các hoạt động y tế trên môi trường mạng;

b) Bảo đảm hệ thống máy chủ có tính sẵn sàng cao, cơ chế dự phòng linh hoạt để hoạt động liên tục;

c) Bảo đảm hệ điều hành và phần mềm hệ thống cài đặt trên các máy chủ có bản quyền hoặc xuất xứ, nguồn gốc rõ ràng.

2. Hệ thống mạng:

a) Hệ thống mạng (mạng viễn thông, mạng internet, mạng diện rộng, mạng nội bộ, các kết nối khác) được thiết kế, triển khai phù hợp, có băng thông đáp ứng mục đích sử dụng; trường hợp sử dụng mạng viễn thông phải thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ được quy định tại Điều 16 của Luật viễn thông.

b) Trang thiết bị mạng, các phần mềm phân tích, quản lý giám sát mạng phải có bản quyền hoặc xuất xứ, nguồn gốc rõ ràng;

c) Có phương án dự phòng đầy đủ bảo đảm hoạt động của hệ thống mạng.

3. Cơ sở dữ liệu:

a) Cơ sở dữ liệu sử dụng cho các hoạt động y tế trên môi trường mạng phải ổn định; xử lý, lưu trữ được khối lượng dữ liệu theo yêu cầu nghiệp vụ;

b) Hệ quản trị cơ sở dữ liệu có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng hoặc sử dụng các hệ quản trị cơ sở dữ liệu mã nguồn mở được dùng rộng rãi trong nước và quốc tế.

4. Máy trạm: Có đủ máy trạm, cấu hình phù hợp cho các hoạt động y tế trên môi trường mạng.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.6.LQ.16. Quyền, nghĩa vụ của người sử dụng dịch vụ viễn thông và thuê bao viễn thông của Đề mục Viễn thông; Điều 3.3.TT.16.6. Điều kiện về ứng dụng công nghệ thông tin của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.TT.16.4. Điều kiện về bảo đảm an toàn, an ninh thông tin**

*(Điều 4 Thông tư số 53/2014/TT-BYT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/03/2015)*

1. Có chính sách về an toàn, bảo mật thông tin phù hợp với quy định về an toàn, bảo mật hệ thống công nghệ thông tin của Nhà nước và quy chế an toàn bảo mật thông tin của cơ quan.

2. An toàn, an ninh hệ thống mạng:

a) Bảo đảm có biện pháp kỹ thuật cho phép kiểm soát các truy cập đối với hệ thống mạng;

b) Có biện pháp phát hiện và phòng chống xâm nhập, phòng chống phát tán mã độc hại cho hệ thống;

c) Có chính sách cập nhật định kỳ các bản vá lỗi hệ thống, cập nhật cấu hình cho các thiết bị;

d) Có biện pháp bảo đảm an toàn thông tin cho các máy trạm khi kết nối với môi trường mạng;

đ) Bảo đảm an toàn, an ninh về mặt vật lý tại vị trí đặt các hệ thống máy chủ;

e) Các trang thiết bị mạng, an ninh, bảo mật, phần mềm chống vi rút, công cụ phân tích, quản trị mạng được cài đặt trong mạng của cơ quan phải có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng.

3. An toàn, bảo mật thông tin đối với phần mềm ứng dụng:

a) Có quy định ghi lại các lỗi và quá trình xử lý lỗi, đặc biệt là các lỗi về an toàn, bảo mật trong kiểm tra và thử nghiệm các phần mềm ứng dụng;

b) Các phiên bản phần mềm bao gồm cả chương trình nguồn cần được quản lý tập trung, lưu trữ, bảo mật và có cơ chế phân quyền cho từng thành viên trong việc thao tác với các tập tin;

c) Có kế hoạch định kỳ kiểm tra mã nguồn, nhằm loại trừ các đoạn mã độc hại, các lỗ hổng bảo mật;

d) Đơn vị cung cấp phần mềm ứng dụng phải cam kết không có các đoạn mã độc hại trong sản phẩm.

4. An toàn dữ liệu:

a) Bảo đảm có cơ chế bảo vệ và phân quyền truy cập đối với các tài nguyên cơ sở dữ liệu;

b) Ghi nhật ký đối với các truy cập cơ sở dữ liệu, các thao tác đối với cấu hình cơ sở dữ liệu;

c) Có phương án sao lưu dữ liệu, bảo đảm khôi phục dữ liệu trong trường hợp cần thiết;

d) Bảo đảm có thuật toán mã hóa phù hợp yêu cầu bảo đảm tính bí mật và khả năng xử lý của hệ thống;

đ) Rà soát, cập nhật các bản vá, các bản sửa lỗi hệ quản trị cơ sở dữ liệu theo định kỳ và theo khuyến cáo của nhà cung cấp;

e) Có các giải pháp ngăn chặn các hình thức tấn công cơ sở dữ liệu.

5. Quản lý sự cố:

a) Có quy trình quản lý sự cố, trong đó phải quy định rõ trách nhiệm của các bộ phận liên quan, chi tiết các bước thực hiện bao gồm cả việc thông báo người sử dụng cũng như bộ phận vận hành hệ thống công nghệ thông tin; trường hợp hạ tầng công nghệ thông tin được thuê ngoài thì đơn vị cung cấp dịch vụ phải cung cấp quy trình xử lý sự cố.

b) Định kỳ rà soát, cập nhật các sự cố và phương án xử lý cho quy trình quản lý sự cố;

c) Áp dụng các giải pháp kỹ thuật để phát hiện, xử lý kịp thời các cuộc tấn công vào hệ thống mạng;

d) Có biện pháp phòng chống rủi ro và thảm họa công nghệ thông tin một cách có hệ thống nhằm hạn chế tối đa những rủi ro của hoạt động y tế trên môi trường mạng.

**Điều 3.3.TT.16.5. Điều kiện về nhân lực**

*(Điều 5 Thông tư số 53/2014/TT-BYT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/03/2015)*

1. Bảo đảm nhân lực chuyên trách về công nghệ thông tin (về số lượng, trình độ) đáp ứng được yêu cầu hoạt động y tế trên môi trường mạng của cơ quan.

2. Đối với các cơ quan sự nghiệp hạng đặc biệt, hạng 1 và các trường đại học trong ngành y tế phải có phòng công nghệ thông tin, tối thiểu 5 người, trong đó số người có trình độ từ cao đẳng chuyên ngành công nghệ thông tin trở lên chiếm 60% tổng số nhân lực của phòng.

3. Đối với các cơ quan sự nghiệp hạng 2, hạng 3 của ngành y tế bảo đảm phải có tổ công nghệ thông tin trở lên với nhân sự tối thiểu là 3 người có trình độ công nghệ thông tin từ trung cấp trở lên.

4. Xây dựng kế hoạch và tổ chức đào tạo nâng cao trình độ công nghệ thông tin cho nhân lực tham gia vào hoạt động y tế trên môi trường mạng.

5. Trường hợp thuê nhân lực bên ngoài, nhân lực tham gia hoạt động y tế trên môi trường mạng của đơn vị được thuê phải đáp ứng yêu cầu chuyên môn nghiệp vụ; trong hợp đồng có điều khoản ghi rõ việc thực hiện cam kết đáp ứng qui định tại Khoản 5 Điều 6 Thông tư này.

**Điều 3.3.TT.16.6. Điều kiện về ứng dụng công nghệ thông tin**

*(Điều 6 Thông tư số 53/2014/TT-BYT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/03/2015)*

1. Bảo đảm hạ tầng kỹ thuật theo quy định tại Điều 3 Thông tư này.

2. Chuẩn hóa các quy trình nghiệp vụ bảo đảm ứng dụng công nghệ thông tin hoạt động y tế trên môi trường mạng có hiệu quả.

3. Áp dụng các tiêu chuẩn quốc gia, quốc tế trong quá trình xây dựng các ứng dụng công nghệ thông tin y tế:

a) Tiêu chuẩn HL7 (bản tin HL7 phiên bản 2.x, bản tin HL7 phiên bản 3, kiến trúc tài liệu lâm sàng CDA);

b) Tiêu chuẩn hình ảnh số và truyền tải trong y tế: DICOM;

c) Tiêu chuẩn kết nối, liên thông và trao đổi dữ liệu giữa các ứng dụng và thiết bị y tế: ISO/IEEE 11073;

d) Tiêu chuẩn trao đổi và chia sẻ các chỉ số, siêu dữ liệu thống kê trong lĩnh vực y tế: SDMX-HD;

đ) Các tiêu chuẩn đã được ban hành theo Thông tư số 22/2013/BTTTT ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông.

4. Có Quy chế quản lý và vận hành ứng dụng công nghệ thông tin tại cơ quan.

5. Việc khai thác và sử dụng dữ liệu thông tin y tế liên quan đến người bệnh phải bảo đảm quyền được tôn trọng bí mật riêng tư của người bệnh theo quy định của Luật khám bệnh, chữa bệnh.

6. Được phép sử dụng chữ ký số, chứng thư số theo quy định tại Nghị định số 26/2007/NĐ-CP ngày 15 tháng 02 năm 2006 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành luật giao dịch điện tử về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số, Nghị định số 106/2011/NĐ-CP ngày 23 tháng 11 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2007/NĐ-CP, Nghị định số 170/2013/NĐ-CP ngày 13 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2007/NĐ-CP và Nghị định số 106/2011/NĐ-CP ngày 23 tháng 11 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2007/NĐ-CP.

7. Việc lập, lưu trữ và khai thác hồ sơ bệnh án điện tử phải tuân thủ quy định tại Điều 59 của Luật khám bệnh, chữa bệnh.

8. Trường hợp thuê dịch vụ ứng dụng công nghệ thông tin bên ngoài phải có hợp đồng với các điều khoản quy định về cam kết về sở hữu hợp pháp thông tin, trách nhiệm của mỗi bên khi có sự cố xảy ra.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 45.6.LQ.59. Hồ sơ bệnh án của Đề mục Khám bệnh, chữa bệnh; Điều 3.3.TT.16.3. Điều kiện về hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.TT.28.1. của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.LQ.36. Ứng dụng công nghệ thông tin trong lĩnh vực văn hóa - thông tin**

*(Điều 36 Luật số 67/2006/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2007)*

1. Nhà nước có chính sách khuyến khích ứng dụng công nghệ thông tin trong việc số hóa sản phẩm văn hóa, lưu trữ, quảng bá sản phẩm văn hóa đã được số hóa và các hoạt động khác trong lĩnh vực văn hóa.

2. Tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động văn hóa, báo chí trên môi trường mạng phải tuân thủ quy định của Luật này và các quy định của pháp luật về báo chí, văn hóa - thông tin.

3. Tổ chức, cá nhân được Nhà nước hỗ trợ kinh phí để thực hiện số hóa các sản phẩm văn hóa có giá trị bảo tồn phải tuân thủ quy định của Chính phủ về điều kiện thực hiện số hóa các sản phẩm văn hóa có giá trị bảo tồn.

4. Chính phủ quy định việc quản lý hoạt động giải trí trên môi trường mạng nhằm bảo đảm yêu cầu sau đây:

a) Nội dung giải trí phải lành mạnh, có tính giáo dục, tính văn hóa, không trái thuần phong mỹ tục của dân tộc;

b) Gắn trách nhiệm và quyền lợi của các đối tượng tham gia hoạt động giải trí trên môi trường mạng với lợi ích chung của xã hội, cộng đồng;

c) Bảo đảm an toàn kỹ thuật và chất lượng dịch vụ;

d) Bảo đảm an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội và ngăn chặn các loại tội phạm phát sinh từ hoạt động này.

**Điều 3.3.TL.2.4. Quyền của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian**

*(Điều 4 Thông tư liên tịch số 07/2012/TTLT-BTTTT-BVHTTDL, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06/08/2012)*

1. Thiết lập hệ thống kiểm tra, giám sát, xử lý các thông tin được đưa vào, lưu trữ, truyền đi trên mạng Internet, mạng viễn thông nhằm ngăn chặn các hành vi vi phạm quyền tác giả, quyền liên quan.

2. Đơn phương từ chối cung cấp dịch vụ trái với quy định của pháp luật về quyền tác giả, quyền liên quan.

**Điều 3.3.TL.2.5. Trách nhiệm của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian**

*(Điều 5 Thông tư liên tịch số 07/2012/TTLT-BTTTT-BVHTTDL, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06/08/2012)*

1. Lưu trữ nội dung thông tin số trong hệ thống cung cấp dịch vụ của mình chỉ mang tính chất trung chuyển, tạm thời, tự động, có thời hạn, đủ để đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của việc truyền tải nội dung thông tin số.

2. Chấp hành công tác thanh tra, kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định về quyền tác giả, quyền liên quan.

3. Gỡ bỏ và xoá nội dung thông tin số vi phạm quyền tác giả, quyền liên quan, cắt, ngừng và tạm ngừng đường truyền Internet, đường truyền viễn thông khi nhận được yêu cầu bằng văn bản của Thanh tra Bộ Thông tin và Truyền thông hoặc Thanh tra Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch hoặc các cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác theo quy định của pháp luật.

4. Cung cấp các thông tin về khách hàng thuê chỗ lưu trữ nội dung thông tin số, trang thông tin điện tử và khách hàng sử dụng dịch vụ trung gian khác theo yêu cầu của Thanh tra Bộ Thông tin và Truyền thông hoặc Thanh tra Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch hoặc các cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác.

5. Chịu trách nhiệm trực tiếp bồi thường thiệt hại do vi phạm quyền tác giả, quyền liên quan theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ và pháp luật khác có liên quan trong các trường hợp sau:

a) Là nguồn khởi đầu đăng tải, truyền đưa hoặc cung cấp nội dung thông tin số qua mạng viễn thông và Internet mà không được phép của chủ thể quyền;

b) Sửa chữa, cắt xén, sao chép nội dung thông tin số dưới bất kỳ hình thức nào mà không được phép của chủ thể quyền;

c) Cố tình huỷ bỏ hoặc làm vô hiệu hoá các biện pháp kỹ thuật do chủ thể quyền thực hiện để bảo vệ quyền tác giả, quyền liên quan;

d) Hoạt động như nguồn phân phối thứ cấp các nội dung thông tin số do vi phạm quyền tác giả, quyền liên quan mà có.

6. Ngoài việc thực hiện các quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều này, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ mạng xã hội trực tuyến còn phải thực hiện các trách nhiệm sau:

a) Yêu cầu người sử dụng dịch vụ cam kết thực hiện trách nhiệm bảo đảm sử dụng hợp pháp nội dung thông tin số đưa lên đăng tải trên hệ thống mạng Internet và mạng viễn thông;

b) Cảnh báo trách nhiệm bồi thường thiệt hại dân sự, khả năng bị xử phạt vi phạm hành chính, bị truy tố trách nhiệm hình sự đối với cá nhân người sử dụng mạng xã hội trực tuyến có hành vi vi phạm quyền tác giả, quyền liên quan.

**Điều 3.3.TL.2.6. Phối hợp trong xử lý vi phạm**

*(Điều 6 Thông tư liên tịch số 07/2012/TTLT-BTTTT-BVHTTDL, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06/08/2012)*

Thanh tra Bộ Thông tin và Truyền thông phối hợp với Thanh tra Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xử lý hành vi vi phạm quyền tác giả, quyền liên quan trên môi trường mạng Internet và mạng viễn thông.

**Điều 3.3.LQ.37. Ứng dụng công nghệ thông tin trong quốc phòng, an ninh và một số lĩnh vực khác**

*(Điều 37 Luật số 67/2006/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2007)*

Hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ quốc phòng, an ninh và một số lĩnh vực khác được thực hiện theo quy định của Chính phủ.

**Chương III**

**PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**

**Mục 1**

**NGHIÊN CỨU - PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**

**Điều 3.3.LQ.38. Khuyến khích nghiên cứu - phát triển công nghệ thông tin**

*(Điều 38 Luật số 67/2006/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2007)*

1. Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân nghiên cứu - phát triển công nghệ, sản phẩm công nghệ thông tin nhằm phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân.

2. Tổ chức, cá nhân nghiên cứu - phát triển công nghệ, sản phẩm công nghệ thông tin để đổi mới quản lý kinh tế - xã hội, đổi mới công nghệ được hưởng ưu đãi về thuế, tín dụng và các ưu đãi khác theo quy định của pháp luật.

3. Nhà nước tạo điều kiện để tổ chức, cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ chuyển giao kết quả nghiên cứu - phát triển công nghệ, sản phẩm công nghệ thông tin để ứng dụng rộng rãi vào sản xuất và đời sống.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.2.LQ.1. Phạm vi điều chỉnh của Đề mục Chuyển giao công nghệ)*

**Điều 3.3.LQ.39. Cơ sở vật chất, kỹ thuật phục vụ cho hoạt động nghiên cứu - phát triển công nghệ thông tin**

*(Điều 39 Luật số 67/2006/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2007)*

Nhà nước huy động các nguồn vốn để đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, kỹ thuật của các tổ chức nghiên cứu - phát triển công nghệ thông tin; khuyến khích tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, kỹ thuật phục vụ nghiên cứu - phát triển công nghệ thông tin; đầu tư một số phòng thí nghiệm trọng điểm về công nghệ thông tin đạt tiêu chuẩn quốc tế; ban hành quy chế sử dụng phòng thí nghiệm trọng điểm về công nghệ thông tin.

**Điều 3.3.LQ.40. Nghiên cứu - phát triển công nghệ, sản phẩm công nghệ thông tin**

*(Điều 40 Luật số 67/2006/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2007)*

1. Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia nghiên cứu - phát triển công nghệ, sản phẩm công nghệ thông tin.

2. Nhà nước ưu tiên dành một khoản từ ngân sách nhà nước cho các chương trình, đề tài nghiên cứu - phát triển phần mềm; ưu tiên hoạt động nghiên cứu - phát triển công nghệ thông tin ở trường đại học, viện nghiên cứu; phát triển các mô hình gắn kết nghiên cứu, đào tạo với sản xuất về công nghệ thông tin.

3. Cơ quan quản lý nhà nước về công nghệ thông tin chủ trì, phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ tổ chức tuyển chọn cơ sở nghiên cứu, đào tạo, doanh nghiệp thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu - phát triển sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.5.LQ.1. Phạm vi điều chỉnh của Đề mục Khoa học và công nghệ)*

**Điều 3.3.LQ.41. Tiêu chuẩn, chất lượng trong hoạt động ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin**

*(Điều 41 Luật số 67/2006/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2007)*

1. Việc quản lý tiêu chuẩn, chất lượng sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin được thực hiện theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, chất lượng.

2. Khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia sản xuất, cung cấp sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin, công bố tiêu chuẩn cơ sở và phải bảo đảm sản phẩm, dịch vụ của mình phù hợp với tiêu chuẩn đã công bố.

3. Chất lượng sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin được quản lý thông qua các hình thức sau đây:

a) Chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật;

b) Công bố phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật;

c) Kiểm định chất lượng.

4. Bộ Bưu chính, Viễn thông công bố sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin cần áp dụng tiêu chuẩn quốc gia hoặc tiêu chuẩn quốc tế; ban hành và công bố áp dụng quy chuẩn kỹ thuật; quy định cụ thể về quản lý chất lượng sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin; quy định các điều kiện đối với cơ quan đo kiểm trong nước và nước ngoài để phục vụ cho việc quản lý chất lượng sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin và công bố cơ quan đo kiểm về công nghệ thông tin có thẩm quyền.

5. Việc thừa nhận lẫn nhau về đánh giá phù hợp tiêu chuẩn đối với sản phẩm công nghệ thông tin giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với nước ngoài và với tổ chức quốc tế được thực hiện theo quy định của điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Chương IV ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP VỚI TIÊU CHUẨN VÀ QUY CHUẨN KỸ THUẬT của Đề mục Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Điều 19.1.LQ.1. Phạm vi điều chỉnh của Đề mục Chất lượng sản phẩm, hàng hóa)*

**Mục 2**

**PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**

**Điều 3.3.LQ.42. Chính sách phát triển nguồn nhân lực công nghệ thông tin**

*(Điều 42 Luật số 67/2006/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2007)*

1. Nhà nước có chính sách phát triển quy mô và tăng cường chất lượng đào tạo nguồn nhân lực công nghệ thông tin.

2. Chương trình, dự án ưu tiên, trọng điểm của Nhà nước về ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin phải có hạng mục đào tạo nhân lực công nghệ thông tin.

3. Tổ chức, cá nhân được khuyến khích thành lập cơ sở đào tạo nhân lực công nghệ thông tin theo quy định của pháp luật.

4. Cơ sở đào tạo được hưởng ưu đãi trong hoạt động đào tạo về công nghệ thông tin tương đương với doanh nghiệp sản xuất phần mềm.

5. Nhà nước có chính sách hỗ trợ giáo viên, sinh viên và học sinh trong hệ thống giáo dục quốc dân truy nhập Internet tại các cơ sở giáo dục.

**Điều 3.3.LQ.43. Chứng chỉ công nghệ thông tin**

*(Điều 43 Luật số 67/2006/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2007)*

Bộ Bưu chính, Viễn thông chủ trì, phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định điều kiện hoạt động đào tạo công nghệ thông tin và cấp chứng chỉ công nghệ thông tin, việc công nhận chứng chỉ công nghệ thông tin của tổ chức nước ngoài sử dụng ở Việt Nam.

**Điều 3.3.TT.11.2. Quy định Chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT**

*(Điều 2 Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 28/04/2014)*

1. Chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản gồm 06 mô đun sau:

a) Mô đun kỹ năng 01 (Mã IU01): Hiểu biết về CNTT cơ bản (Bảng 01, Phụ lục số 01).

b) Mô đun kỹ năng 02 (Mã IU02): Sử dụng máy tính cơ bản (Bảng 02, Phụ lục số 01).

c) Mô đun kỹ năng 03 (Mã IU03): Xử lý văn bản cơ bản (Bảng 03, Phụ lục số 01).

d) Mô đun kỹ năng 04 (Mã IU04): Sử dụng bảng tính cơ bản (Bảng 04, Phụ lục số 01).

đ) Mô đun kỹ năng 05 (Mã IU05): Sử dụng trình chiếu cơ bản (Bảng 05, Phụ lục số 01).

e) Mô đun kỹ năng 06 (Mã IU06): Sử dụng Internet cơ bản (Bảng 06, Phụ lục số 01).

2. Chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT nâng cao gồm 09 mô đun sau:

a) Mô đun kỹ năng 07 (Mã IU07): Xử lý văn bản nâng cao (Bảng 01, Phụ lục số 02).

b) Mô đun kỹ năng 08 (Mã IU08): Sử dụng bảng tính nâng cao (Bảng 02, Phụ lục số 02).

c) Mô đun kỹ năng 09 (Mã IU09): Sử dụng trình chiếu nâng cao (Bảng 03, Phụ lục số 02).

d) Mô đun kỹ năng 10 (Mã IU10): Sử dụng hệ quản trị cơ sở dữ liệu (Bảng 04, Phụ lục số 02).

đ) Mô đun kỹ năng 11 (Mã IU11): Thiết kế đồ họa hai chiều (Bảng 05, Phụ lục số 02).

e) Mô đun kỹ năng 12 (Mã IU12): Biên tập ảnh (Bảng 06, Phụ lục số 02).

g) Mô đun kỹ năng 13 (Mã IU13): Biên tập trang thông tin điện tử (Bảng 07, Phụ lục số 02).

h) Mô đun kỹ năng 14 (Mã IU14): An toàn, bảo mật thông tin (Bảng 08, Phụ lục số 02).

i) Mô đun kỹ năng 15 (Mã IU15): Sử dụng phần mềm kế hoạch dự án (Bảng 09, Phụ lục số 02).

3. Cá nhân đạt Chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản phải đáp ứng yêu cầu của tất cả các mô đun quy định tại Khoản 1 Điều này. Cá nhân đạt Chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT nâng cao phải đạt Chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản, đồng thời đáp ứng yêu cầu của tối thiểu 03 mô đun trong số các mô đun quy định tại Khoản 2 Điều này.

[Phụ lục.doc](http://phapdiendientu.moj.gov.vn//AppFile/data/O171/94566228-d16b-43a3-998b-2e3f0664214e.doc)

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.TT.29.1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.TT.29.2. Giải thích từ ngữ của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.TT.29.3. Tiêu chí công nhận chứng chỉ công nghệ thông tin do tổ chức nước ngoài cấp đáp ứng chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.TT.29.6. Hồ sơ đề nghị công nhận của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.TT.29.3. Tiêu chí công nhận chứng chỉ công nghệ thông tin do tổ chức nước ngoài cấp đáp ứng chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin**

*(Điều 3 Thông tư số 44/2017/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/02/2018)*

1. Chứng chỉ công nghệ thông tin được cấp bởi một trong các tổ chức sau:

a) Tổ chức nước ngoài hoạt động hợp pháp trong lĩnh vực tổ chức đào tạo, thi và cấp chứng chỉ công nghệ thông tin ở Việt Nam;

b) Tổ chức nước ngoài hoạt động hợp pháp trong lĩnh vực tổ chức đào tạo, thi và cấp chứng chỉ công nghệ thông tin ở nước ngoài và có đại diện ủy quyền để tổ chức đào tạo, thi và cấp chứng chỉ tại Việt Nam. Đại diện ủy quyền này là doanh nghiệp, tổ chức được thành lập và hoạt động hợp pháp tại Việt Nam trong lĩnh vực giáo dục đào tạo.

2. Chứng chỉ phải được ít nhất hai tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục có trụ sở tại nước phát triển (bao gồm các nước là thành viên nhóm G7, thành viên của Liên minh Châu Âu, Australia, Hàn Quốc) công nhận bằng văn bản. Các văn bản công nhận này vẫn còn hiệu lực và được phát hành không quá 5 năm tính đến thời điểm đề nghị được gửi đến Bộ Thông tin và Truyền thông.

3. Khung chương trình, khung giáo trình (syllabus) đáp ứng chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin quy định tại Thông tư 03/2014/TT-BTTTT:

a) Đối với chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản: ánh xạ khung chương trình và khung giáo trình đáp ứng đầy đủ kiến thức và kỹ năng của các mô đun quy định tại Phụ lục số 01 của Thông tư 03/2014/TT-BTTTT (trừ các nội dung thuộc mã tham chiếu sau: IU01.5.2.2, IU02.2.1.2, IU02.5, IU03.2.2.3, IU03.2.4, IU03.6.2, IU05.6.2.1).

b) Đối với chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin nâng cao: ánh xạ khung chương trình và khung giáo trình đáp ứng đầy đủ kiến thức và kỹ năng với từng mô đun quy định tại Phụ lục số 02 của Thông tư 03/2014/TT-BTTTT (trừ các nội dung thuộc mã tham chiếu sau: IU14.1.2.3, IU14.1.2.5).

4. Đề thi đáp ứng chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin quy định tại Thông tư 03/2014/TT-BTTTT:

a) Đề thi đáp ứng chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản được xây dựng trên cơ sở tổng hợp kiến thức, kỹ năng đáp ứng cả 06 mô đun kỹ năng cơ bản của Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin quy định tại Khoản 1 Điều 2 Thông tư 03/2014/TT-BTTTT.

b) Đề thi đáp ứng chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin nâng cao được xây dựng trên cơ sở kiến thức, kỹ năng của mỗi mô đun nâng cao đáp ứng Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin quy định tại Khoản 2 Điều 2 Thông tư 03/2014/TT-BTTTT

c) Đề thi do phần mềm tạo ra từ ngân hàng câu hỏi thi, được mã hóa, đảm bảo tính bảo mật cao và được chấm tự động.

5. Phần mềm thi đảm bảo cho việc tổ chức thi:

a) Có chức năng xác thực thí sinh.

b) Có thuật toán chọn ngẫu nhiên, đồng đều các câu hỏi ở các phần kiến thức, kỹ năng khác nhau để tạo ra đề thi từ ngân hàng câu hỏi thi.

c) Hệ thống chấm điểm tự động hoạt động phù hợp, chính xác và thông báo kết quả trên màn hình hoặc in ra giấy ngay sau khi kết thúc bài thi.

6. Hệ thống công nghệ thông tin đảm bảo cho việc tổ chức thi:

a) Đảm bảo các tiêu chí về an toàn cơ sở dữ liệu, bảo mật và an toàn khi đăng nhập vào hệ thống.

b) Có các tính năng lưu vết, thống kê, báo cáo và sao lưu tự động.

c) Đảm bảo hoạt động thi trên máy ổn định, có thiết bị bảo đảm an toàn thông tin cho hệ thống.

d) Có tính năng giám sát trực tuyến tránh gian lận trong quá trình thi.

7. Quy trình thi và cấp chứng chỉ:

a) Quy trình giám sát thi và cấp chứng chỉ đảm bảo tránh gian lận.

b) Có trang thông tin điện tử cung cấp thông tin đầy đủ về quy định thi, cấp chứng chỉ, đề thi mẫu và cho phép kiểm tra sự tồn tại hợp lệ của các chứng chỉ đã cấp.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.TT.11.2. Quy định Chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.TT.29.4. Quy trình xem xét công nhận chứng chỉ công nghệ thông tin của tổ chức nước ngoài sử dụng ở Việt Nam đáp ứng chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.TT.29.6. Hồ sơ đề nghị công nhận của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.TT.29.7. Trách nhiệm của tổ chức nước ngoài hoặc đại diện ủy quyền tại Việt Nam của tổ chức nước ngoài của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.TT.29.4. Quy trình xem xét công nhận chứng chỉ công nghệ thông tin của tổ chức nước ngoài sử dụng ở Việt Nam đáp ứng chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin**

*(Điều 4 Thông tư số 44/2017/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/02/2018)*

1. Tổ chức nước ngoài hoặc đại diện ủy quyền tại Việt Nam của tổ chức nước ngoài gửi 02 bộ hồ sơ đề nghị công nhận chứng chỉ công nghệ thông tin đáp ứng chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin theo quy định tại Điều 6 Thông tư này trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính về Bộ Thông tin và Truyền thông (Vụ Công nghệ thông tin).

2. Sau khi nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Bộ Thông tin và Truyền thông giao cho Hội đồng thẩm định (quy định tại Điều 5 Thông tư này) để nghiên cứu, xem xét thẩm định, đánh giá công nhận chứng chỉ công nghệ thông tin.

3. Tổ chức nước ngoài hoặc đại diện ủy quyền tại Việt Nam của tổ chức nước ngoài cung cấp cho Hội đồng thẩm định 05 đề thi được lấy trực tiếp từ phần mềm thi thực tế dưới sự giám sát của Hội đồng thẩm định.

4. Hội đồng thẩm định nghiên cứu, xem xét, thẩm định, đánh giá chứng chỉ công nghệ thông tin của tổ chức nước ngoài cấp đáp ứng chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin trên cơ sở các tiêu chí quy định tại Điều 3 Thông tư này.

5. Chứng chỉ công nghệ thông tin của tổ chức nước ngoài cấp chỉ được công nhận khi đáp ứng đầy đủ các tiêu chí quy định tại Điều 3 Thông tư này.

6. Hội đồng thẩm định báo cáo Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông để công nhận hoặc không công nhận chứng chỉ công nghệ thông tin của tổ chức nước ngoài cấp đáp ứng chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin.

7. Trong trường hợp chứng chỉ đủ điều kiện để được công nhận, Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông xem xét, ra quyết định về việc công nhận chứng chỉ công nghệ thông tin của tổ chức nước ngoài sử dụng ở Việt Nam đáp ứng chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin và công bố rộng rãi trên cổng thông tin điện tử của Bộ Thông tin và Truyền thông về mẫu chứng chỉ đã được công nhận. Trong trường hợp chứng chỉ không đủ điều kiện để được công nhận, Bộ Thông tin và Truyền thông trả lời bằng văn bản cho tổ chức nước ngoài và nêu rõ lý do không công nhận.

8. Thời gian xem xét và quyết định công nhận không quá 45 ngày làm việc kể từ ngày Bộ Thông tin và Truyền thông nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ và các đề thi.

9. Quyết định công nhận chứng chỉ công nghệ thông tin của tổ chức nước ngoài sử dụng ở Việt Nam đáp ứng chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin có hiệu lực trong thời hạn 03 (ba) năm.

10. Trong trường hợp có sự thay đổi về một trong các nội dung sau: khung chương trình, khung giáo trình, nội dung thi, mẫu chứng chỉ của tổ chức nước ngoài, Bộ Thông tin và Truyền thông sẽ thực hiện đánh giá công nhận lại chứng chỉ theo quy trình xem xét công nhận chứng chỉ công nghệ thông tin của tổ chức nước ngoài sử dụng ở Việt Nam đáp ứng chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin được quy định tại Khoản 1 đến Khoản 9 Điều này.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.TT.29.3. Tiêu chí công nhận chứng chỉ công nghệ thông tin do tổ chức nước ngoài cấp đáp ứng chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.TT.29.5. Hội đồng thẩm định của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.TT.29.6. Hồ sơ đề nghị công nhận của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.TT.29.5. Hội đồng thẩm định**

*(Điều 5 Thông tư số 44/2017/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/02/2018)*

1. Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông thành lập Hội đồng thẩm định chứng chỉ công nghệ thông tin của tổ chức nước ngoài cấp đáp ứng chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin.

2. Thành phần và quy chế hoạt động của Hội đồng do Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quyết định dựa trên đề xuất của Vụ trưởng Vụ Công nghệ thông tin.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.TT.29.4. Quy trình xem xét công nhận chứng chỉ công nghệ thông tin của tổ chức nước ngoài sử dụng ở Việt Nam đáp ứng chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.TT.29.6. Hồ sơ đề nghị công nhận**

*(Điều 6 Thông tư số 44/2017/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/02/2018)*

1. Văn bản đề nghị công nhận chứng chỉ công nghệ thông tin đáp ứng chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin của tổ chức nước ngoài theo Mẫu quy định tại Phụ lục I và II Thông tư này.

2. Giấy tờ chứng minh đáp ứng các tiêu chí quy định tại Điều 3 Thông tư này để được xem xét đánh giá đáp ứng chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin, bao gồm:

a) Bản sao, bản dịch có chứng thực giấy tờ chứng minh phù hợp Khoản 1 và 2 Điều 3 Thông tư này;

b) Bản sao, bản dịch có chứng thực chứng chỉ mẫu của tổ chức nước ngoài cấp;

c) Bảng ánh xạ các mô đun khung chương trình, khung giáo trình của tổ chức nước ngoài với chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin quy định tại Thông tư 03/2014/TT-BTTTT;

d) Tài liệu mô tả về đề thi;

đ) Tài liệu mô tả phần mềm thi;

e) Tài liệu mô tả hệ thống công nghệ thông tin đảm bảo cho việc tổ chức thi;

g) Tài liệu mô tả quy trình thi và cấp chứng chỉ.

[PHỤ LỤC\_kèm theo TT so 44.2017.TT.BTTTT.doc](http://phapdiendientu.moj.gov.vn//AppFile/data/O171/d128f285-7b7b-4865-9e4d-aaaf3fc0588a.doc)

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.TT.11.2. Quy định Chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.TT.29.3. Tiêu chí công nhận chứng chỉ công nghệ thông tin do tổ chức nước ngoài cấp đáp ứng chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.TT.29.4. Quy trình xem xét công nhận chứng chỉ công nghệ thông tin của tổ chức nước ngoài sử dụng ở Việt Nam đáp ứng chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.TT.29.7. Trách nhiệm của tổ chức nước ngoài hoặc đại diện ủy quyền tại Việt Nam của tổ chức nước ngoài**

*(Điều 7 Thông tư số 44/2017/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/02/2018)*

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự chính xác của các nội dung trong hồ sơ, tài liệu.

2. Có trách nhiệm cập nhật, báo cáo ngay Bộ Thông tin và Truyền thông khi có những thay đổi liên quan đến việc đáp ứng các tiêu chí theo quy định tại Điều 3 Thông tư này.

3. Hàng năm, chậm nhất vào ngày 31 tháng 01, tổ chức nước ngoài hoặc đại diện ủy quyền tại Việt Nam của tổ chức nước ngoài tổng hợp, báo cáo Bộ Thông tin và Truyền thông theo các nội dung sau:

a) Danh sách, đặc điểm, tình hình của các trung tâm khảo thí tại Việt Nam.

b) Số liệu tổng hợp kết quả tổ chức thi và cấp phát chứng chỉ trong năm trước tại Việt Nam.

4. Chịu trách nhiệm cam kết đảm bảo chất lượng việc tổ chức, sát hạch và cấp chứng chỉ đáp ứng chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin. Trong trường hợp vi phạm, Bộ Thông tin và Truyền thông có thể xem xét hủy bỏ việc công nhận chứng chỉ.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.TT.29.3. Tiêu chí công nhận chứng chỉ công nghệ thông tin do tổ chức nước ngoài cấp đáp ứng chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.LQ.44. Sử dụng nhân lực công nghệ thông tin**

*(Điều 44 Luật số 67/2006/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2007)*

1. Người hoạt động chuyên trách về ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin trong các cơ quan nhà nước được hưởng chế độ ưu đãi về điều kiện làm việc.

2. Tiêu chuẩn ngành nghề, chức danh về công nghệ thông tin do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

**Điều 3.3.LQ.45. Người Việt Nam làm việc tại nước ngoài**

*(Điều 45 Luật số 67/2006/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2007)*

1. Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân tìm kiếm và mở rộng thị trường lao động nhằm tạo việc làm ở nước ngoài cho người lao động Việt Nam tham gia các hoạt động về công nghệ thông tin theo quy định của pháp luật Việt Nam, phù hợp với pháp luật của nước sở tại và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Nhà nước có chính sách ưu đãi cho tổ chức, cá nhân nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài tuyển dụng lao động trong nước để phát triển, sản xuất, gia công sản phẩm công nghệ thông tin.

**Điều 3.3.LQ.46. Phổ cập kiến thức công nghệ thông tin**

*(Điều 46 Luật số 67/2006/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2007)*

1. Nhà nước có chính sách khuyến khích phổ cập kiến thức công nghệ thông tin trong phạm vi cả nước.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm xây dựng và triển khai các hoạt động phổ cập kiến thức công nghệ thông tin cho tổ chức, cá nhân trong địa phương mình.

3. Bộ Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm xây dựng chương trình và tổ chức thực hiện phổ cập kiến thức công nghệ thông tin trong hệ thống giáo dục quốc dân.

4. Nhà nước có chính sách hỗ trợ việc học tập, phổ cập kiến thức công nghệ thông tin đối với người tàn tật, người nghèo, người dân tộc thiểu số và các đối tượng ưu tiên khác phù hợp với yêu cầu phát triển trong từng thời kỳ theo quy định của Chính phủ.

**Mục 3**

**PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**

**Điều 3.3.LQ.47. Loại hình công nghiệp công nghệ thông tin**

*(Điều 47 Luật số 67/2006/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2007)*

1. Công nghiệp phần cứng là công nghiệp sản xuất các sản phẩm phần cứng, bao gồm phụ tùng, linh kiện, thiết bị số.

2. Công nghiệp phần mềm là công nghiệp sản xuất các sản phẩm phần mềm, bao gồm phần mềm hệ thống, phần mềm ứng dụng, phần mềm điều khiển, tự động hóa và các sản phẩm tương tự khác; cung cấp các giải pháp cài đặt, bảo trì, hướng dẫn sử dụng.

3. Công nghiệp nội dung là công nghiệp sản xuất các sản phẩm thông tin số, bao gồm thông tin kinh tế - xã hội, thông tin khoa học - giáo dục, thông tin văn hóa - giải trí trên môi trường mạng và các sản phẩm tương tự khác.

**Điều 3.3.NĐ.2.8. Hoạt động công nghiệp phần cứng**

*(Điều 8 Nghị định số 71/2007/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08/06/2007)*

1. Hoạt động công nghiệp phần cứng bao gồm các loại hình thiết kế, chế tạo sản phẩm phần cứng; lắp ráp, gia công sản phẩm phần cứng; cung cấp dịch vụ công nghiệp phần cứng.

2. Sản phẩm phần cứng bao gồm các nhóm sản phẩm sau đây:

a) Máy tính, thiết bị mạng, thiết bị ngoại vi;

b) Điện tử nghe nhìn;

c) Điện tử gia dụng;

d) Điện tử chuyên dùng;

đ) Thông tin - viễn thông, thiết bị đa phương tiện;

e) Phụ tùng, linh kiện điện tử;

g) Các sản phẩm phần cứng khác.

3. Dịch vụ phần cứng bao gồm các loại sau đây:

a) Tư vấn, trợ giúp khách hàng lắp đặt sản phẩm phần cứng;

b) Phân phối, lưu thông các sản phẩm phần cứng;

c) Lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng, bảo hành sản phẩm phần cứng;

d) Xuất nhập khẩu sản phẩm phần cứng;

đ) Các dịch vụ phần cứng khác.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.2.11. Danh mục sản phẩm, dịch vụ công nghiệp công nghệ thông tin của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.NĐ.2.9. Hoạt động công nghiệp phần mềm**

*(Điều 9 Nghị định số 71/2007/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08/06/2007)*

1. Hoạt động công nghiệp phần mềm là hoạt động thiết kế, sản xuất và cung cấp sản phẩm và dịch vụ phần mềm, bao gồm sản xuất phần mềm đóng gói; sản xuất phần mềm theo đơn đặt hàng; sản xuất phần mềm nhúng; hoạt động gia công phần mềm và hoạt động cung cấp, thực hiện các dịch vụ phần mềm.

2. Các loại sản phẩm phần mềm bao gồm:

a) Phần mềm hệ thống;

b) Phần mềm ứng dụng;

c) Phần mềm tiện ích;

d) Phần mềm công cụ;

đ) Các phần mềm khác.

3. Các loại dịch vụ phần mềm bao gồm:

a) Dịch vụ quản trị, bảo hành, bảo trì hoạt động của phần mềm và hệ thống thông tin;

b) Dịch vụ tư vấn, đánh giá, thẩm định chất lượng phần mềm;

c) Dịch vụ tư vấn, xây dựng dự án phần mềm;

d) Dịch vụ tư vấn định giá phần mềm;

đ) Dịch vụ chuyển giao công nghệ phần mềm;

e) Dịch vụ tích hợp hệ thống;

g) Dịch vụ bảo đảm an toàn, an ninh cho sản phẩm phần mềm, hệ thống thông tin;

h) Dịch vụ phân phối, cung ứng sản phẩm phần mềm;

i) Các dịch vụ phần mềm khác.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.2.11. Danh mục sản phẩm, dịch vụ công nghiệp công nghệ thông tin của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.TT.37.3. Quy trình sản xuất sản phẩm phần mềm**

*(Điều 3 Thông tư số 13/2020/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 19/08/2020)*

Các công đoạn trong quy trình sản xuất sản phẩm phần mềm:

1. Xác định yêu cầu, bao gồm một hoặc nhiều tác nghiệp như: đưa ra hoặc hoàn thiện ý tưởng về phát triển sản phẩm phần mềm; mô tả các đặc tính (yêu cầu) của sản phẩm, các ngữ cảnh sử dụng sản phẩm; đề xuất, khảo sát, làm rõ yêu cầu đối với sản phẩm phần mềm; phân tích nghiệp vụ; xây dựng yêu cầu hoàn chỉnh đối với sản phẩm phần mềm; tư vấn điều chỉnh quy trình; thống nhất yêu cầu, xét duyệt yêu cầu, khả năng kiểm soát và các cơ sở để xác nhận sự tuân thủ yêu cầu của sản phẩm.

2. Phân tích và thiết kế, bao gồm một hoặc nhiều tác nghiệp như: đặc tả yêu cầu (yêu cầu thuộc chức năng và không thuộc chức năng, các vấn đề cần được giải quyết); thiết lập bài toán phát triển; các kỹ thuật phù hợp được thực hiện để tối ưu hóa giải pháp, phân tích về tính đúng đắn và khả năng kiểm tra của phần mềm, phân tích ảnh hưởng của các yêu cầu phần mềm vào môi trường vận hành, các yêu cầu được ưu tiên, chấp thuận và được cập nhật khi cần thiết; mô hình hóa dữ liệu; mô hình hóa chức năng; mô hình hóa luồng thông tin; xác định giải pháp phần mềm; thiết kế giải pháp, thiết kế hệ thống phần mềm; thiết kế dữ liệu, thiết kế kiến trúc của phần mềm, thiết kế các đơn vị, mô đun thành phần phần mềm; thiết kế bảo mật, an toàn thông tin cho phần mềm; thiết kế giao diện trải nghiệm khách hàng.

3. Lập trình, viết mã lệnh, bao gồm một hoặc nhiều tác nghiệp như: viết chương trình phần mềm; lập trình các đơn vị, mô đun phần mềm; chỉnh sửa, tùy biến, tinh chỉnh phần mềm; tích hợp các đơn vị phần mềm; tích hợp hệ thống phần mềm.

4. Kiểm tra, thử nghiệm phần mềm, bao gồm một hoặc nhiều tác nghiệp như: xây dựng các kịch bản kiểm tra, thử nghiệm các đơn vị, mô đun phần mềm; thử nghiệm phần mềm; kiểm thử hệ thống phần mềm; kiểm thử chức năng phần mềm; thẩm định chất lượng phần mềm; đánh giá khả năng gây lỗi; kiểm thử bảo mật, an toàn thông tin cho phần mềm; xác định thỏa mãn yêu cầu khách hàng; nghiệm thu phần mềm.

5. Hoàn thiện, đóng gói sản phẩm phần mềm bao gồm một hoặc nhiều tác nghiệp như: xây dựng tài liệu mô tả sản phẩm phần mềm, tài liệu hướng dẫn cài đặt (trong trường hợp chuyển giao sản phẩm trọn gói), tài liệu hướng dẫn sử dụng sản phẩm phần mềm (cho người sử dụng hoặc người thuê dịch vụ); đóng gói sản phẩm phần mềm; đăng ký mẫu mã; đăng ký quyền sở hữu trí tuệ.

6. Cài đặt, chuyển giao, hướng dẫn sử dụng, bảo trì, bảo hành sản phẩm phần mềm bao gồm một hoặc nhiều tác nghiệp như: chuyển giao (trọn gói sản phẩm hoặc quyền sử dụng sản phẩm dưới dạng cho thuê); hướng dẫn cài đặt sản phẩm phần mềm (trường hợp chuyển giao sản phẩm trọn gói); triển khai cài đặt sản phẩm phần mềm (trên hệ thống của khách hàng trong trường hợp chuyển giao trọn gói hoặc trên hệ thống cung cấp dịch vụ trong trường hợp cho thuê sản phẩm phần mềm); đào tạo, hướng dẫn (người sử dụng hoặc người thuê dịch vụ); kiểm tra sản phẩm phần mềm sau khi bàn giao hoặc sản phẩm phần mềm trên hệ thống cung cấp dịch vụ; sửa lỗi sản phẩm phần mềm sau bàn giao hoặc sản phẩm phần mềm trên hệ thống cung cấp dịch vụ; hỗ trợ sau bàn giao trong quá trình cho thuê dịch vụ; bảo hành sản phẩm sau bàn giao hoặc trong quá trình cho thuê dịch vụ; bảo trì sản phẩm phần mềm (trên hệ thống của khách hàng hoặc trên hệ thống cung cấp dịch vụ).

7. Phát hành, phân phối sản phẩm phần mềm, bao gồm một hoặc nhiều tác nghiệp như bán, cho thuê, phân phối, phát hành sản phẩm phần mềm tự sản xuất.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.TT.37.4. Xác định hoạt động sản xuất sản phẩm phần mềm đáp ứng quy trình của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.TT.42.7. Tiêu chí cụ thể đối với sản phẩm phần mềm được ưu tiên của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.TT.37.4. Xác định hoạt động sản xuất sản phẩm phần mềm đáp ứng quy trình**

*(Điều 4 Thông tư số 13/2020/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 19/08/2020)*

1. Hoạt động sản xuất một sản phẩm phần mềm của tổ chức, doanh nghiệp quy định tại Điều 3 Thông tư này được xác định là hoạt động sản xuất sản phẩm phần mềm đáp ứng quy trình khi đối với sản phẩm đó tổ chức, doanh nghiệp thực hiện ít nhất một trong hai công đoạn: Xác định yêu cầu, Phân tích và thiết kế quy định tương ứng tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 3 Thông tư này.

2. Hoạt động sản xuất sản phẩm phần mềm đáp ứng quy trình quy định tại Khoản 1 Điều này được thể hiện bằng một hoặc nhiều tài liệu sau, tương ứng với từng tác nghiệp thuộc các công đoạn mà tổ chức, doanh nghiệp đã thực hiện:

a) Tài liệu chứng minh từng tác nghiệp của công đoạn Xác định yêu cầu: Mô tả ý tưởng về phương thức phát triển sản phẩm; mô tả các đặc tính (yêu cầu) của sản phẩm, các ngữ cảnh sử dụng sản phẩm; mô tả đề xuất, kết quả khảo sát, kết quả làm rõ, hoàn chỉnh yêu cầu đối với sản phẩm; mô tả phân tích chi tiết nghiệp vụ; mô tả yêu cầu hoàn chỉnh đối với sản phẩm; mô tả nội dung tư vấn điều chỉnh quy trình; biên bản thống nhất yêu cầu, xét duyệt yêu cầu, mô tả khả năng kiểm soát và các cơ sở để xác nhận sự tuân thủ yêu cầu của sản phẩm; hoặc các tài liệu có nội dung tương tự.

b) Tài liệu chứng minh từng tác nghiệp của công đoạn Phân tích và thiết kế: Mô tả yêu cầu; mô tả bài toán phát triển; mô tả các kỹ thuật phù hợp được thực hiện để tối ưu hóa giải pháp, phân tích về tính đúng đắn và khả năng kiểm tra của phần mềm, phân tích ảnh hưởng của các yêu cầu phần mềm vào môi trường vận hành, liệt kê các yêu cầu được ưu tiên, chấp thuận và được cập nhật khi cần thiết; mô tả mô hình dữ liệu, mô hình chức năng, mô hình luồng thông tin; mô tả giải pháp phần mềm; thiết kế giải pháp, thiết kế hệ thống phần mềm, thiết kế dữ liệu, thiết kế kiến trúc, thiết kế các đơn vị, mô đun thành phần của phần mềm; thiết kế bảo mật, an toàn thông tin cho phần mềm; thiết kế giao diện trải nghiệm khách hàng; hoặc các tài liệu có nội dung tương tự.

c) Tài liệu chứng minh tùng tác nghiệp của công đoạn Lập trình, viết mã lệnh: Một số đoạn mã nguồn chính thể hiện doanh nghiệp có viết mã lệnh phần mềm; mô tả hệ thống phần mềm đã được tích hợp; hoặc các tài liệu có nội dung tương tự.

d) Tài liệu chứng minh từng tác nghiệp của công đoạn Kiểm tra, thử nghiệm phần mềm: Kịch bản kiểm tra, thử nghiệm các đơn vị, mô đun phần mềm; mô tả kết quả thử nghiệm phần mềm, kết quả kiểm thử hệ thống phần mềm, kết quả kiểm thử chức năng phần mềm, kết quả thẩm định chất lượng phần mềm; mô tả đánh giá khả năng gây lỗi; mô tả kết quả kiểm thử bảo mật, an toàn thông tin cho phần mềm; xác nhận phần mềm đáp ứng yêu cầu của khách hàng; biên bản nghiệm thu phần mềm; hoặc các tài liệu có nội dung tương tự.

đ) Tài liệu chứng minh từng tác nghiệp của công đoạn Hoàn thiện, đóng gói sản phẩm: Giới thiệu đầy đủ về sản phẩm phần mềm; hướng dẫn cài đặt (trong trường hợp chuyển giao sản phẩm trọn gói), hướng dẫn sử dụng sản phẩm sản phẩm hoặc sử dụng dịch vụ (cho người sử dụng hoặc người thuê dịch vụ); bản sao chứng nhận đăng ký mẫu mã (nếu có); bản sao chứng nhận đăng ký quyền sở hữu trí tuệ (nếu có); hoặc các tài liệu có nội dung tương tự.

e) Tài liệu chứng minh từng tác nghiệp của công đoạn Cài đặt, chuyển giao, hướng dẫn sử dụng, bảo hành, bảo trì sản phẩm: Biên bản hoặc hợp đồng chuyển giao (trọn gói sản phẩm hoặc quyền sử dụng sản phẩm dưới dạng cho thuê); hướng dẫn cài đặt sản phẩm phần mềm (trường hợp chuyển giao sản phẩm trọn gói); mô tả kết quả cài đặt sản phẩm phần mềm (trên hệ thống của khách hàng trong trường hợp chuyển giao trọn gói hoặc trên hệ thống cung cấp dịch vụ trong trường hợp cho thuê sản phẩm phần mềm); nội dung đào tạo, hướng dẫn (người sử dụng hoặc người thuê dịch vụ); mô tả hoạt động kiểm tra sản phẩm phần mềm sau khi bàn giao hoặc sản phẩm phần mềm trên hệ thống cung cấp dịch vụ; mô tả hoạt động sửa lỗi sản phẩm phần mềm sau bàn giao hoặc sản phẩm phần mềm trên hệ thống cung cấp dịch vụ; mô tả hoạt động hỗ trợ sau bàn giao trong quá trình cho thuê dịch vụ; mô tả hoạt động bảo hành sản phẩm sau bàn giao hoặc trong quá trình cho thuê dịch vụ; mô tả hoạt động bảo trì sản phẩm phần mềm (trên hệ thống của khách hàng hoặc trên hệ thống cung cấp dịch vụ).

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.TT.37.3. Quy trình sản xuất sản phẩm phần mềm của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.NĐ.2.10. Hoạt động công nghiệp nội dung**

*(Điều 10 Nghị định số 71/2007/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08/06/2007)*

1. Hoạt động công nghiệp nội dung bao gồm hoạt động sản xuất sản phẩm nội dung thông tin số và hoạt động cung cấp, thực hiện các dịch vụ nội dung thông tin số.

2. Sản phẩm nội dung thông tin số bao gồm các sản phẩm sau:

a) Giáo trình, bài giảng, tài liệu học tập dưới dạng điện tử;

b) Sách, báo, tài liệu dưới dạng số;

c) Các loại trò chơi điện tử bao gồm trò chơi trên máy tính đơn, trò chơi trực tuyến, trò chơi trên điện thoại di động; trò chơi tương tác qua truyền hình;

d) Sản phẩm giải trí trên mạng viễn thông di động và cố định;

đ) Thư viện số, kho dữ liệu số, từ điển điện tử;

e) Phim số, ảnh số, nhạc số, quảng cáo số;

g) Các sản phẩm nội dung thông tin số khác.

3. Các dịch vụ nội dung thông tin số bao gồm:

a) Dịch vụ phân phối, phát hành sản phẩm nội dung thông tin số;

b) Dịch vụ nhập, cập nhật, tìm kiếm, lưu trữ và xử lý dữ liệu số;

c) Dịch vụ quản trị, duy trì, bảo dưỡng, bảo hành các sản phẩm nội dung thông tin số;

d) Dịch vụ chỉnh sửa, bổ sung tính năng, bản địa hóa các sản phẩm nội dung thông tin số;

đ) Dịch vụ đào tạo từ xa; dịch vụ khám, chữa bệnh từ xa; dịch vụ truyền thông được cung cấp trên môi trường mạng;

e) Các dịch vụ nội dung thông tin số khác.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.2.11. Danh mục sản phẩm, dịch vụ công nghiệp công nghệ thông tin của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.TT.23.1. Phạm vi điều chỉnh của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.TT.23.3. Nguyên tắc xây dựng và mục đích áp dụng Danh mục sản phẩm nội dung thông tin số**

*(Điều 3 Thông tư số 43/2016/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/02/2017)*

1. Danh mục sản phẩm nội dung thông tin số hệ thống hóa các sản phẩm chuyên ngành công nghiệp nội dung thông tin số để làm sở cứ phục vụ cho các hoạt động đầu tư, áp dụng các chính sách thuế và chính sách ưu đãi, quản lý xuất nhập khẩu, quản lý chất lượng và các hoạt động khác liên quan tới sản phẩm nội dung thông tin số.

2. Căn cứ vào tình hình phát triển thị trường, chính sách phát triển công nghệ thông tin và yêu cầu quản lý trong từng thời kỳ, Vụ Công nghệ thông tin nghiên cứu, trình Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông chỉnh sửa, bổ sung Danh mục sản phẩm nội dung thông tin số.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.TT.23.1. Phạm vi điều chỉnh của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.NĐ.2.11. Danh mục sản phẩm, dịch vụ công nghiệp công nghệ thông tin**

*(Điều 11 Nghị định số 71/2007/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08/06/2007)*

Bộ Bưu chính, Viễn thông định kỳ ban hành Danh mục chi tiết các sản phẩm, dịch vụ công nghiệp công nghệ thông tin quy định tại các Điều 8, 9, 10 Nghị định này.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.2.8. Hoạt động công nghiệp phần cứng của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.NĐ.2.9. Hoạt động công nghiệp phần mềm của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.NĐ.2.10. Hoạt động công nghiệp nội dung của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.TT.10.3. Nguyên tắc xây dựng và mục đích áp dụng Danh mục**

*(Điều 3 Thông tư số 09/2013/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 23/05/2013)*

1. Danh mục được xây dựng nhằm hình thành hệ thống sản phẩm chuyên ngành công nghiệp phần mềm và công nghiệp phần cứng, điện tử phục vụ cho việc đăng ký kinh doanh; hoạt động đầu tư; áp dụng các chính sách thuế; chính sách ưu đãi; quản lý xuất nhập khẩu; quản lý chất lượng và các hoạt động khác liên quan tới sản phẩm phần mềm và phần cứng, điện tử.

2. Căn cứ vào tình hình phát triển thị trường và chính sách phát triển công nghệ thông tin trong từng thời kỳ, Bộ Thông tin và Truyền thông điều chỉnh Danh mục cho phù hợp với yêu cầu quản lý.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.TT.10.1. Phạm vi điều chỉnh của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.NĐ.4.4. Chính sách phát triển, quản lý Internet và thông tin trên mạng**

*(Điều 4 Nghị định số 72/2013/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/09/2013)*

1. Thúc đẩy việc sử dụng Internet trong mọi hoạt động kinh tế, xã hội đặc biệt trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo, y tế, nghiên cứu khoa học, công nghệ để tăng năng suất lao động, tạo việc làm và nâng cao chất lượng cuộc sống.

2. Khuyến khích phát triển các nội dung, ứng dụng tiếng Việt phục vụ cho cộng đồng người Việt Nam trên Internet. Đẩy mạnh việc đưa các thông tin lành mạnh, hữu ích lên Internet.

3. Phát triển hạ tầng Internet băng rộng đến trường học, bệnh viện, viện nghiên cứu, thư viện, cơ quan nhà nước, doanh nghiệp, các điểm truy nhập Internet công cộng và hộ gia đình. Chú trọng việc phổ cập dịch vụ Internet ở khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

4. Ngăn chặn những hành vi lợi dụng Internet gây ảnh hưởng đến an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội, vi phạm đạo đức, thuần phong mỹ tục và vi phạm quy định của pháp luật. Áp dụng các biện pháp bảo vệ trẻ em, thanh thiếu niên khỏi tác động tiêu cực của Internet.

5. Bảo đảm chỉ những thông tin hợp pháp theo pháp luật Việt Nam mới được truyền, kể cả truyền qua biên giới, đến người sử dụng Internet tại Việt Nam.

6. Khuyến khích và tạo điều kiện sử dụng rộng rãi tên miền quốc gia Việt Nam “.vn”, tên miền tiếng Việt và chuyển đổi sang công nghệ địa chỉ Internet IPv6 (gọi tắt là công nghệ IPv6).

7. Đẩy mạnh hợp tác quốc tế về Internet trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền, bình đẳng, các bên cùng có lợi, phù hợp với pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.TT.22.2. Quy định chung của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.NĐ.4.5. Các hành vi bị cấm**

*(Điều 5 Nghị định số 72/2013/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/09/2013)*

1. Lợi dụng việc cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng nhằm mục đích:

a) Chống lại Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; gây phương hại đến an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội; phá hoại khối đại đoàn kết dân tộc; tuyên truyền chiến tranh, khủng bố; gây hận thù, mâu thuẫn giữa các dân tộc, sắc tộc, tôn giáo;

b) Tuyên truyền, kích động bạo lực, dâm ô, đồi trụy, tội ác, tệ nạn xã hội, mê tín dị đoan, phá hoại thuần phong, mỹ tục của dân tộc;

c) Tiết lộ bí mật nhà nước, bí mật quân sự, an ninh, kinh tế, đối ngoại và những bí mật khác do pháp luật quy định;

d) Đưa thông tin xuyên tạc, vu khống, xúc phạm uy tín của tổ chức, danh dự và nhân phẩm của cá nhân;

đ) Quảng cáo, tuyên truyền, mua bán hàng hóa, dịch vụ bị cấm; truyền bá tác phẩm báo chí, văn học, nghệ thuật, xuất bản phẩm bị cấm;

e) Giả mạo tổ chức, cá nhân và phát tán thông tin giả mạo, thông tin sai sự thật xâm hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

2. Cản trở trái pháp luật việc cung cấp và truy cập thông tin hợp pháp, việc cung cấp và sử dụng các dịch vụ hợp pháp trên Internet của tổ chức, cá nhân.

3. Cản trở trái pháp luật hoạt động của hệ thống máy chủ tên miền quốc gia Việt Nam ".vn", hoạt động hợp pháp của hệ thống thiết bị cung cấp dịch vụ Internet và thông tin trên mạng.

4. Sử dụng trái phép mật khẩu, khóa mật mã của tổ chức, cá nhân; thông tin riêng, thông tin cá nhân và tài nguyên Internet.

5. Tạo đường dẫn trái phép đối với tên miền hợp pháp của tổ chức, cá nhân; tạo, cài đặt, phát tán phần mềm độc hại, vi-rút máy tính; xâm nhập trái phép, chiếm quyền điều khiển hệ thống thông tin, tạo lập công cụ tấn công trên Internet.

*(Điều này có nội dung liên quan đến* [*Điều 3.3.NĐ.4.9. Quyền, nghĩa vụ của chủ điểm truy nhập Internet công cộng*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 3.3.NĐ.4.23. Quản lý việc thiết lập trang thông tin điện tử, mạng xã hội*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 3.3.NĐ.4.23c. Điều kiện về kỹ thuật đối với trang thông tin điện tử tổng hợp, mạng xã hội*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 3.3.NĐ.4.23d. Điều kiện về quản lý nội dung thông tin đối với trang thông tin điện tử tổng hợp, mạng xã hội*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 3.3.NĐ.4.32. Cấp phép cung cấp dịch vụ trò chơi G1*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 3.3.NĐ.4.32c. Điều kiện cấp quyết định phê duyệt nội dung, kịch bản trò chơi điện tử G1*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 3.3.NĐ.4.33d. Đình chỉ, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ trò chơi G2, G3, G4 của Nghị định 72/2013/NĐ-CP Quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ internet và thông tin trên mạng ban hành ngày 15/07/2013*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 3.3.TT.12.2. Quy định chung của Thông tư 09/2014/TT-BTTTT Quy định chi tiết về hoạt động quản lý, cung cấp, sử dụng thông tin trên trang thông tin điện tử và mạng xã hội ban hành ngày 19/08/2014*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 3.3.TT.15.3. Quy định chi tiết những hành vi bị cấm trong hoạt động cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử tại Điều 5 Nghị định số 72/2013/NĐ-CP của Thông tư 24/2014/TT-BTTTT Quy định chi tiết về hoạt động quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng ban hành ngày 29/12/2014*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 3.3.TT.21.7. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 3.3.TT.21.8. Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp viễn thông di động của Thông tư 17/2016/TT-BTTTT Quy định chi tiết về quy trình, thủ tục đăng ký cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động ban hành ngày 28/06/2016*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 3.3.TT.22.2. Quy định chung*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 3.3.TT.22.5. Nguyên tắc, biện pháp và cơ chế phối hợp xử lý thông tin vi phạm trên mạng*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 3.3.TT.22.6. Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp viễn thông, doanh nghiệp cho thuê chỗ lưu trữ thông tin số tại Việt Nam*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 3.3.TT.22.7. Quyền và nghĩa vụ của người sử dụng tại Việt Nam của Thông tư 38/2016/TT-BTTTT Quy định chi tiết về việc cung cấp thông tin công cộng qua biên giới ban hành ngày 26/12/2016*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*; Điều 3.3.TT.38.2. Nguyên tắc cung cấp thông tin của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.TT.15.3. Quy định chi tiết những hành vi bị cấm trong hoạt động cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử tại Điều 5 Nghị định số 72/2013/NĐ-CP**

*((*[*Điều 3*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=137805#Chuong_II_Muc_1_Dieu_6) *Thông tư số 24/2014/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12/02/2015, có nội dung bị bãi bỏ bởi* [*Điều 2*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=137805#Chuong_II_Muc_1_Dieu_6) *của Nghị định số 27/2018/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/04/2018))*

2. Quảng cáo, giới thiệu, cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử đối với các trò chơi điện tử chưa được cấp quyết định phê duyệt nội dung, kịch bản, chưa thông báo cung cấp dịch vụ theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 31 Nghị định số 72/2013/NĐ-CP.

3. Lợi dụng việc cung cấp, sử dụng dịch vụ trò chơi điện tử để đánh bạc, tổ chức đánh bạc, lừa đảo, kinh doanh trái pháp luật hoặc các hành vi vi phạm pháp luật khác.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.4.5. Các hành vi bị cấm của Đề mục Công nghệ thông tin;* [*Điều 3.3.NĐ.4.31. Nguyên tắc quản lý trò chơi điện tử trên mạng của Nghị định 72/2013/NĐ-CP Quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ internet và thông tin trên mạng ban hành ngày 15/07/2013*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*)*

**Điều 3.3.NĐ.4.6. Cấp phép cung cấp dịch vụ Internet**

*(Điều 6 Nghị định số 72/2013/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/09/2013)*

1. Doanh nghiệp chỉ được cung cấp dịch vụ Internet khi có giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông loại hình dịch vụ Internet.

2. Việc cấp phép, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, thu hồi và cấp lại giấy phép cung cấp dịch vụ Internet thực hiện theo các quy định tại Điều 35, Điều 36, Điều 38, Điều 39 Luật viễn thông và Điều 18, Điều 23, Điều 24, Điều 28 Nghị định số 25/2011/NĐ- CP ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và thi hành một số điều của Luật viễn thông.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.6.LQ.35. Nguyên tắc cấp giấy phép viễn thông của Đề mục Viễn thông; Điều 3.6.LQ.36. Điều kiện cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông của Đề mục Viễn thông; Điều 3.6.LQ.38. Điều kiện gia hạn, sửa đổi, bổ sung, cấp mới giấy phép viễn thông của Đề mục Viễn thông; Điều 3.6.LQ.39. Thu hồi giấy phép viễn thông của Đề mục Viễn thông; Điều 3.6.NĐ.1.18. Cấp giấy phép viễn thông của Đề mục Viễn thông; Điều 3.6.NĐ.1.23. Thủ tục cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông của Đề mục Viễn thông; Điều 3.6.NĐ.1.24. Các trường hợp phải thực hiện thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy phép và thực hiện thủ tục thông báo của Đề mục Viễn thông; Điều 3.6.NĐ.1.28. Cấp lại giấy phép viễn thông của Đề mục Viễn thông)*

**Điều 3.3.NĐ.4.7. Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet**

*(Điều 7 Nghị định số 72/2013/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/09/2013)*

Ngoài các quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật viễn thông, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet có các nghĩa vụ sau đây:

1. Gửi thông báo chính thức cung cấp dịch vụ Internet tới Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông) trước khi chính thức cung cấp dịch vụ theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông;

2. Đăng ký hợp đồng đại lý Internet mẫu, hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ Internet mẫu với Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông) để thực hiện thống nhất trong toàn doanh nghiệp.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.6.LQ.14. Quyền, nghĩa vụ của doanh nghiệp viễn thông của Đề mục Viễn thông)*

**Điều 3.3.NĐ.4.8. Điều kiện hoạt động của điểm truy nhập Internet công cộng**

*(Điều 8 Nghị định số 72/2013/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/09/2013)*

1. Đại lý Internet được phép hoạt động khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Đăng ký kinh doanh đại lý Internet;

b) Ký hợp đồng đại lý Internet với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ truy nhập Internet;

c) Trường hợp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử phải tuân thủ quy định tại khoản 1 Điều 35 Nghị định này.

2. Chủ điểm truy nhập Internet công cộng của doanh nghiệp không phải đăng ký kinh doanh đại lý Internet và ký hợp đồng đại lý Internet. Trường hợp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử phải tuân thủ quy định tại khoản 1 Điều 35 Nghị định này.

3. Chủ điểm truy nhập Internet công cộng tại khách sạn, nhà hàng, sân bay, bến tàu, bến xe, quán cà phê và các điểm công cộng khác khi cung cấp dịch vụ truy nhập Internet cho người sử dụng trong phạm vi các địa điểm này:

a) Không phải đăng ký kinh doanh đại lý Internet và ký hợp đồng đại lý Internet nếu không thu cước;

b) Phải đăng ký kinh doanh đại lý Internet và ký hợp đồng đại lý Internet nếu có thu cước.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.4.35. Điều kiện hoạt động của điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.NĐ.4.9. Quyền, nghĩa vụ của chủ điểm truy nhập Internet công cộng**

*((*[*Điều 9*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=137805#Chuong_II_Muc_1_Dieu_6) *Nghị định số 72/2013/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/09/2013, có nội dung được sửa đổi, bổ sung bởi* [*Điều 1*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=137805#Chuong_II_Muc_1_Dieu_6) *của Nghị định số 27/2018/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/04/2018))*

1. Đại lý Internet có quyền và nghĩa vụ sau đây:

a) Thiết lập hệ thống thiết bị đầu cuối tại địa điểm được quyền sử dụng để cung cấp dịch vụ truy nhập Internet cho người sử dụng dịch vụ tại địa điểm đó;

b) Treo biển “Đại lý Internet” trên đó bao gồm thông tin về số đăng ký kinh doanh đại lý Internet; trường hợp Đại lý Internet đồng thời là điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng thì treo biển theo quy định tại Điều 35 Nghị định này;

c) Niêm yết công khai nội quy sử dụng dịch vụ Internet ở nơi mọi người dễ nhận biết bao gồm các hành vi bị cấm theo quy định tại Điều 5 Nghị định này, quyền và nghĩa vụ của người sử dụng Internet theo quy định tại Điều 10 Nghị định này;

d) Cung cấp dịch vụ truy nhập Internet theo chất lượng và giá cước trong hợp đồng đại lý Internet;

đ) Trường hợp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng, Đại lý Internet còn có các quyền và nghĩa vụ của chủ điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng theo quy định tại Điều 36 Nghị định này;

e) Không được tổ chức hoặc cho phép người sử dụng Internet sử dụng các tính năng của máy tính tại địa điểm kinh doanh của mình để thực hiện hành vi bị cấm theo quy định tại Điều 5 Nghị định này;

g) Được yêu cầu doanh nghiệp ký hợp đồng đại lý Internet với mình hướng dẫn, cung cấp thông tin về dịch vụ truy nhập Internet và chịu sự kiểm tra, giám sát của doanh nghiệp Internet đó;

h) Được tham gia các Chương trình đào tạo, tập huấn về Internet do cơ quan quản lý nhà nước và doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet tổ chức trên địa bàn;

i) Thực hiện quy định về bảo đảm an toàn thông tin và an ninh thông tin;

k) Đại lý Internet không cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử tuân thủ thời gian hoạt động theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Đại lý Internet có cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử tuân thủ thời gian hoạt động theo quy định tại Khoản 8 Điều 36 Nghị định này.

2. Chủ điểm truy nhập Internet công cộng của doanh nghiệp có quyền và nghĩa vụ sau đây:

a) Treo biển “Điểm truy nhập Internet công cộng” trên đó bao gồm thông tin về tên doanh nghiệp và số giấy phép cung cấp dịch vụ Internet của doanh nghiệp; trường hợp điểm truy nhập Internet công cộng đồng thời là điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng treo biển theo quy định tương ứng tại điểm c Khoản 2 Điều 35 Nghị định này;

b) Quyền và nghĩa vụ quy định tại các điểm a, c, đ, e, h, i Khoản 1 Điều này;

c) Điểm truy nhập Internet công cộng của doanh nghiệp không cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử tuân thủ thời gian hoạt động theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Điểm truy nhập Internet công cộng của doanh nghiệp có cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử tuân thủ thời gian hoạt động theo quy định tại Khoản 8 Điều 36 Nghị định này.

3. Chủ điểm truy nhập Internet công cộng tại khách sạn, nhà hàng, sân bay, bến tàu, bến xe, quán cà phê và các điểm công cộng khác khi cung cấp dịch vụ truy nhập Internet có thu cước có quyền và nghĩa vụ sau đây:

a) Tuân thủ giờ mở, đóng cửa của địa điểm;

b) Quyền và nghĩa vụ quy định tại điểm a, c, d, e, g, h, i khoản 1 Điều này.

4. Chủ điểm truy nhập Internet công cộng tại khách sạn, nhà hàng, sân bay, bến tàu, bến xe, quán cà phê và các điểm công cộng khác khi cung cấp dịch vụ truy nhập Internet không thu cước có quyền và nghĩa vụ sau đây:

a) Tuân thủ giờ mở, đóng cửa của địa điểm;

b) Quyền và nghĩa vụ quy định tại điểm a, c, e, h, i khoản 1 Điều này.

5.Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quy định về thời gian hoạt động của các đại lý Internet và điểm truy nhập Internet công cộng không cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên địa bàn tỉnh, thành phố.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.4.5. Các hành vi bị cấm của Đề mục Công nghệ thông tin;* [*Điều 3.3.NĐ.4.10. Quyền và nghĩa vụ của người sử dụng Internet*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 3.3.NĐ.4.35. Điều kiện hoạt động của điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 3.3.NĐ.4.36. Quyền và nghĩa vụ của chủ điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng của Nghị định 72/2013/NĐ-CP Quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ internet và thông tin trên mạng ban hành ngày 15/07/2013*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*)*

**Điều 3.3.NĐ.4.10. Quyền và nghĩa vụ của người sử dụng Internet**

*(Điều 10 Nghị định số 72/2013/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/09/2013)*

Ngoài việc tuân thủ các quyền và nghĩa vụ quy định tại khoản 1 Điều 16 Luật viễn thông, người sử dụng Internet còn có quyền và nghĩa vụ sau đây:

1. Được sử dụng các dịch vụ trên Internet trừ các dịch vụ bị cấm theo quy định của pháp luật.

2. Tuân thủ thời gian hoạt động của điểm truy nhập Internet công cộng.

3. Không được kinh doanh lại các dịch vụ Internet dưới bất kỳ hình thức nào.

4. Tuân thủ các quy định về bảo đảm an toàn thông tin, an ninh thông tin và các quy định khác có liên quan tại Nghị định này.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.6.LQ.16. Quyền, nghĩa vụ của người sử dụng dịch vụ viễn thông và thuê bao viễn thông của Đề mục Viễn thông; Điều 3.3.NĐ.4.9. Quyền, nghĩa vụ của chủ điểm truy nhập Internet công cộng của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.NĐ.4.26. Quyền và nghĩa vụ của người sử dụng dịch vụ mạng xã hội của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.NĐ.4.36. Quyền và nghĩa vụ của chủ điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.NĐ.4.37. Quyền và nghĩa vụ của người chơi của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.TT.12.2. Quy định chung của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.NĐ.4.11. Kết nối Internet**

*(Điều 11 Nghị định số 72/2013/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/09/2013)*

1. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet được kết nối trực tiếp đi quốc tế, kết nối trực tiếp với nhau và kết nối với các trạm trung chuyển Internet.

2. Trạm trung chuyển Internet quốc gia (VNIX) là trạm trung chuyển Internet thuộc Trung tâm Internet Việt Nam do Bộ Thông tin và Truyền thông thành lập để hỗ trợ:

a) Bảo đảm an toàn cho hoạt động của toàn bộ mạng Internet Việt Nam trong trường hợp xảy ra sự cố đối với mạng viễn thông trong nước và quốc tế;

b) Hình thành mạng thử nghiệm công nghệ IPv6 quốc gia;

c) Tham gia kết nối với trạm trung chuyển Internet của khu vực và quốc tế;

d) Kết nối các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet theo nguyên tắc phi lợi nhuận nhằm nâng cao chất lượng và giảm giá thành dịch vụ.

3. Bộ Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm:

a) Quy định cụ thể về hoạt động của VNIX;

b) Ban hành cơ chế, chính sách để tạo điều kiện cho các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet kết nối với nhau, với VNIX và các trạm trung chuyển Internet khác.

**Điều 3.3.NĐ.4.12. Đăng ký tên miền**

*((*[*Điều 12*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=137805#Chuong_II_Muc_1_Dieu_6) *Nghị định số 72/2013/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/09/2013, có nội dung được/bị bổ sung, bãi bỏ bởi* [*Điều 1*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=137805#Chuong_II_Muc_1_Dieu_6) *của Nghị định số 27/2018/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/04/2018))*

1. Bộ Thông tin và Truyền thông thực hiện quản lý tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” và tên miền quốc tế mà tổ chức quốc tế phân bổ cho tổ chức, cá nhân tại Việt Nam.

2. Mọi tổ chức, cá nhân đều có quyền đăng ký tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” và tên miền quốc tế.

3. Việc đăng ký tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” thực hiện thông qua nhà đăng ký tên miền “.vn”.

4. Việc đăng ký tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” thực hiện theo các nguyên tắc sau đây:

a) Bình đẳng, không phân biệt đối xử;

b) Đăng ký trước được quyền sử dụng trước, trừ các tên miền được dành cho đấu giá theo quy định của pháp luật;

c) Tuân thủ các quy định về bảo vệ tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” theo điều 68 Luật công nghệ thông tin;

d) Tuân thủ quy định về đấu giá, chuyển nhượng quyền sử dụng tên miền theo quy định của Luật Viễn thông.

5. Tên miền do tổ chức, cá nhân đăng ký phải bảo đảm không có cụm từ xâm phạm đến lợi ích quốc gia hoặc không phù hợp với đạo đức xã hội, thuần phong, mỹ tục của dân tộc; phải thể hiện tính nghiêm túc để tránh sự hiểu nhầm hoặc xuyên tạc do tính đa âm, đa nghĩa hoặc khi không dùng dấu trong tiếng Việt.

6. Tên miền là tên gọi của tổ chức Đảng, cơ quan Nhà nước chỉ dành cho tổ chức Đảng, cơ quan Nhà nước; tổ chức, cá nhân khác không được đăng ký, sử dụng các tên miền này.

7. Bộ Thông tin và Truyền thông quy định cụ thể quy trình, thủ tục đăng ký, thu hồi tên miền quốc gia Việt Nam “.vn”.

8. Cơ quan, tổ chức chỉ được cấp tên miền dưới tên miền đã đăng ký cho các đơn vị thành viên, các cá nhân đang làm việc trong cơ quan, tổ chức của mình và phải có trách nhiệm quản lý các tên miền cấp dưới mà mình đã cấp; không cấp tên miền dưới tên miền của mình cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác.

9. Báo điện tử, trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử của các cơ quan Đảng, Nhà nước phải sử dụng ít nhất 01 tên miền “.vn” và lưu giữ thông tin tại hệ thống máy chủ có địa chỉ IP ở Việt Nam.

**Điều 3.3.NĐ.4.12a. Bảo vệ quyền lợi quốc gia Việt Nam trong đăng ký, sử dụng tên miền New gTLD và tên miền cấp hai dưới New gTLD**

*((*[*Điều 12a*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=137805#Chuong_II_Muc_1_Dieu_6) *Nghị định số 72/2013/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/09/2013, được bổ sung bởi* [*Điều 1*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=137805#Chuong_II_Muc_1_Dieu_6) *của Nghị định số 27/2018/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/04/2018))*

1. Tên miền New gTLD và tên miền cấp hai dưới New gTLD liên quan đến quyền lợi quốc gia Việt Nam bao gồm:

a) Tên miền là tên quốc gia, mã quốc gia Việt Nam;

b) Tên miền có các cụm từ là tên gọi, tên viết tắt của Việt Nam qua các thời kỳ, thể hiện hình ảnh quốc gia của Việt Nam;

c) Tên miền là tên địa danh, tên các địa bàn thuộc khu vực biên giới biển, khu vực biên giới đất liền, khu vực biên giới trên không của Việt Nam theo quy định của pháp luật Việt Nam;

d) Tên miền là tên các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

đ) Tên miền là tên các địa danh của Việt Nam đã được UNESCO công nhận là di sản văn hóa thế giới;

e) Tên miền là tên di tích quốc gia và tên di tích quốc gia đặc biệt, tên bảo vật quốc gia, tên di sản văn hóa vật thể và di sản văn hóa phi vật thể quốc gia, tên các biểu tượng văn hóa quốc gia, tên khu du lịch quốc gia Việt Nam;

g) Tên miền là tên gọi các tổ chức của Đảng, cơ quan Nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội;

h) Tên miền có các cụm từ cần phải bảo vệ theo các quy định về an ninh quốc phòng, ngoại giao của Việt Nam;

i) Tên miền là tên các danh nhân văn hóa, anh hùng dân tộc, lãnh tụ của Việt Nam;

k) Các tên miền khác do Thủ tướng Chính phủ quy định.

2. Trách nhiệm của các bộ, ngành, tổ chức của Đảng, cơ quan Nhà nước trong việc bảo vệ quyền lợi quốc gia liên quan tới tên miền New gTLD và tên miền cấp hai dưới New gTLD:

a) Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, tổ chức, đơn vị liên quan: Thực hiện thẩm định các yêu cầu đăng ký, sử dụng tên miền New gTLD và tên miền cấp hai dưới New gTLD; thực hiện biện pháp phản đối tới ICANN hoặc các tổ chức quản lý tên miền cấp cao quốc tế trong trường hợp các tổ chức này cho đăng ký, sử dụng các tên miền có thể xâm phạm lợi ích quốc gia theo các tiêu chí được quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Các bộ, ngành, tổ chức của Đảng, cơ quan Nhà nước có trách nhiệm phối hợp Bộ Thông tin và Truyền thông và các tổ chức, đơn vị liên quan: Lập danh mục, theo dõi việc đăng ký, sử dụng các tên miền thuộc lĩnh vực quản lý của đơn vị theo các tiêu chí được quy định tại Khoản 1 Điều này; đề xuất kinh phí để thực hiện việc đăng ký sử dụng tên miền cần bảo vệ trên nguyên tắc sử dụng hiệu quả ngân sách nhà nước để thực hiện bảo vệ quyền lợi quốc gia; tham gia thẩm định yêu cầu đăng ký, sử dụng tên miền New gTLD và tên miền cấp hai dưới New gTLD theo yêu cầu của Bộ Thông tin và Truyền thông;

c) Bộ Tài chính thẩm định và bố trí nguồn kinh phí cho hoạt động đăng ký sử dụng tên miền quy định tại khoản 2 Điều này.

**Điều 3.3.NĐ.4.13. Hệ thống máy chủ tên miền quốc gia Việt Nam “.vn”**

*(Điều 13 Nghị định số 72/2013/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/09/2013)*

1. Hệ thống máy chủ tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” là hệ thống kỹ thuật nhằm bảo đảm hoạt động cho tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” trên Internet. Bộ Thông tin và Truyền thông (Trung tâm Internet Việt Nam) thiết lập, quản lý và vận hành hệ thống máy chủ tên miền quốc gia Việt Nam “.vn”.

2. Các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet có trách nhiệm phối hợp, kết nối, định tuyến để bảo đảm hệ thống máy chủ tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” hoạt động an toàn, ổn định.

**Điều 3.3.NĐ.4.14. Nhà đăng ký tên miền “.vn”**

*((*[*Điều 14*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=137805#Chuong_II_Muc_1_Dieu_6) *Nghị định số 72/2013/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/09/2013, có nội dung được/bị sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ bởi* [*Điều 1*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=137805#Chuong_II_Muc_1_Dieu_6) *của Nghị định số 27/2018/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/04/2018;* [*Điều 2*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=137805#Chuong_II_Muc_1_Dieu_6) *của Nghị định số 150/2018/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 24/12/2018))*

1. Nhà đăng ký tên miền “.vn” là doanh nghiệp cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền quốc gia Việt Nam “.vn”, bao gồm:

a) Nhà đăng ký tên miền “.vn” là doanh nghiệp thành lập theo pháp luật Việt Nam: Được cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền “.vn” cho chủ thể tại Việt Nam và ở nước ngoài. Khi cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền “.vn” ở cho chủ thể nước ngoài, ngoài việc tuân thủ quy định của pháp luật Việt Nam về Internet, Nhà đăng ký tên miền “.vn” phải tuân thủ pháp luật của nước mà dịch vụ được cung cấp;

b) Nhà đăng ký tên miền “.vn” là tổ chức ở nước ngoài ký hợp đồng với Nhà đăng ký tên miền chính thức của Tổ chức quản lý tên miền quốc tế - ICANN: Được cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền “.vn” cho chủ thể ở nước ngoài. Khi cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền “.vn” cho chủ thể ở nước ngoài, ngoài việc tuân thủ quy định của pháp luật của nước đó, Nhà đăng ký tên miền “.vn” phải tuân thủ quy định của pháp luật Việt Nam về Internet.

2. Nhà đăng ký tên miền “.vn” được cung cấp dịch vụ khi đáp ứng đủ các Điều kiện sau đây:

a) Là doanh nghiệp thành lập theo pháp Luật Việt Nam hoặc tổ chức ở nước ngoài ký hợp đồng với nhà đăng ký tên miền chính thức (Accredited Registrar) của Tổ chức quản lý tên miền quốc tế (ICANN);

c) Có đủ năng lực về nhân sự, kỹ thuật phù hợp với quy mô hoạt động để triển khai cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền;

d) Ký hợp đồng với Trung tâm Internet Việt Nam để trở thành nhà đăng ký tên miền “.vn.

3. Nhà đăng ký tên miền “.vn” có quyền và nghĩa vụ sau đây:

a) Tổ chức thực hiện việc đăng ký, duy trì tên miền theo quy định của pháp luật;

b) Lưu trữ đầy đủ, chính xác thông tin về tổ chức, cá nhân đăng ký tên miền theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông;

c) Thiết lập hệ thống máy chủ tên miền (DNS), hệ thống kỹ thuật cung cấp dịch vụ và triển khai các biện pháp bảo đảm an toàn đối với các tên miền và dữ liệu tên miền của tổ chức, cá nhân;

d) Được hướng dẫn, cung cấp thông tin về việc đăng ký tên miền và chịu sự thanh tra, kiểm tra của Bộ Thông tin và Truyền thông;

đ) Từ chối cung cấp dịch vụ khi tổ chức, cá nhân không đáp ứng quy định về đăng ký tên miền;

e) Tạm ngừng hoạt động, thu hồi tên miền theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;

g) Nhà đăng ký tên miền “.vn” ở trong nước phải sử dụng máy chủ tên miền chính (Primary DNS) dùng tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" khi cung cấp dịch vụ;

h) Xây dựng và công bố công khai các biểu mẫu, quy trình, thủ tục đăng ký tên miền theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông;

i) Báo cáo, cung cấp thông tin và phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định.

4. Doanh nghiệp có nhu cầu cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền “.vn” gửi hồ sơ đề nghị cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền “.vn” tới Bộ Thông tin và Truyền thông (Trung tâm Internet Việt Nam). Hồ sơ bao gồm:

a) Đơn đề nghị cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền “.vn” theo Mẫu số 01 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao hợp lệ bao gồm bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao đối chiếu với bản gốc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (hoặc bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận, giấy phép tương đương hợp lệ khác được cấp trước ngày có hiệu lực của Luật đầu tư số 67/2014/QH13 và Luật doanh nghiệp số 68/2014/QH13);

c) Bản dịch được công chứng Hợp đồng của Tổ chức ở nước ngoài ký với nhà đăng ký tên miền chính thức (Accredited Registrar) của Tổ chức quản lý tên miền quốc tế - ICANN (áp dụng trong trường hợp tổ chức ở nước ngoài ký hợp đồng với nhà đăng ký tên miền chính thức của ICANN);

d) Kế hoạch triển khai nhân sự, kỹ thuật đảm bảo đủ năng lực và phù hợp với quy mô hoạt động để cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền.

5. Bộ Thông tin và Truyền thông (Trung tâm Internet Việt Nam) xem xét, thỏa thuận và ký hợp đồng cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền “.vn” với doanh nghiệp trên cơ sở các tiêu chí sau:

a) Nhu cầu cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền “.vn”;

b) Phù hợp với quy hoạch tài nguyên Internet;

c) Đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này.

6. Hợp đồng cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền “.vn” quy định tại khoản 5 Điều này phải đảm bảo đầy đủ các nội dung quy định theo Mẫu số 27 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

7. Khi cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền “.vn”, Nhà đăng ký tên miền “.vn” phải đảm bảo:

a) Không được xâm phạm và gây tổn hại tới quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ thể cũng như của các Nhà đăng ký tên miền “.vn” khác;

b) Không được lợi dụng ưu thế của Nhà đăng ký tên miền để chiếm đoạt, cản trở hoặc tìm cách cản trở các chủ thể đăng ký, sử dụng tên miền hợp pháp.

**Điều 3.3.NĐ.4.15. Nhà đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam**

*((*[*Điều 15*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=137805#Chuong_II_Muc_1_Dieu_6) *Nghị định số 72/2013/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/09/2013, có nội dung được/bị sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ bởi* [*Điều 1*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=137805#Chuong_II_Muc_1_Dieu_6) *của Nghị định số 27/2018/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/04/2018;* [*Điều 2*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=137805#Chuong_II_Muc_1_Dieu_6) *của Nghị định số 150/2018/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 24/12/2018))*

1. Nhà đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam là doanh nghiệp cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền quốc tế tại Việt Nam.

2. Nhà đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam được cung cấp dịch vụ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Là doanh nghiệp thành lập theo pháp luật Việt Nam;

c) Có hợp đồng ký với Tổ chức quản lý tên miền quốc tế (ICANN) hoặc nhà đăng ký tên miền chính thức (Accredited Registrar) của Tổ chức quản lý tên miền quốc tế để cung cấp dịch vụ đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam.

3. Nhà đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam có quyền và nghĩa vụ sau đây:

a) Quản lý thông tin về tổ chức, cá nhân ở Việt Nam đăng ký tên miền quốc tế tại đơn vị mình bao gồm tên tổ chức, địa chỉ trụ sở chính, số điện thoại, số fax, địa chỉ thư điện tử đối với tổ chức; họ và tên, ngày, tháng, năm sinh, số chứng minh nhân dân/thẻ căn cước công dân/hộ chiếu, nơi cấp, ngày cấp, địa chỉ thường trú, số điện thoại, địa chỉ thư điện tử đối với cá nhân;

b) Hướng dẫn tổ chức, cá nhân đăng ký tên miền quốc tế thông báo việc sử dụng tên miền quốc tế theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 23 Luật công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;

c) Cung cấp thông tin và phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền để giải quyết, xử lý vụ việc liên quan tới tên miền quốc tế mà mình quản lý;

d) Trong thời hạn không quá 15 ngày, kể từ ngày cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền quốc tế cho công cộng, Nhà đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam phải gửi báo cáo việc cung cấp dịch vụ cho Bộ Thông tin và Truyền thông (Trung tâm Internet Việt Nam) theo Mẫu số 02 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này, đồng thời gửi kèm theo bản dịch được công chứng hợp đồng ký với Tổ chức quản lý tên miền quốc tế - ICANN hoặc hợp đồng ký với nhà đăng ký tên miền chính thức (Accredited Registrar) của Tổ chức quản lý tên miền quốc tế để cung cấp dịch vụ đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam;

đ) Trước ngày 15 của tháng đầu tiên hàng quý, Nhà đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam báo cáo danh sách cập nhật các tên miền quốc tế mà mình đang quản lý về Trung tâm Internet Việt Nam trên môi trường mạng theo hướng dẫn chi tiết tại địa chỉ www.thongbaotenmien.vn.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.LQ.23. Thiết lập trang thông tin điện tử của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.NĐ.4.16. Xử lý tranh chấp tên miền**

*(Điều 16 Nghị định số 72/2013/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/09/2013)*

1. Tranh chấp về đăng ký, sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” được giải quyết theo các hình thức sau đây:

a) Thông qua thương lượng, hòa giải;

b) Thông qua trọng tài;

c) Khởi kiện tại Tòa án.

2. Căn cứ giải quyết tranh chấp tên miền theo yêu cầu của nguyên đơn:

a) Tên miền tranh chấp trùng hoặc giống đến mức nhầm lẫn với tên của nguyên đơn; trùng hoặc giống đến mức nhầm lẫn với nhãn hiệu thương mại hay nhãn hiệu dịch vụ mà nguyên đơn là người có quyền hoặc lợi ích hợp pháp;

b) Bị đơn không có quyền hoặc lợi ích hợp pháp liên quan đến tên miền đó;

c) Bị đơn cho thuê hay chuyển giao tên miền cho nguyên đơn là người chủ của tên, nhãn hiệu thương mại, nhãn hiệu dịch vụ trùng hoặc giống đến mức gây nhầm lẫn với tên miền đó; cho thuê hay chuyển giao cho đối thủ cạnh tranh của nguyên đơn vì lợi ích riêng hoặc để kiếm lời bất chính;

d) Bị đơn chiếm dụng, ngăn cản không cho nguyên đơn là người chủ của tên, nhãn hiệu thương mại, nhãn hiệu dịch vụ đăng ký tên miền tương ứng với tên, nhãn hiệu thương mại hay nhãn hiệu dịch vụ đó nhằm mục đích cạnh tranh không lành mạnh;

đ) Bị đơn sử dụng tên miền để hủy hoại danh tiếng của nguyên đơn, cản trở hoạt động kinh doanh của nguyên đơn hoặc gây sự nhầm lẫn, gây mất lòng tin cho công chúng đối với tên, nhãn hiệu thương mại, nhãn hiệu dịch vụ của nguyên đơn nhằm mục đích cạnh tranh không lành mạnh;

e) Trường hợp khác chứng minh được việc bị đơn sử dụng tên miền vi phạm quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn.

3. Bị đơn được coi là có quyền và lợi ích hợp pháp liên quan đến tên miền khi đáp ứng một trong những điều kiện sau đây:

a) Đã sử dụng hoặc có bằng chứng rõ ràng đang chuẩn bị sử dụng tên miền hoặc tên tương ứng với tên miền đó liên quan đến việc cung cấp sản phẩm, hàng hóa hoặc dịch vụ một cách thực sự trước khi có tranh chấp;

b) Được công chúng biết đến bởi tên miền đó cho dù không có quyền nhãn hiệu thương mại, nhãn hiệu hàng hóa, nhãn hiệu dịch vụ;

c) Đang sử dụng tên miền một cách hợp pháp không liên quan tới thương mại hoặc sử dụng tên miền một cách chính đáng, không vì mục đích thương mại hoặc làm cho công chúng hiểu sai hoặc nhầm lẫn, ảnh hưởng tới tên, nhãn hiệu thương mại, nhãn hiệu hàng hóa, nhãn hiệu dịch vụ của nguyên đơn;

d) Có bằng chứng khác chứng minh được tính hợp pháp của bị đơn liên quan đến tên miền.

4. Cơ quan quản lý tên miền “.vn” xử lý tên miền có tranh chấp được thực hiện theo biên bản hòa giải thành của các bên có tranh chấp hoặc theo quyết định đã có hiệu lực pháp luật của cơ quan Trọng tài hoặc theo bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án.

**Điều 3.3.NĐ.4.17. Phân bổ, cấp, thu hồi địa chỉ Internet và số hiệu mạng**

*(Điều 17 Nghị định số 72/2013/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/09/2013)*

1. Bộ Thông tin và Truyền thông thực hiện việc đăng ký địa chỉ Internet và số hiệu mạng với các tổ chức quốc tế; phân bổ địa chỉ Internet, số hiệu mạng cho các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet và các thành viên địa chỉ Internet khác ở Việt Nam.

2. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet được quyền cấp các địa chỉ Internet mà mình được phân bổ cho các thuê bao Internet của doanh nghiệp.

3. Tổ chức, doanh nghiệp nhận địa chỉ Internet, số hiệu mạng trực tiếp từ các tổ chức quốc tế phải báo cáo và tuân thủ các quy định có liên quan của Bộ Thông tin và Truyền thông.

4. Bộ Thông tin và Truyền thông quy định cụ thể điều kiện, quy trình, thủ tục đăng ký, phân bổ, cấp, thu hồi địa chỉ Internet và số hiệu mạng.

**Điều 3.3.NĐ.4.18. Thúc đẩy ứng dụng công nghệ IPv6**

*(Điều 18 Nghị định số 72/2013/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/09/2013)*

1. Công nghệ IPv6 thuộc danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển. Hoạt động nghiên cứu, sản xuất, nhập khẩu các thiết bị, phần mềm và hoạt động ứng dụng công nghệ IPv6 khác được hưởng các mức ưu đãi, hỗ trợ theo quy định của Luật công nghệ cao.

2. Khuyến khích, tạo điều kiện cho doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet đầu tư phát triển hệ thống mạng sử dụng công nghệ IPv6.

3. Cơ quan nhà nước khi đầu tư, mua sắm các thiết bị mới có kết nối Internet phải bảo đảm các thiết bị này có hỗ trợ công nghệ IPv6 theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.

4. Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan xây dựng chính sách hỗ trợ và lộ trình bảo đảm tất cả thiết bị, phần mềm viễn thông và công nghệ thông tin kết nối Internet được sản xuất trong nước và nhập khẩu vào Việt Nam phải ứng dụng công nghệ IPv6, hướng tới ngừng hoàn toàn việc sản xuất và nhập khẩu thiết bị, phần mềm không hỗ trợ công nghệ IPv6.

5. Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn việc đưa nội dung về công nghệ IPv6 vào chương trình đào tạo của các trường đại học và cao đẳng thuộc lĩnh vực công nghệ thông tin và truyền thông.

**Điều 3.3.NĐ.4.19. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sử dụng tài nguyên Internet**

*(Điều 19 Nghị định số 72/2013/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/09/2013)*

1. Tổ chức, cá nhân đăng ký và sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” có quyền và nghĩa vụ sau đây:

a) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin đăng ký, bao gồm tính chính xác, trung thực của thông tin và bảo đảm không xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân khác;

b) Chịu trách nhiệm về việc quản lý, sử dụng tên miền của mình theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức, cá nhân sử dụng tên miền quốc tế phải thông báo với Bộ Thông tin và Truyền thông theo quy định tại Điều 23 Luật công nghệ thông tin. Bộ Thông tin và Truyền thông quy định cụ thể quy trình, thủ tục thông báo sử dụng tên miền quốc tế.

3. Tổ chức sử dụng địa chỉ Internet và số hiệu mạng phải thực hiện định tuyến và sử dụng địa chỉ Internet, số hiệu mạng theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.

4. Tổ chức, cá nhân sử dụng tài nguyên Internet phải cung cấp thông tin, phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền khi được yêu cầu.

5. Tổ chức, cá nhân sử dụng tài nguyên Internet phải nộp lệ phí đăng ký và phí duy trì tài nguyên Internet theo quy định.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.LQ.23. Thiết lập trang thông tin điện tử của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.NĐ.4.20. Phân loại trang thông tin điện tử**

*(Điều 20 Nghị định số 72/2013/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/09/2013)*

Trang thông tin điện tử được phân loại như sau:

1. Báo điện tử dưới hình thức trang thông tin điện tử.

2. Trang thông tin điện tử tổng hợp là trang thông tin điện tử của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp cung cấp thông tin tổng hợp trên cơ sở trích dẫn nguyên văn, chính xác nguồn tin chính thức và ghi rõ tên tác giả hoặc tên cơ quan của nguồn tin chính thức, thời gian đã đăng, phát thông tin đó.

3. Trang thông tin điện tử nội bộ là trang thông tin điện tử của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp cung cấp thông tin về chức năng, quyền hạn, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, dịch vụ, sản phẩm, ngành nghề và thông tin khác phục vụ cho hoạt động của chính cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đó và không cung cấp thông tin tổng hợp.

4. Trang thông tin điện tử cá nhân là trang thông tin điện tử do cá nhân thiết lập hoặc thiết lập thông qua việc sử dụng dịch vụ mạng xã hội để cung cấp, trao đổi thông tin của chính cá nhân đó, không đại diện cho tổ chức hoặc cá nhân khác và không cung cấp thông tin tổng hợp.

5. Trang thông tin điện tử ứng dụng chuyên ngành là trang thông tin điện tử của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ ứng dụng trong lĩnh vực viễn thông, công nghệ thông tin, phát thanh, truyền hình, thương mại, tài chính, ngân hàng, văn hóa, y tế, giáo dục và các lĩnh vực chuyên ngành khác và không cung cấp thông tin tổng hợp.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.TT.12.2. Quy định chung của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.NĐ.4.21. Nguyên tắc quản lý, cung cấp, sử dụng thông tin trên mạng**

*(Điều 21 Nghị định số 72/2013/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/09/2013)*

1. Việc quản lý, cung cấp, sử dụng thông tin trên mạng dưới hình thức báo điện tử, xuất bản điện tử và quảng cáo trên mạng phải tuân theo các quy định của pháp luật về báo chí, xuất bản và quảng cáo.

2. Việc quản lý, cung cấp, sử dụng thông tin trên mạng dưới hình thức mạng xã hội, trang thông tin điện tử tổng hợp phải tuân theo quy định tại Mục 2 Chương III và các quy định có liên quan tại Nghị định này.

3. Việc quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động phải tuân theo quy định tại Mục 3 Chương III và các quy định có liên quan tại Nghị định này.

4. Việc quản lý, cung cấp, sử dụng nội dung thông tin trên trang thông tin điện tử ứng dụng chuyên ngành phải tuân theo quy định của pháp luật chuyên ngành và các quy định có liên quan của Nghị định này.

5. Tổ chức, cá nhân phải chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật về các thông tin mà mình lưu trữ, truyền đưa, cung cấp hoặc phát tán trên mạng.

6. Thông tin riêng của tổ chức, cá nhân được bảo đảm bí mật theo quy định của pháp luật. Việc kiểm soát thông tin riêng trên mạng do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của pháp luật.

7. Tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trên mạng không được tiết lộ thông tin cá nhân của người sử dụng dịch vụ trừ các trường hợp sau đây:

a) Người sử dụng đồng ý cung cấp thông tin;

b) Các tổ chức, doanh nghiệp có thỏa thuận với nhau bằng văn bản về việc cung cấp thông tin cá nhân để phục vụ cho việc tính cước, lập hóa đơn, chứng từ và ngăn chặn hành vi trốn tránh thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng;

c) Khi có yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

8. Tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động quản lý, cung cấp và sử dụng thông tin trên mạng có trách nhiệm bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật. Tổ chức, cá nhân khi lưu trữ, truyền đưa trên mạng thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước có trách nhiệm mã hóa thông tin theo quy định của pháp luật.

*(Điều này có nội dung liên quan đến* [*Mục 2 TRANG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ, MẠNG XÃ HỘI - Chương III*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=30673#Chuong_III_Muc_2)*;* [*Mục 3 CUNG CẤP DỊCH VỤ NỘI DUNG THÔNG TIN TRÊN MẠNG VIỄN THÔNG DI ĐỘNG - Chương III của Nghị định 72/2013/NĐ-CP Quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ internet và thông tin trên mạng*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=30673#Chuong_III_Muc_2_Muc_3)*)*

**Điều 3.3.NĐ.4.22. Cung cấp thông tin công cộng qua biên giới**

*(Điều 22 Nghị định số 72/2013/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/09/2013)*

1. Các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân nước ngoài khi cung cấp thông tin công cộng qua biên giới có người sử dụng tại Việt Nam hoặc có truy cập từ Việt Nam cần tuân thủ các quy định của pháp luật liên quan của Việt Nam.

2. Bộ Thông tin và Truyền thông quy định cụ thể về cung cấp thông tin công cộng qua biên giới.

**Điều 3.3.TT.22.2. Quy định chung**

*(Điều 2 Thông tư số 38/2016/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/02/2017)*

1. Cung cấp thông tin công cộng qua biên giới là việc tổ chức, cá nhân tại nước ngoài (sau đây gọi là tổ chức, cá nhân nước ngoài) sử dụng trang thông tin điện tử, mạng xã hội, ứng dụng trên mạng, dịch vụ tìm kiếm và các loại hình tương tự khác trên mạng để cung cấp thông tin công cộng mà người sử dụng tại Việt Nam có truy cập hoặc sử dụng dịch vụ (bao gồm cả tổ chức và cá nhân).

2. Các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam có quyền thực thi các biện pháp cần thiết để bảo đảm thực hiện chính sách phát triển, quản lý thông tin trên mạng theo quy định tại Khoản 4, Khoản 5 Điều 4 Nghị định số 72/2013/NĐ-CP trong các trường hợp sau đây:

a) Tổ chức, cá nhân nước ngoài cung cấp thông tin công cộng qua biên giới vi phạm quy định tại Khoản 1 Điều 5 Nghị định số 72/2013/NĐ-CP;

b) Tổ chức, cá nhân nước ngoài không hợp tác với Bộ Thông tin và Truyền thông trong việc phối hợp và xử lý thông tin vi phạm quy định tại Khoản 1 Điều 5 Nghị định số 72/2013/NĐ-CP.

*(Điều này có nội dung liên quan đến* [*Điều 3.3.NĐ.4.4. Chính sách phát triển, quản lý Internet và thông tin trên mạng*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*; Điều 3.3.NĐ.4.5. Các hành vi bị cấm của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.TT.22.3. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân nước ngoài cung cấp thông tin công cộng qua biên giới**

*(Điều 3 Thông tư số 38/2016/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/02/2017)*

1. Tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam khi cung cấp thông tin công cộng cho người sử dụng tại Việt Nam.

2. Trường hợp tổ chức, cá nhân nước ngoài cung cấp thông tin công cộng qua biên giới thuê chỗ lưu trữ thông tin số tại Việt Nam để cung cấp dịch vụ hoặc có lượng truy cập từ người sử dụng tại Việt Nam từ 01 (một) triệu lượt người trở lên trong 01 (một) tháng có các quyền, nghĩa vụ sau đây:

a) Thông báo thông tin liên hệ cho Bộ Thông tin và Truyền thông theo quy định tại Điều 4 Thông tư này;

b) Phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông để xử lý thông tin vi phạm theo quy trình được quy định tại Điều 5 Thông tư này.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.TT.22.4. Thông tin và cách thức thông báo của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.TT.22.5. Nguyên tắc, biện pháp và cơ chế phối hợp xử lý thông tin vi phạm trên mạng của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.TT.22.4. Thông tin và cách thức thông báo**

*(Điều 4 Thông tư số 38/2016/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/02/2017)*

1. Thông tin liên hệ của tổ chức, cá nhân nước ngoài cung cấp thông tin công cộng qua biên giới bao gồm:

a) Tên tổ chức theo đăng ký, tên giao dịch, tên quốc gia đăng ký hoạt động của tổ chức hoặc tên cá nhân cung cấp dịch vụ;

b) Địa chỉ trụ sở chính của tổ chức hoặc địa chỉ thường trú, quốc tịch của cá nhân sở hữu trang thông tin điện tử và địa điểm đặt hệ thống máy chủ chính cung cấp dịch vụ;

c) Đầu mối liên hệ của tổ chức, cá nhân nước ngoài và đầu mối liên hệ tại Việt Nam bao gồm: tên tổ chức, cá nhân, địa chỉ email, điện thoại liên hệ.

2. Tổ chức, cá nhân nước ngoài gửi thông báo đến Bộ Thông tin và Truyền thông bằng một trong các hình thức sau: Gửi báo cáo trực tiếp, qua đường bưu chính hoặc qua mạng Internet theo địa chỉ thư điện tử report38@mic.gov.vn.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.TT.22.3. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân nước ngoài cung cấp thông tin công cộng qua biên giới của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.TT.22.5. Nguyên tắc, biện pháp và cơ chế phối hợp xử lý thông tin vi phạm trên mạng**

*(Điều 5 Thông tư số 38/2016/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/02/2017)*

1. Bộ Thông tin và Truyền thông căn cứ quy định tại Khoản 1 Điều 5, Nghị định số 72/2013/NĐ-CP để xác định các thông tin vi phạm cần gỡ bỏ hoặc chặn không cho người sử dụng tại Việt Nam truy cập đến.

Bộ Thông tin và Truyền thông gửi đề nghị phối hợp bằng văn bản hoặc qua phương tiện điện tử thông báo cho tổ chức, cá nhân nước ngoài về các thông tin vi phạm quy định tại Khoản 1 Điều 5 Nghị định số 72/2013/NĐ-CP cần xử lý.

Sau khi nhận được đề nghị phối hợp từ Bộ Thông tin và Truyền thông, trong thời gian 24 (hai mươi tư) giờ, tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin công cộng qua biên giới xác định thông tin vi phạm và thực hiện việc xử lý thông tin theo đề nghị.

Sau thời hạn nêu trên, nếu tổ chức, cá nhân nước ngoài không xử lý thông tin vi phạm theo yêu cầu và cũng không phản hồi trở lại, Bộ Thông tin và Truyền thông sẽ gửi thông báo lần 2. Trường hợp 24 giờ sau khi Bộ Thông tin và Truyền thông gửi thông báo lần 2, nếu tổ chức, cá nhân nước ngoài vẫn tiếp tục không xử lý thông tin vi phạm theo đề nghị và cũng không phản hồi trở lại, Bộ Thông tin và Truyền thông sẽ thực thi các biện pháp kỹ thuật cần thiết.

2. Khi phát hiện thông tin vi phạm quy định tại Khoản 1 Điều 5 Nghị định số 72/2013/NĐ-CP, đe dọa đến lợi ích quốc gia Việt Nam thì cơ quan chức năng có thẩm quyền của Việt Nam sẽ thực thì ngay lập tức các biện pháp kỹ thuật cần thiết để ngăn chặn thông tin vi phạm không được cung cấp tới người sử dụng tại Việt Nam, đồng thời gửi yêu cầu xử lý thông tin vi phạm theo quy trình được nêu tại Khoản 1 Điều 5 Thông tư này.

Biện pháp chặn kỹ thuật chỉ được gỡ bỏ sau khi các thông tin vi phạm đã được tổ chức, cá nhân nước ngoài xử lý theo yêu cầu của Bộ Thông tin và Truyền thông.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.4.5. Các hành vi bị cấm của Đề mục Công nghệ thông tin;* [*Điều 3.3.TT.22.3. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân nước ngoài cung cấp thông tin công cộng qua biên giới của Thông tư 38/2016/TT-BTTTT Quy định chi tiết về việc cung cấp thông tin công cộng qua biên giới ban hành ngày 26/12/2016*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*)*

**Điều 3.3.TT.22.6. Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp viễn thông, doanh nghiệp cho thuê chỗ lưu trữ thông tin số tại Việt Nam**

*(Điều 6 Thông tư số 38/2016/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/02/2017)*

1. Doanh nghiệp viễn thông, doanh nghiệp cho thuê chỗ lưu trữ thông tin số tại Việt Nam có trách nhiệm báo cáo ngay cho Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử) bằng văn bản, điện thoại hoặc thư điện tử có địa chỉ report38@mic.gov.vn trong thời gian 03 (ba) giờ kể từ khi phát hiện nội dung thông tin vi phạm quy định tại Khoản 1 Điều 5 Nghị định số 72/2013/NĐ-CP

2. Doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm:

a) Triển khai các biện pháp kỹ thuật cần thiết để thực thi các quy định tại Điều 5 Thông tư này theo yêu cầu của Bộ Thông tin và Truyền thông. Thời gian hoàn thành chậm nhất không quá 03 (ba) giờ kể từ khi nhận được yêu cầu;

b) Thực hiện việc báo cáo lượng truy cập của người sử dụng tại Việt Nam tới các trang thông tin điện tử cung cấp thông tin công cộng qua biên giới theo yêu cầu của Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử).

3. Doanh nghiệp cho thuê chỗ lưu trữ thông tin số tại Việt Nam có trách nhiệm thực hiện thông báo với Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử) về việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài thuê chỗ lưu trữ thông tin số tại Việt Nam để cung cấp thông tin công cộng cho người sử dụng tại Việt Nam theo định kỳ 06 tháng một lần vào ngày 15 tháng 6 và ngày 15 tháng 12 hoặc báo cáo đột xuất theo yêu cầu.

a) Nội dung thông báo gồm: Tên doanh nghiệp cho thuê chỗ, địa chỉ và điểm đặt thiết bị, pháp nhân của tổ chức, cá nhân nước ngoài thuê chỗ, thời hạn thuê, số lượng thiết bị, dung lượng kết nối internet;

b) Thông báo được gửi bằng một trong các hình thức: nộp trực tiếp, gửi qua đường bưu chính hoặc gửi thư điện tử tại địa chỉ report38@mic.gov.vn;

c) Chậm nhất 10 (mười) ngày làm việc, doanh nghiệp cho thuê chỗ lưu trữ thông tin số tại Việt Nam phải thực hiện thông báo bổ sung trong trường hợp có thay đổi thông tin đã thông báo theo quy định tại điểm a Khoản 3 Điều này.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.4.5. Các hành vi bị cấm của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.TT.22.7. Quyền và nghĩa vụ của người sử dụng tại Việt Nam**

*(Điều 7 Thông tư số 38/2016/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/02/2017)*

Người sử dụng tại Việt Nam khi phát hiện thông tin do tổ chức, cá nhân nước ngoài cung cấp thông tin công cộng qua biên giới vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 72/2013/NĐ-CP có quyền và nghĩa vụ sau:

1. Thông báo thông tin vi phạm cho tổ chức, cá nhân nước ngoài.

2. Thông báo vi phạm cho Bộ Thông tin và Truyền thông bằng một trong các hình thức sau đây: nộp trực tiếp, gửi qua đường bưu chính hoặc qua thư điện tử tại địa chỉ report38@mic.gov.vn.

3. Khởi kiện tại tòa án nhân dân có thẩm quyền tại Việt Nam nếu thông tin vi phạm gây ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.4.5. Các hành vi bị cấm của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.NĐ.4.23. Quản lý việc thiết lập trang thông tin điện tử, mạng xã hội**

*((*[*Điều 23*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=137805#Chuong_II_Muc_1_Dieu_6) *Nghị định số 72/2013/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/09/2013, có nội dung được sửa đổi, bổ sung bởi* [*Điều 1*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=137805#Chuong_II_Muc_1_Dieu_6) *của Nghị định số 27/2018/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/04/2018))*

1. Báo điện tử dưới hình thức trang thông tin điện tử được thiết lập và hoạt động theo quy định của pháp luật về báo chí.

2. Trang thông tin điện tử ứng dụng chuyên ngành được thiết lập và hoạt động theo quy định của pháp luật chuyên ngành và các quy định có liên quan của Nghị định này.

3. Trang thông tin điện tử cá nhân, trang thông tin điện tử nội bộ phải tuân theo các quy định về đăng ký và sử dụng tài nguyên Internet và các quy định có liên quan tại Nghị định này.

4. Tổ chức, doanh nghiệp chỉ được thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp, thiết lập mạng xã hội khi có Giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp, Giấy phép thiết lập mạng xã hội.

5.Tổ chức, doanh nghiệp được cấp Giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp, Giấy phép thiết lập mạng xã hội khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Là tổ chức, doanh nghiệp được thành lập theo pháp luật Việt Nam có chức năng, nhiệm vụ hoặc ngành nghề đăng ký kinh doanh phù hợp với dịch vụ và nội dung thông tin cung cấp đã được đăng tải trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp;

b) Có tổ chức, nhân sự đáp ứng theo quy định tại Điều 23a Nghị định này;

c) Đã đăng ký tên miền sử dụng để thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp, mạng xã hội và đáp ứng quy định tại Điều 23b Nghị định này;

d) Đáp ứng các điều kiện về kỹ thuật theo quy định tại Điều 23c Nghị định này;

đ) Có biện pháp bảo đảm an toàn thông tin, an ninh thông tin và quản lý thông tin theo quy định tại Điều 23d Nghị định này.

6. Giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp, Giấy phép thiết lập mạng xã hội có thời hạn theo đề nghị của tổ chức, doanh nghiệp nhưng tối đa không quá 10 năm.

7. Bộ Thông tin và Truyền thông cấp phép thiết lập mạng xã hội.

8. Cục quản lý Phát thanh, Truyền hình và Thông tin điện tử - Bộ Thông tin và Truyền thông cấp phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp cho cơ quan báo chí, cơ quan ngoại giao và lãnh sự, tổ chức trực thuộc Trung ương, tổ chức tôn giáo hoạt động hợp pháp tại Việt Nam; tổ chức Chính phủ và phi chính phủ nước ngoài hoạt động hợp pháp tại Việt Nam; Sở Thông tin và Truyền thông và các cơ quan, tổ chức khác theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.

9. Sở Thông tin và Truyền thông cấp phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp cho tổ chức, doanh nghiệp không thuộc các đối tượng quy định tại Khoản 8 Điều này.

10. Bộ Thông tin và Truyền thông quy định cụ thểquy trình, thủ tục cấp, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, thu hồi, cấp lại Giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp, Giấy phép thiết lập mạng xã hội.

11. Cơ quan cấp phép ban hành Quyết định đình chỉ Giấy phép trang thông tin điện tử tổng hợp, Giấy phép thiết lập mạng xã hội trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày ban hành Quyết định khi tổ chức, doanh nghiệp vi phạm một trong các trường hợp sau:

a) Vi phạm quy định tại điểm d, đ, e khoản 1 Điều 5 Nghị định này;

b) Không đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại khoản 5 Điều 23 Nghị định này sau khi đã được cơ quan cấp phép yêu cầu khắc phục bằng văn bản.

Trình tự, thủ tục đình chỉ thực hiện theo quy định tương ứng tại Điều 23i Nghị định này.

12. Cơ quan cấp phép thu hồi giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp, giấy phép thiết lập mạng xã hội khi tổ chức, doanh nghiệp vi phạm quy định tại điểm a, b, c khoản 1 Điều 5 Nghị định này hoặc hai lần bị đình chỉ giấy phép theo quy định tại khoản 11 Điều này.

Trình tự, thủ tục thu hồi thực hiện theo quy định tương ứng tại Điều 23i Nghị định này.

13. Bộ Tài chính phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông quy định lệ phí cấp phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp, cấp phép thiết lập mạng xã hội.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.4.5. Các hành vi bị cấm của Đề mục Công nghệ thông tin;* [*Điều 3.3.NĐ.4.23a. Điều kiện về tổ chức, nhân sự đối với trang thông tin điện tử tổng hợp, mạng xã hội*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 3.3.NĐ.4.23b. Điều kiện về tên miền*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 3.3.NĐ.4.23c. Điều kiện về kỹ thuật đối với trang thông tin điện tử tổng hợp, mạng xã hội*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 3.3.NĐ.4.23d. Điều kiện về quản lý nội dung thông tin đối với trang thông tin điện tử tổng hợp, mạng xã hội*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 3.3.NĐ.4.23đ. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp, mạng xã hội*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 3.3.NĐ.4.23e. Quy trình, thủ tục cấp giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 3.3.NĐ.4.23h. Sửa đổi, bổ sung, gia hạn, cấp lại giấy phép thiếp lập trang thông tin điện tử tổng hợp, mạng xã hội*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 3.3.NĐ.4.23i. Trình tự thủ tục đình chỉ, thu hồi Giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp, Giấy phép thiết lập mạng xã hội của Nghị định 72/2013/NĐ-CP Quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ internet và thông tin trên mạng ban hành ngày 15/07/2013*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*)*

**Điều 3.3.TT.12.2. Quy định chung**

*((*[*Điều 2*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=137805#Chuong_II_Muc_1_Dieu_6) *Thông tư số 09/2014/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 03/10/2014, có nội dung bị bãi bỏ bởi* [*Điều 2*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=137805#Chuong_II_Muc_1_Dieu_6) *của Nghị định số 27/2018/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/04/2018))*

1. Các trang thông tin điện tử không phải cấp phép:

a) Trang thông tin điện tử nội bộ quy định tại khoản 3 Điều 20 Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng (sau đây viết tắt là Nghị định số 72/2013/NĐ-CP).

b) Trang thông tin điện tử cá nhân quy định tại khoản 4 Điều 20 Nghị định số 72/2013/NĐ-CP.

Cá nhân có quyền chia sẻ những thông tin không vi phạm các quy định tại Điều 5 Nghị định số 72/2013/NĐ-CP trên trang thông tin điện tử cá nhân và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin được đăng tải, chia sẻ; không đại diện cho tổ chức hoặc cá nhân khác và không cung cấp thông tin tổng hợp.

c) Trang thông tin điện tử của cơ quan nhà nước cung cấp thông tin được quy định tại Điều 10 Nghị định số 43/2011/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2011 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến trên trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước.

d) Trang thông tin điện tử ứng dụng chuyên ngành quy định tại khoản 5 Điều 20 Nghị định số 72/2013/NĐ-CP không phải cấp phép theo quy định tại Thông tư này nhưng phải tuân thủ theo quy định của pháp luật chuyên ngành và các quy định có liên quan.

đ) Diễn đàn nội bộ dành cho hoạt động trao đổi, hỏi đáp thông tin nội bộ liên quan trực tiếp đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy, dịch vụ, sản phẩm, ngành nghề phục vụ cho hoạt động của chính cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đó.

3. Trang chủ của trang thông tin điện tử phải cung cấp đầy đủ các thông tin: Tên của tổ chức quản lý trang thông tin điện tử; tên cơ quan chủ quản (nếu có); địa chỉ liên lạc, thư điện tử, số điện thoại liên hệ, tên người chịu trách nhiệm quản lý nội dung.

Ngoài các nội dung trên, trang thông tin điện tử tổng hợp, trang thông tin điện tử tổng hợp của các cơ quan báo chí, mạng xã hội phải ghi rõ số giấy phép đang còn hiệu lực, ngày, tháng, năm cấp, cơ quan cấp phép.

4. Trang thông tin điện tử tổng hợp khi trích dẫn lại thông tin phải tuân theo quy định về nguồn tin được quy định tại khoản 18 Điều 3, khoản 2 Điều 20 Nghị định số 72/2013/NĐ-CP; không đăng tải ý kiến nhận xét, bình luận của độc giả về nội dung tin, bài được trích dẫn (trừ trang thông tin điện tử tổng hợp của cơ quan báo chí).

7. Thông tin cá nhân bao gồm:

Họ và tên;

Ngày, tháng, năm sinh;

Số chứng minh nhân dân hoặc số hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp;

Số điện thoại, địa chỉ email.

Trường hợp người sử dụng internet dưới 14 tuổi và chưa có hộ chiếu, người giám hộ hợp pháp quyết định việc đăng ký thông tin cá nhân của mình để thể hiện sự cho phép và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc đăng ký đó.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.4.5. Các hành vi bị cấm của Đề mục Công nghệ thông tin;* [*Điều 3.3.NĐ.4.10. Quyền và nghĩa vụ của người sử dụng Internet*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 3.3.NĐ.4.20. Phân loại trang thông tin điện tử của Nghị định 72/2013/NĐ-CP Quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ internet và thông tin trên mạng ban hành ngày 15/07/2013*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*)*

**Điều 3.3.TT.12.7. Thẩm quyền, quy trình, thủ tục, cấp giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp, mạng xã hội**

*((*[*Điều 7*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=137805#Chuong_II_Muc_1_Dieu_6) *Thông tư số 09/2014/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 03/10/2014, có nội dung bị bãi bỏ bởi* [*Điều 2*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=137805#Chuong_II_Muc_1_Dieu_6) *của Nghị định số 27/2018/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/04/2018))*

1. Thẩm quyền cấp giấy phép

c) Sở Thông tin và Truyền thông các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cấp giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp các đối tượng sau:

Tổ chức, doanh nghiệp do cơ quan quản lý nhà nước của địa phương cấp quyết định thành lập, cấp phép hoạt động hoặc cấp đăng ký hoạt động;

Hệ thống tổ chức (theo ngành dọc) của các tổ chức trực thuộc ở Trung ương tại địa phương (bao gồm các tổ chức trong hệ thống nhà nước, các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, doanh nghiệp nhà nước);

Các đại học, trường đại học, học viện, cao đẳng, cơ sở giáo dục, cơ sở dạy nghề có trụ sở chính tại địa phương;

Các doanh nghiệp do cơ quan quản lý nhà nước ở Trung ương cấp phép hoạt động có trụ sở chính tại địa phương;

Đơn vị trực thuộc các tập đoàn có trụ sở chính tại địa phương.

d) Sở Thông tin và Truyền thông các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tiếp nhận và kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ đề nghị cấp phép trang thông tin điện tử tổng hợp của các cơ quan báo chí tại địa phương và có văn bản (kèm hồ sơ) đề nghị Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử xem xét, cấp giấy phép.

**Điều 3.3.TT.12.10. Ban hành các biểu mẫu trong quá trình thực hiện hoạt động quản lý, cung cấp, sử dụng thông tin trên trang thông tin điện tử và mạng xã hội**

*(Điều 10 Thông tư số 09/2014/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 03/10/2014)*

Ban hành kèm theo Thông tư này các mẫu văn bản sau:

3. Nội dung báo cáo định kỳ theo mẫu của Bộ Thông tin và Truyền thông của tổ chức, doanh nghiệp thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp (**Mẫu số 03**);

4. Nội dung báo cáo định kỳ theo mẫu của Bộ Thông tin và Truyền thông của tổ chức, doanh nghiệp thiết lập mạng xã hội (**Mẫu số 04**);

[Biểu mẫu\_kèm theo TT số 09\_2014\_TT-BTTTT.doc](http://phapdiendientu.moj.gov.vn//AppFile/data/O171/314c0d84-361c-497e-ac18-19d5f6b1e93a.doc)

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.TT.12.9. Chế độ báo cáo của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.NĐ.4.23a. Điều kiện về tổ chức, nhân sự đối với trang thông tin điện tử tổng hợp, mạng xã hội**

*((*[*Điều 23a*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=137805#Chuong_II_Muc_1_Dieu_6) *Nghị định số 72/2013/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/09/2013, được bổ sung bởi* [*Điều 1*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=137805#Chuong_II_Muc_1_Dieu_6) *của Nghị định số 27/2018/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/04/2018;* [*Điều 2*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=137805#Chuong_II_Muc_1_Dieu_6) *của Nghị định số 150/2018/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 24/12/2018))*

1. Điều kiện về nhân sự chịu trách nhiệm quản lý nội dung thông tin.

a) Có ít nhất 01 nhân sự chịu trách nhiệm quản lý nội dung thông tin là người có quốc tịch Việt Nam hoặc đối với người nước ngoài có thẻ tạm trú do cơ quan có thẩm quyền cấp còn thời hạn ít nhất 06 tháng tại Việt Nam kể từ thời điểm nộp hồ sơ;

b) Có bộ phận quản lý nội dung thông tin.

2. Có ít nhất 01 nhân sự quản lý nội dung thông tin và 01 nhân sự quản lý kỹ thuật.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.4.23. Quản lý việc thiết lập trang thông tin điện tử, mạng xã hội của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.NĐ.4.23b. Điều kiện về tên miền**

*((*[*Điều 23b*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=137805#Chuong_II_Muc_1_Dieu_6) *Nghị định số 72/2013/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/09/2013, được bổ sung bởi* [*Điều 1*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=137805#Chuong_II_Muc_1_Dieu_6) *của Nghị định số 27/2018/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/04/2018;* [*Điều 2*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=137805#Chuong_II_Muc_1_Dieu_6) *của Nghị định số 150/2018/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 24/12/2018))*

1. Đối với tổ chức, doanh nghiệp không phải là cơ quan báo chí, dãy ký tự tạo nên tên miền không được giống hoặc trùng với tên cơ quan báo chí.

2. Trang thông tin điện tử tổng hợp, mạng xã hội sử dụng ít nhất 01 tên miền “.vn” và lưu giữ thông tin tại hệ thống máy chủ có địa chỉ IP ở Việt Nam.

3. Trang thông tin điện tử tổng hợp và mạng xã hội của cùng tổ chức, doanh nghiệp không được sử dụng cùng tên miền có dãy ký tự giống nhau (bao gồm cả tên miền thứ cấp, ví dụ: forum.vnn.vn, news.vnn.vn là tên miền có dãy ký tự khác nhau).

4. Tên miền phải tuân thủ quy định về quản lý và sử dụng tài nguyên Internet. Đối với tên miền quốc tế phải có xác nhận sử dụng tên miền hợp pháp.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.4.23. Quản lý việc thiết lập trang thông tin điện tử, mạng xã hội của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.NĐ.4.23c. Điều kiện về kỹ thuật đối với trang thông tin điện tử tổng hợp, mạng xã hội**

*((*[*Điều 23c*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=137805#Chuong_II_Muc_1_Dieu_6) *Nghị định số 72/2013/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/09/2013, được bổ sung bởi* [*Điều 1*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=137805#Chuong_II_Muc_1_Dieu_6) *của Nghị định số 27/2018/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/04/2018))*

1. Điều kiện về kỹ thuật.

Thiết lập hệ thống thiết bị kỹ thuật có khả năng đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Đối với trang thông tin điện tử tổng hợp: Lưu trữ tối thiểu 90 ngày đối với nội dung thông tin tổng hợp kể từ thời điểm đăng tải; lưu trữ tối thiểu 02 năm đối với nhật ký xử lý thông tin được đăng tải;

b) Đối với mạng xã hội: Lưu trữ tối thiểu 02 năm đối với các thông tin về tài khoản, thời gian đăng nhập, đăng xuất, địa chỉ IP của người sử dụng và nhật ký xử lý thông tin được đăng tải;

c) Tiếp nhận và xử lý cảnh báo thông tin vi phạm từ người sử dụng;

d) Phát hiện, cảnh báo và ngăn chặn truy nhập bất hợp pháp, các hình thức tấn công trên môi trường mạng và tuân theo những tiêu chuẩn đảm bảo an toàn thông tin;

đ) Có phương án dự phòng bảo đảm duy trì hoạt động an toàn, liên tục và khắc phục khi có sự cố xảy ra, trừ những trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật;

e) Đảm bảo phải có ít nhất 01 hệ thống máy chủ đặt tại Việt Nam, cho phép tại thời điểm bất kỳ có thể đáp ứng việc thanh tra, kiểm tra, lưu trữ, cung cấp thông tin trên toàn bộ các trang thông tin điện tử, mạng xã hội do tổ chức, doanh nghiệp sở hữu theo quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản này.

2. Ngoài việc bảo đảm các điều kiện kỹ thuật quy định tại khoản 1 Điều này, hệ thống kỹ thuật thiết lập mạng xã hội phải có khả năng đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Thực hiện đăng ký, lưu trữ thông tin cá nhân của thành viên, bao gồm: Họ và tên; ngày, tháng, năm sinh; số chứng minh nhân dân/thẻ căn cước công dân/hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp; số điện thoại và địa chỉ thư điện tử (nếu có). Trường hợp người sử dụng Internet dưới 14 tuổi và chưa có chứng minh nhân dân/thẻ căn cước công dân/hộ chiếu, người giám hộ hợp pháp quyết định việc đăng ký thông tin cá nhân của người giám hộ theo quy định tại điểm này để thể hiện sự cho phép và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc đăng ký đó;

b) Thực hiện việc xác thực người sử dụng dịch vụ thông qua tin nhắn gửi đến số điện thoại hoặc đến hộp thư điện tử khi đăng ký sử dụng dịch vụ hoặc thay đổi thông tin cá nhân;

c) Ngăn chặn hoặc loại bỏ thông tin vi phạm các quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định này khi có yêu cầu từ cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;

d) Thiết lập cơ chế cảnh báo thành viên khi đăng thông tin có nội dung vi phạm (bộ lọc).

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.4.5. Các hành vi bị cấm của Đề mục Công nghệ thông tin;* [*Điều 3.3.NĐ.4.23. Quản lý việc thiết lập trang thông tin điện tử, mạng xã hội của Nghị định 72/2013/NĐ-CP Quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ internet và thông tin trên mạng ban hành ngày 15/07/2013*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*)*

**Điều 3.3.NĐ.4.23d. Điều kiện về quản lý nội dung thông tin đối với trang thông tin điện tử tổng hợp, mạng xã hội**

*((*[*Điều 23d*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=137805#Chuong_II_Muc_1_Dieu_6) *Nghị định số 72/2013/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/09/2013, được bổ sung bởi* [*Điều 1*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=137805#Chuong_II_Muc_1_Dieu_6) *của Nghị định số 27/2018/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/04/2018))*

1. Điều kiện về quản lý thông tin đối với trang thông tin điện tử tổng hợp.

a) Có quy trình quản lý thông tin công cộng: Xác định phạm vi nguồn thông tin khai thác, cơ chế quản lý, kiểm tra thông tin trước và sau khi đăng tải;

b) Có cơ chế kiểm soát nguồn tin, đảm bảo thông tin tổng hợp đăng tải phải chính xác theo đúng thông tin nguồn;

c) Có cơ chế phối hợp để có thể loại bỏ ngay nội dung vi phạm khoản 1 Điều 5 Nghị định này chậm nhất sau 03 giờ kể từ khi tự phát hiện hoặc có yêu cầu của Bộ Thông tin và Truyền thông hoặc cơ quan cấp phép (bằng văn bản, điện thoại, email).

2. Điều kiện về quản lý thông tin đối với mạng xã hội:

a) Có thỏa thuận cung cấp và sử dụng dịch vụ mạng xã hội phù hợp theo các quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 23 đ Nghị định này và được đăng tải trên trang chủ của mạng xã hội;

b) Bảo đảm người sử dụng phải đồng ý thỏa thuận sử dụng dịch vụ mạng xã hội bằng phương thức trực tuyến thì mới có thể sử dụng được các dịch vụ, tiện ích của mạng xã hội;

c) Có cơ chế phối hợp để có thể loại bỏ ngay nội dung vi phạm khoản 1 Điều 5 Nghị định này chậm nhất sau 03 giờ kể từ khi tự phát hiện hoặc có yêu cầu của Bộ Thông tin và Truyền thông hoặc cơ quan cấp phép (bằng văn bản, điện thoại, email);

d) Có biện pháp bảo vệ bí mật thông tin riêng, thông tin cá nhân của người sử dụng;

đ) Bảo đảm quyền quyết định của người sử dụng trong việc cho phép thu thập thông tin cá nhân của mình hoặc cung cấp cho tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân khác.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.4.5. Các hành vi bị cấm của Đề mục Công nghệ thông tin;* [*Điều 3.3.NĐ.4.23. Quản lý việc thiết lập trang thông tin điện tử, mạng xã hội*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 3.3.NĐ.4.23đ. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp, mạng xã hội*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 3.3.NĐ.4.32b. Điều kiện về kỹ thuật cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 của Nghị định 72/2013/NĐ-CP Quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ internet và thông tin trên mạng ban hành ngày 15/07/2013*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*)*

**Điều 3.3.NĐ.4.23đ. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp, mạng xã hội**

*((*[*Điều 23đ*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=137805#Chuong_II_Muc_1_Dieu_6) *Nghị định số 72/2013/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/09/2013, được bổ sung bởi* [*Điều 1*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=137805#Chuong_II_Muc_1_Dieu_6) *của Nghị định số 27/2018/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/04/2018))*

1. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép trang thông tin điện tử tổng hợp

Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép được lập thành 01 bộ, gồm có:

a) Đơn đề nghị cấp giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp theo Mẫu số 23 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao hợp lệ bao gồm bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao đối chiếu với bản gốc một trong các loại giấy tờ: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Quyết định thành lập (hoặc bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận, giấy phép tương đương hợp lệ khác được cấp trước ngày có hiệu lực của Luật đầu tư số 67/2014/QH13 và Luật doanh nghiệp số 68/2014/QH13); Điều lệ hoạt động (đối với các tổ chức hội, đoàn thể).

Quyết định thành lập hoặc Điều lệ hoạt động phải có chức năng nhiệm vụ phù hợp với nội dung thông tin cung cấp trên trang thông tin điện tử tổng hợp;

c) Đề án hoạt động có chữ ký, dấu của người đứng đầu tổ chức, doanh nghiệp đề nghị cấp giấy phép, bao gồm các nội dung chính: Mục đích cung cấp thông tin; nội dung thông tin, các chuyên Mục dự kiến; nguồn tin chính thức, bản in trang chủ và các trang chuyên Mục chính; phương án nhân sự, kỹ thuật, quản lý thông tin, tài chính bảo đảm hoạt động của trang thông tin điện tử tổng hợp phù hợp với các quy định tại điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ khoản 5 Điều 23 Nghị định này; thông tin địa điểm đặt hệ thống máy chủ tại Việt Nam;

đ) Văn bản chấp thuận của các tổ chức cung cấp nguồn tin để đảm bảo tính hợp pháp của nguồn tin.

2. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép thiết lập mạng xã hội.

Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép được lập thành 01 bộ, gồm có:

a) Đơn đề nghị cấp giấy phép thiết lập mạng xã hội theo Mẫu số 25 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao hợp lệ bao gồm bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao đối chiếu với bản gốc một trong các loại giấy tờ: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Quyết định thành lập (hoặc bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận, giấy phép tương đương hợp lệ khác được cấp trước ngày có hiệu lực của Luật đầu tư số 67/2014/QH13 và Luật doanh nghiệp số 68/2014/QH13); Điều lệ hoạt động (đối với các tổ chức hội, đoàn thể).

Quyết định thành lập hoặc Điều lệ hoạt động phải có chức năng nhiệm vụ phù hợp với lĩnh vực thông tin trao đổi trên trang mạng xã hội;

c) Đề án hoạt động có chữ ký, dấu của người đ ứng đầu tổ chức, doanh nghiệp đề nghị cấp giấy phép, bao gồm các nội dung chính: Các loại hình dịch vụ; phạm vi; lĩnh vực thông tin trao đổi; phương án tổ chức nhân sự, kỹ thuật, quản lý thông tin, tài chính nhằm bảo đảm hoạt động của mạng xã hội phù hợp với các quy định tại điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ khoản 5 Điều 23 Nghị định này; thông tin địa điểm đặt hệ thống máy chủ tại Việt Nam;

đ) Thỏa thuận cung cấp và sử dụng dịch vụ mạng xã hội phải có tối thiểu các nội dung sau: Các nội dung cấm trao đổi, chia sẻ trên mạng xã hội; quyền, trách nhiệm của người sử dụng dịch vụ mạng xã hội; quyền, trách nhiệm của tổ chức, doanh nghiệp thiết lập mạng xã hội; cơ chế xử lý đối với thành viên vi phạm thỏa thuận cung cấp và sử dụng dịch vụ mạng xã hội; cảnh báo cho người sử dụng các rủi ro khi lưu trữ, trao đổi và chia sẻ thông tin trên mạng; cơ chế giải quyết khiếu nại, tranh chấp giữa các thành viên mạng xã hội với tổ chức, doanh nghiệp thiết lập mạng xã hội hoặc với tổ chức, cá nhân khác; công khai việc có hay không thu thập, xử lý các dữ liệu cá nhân của người sử dụng dịch vụ trong thỏa thuận cung cấp và sử dụng dịch vụ mạng xã hội; chính sách bảo vệ thông tin cá nhân, thông tin riêng của người sử dụng dịch vụ mạng xã hội.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.4.23. Quản lý việc thiết lập trang thông tin điện tử, mạng xã hội của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.NĐ.4.23d. Điều kiện về quản lý nội dung thông tin đối với trang thông tin điện tử tổng hợp, mạng xã hội của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.NĐ.4.23e. Quy trình, thủ tục cấp giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp**

*((*[*Điều 23e*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=137805#Chuong_II_Muc_1_Dieu_6) *Nghị định số 72/2013/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/09/2013, được bổ sung bởi* [*Điều 1*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=137805#Chuong_II_Muc_1_Dieu_6) *của Nghị định số 27/2018/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/04/2018))*

1. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép được gửi trực tiếp, qua đường bưu chính hoặc qua mạng Internet đến cơ quan có thẩm quyền cấp phép theo quy định tại khoản 8, khoản 9 Điều 23 Nghị định này.

2. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền xem xét cấp giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp theo Mẫu số 24 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp từ chối, cơ quan có thẩm quyền có văn bản trả lời, nêu rõ lý do.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ của các cơ quan báo chí địa phương, Sở Thông tin và Truyền thông các tỉnh, thành phố có trách nhiệm thẩm định và chuyển hồ sơ kèm theo văn bản đề nghị cấp giấy phép đến Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử) xem xét cấp phép theo quy định của pháp luật. Trường hợp hồ sơ không đáp ứng các điều kiện, Sở Thông tin và Truyền thông có văn bản trả lời nêu rõ lý do.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.4.23. Quản lý việc thiết lập trang thông tin điện tử, mạng xã hội của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.NĐ.4.23g. Quy trình, thủ tục cấp giấy phép thiết lập mạng xã hội**

*((*[*Điều 23g*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=137805#Chuong_II_Muc_1_Dieu_6) *Nghị định số 72/2013/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/09/2013, được bổ sung bởi* [*Điều 1*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=137805#Chuong_II_Muc_1_Dieu_6) *của Nghị định số 27/2018/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/04/2018))*

1. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép được gửi trực tiếp, qua đường bưu chính hoặc qua mạng Internet đến Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử).

2. Trong thời hạn không quá 30 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Thông tin và Truyền thông xem xét, cấp giấy phép theo Mẫu số 26 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp từ chối, Bộ Thông tin và Truyền thông có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

**Điều 3.3.NĐ.4.23h. Sửa đổi, bổ sung, gia hạn, cấp lại giấy phép thiếp lập trang thông tin điện tử tổng hợp, mạng xã hội**

*((*[*Điều 23h*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=137805#Chuong_II_Muc_1_Dieu_6) *Nghị định số 72/2013/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/09/2013, được bổ sung bởi* [*Điều 1*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=137805#Chuong_II_Muc_1_Dieu_6) *của Nghị định số 27/2018/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/04/2018))*

1. Cơ quan có thẩm quyền cấp phép theo quy định tại khoản 7, khoản 8, khoản 9 Điều 23 Nghị định này có thẩm quyền quyết định việc sửa đổi, bổ sung, cấp lại, gia hạn, thu hồi giấy phép.

2. Thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy phép

a) Tổ chức, doanh nghiệp có giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp, mạng xã hội phải làm thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy phép trong những trường hợp sau: Thay đổi tên của tổ chức, doanh nghiệp; thay đổi địa điểm đặt máy chủ tại Việt Nam; thay đổi nhân sự chịu trách nhiệm; thay đổi, bổ sung nội dung thông tin, phạm vi cung cấp thông tin (tên miền khi cung cấp trên trang thông tin điện tử, hệ thống phân phối ứng dụng khi cung cấp cho các thiết bị di động) đối với trang thông tin điện tử tổng hợp; thay đổi loại hình dịch vụ, phạm vi cung cấp dịch vụ (tên miền khi cung cấp trên trang thông tin điện tử, hệ thống phân phối ứng dụng khi cung cấp cho các thiết bị di động) đối với mạng xã hội;

b) Tổ chức, doanh nghiệp gửi văn bản đề nghị nêu rõ nội dung, lý do cần sửa đổi, bổ sung và các tài liệu chứng minh có liên quan đến cơ quan cấp giấy phép;

c) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền cấp phép thẩm định, cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép đã cấp. Trường hợp từ chối, cơ quan cấp giấy phép có văn bản trả lời, nêu rõ lý do.

3. Gia hạn giấy phép

a) Chậm nhất 30 ngày trước khi hết hạn giấy phép, tổ chức, doanh nghiệp muốn gia hạn giấy phép đã được cấp, gửi văn bản đề nghị gia hạn nêu rõ thời hạn gia hạn;

b) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền cấp phép thẩm định, cấp gia hạn giấy phép đã cấp. Trường hợp từ chối, cơ quan có thẩm quyền cấp phép có văn bản trả lời, nêu rõ lý do;

c) Giấy phép được gia hạn không quá 02 lần; mỗi lần không quá 02 năm.

4. Cấp lại giấy phép

a) Trường hợp giấy phép bị mất hoặc bị hư hỏng không còn sử dụng được, tổ chức, doanh nghiệp có giấy phép gửi văn bản đề nghị cấp lại giấy phép đến cơ quan cấp giấy phép. Văn bản đề nghị phải nêu rõ số giấy phép, ngày cấp của giấy phép đã cấp và lý do đề nghị cấp lại giấy phép. Trường hợp giấy phép bị hư hỏng thì phải gửi kèm theo bản giấy phép bị hư hỏng;

b) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ này nhận được văn bản đề nghị, cơ quan cấp giấy phép xem xét, cấp lại giấy phép. Trường hợp từ chối, cơ quan cấp giấy phép có văn bản trả lời, nêu rõ lý do.

5. Trang thông tin điện tử tổng hợp, mạng xã hội đã được cấp phép khi có sự thay đổi chủ sở hữu; địa chỉ trụ sở chính thì phải thông báo đến cơ quan cấp giấy phép trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày thay đổi. Nội dung thông báo bao gồm: Tên tổ chức, doanh nghiệp; số giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp, giấy phép thiết lập mạng xã hội; những nội dung thay đổi.

Khi nhận thông báo, cơ quan tiếp nhận có trách nhiệm gửi giấy xác nhận cho tổ chức, doanh nghiệp trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.4.23. Quản lý việc thiết lập trang thông tin điện tử, mạng xã hội của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.NĐ.4.23i. Trình tự thủ tục đình chỉ, thu hồi Giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp, Giấy phép thiết lập mạng xã hội**

*((*[*Điều 23i*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=137805#Chuong_II_Muc_1_Dieu_6) *Nghị định số 72/2013/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/09/2013, được bổ sung bởi* [*Điều 1*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=137805#Chuong_II_Muc_1_Dieu_6) *của Nghị định số 27/2018/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/04/2018))*

1. Cơ quan cấp phép ra Quyết định đình chỉ giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp, giấy phép thiết lập mạng xã hội khi tổ chức, doanh nghiệp vi phạm quy định tại điểm a khoản 11 Điều 23 Nghị định này.

2. Cơ quan cấp phép ra thông báo bằng văn bản yêu cầu tổ chức, doanh nghiệp khắc phục vi phạm quy định tại điểm b khoản 11 Điều 23 Nghị định này. Sau 10 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc thời hạn yêu cầu trong văn bản thông báo mà tổ chức, doanh nghiệp không khắc phục thì cơ quan cấp phép ra quyết định đình chỉ giấy phép.

3. Cơ quan cấp phép ra quyết định thu hồi giấy phép khi tổ chức, doanh nghiệp vi phạm quy định tại khoản 12 Điều 23 Nghị định này.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.4.23. Quản lý việc thiết lập trang thông tin điện tử, mạng xã hội của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.NĐ.4.24. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, doanh nghiệp thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp**

*(Điều 24 Nghị định số 72/2013/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/09/2013)*

Tổ chức, doanh nghiệp thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp có quyền và nghĩa vụ sau đây:

1. Được thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp và cung cấp thông tin tổng hợp cho công cộng theo quy định của pháp luật;

2. Có ít nhất 01 hệ thống máy chủ đặt tại Việt Nam đáp ứng việc thanh tra, kiểm tra, lưu trữ, cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và giải quyết khiếu nại của khách hàng đối với việc cung cấp dịch vụ theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông;

3. Xây dựng quy trình quản lý thông tin công cộng;

4. Kiểm tra, giám sát, loại bỏ những thông tin công cộng có nội dung vi phạm quy định tại Điều 5 Nghị định này ngay khi tự phát hiện hoặc có yêu cầu bằng văn bản của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;

5. Thực hiện quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ liên quan đến việc cung cấp và sử dụng thông tin;

6. Lưu trữ thông tin tổng hợp tối thiểu trong 90 ngày kể từ thời điểm thông tin được đăng trên trang thông tin điện tử tổng hợp;

7. Báo cáo theo quy định và chịu sự thanh tra, kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

**Điều 3.3.TT.12.9. Chế độ báo cáo**

*(Điều 9 Thông tư số 09/2014/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 03/10/2014)*

1. Các tổ chức, doanh nghiệp thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp

a) Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ mỗi năm một lần và báo cáo đột xuất theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

b) Nội dung báo cáo định kỳ theo mẫu của Bộ Thông tin và Truyền thông (mẫu 03).

2. Tổ chức, doanh nghiệp thiết lập mạng xã hội

a) Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ mỗi năm một lần và báo cáo đột xuất theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

b) Nội dung báo cáo định kỳ theo mẫu của Bộ Thông tin và Truyền thông (mẫu 04).

3. Thời hạn báo cáo

Tổ chức, doanh nghiệp thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp và mạng xã hội có trách nhiệm gửi báo cáo trước ngày 15 tháng 01 hàng năm.

4. Hình thức gửi báo cáo

Tổ chức, doanh nghiệp thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp và mạng xã hội gửi báo cáo qua đường bưu điện hoặc trực tiếp tại cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo địa chỉ sau:

a) Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử);

b) Sở Thông tin và Truyền thông tại địa phương nơi doanh nghiệp đăng ký trụ sở hoạt động.

5. Sở Thông tin và Truyền thông các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm báo cáo định kỳ 06 tháng một lần với Bộ Thông tin và Truyền thông (trước ngày 31 tháng 01 và trước ngày 31 tháng 7 hàng năm) về hoạt động quản lý nhà nước về thông tin điện tử trên internet tại địa phương.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.TT.12.10. Ban hành các biểu mẫu trong quá trình thực hiện hoạt động quản lý, cung cấp, sử dụng thông tin trên trang thông tin điện tử và mạng xã hội của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.NĐ.4.25. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, doanh nghiệp thiết lập mạng xã hội**

*(Điều 25 Nghị định số 72/2013/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/09/2013)*

Tổ chức, doanh nghiệp thiết lập mạng xã hội có quyền và nghĩa vụ sau đây:

1. Cung cấp dịch vụ mạng xã hội cho công cộng trừ các dịch vụ bị cấm theo quy định của pháp luật;

2. Công khai thỏa thuận cung cấp và sử dụng dịch vụ mạng xã hội;

3. Có biện pháp bảo vệ bí mật thông tin riêng, thông tin cá nhân của người sử dụng; thông báo cho người sử dụng về quyền, trách nhiệm và các rủi ro khi lưu trữ, trao đổi và chia sẻ thông tin trên mạng;

4. Bảo đảm quyền quyết định của người sử dụng khi cho phép thông tin cá nhân của mình được cung cấp cho tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân khác;

5. Không được chủ động cung cấp thông tin công cộng có nội dung vi phạm quy định tại Điều 5 Nghị định này;

6. Phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền để loại bỏ hoặc ngăn chặn thông tin có nội dung vi phạm quy định tại Điều 5 Nghị định này khi có yêu cầu;

7. Cung cấp thông tin cá nhân và thông tin riêng của người sử dụng có liên quan đến hoạt động khủng bố, tội phạm, vi phạm pháp luật khi có yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;

8. Có ít nhất 01 hệ thống máy chủ đặt tại Việt Nam đáp ứng việc thanh tra, kiểm tra, lưu trữ, cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và giải quyết khiếu nại của khách hàng đối với việc cung cấp dịch vụ theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông;

9. Thực hiện việc đăng ký, lưu trữ và quản lý thông tin cá nhân của người thiết lập trang thông tin điện tử cá nhân và người cung cấp thông tin khác trên mạng xã hội theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông. Bảo đảm chỉ những người đã cung cấp đầy đủ, chính xác thông tin cá nhân theo quy định mới được thiết lập trang thông tin điện tử cá nhân hoặc cung cấp thông tin trên mạng xã hội;

10. Báo cáo theo quy định và chịu sự thanh tra, kiểm tra của các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

**Điều 3.3.NĐ.4.26. Quyền và nghĩa vụ của người sử dụng dịch vụ mạng xã hội**

*(Điều 26 Nghị định số 72/2013/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/09/2013)*

Ngoài quyền và nghĩa vụ của người sử dụng Internet quy định tại Điều 10 Nghị định này, người sử dụng dịch vụ mạng xã hội còn có quyền và nghĩa vụ sau đây:

1. Được sử dụng dịch vụ của mạng xã hội trừ các dịch vụ bị cấm theo quy định của pháp luật.

2. Được bảo vệ bí mật thông tin riêng và thông tin cá nhân theo quy định của pháp luật.

3. Tuân thủ quy chế quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ mạng xã hội.

4. Chịu trách nhiệm về nội dung thông tin do mình lưu trữ, cung cấp, truyền đưa trên mạng xã hội, phát tán thông tin qua đường liên kết trực tiếp do mình thiết lập.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.4.10. Quyền và nghĩa vụ của người sử dụng Internet của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.NĐ.4.27. Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động**

*(Điều 27 Nghị định số 72/2013/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/09/2013)*

1. Tổ chức, doanh nghiệp chỉ được cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động sau khi đã đăng ký cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.

2. Điều kiện đăng ký cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động:

a) Là tổ chức, doanh nghiệp thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam có chức năng, nhiệm vụ hoặc đăng ký doanh nghiệp ngành nghề cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng;

b) Có đủ khả năng tài chính, kỹ thuật, tổ chức, nhân sự phù hợp với quy mô hoạt động;

c) Có biện pháp bảo đảm an toàn thông tin và an ninh thông tin.

3. Bộ Thông tin và Truyền thông quy định cụ thể về quy trình, thủ tục đăng ký cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động; việc kết nối tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng với doanh nghiệp viễn thông di động và các quy định khác có liên quan đến việc quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.4.29. Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp viễn thông di động của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.TT.21.2.**

*((*[*Điều 2*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=137805#Chuong_II_Muc_1_Dieu_6) *Thông tư số 17/2016/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12/08/2016, có nội dung được sửa đổi, bổ sung bởi* [*Điều 1*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=137805#Chuong_II_Muc_1_Dieu_6) *của Thông tư số 08/2017/TT-BTTTT có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21/09/2017))*

Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động là việc tổ chức, doanh nghiệp thiết lập hệ thống thiết bị tại Việt Nam và kết nối với hạ tầng viễn thông di động để thực hiện quy trình đăng ký, hủy và cung cấp dịch vụ nội dung tới người sử dụng qua các phương thức đăng ký sau: đầu số tin nhắn ngắn SMS, wapsite, website, ứng dụng (application), USSD, Livescreen và các phương thức khác thông qua thiết bị di động nhằm thu phí người sử dụng thông qua tài khoản thuê bao di động.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.6.TT.14.1. của Đề mục Viễn thông)*

**Điều 3.3.TT.21.3. Giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động**

*(Điều 3 Thông tư số 17/2016/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12/08/2016)*

1. Giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động bao gồm các thông tin cơ bản sau đây:

a) Thông tin về tổ chức, doanh nghiệp;

b) Phương thức cung cấp dịch vụ;

c) Thông tin về người chịu trách nhiệm trước pháp luật của tổ chức, doanh nghiệp;

d) Thời Điểm có hiệu lực của Giấy chứng nhận và nghĩa vụ của tổ chức, doanh nghiệp sau khi được cấp Giấy chứng nhận;

đ) Một số thông tin cần thiết khác.

2. Mẫu giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ nội dung thông tin quy định tại Mẫu số 02 ban hành kèm theo Thông tư này.

[Biểu mẫu\_kèm theo TT số 17\_2016\_TT-BTTTT.doc](http://phapdiendientu.moj.gov.vn//AppFile/data/O171/ec7c62c2-4e11-415a-ab0f-9213c75bbf75.doc)

**Điều 3.3.TT.21.4. Quy trình thủ tục đăng ký cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động**

*(Điều 4 Thông tư số 17/2016/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12/08/2016)*

1. Hồ sơ đăng ký cung cấp dịch vụ nội dung thông tin.

Tổ chức, doanh nghiệp gửi 01 bộ hồ sơ đăng ký cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động trực tiếp hoặc qua đường bưu chính đến Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử, bao gồm các tài liệu sau đây:

a) Tờ khai đăng ký cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản sao có chứng thực (hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu) một trong các loại giấy tờ sau: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư, Quyết định thành lập (kèm theo bản sao Điều lệ hoạt động đối với các tổ chức hội, đoàn thể), Giấy phép hoạt động báo chí có chức năng, nhiệm vụ, ngành nghề cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động (doanh nghiệp gửi kèm bản in đã đóng dấu xác nhận của doanh nghiệp các thông tin về ngành nghề của doanh nghiệp được thông báo trên Cổng thông tin đăng ký doanh nghiệp quốc gia).

2. Thời hạn và quy trình xử lý hồ sơ.

Trong thời hạn 20 (hai mươi) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử xem xét, cấp giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động cho tổ chức, doanh nghiệp.

[Biểu mẫu\_kèm theo TT số 17\_2016\_TT-BTTTT.doc](http://phapdiendientu.moj.gov.vn//AppFile/data/O171/a8daf955-d18d-461a-a2a1-162ed6201db8.doc)

**Điều 3.3.TT.21.5. Sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động**

*(Điều 5 Thông tư số 17/2016/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12/08/2016)*

1. Tổ chức, doanh nghiệp phải làm thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ nội dung thông tin đã được cấp khi thay đổi tên tổ chức, doanh nghiệp.

2. Tổ chức, doanh nghiệp không phải thực hiện thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ nội dung thông tin nhưng phải thông báo bằng văn bản đến Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử và Sở Thông tin và Truyền thông tại địa phương nơi doanh nghiệp đăng ký trụ sở hoạt động trong thời hạn 10 (mười) ngày trước khi thay đổi một trong các thông tin sau:

a) Địa chỉ trụ sở chính;

b) Người đại diện theo pháp luật của tổ chức, doanh nghiệp;

c) Phương thức cung cấp dịch vụ.

3. Hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ nội dung thông tin

Tổ chức, doanh nghiệp gửi 01 (một) bộ hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động trực tiếp hoặc qua đường bưu chính tới Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử, bao gồm các tài liệu sau đây:

a) Văn bản đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ nội dung trên mạng viễn thông di động theo Mẫu số 03 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Tài liệu liên quan đến các thông tin thay đổi.

4. Thời hạn và quy trình xử lý hồ sơ

Trong thời hạn 10 (mười) ngày kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử xem xét cấp giấy chứng nhận sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động theo Mẫu số 05 ban hành kèm theo Thông tư này cho tổ chức, doanh nghiệp.

[Biểu mẫu\_kèm theo TT số 17\_2016\_TT-BTTTT.doc](http://phapdiendientu.moj.gov.vn//AppFile/data/O171/6fc314ba-1140-48d9-ac98-7b0f7d71583e.doc)

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.TT.21.6. Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.TT.21.6. Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động**

*(Điều 6 Thông tư số 17/2016/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12/08/2016)*

1. Trường hợp giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động bị mất, bị hủy hoại, bị hư hỏng hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác tổ chức, doanh nghiệp phải gửi đơn đề nghị cấp lại giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động trực tiếp hoặc qua đường bưu chính đến Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử. Đơn đề nghị cấp lại giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động thực hiện theo Mẫu số 04 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Trong thời hạn 10 (mười) ngày kể từ ngày nhận được đơn đề nghị Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử thực hiện cấp lại giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động cho tổ chức, doanh nghiệp.

3. Giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động cấp lại được cập nhật, bổ sung các thông tin đã được thông báo thay đổi theo quy định tại Khoản 2 Điều 5 Thông tư này.

[Biểu mẫu\_kèm theo TT số 17\_2016\_TT-BTTTT.doc](http://phapdiendientu.moj.gov.vn//AppFile/data/O171/5c529bc2-78de-4684-b2ee-268458a53443.doc)

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.TT.21.5. Sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.TT.21.9. Giải quyết khiếu nại về cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động**

*((*[*Điều 9*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=137805#Chuong_II_Muc_1_Dieu_6) *Thông tư số 17/2016/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12/08/2016, có nội dung được sửa đổi, bổ sung bởi* [*Điều 1*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=137805#Chuong_II_Muc_1_Dieu_6) *của Thông tư số 08/2017/TT-BTTTT có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21/09/2017))*

1. Doanh nghiệp viễn thông di động và tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động có nghĩa vụ tổ chức tiếp nhận khiếu nại của người sử dụng dịch vụ về các dịch vụ nội dung thông tin cung cấp.

Trường hợp doanh nghiệp viễn thông di động là đầu mối tiếp nhận thì phải có nhiệm vụ chuyển khiếu nại của người sử dụng dịch vụ về các dịch vụ nội dung đến doanh nghiệp cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trong thời gian 24 giờ kể từ thời Điểm tiếp nhận và có nhiệm vụ phối hợp trong quá trình giải quyết.

Đầu mối tiếp nhận khiếu nại về các dịch vụ nội dung của người sử dụng dịch vụ có trách nhiệm trả lời và thông báo kết quả giải quyết đến người sử dụng dịch vụ.

Người sử dụng dịch vụ có thể khiếu nại về các vấn đề liên quan đến việc cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động thông qua các hình thức: Văn bản, thư điện tử, số điện thoại giải đáp trực tuyến hoặc trực tiếp tại tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ.

2. Tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ nội dung thông tin có trách nhiệm chủ trì giải quyết khiếu nại. Trường hợp phát hiện thu phí sử dụng dịch vụ nội dung sai quy định, tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ nội dung và doanh nghiệp viễn thông phải có trách nhiệm hoàn trả lại phần phí dịch vụ đã thu sai cho người sử dụng dịch vụ trong vòng 03 (ba) ngày kể từ khi có kết quả giải quyết khiếu nại.

3. Thời hiệu khiếu nại: Không quá 90 (chín mươi) ngày kể từ khi việc cung ứng dịch vụ được hoàn thành.

4. Thời hạn giải quyết khiếu nại: Không quá 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được phản ánh, khiếu nại.

5. Trường hợp không đồng ý với kết quả giải quyết khiếu nại của tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ nội dung thông tin, người sử dụng dịch vụ có quyền khởi kiện vụ án dân sự tại Tòa án theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

**Điều 3.3.TT.21.10. Chế độ báo cáo**

*(Điều 10 Thông tư số 17/2016/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12/08/2016)*

1. Tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ nội dung thông tin thực hiện chế độ báo cáo định kỳ 01 (một) năm một lần và báo cáo đột xuất theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền. Nội dung, hình thức gửi báo cáo, thời gian thực hiện báo cáo định kỳ cụ thể như sau:

a) Nội dung báo cáo theo Mẫu số 06 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Thời gian báo cáo: trước ngày 15 tháng 12 hàng năm;

c) Hình thức gửi báo cáo: gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu chính tới Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử và Sở Thông tin và Truyền thông tại địa phương nơi doanh nghiệp đăng ký trụ sở chính.

2. Tổ chức, doanh nghiệp viễn thông di động thực hiện chế độ báo cáo định kỳ 01 (một) năm một lần và báo cáo đột xuất theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền. Nội dung, hình thức gửi báo cáo, thời gian thực hiện báo cáo định kỳ cụ thể như sau:

a) Nội dung báo cáo theo Mẫu số 07 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Thời gian báo cáo: trước ngày 15 tháng 12 hàng năm;

c) Hình thức gửi báo cáo: gửi trực tiếp hoặc sử dụng dịch vụ bưu chính tới Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử và Sở Thông tin và Truyền thông tại địa phương nơi doanh nghiệp đăng ký trụ sở chính.

[Biểu mẫu\_kèm theo TT số 17\_2016\_TT-BTTTT.doc](http://phapdiendientu.moj.gov.vn//AppFile/data/O171/20306487-ae7c-4beb-a99b-0b34319ab795.doc)

**Điều 3.3.NĐ.4.28. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động**

*(Điều 28 Nghị định số 72/2013/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/09/2013)*

Tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động có quyền và nghĩa vụ sau đây:

1. Được thiết lập hệ thống thiết bị tại địa điểm mà mình được toàn quyền sử dụng hợp pháp theo quy định của pháp luật và thuê đường truyền dẫn viễn thông để kết nối tới các doanh nghiệp viễn thông;

2. Có ít nhất 01 hệ thống máy chủ đặt tại Việt Nam đáp ứng việc thanh tra, kiểm tra, lưu trữ, cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và giải quyết khiếu nại của khách hàng đối với việc cung cấp dịch vụ theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông;

3. Được phân bổ kho số viễn thông, tài nguyên Internet theo quy hoạch và quy định quản lý tài nguyên viễn thông;

4. Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin phù hợp theo quy định của pháp luật có liên quan;

5. Ban hành quy trình, quy chế, thủ tục cung cấp và sử dụng dịch vụ và giải quyết khiếu nại trên cơ sở tuân thủ quy định về quản lý, lưu trữ, truyền đưa thông tin số của Luật công nghệ thông tin và quy định của pháp luật về chống thư rác;

6. Cung cấp dịch vụ theo đúng chất lượng, giá cước dịch vụ đã công bố với người sử dụng dịch vụ;

7. Báo cáo theo quy định và chịu sự thanh tra, kiểm tra của các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.TT.21.7. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.TT.21.7. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động**

*((*[*Điều 7*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=137805#Chuong_II_Muc_1_Dieu_6) *Thông tư số 17/2016/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12/08/2016, có nội dung được sửa đổi, bổ sung bởi* [*Điều 1*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=137805#Chuong_II_Muc_1_Dieu_6) *của Thông tư số 08/2017/TT-BTTTT có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21/09/2017))*

1. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 28 Nghị định số 72/2013/NĐ-CP của Chính phủ ngày 15 tháng 7 năm 2013 về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng (sau đây gọi tắt là Nghị định số 72/2013/NĐ-CP).

2. Xây dựng, công khai thỏa thuận cung cấp, sử dụng dịch vụ nội dung thông tin cho người sử dụng trước khi cung cấp dịch vụ phù hợp theo quy định tại Nghị định số 72/2013/NĐ-CP.

3. Đối với các dịch vụ cung cấp theo định kỳ (ngày, tuần, tháng, quý, năm), tổ chức, doanh nghiệp chỉ được cung cấp dịch vụ sau khi có xác nhận đồng ý của người sử dụng bằng tin nhắn ngắn SMS và thông báo bằng tin nhắn ngắn SMS gửi tới người sử dụng bao gồm các thông tin sau: “Bạn đã đăng ký thành công “Tên dịch vụ vừa đăng ký”, mà, số cung cấp dịch vụ, chu kỳ cước, giá cước, cách hủy, tổng đài hỗ trợ tư vấn người sử dụng dịch vụ.

4. Bảo đảm cho người sử dụng khả năng từ chối, hủy, tra cứu về các dịch vụ nội dung thông tin đã đăng ký bằng hình thức phù hợp mà không bị thu phí (nhắn tin tới số dịch vụ, gọi điện đến tổng đài hỗ trợ, truy cập vào trang thông tin điện tử cung cấp thông tin của doanh nghiệp, các hình thức khác).

5. Cung cấp dịch vụ theo đúng các yêu cầu của người sử dụng đã đăng ký; không thực hiện việc thu phí đối với các dịch vụ nội dung thông tin mà người sử dụng không nhận được hoặc nhận được nội dung thông tin không đầy đủ, hoàn chỉnh theo đúng yêu cầu đã đăng ký hoặc nội dung thông tin không đúng như tổ chức, doanh nghiệp đã quảng cáo.

6. Khi quảng cáo về dịch vụ nội dung thông tin phải bao gồm các thông tin sau: Tên dịch vụ, mã, số cung cấp dịch vụ, cách đăng ký, chu kỳ cước, giá cước, cách từ chối, tổng đài hỗ trợ tư vấn người sử dụng dịch vụ.

Đối với thuê bao đã đăng ký sử dụng dịch vụ định kỳ, tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ phải gửi tin nhắn ngắn SMS tới người sử dụng thông báo về việc tự động gia hạn các dịch vụ theo các quy định sau:

a) Thông tin thông báo: Tên dịch vụ, mã, số cung cấp dịch vụ, chu kỳ cước, giá cước, cách hủy, tổng đài hỗ trợ tư vấn khách hàng. Thông báo 07 ngày một lần kể từ ngày đăng ký thành công với các dịch vụ định kỳ ngày, tuần. Thông báo 30 ngày một lần kể từ ngày đăng ký thành công với các dịch vụ định kỳ tháng, năm;

b) Thời gian gửi thông báo: Từ 07 giờ đến 22 giờ hàng ngày.

Trường hợp thuê bao đã nhắn tin ngắn SMS theo cú pháp để hủy dịch vụ thì tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ phải có tin nhắn thông báo về kết quả xử lý yêu cầu hủy này.

7. Lưu trữ tối thiểu 180 (một trăm tám mươi) ngày các nội dung thông tin đã cung cấp; lưu trữ tối thiểu 01 (một) năm dữ liệu xử lý các yêu cầu đăng ký, yêu cầu ngừng cung cấp dịch vụ, chi tiết cước, thông tin khiếu nại của người sử dụng và kết quả xử lý khiếu nại kể từ ngày tiếp nhận, xử lý để phục vụ cho công tác thanh tra, kiểm tra theo quy định.

8. Ngăn chặn hoặc loại bỏ nội dung thông tin vi phạm các quy định tại Điều 5 Nghị định số 72/2013/NĐ-CP trong vòng 03 (ba) giờ kể từ khi có yêu cầu từ cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

9. Thông báo về việc sử dụng các mã, số cung cấp dịch vụ nội dung thông tin tới Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử) trong thời gian 10 (mười) ngày kể từ ngày được cấp, hoàn trả, thu hồi hoặc thay đổi mã, số cung cấp dịch vụ.

10. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ nội dung phải có tổng đài hỗ trợ, tư vấn cho người sử dụng dịch vụ.

11. Thực hiện chế độ báo cáo theo quy định tại Điều 10 Thông tư này.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.4.5. Các hành vi bị cấm của Đề mục Công nghệ thông tin;* [*Điều 3.3.NĐ.4.28. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động của Nghị định 72/2013/NĐ-CP Quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ internet và thông tin trên mạng ban hành ngày 15/07/2013*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*)*

**Điều 3.3.NĐ.4.29. Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp viễn thông di động**

*(Điều 29 Nghị định số 72/2013/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/09/2013)*

Doanh nghiệp viễn thông di động có quyền và nghĩa vụ sau đây:

1. Thực hiện hợp tác kinh doanh với tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động theo nguyên tắc sau đây:

a) Thông qua thương lượng trên cơ sở bảo đảm công bằng, hợp lý, phù hợp với quyền, lợi ích của các bên tham gia;

b) Sử dụng hiệu quả tài nguyên viễn thông và cơ sở hạ tầng viễn thông;

c) Bảo đảm hoạt động an toàn, thống nhất của các mạng viễn thông;

d) Bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ viễn thông và tổ chức, cá nhân có liên quan;

đ) Cung cấp kết nối cho các tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động tại bất kỳ điểm nào khả thi về mặt kỹ thuật trên mạng viễn thông và thực hiện kết nối kịp thời, hợp lý, công khai, minh bạch;

e) Không phân biệt đối xử về kết nối, giá cước, thanh toán, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật viễn thông, chất lượng mạng và dịch vụ viễn thông.

2. Từ chối kết nối với các tổ chức, doanh nghiệp không đăng ký cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động theo quy định tại Khoản 1 Điều 27 Nghị định này;

3. Tạm ngừng hoặc ngừng kết nối với tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động vi phạm quy định về việc cung cấp dịch vụ khi có yêu cầu bằng văn bản của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;

4. Phối hợp với các tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động để giải quyết khiếu nại, tranh chấp về giá cước, chất lượng dịch vụ cho người sử dụng;

5. Báo cáo theo quy định và chịu sự thanh tra, kiểm tra của các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.4.27. Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.TT.21.8. Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp viễn thông di động của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.TT.21.8. Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp viễn thông di động**

*((*[*Điều 8*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=137805#Chuong_II_Muc_1_Dieu_6) *Thông tư số 17/2016/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12/08/2016, có nội dung được sửa đổi, bổ sung bởi* [*Điều 1*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=137805#Chuong_II_Muc_1_Dieu_6) *của Thông tư số 08/2017/TT-BTTTT có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21/09/2017))*

1. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 29 Nghị định số 72/2013/NĐ-CP.

2. Tạm ngừng hoặc ngừng kết nối với các tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ nội dung thông tin vi phạm quy định tại Điều 5 Nghị định số 72/2013/NĐ-CP trong vòng 03 (ba) giờ kể từ khi nhận được yêu cầu bằng văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Các doanh nghiệp viễn thông di động thống nhất sử dụng mã, đầu số phù hợp quy hoạch về kho số để người sử dụng dịch vụ truy vấn thông tin các dịch vụ nội dung thông tin đang sử dụng. Nội dung thông tin cung cấp cho người sử dụng bao gồm: Tên dịch vụ, mã, số cung cấp dịch vụ, ngày bắt đầu đăng ký, chu kỳ cước, giá cước, cách hủy dịch vụ.

4. Chịu trách nhiệm kiểm soát quy trình, hệ thống cung cấp dịch vụ của các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ nội dung, bảo đảm việc đăng ký, xác thực, từ chối, gia hạn, hủy dịch vụ, thu cước và thông báo tới người sử dụng dịch vụ theo đúng quy định của pháp luật có liên quan.

5. Báo cáo Bộ Thông tin và Truyền thông (qua địa chỉ email của Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử: ttdt.cucptth&ttdt@mic.gov.vn) trong thời gian 3 (ba) giờ kể từ khi phát hiện doanh nghiệp cung cấp dịch vụ nội dung thông tin cung cấp thông tin vi phạm quy định tại Điều 5 Nghị định số 72/2013/NĐ-CP.

6. Thực hiện chế độ báo cáo theo quy định tại Điều 10 Thông tư này.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.4.5. Các hành vi bị cấm của Đề mục Công nghệ thông tin;* [*Điều 3.3.NĐ.4.29. Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp viễn thông di động của Nghị định 72/2013/NĐ-CP Quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ internet và thông tin trên mạng ban hành ngày 15/07/2013*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*)*

**Điều 3.3.NĐ.4.30. Quyền và nghĩa vụ của người sử dụng dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động**

*(Điều 30 Nghị định số 72/2013/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/09/2013)*

Người sử dụng dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động có quyền và nghĩa vụ sau đây:

1. Được sử dụng các dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động trừ các dịch vụ bị cấm theo quy định của pháp luật;

2. Tuân thủ quy định sử dụng dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động và dịch vụ viễn thông theo quy định của pháp luật;

3. Tự kiểm tra và chịu trách nhiệm về việc quyết định sử dụng dịch vụ của mình;

4. Có quyền khiếu nại, tố cáo khi nội dung dịch vụ nhận được không đúng với nội dung dịch vụ mà tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động đã công bố, thỏa thuận.

**Điều 3.3.NĐ.4.31. Nguyên tắc quản lý trò chơi điện tử trên mạng**

*(Điều 31 Nghị định số 72/2013/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/09/2013)*

1. Trò chơi điện tử trên mạng được phân loại như sau:

a) Phân loại theo phương thức cung cấp và sử dụng dịch vụ, bao gồm:

- Trò chơi điện tử có sự tương tác giữa nhiều người chơi với nhau đồng thời thông qua hệ thống máy chủ trò chơi của doanh nghiệp (gọi tắt là trò chơi G1);

- Trò chơi điện tử chỉ có sự tương tác giữa người chơi với hệ thống máy chủ trò chơi của doanh nghiệp (gọi tắt là trò chơi G2);

- Trò chơi điện tử có sự tương tác giữa nhiều người chơi với nhau nhưng không có sự tương tác giữa người chơi với hệ thống máy chủ trò chơi của doanh nghiệp (gọi tắt là trò chơi G3);

- Trò chơi điện tử được tải về qua mạng, không có sự tương tác giữa người chơi với nhau và giữa người chơi với hệ thống máy chủ trò chơi của doanh nghiệp (gọi tắt là trò chơi G4).

b) Phân loại theo độ tuổi của người chơi phù hợp với nội dung và kịch bản trò chơi. Bộ Thông tin và Truyền thông quy định cụ thể về phân loại trò chơi theo độ tuổi người chơi.

2. Doanh nghiệp được cung cấp dịch vụ trò chơi G1 khi có Giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử và Quyết định phê duyệt nội dung, kịch bản đối với từng trò chơi điện tử do Bộ Thông tin và Truyền thông cấp.

3. Doanh nghiệp được cung cấp dịch vụ trò chơi G2, G3, G4 khi có Giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử và thông báo cung cấp dịch vụ đối với từng trò chơi điện tử.

4. Tổ chức, cá nhân nước ngoài cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng cho người sử dụng tại Việt Nam phải thành lập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật Việt Nam để thực hiện cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng theo quy định tại Nghị định này và quy định về đầu tư nước ngoài.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.TT.15.3. Quy định chi tiết những hành vi bị cấm trong hoạt động cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử tại Điều 5 Nghị định số 72/2013/NĐ-CP của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.TT.15.8. Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ cho thuê máy chủ, cho thuê chỗ đặt máy chủ; doanh nghiệp viễn thông, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.TT.15.9. Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ hỗ trợ thanh toán trong trò chơi điện tử của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.TT.15.5. Hội đồng tư vấn thẩm định trò chơi điện tử**

*(Điều 5 Thông tư số 24/2014/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12/02/2015)*

1. Hội đồng tư vấn thẩm định trò chơi điện tử bao gồm đại diện một số cơ quan, tổ chức có liên quan, có trình độ chuyên môn phù hợp.

2. Hội đồng tư vấn thẩm định trò chơi điện tử có nhiệm vụ tư vấn trong quá trình thẩm định nội dung, kịch bản, phương án kỹ thuật cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 và các trường hợp đặc biệt khác theo yêu cầu của Bộ Thông tin và Truyền thông, bảo đảm công việc tư vấn thẩm định chặt chẽ, khách quan.

3. Hội đồng tư vấn thẩm định trò chơi điện tử được thành lập và hoạt động theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông.

**Điều 3.3.TT.15.8. Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ cho thuê máy chủ, cho thuê chỗ đặt máy chủ; doanh nghiệp viễn thông, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet**

*(Điều 8 Thông tư số 24/2014/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12/02/2015)*

1. Chủ động từ chối, tạm ngừng hoặc ngừng kết nối với các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử chưa được cấp quyết định phê duyệt nội dung, kịch bản hoặc chưa thông báo cung cấp dịch vụ theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 31 Nghị định số 72/2013/NĐ-CP.

2. Thực hiện yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền tạm ngừng hoặc ngừng kết nối với các doanh nghiệp chưa có giấy phép, giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch trò chơi điện tử; doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử chưa được cấp quyết định phê duyệt nội dung, kịch bản hoặc chưa thông báo cung cấp dịch vụ theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 31 Nghị định số 72/2013/NĐ-CP.

3. Phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền trong việc bảo đảm an toàn, an ninh thông tin và điều tra, ngăn chặn các hành vi vi phạm pháp luật trong hoạt động cung cấp, sử dụng dịch vụ trò chơi điện tử.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.4.31. Nguyên tắc quản lý trò chơi điện tử trên mạng của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.TT.15.9. Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ hỗ trợ thanh toán trong trò chơi điện tử**

*(Điều 9 Thông tư số 24/2014/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12/02/2015)*

1. Chủ động từ chối, tạm ngừng hoặc ngừng kết nối với các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử chưa được cấp quyết định phê duyệt nội dung, kịch bản hoặc chưa thông báo cung cấp dịch vụ theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 31 Nghị định số 72/2013/NĐ-CP.

2. Thực hiện theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền tạm ngừng hoặc ngừng kết nối với các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử chưa được cấp quyết định phê duyệt nội dung, kịch bản hoặc chưa thông báo cung cấp dịch vụ theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 31 Nghị định số 72/2013/NĐ-CP.

3. Phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền trong việc bảo đảm an toàn, an ninh thông tin và điều tra, ngăn chặn các hành vi vi phạm pháp luật liên quan đến dịch vụ thanh toán trong hoạt động cung cấp, sử dụng dịch vụ trò chơi điện tử.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.4.31. Nguyên tắc quản lý trò chơi điện tử trên mạng của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.TT.15.10. Trách nhiệm của Sở Thông tin và Truyền thông các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương**

*(Điều 10 Thông tư số 24/2014/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12/02/2015)*

1. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức kiểm tra thực tế điều kiện kỹ thuật của các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử đăng ký hoạt động tại địa phương sau khi doanh nghiệp chính thức cung cấp dịch vụ.

2. Tổ chức thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm đối với hoạt động cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử của các doanh nghiệp đăng ký trụ sở chính hoặc có hệ thống thiết bị cung cấp dịch vụ đặt tại địa phương theo nhiệm vụ, quyền hạn được pháp luật quy định.

**Điều 3.3.NĐ.4.31a. Phân loại trò chơi điện tử theo độ tuổi người chơi**

*((*[*Điều 31a*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=137805#Chuong_II_Muc_1_Dieu_6) *Nghị định số 72/2013/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/09/2013, được bổ sung bởi* [*Điều 1*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=137805#Chuong_II_Muc_1_Dieu_6) *của Nghị định số 27/2018/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/04/2018))*

1. Trò chơi điện tử được phân loại theo các độ tuổi như sau:

a) Trò chơi điện tử dành cho người lớn (từ 18 tuổi trở lên, ký hiệu là 18+) là trò chơi có hoạt động đối kháng có sử dụng vũ khí; không có hoạt động, âm thanh, hình ảnh khiêu dâm;

b) Trò chơi điện tử dành cho thiếu niên (từ 12 tuổi trở lên, ký hiệu là 12+) là trò chơi có hoạt động đối kháng, chiến đấu có sử dụng vũ khí nhưng hình ảnh vũ khí không nhìn được cận cảnh, rõ ràng; tiết chế âm thanh va chạm của vũ khí khi chiến đấu; không có hoạt động, hình ảnh, âm thanh, nhân vật mặc hở hang, khiêu dâm, quay cận cảnh gây chú ý đến các bộ phận nhạy cảm trên cơ thể người;

c) Trò chơi điện tử dành cho mọi lứa tuổi (ký hiệu là 00+) là những trò chơi mô phỏng dạng hoạt hình; không có hoạt động đối kháng bằng vũ khí; không có hình ảnh, âm thanh ma quái, kinh dị, bạo lực; không có hoạt động, âm thanh, hình ảnh nhân vật mặc hở hang, khiêu dâm, quay cận cảnh gây chú ý đến các bộ phận nhạy cảm trên cơ thể người.

2. Trách nhiệm của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trong việc phân loại trò chơi theo độ tuổi:

a) Tự phân loại trò chơi điện tử theo độ tuổi người chơi quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Thể hiện kết quả phân loại trò chơi điện tử theo độ tuổi người chơi trong hồ sơ đề nghị phê duyệt nội dung, kịch bản đối với trò chơi điện tử G1, trong hồ sơ thông báo cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3 và G4. Việc phân loại trò chơi điện tử theo độ tuổi người chơi là một trong các nội dung được thẩm định của trò chơi điện tử G1;

c) Thể hiện kết quả phân loại trò chơi điện tử theo độ tuổi người chơi ở vị trí phía trên, góc bên trái của khung quảng cáo và màn hình thiết bị trong khi người chơi sử dụng dịch vụ trò chơi điện tử.

3. Khi có sở cứ kết luận việc phân loại trò chơi điện tử theo độ tuổi người chơi của doanh nghiệp đối với các trò chơi điện tử G2, G3, G4 không phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều này, Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử) có văn bản yêu cầu doanh nghiệp Điều chỉnh lại việc phân loại trong thời gian 10 ngày làm việc.

Trường hợp doanh nghiệp không điều chỉnh kết quả phân loại trò chơi điện tử theo độ tuổi người chơi, Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử) có văn bản yêu cầu doanh nghiệp dừng cung cấp dịch vụ đối với trò chơi đó và thực hiện các giải pháp bảo đảm quyền lợi của người chơi. Sau 10 ngày làm việc, kể từ ngày văn bản nêu trên được ban hành mà doanh nghiệp không dừng phát hành theo yêu cầu, Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử) tiến hành thu hồi giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.4.32c. Điều kiện cấp quyết định phê duyệt nội dung, kịch bản trò chơi điện tử G1 của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.NĐ.4.32. Cấp phép cung cấp dịch vụ trò chơi G1**

*((*[*Điều 32*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=137805#Chuong_II_Muc_1_Dieu_6) *Nghị định số 72/2013/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/09/2013, có nội dung được/bị sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ bởi* [*Điều 1*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=137805#Chuong_II_Muc_1_Dieu_6) *của Nghị định số 27/2018/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/04/2018))*

1. Doanh nghiệp được cấp Giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Là doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam, có ngành nghề cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng đã được đăng tải trên Cổng thông tin đăng ký doanh nghiệp quốc gia của doanh nghiệp;

b) Đã đăng ký tên miền sử dụng để cung cấp dịch vụ;

c) Có đủ khả năng tài chính, kỹ thuật, nhân sự phù hợp với quy mô hoạt động và theo quy định tương ứng tại Điều 32a, 32b Nghị định này;

d) Có biện pháp bảo đảm an toàn thông tin và an ninh thông tin.

2. Giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng có thời hạn theo đề nghị của doanh nghiệp, nhưng tối đa không quá 10 năm.

3. Bộ Thông tin và Truyền thông đình chỉ trong thời hạn 03 tháng giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng khi tổ chức, doanh nghiệp vi phạm một trong các trường hợp sau:

a) Vi phạm quy định tại điểm d, đ, e khoản 1 Điều 5 Nghị định này;

b) Không đáp ứng đủ các điều kiện tương ứng quy định tại Điều 32a, Điều 32b Nghị định này sau khi đã được Bộ Thông tin và Truyền thông yêu cầu khắc phục bằng văn bản.

Trình tự, thủ tục đình chỉ thực hiện theo quy định tương ứng tại Điều 32k Nghị định này.

3a. Bộ Thông tin và Truyền thông thu hồi giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng khi tổ chức, doanh nghiệp vi phạm quy định tại điểm a, b, c khoản 1 Điều 5 Nghị định này hoặc hai lần bị đình chỉ giấy phép theo quy định tại khoản 3 Điều này.

Trình tự, thủ tục thu hồi giấy phép thực hiện theo quy trình tương ứng tại Điều 32k Nghị định này.

4. Bộ Thông tin và Truyền thông quy định cụ thể quy trình, thủ tục cấp, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, thu hồi, cấp lại Giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử, Quyết định phê duyệt nội dung, kịch bản trò chơi điện tử.

5. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông quy định lệ phí cấp phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử và phí thẩm định nội dung, kịch bản trò chơi điện tử.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.4.5. Các hành vi bị cấm của Đề mục Công nghệ thông tin;* [*Điều 3.3.NĐ.4.32a. Điều kiện về tổ chức, nhân sự cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 3.3.NĐ.4.32b. Điều kiện về kỹ thuật cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 3.3.NĐ.4.32d. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 3.3.NĐ.4.32k. Trình tự, thủ tục đình chỉ, thu hồi Giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng của Nghị định 72/2013/NĐ-CP Quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ internet và thông tin trên mạng ban hành ngày 15/07/2013*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*)*

**Điều 3.3.NĐ.4.32a. Điều kiện về tổ chức, nhân sự cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1**

*((*[*Điều 32a*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=137805#Chuong_II_Muc_1_Dieu_6) *Nghị định số 72/2013/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/09/2013, được bổ sung bởi* [*Điều 1*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=137805#Chuong_II_Muc_1_Dieu_6) *của Nghị định số 27/2018/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/04/2018;* [*Điều 2*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=137805#Chuong_II_Muc_1_Dieu_6) *của Nghị định số 150/2018/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 24/12/2018))*

1. Có trụ sở chính với địa chỉ và số điện thoại liên hệ rõ ràng và liên hệ được.

2. Có ít nhất 01 nhân sự quản trị trò chơi điện tử.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.4.32. Cấp phép cung cấp dịch vụ trò chơi G1 của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.NĐ.4.32b. Điều kiện về kỹ thuật cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1**

*((*[*Điều 32b*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=137805#Chuong_II_Muc_1_Dieu_6) *Nghị định số 72/2013/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/09/2013, được bổ sung bởi* [*Điều 1*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=137805#Chuong_II_Muc_1_Dieu_6) *của Nghị định số 27/2018/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/04/2018;* [*Điều 2*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=137805#Chuong_II_Muc_1_Dieu_6) *của Nghị định số 150/2018/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 24/12/2018))*

1. Hệ thống thiết bị cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử cho tất cả các trò chơi của doanh nghiệp bảo đảm đáp ứng các điều kiện sau:

a) Có khả năng lưu trữ, cập nhật đầy đủ thông tin cá nhân của người chơi bao gồm: Họ và tên; ngày, tháng, năm sinh; địa chỉ đăng ký thường trú; số chứng minh nhân dân/thẻ căn cước công dân/hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp; số điện thoại, địa chỉ thư điện tử (nếu có). Trường hợp người chơi dưới 14 tuổi và chưa có chứng minh nhân dân/thẻ căn cước công dân/hộ chiếu, người giám hộ hợp pháp của người chơi quyết định việc đăng ký thông tin cá nhân của người giám hộ để thể hiện sự đồng ý và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc đăng ký đó;

b) Hệ thống quản lý thanh toán cho các trò chơi điện tử của doanh nghiệp phải đặt tại Việt Nam và kết nối với các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ hỗ trợ thanh toán của Việt Nam, bảo đảm cập nhật, lưu trữ chính xác, đầy đủ và cho phép người chơi có thể tra cứu được thông tin chi tiết về tài khoản thanh toán của mình;

c) Quản lý thời gian chơi của người chơi từ 00h00 đến 24h00 hàng ngày và bảo đảm tổng thời gian chơi tất cả các trò chơi điện tử G1 của một doanh nghiệp đối với mỗi người chơi dưới 18 tuổi không quá 180 phút trong 24 giờ mỗi ngày;

d) Hiển thị liên tục được kết quả phân loại trò chơi điện tử theo độ tuổi đối với tất cả các trò chơi do doanh nghiệp cung cấp khi giới thiệu, quảng cáo trò chơi, cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử; có thông tin khuyến cáo với nội dung “Chơi quá 180 phút một ngày sẽ ảnh hưởng xấu đến sức khỏe” tại vị trí dễ nhận biết ở diễn đàn của trò chơi và trên màn hình thiết bị của người chơi trong suốt quá trình chơi.

3. Có biện pháp kỹ thuật, nghiệp vụ quản lý nội dung diễn đàn trò chơi (nếu có), tuân thủ theo quy định tại khoản 2 Điều 23d Nghị định này.

4. Có phương án dự phòng về thiết bị và kết nối, phương án sao lưu dữ liệu để bảo đảm an toàn hệ thống khi có sự cố xảy ra.

5. Có phương án bảo đảm an toàn, an ninh thông tin và bí mật thông tin cá nhân của người chơi.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.4.23d. Điều kiện về quản lý nội dung thông tin đối với trang thông tin điện tử tổng hợp, mạng xã hội của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.NĐ.4.32. Cấp phép cung cấp dịch vụ trò chơi G1 của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.NĐ.4.32c. Điều kiện cấp quyết định phê duyệt nội dung, kịch bản trò chơi điện tử G1**

*((*[*Điều 32c*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=137805#Chuong_II_Muc_1_Dieu_6) *Nghị định số 72/2013/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/09/2013, được bổ sung bởi* [*Điều 1*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=137805#Chuong_II_Muc_1_Dieu_6) *của Nghị định số 27/2018/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/04/2018))*

1. Doanh nghiệp được cấp Quyết định phê duyệt nội dung, kịch bản trò chơi điện tử khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Có Giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử còn thời hạn tối thiểu 01 năm;

b) Nội dung, kịch bản trò chơi điện tử không vi phạm các quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định này; không có các hình ảnh, âm thanh miêu tả cụ thể hành động giết người, tra tấn người, kích động bạo lực, thú tính, khiêu dâm, dung tục, trái với truyền thống đạo đức, văn hóa, thuần phong mỹ tục của dân tộc, xuyên tạc, phá hoại truyền thống lịch sử, vi phạm chủ quyền và sự toàn vẹn lãnh thổ, kích động tự tử, sử dụng ma túy, uống rượu, hút thuốc, đánh bạc, khủng bố, ngược đãi, xâm hại, buôn bán, phụ nữ, trẻ em và các hành vi có hại hoặc bị cấm khác;

c) Trò chơi điện tử có kết quả phân loại theo độ tuổi phù hợp với nội dung, kịch bản trò chơi theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 31a Nghị định này;

2. Có biện pháp quản lý thông tin tài Khoản của người chơi đáp ứng yêu cầu sau đây:

a) Kết nối trực tiếp đồng bộ với hệ thống quản lý thông tin cá nhân của người chơi;

b) Kết nối trực tiếp đồng bộ với hệ thống thanh toán dịch vụ trò chơi chung của doanh nghiệp;

c) Lưu trữ đầy đủ, cập nhật liên tục, chính xác thông tin về quá trình sử dụng dịch vụ của người chơi bao gồm: Tên tài Khoản, thời gian sử dụng dịch vụ, các thông tin có liên quan đến việc sở hữu vật phẩm ảo, đơn vị ảo, điểm thưởng của người chơi.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.4.5. Các hành vi bị cấm của Đề mục Công nghệ thông tin;* [*Điều 3.3.NĐ.4.31a. Phân loại trò chơi điện tử theo độ tuổi người chơi*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 3.3.NĐ.4.32g. Hồ sơ đề nghị cấp quyết định phê duyệt nội dung, kịch bản trò chơi điện tử G1 của Nghị định 72/2013/NĐ-CP Quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ internet và thông tin trên mạng ban hành ngày 15/07/2013*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*)*

**Điều 3.3.NĐ.4.32d. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1**

*((*[*Điều 32d*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=137805#Chuong_II_Muc_1_Dieu_6) *Nghị định số 72/2013/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/09/2013, được bổ sung bởi* [*Điều 1*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=137805#Chuong_II_Muc_1_Dieu_6) *của Nghị định số 27/2018/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/04/2018;* [*Điều 2*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=137805#Chuong_II_Muc_1_Dieu_6) *của Nghị định số 150/2018/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 24/12/2018))*

Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 bao gồm các tài liệu sau đây:

1. Đơn đề nghị cấp giấy phép theo Mẫu số 15 tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Bản sao hợp lệ bao gồm bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao đối chiếu với bản gốc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (hoặc bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận, giấy phép tương đương hợp lệ khác được cấp trước ngày có hiệu lực của Luật đầu tư số 67/2014/QH13 và Luật doanh nghiệp số 68/2014/QH13).

4. Đề án cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 bao gồm các nội dung chính sau đây:

a) Kế hoạch cung cấp dịch vụ, năng lực tài chính, tổ chức, nhân sự, kỹ thuật thực hiện cung cấp dịch vụ bảo đảm đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm b, điểm c, điểm d Điều 32 Nghị định này;

b) Sơ đồ tổng thể hệ thống thiết bị cung cấp dịch vụ, địa điểm đặt hệ thống thiết bị cung cấp dịch vụ;

c) Mô tả chi tiết hệ thống thiết bị cung cấp dịch vụ cả Phần chính và Phần dự phòng bao gồm: Tên, chức năng, cấu hình dự kiến của từng thiết bị;

d) Thông tin chi tiết về phương thức, phạm vi cung cấp dịch vụ; kế hoạch kết nối với mạng Internet và mạng viễn thông (tên doanh nghiệp, tên miền, địa chỉ IP, dung lượng kênh kết nối, kênh phân phối trò chơi);

đ) Mô tả chi tiết hệ thống thanh toán trò chơi và kế hoạch kết nối với các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ hỗ trợ thanh toán tại Việt Nam (tên doanh nghiệp, hình thức kết nối, quyền và trách nhiệm của các bên);

g) Phương án bảo đảm chất lượng dịch vụ, bảo đảm quyền lợi của người chơi;

h) Mô tả chi tiết hệ thống thiết bị (Phần cứng, Phần mềm) giám sát hoạt động hệ thống cung cấp dịch vụ; kế hoạch sao lưu dữ liệu và phương án dự phòng về thiết bị, kết nối; quy trình vận hành, khai thác, cung cấp và sử dụng dịch vụ; kế hoạch bảo đảm bí mật, an toàn thông tin cá nhân của người chơi;

i) Mô tả chi tiết hệ thống thiết bị (Phần cứng, Phần mềm) bảo đảm an toàn, an ninh thông tin, bảo đảm bí mật thông tin cá nhân của người chơi; quy chế phối hợp với các cơ quan chức năng trong việc bảo đảm an toàn, an ninh thông tin.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.4.32. Cấp phép cung cấp dịch vụ trò chơi G1 của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.NĐ.4.32h. Quy trình, thủ tục cấp quyết định phê duyệt nội dung, kịch bản trò chơi điện tử G1 của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.NĐ.4.32đ. Quy trình, thủ tục cấp giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1**

*((*[*Điều 32đ*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=137805#Chuong_II_Muc_1_Dieu_6) *Nghị định số 72/2013/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/09/2013, được bổ sung bởi* [*Điều 1*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=137805#Chuong_II_Muc_1_Dieu_6) *của Nghị định số 27/2018/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/04/2018))*

1. Doanh nghiệp nộp 01 bộ hồ sơ gốc đề nghị cấp giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 cho Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử) theo một trong các hình thức sau:

a) Nộp trực tiếp;

b) Nộp qua đường bưu chính;

c) Qua mạng Internet.

2. Trong thời hạn không quá 30 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Thông tin và Truyền thông xem xét, cấp giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 theo Mẫu số 16 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp từ chối cấp giấy phép, Bộ Thông tin và Truyền thông có văn bản trả lời trong đó nêu rõ lý do từ chối.

**Điều 3.3.NĐ.4.32e. Sửa đổi, bổ sung, gia hạn, cấp lại giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1**

*((*[*Điều 32e*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=137805#Chuong_II_Muc_1_Dieu_6) *Nghị định số 72/2013/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/09/2013, được bổ sung bởi* [*Điều 1*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=137805#Chuong_II_Muc_1_Dieu_6) *của Nghị định số 27/2018/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/04/2018))*

1. Doanh nghiệp làm thủ tục đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trong thời hạn 10 ngày kể từ khi thay đổi các nội dung sau:

a) Thay đổi tên doanh nghiệp;

b) Thay đổi tên người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp.

Doanh nghiệp có thể thực hiện đồng thời thủ tục đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép với thủ tục đề nghị sửa đổi, bổ sung quyết định phê duyệt nội dung, kịch bản trò chơi điện tử G1 đã được cấp.

2. Doanh nghiệp nộp 01 bộ hồ sơ gốc đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 cho Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử) theo một trong các hình thức sau:

a) Nộp trực tiếp;

b) Nộp qua đường bưu chính;

c) Qua mạng Internet.

3. Hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 bao gồm các tài liệu sau đây:

a) Văn bản đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trong đó nêu rõ nội dung và lý do cần sửa đổi, bổ sung;

c) Tài liệu, văn bản chứng minh các lý do cần sửa đổi, bổ sung.

4. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Thông tin và Truyền thông xem xét cấp giấy phép sửa đổi, bổ sung. Trường hợp từ chối cấp phép, Bộ Thông tin và Truyền thông có văn bản trả lời trong đó nêu rõ lý do. Thời hạn của giấy phép sửa đổi, bổ sung là thời hạn còn lại của giấy phép cũ.

5. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, trước khi thay đổi địa chỉ trụ sở chính, văn phòng giao dịch, địa chỉ đặt hoặc cho thuê máy chủ thì doanh nghiệp không phải thực hiện thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 nhưng phải thông báo bằng văn bản đến Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử) và Sở Thông tin và Truyền thông tại địa phương nơi doanh nghiệp đăng ký trụ sở hoạt động. Nội dung thông báo bao gồm: Tên doanh nghiệp; số giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng; những nội dung thay đổi.

Khi nhận thông báo, cơ quan tiếp nhận có trách nhiệm gửi giấy xác nhận cho doanh nghiệp trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo.

6. Các doanh nghiệp đã được cấp giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 khi có sự thay đổi cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp do chia tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi công ty theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp; thay đổi Phần vốn góp dẫn đến thay đổi thành viên góp vốn (hoặc cổ đông) có Phần vốn góp từ 30% vốn Điều lệ trở lên phải thông báo bằng văn bản đến Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử) và Sở Thông tin và Truyền thông tại địa phương nơi đăng ký trụ sở hoạt động trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày có quyết định thay đổi. Nội dung thông báo bao gồm: Tên doanh nghiệp; số giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng; những nội dung thay đổi.

Khi nhận thông báo, cơ quan tiếp nhận có trách nhiệm gửi giấy xác nhận cho doanh nghiệp trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo.

7. Cấp lại giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trong trường hợp bị mất hoặc bị hư hại không còn sử dụng được.

a) Trường hợp giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 bị mất hoặc bị hư hại không còn sử dụng được, doanh nghiệp gửi đơn đề nghị cấp lại giấy phép cho Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử) theo một trong các hình thức: Nộp trực tiếp, nộp qua đường bưu chính hoặc qua mạng Internet;

b) Đơn đề nghị cấp lại giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 bao gồm: Tên, địa chỉ của doanh nghiệp; số, nơi cấp, ngày cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; số, ngày cấp, ngày hiệu lực của giấy phép đã được cấp; lý do đề nghị cấp lại giấy phép; cam kết của doanh nghiệp về các nội dung kê khai trong đơn đề nghị;

c) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn hợp lệ, Bộ Thông tin và Truyền thông xem xét cấp lại giấy phép cho doanh nghiệp. Trường hợp từ chối, Bộ Thông tin và Truyền thông có văn bản trả lời, trong đó nêu rõ lý do từ chối.

8. Gia hạn giấy phép

a) Trước khi giấy phép hết hiệu lực nhưng doanh nghiệp chưa thể hoàn thành thủ tục cấp lại thì phải thực hiện thủ tục gia hạn nếu doanh nghiệp vẫn có nhu cầu tiếp tục hoạt động. Mỗi giấy phép chỉ được gia hạn 01 lần, mỗi lần không quá 01 năm;

b) Doanh nghiệp gửi đơn đề nghị gia hạn giấy phép và bản sao giấy phép cần gia hạn đến Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử) theo một trong các hình thức: Nộp trực tiếp, nộp qua đường bưu chính hoặc qua mạng Internet;

c) Nội dung đơn đề nghị gia hạn giấy phép bao gồm: Tên, địa chỉ của doanh nghiệp; số, nơi cấp, ngày cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; số, ngày cấp, ngày hiệu lực của giấy phép đã được cấp; lý do đề nghị gia hạn giấy phép; cam kết của doanh nghiệp về các nội dung kê khai trong đơn đề nghị;

d) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn đề nghị gia hạn giấy phép hợp lệ, Bộ Thông tin và Truyền thông xem xét, quyết định về gia hạn giấy phép cho doanh nghiệp. Trường hợp từ chối, Bộ Thông tin và Truyền thông có văn bản trả lời, trong đó nêu rõ lý do từ chối.

**Điều 3.3.NĐ.4.32g. Hồ sơ đề nghị cấp quyết định phê duyệt nội dung, kịch bản trò chơi điện tử G1**

*((*[*Điều 32g*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=137805#Chuong_II_Muc_1_Dieu_6) *Nghị định số 72/2013/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/09/2013, được bổ sung bởi* [*Điều 1*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=137805#Chuong_II_Muc_1_Dieu_6) *của Nghị định số 27/2018/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/04/2018))*

Hồ sơ đề nghị phê duyệt nội dung, kịch bản cho mỗi trò chơi điện tử G1 bao gồm các tài liệu sau đây:

1. Đơn đề nghị phê duyệt nội dung, kịch bản theo Mẫu số 17 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này, kèm theo cam kết của doanh nghiệp thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp quy định tại Điều 34 Nghị định này.

2. Giấy tờ chứng nhận bản quyền hợp pháp và văn bản thỏa thuận cho doanh nghiệp được phát hành trò chơi điện tử tại Việt Nam (bản sao hợp lệ bao gồm bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực chứng nhận bản quyền hợp pháp và văn bản thỏa thuận cho doanh nghiệp được phát hành trò chơi điện tử tại Việt Nam. Giấy tờ chứng nhận và văn bản thỏa thuận bằng tiếng nước ngoài phải dịch sang tiếng Việt có chứng thực).

3. Mô tả chi tiết nội dung, kịch bản trò chơi điện tử bao gồm các thông tin sau đây:

a) Tên, nguồn gốc, xuất xứ của trò chơi điện tử;

b) Chi tiết kịch bản, nội dung trò chơi; hệ thống nhân vật, hệ thống nhiệm vụ, bản đồ (sơ đồ); hệ thống vật phẩm ảo, đơn vị ảo, dịch vụ, điểm thưởng; hoạt động tương tác, hoạt động đối kháng giữa các nhân vật với nhau; hình thức thu phí, phiên bản phát hành;

c) Phương pháp và kết quả phân loại trò chơi điện tử theo độ tuổi của doanh nghiệp.

4. Phương án kỹ thuật bao gồm các nội dung sau đây:

a) Địa chỉ cụ thể nơi đặt hệ thống thiết bị cung cấp dịch vụ và tên doanh nghiệp cung cấp dịch vụ cho thuê chỗ đặt máy chủ (trong trường hợp thuê chỗ đặt máy chủ);

b) Mô tả chi tiết hệ thống quản lý thông tin cá nhân người chơi đáp ứng yêu cầu tại khoản 2 Điều 32c Nghị định này.

5. Thiết bị ghi lại các hình ảnh, hoạt động, âm thanh đặc trưng trong trò chơi: Hình ảnh một số tuyến nhân vật, hình ảnh một số vật phẩm, đồ trang bị cho nhân vật; hình ảnh, hoạt động nhân vật đang làm nhiệm vụ chủ yếu ở 5 cấp độ cao nhất (nếu có); hoạt động đối kháng đặc trưng giữa các nhân vật với nhau.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.4.32c. Điều kiện cấp quyết định phê duyệt nội dung, kịch bản trò chơi điện tử G1 của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.NĐ.4.34. Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.NĐ.4.32h. Quy trình, thủ tục cấp quyết định phê duyệt nội dung, kịch bản trò chơi điện tử G1**

*((*[*Điều 32h*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=137805#Chuong_II_Muc_1_Dieu_6) *Nghị định số 72/2013/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/09/2013, được bổ sung bởi* [*Điều 1*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=137805#Chuong_II_Muc_1_Dieu_6) *của Nghị định số 27/2018/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/04/2018))*

1. Doanh nghiệp nộp 01 bộ hồ sơ gốc đề nghị cấp quyết định phê duyệt nội dung, kịch bản trò chơi điện tử G1 cho Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử) theo một trong các hình thức sau:

a) Nộp trực tiếp;

b) Nộp qua đường bưu chính;

c) Qua mạng Internet.

2. Trong thời hạn 25 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Thông tin và Truyền thông tiến hành tổ chức thẩm định, cấp quyết định phê duyệt nội dung kịch bản trò chơi điện tử G1 cho doanh nghiệp theo Mẫu số 18 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp từ chối, Bộ Thông tin và Truyền thông có văn bản trả lời, trong đó nêu rõ lý do từ chối.

3. Trò chơi điện tử được phân loại đồng thời là trò chơi điện tử G1, G2, G3, G4 đã được cấp Quyết định phê duyệt nội dung, kịch bản thì không phải thực hiện thủ tục thông báo theo quy định tại Điều 32d Nghị định này.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.4.32d. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.NĐ.4.32i. Sửa đổi, bổ sung, cấp lại quyết định phê duyệt nội dung, kịch bản trò chơi điện tử G1**

*((*[*Điều 32i*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=137805#Chuong_II_Muc_1_Dieu_6) *Nghị định số 72/2013/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/09/2013, được bổ sung bởi* [*Điều 1*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=137805#Chuong_II_Muc_1_Dieu_6) *của Nghị định số 27/2018/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/04/2018))*

1. Doanh nghiệp phải thực hiện thủ tục đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định phê duyệt nội dung, kịch bản trò chơi điện tử G1 đã được cấp trong các trường hợp sau đây:

a) Thay đổi tên trò chơi điện tử;

b) Cập nhật, nâng cấp phiên bản mới có thay đổi, bổ sung nội dung, kịch bản trò chơi so với phiên bản đã được cấp Quyết định phê duyệt nội dung, kịch bản.

2. Doanh nghiệp nộp 01 bộ hồ sơ gốc đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định phê duyệt nội dung, kịch bản trò chơi điện tử G1 cho Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử) theo một trong các hình thức sau:

a) Nộp trực tiếp;

b) Nộp qua đường bưu chính;

c) Qua mạng Internet.

3. Hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung quyết định phê duyệt nội dung, kịch bản trò chơi điện tử G1 bao gồm các nội dung sau đây:

a) Văn bản đề nghị sửa đổi, bổ sung quyết định phê duyệt nội dung, kịch bản trò chơi điện tử G1, trong đó nêu rõ nội dung, lý do cần sửa đổi, bổ sung;

b) Mô tả chi tiết nội dung đề nghị sửa đổi, bổ sung và các tài liệu chứng minh có liên quan.

4. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Thông tin và Truyền thông thẩm định, cấp quyết định sửa đổi, bổ sung cho doanh nghiệp. Trường hợp từ chối, Bộ Thông tin và Truyền thông trả lời bằng văn bản, trong đó nêu rõ lý do từ chối.

5. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, trước khi thay đổi phương thức, phạm vi cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 đã được phê duyệt (tên miền đối với trò chơi cung cấp trên trang thông tin điện tử, kênh phân phối đối với trò chơi cung cấp cho thiết bị di động) thì doanh nghiệp không phải thực hiện thủ tục sửa đổi, bổ sung quyết định nhưng phải thông báo bằng văn bản đến Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử) và Sở Thông tin và Truyền thông tại địa phương nơi doanh nghiệp đăng ký trụ sở hoạt động. Nội dung thông báo bao gồm: Tên doanh nghiệp; số giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng; những nội dung thay đổi.

Khi nhận thông báo, cơ quan tiếp nhận có trách nhiệm gửi giấy xác nhận cho doanh nghiệp trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo.

6. Cấp lại quyết định

a) Trường hợp quyết định phê duyệt nội dung, kịch bản trò chơi điện tử G1 bị mất hoặc bị hư hại không còn sử dụng được, doanh nghiệp gửi đơn đề nghị cấp lại quyết định đến Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử), trong đó nêu rõ số, ngày cấp của quyết định đã được cấp và lý do đề nghị cấp lại;

b) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn đề nghị hợp lệ, Bộ Thông tin và Truyền thông xem xét, cấp lại quyết định. Trường hợp từ chối, Bộ Thông tin và Truyền thông có văn bản trả lời, trong đó nêu rõ lý do từ chối.

**Điều 3.3.NĐ.4.32k. Trình tự, thủ tục đình chỉ, thu hồi Giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng**

*((*[*Điều 32k*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=137805#Chuong_II_Muc_1_Dieu_6) *Nghị định số 72/2013/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/09/2013, được bổ sung bởi* [*Điều 1*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=137805#Chuong_II_Muc_1_Dieu_6) *của Nghị định số 27/2018/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/04/2018))*

1. Bộ Thông tin và Truyền thông ra Quyết định đình chỉ giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng khi tổ chức, doanh nghiệp vi phạm quy định tại điểm a khoản 3 Điều 32 Nghị định này.

2. Bộ Thông tin và Truyền thông ra thông báo bằng văn bản yêu cầu tổ chức, doanh nghiệp khắc phục vi phạm quy định tại điểm b khoản 3 Điều 32 Nghị định này. Sau 10 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc thời hạn yêu cầu trong văn bản thông báo mà tổ chức, doanh nghiệp không khắc phục thì Bộ Thông tin và Truyền thông ra quyết định đình chỉ giấy phép.

3. Bộ Thông tin và Truyền thông ra quyết định thu hồi giấy phép khi tổ chức, doanh nghiệp vi phạm quy định tại khoản 3a Điều 32 Nghị định này.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.4.32. Cấp phép cung cấp dịch vụ trò chơi G1 của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.NĐ.4.33. Điều kiện đăng ký cung cấp dịch vụ trò chơi G2, G3, G4**

*((*[*Điều 33*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=137805#Chuong_II_Muc_1_Dieu_6) *Nghị định số 72/2013/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/09/2013, có nội dung được/bị sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ bởi* [*Điều 1*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=137805#Chuong_II_Muc_1_Dieu_6) *của Nghị định số 27/2018/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/04/2018;* [*Điều 2*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=137805#Chuong_II_Muc_1_Dieu_6) *của Nghị định số 150/2018/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 24/12/2018))*

1. Là doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam, có ngành nghề cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng đã được đăng tải trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.

2. Đã đăng ký tên miền sử dụng để cung cấp dịch vụ trong trường hợp cung cấp dịch vụ trên Internet.

3. Điều kiện về nhân sự cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử bao gồm:

a) Có trụ sở chính với địa chỉ và số điện thoại liên hệ rõ ràng;

b) Có ít nhất 01 nhân sự quản trị trò chơi điện tử.

5. Điều kiện về kỹ thuật cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 bao gồm:

a) Hệ thống quản lý thanh toán cho các trò chơi điện tử (nếu có) của doanh nghiệp phải đặt tại Việt Nam và kết nối với các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ hỗ trợ thanh toán của Việt Nam, bảo đảm tính chính xác, đầy đủ và cho phép người chơi có thể tra cứu được thông tin chi tiết về tài Khoản thanh toán của mình;

b) Có phương án bảo đảm chất lượng dịch vụ và quyền lợi của người chơi;

c) Có biện pháp bảo đảm an toàn thông tin và an ninh thông tin.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.4.33a. Hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.TT.15.27. Ban hành các biểu mẫu trong quá trình thực hiện hoạt động quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ trò chơi điện tử**

*((*[*Điều 27*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=137805#Chuong_II_Muc_1_Dieu_6) *Thông tư số 24/2014/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12/02/2015, có nội dung bị bãi bỏ bởi* [*Điều 2*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=137805#Chuong_II_Muc_1_Dieu_6) *của Nghị định số 27/2018/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/04/2018))*

Ban hành kèm theo Thông tư này các mẫu văn bản sau đây:

9. Báo cáo hoạt động cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng (Mẫu số 09).

10. Báo cáo hoạt động quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng tại địa phương (Mẫu số 10).

[Biểu mẫu\_kèm theo TT số 24\_2014\_TT-BTTTT.doc](http://phapdiendientu.moj.gov.vn//AppFile/data/O171/8422ec89-09e0-437c-b30f-54b85c44a487.doc)

**Điều 3.3.NĐ.4.33a. Hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4**

*((*[*Điều 33a*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=137805#Chuong_II_Muc_1_Dieu_6) *Nghị định số 72/2013/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/09/2013, được bổ sung bởi* [*Điều 1*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=137805#Chuong_II_Muc_1_Dieu_6) *của Nghị định số 27/2018/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/04/2018))*

Hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 bao gồm các tài liệu sau đây:

1. Đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử theo Mẫu số 19 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Bản sao hợp lệ bao gồm bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao đối chiếu với bản gốc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (hoặc bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận, giấy phép tương đương hợp lệ khác được cấp trước ngày có hiệu lực của Luật đầu tư số 67/2014/QH13 và Luật doanh nghiệp số 68/2014/QH13).

3. Văn bản xác nhận sử dụng tên miền hợp pháp đối với tên miền quốc tế.

4. Đề án cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử đáp ứng các quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 33 Nghị định này, bao gồm các nội dung sau đây:

a) Kế hoạch cung cấp dịch vụ, nhân sự, tài chính phù hợp với quy mô hoạt động;

b) Sơ đồ tổng thể hệ thống thiết bị cung cấp dịch vụ, địa điểm đặt hệ thống thiết bị cung cấp dịch vụ và kết nối mạng;

c) Thông tin về thiết bị cung cấp dịch vụ cả Phần chính và dự phòng bao gồm: Tên, chức năng, cấu hình;

d) Thông tin chi tiết về phương thức, phạm vi cung cấp dịch vụ: Mạng Internet (địa chỉ EP, tên miền), mạng viễn thông di động (dự kiến kênh phân phối trò chơi);

đ) Các hình thức thanh toán dịch vụ, các loại thẻ thanh toán và doanh nghiệp hợp tác trong việc thanh toán dịch vụ (tên doanh nghiệp, loại hình thanh toán);

e) Biện pháp bảo đảm chất lượng dịch vụ và quyền lợi của người chơi.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.4.33. Điều kiện đăng ký cung cấp dịch vụ trò chơi G2, G3, G4 của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.NĐ.4.33b. Quy trình, thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4**

*((*[*Điều 33b*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=137805#Chuong_II_Muc_1_Dieu_6) *Nghị định số 72/2013/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/09/2013, được bổ sung bởi* [*Điều 1*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=137805#Chuong_II_Muc_1_Dieu_6) *của Nghị định số 27/2018/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/04/2018))*

1. Doanh nghiệp nộp 01 bộ hồ sơ gốc đề nghị cấp giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 cho Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử) theo một trong các hình thức sau:

a) Nộp trực tiếp;

b) Nộp qua đường bưu chính;

c) Qua mạng Internet.

2. Trong thời hạn không quá 20 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử) xem xét, cấp giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử cho doanh nghiệp theo Mẫu số 20 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp từ chối cấp giấy chứng nhận, Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử) có văn bản trả lời, trong đó nêu rõ lý do từ chối.

**Điều 3.3.NĐ.4.33c. Sửa đổi, bổ sung, cấp lại giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4**

*((*[*Điều 33c*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=137805#Chuong_II_Muc_1_Dieu_6) *Nghị định số 72/2013/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/09/2013, được bổ sung bởi* [*Điều 1*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=137805#Chuong_II_Muc_1_Dieu_6) *của Nghị định số 27/2018/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/04/2018))*

1. Doanh nghiệp phải thực hiện thủ tục đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 đã được cấp trong các trường hợp sau đây:

a) Thay đổi tên doanh nghiệp;

b) Thay đổi tên người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp.

2. Doanh nghiệp nộp 01 bộ hồ sơ gốc đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 cho Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử) theo một trong các hình thức sau:

a) Nộp trực tiếp;

b) Nộp qua đường bưu chính;

c) Qua mạng Internet.

3. Hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 bao gồm các tài liệu sau đây:

a) Văn bản đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4, trong đó nêu rõ nội dung cần sửa đổi, bổ sung;

b) Tài liệu, văn bản chứng minh các lý do cần sửa đổi, bổ sung.

4. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử) xem xét cấp giấy chứng nhận sửa đổi, bổ sung cho doanh nghiệp. Trường hợp từ chối, Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử) có văn bản trả lời trong đó nêu rõ lý do từ chối.

5. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, trước khi thay đổi tên miền khi cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên trang thông tin điện tử (trên Internet), kênh phân phối trò chơi (trên mạng viễn thông di động); thể loại trò chơi (G2, G3, G4); thay đổi địa chỉ trụ sở chính thì doanh nghiệp không phải thực hiện thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 nhưng phải thông báo bằng văn bản đến Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử) và Sở Thông tin và Truyền thông tại địa phương nơi doanh nghiệp đăng ký trụ sở hoạt động. Nội dung thông báo bao gồm: Tên doanh nghiệp; số giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng; những nội dung thay đổi.

Khi nhận thông báo, cơ quan tiếp nhận có trách nhiệm gửi giấy xác nhận cho doanh nghiệp trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo.

6. Các doanh nghiệp đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 khi có sự thay đổi cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp do chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi công ty theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp; thay đổi phần vốn góp dẫn đến thay đổi thành viên góp vốn (hoặc cổ đông) có phần vốn góp từ 30% vốn Điều lệ trở lên phải thông báo bằng văn bản đến Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử) và Sở Thông tin và Truyền thông tại địa phương nơi doanh nghiệp đăng ký trụ sở hoạt động trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày có quyết định thay đổi. Nội dung thông báo bao gồm: Tên doanh nghiệp; số giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng; những nội dung thay đổi.

Khi nhận thông báo, cơ quan tiếp nhận có trách nhiệm gửi giấy xác nhận cho doanh nghiệp trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo.

7. Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trong các trường hợp bị mất hoặc bị hư hại không còn sử dụng được.

a) Trường hợp giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 bị mất hoặc bị hư hại không còn sử dụng được, doanh nghiệp gửi đơn đề nghị cấp lại giấy chứng nhận đến Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử), trong đó nêu rõ tên, địa chỉ của doanh nghiệp; số, nơi cấp, ngày cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; số, ngày cấp của giấy chứng nhận đã được cấp; lý do đề nghị cấp lại giấy chứng nhận; cam kết của doanh nghiệp về các nội dung kê khai trong đơn đề nghị;

b) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn đề nghị hợp lệ, Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử) xem xét, cấp lại giấy chứng nhận cho doanh nghiệp. Trường hợp từ chối, Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử) có văn bản trả lời, trong đó nêu rõ lý do từ chối.

**Điều 3.3.NĐ.4.33d. Đình chỉ, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ trò chơi G2, G3, G4**

*((*[*Điều 33d*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=137805#Chuong_II_Muc_1_Dieu_6) *Nghị định số 72/2013/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/09/2013, được bổ sung bởi* [*Điều 1*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=137805#Chuong_II_Muc_1_Dieu_6) *của Nghị định số 27/2018/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/04/2018))*

1. Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử) đình chỉ trong thời hạn 03 tháng Giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng khi tổ chức, doanh nghiệp vi phạm một trong các trường hợp sau:

a) Vi phạm quy định tại điểm d, đ, e khoản 1 Điều 5 Nghị định này;

b) Không đáp ứng đủ các điều kiện tương ứng quy định tại khoản 3, khoản 4 khoản 5 Điều 33 Nghị định này sau khi đã được Bộ Thông tin và Truyền thông yêu cầu khắc phục bằng văn bản.

2. Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử) thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng khi tổ chức, doanh nghiệp vi phạm quy định tại điểm a, b, c khoản 1 Điều 5 Nghị định này hoặc đã bị đình chỉ Giấy chứng nhận hai lần liên tiếp theo quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Trình tự, thủ tục đình chỉ, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4

a) Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử) ra thông báo bằng văn bản yêu cầu tổ chức, doanh nghiệp khắc phục vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 33d Nghị định này. Sau 10 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc thời hạn yêu cầu trong văn bản thông báo mà tổ chức, doanh nghiệp không khắc phục thì Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử) ra quyết định đình chỉ giấy chứng nhận;

b) Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử) ra quyết định thu hồi giấy chứng nhận khi tổ chức, doanh nghiệp vi phạm quy định tại khoản 2 Điều 33d Nghị định này.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.4.5. Các hành vi bị cấm của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.NĐ.4.33đ. Thông báo cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4**

*((*[*Điều 33đ*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=137805#Chuong_II_Muc_1_Dieu_6) *Nghị định số 72/2013/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/09/2013, được bổ sung bởi* [*Điều 1*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=137805#Chuong_II_Muc_1_Dieu_6) *của Nghị định số 27/2018/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/04/2018))*

1. Tối thiểu 30 ngày làm việc trước khi chính thức cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4, doanh nghiệp phải gửi thông báo theo Mẫu số 21 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này đối với từng trò chơi điện tử sẽ cung cấp tới Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử) bằng một trong các hình thức:

a) Nộp trực tiếp;

b) Nộp qua đường bưu chính;

c) Qua mạng Internet.

2. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo hợp lệ, Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử) cấp giấy xác nhận thông báo cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng theo Mẫu số 22 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này. Sau thời gian nêu trên, nếu chưa nhận được ý kiến của Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử) thì doanh nghiệp được cung cấp trò chơi theo ngày dự kiến đã nêu trong thông báo.

3. Doanh nghiệp phải thông báo bổ sung với Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử) nếu trong quá trình cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử có thay đổi một trong những nội dung sau đây:

a) Tên trò chơi;

b) Kết quả phân loại trò chơi điện tử theo độ tuổi người chơi;

c) Loại hình trò chơi điện tử đang cung cấp (G2, G3, G4);

d) Phạm vi, phương thức cung cấp dịch vụ: Tên miền, địa chỉ IP (khi cung cấp trên trang thông tin điện tử), kênh phân phối trò chơi điện tử (cho thiết bị di động).

**Điều 3.3.NĐ.4.34. Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử**

*(Điều 34 Nghị định số 72/2013/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/09/2013)*

Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử có quyền và nghĩa vụ sau đây:

1. Được thuê đường truyền dẫn của doanh nghiệp viễn thông để kết nối hệ thống thiết bị cung cấp dịch vụ đến mạng viễn thông công cộng;

2. Có ít nhất 01 hệ thống máy chủ đặt tại Việt Nam đáp ứng việc thanh tra, kiểm tra, lưu trữ, cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và giải quyết khiếu nại của khách hàng đối với việc cung cấp dịch vụ theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông;

3. Thiết lập trang thông tin điện tử cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử bao gồm đầy đủ các thông tin sau đây:

a) Phân loại trò chơi điện tử theo độ tuổi người chơi đối với từng trò chơi;

b) Quy tắc của từng trò chơi điện tử;

c) Các quy định quản lý thông tin, quản lý hoạt động của trò chơi điện tử;

d) Các quy tắc về giải quyết khiếu nại, tranh chấp quyền lợi phát sinh giữa người chơi và doanh nghiệp, giữa người chơi với người chơi.

4. Áp dụng các biện pháp hạn chế tác động tiêu cực của trò chơi do doanh nghiệp cung cấp, bao gồm:

a) Cung cấp thông tin về trò chơi đã được phê duyệt nội dung, kịch bản (đối với trò chơi G1) hoặc đã thông báo theo quy định (đối với trò chơi G2, G3, G4) trong các chương trình quảng cáo, trên trang thông tin điện tử của doanh nghiệp và trong từng trò chơi bao gồm tên trò chơi, phân loại trò chơi điện tử theo độ tuổi và khuyến cáo về những tác động ngoài mong muốn về thể chất, tinh thần có thể xảy ra đối với người chơi;

b) Đối với trò chơi G1 thực hiện đăng ký thông tin cá nhân của người chơi và áp dụng biện pháp hạn chế giờ chơi đối với trẻ em, người chơi dưới 18 tuổi theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông;

5. Bảo đảm quyền lợi chính đáng của người chơi theo đúng quy tắc của trò chơi điện tử đã công bố; chịu trách nhiệm về giá cước, chất lượng dịch vụ, an toàn thông tin; giải quyết khiếu nại và các tranh chấp phát sinh giữa người chơi và doanh nghiệp, giữa người chơi với người chơi;

6. Tuân thủ quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông về vật phẩm ảo (hình ảnh đồ họa của một đồ vật, một nhân vật theo quy tắc nhất định do nhà sản xuất trò chơi điện tử đó thiết lập) và điểm thưởng (hình thức thưởng tương đương cách tính điểm mà người chơi nhận được trong quá trình tham gia trò chơi điện tử trên mạng);

7. Trường hợp ngừng cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử, phải thông báo trên trang thông tin điện tử cung cấp trò chơi điện tử tối thiểu 90 ngày trước ngày dự kiến ngừng cung cấp dịch vụ; có các giải pháp bảo đảm quyền lợi của người chơi; báo cáo bằng văn bản với Bộ Thông tin và Truyền thông về các nội dung này 15 ngày trước ngày chính thức ngừng cung cấp dịch vụ;

8. Triển khai các biện pháp kỹ thuật nghiệp vụ quản lý nội dung hội thoại giữa các người chơi theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông;

9. Không được quảng cáo trò chơi điện tử chưa được phê duyệt nội dung, kịch bản đối với trò chơi G1 hoặc chưa thông báo theo quy định đối với trò chơi G2, G3 và G4 trên các diễn đàn, trang thông tin điện tử của tổ chức, doanh nghiệp, các loại hình báo chí và phương tiện thông tin đại chúng khác;

10. Nộp lệ phí cấp phép và phí thẩm định nội dung, kịch bản trò chơi G1;

11. Thực hiện báo cáo định kỳ, đột xuất theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông;

12. Chịu sự thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm của các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.4.32g. Hồ sơ đề nghị cấp quyết định phê duyệt nội dung, kịch bản trò chơi điện tử G1 của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.TT.15.7. Quy định về vật phẩm ảo, đơn vị ảo, điểm thưởng**

*(Điều 7 Thông tư số 24/2014/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12/02/2015)*

1. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử chỉ được khởi tạo các vật phẩm ảo, đơn vị ảo, điểm thưởng trong trò chơi điện tử theo đúng nội dung, kịch bản mà doanh nghiệp đã báo cáo trong hồ sơ được cấp quyết định phê duyệt nội dung, kịch bản trò chơi điện tử và trong báo cáo định kỳ của doanh nghiệp.

2. Người chơi được dùng điểm thưởng hoặc đơn vị ảo có trong tài khoản trò chơi điện tử của mình để đổi lấy vật phẩm ảo do doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử khởi tạo.

3. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử có nghĩa vụ quản lý vật phẩm ảo, đơn vị ảo, điểm thưởng trong trò chơi điện tử theo đúng quy tắc trò chơi đã công bố và phù hợp với nội dung, kịch bản trò chơi đã được phê duyệt.

4. Vật phẩm ảo, đơn vị ảo, điểm thưởng chỉ được sử dụng trong phạm vi trò chơi điện tử và theo đúng mục đích mà doanh nghiệp đã báo cáo. Vật phẩm ảo, đơn vị ảo, điểm thưởng không phải là tài sản, không có giá trị quy đổi ngược lại thành tiền, thẻ thanh toán, phiếu thưởng hoặc các hiện vật có giá trị giao dịch bên ngoài trò chơi điện tử.

5. Không mua, bán vật phẩm ảo, đơn vị ảo, điểm thưởng giữa những người chơi với nhau.

**Điều 3.3.TT.15.11. Quy định về cung cấp thông tin và chế độ báo cáo**

*(Điều 11 Thông tư số 24/2014/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12/02/2015)*

1. Cung cấp thông tin:

a) Bộ Thông tin và Truyền thông công bố danh sách các doanh nghiệp đã được cấp, thu hồi giấy phép, giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử; danh sách các trò chơi điện tử G1 đã được cấp, thu hồi quyết định phê duyệt nội dung, kịch bản; danh sách các trò chơi điện tử G2, G3, G4 đã thực hiện thủ tục thông báo cung cấp dịch vụ; danh sách các trò chơi đã ngừng cung cấp; danh sách các giấy phép, giấy chứng nhận, quyết định phê duyệt nội dung kịch bản không còn hiệu lực trên cổng thông tin điện tử của Bộ Thông tin và Truyền thông tại địa chỉ www.mic.gov.vn;

b) Sở Thông tin và Truyền thông các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cập nhật danh sách các trò chơi điện tử G1 đã được cấp, thu hồi quyết định phê duyệt nội dung, kịch bản; danh sách các trò chơi điện tử G2, G3, G4 đã thực hiện thủ tục thông báo cung cấp dịch vụ trên trang thông tin điện tử của Sở Thông tin và Truyền thông; cập nhật danh sách các trò chơi điện tử đã ngừng cung cấp dịch vụ và thông báo cho các chủ điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng trên địa bàn.

2. Chế độ báo cáo:

a) Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử thực hiện chế độ báo cáo định kỳ 06 (sáu) tháng một lần (vào ngày 01 tháng 6 và ngày 01 tháng 12 hàng năm) theo Mẫu số 9 gửi Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử, Sở Thông tin và Truyền thông địa phương nơi doanh nghiệp đăng ký trụ sở hoạt động và báo cáo đột xuất theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;

b) Sở Thông tin và Truyền thông báo cáo Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử) định kỳ 06 (sáu) tháng một lần (vào ngày 15 tháng 6 và ngày 15 tháng 12 hàng năm) về hoạt động quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ trò chơi điện tử tại địa phương theo Mẫu số 10.

**Điều 3.3.NĐ.4.35. Điều kiện hoạt động của điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng**

*((*[*Điều 35*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=137805#Chuong_II_Muc_1_Dieu_6) *Nghị định số 72/2013/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/09/2013, có nội dung được sửa đổi, bổ sung bởi* [*Điều 1*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=137805#Chuong_II_Muc_1_Dieu_6) *của Nghị định số 27/2018/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/04/2018))*

1. Tổ chức, cá nhân chỉ được thiết lập điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng khi có Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng.

2. Tổ chức, cá nhân được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Có đăng ký kinh doanh điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng;

b) Địa điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng có chiều dài đường bộ ngắn nhất từ cửa chính hoặc cửa phụ của điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng tới cổng chính hoặc cổng phụ của cổng trường tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học, trung tâm giáo dục thường xuyên, trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú từ 200 m trở lên;

c) Có biển hiệu “Điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng” ghi rõ tên điểm, địa chỉ, số điện thoại liên hệ, số đăng ký kinh doanh. Trường hợp điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng đồng thời là đại lý Internet thì thêm nội dung “Đại lý Internet”. Trường hợp điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng đồng thời là điểm truy nhập Internet công cộng của doanh nghiệp thì thêm nội dung “Điểm truy nhập Internet công cộng”;

d) Tổng diện tích các phòng máy của điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng tối thiểu 50 m2tại các khu vực đô thị loại đặc biệt, đô thị loại I, loại II, loại III; tối thiểu 40 m2tại các đô thị loại IV, loại V; tối thiểu 30 m2tại các khu vực khác;

đ) Bảo đảm đủ ánh sáng, độ chiếu sáng đồng đều trong phòng máy;

e) Có thiết bị và nội quy phòng cháy, chữa cháy theo quy định về phòng, chống cháy, nổ của Bộ Công an;

g) Nộp lệ phí cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng.

3. Cơ quan cấp giấy chứng nhận là Sở Thông tin và Truyền thông hoặc Ủy ban nhân dân quận, huyện được Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương giao chủ trì việc cấp, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, cấp lại, thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng.

4. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

a) Hướng dẫn cụ thể về loại hình đô thị của từng khu vực trên địa bàn để áp dụng điều kiện về diện tích phòng máy quy định tại điểm d khoản 2 Điều 35 Nghị định này;

b) Thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế và cấp, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, cấp lại, thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng áp dụng trên địa bàn;

c) Giao Sở Thông tin và Truyền thông hoặc Ủy ban nhân dân quận, huyện thực hiện chức năng Cơ quan cấp Giấy chứng nhận;

d) Chỉ đạo Sở Thông tin và Truyền thông công khai trên trang thông tin điện tử của Sở danh sách các điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng được cấp và bị thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng trên địa bàn, danh sách các trò chơi G1 đã được phê duyệt nội dung, kịch bản và danh sách các trò chơi G1 đã bị thu hồi quyết định phê duyệt nội dung, kịch bản; thông báo cho các chủ điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng trên địa bàn danh sách các trò chơi G1 đã được phê duyệt nội dung, kịch bản và danh sách các trò chơi G1 đã bị thu hồi quyết định phê duyệt nội dung, kịch bản; chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân quận, huyện trong việc phổ biến pháp luật, quản lý, thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm hoạt động của điểm truy nhập Internet công cộng và điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng trên địa bàn; trước ngày 15 tháng 12 hàng năm báo cáo Bộ Thông tin và Truyền thông các nội dung theo Mẫu số 14 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

5. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông quy định lệ phí cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.4.8. Điều kiện hoạt động của điểm truy nhập Internet công cộng của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.NĐ.4.9. Quyền, nghĩa vụ của chủ điểm truy nhập Internet công cộng của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.NĐ.4.35đ. Thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.NĐ.4.35a. Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng**

*((*[*Điều 35a*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=137805#Chuong_II_Muc_1_Dieu_6) *Nghị định số 72/2013/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/09/2013, được bổ sung bởi* [*Điều 1*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=137805#Chuong_II_Muc_1_Dieu_6) *của Nghị định số 27/2018/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/04/2018))*

1. Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng có thời hạn 03 năm.

2. Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng bao gồm các thông tin cơ bản sau:

a) Tên và địa chỉ cụ thể của điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng bao gồm: số nhà, thôn/phố, xã/phường/thị trấn, quận/huyện/thị xã/thành phố, tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương;

b) Số đăng ký kinh doanh điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng;

c) Họ và tên, số chứng minh nhân dân, số điện thoại liên hệ, địa chỉ thư điện tử của chủ điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng đối với chủ điểm là cá nhân; họ và tên, số chứng minh nhân dân/thẻ căn cước công dân/hộ chiếu, số điện thoại liên hệ, địa chỉ thư điện tử của cá nhân đại diện cho tổ chức, doanh nghiệp trực tiếp quản lý điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng đối với chủ điểm là tổ chức, doanh nghiệp;

d) Thời hạn có hiệu lực của giấy chứng nhận;

đ) Tổng diện tích các phòng máy;

e) Quyền và nghĩa vụ của chủ điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng.

3. Mẫu giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng quy định theo Mẫu số 03 hoặc Mẫu số 04 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

**Điều 3.3.NĐ.4.35b. Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng**

*((*[*Điều 35b*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=137805#Chuong_II_Muc_1_Dieu_6) *Nghị định số 72/2013/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/09/2013, được bổ sung bởi* [*Điều 1*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=137805#Chuong_II_Muc_1_Dieu_6) *của Nghị định số 27/2018/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/04/2018))*

1. Hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng

Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng gửi trực tiếp hoặc sử dụng dịch vụ bưu chính 01 bộ hồ sơ tới cơ quan cấp giấy chứng nhận bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận theo Mẫu số 05 hoặc Mẫu số 06 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao có chứng thực giấy đăng ký kinh doanh điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng;

c) Bản sao có chứng thực chứng minh nhân dân/thẻ căn cước công dân/hộ chiếu của chủ điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng đối với trường hợp chủ điểm là cá nhân; Bản sao có chứng thực chứng minh nhân dân/thẻ căn cước công dân/hộ chiếu của cá nhân đại diện cho tổ chức, doanh nghiệp trực tiếp quản lý điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng đối với trường hợp chủ điểm là tổ chức, doanh nghiệp.

2. Thời hạn và quy trình xử lý hồ sơ.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này, Cơ quan cấp giấy chứng nhận thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế và cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng. Trường hợp từ chối, Cơ quan cấp giấy chứng nhận có trách nhiệm thông báo bằng văn bản trong đó nêu rõ lý do từ chối cho tổ chức, cá nhân biết.

3. Đối với các điểm đã được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng, trước thời hạn hết hạn của giấy chứng nhận tối thiểu 20 ngày, chủ điểm muốn tiếp tục kinh doanh phải thực hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này.

**Điều 3.3.NĐ.4.35c. Thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng**

*((*[*Điều 35c*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=137805#Chuong_II_Muc_1_Dieu_6) *Nghị định số 72/2013/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/09/2013, được bổ sung bởi* [*Điều 1*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=137805#Chuong_II_Muc_1_Dieu_6) *của Nghị định số 27/2018/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/04/2018))*

1. Trong thời hạn hiệu lực của giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng, chủ điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng phải làm thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng đã được cấp thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Thay đổi tên điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng;

b) Thay đổi chủ điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng đối với trường hợp chủ điểm là cá nhân hoặc thay đổi người quản lý trực tiếp điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng đối với trường hợp chủ điểm là tổ chức, doanh nghiệp.

2. Hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng

Tổ chức, cá nhân gửi trực tiếp hoặc sử dụng dịch vụ bưu chính 01 bộ hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng tới cơ quan cấp giấy chứng nhận bao gồm:

a) Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung giấy chứng nhận theo Mẫu số 07 hoặc Mẫu số 08 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Các tài liệu có liên quan đến các thông tin thay đổi (nếu có).

3. Thời hạn và quy trình xử lý hồ sơ

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, Cơ quan cấp giấy chứng nhận có trách nhiệm thẩm định và cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng sửa đổi, bổ sung thay thế cho giấy chứng nhận cũ. Trường hợp từ chối, cơ quan cấp giấy chứng nhận có trách nhiệm trả lời bằng văn bản, trong đó nêu rõ lý do từ chối.

4. Giấy chứng nhận đủ Điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng sửa đổi, bổ sung có thời hạn bằng thời hạn còn lại của giấy chứng nhận cũ.

**Điều 3.3.NĐ.4.35d. Gia hạn, cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng**

*((*[*Điều 35d*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=137805#Chuong_II_Muc_1_Dieu_6) *Nghị định số 72/2013/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/09/2013, được bổ sung bởi* [*Điều 1*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=137805#Chuong_II_Muc_1_Dieu_6) *của Nghị định số 27/2018/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/04/2018))*

1. Các điểm đã được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng muốn tiếp tục hoạt động theo nội dung giấy chứng nhận đã được cấp mà không làm thủ tục đề nghị cấp giấy chứng nhận theo quy định tại Điều 35b Nghị định này, trước thời hạn hết hạn của giấy chứng nhận tối thiểu 20 ngày, chủ điểm gửi trực tiếp hoặc sử dụng dịch vụ bưu chính tới cơ quan cấp giấy chứng nhận 01 bộ hồ sơ đề nghị gia hạn giấy chứng nhận bao gồm:

a) Đơn đề nghị gia hạn quy định theo Mẫu số 09 hoặc Mẫu số 10 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao có chứng thực chứng minh nhân dân/thẻ căn cước công dân/hộ chiếu của chủ điểm là cá nhân.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, cơ quan cấp giấy chứng nhận thẩm định và ban hành quyết định gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng theo Mẫu số 11 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp từ chối, cơ quan cấp giấy chứng nhận có trách nhiệm trả lời bằng văn bản, trong đó nêu rõ lý do từ chối.

3. Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng có thể được gia hạn 01 lần với thời hạn tối đa là 06 tháng.

4. Trường hợp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng bị mất, bị rách, bị cháy hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác, chủ điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng phải gửi trực tiếp hoặc sử dụng dịch vụ bưu chính 01 đơn đề nghị cấp lại giấy chứng nhận theo Mẫu số 12 hoặc Mẫu số 13 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này tới Cơ quan cấp giấy chứng nhận. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, cơ quan cấp giấy chứng nhận thực hiện cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng.

Trường hợp từ chối, cơ quan cấp giấy chứng nhận có trách nhiệm trả lời bằng văn bản, trong đó nêu rõ lý do từ chối.

**Điều 3.3.NĐ.4.35đ. Thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng**

*((*[*Điều 35đ*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=137805#Chuong_II_Muc_1_Dieu_6) *Nghị định số 72/2013/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/09/2013, được bổ sung bởi* [*Điều 1*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=137805#Chuong_II_Muc_1_Dieu_6) *của Nghị định số 27/2018/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/04/2018))*

1. Chủ điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng bị thu hồi giấy chứng nhận đủ Điều kiện hoạt động đối với một trong các trường hợp sau:

a) Có hành vi gian dối hoặc cung cấp thông tin giả mạo để được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng;

b) Thay đổi tổng diện tích các phòng máy nhưng không đáp ứng điều kiện quy định tại điểm d khoản 2 Điều 35 Nghị định này;

c) Sau 06 tháng kể từ khi có văn bản thông báo của cơ quan cấp giấy chứng nhận về việc điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng không đáp ứng quy định về khoảng cách tại điểm b khoản 2 Điều 35 Nghị định này vì có một trường học hoặc trung tâm giáo dục thường xuyên quy định tại điểm b khoản 2 Điều 35 Nghị định này mới đi vào hoạt động hoặc vì lý do khách quan khác.

2. Trường hợp bị thu hồi theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, sau thời hạn 01 năm kể từ ngày bị thu hồi giấy chứng nhận, chủ điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng có quyền đề nghị cấp giấy chứng nhận mới nếu đáp ứng đủ điều kiện để được cấp giấy chứng nhận theo quy định. Trường hợp bị thu hồi tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều này, chủ điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng có quyền đề nghị cấp giấy chứng nhận mới ngay khi đáp ứng đủ điều kiện để được cấp giấy chứng nhận theo quy định.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.4.35. Điều kiện hoạt động của điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.NĐ.4.36. Quyền và nghĩa vụ của chủ điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng**

*((*[*Điều 36*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=137805#Chuong_II_Muc_1_Dieu_6) *Nghị định số 72/2013/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/09/2013, có nội dung được sửa đổi, bổ sung bởi* [*Điều 1*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=137805#Chuong_II_Muc_1_Dieu_6) *của Nghị định số 27/2018/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/04/2018))*

Chủ điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng có quyền và nghĩa vụ sau đây:

1. Được thiết lập hệ thống thiết bị để cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử tại địa điểm ghi trên Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng đã được cấp;

2. Được cung cấp dịch vụ truy nhập Internet sau khi đã ký hợp đồng đại lý Internet với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ truy nhập Internet;

3. Có bảng niêm yết công khai nội quy sử dụng dịch vụ trò chơi điện tử ở nơi mọi người dễ nhận biết, bao gồm các điều cấm quy định tại Điều 5 Nghị định này; quyền và nghĩa vụ của sử dụng Internet và người chơi quy định tại Điều 10 và Điều 37 Nghị định này;

4. Có bảng niêm yết danh sách cập nhật các trò chơi G1 đã được phê duyệt nội dung, kịch bản tại điểm cung cấp dịch vụ kèm theo phân loại trò chơi theo độ tuổi (thông tin được cập nhật từ trang thông tin điện tử của Bộ Thông tin và Truyền thông www.mic.gov.vn);

5. Không được tổ chức hoặc cho phép người sử dụng Internet sử dụng các tính năng của máy tính tại địa điểm kinh doanh của mình để thực hiện các hành vi bị cấm quy định tại Điều 5 Nghị định này;

6. Được yêu cầu doanh nghiệp ký hợp đồng đại lý Internet với mình hướng dẫn, cung cấp thông tin về dịch vụ truy nhập Internet và chịu sự kiểm tra, giám sát của doanh nghiệp đó;

7. Tham gia các chương trình đào tạo, tập huấn về Internet, trò chơi điện tử do các cơ quan quản lý nhà nước và doanh nghiệp tổ chức trên địa bàn;

8. Không được hoạt động từ 22 giờ đêm đến 8 giờ sáng hôm sau;

9. Thực hiện quy định về bảo đảm an toàn thông tin và an ninh thông tin;

10. Chịu sự thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.4.9. Quyền, nghĩa vụ của chủ điểm truy nhập Internet công cộng của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.NĐ.4.10. Quyền và nghĩa vụ của người sử dụng Internet của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.NĐ.4.37. Quyền và nghĩa vụ của người chơi của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.NĐ.4.37. Quyền và nghĩa vụ của người chơi**

*(Điều 37 Nghị định số 72/2013/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/09/2013)*

Người chơi có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

1. Được chơi các trò chơi điện tử trừ các trò chơi điện tử bị cấm theo quy định của pháp luật;

2. Quyền và nghĩa vụ của người sử dụng Internet quy định tại Điều 10 Nghị định này;

3. Lựa chọn trò chơi điện tử phù hợp với độ tuổi của mình;

4. Không được lợi dụng trò chơi điện tử để thực hiện hành vi vi phạm pháp luật;

5. Thực hiện việc đăng ký thông tin cá nhân theo yêu cầu của Bộ Thông tin và Truyền thông;

6. Chấp hành quy định về quản lý giờ chơi, quy định về thời gian hoạt động của điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng;

7. Được doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử bảo đảm quyền lợi theo quy tắc của trò chơi điện tử và quy tắc giải quyết khiếu nại, tranh chấp được công bố trên trang thông tin điện tử cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.4.10. Quyền và nghĩa vụ của người sử dụng Internet của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.NĐ.4.36. Quyền và nghĩa vụ của chủ điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.TT.15.6. Thông tin cá nhân người chơi**

*(Điều 6 Thông tư số 24/2014/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12/02/2015)*

1. Khi tạo tài khoản sử dụng dịch vụ trò chơi điện tử G1, người chơi phải cung cấp những thông tin cá nhân sau đây:

a) Họ và tên;

b) Ngày, tháng, năm sinh;

c) Địa chỉ đăng ký thường trú;

d) Số Chứng minh nhân dân hoặc số hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp;

đ) Số điện thoại, địa chỉ thư điện tử (nếu có).

Trường hợp người chơi dưới 14 (mười bốn) tuổi và chưa có Chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu, người giám hộ hợp pháp của người chơi quyết định việc đăng ký thông tin cá nhân của mình để thể hiện sự đồng ý và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc đăng ký đó.

2. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 phải lưu giữ các thông tin cá nhân người chơi trong suốt quá trình người chơi sử dụng dịch vụ và trong 06 (sáu) tháng sau khi người chơi ngừng sử dụng dịch vụ; doanh nghiệp cung cấp trò chơi điện tử G1 phải triển khai hệ thống thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ sẵn sàng kết nối với cơ sở dữ liệu chứng minh nhân dân hoặc hệ thống mã số cá nhân quốc gia theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền để xác thực thông tin của người chơi.

**Điều 3.3.NĐ.4.38. Nguyên tắc bảo đảm an toàn thông tin và an ninh thông tin trên mạng**

*(Điều 38 Nghị định số 72/2013/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/09/2013)*

1. Tổ chức, cá nhân tham gia cung cấp và sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng có trách nhiệm bảo đảm an toàn thông tin và an ninh thông tin trong phạm vi hệ thống thông tin của mình; phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và tổ chức, cá nhân khác trong việc bảo đảm an toàn thông tin và an ninh thông tin trên mạng.

2. Hoạt động bảo đảm an toàn thông tin và an ninh thông tin trên mạng phải được thực hiện thường xuyên, liên tục và hiệu quả trên cơ sở bảo đảm tuân thủ tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật an toàn thông tin và quy định pháp luật về chất lượng dịch vụ viễn thông, Internet.

**Điều 3.3.NĐ.4.39. Trách nhiệm quản lý nhà nước về an toàn thông tin và an ninh thông tin**

*(Điều 39 Nghị định số 72/2013/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/09/2013)*

1. Bộ Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm:

a) Ban hành hoặc trình cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật, chiến lược, quy hoạch, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về an toàn thông tin;

b) Đào tạo, bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực; nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ trong hoạt động bảo đảm an toàn thông tin;

c) Hợp tác quốc tế về an toàn thông tin;

d) Thanh tra, kiểm tra, giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật trong hoạt động bảo đảm an toàn thông tin;

đ) Chỉ đạo việc phối hợp hoạt động của các đơn vị thực hiện nhiệm vụ bảo đảm an toàn thông tin của các Bộ, ngành, địa phương và doanh nghiệp;

e) Chủ trì, phối hợp với Bộ Công an hướng dẫn các doanh nghiệp viễn thông, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet, tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ thông tin công cộng trên mạng bố trí mặt bằng, cổng kết nối và các biện pháp kỹ thuật cần thiết để thực hiện nhiệm vụ bảo đảm an toàn thông tin và an ninh thông tin;

g) Quy định việc đăng ký, lưu trữ, sử dụng thông tin cá nhân của người đưa thông tin công cộng lên mạng xã hội, người chơi trò chơi G1và người sử dụng các dịch vụ khác trên Internet; việc xác thực thông tin cá nhân đó với cơ sở dữ liệu điện tử về chứng minh nhân dân của Bộ Công an.

2. Bộ Công an có trách nhiệm:

a) Ban hành hoặc trình cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về an ninh thông tin;

b) Đào tạo, bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực; nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ trong hoạt động bảo đảm an ninh thông tin;

c) Hợp tác quốc tế về an ninh thông tin;

d) Thanh tra, kiểm tra, giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật trong hoạt động bảo đảm an ninh thông tin;

đ) Tổ chức, chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện việc thu thập, phát hiện, điều tra, xử lý thông tin, tài liệu, hành vi liên quan đến hoạt động cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng để xâm phạm an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội, bí mật nhà nước và các hoạt động tội phạm khác;

e) Tổ chức thực hiện việc xây dựng, khai thác cơ sở dữ liệu điện tử về chứng minh nhân dân để kết nối với các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trên mạng nhằm xác thực thông tin cá nhân phục vụ cho việc quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ và thông tin trên mạng.

3. Ban Cơ yếu Chính phủ - Bộ Quốc phòng có trách nhiệm:

a) Chủ trì xây dựng và đề xuất ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về cơ yếu trong việc bảo đảm an toàn thông tin;

b) Chủ trì thực hiện quản lý hoạt động nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh, sử dụng mật mã bảo đảm an toàn thông tin;

c) Tổ chức thực hiện kiểm định, đánh giá và chứng nhận hợp chuẩn, chứng nhận hợp quy các sản phẩm sử dụng mật mã bảo đảm an toàn thông tin.

4. Bộ Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm:

a) Tổ chức tuyên truyền, hướng dẫn pháp luật về Internet cho học sinh, sinh viên; hướng dẫn, tạo điều kiện, định hướng học sinh, sinh viên sử dụng Internet vào các hoạt động có ích, thiết thực trong học tập, cuộc sống của bản thân và gia đình;

b) Triển khai các biện pháp cảnh báo, giám sát học sinh, sinh viên để tránh khỏi các tác động tiêu cực của nội dung thông tin, ứng dụng có hại trên Internet;

c) Tổ chức đào tạo về an toàn thông tin trong hệ thống các trường đại học, cao đẳng thuộc lĩnh vực công nghệ thông tin và truyền thông.

5. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm tổ chức thực hiện các biện pháp nhằm bảo vệ trẻ em, thanh thiếu niên tránh khỏi những nội dung thông tin, ứng dụng có hại trên Internet.

6. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông và Bộ Công an thực hiện quản lý nhà nước về an toàn thông tin và an ninh thông tin.

7. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện quản lý nhà nước về an toàn thông tin và an ninh thông tin tại địa phương.

**Điều 3.3.TT.13.1.**

*(Điều 1 Thông tư số 110/2014/TT-BQP Ban hành Quy chế quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ internet trong Quân đội nhân dân Việt Nam ngày 22/08/2014 của Bộ Quốc phòng, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/10/2014)*

Ban hành kèm theo Thông tư này Quy chế quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ Internet trong Quân đội nhân dân Việt Nam.

[Phụ lục\_ban hành kèm theo Quy chế.doc](http://phapdiendientu.moj.gov.vn//AppFile/data/O171/14ed6369-4103-48bf-aa45-261702900002.doc)

[Quy chế \_ban hành kèm theo TT số 110\_2014\_TT-BQP.doc](http://phapdiendientu.moj.gov.vn//AppFile/data/O171/b3dd6a24-9c9c-4a91-972b-20bdac122e53.doc)

**Điều 3.3.NĐ.4.40. Quản lý tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về an toàn thông tin**

*(Điều 40 Nghị định số 72/2013/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/09/2013)*

1. Chứng nhận sự phù hợp của hệ thống thông tin với quy chuẩn kỹ thuật an toàn thông tin (chứng nhận hợp quy) là việc xác nhận hệ thống thông tin phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật về an toàn thông tin do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành, tiêu chuẩn về an toàn thông tin do Bộ Thông tin và Truyền thông quy định bắt buộc áp dụng.

2. Công bố sự phù hợp của hệ thống thông tin với quy chuẩn kỹ thuật về an toàn thông tin (công bố hợp quy) là việc tổ chức, doanh nghiệp công bố về sự phù hợp của hệ thống thông tin với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về an toàn thông tin.

3. Tổ chức, doanh nghiệp sở hữu hệ thống thông tin phải thực hiện việc chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.

4. Tổ chức chứng nhận hợp quy về an toàn thông tin là đơn vị sự nghiệp hoạt động dịch vụ kỹ thuật được Bộ Thông tin và Truyền thông thừa nhận hoặc chỉ định để thực hiện công tác chứng nhận hợp quy.

5. Bộ Thông tin và Truyền thông quy định cụ thể hoạt động chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy về an toàn thông tin; ban hành danh mục các hệ thống thông tin bắt buộc phải chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy; chỉ định, thừa nhận tổ chức chứng nhận hợp quy.

**Điều 3.3.NĐ.4.41. Cung cấp dịch vụ an toàn thông tin**

*(Điều 41 Nghị định số 72/2013/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/09/2013)*

1. Dịch vụ an toàn thông tin là dịch vụ bảo vệ thông tin và hệ thống thông tin cho tổ chức, cá nhân bao gồm dịch vụ tư vấn, kiểm tra, đánh giá, giám sát hệ thống thông tin và các dịch vụ khác có liên quan.

2. Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn cụ thể việc cung cấp dịch vụ an toàn thông tin.

**Điều 3.3.NĐ.4.42. Phân định cấp độ hệ thống thông tin**

*(Điều 42 Nghị định số 72/2013/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/09/2013)*

1. Phân định cấp độ hệ thống thông tin là việc đánh giá, xác định mức độ quan trọng của hệ thống thông tin đó đối với hoạt động của toàn bộ cơ sở hạ tầng thông tin và truyền thông quốc gia, việc phát triển kinh tế, xã hội và bảo đảm an ninh, quốc phòng của đất nước nhằm đưa ra các giải pháp bảo đảm an toàn thông tin và an ninh thông tin phù hợp.

2. Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với Bộ Công an và các Bộ, ngành có liên quan xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện quy định về phân định cấp độ hệ thống thông tin, danh mục các hệ thống thông tin quan trọng của quốc gia, yêu cầu bảo đảm an toàn thông tin và an ninh thông tin đối với các hệ thống thông tin quan trọng của quốc gia.

**Điều 3.3.NĐ.4.43. Ứng cứu sự cố mạng**

*(Điều 43 Nghị định số 72/2013/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/09/2013)*

1. Ứng cứu sự cố mạng là hoạt động nhằm xử lý, khắc phục sự cố gây mất an toàn thông tin trên mạng.

2. Ứng cứu sự cố mạng được thực hiện theo các nguyên tắc sau đây:

a) Nhanh chóng, chính xác, kịp thời, hiệu quả;

b) Tuân thủ quy định điều phối của Bộ Thông tin và Truyền thông;

c) Phối hợp giữa các tổ chức, doanh nghiệp trong nước, quốc tế.

3. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các doanh nghiệp viễn thông, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet, các tổ chức quản lý, khai thác các hệ thống thông tin quan trọng của quốc gia có trách nhiệm thành lập hoặc chỉ định bộ phận chuyên trách ứng cứu sự cố mạng (CERT) để chủ động triển khai hoạt động trong phạm vi đơn vị mình và phối hợp với Trung tâm ứng cứu khẩn cấp máy tính Việt Nam (VNCERT).

4. Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành và tổ chức thực hiện quy định điều phối ứng cứu sự cố mạng.

**Điều 3.3.NĐ.4.44. Nghĩa vụ của tổ chức, doanh nghiệp đối với việc bảo đảm an toàn thông tin và an ninh thông tin**

*(Điều 44 Nghị định số 72/2013/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/09/2013)*

Các doanh nghiệp viễn thông, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet, tổ chức, doanh nghiệp cung cấp thông tin công cộng trên mạng, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử có nghĩa vụ sau đây:

1. Triển khai các hệ thống kỹ thuật, nghiệp vụ bảo đảm an toàn thông tin, an ninh thông tin.

2. Hướng dẫn các đại lý Internet, điểm truy nhập Internet công cộng, điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng của doanh nghiệp thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn thông tin và an ninh thông tin.

3. Bố trí mặt bằng, cổng kết nối và các điều kiện kỹ thuật cần thiết để cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ bảo đảm an toàn thông tin và an ninh thông tin theo yêu cầu của Bộ Thông tin và Truyền thông và Bộ Công an.

4. Ban hành và thực hiện quy chế hoạt động nội bộ; quy trình vận hành, khai thác, cung cấp và sử dụng dịch vụ và quy chế phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông và Bộ Công an trong việc bảo đảm an toàn thông tin và an ninh thông tin.

**Điều 3.3.LQ.48. Chính sách phát triển công nghiệp công nghệ thông tin**

*(Điều 48 Luật số 67/2006/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2007)*

1. Nhà nước có chính sách ưu đãi, ưu tiên đầu tư phát triển công nghiệp công nghệ thông tin, đặc biệt chú trọng công nghiệp phần mềm và công nghiệp nội dung để trở thành một ngành kinh tế trọng điểm trong nền kinh tế quốc dân.

2. Nhà nước khuyến khích các nhà đầu tư tham gia hoạt động đầu tư mạo hiểm vào lĩnh vực công nghiệp công nghệ thông tin, đầu tư phát triển và cung cấp thiết bị số giá rẻ.

3. Chính phủ quy định cụ thể mức ưu đãi, ưu tiên và các điều kiện khác cho phát triển công nghiệp công nghệ thông tin.

**Điều 3.3.NĐ.2.23. Phát triển nguồn nhân lực cho công nghiệp công nghệ thông tin**

*(Điều 23 Nghị định số 71/2007/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08/06/2007)*

Nhà nước ưu tiên phát triển nguồn nhân lực cho công nghiệp công nghệ thông tin thông qua các hình thức sau:

1. Lĩnh vực công nghiệp công nghệ thông tin được xếp vào nhóm ưu tiên trong các chương trình học bổng đào tạo nước ngoài bằng ngân sách nhà nước hoặc các chương trình học bổng hợp tác phát triển giữa Chính phủ Việt Nam với Chính phủ nước ngoài, tổ chức quốc tế.

2. Người Việt Nam định cư ở nước ngoài đầu tư hoặc tham gia vào hoạt động công nghiệp công nghệ thông tin ở Việt Nam được tạo điều kiện thuận lợi để mua nhà, đất ở theo quy định của pháp luật về đất đai, nhà ở.

3. Nhà nước tạo điều kiện thuận lợi để đưa lao động phần mềm và thông tin số Việt Nam ra làm việc, thực tập, học tập ở nước ngoài.

4. Bộ Bưu chính, Viễn thông chủ trì, phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định điều kiện hoạt động đào tạo ngắn hạn, bồi dưỡng các kỹ năng chuyên ngành và công nghệ mới cho đội ngũ nhân lực công nghiệp công nghệ thông tin; cấp chứng chỉ công nghệ thông tin.

5. Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với Bộ Bưu chính, Viễn thông tiến hành rà soát, thường xuyên bổ sung, điều chỉnh chương trình đào tạo về công nghệ thông tin ở các trường đại học, cao đẳng trên cơ sở chú trọng sự phát triển nhanh chóng của các công nghệ mới, xu thế mới trong lĩnh vực công nghệ thông tin trên thế giới.

**Điều 3.3.TT.18.4. Quy định Chuẩn kỹ năng nhân lực CNTT chuyên nghiệp**

*(Điều 4 Thông tư số 11/2015/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 22/06/2015)*

1. Chuẩn kỹ năng nhân lực CNTT chuyên nghiệp là hệ thống các yêu cầu về kiến thức và kỹ năng CNTT mà người làm việc trong lĩnh vực CNTT cần đạt để có thể thực hiện một hoặc một nhóm công việc cụ thể. Một số Chuẩn kỹ năng nhân lực CNTT chuyên nghiệp như sau:

a) Chuẩn kỹ năng Cơ sở dữ liệu (Mã DBSS): gồm các yêu cầu về kiến thức và kỹ năng cần thiết để thực hiện những công việc liên quan đến các hoạt động xây dựng kế hoạch tổng thể, xác định yêu cầu, phân tích, thiết kế, xây dựng, thử nghiệm và quản lý vận hành hệ thống cơ sở dữ liệu.

b) Chuẩn kỹ năng Hệ thống mạng (Mã NWSS): gồm các yêu cầu về kiến thức và kỹ năng cần thiết để thực hiện những công việc liên quan đến các hoạt động xác định yêu cầu, thiết kế, xây dựng, thử nghiệm, vận hành, bảo trì, quản lý và tư vấn phát triển hệ thống mạng máy tính.

c) Chuẩn kỹ năng Quản lý hệ thống CNTT (Mã SMSS): gồm các yêu cầu về kiến thức và kỹ năng cần thiết để thực hiện những công việc liên quan đến các hoạt động lập kế hoạch, quản lý vận hành, quản lý nhân lực, quản lý người sử dụng, quản lý tài nguyên, quản lý lỗi và sự cố, quản lý an toàn thông tin, quản lý hiệu năng, bảo trì, đánh giá hoạt động của hệ thống và hỗ trợ người sử dụng.

d) Chuẩn kỹ năng An toàn thông tin (Mã SCSS): gồm các yêu cầu về kiến thức và kỹ năng cần thiết để thực hiện những công việc liên quan đến các hoạt động xây dựng chính sách an toàn thông tin của tổ chức, áp dụng tiêu chuẩn về an toàn thông tin; thiết kế hệ thống, cài đặt, thử nghiệm, quản lý việc vận hành hệ thống an toàn thông tin; phân tích, xem xét chính sách an toàn thông tin.

đ) Chuẩn kỹ năng Thiết kế và phát triển phần mềm (Mã SDSS): gồm các yêu cầu về kiến thức và kỹ năng cần thiết để thực hiện những công việc liên quan đến các hoạt động xác định, phân tích yêu cầu người sử dụng, xác định yêu cầu hệ thống hóa, chuẩn bị phát triển hệ thống, thiết kế tổng thể, thiết kế thành phần, thiết kế chi tiết, lập trình, hỗ trợ cài đặt phần mềm và kiểm thử phần mềm.

2. Yêu cầu về kiến thức, kỹ năng: mỗi Chuẩn kỹ năng nhân lực CNTT chuyên nghiệp có yêu cầu về kiến thức cơ bản và yêu cầu về kiến thức, kỹ năng chuyên sâu. Cụ thể như sau:

a) Yêu cầu kiến thức cơ bản: yêu cầu kiến thức cơ bản về CNTT đối với các Chuẩn kỹ năng nhân lực CNTT chuyên nghiệp được quy định tại Phụ lục số 01 Thông tư này, với trình độ tương ứng theo từng hạng quy định tại Khoản 3 Điều này.

b) Yêu cầu về kiến thức, kỹ năng chuyên sâu:

- Chuẩn kỹ năng Cơ sở dữ liệu: các yêu cầu về kiến thức, kỹ năng chuyên sâu của Chuẩn kỹ năng Cơ sở dữ liệu được quy định tại Phụ lục số 02 Thông tư này.

- Chuẩn kỹ năng Hệ thống mạng: các yêu cầu về kiến thức, kỹ năng chuyên sâu của Chuẩn kỹ năng Hệ thống mạng được quy định tại Phụ lục số 03 Thông tư này.

- Chuẩn kỹ năng Quản lý hệ thống CNTT: các yêu cầu về kiến thức, kỹ năng chuyên sâu của Chuẩn kỹ năng Quản lý hệ thống CNTT được quy định tại Phụ lục số 04 Thông tư này.

- Chuẩn kỹ năng An toàn thông tin: các yêu cầu về kiến thức, kỹ năng chuyên sâu của Chuẩn kỹ năng An toàn thông tin được quy định tại Phụ lục số 05 Thông tư này.

- Chuẩn kỹ năng Thiết kế và phát triển phần mềm: các yêu cầu về kiến thức, kỹ năng chuyên sâu của Chuẩn kỹ năng Thiết kế và phát triển phần mềm được quy định tại Phụ lục số 06 Thông tư này.

3. Phân hạng các Chuẩn kỹ năng nhân lực CNTT chuyên nghiệp: mỗi Chuẩn kỹ năng nhân lực CNTT chuyên nghiệp được chia thành 4 hạng theo thứ tự từ thấp đến cao tương ứng hạng 04 đến hạng 01. Cụ thể như sau:

a) Hạng 4:

- Đáp ứng yêu cầu kiến thức cơ bản về CNTT quy định tại Điểm a, Khoản 02 Điều này ở trình độ trung cấp, hoặc tốt nghiệp ngành đào tạo về CNTT trình độ trung cấp, trung cấp nghề trở lên.

- Đáp ứng các mục yêu cầu về kiến thức, kỹ năng chuyên sâu của hạng 4 tương ứng với mỗi chuẩn theo quy định tại Điểm b, Khoản 2 Điều này.

b) Hạng 3:

- Đáp ứng yêu cầu kiến thức cơ bản về CNTT quy định tại Điểm a, Khoản 02 Điều này ở trình độ cao đẳng, hoặc tốt nghiệp ngành đào tạo về CNTT trình độ cao đẳng, cao đẳng nghề trở lên.

- Đáp ứng các mục yêu cầu về kiến thức, kỹ năng chuyên sâu của hạng 3 tương ứng với mỗi chuẩn theo quy định tại Điểm b, Khoản 2 Điều này.

c) Hạng 2:

- Đáp ứng yêu cầu kiến thức cơ bản về CNTT quy định tại Điểm a, Khoản 02 Điều này ở trình độ đại học, hoặc tốt nghiệp ngành đào tạo về CNTT trình độ đại học trở lên.

- Đáp ứng các mục yêu cầu về kiến thức, kỹ năng chuyên sâu của hạng 2 tương ứng với mỗi chuẩn theo quy định tại Điểm b, Khoản 2 Điều này.

- Có khả năng phụ trách một nhóm cán bộ kỹ thuật từ 10 người trở lên thuộc lĩnh vực phù hợp với chuẩn kỹ năng tương ứng.

- Có thời gian làm công việc tương ứng 6 năm liên tục trở lên ở hạng 3.

d) Hạng 1:

- Đáp ứng yêu cầu kiến thức cơ bản về CNTT quy định tại Điểm a, Khoản 02 Điều này ở trình độ đại học, hoặc tốt nghiệp ngành đào tạo về CNTT trình độ đại học trở lên.

- Đáp ứng các mục yêu cầu về kiến thức, kỹ chuyên sâu của hạng 1 tương ứng với mỗi chuẩn theo quy định tại Điểm b, Khoản 2 Điều này.

- Có khả năng phụ trách một nhóm cán bộ kỹ thuật từ 50 người trở lên thuộc lĩnh vực phù hợp với chuẩn kỹ năng tương ứng.

- Có thời gian làm công việc tương ứng 3 năm liên tục trở lên ở hạng 2.

[Phụ lục.doc](http://phapdiendientu.moj.gov.vn//AppFile/data/O171/a98840e5-e102-489c-b78f-c5a4eb6d07f4.doc)

**Điều 3.3.NĐ.2.24. Đầu tư phát triển công nghiệp công nghệ thông tin**

*(Điều 24 Nghị định số 71/2007/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08/06/2007)*

1. Hàng năm, Bộ Bưu chính, Viễn thông xây dựng kế hoạch và dự toán kinh phí chi sự nghiệp phát triển công nghiệp công nghệ thông tin.

2. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Bưu chính, Viễn thông, Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn công tác quản lý tài chính cho hoạt động tạo lập nền công nghiệp công nghệ thông tin.

**Điều 3.3.NĐ.2.25. Ưu đãi đầu tư**

*(Điều 25 Nghị định số 71/2007/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08/06/2007)*

1. Cơ sở nghiên cứu - phát triển, sản xuất, kinh doanh về công nghiệp công nghệ thông tin được hưởng ưu đãi đầu tư theo Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 09 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.

2. Khu công nghệ thông tin tập trung được hưởng ưu đãi ở mức tương đương các chính sách ưu đãi hiện hành dành cho khu công nghệ cao quy định tại Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 09 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư và các quy định của pháp luật về chính sách khuyến khích đầu tư tại Khu công nghệ cao.

3. Những dự án đầu tư đặc biệt quan trọng cho sự phát triển của công nghiệp công nghệ thông tin được hưởng các ưu đãi bổ sung theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

**Điều 3.3.NĐ.2.26. Ưu tiên phát triển công nghiệp phần mềm, công nghiệp nội dung**

*(Điều 26 Nghị định số 71/2007/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08/06/2007)*

1. Nhà nước áp dụng mức ưu đãi cao nhất cho các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động công nghiệp phần mềm, công nghiệp nội dung theo quy định của pháp luật, bao gồm:

a) Các tổ chức, cá nhân đầu tư sản xuất, kinh doanh phần mềm; sản xuất sản phẩm nội dung thông tin số được hưởng chế độ ưu đãi về thuế theo quy định của pháp luật thuế và ưu đãi trong việc sử dụng đất;

b) Các sản phẩm phần mềm và nội dung thông tin số được sản xuất tại Việt Nam và các dịch vụ phần mềm do các tổ chức, doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế hoạt động tại Việt Nam cung cấp được áp dụng mức ưu đãi cao nhất về thuế giá trị gia tăng và thuế xuất khẩu.

2. Trong trường hợp tổ chức, doanh nghiệp ngoài việc tham gia hoạt động công nghiệp phần mềm, công nghiệp nội dung còn tham gia nhiều loại hình hoạt động khác thì chỉ được hưởng các chính sách ưu đãi quy định tại Điều này đối với các hoạt động sản xuất, cung cấp sản phẩm, dịch vụ phần mềm; sản xuất sản phẩm nội dung thông tin số.

**Điều 3.3.NĐ.2.27. Xây dựng cơ sở vật chất, kỹ thuật phục vụ cho hoạt động nghiên cứu - phát triển công nghiệp phần mềm và công nghiệp nội dung**

*(Điều 27 Nghị định số 71/2007/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08/06/2007)*

1. Bộ Bưu chính, Viễn thông chủ trì nghiên cứu, xây dựng các chính sách khuyến khích tổ chức, cá nhân trong nước và ở nước ngoài thành lập các Quỹ đầu tư mạo hiểm trong lĩnh vực công nghiệp công nghệ thông tin tại Việt Nam.

2. Có chính sách ưu tiên huy động các nguồn vốn khác nhau để xây dựng các cơ sở nghiên cứu phát triển về công nghiệp phần mềm và công nghiệp nội dung nhằm các mục đích sau đây:

a) Đảm bảo vai trò phòng thí nghiệm trọng điểm về công nghiệp phần mềm và công nghiệp nội dung đạt tiêu chuẩn khu vực và quốc tế;

b) Là trung tâm nghiên cứu phát triển và hỗ trợ áp dụng các quy trình sản xuất công nghiệp, quy trình đảm bảo chất lượng, các chuẩn công nghiệp công nghệ thông tin;

c) Là vườn ươm cho các ý tưởng sáng tạo mới, các sản phẩm mới trong lĩnh vực công nghiệp phần mềm và công nghiệp nội dung;

d) Là cầu nối gắn kết chặt chẽ giữa đào tạo công nghệ thông tin và sản xuất công nghiệp công nghệ thông tin; là trung tâm hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực cho công nghiệp phần mềm và công nghiệp nội dung.

**Điều 3.3.NĐ.2.28. Áp dụng quy trình đảm bảo chất lượng trong công nghiệp phần mềm và công nghiệp nội dung**

*(Điều 28 Nghị định số 71/2007/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08/06/2007)*

1. Chính phủ khuyến khích các doanh nghiệp phần mềm và doanh nghiệp sản xuất nội dung thông tin số áp dụng các quy trình đảm bảo chất lượng theo tiêu chuẩn quốc tế CMM, CMMI và các tiêu chuẩn tương đương khác. Sản phẩm, dịch vụ phần mềm và sản phẩm nội dung thông tin số của các doanh nghiệp được công nhận có quy trình đảm bảo chất lượng theo tiêu chuẩn CMM, CMMI từ mức 3 trở lên hoặc tương đương, được ưu tiên sử dụng trong các dự án công nghệ thông tin dùng nguồn vốn ngân sách nhà nước hoặc vốn có nguồn gốc ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Chính phủ có chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp đạt các chứng chỉ đảm bảo chất lượng sản phẩm phần mềm và thông tin số theo các chuẩn quốc tế CMM, CMMI và các tiêu chuẩn tương đương khác.

**Điều 3.3.NĐ.2.29. Quản lý và khai thác kho tài sản trí tuệ phần mềm**

*(Điều 29 Nghị định số 71/2007/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08/06/2007)*

1. Nhà nước giữ quyền sở hữu trí tuệ đối với các sản phẩm phần mềm, nội dung thông tin số do các tổ chức, doanh nghiệp nghiên cứu - phát triển, sản xuất bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước hoặc vốn có nguồn gốc ngân sách nhà nước để hình thành kho tài sản trí tuệ phần mềm của Nhà nước nhằm tạo nguồn vốn hỗ trợ phát triển phát triển công nghiệp phần mềm, công nghiệp nội dung.

2. Bộ Bưu chính, Viễn thông xây dựng và ban hành Quy chế quản lý, khai thác kho tài sản trí tuệ phần mềm.

**Điều 3.3.NĐ.2.30. Quản lý thông tin về công nghiệp công nghệ thông tin**

*(Điều 30 Nghị định số 71/2007/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08/06/2007)*

1. Bộ Bưu chính, Viễn thông chịu trách nhiệm thu thập, phân tích, quản lý và công bố thông tin liên quan đến sự phát triển công nghiệp công nghệ thông tin trong nước và nước ngoài.

2. Thông tin về công nghiệp công nghệ thông tin quy định tại khoản 1 Điều này, bao gồm:

a) Trình độ công nghệ sản xuất công nghệ thông tin;

b) Xu hướng nghiên cứu - phát triển công nghệ thông tin;

c) Xu hướng phát triển thị trường công nghiệp công nghệ thông tin;

d) Hiện trạng phát triển các doanh nghiệp công nghiệp công nghệ thông tin.

**Điều 3.3.LQ.49. Phát triển thị trường công nghiệp công nghệ thông tin**

*(Điều 49 Luật số 67/2006/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2007)*

Cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành quy định và tổ chức thực hiện các hoạt động phát triển thị trường công nghiệp công nghệ thông tin, bao gồm:

1. Thúc đẩy ứng dụng công nghệ thông tin; ưu tiên sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước để mua sắm, sử dụng các sản phẩm công nghệ thông tin được sản xuất trong nước;

2. Xúc tiến thương mại, tổ chức triển lãm, hội chợ trong nước, hỗ trợ các doanh nghiệp tham gia triển lãm, hội chợ quốc tế, quảng bá, tiếp thị hình ảnh công nghiệp công nghệ thông tin của Việt Nam trên thế giới;

3. Phương pháp định giá phần mềm phục vụ cho việc quản lý các dự án ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin.

**Điều 3.3.LQ.50. Sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm**

*((*[*Điều 50*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=137805#Chuong_II_Muc_1_Dieu_6) *Luật số 67/2006/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2007, có nội dung được sửa đổi, bổ sung bởi* [*Điều 57*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=137805#Chuong_II_Muc_1_Dieu_6) *của Luật số 21/2017/QH14 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2019))*

1. Sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm là sản phẩm công nghệ thông tin bảo đảm được một trong những yêu cầu sau đây:

a) Thị trường trong nước có nhu cầu lớn và tạo giá trị gia tăng cao;

b) Có tiềm năng xuất khẩu;

c) Có tác động tích cực về đổi mới công nghệ và hiệu quả kinh tế đối với các ngành kinh tế khác;

d) Đáp ứng được yêu cầu về quốc phòng, an ninh.

2. Bộ Thông tin và Truyền thông công bố danh mục và xây dựng chương trình phát triển các sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm trong từng thời kỳ phù hợp với chiến lược phát triển công nghiệp công nghệ thông tin.

3. Các sản phẩm công nghệ thông tin thuộc danh mục sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm quy định tại khoản 2 Điều này được Nhà nước ưu tiên đầu tư nghiên cứu - phát triển, sản xuất.

4. Tổ chức, cá nhân tham gia nghiên cứu - phát triển, sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm được hưởng ưu đãi theo quy định của Chính phủ; được Nhà nước ưu tiên đầu tư và được hưởng một phần tiền bản quyền đối với sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm do Nhà nước đầu tư.

5. Tổ chức, cá nhân tham gia nghiên cứu - phát triển, sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm do Nhà nước đầu tư phải đáp ứng các điều kiện do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định; không được chuyển giao, chuyển nhượng công nghệ, giải pháp phát triển sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm do Nhà nước đầu tư khi chưa có sự đồng ý của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; chịu sự kiểm tra, kiểm soát, tuân thủ chế độ báo cáo theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về hoạt động nghiên cứu - phát triển, sản xuất và xúc tiến thương mại các sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.2.12. Chương trình, danh mục sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.TT.24.2. Nguyên tắc xây dựng và mục đích áp dụng Danh mục của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.NĐ.2.12. Chương trình, danh mục sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm**

*(Điều 12 Nghị định số 71/2007/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08/06/2007)*

1. Sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm quy định tại Điều 50 Luật Công nghệ thông tin được Nhà nước khuyến khích, đặc biệt ưu đãi đầu tư cho nghiên cứu - phát triển, sản xuất theo quy định của pháp luật về đầu tư.

2. Bộ Bưu chính, Viễn thông chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan xây dựng chương trình phát triển các sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

3. Bộ Bưu chính, Viễn thông ban hành danh mục các sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm; xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch hàng năm về phát triển các sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm.

4. Căn cứ chương trình phát triển các sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Bưu chính, Viễn thông tổng hợp, cân đối vốn ngân sách hàng năm dành cho đầu tư phát triển các sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm do Nhà nước đầu tư trình cấp có thẩm quyền quyết định.

5. Bộ, cơ quan ngang Bộ căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Bưu chính, Viễn thông thực hiện chương trình, kế hoạch phát triển các sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm.

6. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, căn cứ vào danh mục sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm quy định tại khoản 3 Điều này, xây dựng chương trình và lập kế hoạch bố trí vốn ngân sách địa phương để phát triển các sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm của địa phương.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.LQ.50. Sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.TT.24.2. Nguyên tắc xây dựng và mục đích áp dụng Danh mục**

*(Điều 2 Thông tư số 01/2017/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 02/04/2017)*

1. Danh mục bao gồm các sản phẩm công nghệ thông tin bảo đảm ít nhất một trong các tiêu chí quy định tại Điều 50 Luật Công nghệ thông tin.

2. Danh mục được xây dựng nhằm hình thành hệ thống sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm; làm sở cứ phục vụ cho các hoạt động đầu tư; áp dụng các chính sách thuế và chính sách ưu đãi; quản lý xuất nhập khẩu; quản lý chất lượng và các hoạt động khác liên quan tới sản phẩm công nghệ thông tin.

3. Danh mục sẽ được cập nhật, bổ sung theo yêu cầu của thực tiễn.

4. Danh mục được công bố trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Thông tin và Truyền thông.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.LQ.50. Sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 33.13.NĐ.3.24. Miễn thuế nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin, nội dung số, phần mềm của Đề mục Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; Điều 3.3.TT.24.1. Phạm vi điều chỉnh của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.NĐ.2.13. Tham gia nghiên cứu - phát triển, sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm**

*(Điều 13 Nghị định số 71/2007/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08/06/2007)*

1. Tổ chức, cá nhân được tham gia nghiên cứu - phát triển và sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm.

2. Tổ chức, cá nhân tham gia chương trình phát triển các sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm do Nhà nước đầu tư phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Có lĩnh vực hoạt động, trình độ chuyên môn phù hợp với việc nghiên cứu - phát triển, sản xuất, kinh doanh sản phẩm trong danh mục sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm;

b) Có năng lực kỹ thuật, công nghệ, giải pháp phát triển các sản phẩm công nghệ thông tin phù hợp với chương trình phát triển các sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm.

3. Bộ Bưu chính, Viễn thông quy định cụ thể các điều kiện về trình độ chuyên môn, năng lực kỹ thuật, công nghệ, giải pháp phát triển sản phẩm công nghệ thông tin quy định tại Điều này.

**Điều 3.3.NĐ.2.14. Thủ tục đăng ký tham gia nghiên cứu - phát triển, sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm sử dụng vốn ngân sách nhà nước**

*(Điều 14 Nghị định số 71/2007/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08/06/2007)*

1. Hồ sơ đăng ký của tổ chức, cá nhân bao gồm:

a) Đơn đăng ký tham gia chương trình phát triển sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm;

b) Đối với doanh nghiệp phải có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đầu tư;

c) Nghiên cứu khả thi về việc nghiên cứu - phát triển, sản xuất sản phẩm công nghiệp công nghệ thông tin bao gồm các nội dung về mục tiêu sản xuất, kinh doanh; kế hoạch sản xuất, kinh doanh; giải pháp công nghệ, kỹ thuật; dự kiến kết quả; cam kết thực hiện triển khai dự án đúng mục đích, đúng thời hạn.

2. Bộ Bưu chính, Viễn thông chủ trì tiếp nhận, phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan xử lý hồ sơ đăng ký tham gia nghiên cứu - phát triển, sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm sử dụng nguồn vốn ngân sách trung ương theo quy định của pháp luật.

3. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tiếp nhận, xử lý và giải quyết hồ sơ đăng ký tham gia nghiên cứu - phát triển, sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.2.18. Quyền và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân tham gia nghiên cứu - phát triển, sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.LQ.51. Khu công nghệ thông tin tập trung**

*(Điều 51 Luật số 67/2006/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2007)*

1. Khu công nghệ thông tin tập trung là loại hình khu công nghệ cao, tập trung hoặc liên kết cơ sở nghiên cứu - phát triển, sản xuất, kinh doanh, đào tạo về công nghệ thông tin. Tổ chức, cá nhân đầu tư và hoạt động trong khu công nghệ thông tin tập trung được hưởng các chính sách ưu đãi của Nhà nước áp dụng đối với khu công nghệ cao.

2. Khuyến khích tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài đầu tư, xây dựng khu công nghệ thông tin tập trung theo quy hoạch của Chính phủ.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.3.LQ.31. Khu công nghệ cao của Đề mục Công nghệ cao)*

**Điều 3.3.NĐ.5.3. Mục tiêu của khu công nghệ thông tin tập trung**

*(Điều 3 Nghị định số 154/2013/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2014)*

Khu công nghệ thông tin tập trung có các mục tiêu sau đây:

1. Hình thành trung tâm về công nghệ thông tin, tạo hạ tầng cho ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin; thúc đẩy phát triển ngành công nghiệp công nghệ thông tin; hình thành trung tâm nghiên cứu - phát triển sản phẩm công nghệ thông tin, phục vụ cho việc đào tạo, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực công nghệ thông tin; ươm tạo doanh nghiệp công nghệ thông tin;

2. Tạo môi trường thuận lợi cho các hoạt động đầu tư nhằm thu hút vốn, công nghệ trong và ngoài nước, góp phần xây dựng ngành công nghiệp công nghệ thông tin trở thành ngành kinh tế trọng điểm, quan trọng của quốc gia;

3. Tạo môi trường làm việc đạt tiêu chuẩn quốc tế, thu hút lao động chất lượng cao, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp công nghệ thông tin Việt Nam;

4. Tạo ra các sản phẩm và dịch vụ công nghệ thông tin có khả năng thay thế sản phẩm nhập khẩu, góp phần thúc đẩy phát triển các lĩnh vực: Viễn thông, tài chính, ngân hàng, hải quan, hàng không, thương mại, thương mại điện tử và các dịch vụ công cộng, giáo dục, đào tạo, y tế, an ninh, quốc phòng;

5. Góp phần tăng trưởng kinh tế, nâng cao trình độ công nghệ sản xuất và sức cạnh tranh của các sản phẩm hàng hóa, dịch vụ của doanh nghiệp Việt Nam; nâng cao vị thế, thương hiệu công nghệ thông tin Việt Nam;

6. Hình thành trung tâm cung cấp hạ tầng và các dịch vụ công nghệ thông tin và truyền thông.

**Điều 3.3.NĐ.5.4. Chức năng, nhiệm vụ của khu công nghệ thông tin tập trung**

*(Điều 4 Nghị định số 154/2013/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2014)*

Khu công nghệ thông tin tập trung có chức năng, nhiệm vụ sau đây:

1. Thực hiện các hoạt động nghiên cứu - phát triển, ứng dụng, chuyển giao về công nghệ thông tin;

2. Sản xuất và kinh doanh sản phẩm công nghệ thông tin, cung ứng dịch vụ công nghệ thông tin;

3. Đào tạo nhân lực công nghệ thông tin;

4. Ươm tạo công nghệ và doanh nghiệp công nghệ thông tin;

5. Xúc tiến thương mại công nghệ thông tin; tổ chức hội chợ, triển lãm, trình diễn sản phẩm và dịch vụ công nghệ thông tin;

6. Xúc tiến đầu tư trong nước và ngoài nước để thúc đẩy hoạt động công nghệ thông tin;

7. Cung cấp hạ tầng, dịch vụ và các điều kiện cần thiết để các tổ chức, doanh nghiệp hoạt động trong khu thực hiện các chức năng, nhiệm vụ quy định tại Điều này.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.5.5. Tiêu chí khu công nghệ thông tin tập trung của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.NĐ.5.9. Điều kiện thành lập, mở rộng khu công nghệ thông tin tập trung của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.NĐ.5.16. Nguyên tắc, thẩm quyền và điều kiện công nhận khu công nghệ thông tin tập trung của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.NĐ.5.5. Tiêu chí khu công nghệ thông tin tập trung**

*(Điều 5 Nghị định số 154/2013/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2014)*

Các tiêu chí của khu công nghệ thông tin tập trung bao gồm:

1. Có hoạt động phù hợp các chức năng, nhiệm vụ của khu công nghệ thông tin tập trung được quy định tại Điều 4 Nghị định này;

2. Có ít nhất 2.000 lao động làm việc chuyên môn về công nghệ thông tin, chiếm tối thiểu 60% tổng số lao động làm việc trong khu. Đối với các khu chỉ tập trung các cơ sở sản xuất phần mềm, nội dung số và dịch vụ công nghệ thông tin phải có ít nhất 1.000 lao động làm việc chuyên môn về công nghệ thông tin, chiếm tối thiểu 60% tổng số lao động làm việc trong khu;

3. Đối với các khu chỉ tập trung các cơ sở sản xuất phần mềm, nội dung số và dịch vụ công nghệ thông tin thì tổng diện tích đất tối thiểu phải đạt 01 ha. Trường hợp khu có thêm các hoạt động khác thì tổng diện tích đất tối thiểu phải đạt 05 ha;

4. Có các phân khu chức năng theo quy định tại Điều 7 Nghị định này.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.5.4. Chức năng, nhiệm vụ của khu công nghệ thông tin tập trung của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.NĐ.5.7. Tổ chức các phân khu chức năng của khu công nghệ thông tin tập trung của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.NĐ.5.11. Hồ sơ thành lập khu công nghệ thông tin tập trung của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.NĐ.5.13. Hồ sơ bổ sung khu công nghệ thông tin tập trung vào quy hoạch tổng thể phát triển khu công nghệ thông tin tập trung của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.NĐ.5.16. Nguyên tắc, thẩm quyền và điều kiện công nhận khu công nghệ thông tin tập trung của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.NĐ.5.17. Hồ sơ công nhận khu công nghệ thông tin tập trung của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.NĐ.5.18. Thẩm định công nhận khu công nghệ thông tin tập trung của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.NĐ.5.6. Các hoạt động đầu tư vào khu công nghệ thông tin tập trung**

*(Điều 6 Nghị định số 154/2013/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2014)*

Các hoạt động đầu tư vào khu công nghệ thông tin tập trung bao gồm:

1. Xây dựng và kinh doanh các công trình hạ tầng kỹ thuật;

2. Nghiên cứu - phát triển, chuyển giao ứng dụng về công nghệ thông tin;

3. Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm phần mềm, nội dung số và dịch vụ công nghệ thông tin;

4. Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm phần cứng, điện tử thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển và Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển theo quy định của pháp luật về công nghệ cao;

5. Đào tạo nhân lực công nghệ thông tin;

6. Ươm tạo công nghệ, doanh nghiệp công nghệ thông tin; xúc tiến thương mại, xúc tiến đầu tư về công nghệ thông tin;

7. Cung cấp dịch vụ phục vụ các hoạt động trong khu công nghệ thông tin tập trung.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.3.LQ.5. Công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển của Đề mục Công nghệ cao; Điều 19.3.LQ.6. Sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển của Đề mục Công nghệ cao; Điều 3.3.NĐ.5.16. Nguyên tắc, thẩm quyền và điều kiện công nhận khu công nghệ thông tin tập trung của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 19.3.QĐ.8.1. Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển và Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển của Đề mục Công nghệ cao)*

**Điều 3.3.NĐ.5.7. Tổ chức các phân khu chức năng của khu công nghệ thông tin tập trung**

*(Điều 7 Nghị định số 154/2013/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2014)*

1. Khu công nghệ thông tin tập trung được tổ chức thành 02 nhóm phân khu chức năng chính:

a) Nhóm phân khu thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của khu công nghệ thông tin tập trung bao gồm:

- Phân khu sản xuất, kinh doanh sản phẩm và dịch vụ công nghệ thông tin;

- Phân khu nghiên cứu - phát triển, tư vấn, đào tạo, vườn ươm công nghệ thông tin;

- Phân khu văn phòng, trụ sở làm việc phục vụ công tác quản lý, điều hành;

- Phân khu công trình hạ tầng kỹ thuật đầu mối như điện, nước, viễn thông, xử lý môi trường, phòng cháy, chữa cháy và các hạ tầng kỹ thuật khác;

- Phân khu trưng bày, hội chợ, triển lãm, giới thiệu sản phẩm và truyền thông;

- Phân khu chức năng khác thực hiện các chức năng của khu công nghệ thông tin tập trung.

b) Nhóm phân khu cung cấp các dịch vụ cho khu công nghệ thông tin tập trung bao gồm:

- Phân khu sinh thái và dịch vụ dân sinh;

- Phân khu tài chính hoặc liên kết tài chính, ngân hàng;

- Phân khu nhà ở phục vụ cho chuyên gia làm việc trong khu công nghệ thông tin tập trung;

- Phân khu chức năng khác cung cấp các dịch vụ cho khu công nghệ thông tin tập trung.

2. Khu công nghệ thông tin tập trung có thể không có đầy đủ các phân khu chức năng như quy định tại Khoản 1 Điều này, nhưng tổng diện tích đất Nhóm phân khu thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của khu công nghệ thông tin tập trung phải bảo đảm chiếm tối thiểu 50% diện tích đất xây dựng. Việc bố trí, tổ chức từng phân khu chức năng có thể tập trung hoặc phân tán phù hợp với điều kiện thực tế của từng khu.

3. Mật độ xây dựng thuần của khu công nghệ thông tin tập trung không quá 40% diện tích đất của khu.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.5.5. Tiêu chí khu công nghệ thông tin tập trung của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.NĐ.5.27. Trách nhiệm quản lý nhà nước đối với khu công nghệ thông tin tập trung của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.NĐ.5.8. Quy hoạch tổng thể phát triển khu công nghệ thông tin tập trung**

*(Điều 8 Nghị định số 154/2013/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2014)*

1. Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển khu công nghệ thông tin tập trung.

2. Quy hoạch tổng thể phát triển khu công nghệ thông tin tập trung là căn cứ để xem xét việc thành lập, mở rộng khu công nghệ thông tin tập trung; xây dựng quy hoạch, quy hoạch chi tiết, kế hoạch đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội phục vụ sự phát triển của khu công nghệ thông tin tập trung.

3. Việc xây dựng và bổ sung quy hoạch tổng thể khu công nghệ thông tin tập trung căn cứ vào các nguyên tắc sau đây:

a) Phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội; quy hoạch sử dụng đất của địa phương; quy hoạch xây dựng vùng và đô thị; quy hoạch kết cấu hạ tầng kỹ thuật; quy hoạch khoáng sản và các nguồn tài nguyên khác. Trong đó ưu tiên phần đất đã được quy hoạch cho xây dựng khu công nghiệp, khu kinh tế và các khu khác để xây dựng khu công nghệ thông tin tập trung;

b) Có các điều kiện thuận lợi hoặc có khả năng xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, triển khai đồng bộ và kết hợp chặt chẽ giữa quy hoạch tổng thể phát triển khu công nghệ thông tin tập trung với quy hoạch phát triển đô thị, phân bố dân cư, nhà ở và các công trình xã hội phục vụ lao động làm việc trong khu công nghệ thông tin tập trung;

c) Có đủ điều kiện để phát triển khu công nghệ thông tin tập trung bao gồm:

- Có quỹ đất dự trữ để phát triển;

- Có khả năng thu hút vốn đầu tư của các nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài;

- Có khả năng cung cấp và đáp ứng nhu cầu về lao động;

- Có khả năng liên kết với các trung tâm đào tạo nhân lực công nghệ thông tin và các trung tâm nghiên cứu - phát triển về công nghệ thông tin.

d) Bảo đảm các yêu cầu về quốc phòng, an ninh.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.5.10. Thẩm quyền và trình tự thành lập, mở rộng khu công nghệ thông tin tập trung của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.NĐ.5.9. Điều kiện thành lập, mở rộng khu công nghệ thông tin tập trung**

*(Điều 9 Nghị định số 154/2013/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2014)*

1. Điều kiện thành lập khu công nghệ thông tin tập trung bao gồm:

a) Phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển khu công nghệ thông tin tập trung đã được phê duyệt;

b) Chức năng, nhiệm vụ của khu công nghệ thông tin tập trung phải phù hợp với các quy định tại Điều 4 Nghị định này;

c) Các khu công nghệ thông tin tập trung đang hoạt động trên địa bàn có diện tích đất của nhóm phân khu thực hiện chức năng, nhiệm vụ của khu công nghệ thông tin tập trung đã cho thuê, thuê lại đạt tối thiểu 60%.

2. Điều kiện mở rộng khu công nghệ thông tin tập trung bao gồm:

a) Hệ thống kết cấu hạ tầng khu công nghệ thông tin tập trung đã được cơ bản đầu tư hoàn chỉnh theo quy hoạch xây dựng chi tiết;

b) Diện tích đất của nhóm phân khu thực hiện chức năng, nhiệm vụ của khu công nghệ thông tin tập trung đã cho thuê, thuê lại đạt tối thiểu 70%.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.5.4. Chức năng, nhiệm vụ của khu công nghệ thông tin tập trung của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.NĐ.5.12. Hồ sơ mở rộng khu công nghệ thông tin tập trung của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.NĐ.5.10. Thẩm quyền và trình tự thành lập, mở rộng khu công nghệ thông tin tập trung**

*(Điều 10 Nghị định số 154/2013/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2014)*

1. Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập, mở rộng khu công nghệ thông tin tập trung.

2. Hồ sơ thành lập khu công nghệ thông tin tập trung được lập theo quy định tại Điều 11 Nghị định này.

3. Hồ sơ mở rộng khu công nghệ thông tin tập trung được lập theo quy định tại Điều 12 Nghị định này.

4. Trường hợp thành lập hoặc mở rộng khu công nghệ thông tin tập trung chưa có trong quy hoạch tổng thể phát triển khu công nghệ thông tin tập trung đã được phê duyệt, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện thủ tục trình xin bổ sung khu công nghệ thông tin tập trung vào quy hoạch tổng thể phát triển khu công nghệ thông tin tập trung theo quy định tại Điều 8 và Điều 13 Nghị định này.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.5.8. Quy hoạch tổng thể phát triển khu công nghệ thông tin tập trung của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.NĐ.5.11. Hồ sơ thành lập khu công nghệ thông tin tập trung của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.NĐ.5.12. Hồ sơ mở rộng khu công nghệ thông tin tập trung của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.NĐ.5.13. Hồ sơ bổ sung khu công nghệ thông tin tập trung vào quy hoạch tổng thể phát triển khu công nghệ thông tin tập trung của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.NĐ.5.11. Hồ sơ thành lập khu công nghệ thông tin tập trung**

*(Điều 11 Nghị định số 154/2013/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2014)*

1. Hồ sơ thành lập khu công nghệ thông tin tập trung bao gồm:

a) Tờ trình Thủ tướng Chính phủ của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về việc thành lập khu công nghệ thông tin tập trung;

b) Đề án thành lập khu công nghệ thông tin tập trung gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

- Sự cần thiết và căn cứ pháp lý của việc thành lập;

- Báo cáo phân tích khả năng đáp ứng các tiêu chí quy định tại Điều 5 Nghị định này;

- Đánh giá các điều kiện về vị trí địa lý, tự nhiên, kinh tế - xã hội của khu vực dự kiến xây dựng khu công nghệ thông tin tập trung;

- Bản mô tả phương hướng phát triển khu, gồm mục tiêu phát triển, chức năng, nhiệm vụ, phương hướng phát triển các hoạt động công nghệ thông tin; định hướng phát triển các khu chức năng, định hướng quy hoạch sử dụng đất; đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội dự kiến đạt được;

- Dự toán tổng mức đầu tư, phương thức huy động nguồn vốn đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật chung, hạ tầng kỹ thuật các khu chức năng;

- Các giải pháp tổ chức thực hiện việc xây dựng và quản lý khu;

- Phương án quy hoạch khu trên bản đồ quy hoạch;

- Bản sao có chứng thực Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu công nghệ thông tin tập trung kèm theo Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt.

2. Hồ sơ được lập thành 01 bộ, gửi Bộ Thông tin và Truyền thông thẩm định theo quy định tại Điều 14 Nghị định này, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.5.5. Tiêu chí khu công nghệ thông tin tập trung của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.NĐ.5.10. Thẩm quyền và trình tự thành lập, mở rộng khu công nghệ thông tin tập trung của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.NĐ.5.14. Thẩm định thành lập, mở rộng khu công nghệ thông tin tập trung hoặc bổ sung quy hoạch tổng thể phát triển khu công nghệ thông tin tập trung của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.NĐ.5.12. Hồ sơ mở rộng khu công nghệ thông tin tập trung**

*(Điều 12 Nghị định số 154/2013/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2014)*

1. Hồ sơ mở rộng khu công nghệ thông tin tập trung bao gồm:

a) Tờ trình Thủ tướng Chính phủ của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về việc mở rộng khu công nghệ thông tin tập trung;

b) Đề án mở rộng khu công nghệ thông tin tập trung gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

- Sự cần thiết và căn cứ pháp lý của việc mở rộng bao gồm cả các dẫn chứng, tài liệu chứng minh phù hợp các điều kiện quy định tại Khoản 2 Điều 9 Nghị định này;

- Đánh giá các điều kiện về vị trí địa lý, tự nhiên, kinh tế - xã hội của khu vực dự kiến mở rộng khu công nghệ thông tin tập trung;

- Bản mô tả phương hướng phát triển khu, gồm mục tiêu phát triển, chức năng, nhiệm vụ, phương hướng phát triển các hoạt động công nghệ thông tin; định hướng phát triển các khu chức năng, định hướng quy hoạch sử dụng đất; đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội dự kiến đạt được;

- Dự toán tổng mức đầu tư, phương thức huy động nguồn vốn đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật chung, hạ tầng kỹ thuật các khu chức năng;

- Các giải pháp tổ chức thực hiện việc xây dựng và quản lý khu;

- Phương án quy hoạch mở rộng trên bản đồ quy hoạch;

- Bản sao có chứng thực Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu công nghệ thông tin tập trung kèm theo Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt;

- Báo cáo tổng thể hoạt động khu công nghệ thông tin tập trung thực hiện theo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 17 Nghị định này.

2. Hồ sơ được lập thành 01 bộ gửi Bộ Thông tin và Truyền thông thẩm định theo quy định tại Điều 14 Nghị định này, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.5.9. Điều kiện thành lập, mở rộng khu công nghệ thông tin tập trung của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.NĐ.5.10. Thẩm quyền và trình tự thành lập, mở rộng khu công nghệ thông tin tập trung của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.NĐ.5.14. Thẩm định thành lập, mở rộng khu công nghệ thông tin tập trung hoặc bổ sung quy hoạch tổng thể phát triển khu công nghệ thông tin tập trung của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.NĐ.5.17. Hồ sơ công nhận khu công nghệ thông tin tập trung của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.NĐ.5.13. Hồ sơ bổ sung khu công nghệ thông tin tập trung vào quy hoạch tổng thể phát triển khu công nghệ thông tin tập trung**

*(Điều 13 Nghị định số 154/2013/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2014)*

1. Hồ sơ bổ sung khu công nghệ thông tin tập trung vào quy hoạch tổng thể phát triển khu công nghệ thông tin tập trung bao gồm:

a) Đề án bổ sung khu công nghệ thông tin tập trung vào quy hoạch tổng thể phát triển khu công nghệ thông tin tập trung gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

- Sự cần thiết và căn cứ pháp lý của việc bổ sung quy hoạch;

- Đánh giá tình hình thực hiện và dự kiến phương hướng phát triển kinh tế - xã hội, phát triển công nghiệp công nghệ thông tin trên địa bàn lãnh thổ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Đánh giá hiện trạng xây dựng và phát triển các khu công nghệ thông tin tập trung đã thành lập và quy hoạch trên địa bàn lãnh thổ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Tên, vị trí, quy mô diện tích, hiện trạng và điều kiện phát triển cụ thể của từng khu công nghệ thông tin tập trung dự kiến bổ sung quy hoạch;

- Đánh giá và giải trình về khả năng đáp ứng các tiêu chí quy định tại Điều 5 Nghị định này;

- Khả năng huy động các nguồn vốn để đầu tư xây dựng và phát triển khu công nghệ thông tin tập trung;

- Thể hiện phương án quy hoạch phát triển khu công nghệ thông tin tập trung trên bản đồ quy hoạch.

b) Tờ trình Thủ tướng Chính phủ của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về việc bổ sung khu công nghệ thông tin tập trung vào quy hoạch tổng thể phát triển khu công nghệ thông tin tập trung.

2. Hồ sơ được lập thành 01 bộ, gửi Bộ Thông tin và Truyền thông thẩm định theo quy định tại Điều 14 Nghị định này, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.5.5. Tiêu chí khu công nghệ thông tin tập trung của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.NĐ.5.10. Thẩm quyền và trình tự thành lập, mở rộng khu công nghệ thông tin tập trung của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.NĐ.5.14. Thẩm định thành lập, mở rộng khu công nghệ thông tin tập trung hoặc bổ sung quy hoạch tổng thể phát triển khu công nghệ thông tin tập trung của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.NĐ.5.14. Thẩm định thành lập, mở rộng khu công nghệ thông tin tập trung hoặc bổ sung quy hoạch tổng thể phát triển khu công nghệ thông tin tập trung**

*(Điều 14 Nghị định số 154/2013/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2014)*

1. Bộ Thông tin và Truyền thông thẩm định và trình Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập, mở rộng khu công nghệ thông tin tập trung hoặc bổ sung quy hoạch tổng thể phát triển khu công nghệ thông tin tập trung.

2. Thẩm định thành lập, mở rộng khu công nghệ thông tin tập trung hoặc bổ sung quy hoạch tổng thể phát triển khu công nghệ thông tin tập trung bao gồm các nội dung sau đây:

a) Cơ sở pháp lý và sự cần thiết;

b) Sự phù hợp của việc thành lập, mở rộng khu công nghệ thông tin tập trung hoặc bổ sung quy hoạch tổng thể phát triển khu công nghệ thông tin tập trung với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội; quy hoạch sử dụng đất của địa phương; quy hoạch xây dựng vùng và đô thị; quy hoạch kết cấu hạ tầng kỹ thuật;

c) Các mục tiêu, chỉ tiêu của việc thành lập, mở rộng khu công nghệ thông tin tập trung hoặc bổ sung quy hoạch tổng thể phát triển khu công nghệ thông tin tập trung và bố trí các nguồn lực;

d) Mức độ đáp ứng các điều kiện tương ứng của việc thành lập, mở rộng khu công nghệ thông tin tập trung hoặc bổ sung quy hoạch tổng thể phát triển khu công nghệ thông tin tập trung;

đ) Các giải pháp thực hiện và tính khả thi của việc thành lập, mở rộng khu công nghệ thông tin tập trung hoặc bổ sung quy hoạch tổng thể phát triển khu công nghệ thông tin tập trung.

3. Trình tự, thủ tục thẩm định:

a) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ Hồ sơ thành lập, mở rộng khu công nghệ thông tin tập trung hoặc bổ sung quy hoạch tổng thể phát triển khu công nghệ thông tin tập trung theo quy định, Bộ Thông tin và Truyền thông lấy ý kiến của các Bộ, ngành có liên quan;

Trường hợp hồ sơ không đáp ứng được quy định nêu tại Điều 11, Điều 12 hoặc Điều 13 Nghị định này, Bộ Thông tin và Truyền thông có văn bản yêu cầu Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bổ sung hồ sơ. Thời gian bổ sung hồ sơ không tính vào thời gian thẩm định.

b) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến của Bộ Thông tin và Truyền thông, các Bộ, ngành có ý kiến gửi Bộ Thông tin và Truyền thông;

Trong trường hợp cần thiết, Bộ Thông tin và Truyền thông tổ chức cuộc họp với các Bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để làm rõ những vấn đề liên quan.

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản trả lời của các Bộ, ngành liên quan, Bộ Thông tin và Truyền thông tổng hợp, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.5.11. Hồ sơ thành lập khu công nghệ thông tin tập trung của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.NĐ.5.12. Hồ sơ mở rộng khu công nghệ thông tin tập trung của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.NĐ.5.13. Hồ sơ bổ sung khu công nghệ thông tin tập trung vào quy hoạch tổng thể phát triển khu công nghệ thông tin tập trung của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.NĐ.5.15. Thời hạn bảo đảm xây dựng và vận hành khai thác khu công nghệ thông tin tập trung**

*(Điều 15 Nghị định số 154/2013/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2014)*

Trong thời hạn 03 năm, kể từ ngày được bàn giao đất đã hoàn thành công tác giải phóng mặt bằng, chủ đầu tư xây dựng khu công nghệ thông tin tập trung phải bảo đảm cơ bản hoàn thành việc xây dựng hạ tầng cơ sở như: Đường giao thông nội bộ, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống điện, xử lý nước thải và môi trường để cung cấp cho các nhà đầu tư.

**Điều 3.3.NĐ.5.16. Nguyên tắc, thẩm quyền và điều kiện công nhận khu công nghệ thông tin tập trung**

*(Điều 16 Nghị định số 154/2013/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2014)*

1. Các loại hình khu khác đang hoạt động có chức năng phù hợp quy định tại Điều 4 và đạt các tiêu chí quy định tại Điều 5 Nghị định này được xem xét công nhận khu công nghệ thông tin tập trung.

2. Thủ tướng Chính phủ quyết định công nhận khu công nghệ thông tin tập trung.

3. Các khu được công nhận là khu công nghệ thông tin tập trung phải thực hiện đúng chức năng quy định tại Điều 4, các tiêu chí quy định tại Điều 5 và chỉ được thu hút các hoạt động đầu tư quy định tại Điều 6 Nghị định này.

4. Việc công nhận khu công nghệ thông tin tập trung là căn cứ để áp dụng chính sách ưu đãi đối với khu công nghệ thông tin tập trung. Các khu được công nhận là khu công nghệ thông tin tập trung được bổ sung vào quy hoạch tổng thể phát triển khu công nghệ thông tin tập trung.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.5.4. Chức năng, nhiệm vụ của khu công nghệ thông tin tập trung của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.NĐ.5.5. Tiêu chí khu công nghệ thông tin tập trung của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.NĐ.5.6. Các hoạt động đầu tư vào khu công nghệ thông tin tập trung của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.NĐ.5.17. Hồ sơ công nhận khu công nghệ thông tin tập trung**

*(Điều 17 Nghị định số 154/2013/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2014)*

1. Hồ sơ công nhận khu công nghệ thông tin tập trung bao gồm:

a) Tờ trình Thủ tướng Chính phủ của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về việc công nhận khu công nghệ thông tin tập trung;

b) Giấy chứng nhận đầu tư cấp cho Nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghệ thông tin tập trung;

c) Báo cáo tổng thể hoạt động khu bao gồm các nội dung:

- Tổng quan về khu (quá trình hình thành phát triển, mô hình tổ chức quản lý; tổng mức đầu tư qua các thời kì,...);

- Thuyết minh sự phù hợp các tiêu chí quy định tại Điều 5 Nghị định này và các tài liệu giải trình kèm theo;

- Báo cáo đánh giá hiệu quả đầu tư;

- Báo cáo tài chính;

- Báo cáo đánh giá tác động kinh tế - xã hội và môi trường;

- Các giải pháp tổ chức thực hiện việc xây dựng, quy hoạch và quản lý khu sau khi được công nhận là khu công nghệ thông tin tập trung;

- Bản mô tả phương hướng phát triển khu gồm mục tiêu phát triển, chức năng, nhiệm vụ, phương hướng phát triển các hoạt động công nghệ thông tin.

2. Hồ sơ được lập thành 01 bộ, gửi Bộ Thông tin và Truyền thông thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ theo quy định tại Khoản 2 và Khoản 3 Điều 18 Nghị định này.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.5.5. Tiêu chí khu công nghệ thông tin tập trung của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.NĐ.5.12. Hồ sơ mở rộng khu công nghệ thông tin tập trung của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.NĐ.5.18. Thẩm định công nhận khu công nghệ thông tin tập trung của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.NĐ.5.18. Thẩm định công nhận khu công nghệ thông tin tập trung**

*(Điều 18 Nghị định số 154/2013/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2014)*

1. Bộ Thông tin và Truyền thông thẩm định công nhận khu công nghệ thông tin tập trung, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

2. Thẩm định công nhận khu công nghệ thông tin tập trung bao gồm các nội dung sau đây:

a) Cơ sở pháp lý và sự cần thiết của việc công nhận khu công nghệ thông tin tập trung;

b) Khả năng đáp ứng các tiêu chí khu công nghệ thông tin tập trung quy định tại Điều 5 Nghị định này;

c) Các giải pháp tổ chức thực hiện việc xây dựng, quy hoạch và quản lý khu sau khi được công nhận là khu công nghệ thông tin tập trung.

3. Trình tự, thủ tục thẩm định:

a) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ Hồ sơ công nhận khu công nghệ thông tin tập trung, Bộ Thông tin và Truyền thông lấy ý kiến của các Bộ, ngành liên quan;

b) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến của Bộ Thông tin và Truyền thông, các Bộ, ngành có ý kiến gửi Bộ Thông tin và Truyền thông;

Trong trường hợp cần thiết, Bộ Thông tin và Truyền thông tổ chức cuộc họp với các Bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để làm rõ những vấn đề liên quan;

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản trả lời của các Bộ, ngành liên quan, Bộ Thông tin và Truyền thông tổng hợp, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.5.5. Tiêu chí khu công nghệ thông tin tập trung của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.NĐ.5.17. Hồ sơ công nhận khu công nghệ thông tin tập trung của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.NĐ.5.19. Mô hình, chức năng của Tổ chức quản lý khu công nghệ thông tin tập trung**

*(Điều 19 Nghị định số 154/2013/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2014)*

1. Đối với khu công nghệ thông tin tập trung được đầu tư bằng nguồn vốn nhà nước, Thủ tướng Chính phủ quyết định hoặc ủy quyền cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập Tổ chức quản lý và ban hành quy chế hoạt động.

2. Đối với khu công nghệ thông tin tập trung được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước, Tổ chức quản lý khu công nghệ thông tin tập trung là doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

**Điều 3.3.NĐ.5.20. Nhiệm vụ và quyền hạn của Tổ chức quản lý khu công nghệ thông tin tập trung**

*(Điều 20 Nghị định số 154/2013/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2014)*

Tổ chức quản lý khu công nghệ thông tin tập trung có nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Quản lý các hoạt động trong khu công nghệ thông tin tập trung theo quy định của pháp luật;

2. Thực hiện các hoạt động xúc tiến và thu hút đầu tư;

3. Góp ý các dự án đầu tư vào khu công nghệ thông tin tập trung;

4. Giải quyết theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết các khó khăn, vướng mắc của nhà đầu tư tại khu công nghệ thông tin tập trung;

5. Thực hiện các nhiệm vụ theo ủy quyền hoặc yêu cầu của cơ quan nhà nước.

**Điều 3.3.NĐ.5.21. Hỗ trợ, ưu đãi đầu tư xây dựng khu công nghệ thông tin tập trung**

*(Điều 21 Nghị định số 154/2013/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2014)*

Chủ đầu tư xây dựng khu công nghệ thông tin tập trung được hưởng các hỗ trợ, ưu đãi sau đây:

1. Được Nhà nước hỗ trợ đầu tư cung cấp hệ thống hạ tầng kỹ thuật trong và ngoài khu (đường giao thông, điện, nước sạch, tiêu thoát nước và các hạ tầng khác), tổ chức hệ thống giao thông vận chuyển hành khách công cộng đến khu công nghệ thông tin tập trung;

2. Được Nhà nước hỗ trợ công tác giải phóng mặt bằng để xây dựng khu công nghệ thông tin tập trung;

3. Được tạo điều kiện thuận lợi trong việc thực hiện thủ tục giao đất, thuê đất;

4. Được giảm 50% tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp ngân sách nhà nước tùy theo hình thức lựa chọn giao đất hoặc thuê đất;

5. Được quyết định giá cho thuê đất, giá cho thuê lại đất đã xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật; được chuyển nhượng quyền sử dụng đất, cho thuê đất, cho thuê lại đất đã xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật trong khu công nghệ thông tin tập trung cho nhà đầu tư khác theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về kinh doanh bất động sản;

6. Được hưởng các ưu đãi của Nhà nước về sử dụng điện, nước, viễn thông theo quy định của pháp luật;

7. Được hưởng các chính sách ưu đãi tín dụng đầu tư của Nhà nước theo quy định của pháp luật;

8. Được huy động vốn dưới dạng trái phiếu dự án theo quy định của pháp luật;

9. Được huy động vốn từ quỹ đất theo quy định của pháp luật về đất đai để thực hiện dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội phục vụ chung trong khu công nghệ thông tin tập trung;

10. Được huy động vốn thông qua hình thức cho nhà đầu tư (trừ đối tượng được quy định tại Điểm d Khoản 4 Điều 3 của Luật Đầu tư) có khả năng về tài chính và kinh nghiệm thu hút vốn đầu tư thuê lại một phần hoặc toàn bộ diện tích đất chưa cho thuê để đầu tư và cho thuê lại đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng các khu chức năng trong khu công nghệ thông tin tập trung;

11. Được miễn tiền sử dụng đất đối với diện tích đất để xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội không kinh doanh theo quy định của pháp luật;

12. Được tính chi phí đầu tư xây dựng, vận hành các công trình kết cấu hạ tầng xã hội phục vụ khu công nghệ thông tin tập trung vào chi phí hợp lý để tính thu nhập chịu thuế của doanh nghiệp;

13. Được hưởng các chính sách ưu đãi khác của Nhà nước áp dụng đối với hoạt động đầu tư xây dựng khu công nghệ cao.

*(Điều này có nội dung liên quan đến* [*Điều 3. Giải thích từ ngữ của Luật 61/2020/QH14 đầu tư*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=142867#Chuong_I_Dieu_3)*)*

**Điều 3.3.NĐ.5.22. Hỗ trợ, ưu đãi cho tổ chức, doanh nghiệp hoạt động trong khu công nghệ thông tin tập trung**

*(Điều 22 Nghị định số 154/2013/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2014)*

Tổ chức, doanh nghiệp thực hiện dự án đầu tư mới trong lĩnh vực công nghệ thông tin tại khu công nghệ thông tin tập trung được hưởng các hỗ trợ, ưu đãi sau đây:

1. Được lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất, thuê đất hoặc thuê lại đất đã xây dựng cơ sở hạ tầng theo quy định của pháp luật về đất đai;

2. Được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong thời hạn 15 năm, miễn thuế 04 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo đối với thu nhập doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới tại khu công nghệ thông tin tập trung. Đối với doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư thuộc lĩnh vực công nghệ thông tin có quy mô lớn cần đặc biệt thu hút đầu tư, thì thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi có thể kéo dài nhưng tổng thời gian áp dụng thuế suất 10% không quá 30 năm. Thủ tướng Chính phủ quyết định việc kéo dài thêm thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi 10% quy định tại Khoản này theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

3. Được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định và phục vụ sản xuất sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin của doanh nghiệp, bao gồm:

a) Thiết bị, máy móc;

b) Phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ trong nước chưa sản xuất được; phương tiện vận chuyển đưa đón công nhân gồm xe ô tô từ 24 chỗ ngồi trở lên và phương tiện thủy;

c) Linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng, gá lắp, khuôn mẫu, phụ kiện đi kèm để lắp ráp đồng bộ với thiết bị, máy móc, phương tiện vận tải chuyên dùng quy định tại Điểm a và Điểm b Khoản này;

d) Nguyên liệu, vật tư trong nước chưa sản xuất được dùng để chế tạo thiết bị, máy móc nằm trong dây chuyền công nghệ hoặc để chế tạo linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng, gá lắp, khuôn mẫu, phụ kiện đi kèm để lắp ráp đồng bộ với thiết bị, máy móc quy định tại Điểm a Khoản này;

đ) Vật tư xây dựng trong nước chưa sản xuất được.

4. Được hưởng các ưu đãi về thuế xuất khẩu đối với các sản phẩm và dịch vụ công nghệ thông tin theo quy định của pháp luật;

5. Được tạo điều kiện thuận lợi về thủ tục hải quan trong quá trình xuất nhập khẩu máy móc thiết bị và sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin;

6. Được hưởng các ưu đãi về tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước, Quỹ phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia và các tổ chức tín dụng khác theo quy định của pháp luật;

7. Được hưởng các chính sách ưu đãi khác của Nhà nước áp dụng đối với doanh nghiệp hoạt động trong khu công nghệ cao. Trường hợp doanh nghiệp thuộc đối tượng được hưởng nhiều mức ưu đãi theo quy định của pháp luật thì áp dụng mức ưu đãi cao nhất.

**Điều 3.3.NĐ.5.23. Điểm thông quan trong khu công nghệ thông tin tập trung**

*(Điều 23 Nghị định số 154/2013/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2014)*

1. Khu công nghệ thông tin tập trung được phép mở điểm thông quan trong khu theo quy định của pháp luật.

2. Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết các thủ tục và điều kiện thành lập điểm thông quan trong khu công nghệ thông tin tập trung.

**Điều 3.3.NĐ.5.24. Quản lý quy hoạch và xây dựng hạ tầng kỹ thuật**

*(Điều 24 Nghị định số 154/2013/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2014)*

1. Việc xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật và các công trình trong khu công nghệ thông tin tập trung phải phù hợp với quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Tổ chức quản lý khu công nghệ thông tin tập trung quản lý hồ sơ quy hoạch, thiết kế kỹ thuật và biên bản nghiệm thu các công trình xây dựng hạ tầng kỹ thuật trong khu công nghệ thông tin tập trung.

2. Đối với các công trình hạ tầng kỹ thuật được đầu tư xây dựng bằng nguồn vốn nhà nước, Tổ chức quản lý khu công nghệ thông tin tập trung triển khai thực hiện theo quy định của pháp luật.

3. Đối với các công trình hạ tầng kỹ thuật được đầu tư xây dựng bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước, Tổ chức quản lý khu công nghệ thông tin tập trung hướng dẫn và giám sát các nhà đầu tư thực hiện việc xây dựng theo quy hoạch và quy định của pháp luật.

4. Các công trình giao thông, cấp điện, nước, hạ tầng truyền thông ngoài địa giới khu công nghệ thông tin tập trung do các doanh nghiệp thực hiện theo yêu cầu của Tổ chức quản lý khu công nghệ thông tin tập trung phải phù hợp với quy hoạch và tiến độ xây dựng khu công nghệ thông tin tập trung.

**Điều 3.3.NĐ.5.25. Vốn đầu tư xây dựng khu công nghệ thông tin tập trung**

*(Điều 25 Nghị định số 154/2013/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2014)*

1. Đối với khu công nghệ thông tin tập trung được đầu tư bằng nguồn vốn nhà nước, vốn nhà nước được bố trí cho các nhiệm vụ sau đây:

a) Lập quy hoạch chi tiết, công tác chuẩn bị đầu tư;

b) Giải phóng mặt bằng, rà, phá bom, mìn, vật liệu nổ, san lấp mặt bằng, tái định cư;

c) Xây dựng hạ tầng kỹ thuật chung của khu công nghệ thông tin tập trung bao gồm: Hạ tầng giao thông, truyền thông, điện, nước, xử lý môi trường;

d) Xây dựng trụ sở Tổ chức quản lý khu công nghệ thông tin tập trung;

đ) Xây dựng hạ tầng kỹ thuật phân khu đào tạo, phân khu nghiên cứu - phát triển công nghệ thông tin;

e) Các chi phí khác phục vụ công tác quản lý thực hiện đầu tư xây dựng của Tổ chức quản lý khu công nghệ thông tin tập trung;

2. Việc xây dựng hạ tầng kỹ thuật các khu vực còn lại được thực hiện bằng nguồn vốn ngân sách và các nguồn vốn khác, trong đó ưu tiên huy động các nguồn vốn khác để thực hiện.

3. Đối với khu công nghệ thông tin tập trung được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước, tùy theo điều kiện thực tế của từng khu, Nhà nước có thể xem xét ưu tiên hỗ trợ một phần kinh phí cho các nội dung từ Điểm a đến Điểm c Khoản 1 Điều này.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.TT.32.5. Thực hiện các mục tiêu, nội dung ưu tiên đầu tư về công nghiệp công nghệ thông tin của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Mục 4**

**PHÁT TRIỂN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**

**Điều 3.3.LQ.52. Loại hình dịch vụ công nghệ thông tin**

*(Điều 52 Luật số 67/2006/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2007)*

1. Điều tra, khảo sát, nghiên cứu thị trường về công nghệ thông tin.

2. Tư vấn, phân tích, lập kế hoạch, phân loại, thiết kế trong lĩnh vực công nghệ thông tin.

3. Tích hợp hệ thống, chạy thử, dịch vụ quản lý ứng dụng, cập nhật, bảo mật.

4. Thiết kế, lưu trữ, duy trì trang thông tin điện tử.

5. Bảo hành, bảo trì, bảo đảm an toàn mạng và thông tin.

6. Cập nhật, tìm kiếm, lưu trữ, xử lý dữ liệu và khai thác cơ sở dữ liệu.

7. Phân phối sản phẩm công nghệ thông tin.

8. Đào tạo công nghệ thông tin.

9. Chứng thực chữ ký điện tử.

10. Dịch vụ khác.

**Điều 3.3.LQ.53. Chính sách phát triển dịch vụ công nghệ thông tin**

*(Điều 53 Luật số 67/2006/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2007)*

1. Nhà nước có chính sách khuyến khích phát triển dịch vụ công nghệ thông tin.

2. Chính phủ quy định cụ thể chế độ ưu đãi và các điều kiện khác cho một số loại hình dịch vụ công nghệ thông tin.

**Chương IV**

**BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM ỨNG DỤNG VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**

**Mục 1**

**CƠ SỞ HẠ TẦNG THÔNG TIN PHỤC VỤ ỨNG DỤNG VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**

**Điều 3.3.LQ.54. Nguyên tắc phát triển cơ sở hạ tầng thông tin**

*(Điều 54 Luật số 67/2006/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2007)*

1. Cơ sở hạ tầng thông tin phải được phát triển để bảo đảm chất lượng và đa dạng các loại hình dịch vụ nhằm đáp ứng yêu cầu ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin.

2. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền chịu trách nhiệm bảo đảm sự phát triển cơ sở hạ tầng thông tin phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội; tạo điều kiện để các thành phần kinh tế sử dụng cơ sở hạ tầng thông tin trong môi trường cạnh tranh lành mạnh, bình đẳng, minh bạch; có biện pháp đồng bộ để ngăn chặn những hành vi lợi dụng cơ sở hạ tầng thông tin vi phạm quy định Điều 12 của Luật này.

**Điều 3.3.LQ.55. Bảo đảm cơ sở hạ tầng thông tin phục vụ việc ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin**

*(Điều 55 Luật số 67/2006/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2007)*

1. Nhà nước có chính sách phát triển cơ sở hạ tầng thông tin quốc gia rộng khắp, có thông lượng lớn, tốc độ và chất lượng cao, giá cước cạnh tranh so với các nước trong khu vực; khuyến khích tổ chức, cá nhân cùng đầu tư, sử dụng chung cơ sở hạ tầng thông tin.

2. Điểm truy nhập Internet công cộng được ưu tiên đặt tại bưu cục, điểm bưu điện văn hóa xã, nhà ga, bến xe, cảng biển, cảng hàng không, cửa khẩu, khu dân cư, bệnh viện, trường học, siêu thị, trung tâm văn hóa, thể thao để phục vụ nhu cầu của tổ chức, cá nhân.

**Điều 3.3.LQ.56. Cơ sở hạ tầng thông tin phục vụ cơ quan nhà nước**

*(Điều 56 Luật số 67/2006/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2007)*

1. Cơ sở hạ tầng thông tin phục vụ cơ quan nhà nước từ trung ương đến địa phương được thống nhất xây dựng và quản lý theo quy định của Chính phủ.

2. Kinh phí đầu tư, xây dựng, khai thác, bảo trì cơ sở hạ tầng thông tin phục vụ cơ quan nhà nước lấy từ ngân sách nhà nước và các nguồn khác.

**Điều 3.3.TT.8.4. Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng**

*(Điều 4 Thông tư số 03/2013/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/03/2013)*

Các cơ quan, doanh nghiệp trong quá trình thiết kế, xây dựng và vận hành, khai thác trung tâm dữ liệu phải áp dụng các tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật sau:

1. Tiêu chuẩn quốc gia: Trung tâm dữ liệu - Yêu cầu về hạ tầng kỹ thuật viễn thông, ký hiệu TCVN 9250:2012;

2. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chống sét cho các trạm viễn thông và mạng cáp ngoại vi viễn thông, ký hiệu QCVN 32:2011/BTTTT;

3. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếp đất cho các trạm viễn thông ký hiệu QCVN 9:2010/BTTTT;

4. Tiêu chuẩn quốc gia: Phương tiện phòng cháy và chữa cháy cho nhà và công trình - Trang bị, bố trí, kiểm tra, bảo dưỡng, ký hiệu TCVN 3890:2009;

5. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn cháy cho nhà và công trình, ký hiệu QCVN 06:2010/BXD.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.TT.8.5. Trách nhiệm của cơ quan, doanh nghiệp của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.TT.8.6. Trình tự, thủ tục công bố về sự phù hợp của trung tâm dữ liệu với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.TT.8.5. Trách nhiệm của cơ quan, doanh nghiệp**

*(Điều 5 Thông tư số 03/2013/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/03/2013)*

1. Đối với tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 Điều 4 của Thông tư này, các cơ quan, doanh nghiệp có trách nhiệm:

a) Thực hiện công bố về sự phù hợp của trung tâm dữ liệu với tiêu chuẩn và mức đảm bảo kỹ thuật đã xác định;

b) Trình tự, thủ tục công bố theo quy định tại Điều 6 của Thông tư này.

2. Đối với các quy chuẩn kỹ thuật quy định tại khoản 2 và 3 Điều 4 của Thông tư này, các cơ quan, doanh nghiệp có trách nhiệm:

a) Lựa chọn đơn vị đo kiểm được Bộ Thông tin và Truyền thông chỉ định thực hiện việc đo kiểm trung tâm dữ liệu phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Trung tâm dữ liệu được đo kiểm và áp dụng các quy định kỹ thuật như trạm viễn thông;

b) Thực hiện công bố về sự phù hợp của trung tâm dữ liệu với các quy chuẩn kỹ thuật trên cơ sở kết quả đo kiểm;

c) Trình tự, thủ tục công bố theo quy định tại Điều 6 của Thông tư này.

3. Đối với các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quy định tại các khoản 4 và 5 Điều 4 của Thông tư này, các cơ quan, doanh nghiệp có trách nhiệm đảm bảo việc tuân thủ theo các quy định hiện hành.

4. Các cơ quan, doanh nghiệp chỉ được phép đưa trung tâm dữ liệu vào sử dụng sau khi đã nhận được “Thông báo tiếp nhận Bản công bố phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật” của cơ quan quản lý theo trình tự, thủ tục công bố phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quy định tại Điều 6 của Thông tư này.

5. Các cơ quan, doanh nghiệp có trách nhiệm triển khai các biện pháp kỹ thuật để duy trì, đảm bảo sự phù hợp của trung tâm dữ liệu đối với các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quy định tại Điều 4 của Thông tư này trong suốt quá trình vận hành, khai thác trung tâm dữ liệu.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.TT.8.4. Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.TT.8.6. Trình tự, thủ tục công bố về sự phù hợp của trung tâm dữ liệu với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.TT.8.6. Trình tự, thủ tục công bố về sự phù hợp của trung tâm dữ liệu với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật**

*(Điều 6 Thông tư số 03/2013/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/03/2013)*

1. Cơ quan, doanh nghiệp gửi hồ sơ công bố phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật qua đường bưu chính, chuyển phát hoặc nộp trực tiếp cho Cục Viễn thông theo địa chỉ:

Tòa nhà Cục Viễn thông, Yên Hòa - Cầu Giấy - Hà Nội.

2. Số lượng bộ hồ sơ: 01 bộ.

3. Thành phần hồ sơ bao gồm:

a) Bản sao có chứng thực giấy tờ chứng minh tư cách pháp nhân của cơ quan, doanh nghiệp, bao gồm một trong các loại giấy tờ sau: Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; Quyết định/Giấy phép thành lập, Giấy chứng nhận đầu tư/Giấy phép đầu tư;

b) Tài liệu thuyết minh về hạ tầng kỹ thuật của trung tâm dữ liệu;

c) Bản công bố trung tâm dữ liệu phù hợp tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 Điều 4 của Thông tư này (theo mẫu tại phụ lục I của Thông tư này);

d) Bản công bố trung tâm dữ liệu phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quy định tại khoản 2 và 3 Điều 4 của Thông tư này (theo mẫu tại Phụ lục II của Thông tư này);

đ) Kết quả đo kiểm trung tâm dữ liệu phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quy định tại khoản 2 và 3 Điều 4 của Thông tư này và được cấp trong vòng một (01) năm tính đến ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

4. Trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc kể từ khi hồ sơ được tiếp nhận:

a) Trường hợp hồ sơ được chấp nhận, Cục Viễn thông cấp “Thông báo tiếp nhận Bản công bố phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật” (theo mẫu tại Phụ lục III của Thông tư này) cho cơ quan, doanh nghiệp.

b) Trường hợp hồ sơ không được chấp nhận, Cục Viễn thông thông báo bằng văn bản cho cơ quan, doanh nghiệp về những nội dung chưa phù hợp để hoàn thiện và thực hiện lại việc công bố phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

5. Sau khi được cấp “Thông báo tiếp nhận Bản công bố phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật”, doanh nghiệp niêm yết Bản công bố phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tại các trụ sở giao dịch và thông báo cho khách hàng trong quá trình giao dịch về sự phù hợp của trung tâm dữ liệu đối với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

[Phụ lục I.doc](http://phapdiendientu.moj.gov.vn//AppFile/data/O171/234482a0-2257-4a26-b9f2-552564e097a6.doc)

[Phụ lục II.doc](http://phapdiendientu.moj.gov.vn//AppFile/data/O171/aba682be-0200-4a0e-bd77-5923bda78478.doc)

[Phụ lục III.doc](http://phapdiendientu.moj.gov.vn//AppFile/data/O171/e9572e4a-0c76-4250-af6e-a3276e2d756d.doc)

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.TT.8.4. Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.TT.8.5. Trách nhiệm của cơ quan, doanh nghiệp của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.TT.8.7. Trách nhiệm của cơ quan quản lý**

*(Điều 7 Thông tư số 03/2013/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/03/2013)*

1. Cục Viễn thông có trách nhiệm:

a) Tiếp nhận và quản lý hồ sơ công bố phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của các cơ quan, doanh nghiệp;

b) Công bố danh sách các trung tâm dữ liệu đã công bố phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trên trang thông tin điện tử của Cục;

c) Phối hợp với các cơ quan quản lý có liên quan tổ chức thanh tra, kiểm tra đối với các cơ quan, doanh nghiệp không tuân thủ các quy định của Thông tư này.

2. Các Sở Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm:

a) Thanh tra và kiểm tra việc thực hiện các quy định về áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đối với trung tâm dữ liệu trên địa bàn thuộc trách nhiệm quản lý;

b) Phát hiện và phản ánh các vấn đề về quản lý việc áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đối với trung tâm dữ liệu; báo cáo và đề xuất Bộ Thông tin và Truyền thông các biện pháp thực thi quản lý tại địa phương.

**Điều 3.3.LQ.57. Cơ sở hạ tầng thông tin phục vụ công ích**

*(Điều 57 Luật số 67/2006/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2007)*

1. Nhà nước có chính sách ưu tiên vốn đầu tư và có cơ chế hỗ trợ tài chính cho việc xây dựng và sử dụng cơ sở hạ tầng thông tin phục vụ công ích và thu hẹp khoảng cách số.

2. Cơ quan quản lý nhà nước về công nghệ thông tin các cấp chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các chương trình, dự án thu hẹp khoảng cách số, bao gồm:

a) Lắp đặt hệ thống máy tính và truy nhập Internet tại trường học, điểm công cộng trên phạm vi toàn quốc;

b) Phát triển đội ngũ hướng dẫn sử dụng máy tính và truy nhập Internet;

c) Thu hẹp khoảng cách số giữa các vùng, miền.

**Điều 3.3.LQ.58. Cơ sở dữ liệu quốc gia**

*(Điều 58 Luật số 67/2006/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2007)*

1. Cơ sở dữ liệu quốc gia là tập hợp thông tin của một hoặc một số lĩnh vực kinh tế - xã hội được xây dựng, cập nhật và duy trì đáp ứng yêu cầu truy nhập và sử dụng thông tin của các ngành kinh tế và phục vụ lợi ích công cộng.

2. Tổ chức, cá nhân có quyền truy nhập và sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu quốc gia, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Nhà nước bảo đảm một phần hoặc toàn bộ kinh phí xây dựng và duy trì cơ sở dữ liệu quốc gia.

4. Chính phủ quy định danh mục cơ sở dữ liệu quốc gia; xây dựng, cập nhật và duy trì cơ sở dữ liệu quốc gia; ban hành quy chế khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia.

**Điều 3.3.NĐ.10.3. Cơ sở dữ liệu quốc gia về Bảo hiểm**

*(Điều 3 Nghị định số 43/2021/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/06/2021)*

1. Cơ sở dữ liệu quốc gia về Bảo hiểm là Cơ sở dữ liệu quốc gia lưu trữ thông tin về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và thông tin về y tế, an sinh xã hội được cơ quan có thẩm quyền ghi nhận và đảm bảo quyền lợi, nghĩa vụ về bảo hiểm của công dân.

2. Cơ sở dữ liệu quốc gia về Bảo hiểm là cơ sở dữ liệu của Chính phủ được xây dựng thống nhất trên toàn quốc, dùng chung cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân nhằm cung cấp chính xác, kịp thời thông tin về bảo hiểm phục vụ công tác quản lý nhà nước, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và yêu cầu chính đáng của các cơ quan, tổ chức, cá nhân.

**Điều 3.3.NĐ.10.4. Nguyên tắc xây dựng, quản lý, khai thác và sử dụng Cơ sở dữ liệu quốc gia về Bảo hiểm**

*(Điều 4 Nghị định số 43/2021/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/06/2021)*

1. Cơ sở dữ liệu quốc gia về Bảo hiểm được xây dựng, quản lý tập trung, thống nhất từ trung ương đến địa phương.

2. Cơ sở dữ liệu quốc gia về Bảo hiểm được cập nhật đầy đủ, chính xác và kịp thời ngay sau khi các thủ tục hành chính, nghiệp vụ có liên quan đã hoàn thành; duy trì hoạt động liên tục, ổn định, thông suốt đáp ứng yêu cầu khai thác và sử dụng của các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định pháp luật.

3. Cơ sở dữ liệu quốc gia về Bảo hiểm được lưu trữ, bảo mật, bảo đảm an toàn thông tin.

4. Việc xây dựng, quản lý, khai thác, sử dụng Cơ sở dữ liệu quốc gia về Bảo hiểm tuân thủ các quy định của Luật Bảo hiểm xã hội, Luật Việc làm, Luật An toàn vệ sinh lao động, Luật Bảo hiểm y tế, Luật Công nghệ thông tin, Luật Giao dịch điện tử; các quy định pháp luật về kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam; quy định về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước; các quy định về bảo đảm bảo vệ đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình và các quy định pháp luật khác có liên quan.

*(Điều này có nội dung liên quan đến* [*Điều 1. Phạm vi điều chỉnh của Luật 84/2015/QH13 An toàn, vệ sinh lao động*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=70811#Chuong_I_Dieu_1)*; Điều 3.4.LQ.1. Phạm vi điều chỉnh của Đề mục Giao dịch điện tử; Điều 3.3.LQ.1. Phạm vi điều chỉnh của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 2.2.LQ.1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng của Đề mục Bảo hiểm y tế; Điều 20.4.LQ.1. Phạm vi điều chỉnh của Đề mục Việc làm; Điều 2.1.LQ.1. Phạm vi điều chỉnh của Đề mục Bảo hiểm xã hội; Điều 3.3.NĐ.10.23. Quyền và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.NĐ.10.6. Thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về Bảo hiểm**

*(Điều 6 Nghị định số 43/2021/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/06/2021)*

1. Cơ sở dữ liệu quốc gia về Bảo hiểm bao gồm các thông tin sau:

a) Dữ liệu cơ bản cá nhân bao gồm: Họ, chữ đệm và tên khai sinh; ngày, tháng, năm sinh; giới tính, số định danh cá nhân hoặc số chứng minh nhân dân; dân tộc; quốc tịch; nơi đăng ký khai sinh; quê quán, nơi thường trú; họ, chữ đệm và tên, số định danh cá nhân hoặc số chứng minh nhân dân của cha, mẹ, vợ, chồng hoặc người đại diện hợp pháp;

b) Thông tin liên hệ của công dân;

c) Nhóm thông tin về hộ gia đình: Mã hộ gia đình; địa chỉ; danh sách các thành viên trong hộ gia đình;

d) Nhóm thông tin về bảo hiểm xã hội: Mã số bảo hiểm xã hội; mã đơn vị quản lý người tham gia; cơ quan bảo hiểm xã hội quản lý; loại đối tượng bảo hiểm xã hội; phương thức đóng; quá trình đóng, hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; mã số thuế;

đ) Nhóm thông tin về bảo hiểm y tế: Mã mức hưởng; loại đối tượng; nơi đăng ký khám chữa bệnh ban đầu; thời điểm hết hạn; thời điểm đủ 05 năm liên tục; quá trình đóng, hưởng;

e) Nhóm thông tin về bảo hiểm thất nghiệp: Quá trình đóng, hưởng; thời gian đóng bảo hiểm thất nghiệp được bảo lưu làm căn cứ để tính thời gian hưởng trợ cấp thất nghiệp;

g) Nhóm thông tin về người sử dụng lao động gồm: Tên; mã số doanh nghiệp/số quyết định thành lập; mã số thuế; địa chỉ trụ sở chính; ngành, nghề kinh doanh (hoặc ngành, nghề kinh doanh chính)/lĩnh vực hoạt động; số điện thoại, thư điện tử; loại hình doanh nghiệp/loại hình tổ chức; phương thức đóng;

h) Nhóm thông tin cơ bản về y tế;

i) Nhóm thông tin về an sinh xã hội;

2. Thông tin được quy định tại các điểm d, đ và e khoản 1 Điều này là dữ liệu gốc của Cơ sở dữ liệu quốc gia về Bảo hiểm.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.10.7. Thu thập thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về Bảo hiểm của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.NĐ.10.15. Trách nhiệm của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.NĐ.10.16. Trách nhiệm của Bộ Y tế của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.NĐ.10.7. Thu thập thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về Bảo hiểm**

*(Điều 7 Nghị định số 43/2021/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/06/2021)*

1. Thông tin quy định tại điểm a khoản 1 Điều 6 được khai thác từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

2. Thông tin quy định tại các điểm b, c, d, đ và e khoản 1 Điều 6 được trích, chọn và đồng bộ hóa dữ liệu từ các cơ sở dữ liệu chuyên ngành của Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý.

3. Thông tin quy định tại điểm g khoản 1 Điều 6 được đồng bộ hóa dữ liệu từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp và các cơ sở dữ liệu khác có liên quan.

4. Thông tin quy định tại điểm h khoản 1 Điều 6 được trích, chọn và đồng bộ hóa dữ liệu từ các cơ sở dữ liệu do Bộ Y tế quản lý.

5. Thông tin quy định tại điểm i khoản 1 Điều 6 được trích, chọn và đồng bộ hóa dữ liệu từ các cơ sở dữ liệu chuyên ngành của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý.

6. Trường hợp dữ liệu quy định tại khoản 1 Điều 6 chưa thể thu thập theo quy định tại khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều này thì được đồng bộ hóa dữ liệu từ nguồn dữ liệu chuyên ngành của Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý và các nguồn dữ liệu khác có liên quan.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.10.6. Thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về Bảo hiểm của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.NĐ.10.8. Cập nhật, điều chỉnh thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về Bảo hiểm**

*(Điều 8 Nghị định số 43/2021/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/06/2021)*

1. Thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về Bảo hiểm được cập nhật, điều chỉnh từ các nguồn sau:

a) Kết quả của quá trình thực hiện các thủ tục hành chính, nghiệp vụ;

b) Đề xuất sửa đổi, bổ sung của cơ quan, tổ chức, cá nhân khi thay đổi hoặc phát hiện các thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về Bảo hiểm chưa đầy đủ, chính xác;

c) Từ các Cơ sở dữ liệu khác có liên quan khi có thay đổi.

2. Các cơ quan chủ quản Cơ sở dữ liệu quốc gia và cơ sở dữ liệu chuyên ngành có liên quan có trách nhiệm cập nhật, điều chỉnh các thông tin tại khoản 1 Điều này.

**Điều 3.3.NĐ.10.9. Kinh phí cho Cơ sở dữ liệu quốc gia về Bảo hiểm**

*(Điều 9 Nghị định số 43/2021/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/06/2021)*

1. Đối với các bộ, cơ quan trung ương và địa phương: kinh phí thực hiện theo quy định tại Nghị định số [73/2019/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/cong-nghe-thong-tin/nghi-dinh-73-2019-nd-cp-quan-ly-dau-tu-ung-dung-cong-nghe-thong-tin-su-dung-nguon-von-ngan-sach-423247.aspx) ngày 05 tháng 9 năm 2019 của Chính phủ quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

2. Đối với nhiệm vụ giao cho Bảo hiểm xã hội Việt Nam: kinh phí thực hiện được sử dụng từ nguồn chi phí quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế và kinh phí quản lý khác theo quy định của pháp luật.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.8.1. Phạm vi điều chỉnh của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.NĐ.10.10. Đối tượng khai thác, sử dụng dữ liệu**

*(Điều 10 Nghị định số 43/2021/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/06/2021)*

1. Bảo hiểm xã hội Việt Nam khai thác, sử dụng dữ liệu từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về Bảo hiểm phục vụ các hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành trong lĩnh vực bảo hiểm.

2. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội khai thác, sử dụng dữ liệu phục vụ quản lý nhà nước về bảo hiểm xã hội, việc làm và an sinh xã hội.

3. Bộ Y tế khai thác sử dụng dữ liệu phục vụ quản lý nhà nước trong lĩnh vực y tế bao gồm cả các thông tin, dữ liệu về bảo hiểm y tế.

4. Văn phòng Chính phủ khai thác dữ liệu phục vụ chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

5. Bộ Thông tin và Truyền thông khai thác, sử dụng dữ liệu để kết hợp với các nguồn dữ liệu khác tạo ra các thông tin gia tăng phục vụ mục đích tham mưu, hỗ trợ ban hành chính sách trong Chính phủ điện tử, Chính phủ số.

6. Bộ Công an, Bộ Quốc phòng khai thác sử dụng dữ liệu phục vụ quản lý nhà nước trong lĩnh vực an ninh, quốc phòng.

7. Các cơ quan quản lý nhà nước theo chức năng, nhiệm vụ khai thác, sử dụng dữ liệu phục vụ các hoạt động quản lý nhà nước theo thẩm quyền.

8. Cơ quan, tổ chức và cá nhân được phép khai thác và sử dụng thông tin của mình; thông tin cá nhân của người khác nếu được người đó đồng ý theo quy định của pháp luật.

**Điều 3.3.NĐ.10.11. Cách thức khai thác, sử dụng dữ liệu**

*(Điều 11 Nghị định số 43/2021/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/06/2021)*

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng dữ liệu từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về Bảo hiểm qua Cổng dữ liệu quốc gia, Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng thông tin điện tử của Bảo hiểm xã hội Việt Nam và các hình thức khác do cơ quan có thẩm quyền cung cấp.

2. Cơ quan, tổ chức và cá nhân có quyền trích xuất thông tin của mình trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về Bảo hiểm. Dữ liệu trích xuất được ký số của Bảo hiểm xã hội Việt Nam và có giá trị như văn bản xác nhận của cơ quan có thẩm quyền cung cấp.

3. Cơ quan, tổ chức không được yêu cầu cá nhân cung cấp các giấy tờ liên quan nếu đã khai thác được thông tin của cá nhân từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về Bảo hiểm.

**Điều 3.3.NĐ.10.12. Kết nối, chia sẻ dữ liệu**

*(Điều 12 Nghị định số 43/2021/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/06/2021)*

Việc kết nối, chia sẻ thông tin giữa Cơ sở dữ liệu quốc gia về Bảo hiểm với các cơ sở dữ liệu quốc gia khác và các cơ sở dữ liệu chuyên ngành được thực hiện theo quy định tại Nghị định số [47/2020/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/cong-nghe-thong-tin/nghi-dinh-47-2020-nd-cp-quan-ly-ket-noi-va-chia-se-du-lieu-so-cua-co-quan-nha-nuoc-439384.aspx) ngày 09 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số trong cơ quan nhà nước (sau đây được viết là Nghị định số 47/2020/NĐ-CP).

*(Điều này có nội dung liên quan đến* [*Điều 1. Phạm vi điều chỉnh của Nghị định 47/2020/NĐ-CP Quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=141954#Chuong_I_Dieu_1)*)*

**Điều 3.3.NĐ.10.13. Quản lý nhà nước đối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về Bảo hiểm**

*(Điều 13 Nghị định số 43/2021/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/06/2021)*

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về Cơ sở dữ liệu quốc gia về Bảo hiểm.

2. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Y tế theo phạm vi, quyền hạn của mình giúp Chính phủ thực hiện chức năng quản lý nhà nước về Cơ sở dữ liệu quốc gia về Bảo hiểm.

3. Bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình giúp Chính phủ thực hiện chức năng quản lý nhà nước về Cơ sở dữ liệu quốc gia về Bảo hiểm.

**Điều 3.3.NĐ.10.14. Kiểm tra, đánh giá, duy trì dữ liệu trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về Bảo hiểm**

*(Điều 14 Nghị định số 43/2021/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/06/2021)*

1. Cơ sở dữ liệu quốc gia về Bảo hiểm được kiểm tra, đánh giá, duy trì dữ liệu theo Điều 16 Nghị định số 47/2020/NĐ-CP.

2. Bảo hiểm xã hội Việt Nam có trách nhiệm tự tổ chức kiểm tra, đánh giá, duy trì định kỳ dữ liệu và gửi báo cáo về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Y tế, Bộ Thông tin và Truyền thông trước ngày 31 tháng 12 hằng năm.

*(Điều này có nội dung liên quan đến* [*Điều 16. Kiểm tra, đánh giá, duy trì dữ liệu của Nghị định 47/2020/NĐ-CP Quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=141954#Chuong_II_Muc_2_Dieu_16)*)*

**Điều 3.3.TT.1.4. Nội dung thông tin cập nhật**

*(Điều 4 Thông tư số 12/2010/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05/07/2010)*

1. Nội dung thông tin về dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin được cập nhật vào Cơ sở dữ liệu dưới hình thức báo cáo bao gồm:

a). Báo cáo giai đoạn 1: Đơn vị báo cáo thực hiện báo cáo kết quả dự án đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo hướng dẫn tại Phụ lục I, Phụ lục III và Phụ lục V.

b). Báo cáo giai đoạn 2: Đơn vị báo cáo thực hiện báo cáo kết quả dự án đầu tư được nghiệm thu, bàn giao bao gồm toàn bộ thông tin về sản phẩm của dự án theo hướng dẫn từ Phụ lục I đến Phụ lục X bao gồm:

- Báo cáo Thông tin chung (theo Phụ lục I);

- Báo cáo Kế hoạch đấu thầu và hợp đồng (theo Phụ lục II);

- Báo cáo Danh sách yêu cầu kỹ thuật (theo Phụ lục III);

- Báo cáo Nội dung đầu tư (theo Phụ lục IV);

- Báo cáo Giải pháp kỹ thuật công nghệ (theo Phụ lục V);

- Báo cáo Nguồn nhân lực (theo Phụ lục VI);

- Báo cáo Hồ sơ tài liệu kỹ thuật (theo Phụ lục VII);

- Báo cáo Chi phí đầu tư (theo Phụ lục VIII);

- Báo cáo Đánh giá hiệu quả đầu tư (theo Phụ lục IX);

- Báo cáo Kinh nghiệm triển khai (theo Phụ lục X).

Đối với Phụ lục I, Phụ lục III và Phụ lục V đã có Báo cáo giai đoạn 1, Đơn vị báo cáo chỉ cập nhật những chỉ tiêu báo cáo có thay đổi.

2. Nội dung thông tin cập nhật phải đảm bảo trung thực, chính xác, đầy đủ, phản ánh đúng tình hình thực tế của dự án.

[Phụ lục.doc](http://phapdiendientu.moj.gov.vn//AppFile/data/O171/03dce3c2-4991-402f-a830-670bd57d3d4b.doc)

**Điều 3.3.TT.1.5. Thời gian cập nhật**

*(Điều 5 Thông tư số 12/2010/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05/07/2010)*

1. Đối với Báo cáo giai đoạn 1:

a) Đơn vị báo cáo gửi báo cáo thông tin dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin tới Đơn vị đầu mối chậm nhất không quá 01 tháng kể từ ngày dự án đầu tư được phê duyệt.

b) Sau khi tập hợp báo cáo thông tin của các dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin trong phạm vi bộ, ngành hoặc địa phương mình, Đơn vị đầu mối cập nhật vào Cơ sở dữ liệu. Thời gian cập nhật được tính từ ngày 30/11 và chậm nhất vào ngày 31/12 cùng năm.

2. Đối với Báo cáo giai đoạn 2:

a) Đơn vị báo cáo gửi báo cáo thông tin dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin tới Đơn vị đầu mối chậm nhất không quá 03 tháng kể từ ngày nghiệm thu, bàn giao tổng thể dự án.

b) Đơn vị đầu mối tập hợp báo cáo thông tin của các dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin trong phạm vi bộ, ngành hoặc địa phương mình và định kỳ hàng năm cập nhật vào Cơ sở dữ liệu, chậm nhất vào ngày 31/12.

**Điều 3.3.TT.1.6. Phương thức cập nhật**

*(Điều 6 Thông tư số 12/2010/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05/07/2010)*

1. Đơn vị báo cáo gửi báo cáo thông tin dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin tới Đơn vị đầu mối dưới hình thức văn bản theo mẫu quy định tại Phụ lục XI.

2. Đơn vị đầu mối cập nhật báo cáo thông tin của các dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin vào Cơ sở dữ liệu theo một trong các hình thức sau:

a) Văn bản giấy: lập công văn theo mẫu tại Phụ lục XII, kèm theo tập hợp báo cáo thông tin của các dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin và gửi về Bộ Thông tin và Truyền thông;

b) Thư điện tử: lập danh sách dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin, kèm theo tập hợp báo cáo thông tin của các dự án đầu tư và gửi về địa chỉ thư điện tử: csdl\_dacntt@mic.gov.vn;

c) Sử dụng một tài khoản đã được cấp phát của hệ thống Cơ sở dữ liệu để cập nhật trực tiếp sử dụng biểu mẫu điện tử cho loại Báo cáo giai đoạn 1 và Báo cáo giai đoạn 2 được cung cấp trên trang tin điện tử của hệ thống Cơ sở dữ liệu.

3. Khuyến khích cơ quan, tổ chức, đơn vị tổng hợp Báo cáo giai đoạn 2 của các dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước đã kết thúc trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực và cập nhật vào Cơ sở dữ liệu theo quy định tại Thông tư này.

**Điều 3.3.TT.25.1.**

*(Điều 1 Thông tư số 02/2017/TT-BTTTT Ban hành "Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cấu trúc thông điệp dữ liệu công dân trao đổi với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư" ngày 04/04/2017 của Bộ Thông tin và Truyền thông, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2017)*

Ban hành kèm theo Thông tư này Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cấu trúc thông điệp dữ liệu công dân trao đổi với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (QCVN 109:2017/BTTTT).

[Quychuankythuatquocgia\_kem theo TT so 02.2017.TT.BTTTT.doc](http://phapdiendientu.moj.gov.vn//AppFile/data/O171/99b22779-7b74-44e7-a040-e3563193e458.doc)

**Điều 3.3.LQ.59. Cơ sở dữ liệu của bộ, ngành, địa phương**

*(Điều 59 Luật số 67/2006/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2007)*

1. Cơ sở dữ liệu của bộ, ngành, địa phương là tập hợp thông tin được xây dựng, cập nhật và duy trì đáp ứng yêu cầu truy nhập, sử dụng thông tin của mình và phục vụ lợi ích công cộng.

2. Tổ chức, cá nhân có quyền truy nhập và sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu của bộ, ngành, địa phương, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Nhà nước bảo đảm một phần hoặc toàn bộ kinh phí xây dựng và duy trì cơ sở dữ liệu của bộ, ngành, địa phương.

4. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định danh mục cơ sở dữ liệu; xây dựng, cập nhật và duy trì cơ sở dữ liệu; ban hành quy chế khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu của Bộ, ngành, địa phương mình.

**Điều 3.3.LQ.60. Bảo vệ cơ sở hạ tầng thông tin**

*(Điều 60 Luật số 67/2006/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2007)*

1. Cơ sở hạ tầng thông tin quốc gia phải được bảo vệ. Ủy ban nhân dân các cấp, lực lượng vũ trang nhân dân và tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác cơ sở hạ tầng thông tin có trách nhiệm phối hợp bảo vệ an toàn cơ sở hạ tầng thông tin quốc gia.

2. Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng thông tin thuộc thẩm quyền quản lý; chịu sự quản lý, thanh tra, kiểm tra và thực hiện các yêu cầu về bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng thông tin và an ninh thông tin của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác cơ sở hạ tầng thông tin có trách nhiệm tạo điều kiện làm việc, kỹ thuật, nghiệp vụ cần thiết để các cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ kiểm soát và bảo đảm an ninh thông tin khi có yêu cầu.

**Mục 2**

**ĐẦU TƯ CHO CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**

**Điều 3.3.LQ.61. Đầu tư của tổ chức, cá nhân cho công nghệ thông tin**

*(Điều 61 Luật số 67/2006/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2007)*

1. Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân đầu tư cho hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin để đổi mới quản lý kinh tế - xã hội, đổi mới công nghệ và nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm.

2. Nhà nước khuyến khích và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài đầu tư cho công nghệ thông tin.

3. Các khoản đầu tư của doanh nghiệp cho ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin và các chi phí sau đây của doanh nghiệp được trừ khi tính thu nhập chịu thuế theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp:

a) Mở trường, lớp đào tạo công nghệ thông tin tại doanh nghiệp;

b) Cử người đi đào tạo, tiếp thu công nghệ mới phục vụ cho nhu cầu ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin của doanh nghiệp.

**Điều 3.3.LQ.62. Đầu tư của Nhà nước cho công nghệ thông tin**

*(Điều 62 Luật số 67/2006/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2007)*

1. Đầu tư cho công nghệ thông tin là đầu tư phát triển.

2. Nhà nước ưu tiên bố trí ngân sách cho công nghệ thông tin, bảo đảm tỷ lệ tăng chi ngân sách cho công nghệ thông tin hằng năm cao hơn tỷ lệ tăng chi ngân sách nhà nước. Ngân sách cho công nghệ thông tin phải được quản lý, sử dụng có hiệu quả.

3. Chính phủ ban hành quy chế quản lý đầu tư phù hợp đối với các dự án ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng vốn đầu tư có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước.

4. Trong Mục lục ngân sách nhà nước có loại chi riêng về công nghệ thông tin.

**Điều 3.3.NĐ.8.4. Thực hiện quy định của pháp luật về chính sách ưu tiên đầu tư, thuê, mua sắm sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin sản xuất trong nước**

*(Điều 4 Nghị định số 73/2019/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2020)*

Các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này phải ưu tiên đầu tư, thuê, mua sắm sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin sản xuất trong nước.

Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành tiêu chí chi tiết xác định và công bố danh mục các sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin sản xuất trong nước được ưu tiên đầu tư, thuê, mua sắm; danh mục sản phẩm phần mềm nguồn mở dùng chung đáp ứng yêu cầu sử dụng trong cơ quan nhà nước; danh mục các doanh nghiệp có sản phẩm đáp ứng các tiêu chí ưu tiên đầu tư, thuê, mua sắm. Đối với sản phẩm phần mềm phục vụ chuyên ngành, Bộ Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm phối hợp và thống nhất với Bộ quản lý chuyên ngành trước khi ban hành.

**Điều 3.3.TT.42.4. Sản phẩm, dịch vụ được ưu tiên**

*(Điều 4 Thông tư số 40/2020/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/02/2021)*

Sản phẩm, dịch vụ được ưu tiên thuộc một trong các trường hợp sau:

1. Sản phẩm, dịch vụ đáp ứng tiêu chí chung quy định tại Điều 5 và tiêu chí cụ thể tương ứng với từng loại sản phẩm, dịch vụ theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 8 và Điều 9 Thông tư này và thuộc danh mục sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin được ưu tiên do Bộ Thông tin và Truyền thông công bố theo quy định.

2. Sản phẩm, dịch vụ do cá nhân là người Việt Nam sản xuất hoặc cung cấp dịch vụ đáp ứng các tiêu chí quy định tại Điều 5 Thông tư này, chủ động xem xét hợp tác với các tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam đạt các tiêu chí về tiêu chuẩn chất lượng, an toàn bảo mật của sản phẩm, dịch vụ tương ứng theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 8 và Điều 9 Thông tư này.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.TT.42.5. Tiêu chí chung đối với sản phẩm, dịch vụ được ưu tiên của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.TT.42.5. Tiêu chí chung đối với sản phẩm, dịch vụ được ưu tiên của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.TT.42.6. Tiêu chí cụ thể đối với sản phẩm phần cứng được ưu tiên của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.TT.42.6. Tiêu chí cụ thể đối với sản phẩm phần cứng được ưu tiên của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.TT.42.7. Tiêu chí cụ thể đối với sản phẩm phần mềm được ưu tiên của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.TT.42.7. Tiêu chí cụ thể đối với sản phẩm phần mềm được ưu tiên của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.TT.42.8. Tiêu chí cụ thể đối với sản phẩm nội dung thông tin số ưu tiên của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.TT.42.8. Tiêu chí cụ thể đối với sản phẩm nội dung thông tin số ưu tiên của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.TT.42.9. Tiêu chí cụ thể đối với dịch vụ công nghệ thông tin được ưu tiên của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.TT.42.9. Tiêu chí cụ thể đối với dịch vụ công nghệ thông tin được ưu tiên của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.TT.42.10. Quy định về thực hiện ưu tiên của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.TT.42.5. Tiêu chí chung đối với sản phẩm, dịch vụ được ưu tiên**

*(Điều 5 Thông tư số 40/2020/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/02/2021)*

Sản phẩm, dịch vụ được ưu tiên phải đáp ứng các tiêu chí chung như sau:

1. Có chi phí sản xuất trong nước đáp ứng quy định ưu đãi theo quy định pháp luật về đấu thầu.

2. Có tài liệu kỹ thuật và tài liệu hướng dẫn sử dụng bằng tiếng Việt.

3. Có cam kết hỗ trợ kỹ thuật, bảo hành, bảo trì, nâng cấp và dịch vụ hậu mãi của nhà cung cấp.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.TT.42.4. Sản phẩm, dịch vụ được ưu tiên của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.TT.42.10. Quy định về thực hiện ưu tiên của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.TT.42.6. Tiêu chí cụ thể đối với sản phẩm phần cứng được ưu tiên**

*(Điều 6 Thông tư số 40/2020/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/02/2021)*

Sản phẩm phải đáp ứng đồng thời các tiêu chí:

1. Các chức năng, yêu cầu kỹ thuật của sản phẩm phù hợp với các yêu cầu nghiệp vụ hoặc quy định, hướng dẫn của cơ quan nhà nước (nếu có).

2. Do tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân Việt Nam sáng tạo hoặc thiết kế hoặc sản xuất tại Việt Nam. Việc sáng tạo, thiết kế được thể hiện thông qua bằng độc quyền sáng chế hoặc bằng độc quyền giải pháp hữu ích hoặc bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp hoặc các tài liệu khác chứng minh cho việc sáng tạo, thiết kế quy định tại Phụ lục II kèm theo Thông tư này.

3. Tiêu chí về tiêu chuẩn chất lượng, an toàn bảo mật của sản phẩm

a) Sản xuất bởi tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam có Giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn về hệ thống quản lý ISO 9001 được cấp bởi tổ chức chứng nhận đã đăng ký hoặc tương đương;

b) Sản phẩm phải bảo đảm an toàn thông tin theo quy định của pháp luật về an toàn thông tin.

4.Tỷ lệ chi phí cho nghiên cứu, phát triển sản phẩm trên tổng doanh thu sản phẩm đó của doanh nghiệp trong 03 năm gần nhất đạt từ 1% trở lên.

[Phụ lục\_kèm theo TT số 40.2020.TT.BTTTT.doc](http://phapdiendientu.moj.gov.vn//AppFile/data/O171/3a15c868-c18c-4324-9f9c-78ee8a1cc6ff.doc)

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.TT.42.4. Sản phẩm, dịch vụ được ưu tiên của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.TT.42.10. Quy định về thực hiện ưu tiên của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.TT.42.7. Tiêu chí cụ thể đối với sản phẩm phần mềm được ưu tiên**

*(Điều 7 Thông tư số 40/2020/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/02/2021)*

Sản phẩm phải đáp ứng đồng thời các tiêu chí:

1. Các chức năng, yêu cầu kỹ thuật của sản phẩm phù hợp với các yêu cầu nghiệp vụ hoặc quy định, hướng dẫn của cơ quan nhà nước (nếu có).

2. Do tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân Việt Nam thực hiện ít nhất một trong hai công đoạn sau: Xác định yêu cầu, Phân tích và thiết kế quy định tương ứng tại khoản 1 và khoản 2 Điều 3 Thông tư số 13/2020/TT-BTTTT ngày 03 tháng 7 năm 2020 của Bộ Thông tin và Truyền thông.

3. Sản phẩm được cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả là người Việt Nam và được bảo hộ theo quy định của pháp luật Việt Nam.

4. Tiêu chí về tiêu chuẩn chất lượng, an toàn bảo mật của sản phẩm

a) Sản phẩm do tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam sản xuất có Giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn về hệ thống quản lý ISO 9001 được cấp bởi tổ chức chứng nhận đã đăng ký hoặc có Chứng chỉ cho hoạt động sản xuất phần mềm theo chuẩn CMMI mức 3 trở lên hoặc tương đương;

b) Sản phẩm phải bảo đảm an toàn thông tin theo quy định của pháp luật về an toàn thông tin hoặc sản phẩm được sản xuất, vận hành bởi nhà cung cấp đã được tổ chức chứng nhận đã đăng ký cấp giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn ISO/IEC 27001 hoặc tương đương.

5. Tỷ lệ chi phí cho nghiên cứu, phát triển sản phẩm trên tổng doanh thu sản phẩm đó của doanh nghiệp trong 03 năm gần nhất đạt từ 3% trở lên.

6. Đối với sản phẩm phần mềm cung cấp như là dịch vụ (có cung cấp dịch vụ kèm theo) thì sản phẩm phần mềm đó phải đáp ứng thêm các tiêu chí quy định tại Điều 9 Thông tư này.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.TT.37.3. Quy trình sản xuất sản phẩm phần mềm của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.TT.42.4. Sản phẩm, dịch vụ được ưu tiên của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.TT.42.9. Tiêu chí cụ thể đối với dịch vụ công nghệ thông tin được ưu tiên của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.TT.42.10. Quy định về thực hiện ưu tiên của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.TT.42.8. Tiêu chí cụ thể đối với sản phẩm nội dung thông tin số ưu tiên**

*(Điều 8 Thông tư số 40/2020/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/02/2021)*

Sản phẩm phải đáp ứng đồng thời các tiêu chí:

1. Do tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân Việt Nam thực hiện sản xuất tại Việt Nam.

2. Tiêu chí về tiêu chuẩn chất lượng, an toàn bảo mật của sản phẩm

a)Do tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam sản xuất có Giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn về hệ thống quản lý ISO 9001 được cấp bởi tổ chức chứng nhận đã đăng ký hoặc tương đương;

b)Sản phẩm phải bảo đảm an toàn thông tin theo quy định của pháp luật về an toàn thông tin.

3.Tỷ lệ chi phí cho nghiên cứu, phát triển sản phẩm trên tổng doanh thu sản phẩm đó của doanh nghiệp trong 03 năm gần nhất đạt từ 3% trở lên.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.TT.42.4. Sản phẩm, dịch vụ được ưu tiên của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.TT.42.10. Quy định về thực hiện ưu tiên của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.TT.42.9. Tiêu chí cụ thể đối với dịch vụ công nghệ thông tin được ưu tiên**

*(Điều 9 Thông tư số 40/2020/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/02/2021)*

Dịch vụ phải đáp ứng đồng thời các tiêu chí:

1. Do tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân Việt Nam thực hiện cung cấp dịch vụ.

2. Tiêu chí về tiêu chuẩn chất lượng, an toàn bảo mật của dịch vụ

a) Sản xuất bởi tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam có Giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn về hệ thống quản lý ISO 9001 hoặc tiêu chuẩn ISO/IEC 27001 được cấp bởi tổ chức chứng nhận đã đăng ký hoặc tương đương;

b) Hệ thống máy chủ cung cấp dịch vụ (nếu có) đặt tại Việt Nam. Đối với dịch vụ điện toán đám mây phải đáp ứng bộ tiêu chí, chỉ tiêu kỹ thuật theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông;

c) Có các biện pháp bảo đảm an toàn, bí mật thông tin, dữ liệu của khách hàng đối với các dịch vụ có liên quan đến lưu trữ, xử lý dữ liệu của khách hàng. Đối với các dịch vụ an toàn thông tin mạng thì thực hiện theo quy định của Luật An toàn thông tin mạng.

3. Đối với dịch vụ công nghệ thông tin sẵn có trên thị trường: dịch vụ đã được triển khai cung cấp tối thiểu cho 03 cơ quan, tổ chức.

4. Tỷ lệ chi phí cho nghiên cứu, phát triển dịch vụ trên tổng doanh thu dịch vụ đó của doanh nghiệp trong 03 năm gần nhất đạt từ 3% trở lên.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.TT.42.4. Sản phẩm, dịch vụ được ưu tiên của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.TT.42.7. Tiêu chí cụ thể đối với sản phẩm phần mềm được ưu tiên của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.TT.42.10. Quy định về thực hiện ưu tiên của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.TT.42.10. Quy định về thực hiện ưu tiên**

*(Điều 10 Thông tư số 40/2020/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/02/2021)*

1.Các cơ quan, tổ chức khi hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin theo khoản 2 Điều 1 Thông tư này để đầu tư, thuê, mua sắm sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin thuộc Điều 4 Thông tư này phải:

a) Đưa ra các tiêu chí được quy định tại Điều 5 và quy định tương ứng tại các Điều 6, Điều 7, Điều 8 và Điều 9 Thông tư này vào các nội dung phù hợp trong các tài liệu như: Báo cáo nghiên cứu khả thi, Thiết kế cơ sở, Thiết kế chi tiết, Kế hoạch thuê;

b) Không đưa ra các yêu cầu, điều kiện, tính năng mang tính chỉ định cho sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin nước ngoài, hoặc có thể dẫn tới việc loại bỏ các sản phẩm, dịch vụ được ưu tiên trong các tài liệu như: Báo cáo nghiên cứu khả thi, Thiết kế cơ sở, Thiết kế chi tiết, Kế hoạch thuê.

2.Trong trường hợp không lựa chọn đầu tư, thuê, mua sắm sản phẩm, dịch vụ được ưu tiên thì cơ quan, tổ chức phải giải trình, nêu rõ lý do. Các nội dung giải trình bao gồm: thuyết minh sự cần thiết và yêu cầu đặc thù mà sản phẩm, dịch vụ được ưu tiên không đáp ứng được.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.TT.42.1. Phạm vi điều chỉnh của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.TT.42.4. Sản phẩm, dịch vụ được ưu tiên của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.TT.42.5. Tiêu chí chung đối với sản phẩm, dịch vụ được ưu tiên của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.TT.42.6. Tiêu chí cụ thể đối với sản phẩm phần cứng được ưu tiên của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.TT.42.7. Tiêu chí cụ thể đối với sản phẩm phần mềm được ưu tiên của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.TT.42.8. Tiêu chí cụ thể đối với sản phẩm nội dung thông tin số ưu tiên của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.TT.42.9. Tiêu chí cụ thể đối với dịch vụ công nghệ thông tin được ưu tiên của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.TT.42.11. Công bố sản phẩm, dịch vụ được ưu tiên**

*(Điều 11 Thông tư số 40/2020/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/02/2021)*

1. Tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân có sản phẩm, dịch vụ được ưu tiên

a) Chủ động đánh giá, công bố, cập nhật thông tin về sản phẩm, dịch vụ được ưu tiên trên phương tiện thông tin đại chúng, trang thông tin điện tử của tổ chức, doanh nghiệp theo các thông tin quy định tại Phụ lục I kèm theo Thông tư này;

b) Gửi thông báo tới Sở Thông tin và Truyền thông (sau đây gọi là Sở) trên địa bàn đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp bằng văn bản hoặc thông qua Trang/Cổng thông tin điện tử của Sở;

c) Bảo đảm chất lượng sản phẩm, dịch vụ được ưu tiên như thông tin đã công bố trong suốt quá trình cung cấp sản phẩm, dịch vụ được ưu tiên; chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin liên quan đến sản phẩm, dịch vụ được ưu tiên đã công bố.

2. Sở Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm

a) Tiếp nhận, xem xét tính hợp lệ, đầy đủ các thông tin do doanh nghiệp đã công bố về sản phẩm, dịch vụ được ưu tiên và công bố thông tin về sản phẩm, dịch vụ được ưu tiên trên Cổng/Trang thông tin điện tử của Sở;

b) Trên cơ sở tiếp nhận đầy đủ thông tin từ doanh nghiệp, Sở thực hiện theo tình hình thực tế hoặc định kỳ 06 tháng tổng hợp, lập báo cáo và gửi thông tin sản phẩm, dịch vụ được ưu tiên của các doanh nghiệp về Bộ Thông tin và Truyền thông theo mẫu quy định tại Phụ lục II kèm theo Thông tư này;

c) Tiến hành đánh giá, hậu kiểm, xử lý theo thẩm quyền đối với các sản phẩm, dịch vụ được ưu tiên do doanh nghiệp đã công bố không phù hợp với quy định.

3. Bộ Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm

a) Trên cơ sở văn bản đề nghị của Sở, Bộ Thông tin và Truyền thông cập nhật và công bố Danh mục sản phẩm, dịch vụ được ưu tiên và các thông tin liên quan theo quy định tại Phụ lục III kèm theo Thông tư này và đăng tải lên Cổng thông tin điện tử tại địa chỉ www.mic.gov.vn để áp dụng thực hiện trên toàn quốc;

b) Trong trường hợp cần thiết, Bộ Thông tin và Truyền thông tổ chức kiểm tra sự đáp ứng về tiêu chí của sản phẩm, dịch vụ được ưu tiên đã được các tổ chức, doanh nghiệp công bố; đăng tải kết quả kiểm tra lên Cổng thông tin điện tử tại địa chỉ www.mic.gov.vn. Trường hợp phát hiện sản phẩm, dịch vụ được ưu tiên đã công bố không đạt tiêu chí, Bộ Thông tin và Truyền thông xử lý theo quy định pháp luật.

[Phụ lục\_kèm theo TT số 40.2020.TT.BTTTT.doc](http://phapdiendientu.moj.gov.vn//AppFile/data/O171/679e0c27-fad7-4e0f-a137-db8d34638b1b.doc)

**Điều 3.3.NĐ.8.5. Tuân thủ Kiến trúc Chính phủ điện tử và bảo đảm khả năng kết nối, liên thông, chia sẻ dữ liệu**

*(Điều 5 Nghị định số 73/2019/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2020)*

1. Việc xây dựng, thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư, thiết kế và triển khai thực hiện dự án ứng dụng công nghệ thông tin phải tuân thủ Khung Kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam, Kiến trúc Chính phủ điện tử cấp bộ hoặc Kiến trúc Chính quyền điện tử cấp tỉnh hiện hành.

2. Dự án xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu của bộ, cơ quan trung ương, địa phương quy định tại Luật công nghệ thông tin phải bảo đảm khả năng kết nối, liên thông, chia sẻ dữ liệu theo quy định.

**Điều 3.3.NĐ.8.6. Quản lý dự án ứng dụng công nghệ thông tin phù hợp với tính chất và nguồn vốn sử dụng**

*((*[*Điều 6*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=137805#Chuong_II_Muc_1_Dieu_6) *Nghị định số 73/2019/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2020, có nội dung bị bãi bỏ bởi* [*Điều 53*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=137805#Chuong_II_Muc_1_Dieu_6) *của Nghị định số 40/2020/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06/04/2020))*

1. Đối với dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng kinh phí chi đầu tư phát triển nguồn vốn ngân sách nhà nước, thực hiện theo quy định của Luật đầu tư công và các quy định về quản lý chi phí, quản lý chất lượng tại Mục 2 Chương này.

3. Trường hợp dự án có sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin chưa sẵn có trên thị trường, nếu cần thiết, chủ đầu tư xem xét, báo cáo cấp có thẩm quyền để lựa chọn các tổ chức, cá nhân nghiên cứu, đề xuất giải pháp, phương án kỹ thuật, công nghệ; xây dựng, thử nghiệm sản phẩm, dịch vụ. Các tổ chức, cá nhân nói trên chịu mọi chi phí phát sinh (nếu có). Sau khi thử nghiệm thành công, xác định được giải pháp kỹ thuật, công nghệ, chi phí, chủ đầu tư tiến hành các thủ tục đầu tư theo quy định.

4. Trường hợp dự án trong lĩnh vực khác có hạng mục ứng dụng công nghệ thông tin, việc quản lý chi phí, quản lý chất lượng hạng mục ứng dụng công nghệ thông tin đó thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

*(Điều này có nội dung liên quan đến* [*Mục 2 QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN - Chương II của Nghị định 73/2019/NĐ-CP Quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=137805#Chuong_II_Muc_2)*)*

**Điều 3.3.NĐ.8.7. Phân loại dự án**

*(Điều 7 Nghị định số 73/2019/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2020)*

Căn cứ mức độ quan trọng và quy mô, dự án được phân loại thành dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A, dự án nhóm B và dự án nhóm C theo tiêu chí quy định của Luật đầu tư công.

**Điều 3.3.NĐ.8.8. Chủ đầu tư**

*(Điều 8 Nghị định số 73/2019/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2020)*

1. Chủ đầu tư là cơ quan, tổ chức được giao trực tiếp quản lý dự án ứng dụng công nghệ thông tin, cụ thể như sau:

a) Đơn vị quản lý, sử dụng sản phẩm của dự án hoặc đơn vị chuyên môn về công nghệ thông tin làm chủ đầu tư;

b) Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân các cấp đồng thời làm chủ đầu tư;

c) Ban quản lý dự án do bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân các cấp thành lập làm chủ đầu tư nếu Ban quản lý dự án đó có tư cách pháp nhân và có đủ điều kiện tổ chức triển khai thực hiện dự án.

2. Đối với dự án sử dụng vốn hỗn hợp, chủ đầu tư do các thành viên góp vốn thỏa thuận cử ra hoặc là đại diện của bên có tỷ lệ vốn góp cao nhất.

**Điều 3.3.NĐ.8.9. Trình tự đầu tư dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin**

*(Điều 9 Nghị định số 73/2019/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2020)*

1. Trình tự đầu tư dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin bao gồm các giai đoạn:

a) Chuẩn bị đầu tư;

b) Thực hiện đầu tư;

c) Kết thúc đầu tư.

2. Các công việc trong giai đoạn thực hiện đầu tư và kết thúc đầu tư có thể thực hiện tuần tự hoặc xen kẽ tùy theo điều kiện cụ thể của từng dự án và do người có thẩm quyền quyết định đầu tư xác định.

3. Khuyến khích áp dụng hình thức gói thầu hỗn hợp đối với các dự án có hạng mục đầu tư xây dựng, phát triển, nâng cấp, mở rộng phần mềm nội bộ. Tùy theo tính chất, quy mô của dự án, người có thẩm quyền quyết định đầu tư có trách nhiệm xem xét, quyết định hình thức thực hiện phù hợp và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hiệu quả của dự án.

Trường hợp áp dụng hình thức gói thầu hỗn hợp, việc triển khai thực hiện dự án theo thỏa thuận của các bên trong hợp đồng.

4. Việc lựa chọn nhà thầu, thương thảo, ký kết hợp đồng được thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu và các văn bản pháp luật có liên quan.

**Điều 3.3.NĐ.8.10. Các bước thiết kế**

*(Điều 10 Nghị định số 73/2019/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2020)*

1. Tùy theo quy mô, tính chất của dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin cụ thể, việc thiết kế được thực hiện 01 bước hoặc 02 bước:

a) Thiết kế 01 bước là thiết kế chi tiết;

b) Thiết kế 02 bước gồm thiết kế cơ sở và thiết kế chi tiết.

2. Thiết kế 01 bước được áp dụng đối với các dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin dưới đây, trừ trường hợp người có thẩm quyền quyết định đầu tư thấy cần thiết và yêu cầu phải thiết kế 02 bước:

a) Dự án mua sắm dự phòng, thay thế các thiết bị phần cứng thuộc hệ thống hạ tầng kỹ thuật hiện có, mua sắm thiết bị không cần lắp đặt, phần mềm thương mại;

b) Dự án đầu tư mới, mở rộng hoặc nâng cấp cho hệ thống hạ tầng kỹ thuật, phần mềm, cơ sở dữ liệu có tổng mức đầu tư từ 15 tỷ đồng trở xuống;

c) Dự án đầu tư mới, mở rộng hoặc nâng cấp cho hệ thống hạ tầng kỹ thuật, phần mềm, cơ sở dữ liệu nếu xét thấy đủ điều kiện để thiết kế chi tiết và xác định dự toán.

Các trường hợp thiết kế 01 bước quy định tại điểm a, b, c khoản này, thiết kế chi tiết và dự toán của báo cáo kinh tế - kỹ thuật được lập tại giai đoạn chuẩn bị đầu tư thay cho thiết kế cơ sở và tổng mức đầu tư của báo cáo nghiên cứu khả thi.

3. Thiết kế 02 bước được áp dụng đối với dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin khác, trừ các dự án quy định tại khoản 2 Điều này.

Trường hợp thực hiện thiết kế 02 bước, thiết kế chi tiết phải phù hợp với thiết kế cơ sở đã được phê duyệt về mô hình tổng thể, mô hình lô-gic, mô hình vật lý của hệ thống hoặc các thành phần của hệ thống (nếu có).

**Điều 3.3.NĐ.8.11. Chuẩn bị đầu tư**

*(Điều 11 Nghị định số 73/2019/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2020)*

1. Nội dung công việc chuẩn bị đầu tư bao gồm:

a) Lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư dự án;

b) Thực hiện khảo sát;

c) Lập, thẩm định, quyết định đầu tư dự án.

2. Chủ đầu tư tự thực hiện hoặc thuê tổ chức, cá nhân lập nhiệm vụ khảo sát, thực hiện khảo sát, lập báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật. Một tổ chức, cá nhân tư vấn có thể đồng thời thực hiện khảo sát và lập báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo kinh tế-kỹ thuật.

3. Giai đoạn chuẩn bị đầu tư kết thúc khi người có thẩm quyền quyết định đầu tư phê duyệt dự án.

**Điều 3.3.NĐ.8.12. Lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư dự án**

*(Điều 12 Nghị định số 73/2019/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2020)*

1. Trình tự, thủ tục, thẩm quyền lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư dự án thực hiện theo quy định của pháp luật đầu tư công.

Đơn vị được giao lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án tự thực hiện hoặc thuê tổ chức, cá nhân lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư.

2. Nội dung báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án thực hiện theo quy định tại Luật đầu tư công. Việc xác định sơ bộ tổng mức đầu tư trong nội dung của báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án thực hiện theo phương pháp so sánh hoặc phương pháp chuyên gia hoặc theo báo giá thị trường hoặc kết hợp các phương pháp hoặc căn cứ theo kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin được duyệt.

3. Trường hợp dự án đầu tư trong lĩnh vực khác có hạng mục ứng dụng công nghệ thông tin, nội dung báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư hạng mục ứng dụng công nghệ thông tin thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều này.

**Điều 3.3.NĐ.8.13. Lập nhiệm vụ khảo sát và tổ chức thực hiện công tác khảo sát**

*(Điều 13 Nghị định số 73/2019/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2020)*

1. Nhiệm vụ khảo sát bao gồm các nội dung sau:

a) Mục đích khảo sát;

b) Phạm vi khảo sát;

c) Các loại công tác khảo sát dự kiến;

d) Thời gian thực hiện khảo sát dự kiến.

2. Nhiệm vụ khảo sát phải được chủ đầu tư phê duyệt phù hợp với yêu cầu của từng loại công việc khảo sát và là căn cứ để thực hiện công tác khảo sát.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.8.25. Khảo sát bổ sung của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.NĐ.8.14. Báo cáo kết quả khảo sát**

*(Điều 14 Nghị định số 73/2019/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2020)*

1. Nội dung báo cáo kết quả khảo sát

a) Tên nhiệm vụ khảo sát được duyệt;

b) Đặc điểm, quy mô đầu tư;

c) Quy trình, phương pháp và thiết bị (nếu có) dùng cho khảo sát;

d) Số liệu, kết quả khảo sát thực tế. Đối với phần mềm nội bộ, bổ sung thêm mô tả yêu cầu người sử dụng;

đ) Phân tích số liệu, đánh giá kết quả khảo sát;

e) Đề xuất giải pháp kỹ thuật - công nghệ (nếu có) phục vụ cho việc thiết kế cơ sở hoặc thiết kế chi tiết (trong trường hợp khảo sát bổ sung hoặc trường hợp dự án thực hiện lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật);

g) Kết luận và kiến nghị;

h) Các phụ lục có liên quan để minh họa cho kết quả khảo sát thu được (nếu có).

2. Báo cáo kết quả khảo sát phải được chủ đầu tư kiểm tra, nghiệm thu và là cơ sở cho việc triển khai lập thiết kế cơ sở hoặc thiết kế chi tiết (trong trường hợp dự án thực hiện lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật).

3. Tổ chức, cá nhân lập nhiệm vụ khảo sát, thực hiện khảo sát phải chịu trách nhiệm trước chủ đầu tư và pháp luật về chất lượng công việc đảm nhận; bồi thường thiệt hại (nếu có) khi thực hiện không đúng nhiệm vụ khảo sát được duyệt và các hành vi vi phạm khác gây ra thiệt hại.

[Phụ lục.doc](http://phapdiendientu.moj.gov.vn//AppFile/data/O171/f6c48d3b-4c7a-45ef-a7be-ee53d871c69f.doc)

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.8.25. Khảo sát bổ sung của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.NĐ.8.15. Nghiệm thu kết quả khảo sát**

*(Điều 15 Nghị định số 73/2019/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2020)*

1. Căn cứ nghiệm thu kết quả khảo sát

a) Hợp đồng giao nhận thầu khảo sát (trong trường hợp thuê tổ chức, cá nhân thực hiện khảo sát);

b) Nhiệm vụ khảo sát được duyệt;

c) Báo cáo kết quả khảo sát.

2. Nội dung nghiệm thu

a) Đánh giá chất lượng công tác khảo sát so với nhiệm vụ khảo sát;

b) Kiểm tra hình thức và số lượng của báo cáo kết quả khảo sát;

c) Nghiệm thu khối lượng công việc khảo sát theo hợp đồng đã ký kết.

3. Kết quả nghiệm thu phải được lập thành biên bản.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.8.25. Khảo sát bổ sung của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.NĐ.8.16. Lập báo cáo nghiên cứu khả thi dự án**

*(Điều 16 Nghị định số 73/2019/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2020)*

1. Thiết kế cơ sở là một phần của báo cáo nghiên cứu khả thi dự án.

2. Nội dung của báo cáo nghiên cứu khả thi dự án thực hiện theo quy định của Luật đầu tư công, trong đó đối với dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin cần thuyết minh rõ các nội dung sau:

a) Đánh giá sự tuân thủ Khung Kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam, Kiến trúc Chính phủ điện tử cấp bộ hoặc Kiến trúc Chính quyền điện tử cấp tỉnh;

b) Phân tích, lựa chọn phương án công nghệ, kỹ thuật, thiết bị, trong đó có phân tích, lựa chọn phương án bảo đảm tính kết nối, liên thông, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống hạ tầng kỹ thuật, phần mềm, cơ sở dữ liệu liên quan; yêu cầu về tính sẵn sàng với IPv6 hoặc giải pháp nâng cấp hệ thống bảo đảm sẵn sàng với IPv6 nếu có các nội dung liên quan hoạt động trên môi trường Internet;

c) Thiết kế cơ sở của phương án chọn.

**Điều 3.3.NĐ.8.17. Nội dung chính của thiết kế cơ sở**

*(Điều 17 Nghị định số 73/2019/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2020)*

1. Yêu cầu thiết kế cơ sở

a) Phải phù hợp với chương trình, kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin được duyệt và tuân thủ Khung Kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam, Kiến trúc Chính phủ điện tử cấp bộ hoặc Kiến trúc Chính quyền điện tử cấp tỉnh hiện hành;

b) Phải tuân thủ các quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn được áp dụng;

c) Phải thể hiện được các thông số chủ yếu, chức năng, tính năng chính;

d) Phải bảo đảm xác định được tổng mức đầu tư.

2. Nội dung chính của thiết kế cơ sở

a) Phần thuyết minh:

- Mô tả các yêu cầu của dự án;

- Danh mục quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn được áp dụng;

- Thuyết minh mô hình tổng thể, mô hình lô-gic, mô hình vật lý của hệ thống hoặc các thành phần của hệ thống (nếu có), đưa ra các hạng mục đầu tư chính của dự án theo phương án đã chọn bảo đảm thể hiện được các kết nối bên trong, bên ngoài, đường truyền (nếu có) của hệ thống và tính toán (sizing) thông số kỹ thuật cơ bản, số lượng thiết bị;

- Khối lượng sơ bộ các công tác xây lắp, thiết bị và các yêu cầu về kỹ thuật; khối lượng sơ bộ công tác đào tạo hướng dẫn sử dụng, quản trị, vận hành và các công tác khác có liên quan;

- Mô tả yêu cầu kỹ thuật cần đáp ứng của phần mềm nội bộ theo quy định tại Điều 18 Nghị định này.

b) Phần sơ đồ sơ bộ:

- Các tài liệu về hiện trạng hạ tầng kỹ thuật và các điều kiện khác; sơ đồ sơ bộ xây lắp, lắp đặt (đối với xây lắp mạng, lắp đặt thiết bị công nghệ thông tin và các phụ kiện);

- Sơ đồ sơ bộ thể hiện việc kết nối, liên thông với các hệ thống hạ tầng kỹ thuật, phần mềm, cơ sở dữ liệu liên quan.

c) Nội dung chính của thiết kế cơ sở đối với các hạng mục hoặc dự án mua sắm dự phòng, thay thế các thiết bị phần cứng thuộc hệ thống hạ tầng kỹ thuật hiện có, mua sắm thiết bị không cần lắp đặt, phần mềm thương mại bao gồm:

- Danh mục thiết bị phần cứng, phần mềm thương mại và các yêu cầu về kỹ thuật của thiết bị;

- Thống kê khối lượng các thiết bị phần cứng, phần mềm thương mại.

**Điều 3.3.NĐ.8.18. Mô tả yêu cầu kỹ thuật cần đáp ứng của phần mềm nội bộ**

*(Điều 18 Nghị định số 73/2019/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2020)*

Việc mô tả yêu cầu kỹ thuật cần đáp ứng của phần mềm nội bộ phải bảo đảm đủ điều kiện để xác định chi phí xây dựng, phát triển, nâng cấp, mở rộng phần mềm nội bộ, bao gồm các nội dung chính sau:

1. Tên phần mềm.

2. Các thông số chủ yếu:

a) Các quy trình nghiệp vụ cần được tin học hóa (tổ chức, vận hành của quy trình, sản phẩm của quá trình nghiệp vụ, các giao tác xử lý của quy trình nghiệp vụ);

b) Các đối tượng tham gia vào quy trình nghiệp vụ và mối liên hệ giữa chúng (con người, các nguồn lực, thiết bị phục vụ cho xử lý nghiệp vụ, các yếu tố đóng vai trò hỗ trợ khác);

c) Danh sách các yêu cầu của người sử dụng.

3. Các yêu cầu phi chức năng:

a) Yêu cầu cần đáp ứng đối với cơ sở dữ liệu;

b) Yêu cầu về an toàn thông tin;

c) Các yêu cầu cần đáp ứng về thời gian xử lý, độ phức tạp xử lý của các phần mềm;

d) Các yêu cầu về cài đặt, hạ tầng, đường truyền, an toàn vận hành, khai thác, sử dụng;

đ) Các ràng buộc đối với hệ thống gồm: ràng buộc môi trường, sự phụ thuộc vào hệ thống nền tảng;

e) Yêu cầu về tính sẵn sàng với IPv6 (nếu hoạt động trên môi trường Internet);

g) Các yêu cầu phi chức năng khác.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.TT.34.4. Lập đề cương và dự toán chi tiết của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.NĐ.8.19. Tổng mức đầu tư dự án**

*(Điều 19 Nghị định số 73/2019/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2020)*

1. Tổng mức đầu tư dự án là toàn bộ chi phí dự tính để đầu tư được ghi trong quyết định đầu tư, là cơ sở để chủ đầu tư lập kế hoạch và quản lý vốn khi thực hiện đầu tư dự án.

2. Tổng mức đầu tư bao gồm:

a) Chi phí xây lắp:

- Chi phí mua sắm, lắp đặt mạng, phụ kiện mạng công nghệ thông tin và các chi phí khác phục vụ cho lắp đặt mạng;

- Các chi phí xây lắp trực tiếp khác có liên quan.

b) Chi phí thiết bị:

- Chi phí mua sắm thiết bị công nghệ thông tin: Thiết bị phải lắp đặt và cài đặt, thiết bị không phải lắp đặt và cài đặt, thiết bị phụ trợ và thiết bị ngoại vi, phần mềm thương mại, phần mềm nội bộ và các thiết bị khác; chi phí vận chuyển, bảo hiểm thiết bị; thuế và các loại phí liên quan để mua sắm thiết bị;

- Chi phí tạo lập cơ sở dữ liệu; chuẩn hóa, chuyển đổi phục vụ cho nhập dữ liệu; thực hiện nhập dữ liệu cho cơ sở dữ liệu;

- Chi phí lắp đặt thiết bị; cài đặt phần mềm; kiểm tra, hiệu chỉnh thiết bị và phần mềm;

- Chi phí đào tạo hướng dẫn sử dụng; chi phí đào tạo cho cán bộ quản trị, vận hành hệ thống (nếu có);

- Chi phí triển khai, hỗ trợ, quản trị, vận hành sản phẩm hoặc hạng mục công việc của dự án trước khi nghiệm thu bàn giao (nếu có).

c) Chi phí quản lý dự án: gồm các chi phí để tổ chức thực hiện quản lý dự án từ giai đoạn chuẩn bị đầu tư đến khi hoàn thành, nghiệm thu bàn giao, đưa sản phẩm của dự án vào khai thác sử dụng và chi phí giám sát, đánh giá đầu tư dự án;

d) Chi phí tư vấn đầu tư: Chi phí khảo sát; lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo kinh tế-kỹ thuật; điều tra, nghiên cứu phục vụ lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo kinh tế-kỹ thuật, tuyển chọn giải pháp; thẩm tra tính hiệu quả và tính khả thi của dự án đầu tư; lập thiết kế chi tiết, điều chỉnh, bổ sung thiết kế chi tiết; lập dự toán; điều chỉnh dự toán; thẩm tra thiết kế chi tiết, dự toán; lập hồ sơ yêu cầu, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu và chi phí phân tích đánh giá hồ sơ đề xuất, hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ dự thầu để lựa chọn nhà thầu; lập định mức, đơn giá; kiểm tra chất lượng vật liệu, thiết bị; đánh giá chất lượng sản phẩm; quy đổi vốn đầu tư; giám sát công tác triển khai; thực hiện các công việc tư vấn khác;

đ) Chi phí khác: phí và lệ phí; bảo hiểm (trừ chi phí bảo hiểm thiết bị quy định tại điểm b khoản này); kiểm thử hoặc vận hành thử; kiểm toán; thẩm tra, phê duyệt quyết toán vốn đầu tư; lắp đặt và thuê đường truyền; lệ phí đăng ký và duy trì tên miền; chi phí thuê dịch vụ công nghệ thông tin; chi phí thẩm định giá và các chi phí đặc thù khác;

e) Chi phí dự phòng: chi phí dự phòng trượt giá trong thời gian thực hiện dự án, chi phí dự phòng phát sinh khối lượng và chi phí dự phòng cho các khoản tạm tính (nếu có).

Trường hợp dự án được triển khai trên phạm vi nhiều địa điểm khác nhau hoặc ở nước ngoài, các chi phí quy định tại các điểm a, b, c, d, đ và e khoản này được tính thêm chi phí di chuyển thiết bị và lực lượng lao động.

Các chi phí quy định tại các điểm a, b, c, d, đ và e khoản này nếu chưa có quy định về định mức hoặc chưa tính được ngay thì được tạm tính để đưa vào tổng mức đầu tư.

3. Tổng mức đầu tư được tính toán và xác định trong giai đoạn lập báo cáo nghiên cứu khả thi phù hợp với nội dung báo cáo nghiên cứu khả thi và thiết kế cơ sở.

Trường hợp dự án thực hiện lập báo cáo kinh tế-kỹ thuật, dự toán được lập thay cho tổng mức đầu tư. Dự toán tính theo khối lượng từ thiết kế chi tiết và các quy định tại Điều 28 Nghị định này.

4. Tổng mức đầu tư được xác định theo một trong các phương pháp sau đây:

a) Tính theo thiết kế cơ sở của báo cáo nghiên cứu khả thi, trong đó: Chi phí xây lắp được tính theo khối lượng chủ yếu từ thiết kế cơ sở, các khối lượng khác dự tính và giá vật tư, thiết bị, dịch vụ phù hợp trên thị trường; Chi phí thiết bị được tính theo số lượng, chủng loại thiết bị phù hợp với giải pháp ứng dụng công nghệ thông tin, giá thiết bị trên thị trường và các yếu tố khác liên quan (nếu có); Chi phí xây dựng, phát triển, nâng cấp, mở rộng phần mềm nội bộ được xác định theo phương pháp so sánh hoặc phương pháp chuyên gia hoặc phương pháp tính chi phí hoặc theo báo giá thị trường hoặc kết hợp các phương pháp; Chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư và chi phí khác được xác định bằng cách lập dự toán hoặc tạm tính theo tỷ lệ phần trăm (%) trên tổng chi phí xây lắp, chi phí thiết bị; Chi phí dự phòng được xác định theo quy định tại khoản 5 Điều này.

Đối với hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng công nghệ mới, việc xác định các chi phí thuộc tổng mức đầu tư được phép căn cứ theo báo giá thị trường (nếu có).

b) Tính trên cơ sở số liệu của các dự án có chỉ tiêu kinh tế-kỹ thuật tương tự đã thực hiện. Khi áp dụng phương pháp này phải tính quy đổi các số liệu của dự án tương tự về thời điểm lập báo cáo nghiên cứu khả thi và điều chỉnh các khoản mục chi phí chưa xác định trong tổng mức đầu tư cho phù hợp;

c) Kết hợp các phương pháp quy định tại điểm a, điểm b khoản này.

5. Chi phí dự phòng cho khối lượng công việc phát sinh được tính trên tổng các chi phí quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 2 Điều này. Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá được tính trên cơ sở độ dài thời gian triển khai đầu tư của dự án có tính đến các khả năng biến động giá trong nước và quốc tế.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.TT.35.4. Phương pháp xác định tổng mức đầu tư của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.TT.35.4. Phương pháp xác định tổng mức đầu tư**

*(Điều 4 Thông tư số 04/2020/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 09/04/2020)*

Tổng mức đầu tư được xác định theo các phương pháp quy định tại khoản 4 Điều 19 Nghị định số 73/2019/NĐ-CP ngày 05/9/2019 của Chính phủ quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước (gọi tắt là Nghị định 73/2019/NĐ-CP). Chi tiết các phương pháp xác định tổng mức đầu tư theo hướng dẫn tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Thông tư này.

[Phụ lục 01.doc](http://phapdiendientu.moj.gov.vn//AppFile/data/O171/f5103c4c-8b0f-4dec-9276-b30b53d7f48c.doc)

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.8.19. Tổng mức đầu tư dự án của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.NĐ.8.20. Thẩm quyền, trình tự thẩm định thiết kế cơ sở dự án**

*(Điều 20 Nghị định số 73/2019/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2020)*

1. Bộ Thông tin và Truyền thông thẩm định thiết kế cơ sở đối với dự án nhóm A, trừ các dự án đầu tư mua sắm dự phòng, thay thế các thiết bị phần cứng thuộc hệ thống hạ tầng kỹ thuật hiện có, mua sắm thiết bị không cần lắp đặt, phần mềm thương mại.

Trường hợp cần thiết, bộ, cơ quan trung ương, địa phương có thể lấy thêm ý kiến của Bộ Thông tin và Truyền thông đối với thiết kế cơ sở dự án thuộc thẩm quyền thẩm định của các đơn vị quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này.

2. Đơn vị chuyên môn về công nghệ thông tin trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thẩm định thiết kế cơ sở đối với dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp quyết định đầu tư, trừ các dự án có thiết kế cơ sở thuộc thẩm quyền thẩm định của Bộ Thông tin và Truyền thông.

3. Đơn vị chuyên môn về công nghệ thông tin trực thuộc người có thẩm quyền quyết định đầu tư thẩm định thiết kế cơ sở, trừ các dự án có thiết kế cơ sở thuộc thẩm quyền thẩm định của Bộ Thông tin và Truyền thông hoặc thuộc thẩm quyền thẩm định quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Trong trường hợp đơn vị thẩm định thiết kế cơ sở đồng thời là chủ đầu tư, đơn vị thẩm định thiết kế cơ sở thành lập hội đồng thẩm định để thẩm định thiết kế cơ sở hoặc người có thẩm quyền quyết định đầu tư giao cho đơn vị chuyên môn khác thẩm định thiết kế cơ sở.

5. Hội đồng thẩm định hoặc cơ quan chuyên môn quản lý về đầu tư thẩm định dự án theo quy định của Luật đầu tư công (sau đây gọi là đơn vị đầu mối tổ chức thẩm định) có trách nhiệm:

a) Gửi hồ sơ thiết kế cơ sở lấy ý kiến thẩm định thiết kế cơ sở của đơn vị có thẩm quyền quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này (trừ trường hợp chủ đầu tư đồng thời là đơn vị thẩm định thiết kế cơ sở);

b) Lấy ý kiến các cơ quan, đơn vị liên quan để thẩm định dự án (nếu cần thiết).

6. Đơn vị thẩm định thiết kế cơ sở quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này có trách nhiệm gửi ý kiến thẩm định thiết kế cơ sở cho đơn vị đầu mối tổ chức thẩm định để tổng hợp ý kiến khi thực hiện thẩm định dự án.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.8.61. Trách nhiệm của đơn vị chuyên môn về công nghệ thông tin trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.NĐ.8.21. Hồ sơ, nội dung thẩm định thiết kế cơ sở**

*(Điều 21 Nghị định số 73/2019/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2020)*

1. Hồ sơ đơn vị đầu mối tổ chức thẩm định gửi lấy ý kiến thẩm định thiết kế cơ sở bao gồm:

a) Báo cáo kết quả khảo sát;

b) Thiết kế cơ sở;

c) Các văn bản pháp lý, tài liệu khác có liên quan.

Số lượng hồ sơ là 01 bộ.

2. Thời gian thẩm định thiết kế cơ sở kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ như sau: Không quá 20 ngày đối với dự án nhóm A; không quá 15 ngày đối với dự án nhóm B; không quá 10 ngày đối với dự án nhóm C.

3. Nội dung thẩm định thiết kế cơ sở:

- Sự phù hợp về thành phần, quy cách của thiết kế cơ sở so với quy định của pháp luật, bao gồm: thuyết minh thiết kế cơ sở, các sơ đồ thiết kế cơ sở, các tài liệu khảo sát và các hồ sơ khác theo quy định của pháp luật có liên quan;

- Sự phù hợp với quy hoạch, chương trình, kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin;

- Sự tuân thủ với Khung Kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam, Kiến trúc Chính phủ điện tử cấp bộ hoặc Kiến trúc Chính quyền điện tử cấp tỉnh;

- Sự phù hợp của việc lựa chọn phương án công nghệ, kỹ thuật, thiết bị;

- Sự phù hợp của thiết kế cơ sở với các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và các yêu cầu cơ bản về chức năng, tính năng kỹ thuật;

- Sự phù hợp của thiết kế cơ sở trong việc kết nối, liên thông, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống hạ tầng kỹ thuật, phần mềm, cơ sở dữ liệu liên quan.

**Điều 3.3.NĐ.8.22. Thẩm quyền, trình tự, nội dung thẩm định thiết kế chi tiết dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin theo hình thức báo cáo kinh tế - kỹ thuật**

*(Điều 22 Nghị định số 73/2019/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2020)*

1. Nội dung chính của báo cáo kinh tế - kỹ thuật bao gồm:

a) Đánh giá sự tuân thủ Khung Kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam, Kiến trúc Chính phủ điện tử cấp bộ hoặc Kiến trúc Chính quyền điện tử cấp tỉnh;

b) Phân tích, lựa chọn phương án công nghệ, kỹ thuật, thiết bị, trong đó có phân tích, lựa chọn phương án bảo đảm tính kết nối, liên thông, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống hạ tầng kỹ thuật, phần mềm, cơ sở dữ liệu liên quan; yêu cầu về tính sẵn sàng với IPv6 hoặc giải pháp nâng cấp hệ thống bảo đảm sẵn sàng với IPv6 nếu có các nội dung liên quan hoạt động trên môi trường Internet;

c) Hồ sơ thiết kế chi tiết và dự toán theo quy định tại Điều 27 và 28 Nghị định này;

d) Các nội dung khác của báo cáo kinh tế - kỹ thuật theo nội dung báo cáo nghiên cứu khả thi quy định tại Luật đầu tư công.

2. Thẩm quyền, trình tự thẩm định thiết kế chi tiết dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin theo hình thức báo cáo kinh tế - kỹ thuật

a) Hội đồng thẩm định hoặc cơ quan chuyên môn quản lý về đầu tư thẩm định dự án theo quy định của Luật đầu tư công (sau đây gọi là đơn vị đầu mối tổ chức thẩm định) có trách nhiệm: gửi hồ sơ thiết kế chi tiết lấy ý kiến thẩm định thiết kế chi tiết của đơn vị có thẩm quyền quy định tại các điểm b, c, d, đ khoản này; lấy ý kiến các cơ quan, đơn vị liên quan để thẩm định dự án (nếu cần thiết);

b) Bộ Thông tin và Truyền thông thẩm định thiết kế chi tiết đối với dự án nhóm A, trừ các dự án đầu tư mua sắm dự phòng, thay thế các thiết bị phần cứng thuộc hệ thống hạ tầng kỹ thuật hiện có, mua sắm thiết bị không cần lắp đặt, phần mềm thương mại.

Trường hợp cần thiết, bộ, cơ quan trung ương, địa phương có thể lấy thêm ý kiến của Bộ Thông tin và Truyền thông đối với thiết kế chi tiết dự án thuộc thẩm quyền thẩm định của các đơn vị quy định tại các điểm c và d khoản này;

c) Đơn vị chuyên môn về công nghệ thông tin trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thẩm định thiết kế chi tiết đối với dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp quyết định đầu tư, trừ các dự án có thiết kế chi tiết thuộc thẩm quyền thẩm định của Bộ Thông tin và Truyền thông;

d) Đơn vị chuyên môn về công nghệ thông tin trực thuộc người có thẩm quyền quyết định đầu tư thẩm định thiết kế chi tiết, trừ các dự án có thiết kế chi tiết thuộc thẩm quyền thẩm định của Bộ Thông tin và Truyền thông hoặc thuộc thẩm quyền thẩm định quy định tại điểm c khoản này;

đ) Trong trường hợp đơn vị thẩm định thiết kế chi tiết đồng thời là chủ đầu tư, đơn vị thẩm định thiết kế chi tiết thành lập hội đồng thẩm định để thẩm định hoặc người có thẩm quyền quyết định đầu tư giao cho đơn vị chuyên môn khác thẩm định thiết kế chi tiết;

e) Đơn vị thẩm định thiết kế chi tiết quy định tại các điểm b, c, d, đ khoản này có trách nhiệm gửi ý kiến thẩm định thiết kế chi tiết cho đơn vị đầu mối tổ chức thẩm định để tổng hợp ý kiến khi thực hiện thẩm định dự án.

3. Nội dung thẩm định thiết kế chi tiết, dự toán thực hiện theo quy định tại khoản 1, 2 Điều 29 Nghị định này.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.8.27. Nội dung chính của hồ sơ thiết kế chi tiết của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.NĐ.8.28. Dự toán của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.NĐ.8.29. Tổ chức thẩm định và phê duyệt thiết kế chi tiết và dự toán của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.NĐ.8.61. Trách nhiệm của đơn vị chuyên môn về công nghệ thông tin trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.NĐ.8.23. Điều chỉnh dự án**

*(Điều 23 Nghị định số 73/2019/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2020)*

Việc điều chỉnh dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng kinh phí chi đầu tư phát triển nguồn vốn ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.8.30. Điều chỉnh thiết kế chi tiết của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.NĐ.8.31. Các trường hợp điều chỉnh dự toán của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.NĐ.8.24. Nội dung công việc trong giai đoạn thực hiện đầu tư**

*(Điều 24 Nghị định số 73/2019/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2020)*

Nội dung công việc trong giai đoạn thực hiện đầu tư gồm:

1. Thực hiện việc khảo sát bổ sung (nếu cần thiết).

2. Thỏa thuận sử dụng tần số, tài nguyên số quốc gia (nếu yêu cầu phải có thỏa thuận về sử dụng tần số, tài nguyên số theo quy định của pháp luật có liên quan).

3. Lập, thẩm định, phê duyệt hồ sơ thiết kế chi tiết, trừ trường hợp dự án thực hiện lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật.

4. Tổ chức lựa chọn nhà thầu và thực hiện các hợp đồng.

5. Kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện các hợp đồng.

6. Quản lý thực hiện dự án.

7. Kiểm thử hoặc vận hành thử.

8. Bàn giao sản phẩm, hạng mục công việc của dự án.

9. Đào tạo hướng dẫn sử dụng, triển khai, hỗ trợ, quản trị, vận hành và khai thác.

10. Nghiệm thu, bàn giao dự án.

11. Lập hồ sơ hoàn thành, lưu trữ hồ sơ của dự án theo quy định.

**Điều 3.3.NĐ.8.25. Khảo sát bổ sung**

*(Điều 25 Nghị định số 73/2019/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2020)*

1. Chủ đầu tư có trách nhiệm xem xét, quyết định việc khảo sát bổ sung.

2. Nhiệm vụ khảo sát bổ sung được lập theo các nội dung nêu tại khoản 1 Điều 13 Nghị định này.

3. Nội dung báo cáo kết quả khảo sát bổ sung, nội dung nghiệm thu kết quả khảo sát bổ sung được thực hiện theo quy định tại Điều 14 và khoản 2 Điều 15 Nghị định này.

4. Báo cáo kết quả khảo sát bổ sung phải được chủ đầu tư kiểm tra, nghiệm thu và là cơ sở cho triển khai lập hoặc thay đổi, điều chỉnh, bổ sung thiết kế chi tiết hoặc thiết kế cơ sở của báo cáo nghiên cứu khả thi.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.8.13. Lập nhiệm vụ khảo sát và tổ chức thực hiện công tác khảo sát của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.NĐ.8.14. Báo cáo kết quả khảo sát của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.NĐ.8.15. Nghiệm thu kết quả khảo sát của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.NĐ.8.26. Lập thiết kế chi tiết**

*(Điều 26 Nghị định số 73/2019/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2020)*

1. Chủ đầu tư tự thực hiện hoặc thuê các tổ chức, cá nhân lập thiết kế chi tiết và dự toán. Trong quá trình thiết kế, được phép sử dụng thiết kế điển hình cho các mô hình ứng dụng công nghệ thông tin tương tự nhau.

2. Tài liệu làm căn cứ để thiết kế chi tiết

a) Quyết định phê duyệt dự án và báo cáo nghiên cứu khả thi được duyệt, trừ trường hợp dự án thực hiện theo hình thức báo cáo kinh tế - kỹ thuật;

b) Danh mục quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn công nghệ thông tin được áp dụng;

c) Khung Kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam, Kiến trúc Chính phủ điện tử cấp bộ hoặc Kiến trúc Chính quyền điện tử cấp tỉnh;

d) Báo cáo kết quả khảo sát;

đ) Báo cáo kết quả khảo sát bổ sung (nếu có) và các yêu cầu khác (nếu cần thiết).

3. Tổ chức, cá nhân thiết kế chi tiết phải thực hiện công tác giám sát tác giả trong suốt quá trình triển khai, nghiệm thu sản phẩm của dự án khi chủ đầu tư yêu cầu.

Tổ chức, cá nhân thiết kế chi tiết không được sử dụng danh nghĩa của các tổ chức, cá nhân thiết kế chi tiết khác dưới bất kỳ hình thức nào.

4. Tổ chức, cá nhân thiết kế chi tiết và dự toán phải bàn giao cho chủ đầu tư hồ sơ thiết kế chi tiết với số lượng đủ bảo đảm phục vụ cho công tác quản lý đầu tư và lưu trữ.

5. Hồ sơ thiết kế chi tiết được duyệt phải được lưu trữ theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

**Điều 3.3.NĐ.8.27. Nội dung chính của hồ sơ thiết kế chi tiết**

*(Điều 27 Nghị định số 73/2019/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2020)*

1. Nội dung chính của thiết kế chi tiết

a) Đối với xây lắp mạng, lắp đặt thiết bị công nghệ thông tin và các phụ kiện:

- Các chỉ tiêu kỹ thuật áp dụng trong triển khai lắp đặt, cài đặt, kiểm tra và hiệu chỉnh thiết bị;

- Danh mục thiết bị lắp đặt, cài đặt và các thông số kỹ thuật của thiết bị;

- Thống kê khối lượng công tác xây lắp, thiết bị của các hạng mục đầu tư chính và phụ; khối lượng đào tạo hướng dẫn sử dụng, quản trị, vận hành và các công tác khác có liên quan;

- Chỉ dẫn biện pháp triển khai (đối với trường hợp triển khai phức tạp);

- Biện pháp an toàn vận hành, phòng, chống cháy, nổ (nếu có);

- Sơ đồ mặt bằng hiện trạng;

- Sơ đồ và thuyết minh chi tiết giải pháp thiết kế mạng, đường truyền, hạ tầng kỹ thuật, an toàn thông tin, cấp điện, chống sét, hệ thống làm mát, tính toán băng thông đường truyền;

- Sơ đồ và thuyết minh quy hoạch địa chỉ mạng IP;

- Sơ đồ lắp đặt thiết bị: vị trí, khoảng cách, cao độ lắp đặt (nếu có); các vị trí đấu nối; thống kê vật liệu, vật tư phục vụ lắp đặt, cài đặt thiết bị;

- Sơ đồ xây lắp mạng: đi dây, lắp đặt máng cáp bảo vệ, chống sét lan truyền, sử dụng vật tư, vật liệu trong lắp đặt mạng, liên kết giữa các phần hệ mạng với nhau và kết nối ra hệ thống bên ngoài với các kích thước và vật liệu chủ yếu;

- Đối với mạng xây lắp theo tuyến (nếu có): thể hiện phương án tuyến, góc đổi hướng tuyến, cao độ và tọa độ lắp đặt, sự giao cắt chính trên tuyến, hành lang bảo vệ tuyến với các kích thước và vật liệu chủ yếu.

b) Đối với các hạng mục hoặc dự án mua sắm dự phòng, thay thế các thiết bị phần cứng thuộc hệ thống hạ tầng kỹ thuật hiện có, mua sắm thiết bị không cần lắp đặt, phần mềm thương mại, nội dung chính của thiết kế chi tiết bao gồm:

- Danh mục thiết bị phần cứng, phần mềm thương mại và các yêu cầu về kỹ thuật của thiết bị;

- Thống kê khối lượng các thiết bị phần cứng, phần mềm thương mại.

c) Đối với phần mềm nội bộ:

- Nội dung mô tả yêu cầu kỹ thuật cần đáp ứng của phần mềm nội bộ trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư;

- Phân tích và mô tả chức năng của phần mềm;

- Yêu cầu về mức độ chịu đựng sai hỏng đối với các lỗi cú pháp lập trình, lỗi lô-gic trong xử lý dữ liệu, lỗi kiểm soát tính đúng đắn của dữ liệu đầu vào;

- Yêu cầu về tính sẵn sàng với IPv6 hoặc giải pháp nâng cấp bảo đảm sẵn sàng với IPv6 nếu hoạt động trên môi trường Internet; trường hợp không kết nối Internet, khuyến khích khả năng tương thích hỗ trợ IPv6 hoặc có giải pháp nâng cấp bảo đảm sẵn sàng với IPv6;

- Yêu cầu về mỹ thuật, kỹ thuật cần đạt được của các giao diện chương trình;

- Các yêu cầu về năng lực của cán bộ tham gia xây dựng, phát triển, nâng cấp, mở rộng phần mềm;

- Các yêu cầu phi chức năng khác.

d) Yêu cầu chi tiết về việc đào tạo hướng dẫn sử dụng; triển khai, hỗ trợ, quản trị, vận hành sản phẩm hoặc hạng mục công việc của dự án trước khi nghiệm thu bàn giao (nếu có); yêu cầu về bảo hành và bảo trì.

2. Dự toán được lập theo quy định tại Điều 28 Nghị định này.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.8.22. Thẩm quyền, trình tự, nội dung thẩm định thiết kế chi tiết dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin theo hình thức báo cáo kinh tế - kỹ thuật của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.NĐ.8.28. Dự toán của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.TT.34.4. Lập đề cương và dự toán chi tiết của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.NĐ.8.28. Dự toán**

*(Điều 28 Nghị định số 73/2019/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2020)*

1. Dự toán là toàn bộ chi phí thực hiện dự án được xác định ở giai đoạn thực hiện đầu tư theo từng dự án cụ thể phù hợp với báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế chi tiết và các yêu cầu công việc khác phải thực hiện.

a) Dự toán là một nội dung trong hồ sơ thiết kế chi tiết; dự toán chi tiết hạng mục đầu tư được duyệt là cơ sở để xác định giá gói thầu đối với trường hợp chỉ định thầu hoặc tự thực hiện và các công việc thực hiện không thông qua hợp đồng;

b) Đối với gói thầu hỗn hợp, dự toán gói thầu được xác định trên cơ sở giá hợp đồng đã ký kết;

c) Trường hợp sử dụng thiết kế điển hình, dự toán được xác định trên cơ sở dự toán của thiết kế điển hình quy định tại khoản 1 Điều 26 Nghị định này.

2. Nội dung dự toán gồm các chi phí: chi phí xây lắp, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư, chi phí khác và chi phí dự phòng.

a) Chi phí xây lắp:

Chi phí xây lắp được xác định bằng cách lập dự toán trên cơ sở định mức, phương pháp lập định mức theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông và các quy định có liên quan.

b) Chi phí thiết bị được xác định trên cơ sở số lượng, chủng loại thiết bị cần mua sắm và giá thiết bị trên thị trường. Chi phí xây dựng, phát triển, nâng cấp, mở rộng phần mềm nội bộ được xác định theo phương pháp so sánh hoặc phương pháp chuyên gia hoặc phương pháp tính chi phí hoặc theo báo giá thị trường hoặc kết hợp các phương pháp. Chi phí lắp đặt, cài đặt thiết bị, tạo lập cơ sở dữ liệu, đào tạo hướng dẫn sử dụng, quản trị, vận hành; chi phí vận chuyển, bảo hiểm thiết bị; chi phí triển khai, hỗ trợ, quản trị, vận hành sản phẩm hoặc hạng mục công việc của dự án trước khi nghiệm thu bàn giao (nếu có) và các chi phí khác có liên quan (nếu có) được xác định bằng cách lập dự toán;

c) Chi phí quản lý dự án và chi phí tư vấn đầu tư được xác định trên cơ sở đinh mức chi phí theo tỷ lệ hoặc bằng cách lập dự toán;

d) Chi phí khác bao gồm các chi phí chưa quy định tại các điểm a, b và c khoản này và được xác định bằng cách lập dự toán hoặc theo định mức chi phí theo tỷ lệ;

đ) Chi phí dự phòng cho khối lượng công việc phát sinh được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) trên tổng các chi phí quy định tại các điểm a, b, c và d khoản này. Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá được tính trên cơ sở độ dài thời gian đầu tư của dự án.

3. Việc áp dụng các phương pháp lập dự toán, tính chi phí, xác lập định mức, đơn giá trong từng thời kỳ và quản lý chi phí được thực hiện theo các công bố, hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông.

4. Bộ Thông tin và Truyền thông công bố đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin.

5. Nội dung hồ sơ phục vụ xác định chi phí và phương pháp xác định chi phí phần mềm nội bộ, kiểm thử phần mềm nội bộ thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.8.22. Thẩm quyền, trình tự, nội dung thẩm định thiết kế chi tiết dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin theo hình thức báo cáo kinh tế - kỹ thuật của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.NĐ.8.27. Nội dung chính của hồ sơ thiết kế chi tiết của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.TT.35.3. Nguyên tắc lập và quản lý chi phí**

*(Điều 3 Thông tư số 04/2020/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 09/04/2020)*

1. Bảo đảm đúng mục tiêu, hiệu quả dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin.

2. Tổng mức đầu tư, dự toán, định mức chi phí, đơn giá ứng dụng công nghệ thông tin phải được tính đúng phương pháp, đủ các khoản mục chi phí theo quy định.

3. Nhà nước thực hiện quản lý chi phí thông qua việc ban hành, hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý chi phí.

4. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm về việc quản lý chi phí từ giai đoạn chuẩn bị đầu tư đến khi kết thúc đầu tư đưa sản phẩm của dự án vào khai thác, sử dụng.

**Điều 3.3.TT.35.5. Phương pháp xác định dự toán**

*(Điều 5 Thông tư số 04/2020/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 09/04/2020)*

1. Xác định chi phí xây lắp

Chi phí xây lắp được xác định bằng cách lập dự toán trên cơ sở định mức theo hướng dẫn tại mục 1 Phụ lục 02 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Xác định chi phí thiết bị

a) Chi phí thiết bị

- Chi phí thiết bị được xác định trên cơ sở số lượng, chủng loại thiết bị cần mua sắm và giá thiết bị trên thị trường theo hướng dẫn tại mục 2.1 Phụ lục 02 ban hành kèm theo Thông tư này;

- Chi phí xây dựng, phát triển, nâng cấp, mở rộng phần mềm nội bộ được xác định theo hướng dẫn tại mục 2.1 Phụ lục 02 ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Chi phí lắp đặt thiết bị; cài đặt phần mềm; kiểm tra, hiệu chỉnh thiết bị và phần mềm được xác định theo hướng dẫn tại mục 2.3 Phụ lục 02 ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Chi phí tạo lập cơ sở dữ liệu; chuẩn hóa, chuyển đổi phục vụ cho nhập dữ liệu; thực hiện nhập dữ liệu cho cơ sở dữ liệu được xác định theo hướng dẫn tại mục 2.2 Phụ lục 02 ban hành kèm theo Thông tư này;

d) Chi phí đào tạo hướng dẫn sử dụng; chi phí đào tạo cho cán bộ quản trị, vận hành hệ thống (nếu có) được xác định theo hướng dẫn tại mục 2.4 Phụ lục 02 ban hành kèm theo Thông tư này;

đ) Chi phí vận chuyển, bảo hiểm thiết bị (nếu có); thuế và các loại phí liên quan để mua sắm thiết bị nếu chưa được tính trong chi phí mua sắm thiết bị thì được xác định bằng cách lập dự toán;

e) Chi phí triển khai, hỗ trợ, quản trị, vận hành sản phẩm hoặc hạng mục công việc của dự án trước khi nghiệm thu bàn giao (nếu có) được xác định bằng cách lập dự toán theo hướng dẫn tại mục 2.5 Phụ lục 02 ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Xác định chi phí quản lý dự án

Chi phí quản lý dự án được xác định trên cơ sở định mức chi phí theo tỷ lệ hoặc bằng cách lập dự toán (trong trường hợp thuê tư vấn quản lý dự án) phù hợp với thời gian thực hiện dự án, quy mô và đặc điểm công việc quản lý dự án theo hướng dẫn tại mục 3 Phụ lục 02 ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Xác định chi phí tư vấn đầu tư

a) Chi phí tư vấn đầu tư được xác định trên cơ sở định mức chi phí theo tỷ lệ do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành hoặc bằng cách lập dự toán trên cơ sở phạm vi công việc tư vấn, khối lượng công việc phải thực hiện, kế hoạch thực hiện của gói thầu theo hướng dẫn tại mục 4 Phụ lục 02 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Trường hợp một số công việc tư vấn đầu tư đã được thực hiện trước khi xác định dự toán thì được xác định bằng giá trị hợp đồng dịch vụ tư vấn đã ký kết phù hợp với quy định của nhà nước.

5. Xác định chi phí khác

Chi phí khác bao gồm các chi phí chưa được quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này, được xác định trên cơ sở định mức chi phí theo tỷ lệ theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông hoặc theo hướng dẫn của cơ quan quản lý chuyên ngành hoặc bằng cách lập dự toán theo hướng dẫn tại mục 5 Phụ lục 02 ban hành kèm theo Thông tư này.

6. Xác định chi phí dự phòng

Chi phí dự phòng cho yếu tố khối lượng công việc phát sinh được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) trên tổng chi phí xây lắp, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư và chi phí khác;

Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá được tính trên cơ sở độ dài thời gian đầu tư (tính bằng tháng, quý, năm) của dự án.

Chi phí dự phòng được xác định theo hướng dẫn tại mục 6 Phụ lục 02 ban hành kèm theo Thông tư này.

[Phụ lục 02.doc](http://phapdiendientu.moj.gov.vn//AppFile/data/O171/dc852f6e-218c-4392-b47c-4ce26ad22cad.doc)

**Điều 3.3.TT.35.6. Hệ thống định mức chi phí ứng dụng công nghệ thông tin**

*(Điều 6 Thông tư số 04/2020/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 09/04/2020)*

1. Định mức chi phí ứng dụng công nghệ thông tin bao gồm: định mức kinh tế - kỹ thuật và định mức chi phí theo tỷ lệ.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật là mức hao phí cần thiết về vật liệu, nhân công và máy thi công, được xác định phù hợp với yêu cầu kỹ thuật, công nghệ, biện pháp triển khai, phạm vi thực hiện công việc cụ thể để hoàn thành một đơn vị khối lượng công việc.

3. Định mức chi phí theo tỷ lệ dùng để xác định chi phí của một số loại công việc trong dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin gồm chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư và một số chi phí khác.

**Điều 3.3.TT.35.7. Phương pháp lập định mức chi phí ứng dụng công nghệ thông tin**

*(Điều 7 Thông tư số 04/2020/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 09/04/2020)*

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật được lập theo trình tự sau:

a) Lập danh mục công việc, thể hiện các yêu cầu kỹ thuật, công nghệ, biện pháp triển khai, phạm vi thực hiện công việc và xác định đơn vị tính phù hợp;

b) Xác định thành phần công việc từ khi chuẩn bị đến khi hoàn thành công việc;

c) Xác định hao phí vật liệu, nhân công và máy thi công;

d) Lập các định mức trên cơ sở tổng hợp các hao phí về vật liệu, nhân công và máy thi công.

2. Định mức chi phí theo tỷ lệ do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.TT.35.8. Quản lý định mức chi phí ứng dụng công nghệ thông tin của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.TT.35.8. Quản lý định mức chi phí ứng dụng công nghệ thông tin**

*(Điều 8 Thông tư số 04/2020/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 09/04/2020)*

1. Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành định mức chi phí ứng dụng công nghệ thông tin để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan sử dụng vào việc lập và quản lý chi phí đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin.

2. Đối với các công việc đặc thù, chuyên ngành của ngành và địa phương, trên cơ sở phương pháp lập định mức theo quy định tại khoản 1 Điều 7 của Thông tư này, các bộ quản lý chuyên ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức xác định hoặc thuê tổ chức, cá nhân để xác định, điều chỉnh, thẩm tra làm cơ sở ban hành định mức sau khi có ý kiến thống nhất của Bộ Thông tin và Truyền thông, đồng thời gửi về Bộ Thông tin và Truyền thông để theo dõi, quản lý.

Định mức kinh tế - kỹ thuật được ban hành là cơ sở để lập đơn giá xác định tổng mức đầu tư, dự toán và quản lý chi phí đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.TT.35.7. Phương pháp lập định mức chi phí ứng dụng công nghệ thông tin của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.TT.35.9. Phương pháp lập đơn giá ứng dụng công nghệ thông tin**

*(Điều 9 Thông tư số 04/2020/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 09/04/2020)*

1. Đơn giá là cơ sở để xác định chi phí dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin.

2. Chi tiết phương pháp lập đơn giá ứng dụng công nghệ thông tin được xác định trên cơ sở lựa chọn từ hệ thống định mức kinh tế - kỹ thuật do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành, các yếu tố chi phí có liên quan và thực hiện theo hướng dẫn tại Phụ lục 04 ban hành kèm theo Thông tư này.

[Phụ lục 04.doc](http://phapdiendientu.moj.gov.vn//AppFile/data/O171/68411d41-6582-4e48-974a-c5843cd63b0c.doc)

**Điều 3.3.NĐ.8.29. Tổ chức thẩm định và phê duyệt thiết kế chi tiết và dự toán**

*(Điều 29 Nghị định số 73/2019/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2020)*

1. Nội dung thẩm định thiết kế chi tiết

a) Sự phù hợp về thành phần, quy cách của thiết kế chi tiết so với quy định của pháp luật, bao gồm: các nội dung chính của thiết kế chi tiết, các tài liệu khảo sát và các hồ sơ khác theo quy định của pháp luật có liên quan;

b) Sự phù hợp với thiết kế cơ sở trong báo cáo nghiên cứu khả thi được duyệt và quy định của pháp luật có liên quan, trừ trường hợp dự án thực hiện lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật;

c) Sự phù hợp với các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật được áp dụng;

d) Sự tuân thủ Khung Kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam, Kiến trúc Chính phủ điện tử cấp bộ hoặc Kiến trúc Chính quyền điện tử cấp tỉnh;

đ) Sự hợp lý của giải pháp, thiết bị (nếu có);

e) Sự phù hợp của biện pháp an toàn vận hành, phòng, chống cháy, nổ (nếu có).

2. Nội dung thẩm định dự toán

a) Sự phù hợp giữa khối lượng thiết kế chi tiết và khối lượng dự toán;

b) Sự phù hợp của việc áp dụng các định mức kinh tế - kỹ thuật, mức chi, đơn giá; việc vận dụng định mức, đơn giá, phương pháp tính, các chế độ, chính sách có liên quan và các khoản mục chi phí trong dự toán theo quy định.

3. Chủ đầu tư tổ chức thẩm định và được phép thuê tổ chức, cá nhân có năng lực, kinh nghiệm thực hiện thẩm tra thiết kế chi tiết và dự toán để làm cơ sở thẩm định đối với các phần việc mà mình thực hiện, trừ trường hợp dự án thực hiện lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật.

4. Thẩm quyền phê duyệt thiết kế chi tiết và dự toán

a) Chủ đầu tư phê duyệt thiết kế chi tiết và dự toán đối với trường hợp thiết kế 02 bước;

b) Việc phê duyệt thiết kế chi tiết và dự toán được thực hiện đồng thời, không tách riêng thiết kế chi tiết với dự toán.

5. Hồ sơ thiết kế chi tiết được phê duyệt là cơ sở để chủ đầu tư quản lý chất lượng, tiến độ, biện pháp tổ chức triển khai dự án.

6. Tổ chức, cá nhân thực hiện thẩm định, thẩm tra, phê duyệt thiết kế chi tiết và dự toán phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả thẩm định, thẩm tra, phê duyệt của mình.

7. Trường hợp điều chỉnh dự án dẫn tới phải điều chỉnh thiết kế chi tiết và dự toán, các nội dung điều chỉnh phải được chủ đầu tư tổ chức thẩm định, phê duyệt lại theo quy định tại Điều này.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.8.22. Thẩm quyền, trình tự, nội dung thẩm định thiết kế chi tiết dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin theo hình thức báo cáo kinh tế - kỹ thuật của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.NĐ.8.30. Điều chỉnh thiết kế chi tiết**

*(Điều 30 Nghị định số 73/2019/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2020)*

1. Thiết kế chi tiết đã được phê duyệt chỉ được điều chỉnh trong các trường hợp sau đây:

a) Khi dự án được điều chỉnh theo quy định tại Điều 23 Nghị định này và có yêu cầu phải điều chỉnh thiết kế;

b) Trong quá trình triển khai thực hiện phát hiện thấy những yếu tố bất hợp lý nếu không thay đổi thiết kế sẽ ảnh hưởng đến chất lượng đầu tư của dự án, tiến độ, biện pháp triển khai và hiệu quả đầu tư của dự án.

2. Trường hợp điều chỉnh thiết kế chi tiết không làm thay đổi giải pháp kỹ thuật, công nghệ; không thay đổi quy mô, mục tiêu đầu tư và không làm vượt tổng mức đầu tư đã được phê duyệt thì chủ đầu tư được phép tự điều chỉnh thiết kế chi tiết. Các trường hợp còn lại, chủ đầu tư phải trình người có thẩm quyền quyết định đầu tư thẩm định, phê duyệt lại nội dung điều chỉnh.

3. Đối với trường hợp dự án thực hiện lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật, nếu thay đổi thiết kế chi tiết không làm thay đổi quy mô, mục tiêu đầu tư và không vượt dự toán đã được người có thẩm quyền quyết định đầu tư phê duyệt thì chủ đầu tư được phép tự điều chỉnh thiết kế chi tiết; các trường hợp còn lại, chủ đầu tư phải trình người có thẩm quyền quyết định đầu tư thẩm định, phê duyệt lại nội dung điều chỉnh.

4. Tùy điều kiện cụ thể của dự án, chủ đầu tư có thể thuê các tổ chức, cá nhân thực hiện điều chỉnh thiết kế chi tiết, thiết kế cơ sở.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.8.23. Điều chỉnh dự án của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.NĐ.8.31. Các trường hợp điều chỉnh dự toán của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.NĐ.8.31. Các trường hợp điều chỉnh dự toán**

*(Điều 31 Nghị định số 73/2019/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2020)*

1. Chủ đầu tư tổ chức lập dự toán điều chỉnh trong các trường hợp quy định tại Điều 23 và khoản 1 Điều 30 Nghị định này.

2. Trường hợp thay đổi cơ cấu chi phí trong dự toán (bao gồm cả chi phí dự phòng) nhưng không vượt tổng mức đầu tư hoặc dự toán (đối với trường hợp dự án thực hiện lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật) đã được phê duyệt, chủ đầu tư tự tổ chức điều chỉnh dự toán các hạng mục đầu tư của dự án.

3. Tùy điều kiện cụ thể của dự án, chủ đầu tư có thể thuê các tổ chức, cá nhân thực hiện lập dự toán điều chỉnh.

4. Nội dung dự toán điều chỉnh được chủ đầu tư hoặc người có thẩm quyền quyết định đầu tư quyết định là một phần của hồ sơ thiết kế chi tiết.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.8.23. Điều chỉnh dự án của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.NĐ.8.30. Điều chỉnh thiết kế chi tiết của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.NĐ.8.32. Công tác triển khai và giám sát công tác triển khai**

*(Điều 32 Nghị định số 73/2019/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2020)*

1. Chủ đầu tư tự thực hiện hoặc thuê các tổ chức, cá nhân thực hiện công tác triển khai xây lắp, lắp đặt hệ thống hạ tầng kỹ thuật, cài đặt phần mềm, hiệu chỉnh vật tư, thiết bị.

2. Nhà thầu triển khai có trách nhiệm lập hệ thống quản lý chất lượng phù hợp với quy mô nếu chủ đầu tư yêu cầu; lập nhật ký công tác triển khai.

3. Các dự án đầu tư trong quá trình triển khai xây lắp, lắp đặt hệ thống hạ tầng kỹ thuật, cài đặt phần mềm, hiệu chỉnh vật tư, thiết bị phải được thực hiện chế độ giám sát công tác triển khai.

4. Chủ đầu tư tự thực hiện hoặc thuê tổ chức, cá nhân thực hiện giám sát công tác triển khai.

5. Nội dung công tác triển khai, giám sát công tác triển khai, nghiệm thu theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.TT.40.6. Giám sát công tác triển khai của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.TT.40.3. Các hoạt động cơ bảntrong công tác triển khai, giám sát công tác triển khai**

*(Điều 3 Thông tư số 24/2020/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/10/2020)*

1. Thực hiện công tác triển khai và lập nhật ký công tác triển khai.

2. Thực hiện giám sát công tác triển khai và lập nhật ký giám sát công tác triển khai.

3. Giám sát tác giả.

**Điều 3.3.TT.40.4. Thực hiện công tác triển khai**

*(Điều 4 Thông tư số 24/2020/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/10/2020)*

Nhà thầu triển khai thực hiện các công việc sau:

1. Lập bảng tiến độ thực hiện chi tiết trước khi triển khai theo quy định về quản lý tiến độ thực hiện dự án tại Điều 33 Nghị định số 73/2019/NĐ-CP.

2. Lập hệ thống quản lý chất lượng phù hợp với quy mô triển khai (nếu chủ đầu tư yêu cầu), trong đó nêu rõ trách nhiệm của từng bộ phận, cá nhân trong quá trình triển khai.

3. Bố trí nhân lực, thiết bị triển khai theo hợp đồng.

4. Đối với công tác triển khai xây lắp, lắp đặt hệ thống hạ tầng kỹ thuật, thiết bị(bao gồm hiệu chỉnh vật tư, thiết bị) vàcài đặt phần mềm thương mại

a) Tổ chức thực hiện kiểm tra chất lượng, số lượng, chủng loại của sản phẩm, thiết bị trước khi bàn giao cho chủ đầu tư;

b) Cung cấp cho chủ đầu tư các chứng chỉ, chứng nhận, các thông tin, tài liệu có liên quan tới sản phẩm, thiết bị, phần mềm thương mại theo quy định của hợp đồng và thiết kế chi tiết được duyệt;

c) Vận chuyển, bàn giao sản phẩm, thiết bị, phần mềm thương mại cho chủ đầu tư theo quy định trong hợp đồng; thông báo cho chủ đầu tư các yêu cầu về vận chuyển, lưu giữ, bảo quản sản phẩm, thiết bị, phần mềm thương mại (nếu có);

d) Thực hiện sửa chữa, đổi sản phẩm, thiết bị không đạt yêu cầu về chất lượng theo cam kết bảo hành và quy định của hợp đồng;

đ) Thực hiện xây lắp, lắp đặt hệ thống hạ tầng kỹ thuật, thiết bị, cài đặt phần mềm thương mại và vận hành thử hệ thống hạ tầng kỹ thuật, thiết bị, phần mềm thương mại.

5. Đối với công tác triển khai xây dựng, phát triển, nâng cấp, mở rộng phần mềm nội bộ, cơ sở dữ liệu

a) Xác định yêu cầu;

b) Phân tích và xây dựng phương án xây dựng, phát triển, nâng cấp, mở rộng phần mềm nội bộ, cơ sở dữ liệu;

c) Lập trình, viết mã lệnh;

d) Kiểm thử phần mềm trong nội bộ của nhà thầu triển khai;

đ) Thực hiện cài đặt phần mềm nội bộ.

6. Thực hiện đào tạo hướng dẫn sử dụng, đào tạo cho cán bộ quản trị; hỗ trợ, quản trị, vận hành và các công việc triển khai khác theo đúng hợp đồng và thiết kế chi tiết.

7. Xử lý, khắc phục các sai sót, lỗi phát sinh trong quá trình triển khai (nếu có).

8. Báo cáo chủ đầu tư về tiến độ, chất lượng, khối lượng theo quy định của hợp đồng và yêu cầu đột xuất của chủ đầu tư.

9. Phối hợp với chủ đầu tư và các đơn vị liên quan trong quá trình giám sát công tác triển khai, kiểm thử hoặc vận hành thử, nghiệm thu, bàn giao.

10. Yêu cầu chủ đầu tư thực hiện công tác nghiệm thu.

11. Thực hiện các công việc khác theo hợp đồng đã ký kết.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.8.33. Quản lý tiến độ thực hiện của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.TT.40.6. Giám sát công tác triển khai của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.TT.40.10. Kiểm thử hoặc vận hành thử của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.TT.40.5. Lậpnhật ký công tác triển khai**

*(Điều 5 Thông tư số 24/2020/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/10/2020)*

1. Nhật ký công tác triển khai do nhà thầu triển khai lập, dùng để mô tả tình hình công việc và phản ánh các thôngtin trao đổi giữa chủ đầu tư, nhà thầu triển khai, tổ chức, cá nhân thiết kế chi tiết và các bên có liên quan khác.

2. Nhật ký công tác triển khai phải được thể hiện theo ngày triển khai, mốc thời gianvà được đóng thành quyển, đánh số trang, đóng dấu giáp lai của nhà thầu triển khai.

3. Nội dung nhật ký công tác triển khai bao gồm các thông tin cơ bản sau:

a) Danh sách cán bộ tham gia của các bên trực tiếp triển khai (chức danh và nhiệm vụ của từng người) bao gồm: triển khai, giám sát tác giả (nếu có);

b) Diễn biến tình hình triển khai theo ngày đối với triển khai xây lắp, lắp đặt hệ thống hạ tầng kỹ thuật, thiết bị, cài đặt phần mềm thương mại; diễn biến tình hình triển khai theo mốc thời gian đối với triển khai xây dựng, phát triển, nâng cấp, mở rộng phần mềm nội bộ, cơ sở dữ liệu;

c) Mô tả chi tiết các sự cố, hư hỏng, các vi phạm, sai khác, các vấn đề phát sinh khác và biện pháp khắc phục, xử lý trong quá trình triển khai (nếu có);

d) Các kiến nghị của nhà thầu triển khai, đơn vị tư vấn lập thiết kế chi tiết (nếu có), đơn vị giám sát công tác triển khai (nếu có);

đ) Những ý kiến về việc giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình triển khai của các bên có liên quan (nếu có).

4. Nhật ký công tác triển khai được lập theo mẫu tại Phụ lục I của Thông tư này.

[Phụ lục I.doc](http://phapdiendientu.moj.gov.vn//AppFile/data/O171/de62e8a6-4e04-4d5c-abb6-503393244fe7.doc)

**Điều 3.3.TT.40.6. Giám sát công tác triển khai**

*(Điều 6 Thông tư số 24/2020/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/10/2020)*

1. Các dự án trong quá trình triển khai xây lắp, lắp đặt hệ thống hạ tầng kỹ thuật, thiết bị(bao gồm hiệu chỉnh vật tư, thiết bị), cài đặt phần mềmphải thực hiện chế độ giám sát công tác triển khai theo quy định tại Điều 32 Nghị định số 73/2019/NĐ-CP.Chủ đầu tư có thể thuê tổ chức, cá nhân để thực hiện nhiệm vụ giám sát công tác triển khai hoặc tự thực hiệngiám sát công tác triển khai (gọi chung là đơn vị giám sát công tác triển khai). Các công việc chính của hoạt động giám sát công tác triển khai theo quy định tại Điều này.

2. Kiểm tra các điều kiện để triển khai

a) Kiểm tra đảm bảo cómặt bằng triển khai,các yếu tố hạ tầng kỹ thuật có liên quan;

b) Kiểm tra đảm bảo có hợp đồng triển khaiđã được ký kết;

c) Kiểm tra đảm bảo có hồ sơ thiết kế chi tiết đã được phê duyệt;

d) Kiểm tra có tiến độthực hiện chi tiết do nhà thầu triển khai lập;

đ) Kiểm tra biện pháp an toàn vận hành, phòng, chống cháy, nổ (nếu có);

e) Lập biên bản kiểm tra điều kiện để triển khai.

3. Kiểm tra sự phù hợp về năng lực của nhà thầutriển khai so với hợp đồng

a) Kiểm tra về nhân lực triển khai của nhà thầu triển khai tại hiện trường nhằm đảm bảo đúng nhân lực nhà thầu triển khai cam kết trong hợp đồng và các công việc nhân lực đó đảm nhận theo đúng nhiệm vụ được phân công;

b) Kiểm tra về hệ thống quản lý chất lượng quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư này(nếu có);

c) Kiểm tra việc ứng vốn của nhà thầu triển khai để thực hiện hợp đồng theo cam kết của nhà thầu (nếu có nêu trong hợp đồng);

d) Kiểm tra về các yêu cầu năng lực khác có nêu trong hợp đồng triển khai;

đ) Lập biên bản kiểm tra sự phù hợp về năng lực của nhà thầu triển khai so với hợp đồng.

4. Kiểm tra vật tư, thiết bị công nghệ thông tin, phần mềm trước khi xây lắp, lắp đặt, cài đặt

a) Kiểm tra về số lượng, hình thức vật lý bên ngoài của các thiết bị công nghệ thông tin; kiểm tra các căn cứ để chứng minh bản quyền (nếu có) của phần mềm thương mại (tính hợp pháp, số lượng);

b)Kiểm tra giấy chứng nhận xuất xứ (CO), giấy chứng nhận chất lượng của nhà sản xuất (CQ) và các giấy tờ liên quan đến vật tư, thiết bị công nghệ thông tin nêu trong hợp đồng triển khai trước khi đưa vào triển khai;

c) Kiểm tra các thông số kỹ thuật của các vật tư, thiết bị công nghệ thông tin so với các thông tin ghi trong hợp đồng và hồ sơ thiết kế chi tiết trước khi đưa vào triển khai;

d) Khi có nghi ngờ đối với vật tư, thiết bị công nghệ thông tin, phần mềm, đơn vị giám sát công tác triển khai phải kết hợp với chủ đầu tư thực hiện kiểm tra trực tiếp vật tư, thiết bị công nghệ thông tin, phần mềm được xây lắp, lắp đặt, cài đặt trong dự án. Trường hợp các vật tư, thiết bị công nghệ thông tin, phần mềm không phù hợp với thiết kế chi tiết được duyệt, đơn vị giám sát công tác triển khai phối hợp với chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu triển khaiđưa ra khỏi khu vực triển khai;

đ) Lập biên bản kiểm tra vật tư, thiết bị, phần mềm trước khi xây lắp, lắp đặt, cài đặt.

5. Giám sát trong quá trình triển khai

a) Kiểm tra và giám sát quá trình nhà thầu triển khai thực hiện các công việc tại địa điểm triển khai. Kết quả kiểm tra phải được ghi vào nhật ký giám sát công tác triển khai;

b) Kiểm tra việc bảo vệ hạ tầng kỹ thuật, trang thiết bị được xây lắp, lắp đặt trong vùng, khu vực, địa điểm triển khai của dự án (nếu có). Trong trường hợp gây hư hại, hỏng hóc, ảnh hưởng tới vùng, khu vực, địa điểm triển khai, đơn vị giám sát công tác triển khai báo cáo chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu triển khai lập biên bản hiện trường theo mẫu tại Phụ lục I của Thông tư này;

c) Phối hợp với các bên liên quan giải quyết những vướng mắc, phát sinh trong quá trình triển khai (nếu có);

d) Đề nghị chủ đầu tư tổ chức điều chỉnh thiết kế chi tiết khi phát hiện sai sót, bất hợp lý về thiết kế chi tiết;

đ) Tham gia nghiệm thu, bàn giaosản phẩm hoặc hạng mục công việc của dự án.

6. Giám sát khối lượng triển khai

a)Giám sát khối lượng triển khai theo hợp đồng triển khai và thiết kế chi tiết được phê duyệt;

b) Xác nhận khối lượng triển khai do nhà thầu triển khai đã hoàn thành và  
đối chiếu với thiết kế chi tiết được duyệt. Nếu có thay đổi khối lượng so với  
hợp đồng, phải báo cáo chủ đầu tư để xem xét, phê duyệt. Kết quả phê duyệt phần khối lượng thay đổi là cơ sở để nghiệm thu khối lượng công việc, thanh toán, quyết toán.

7. Giám sát tiến độ triển khai

a) Theo dõi, giám sát tiến độ thực hiện;

b) Đề xuất với chủ đầu tư, nhà thầu triển khai và các bên liên quan điều chỉnh tiến độ thực hiện trong trường hợp tiến độ thực hiện ở một số giai đoạn bị kéo dài;

c) Đề xuất chủ đầu tư phạt vi phạm và yêu cầu nhà thầu triển khai bồi thường thiệt hại khi kéo dài tiến độ thực hiện gây thiệt hại cho chủ đầu tư theo thỏa thuận trong hợp đồng giữa chủ đầu tư và nhà thầu triển khai.

8.Giám sát các thay đổi trong quá trình triển khai

Trong quá trình triển khai, trường hợp phát hiện những yếu tố bất hợp lý hoặc xuất hiện yếu tố mới nếu không thay đổi thiết kế chi tiết sẽ ảnh hưởng đến chất lượng đầu tư của dự án, tiến độ triển khai, biện pháp triển khai và hiệu quả đầu tư của dự án, đơn vị giám sát công tác triển khai báo cáo chủ đầu tư, đồng thời đề nghị nhà thầu triển khai lập biên bản hiện trường theo mẫutại Phụ lục I của Thông tư này.

9.Các nội dung giám sát công tác triển khai khác theo quy định tại hợp đồng giám sát công tác triển khai.

10. Xây dựng Báo cáo kết quả giám sát công tác triển khai.

Đơn vị giám sát công tác triển khai có trách nhiệm lập Báo cáo kết quả giám sát công tác triển khai gửi chủ đầu tư. Nội dung chính của Báo cáo kết quả giám sát công tác triển khai theo mẫu tại Phụ lục I của Thông tư này.

[Phụ lục I.doc](http://phapdiendientu.moj.gov.vn//AppFile/data/O171/49a444f9-4613-4b20-aa0d-8ed4cdc43725.doc)

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.8.32. Công tác triển khai và giám sát công tác triển khai của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.TT.40.4. Thực hiện công tác triển khai của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.TT.40.7. Lập nhật ký giám sát công tác triển khai**

*(Điều 7 Thông tư số 24/2020/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/10/2020)*

1. Nhật ký giám sát công tác triển khai do đơn vị giám sát công tác triển khai lập, dùng để mô tả công việc trong quá trình giám sát công tác triển khai và thể hiện các thông tin trao đổi, xác nhận giữa chủ đầu tư, đơn vị giám sát công tác triển khai và các bên có liên quan khác.

2. Nhật ký giám sát công tác triển khai phải được thể hiện theo ngày triển khaivà được đóng quyển, đánh số trang, đóng dấu giáp lai của đơn vị giám sát công tác triển khai.

3. Nội dung nhật ký giám sát công tác triển khai bao gồm các nội dung cơ bản sau:

a) Danh sách cán bộ tham gia của các bên trực tiếp giám sát công táctriển khai (chức danh và nhiệm vụ của từng người) bao gồm: đơn vị giám sát công tác triển khai, giám sát tác giả (nếu có);

b)Nội dung, diễn biến, kết quả tình hình giám sát công tác triển khai tương ứng với từng nội dung triển khai của nhà thầu triển khai;

c) Những sai lệch trong quá trình triển khai so với hồ sơ thiết kế chi tiết, ghi rõ nguyên nhân, kèm theo biện pháp sửa chữa (nếu có); đề xuất, kiến nghị (nếu có);

d) Các biên bản được lập trong quá trình giám sát công tác triển khai là một phần nội dung không tách rời của quyển nhật ký giám sát công tác triển khai.

4. Nhật ký giám sát công tác triển khai được lập theo mẫu tại Phụ lục I của Thông tư này.

[Phụ lục I.doc](http://phapdiendientu.moj.gov.vn//AppFile/data/O171/fece8dc1-9135-4f04-99b8-28525f622789.doc)

**Điều 3.3.TT.40.8. Giám sát tác giả**

*(Điều 8 Thông tư số 24/2020/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/10/2020)*

1. Đơn vị lập thiết kế chi tiết đối với trường hợp thiết kế 02 bước, đơn vị lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật đối với trường hợp thiết kế 01 bước có trách nhiệm thực hiện giám sát tác giả.

2. Nội dung thực hiện giám sát tác giả.

a) Giải thích và làm rõ các tài liệu thiết kế chi tiết khi có yêu cầu của chủ đầu tư, nhà thầu triển khai, đơn vị giám sát công tác triển khai;

b) Phối hợp với chủ đầu tư khi được yêu cầu để giải quyết các vướng mắc, phát sinh về thiết kế trong quá trình triển khai, điều chỉnh thiết kế phù hợp với thực tế triển khai, xử lý những bất hợp lý trong thiết kế theo yêu cầu của chủ đầu tư, có ý kiến vào nhật ký công tác triển khai;

c) Phối hợp với nhà thầu giám sát công tác triển khai thông báo kịp thời cho chủ đầu tư và kiến nghị biện pháp xử lý khi phát hiện việc triển khaicủa nhà thầu triển khaisai với thiết kế được duyệt;

d) Tham gia nghiệm thu khi có yêu cầu của chủ đầu tư. Trường hợp phát hiện sản phẩm, hạng mục công việc của dự án không đủ điều kiện nghiệm thu phải có ý kiến kịp thời bằng văn bản gửi chủ đầu tư.

**Điều 3.3.NĐ.8.33. Quản lý tiến độ thực hiện**

*(Điều 33 Nghị định số 73/2019/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2020)*

1. Dự án trước khi triển khai thực hiện phải được lập tiến độ thực hiện. Tiến độ thực hiện phải phù hợp với tổng tiến độ của dự án đã được phê duyệt.

2. Đối với dự án có quy mô lớn và thời gian thực hiện kéo dài trên 01 năm thì tiến độ thực hiện phải được lập cho từng giai đoạn, quý, năm.

3. Nhà thầu có nghĩa vụ lập tiến độ thực hiện chi tiết, bố trí xen kẽ kết hợp các công việc cần thực hiện nhưng phải bảo đảm phù hợp với tổng tiến độ của dự án đã được phê duyệt.

4. Chủ đầu tư, đơn vị giám sát công tác triển khai (nếu có) và các bên liên quan có trách nhiệm theo dõi, giám sát và điều chỉnh tiến độ trong trường hợp tiến độ ở một số giai đoạn bị kéo dài nhưng không được làm ảnh hưởng đến tổng tiến độ của dự án.

5. Khuyến khích việc đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án trên cơ sở bảo đảm chất lượng đầu tư.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.TT.40.4. Thực hiện công tác triển khai của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.NĐ.8.34. Kiểm thử hoặc vận hành thử**

*(Điều 34 Nghị định số 73/2019/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2020)*

1. Sản phẩm của dự án phải được kiểm thử hoặc vận hành thử tại ít nhất một đơn vị thụ hưởng trước khi tiến hành nghiệm thu.

2. Trường hợp thực hiện kiểm thử, tùy điều kiện cụ thể, chủ đầu tư có thể lựa chọn một trong các hình thức sau:

a) Tự kiểm thử;

b) Thuê tổ chức, cá nhân kiểm thử độc lập có đủ năng lực, phương tiện và điều kiện để thực hiện kiểm thử.

3. Kết quả kiểm thử hoặc vận hành thử phải được lập thành văn bản và được gọi là báo cáo kết quả kiểm thử hoặc vận hành thử.

Báo cáo kết quả kiểm thử hoặc vận hành thử là căn cứ để các bên tham gia nghiệm thu xem xét khi tiến hành nghiệm thu hoặc để chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu triển khai tiếp tục chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện.

4. Sản phẩm của dự án sau khi được nhà thầu bổ sung, hoàn thiện phải được chủ đầu tư tổ chức kiểm thử hoặc vận hành thử lại. Quá trình này chỉ kết thúc khi sản phẩm đáp ứng yêu cầu chất lượng.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.TT.40.11. Nghiệm thu,bàn giao sản phẩm, hạng mục công việc hoàn thànhcủa dự án của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.TT.40.10. Kiểm thử hoặc vận hành thử**

*(Điều 10 Thông tư số 24/2020/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/10/2020)*

1. Sản phẩm hoặc hạng mục công việc của dự án phải được kiểm thử hoặc vận hành thử tại ít nhất một đơn vị thụ hưởng trước khi nghiệm thu, bàn giao đưa vào khai thác, sử dụng.

2. Đối với hệ thống hạ tầng kỹ thuật, thiết bị,phần mềm thương mại, nhà thầu triển khaichủ trì, phối hợp với chủ đầu tư tổ chức vận hành thử.

a) Nội dung và trình tự các bước vận hành thử theo hướng dẫn tại Phụ lục số 2a của Phụ lục II Thông tư này;

b) Kết quả vận hành thử được nhà thầu triển khai lập thành báo cáo.

3. Đối với phần mềm nội bộ,tùy theo mức độ yêu cầu chất lượng và các điều kiện thực tế, chủđầu tư xem xét, quyết định áp dụng hình thức kiểm thử hoặc vận hành thử và chịu trách nhiệm với quyết định của mình.

a) Nội dung và trình tự các bước vận hành thử theo hướng dẫn tại Phụ lục số 2b của Phụ lục II Thông tư này. Quá trình vận hành thử phần mềm nội bộ, chủ đầu tư cần kiểm soát chất lượng phần mềm đối với các yêu cầu phi chức năng trên cơ sở báo cáo kết quả kiểm thử do nhà thầu triển khai tổ chức thực hiện quy định tại điểm d khoản 5 Điều 4 Thông tư này.Kết quả vận hành thử phần mềm nội bộ do chủ đầu tư lập thành báo cáo;

b) Nội dung và trình tự các bước kiểm thử theo hướng dẫn tại Phụ lục số 2c của Phụ lục II Thông tư này. Kết quả kiểm thử do chủ đầu tư lập (nếu tự thực hiện) hoặc đơn vị kiểm thử độc lập (nếu thuê) lập thành báo cáo.

[Phụ lục II.doc](http://phapdiendientu.moj.gov.vn//AppFile/data/O171/3bd43279-d5e6-4311-8cf3-8c4279678efe.doc)

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.TT.40.4. Thực hiện công tác triển khai của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.TT.40.11. Nghiệm thu,bàn giao sản phẩm, hạng mục công việc hoàn thànhcủa dự án của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.NĐ.8.35. Nghiệm thu, bàn giao sản phẩm của dự án**

*(Điều 35 Nghị định số 73/2019/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2020)*

1. Sản phẩm hoặc hạng mục công việc của dự án chỉ được bàn giao cho chủ đầu tư sau khi đã nghiệm thu đạt yêu cầu chất lượng. Chủ đầu tư tổ chức nghiệm thu, bàn giao sản phẩm hoặc hạng mục công việc của dự án với sự tham gia của các tổ chức, cá nhân tư vấn, cung cấp thiết bị, triển khai và cơ quan, đơn vị liên quan (nếu có).

2. Tùy theo điều kiện cụ thể của từng dự án, nhà thầu có thể bàn giao từng sản phẩm, hạng mục công việc đã hoàn thành, dự án thành phần hoặc toàn bộ dự án hoàn thành cho chủ đầu tư để đưa vào khai thác, sử dụng.

Nhà thầu đồng thời phải bàn giao kèm theo các tài liệu sau: hồ sơ hoàn thành, tài liệu hướng dẫn sử dụng, quản trị, vận hành, bảo trì (nếu có) đối với sản phẩm hoặc hạng mục công việc đã hoàn thành; tài liệu kỹ thuật phục vụ kết nối theo quy định (đối với dự án có kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các bộ, cơ quan trung ương, địa phương). Các tài liệu này phải được xác định rõ trong hợp đồng và là một phần trong hồ sơ hoàn thành của dự án.

3. Chủ đầu tư phải gửi cho đơn vị có thẩm quyền theo quy định tại điểm b khoản này báo cáo hoàn thành sản phẩm hoặc hạng mục công việc của dự án cùng danh mục hồ sơ hoàn thành sản phẩm hoặc hạng mục công việc của dự án để theo dõi, kiểm tra sản phẩm hoặc hạng mục công việc của dự án hoàn thành, sự tuân thủ quy định tại Nghị định này khi cần thiết.

a) Thời hạn: trong vòng 10 ngày (đối với dự án có thiết kế cơ sở không thuộc trách nhiệm thẩm định của Bộ Thông tin và Truyền thông) hoặc trong vòng 20 ngày (đối với các dự án có thiết kế cơ sở thuộc trách nhiệm thẩm định của Bộ Thông tin và Truyền thông) kể từ ngày nghiệm thu bàn giao, đưa sản phẩm hoặc hạng mục công việc của dự án vào khai thác, sử dụng đạt yêu cầu và được các bên tham gia nghiệm thu chấp thuận, ký kết biên bản nghiệm thu;

b) Đơn vị có thẩm quyền được quy định cụ thể như sau:

- Đối với các dự án có thiết kế cơ sở thuộc trách nhiệm thẩm định của Bộ Thông tin và Truyền thông, chủ đầu tư gửi về Bộ Thông tin và Truyền thông;

- Đối với các dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp quyết định đầu tư, chủ đầu tư gửi về đơn vị chuyên môn về công nghệ thông tin trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trừ các dự án thuộc trách nhiệm thẩm định thiết kế cơ sở của Bộ Thông tin và Truyền thông;

- Đối với các dự án khác, chủ đầu tư gửi về đơn vị chuyên môn về công nghệ thông tin có thẩm quyền thẩm định thiết kế cơ sở theo quy định tại khoản 3 Điều 20 Nghị định này, trừ các dự án thuộc trách nhiệm thẩm định thiết kế cơ sở của Bộ Thông tin và Truyền thông.

4. Đối với xây dựng, phát triển hoặc nâng cấp, mở rộng phần mềm nội bộ, nhà thầu có trách nhiệm bàn giao:

a) Các tài liệu của từng giai đoạn trong quá trình xây dựng, phát triển hoặc nâng cấp, mở rộng phần mềm theo nội dung hợp đồng đã ký kết;

b) Bộ chương trình cài đặt phần mềm;

c) Mã nguồn của chương trình (nếu có);

d) Các tài liệu hướng dẫn sử dụng, quản trị, vận hành; tài liệu phục vụ đào tạo người sử dụng, quản trị, vận hành; tài liệu quy trình bảo trì (nếu có); hướng dẫn về kỹ thuật và tiêu chuẩn, quy chuẩn (nếu có);

đ) Tài liệu kỹ thuật phục vụ kết nối theo quy định (đối với dự án có kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các bộ, cơ quan trung ương, địa phương).

5. Các hồ sơ, tài liệu liên quan đến dự án phải được chủ đầu tư lưu trữ theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

6. Trường hợp dự án không được tiếp tục thực hiện do nguyên nhân bất khả kháng hoặc theo quyết định của người có thẩm quyền quyết định đầu tư thì chủ đầu tư tổ chức nghiệm thu phân công việc đã thực hiện với sự tham gia của các tổ chức, cá nhân tư vấn, thiết kế và cơ quan, đơn vị liên quan (nếu có).

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.TT.40.11. Nghiệm thu,bàn giao sản phẩm, hạng mục công việc hoàn thànhcủa dự án của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.TT.40.9. Các hoạt động cơ bản trong công tác nghiệm thu, bàn giao**

*(Điều 9 Thông tư số 24/2020/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/10/2020)*

1. Thực hiện kiểm thử hoặc vận hành thử trước khi tổ chức nghiệm thu, bàn giao sản phẩm, hạng mục công việc của dự án.

2. Thực hiện các thủ tục để nghiệm thu, bàn giao sản phẩm, hạng mục công việc của dự án theo quy định.

**Điều 3.3.TT.40.11. Nghiệm thu,bàn giao sản phẩm, hạng mục công việc hoàn thànhcủa dự án**

*(Điều 11 Thông tư số 24/2020/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/10/2020)*

1. Sản phẩm hoặc hạng mục công việc của dự ánđược nghiệm thu, bàn giao để đưa vào sử dụng theo quy định tại Điều 35 Nghị định số 73/2019/NĐ-CP.

2. Điều kiện để nghiệm thusản phẩm hoặc hạng mục công việc của dự án

a) Sản phẩm hoặc hạng mục công việc được hoàn thành đầy đủ về khối lượng, chất lượng, tiến độ, các yêu cầu theo hợp đồng và thiết kế chi tiết được phê duyệt;

b) Sản phẩm hoặc hạng mục công việc được kiểm thử hoặc vận hành thử đáp ứng yêu cầu chất lượng theo quy định tại Điều 34Nghị định số73/2019/NĐ-CP và Điều 10của Thông tư này.

3. Chủ đầu tư và các đơn vị có liên quan thỏa thuận về nội dung nghiệm thu, thời điểm, địa điểm nghiệm thu, bàn giao sau khi đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này. Kết quả nghiệm thu, bàn giao được lập thành biên bản theo mẫu tạiPhụ lục I của Thông tư này.

4. Sản phẩm hoặc hạng mục công việc của dự án chỉ được bàn giao cho chủ đầu tư sau khi đã nghiệm thu đạt yêu cầu chất lượng.

5. Nhà thầu triển khai có trách nhiệm bàn giao sản phẩm hoặc hạng mục công việc cho chủ đầu tư, đồng thời phải chuyển giao kèm theo các tài liệu sau:

a) Hồ sơ hoàn thành sản phẩm hoặc hạng mục công việc của dự án theo danh mục tại Phụ lục IV của Thông tư này;

b) Bộ chương trình cài đặt phần mềm và mã nguồn của chương trình (nếu có);

c) Các tài liệu hướng dẫn sử dụng, quản trị, vận hành; tài liệu phục vụ đào tạo người sử dụng, quản trị, vận hành; tài liệu quy trình bảo trì (nếu có); hướng dẫn về kỹ thuật và tiêu chuẩn, quy chuẩn (nếu có). Nội dung chủ yếu của công tác quản trị, vận hành, bảo trì sản phẩm hoặc hạng mục công việc theo hướng dẫn tại Phụ lục số 3a, 3b của Phụ lục III Thông tư này;

d) Tài liệu kỹ thuật phục vụ kết nối theo quy định (đối với dự án có kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các bộ, cơ quan trung ương, địa phương);

đ) Các tài liệu của từng giai đoạn trong quá trình xây dựng, phát triển, nâng cấp, mở rộng phần mềm theo nội dung hợp đồng đã ký kết.

Các tài liệu bàn giao quy định tại khoản này phải được xác định rõ trong hợp đồng và là một phần trong sản phẩm của toàn bộ dự án.

[Phụ lục I.doc](http://phapdiendientu.moj.gov.vn//AppFile/data/O171/6146ebe1-bc3b-4698-9d5e-752b8abf2795.doc)

[Phụ lục II.doc](http://phapdiendientu.moj.gov.vn//AppFile/data/O171/7623886c-5b87-41f9-9022-166cc4ee975f.doc)

[Phụ lục III.doc](http://phapdiendientu.moj.gov.vn//AppFile/data/O171/f2c0cb05-284e-4e51-9f82-c937da5c6c25.doc)

[Phụ lục IV.doc](http://phapdiendientu.moj.gov.vn//AppFile/data/O171/7b72e1cb-5be4-48ff-ba9e-455f87d7b083.doc)

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.8.34. Kiểm thử hoặc vận hành thử của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.NĐ.8.35. Nghiệm thu, bàn giao sản phẩm của dự án của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.TT.40.10. Kiểm thử hoặc vận hành thử của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.NĐ.8.36. Lập và lưu trữ hồ sơ hoàn thành sản phẩm hoặc hạng mục công việc của dự án**

*(Điều 36 Nghị định số 73/2019/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2020)*

1. Hồ sơ hoàn thành sản phẩm hoặc hạng mục công việc của dự án phải được chủ đầu tư lập đầy đủ trước khi đưa sản phẩm hoặc hạng mục công việc của dự án vào khai thác, sử dụng.

2. Hồ sơ hoàn thành được lập một lần chung cho toàn bộ dự án nếu các sản phẩm, hạng mục công việc thuộc dự án được đưa vào khai thác, sử dụng đồng thời. Trường hợp các sản phẩm, hạng mục công việc của dự án được đưa vào khai thác, sử dụng ở các thời điểm khác nhau thì có thể lập hồ sơ hoàn thành cho riêng từng sản phẩm, hạng mục công việc đó.

3. Chủ đầu tư có trách nhiệm tổ chức lập hồ sơ hoàn thành. Các nhà thầu chịu trách nhiệm lập hồ sơ hoàn thành cho sản phẩm, hạng mục công việc mình đảm nhận, số lượng hồ sơ hoàn thành do chủ đầu tư quyết định trên cơ sở thỏa thuận với các nhà thầu và các bên có liên quan.

4. Lưu trữ hồ sơ hoàn thành thực hiện theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

**Điều 3.3.NĐ.8.37. Kết thúc đầu tư, đưa sản phẩm của dự án vào khai thác, sử dụng**

*(Điều 37 Nghị định số 73/2019/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2020)*

Nội dung công việc thực hiện trong giai đoạn này bao gồm:

1. Bảo hành sản phẩm của dự án.

2. Quyết toán vốn đầu tư và phê duyệt quyết toán.

**Điều 3.3.NĐ.8.38. Bảo hành sản phẩm của dự án**

*(Điều 38 Nghị định số 73/2019/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2020)*

1. Thời hạn tối thiểu bảo hành sản phẩm của dự án được tính từ ngày chủ đầu tư ký biên bản nghiệm thu bàn giao, đưa sản phẩm hoặc hạng mục công việc của dự án vào khai thác, sử dụng và được quy định như sau:

a) Bảo hành 24 tháng đối với sản phẩm của dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A;

b) Bảo hành 12 tháng đối với sản phẩm của dự án nhóm B, C.

2. Mức tiền bảo hành tối thiểu được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giá trị sản phẩm của dự án và được quy định như sau:

a) Đối với sản phẩm có thời hạn bảo hành 24 tháng là 03%;

b) Đối với sản phẩm có thời hạn bảo hành 12 tháng là 05%.

Nhà thầu có trách nhiệm nộp thư bảo lãnh của ngân hàng có giá trị tương đương cho chủ đầu tư hoặc các hình thức bảo lãnh khác được chủ đầu tư chấp nhận.

Nhà thầu chỉ được hoàn trả bảo lãnh sau khi kết thúc thời hạn bảo hành và được chủ đầu tư xác nhận đã hoàn thành công việc bảo hành.

3. Trách nhiệm của các bên về bảo hành

a) Chủ đầu tư, cơ quan, đơn vị quản lý, sử dụng sản phẩm của dự án có trách nhiệm:

- Kiểm tra, phát hiện sai hỏng để yêu cầu nhà thầu sửa chữa, khắc phục, thay thế. Trường hợp nhà thầu không đáp ứng được việc bảo hành thì chủ đầu tư, cơ quan, đơn vị quản lý, sử dụng sản phẩm của dự án có quyền thuê nhà thầu khác thực hiện. Kinh phí thuê được lấy từ tiền bảo hành sản phẩm của dự án;

- Giám sát và nghiệm thu công việc khắc phục, sửa chữa, thay thế của nhà thầu;

- Xác nhận hoàn thành bảo hành sản phẩm của dự án cho nhà thầu.

b) Nhà thầu có trách nhiệm:

- Tổ chức khắc phục, sửa chữa, thay thế ngay sau khi có yêu cầu của chủ đầu tư, đơn vị quản lý, sử dụng sản phẩm của dự án và phải chịu mọi phí tổn khắc phục, sửa chữa, thay thế;

- Từ chối bảo hành trong các trường hợp: Hư hỏng không phải do lỗi của nhà thầu gây ra; chủ đầu tư vi phạm quy định quản lý nhà nước bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền buộc gỡ bỏ; sử dụng sản phẩm của dự án sai quy trình vận hành.

c) Nhà thầu phải bồi thường thiệt hại do lỗi của mình gây ra hư hỏng, sự cố, sai hỏng đối với sản phẩm của dự án kể cả sau thời gian bảo hành, tùy theo mức độ vi phạm còn bị xử lý theo quy định của pháp luật.

**Điều 3.3.NĐ.8.39. Xử lý tài sản khi dự án kết thúc**

*(Điều 39 Nghị định số 73/2019/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2020)*

Việc xử lý tài sản là kết quả của dự án và tài sản phục vụ hoạt động của dự án được thực hiện theo quy định của pháp luật.

**Điều 3.3.NĐ.8.40. Bảo trì sản phẩm của dự án**

*(Điều 40 Nghị định số 73/2019/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2020)*

1. Sản phẩm của dự án phải được bảo trì.

2. Trách nhiệm của cơ quan, đơn vị quản lý, sử dụng sản phẩm của dự án trong việc bảo trì:

a) Tổ chức thực hiện bảo trì sản phẩm của dự án;

b) Xác định chi phí bảo trì trên cơ sở báo giá thị trường;

c) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc chất lượng sản phẩm của dự án xuống cấp hay trục trặc do không thực hiện bảo trì theo quy định.

**Điều 3.3.NĐ.8.41. Thanh toán, quyết toán dự án**

*(Điều 41 Nghị định số 73/2019/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2020)*

Việc thanh toán, quyết toán dự án thực hiện theo quy định của pháp luật. Chủ đầu tư hoặc đại diện hợp pháp của chủ đầu tư chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, hợp pháp của các đơn giá, khối lượng và giá trị đề nghị thanh toán trong hồ sơ thanh toán.

**Điều 3.3.NĐ.8.42. Các hình thức quản lý dự án**

*(Điều 42 Nghị định số 73/2019/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2020)*

1. Người có thẩm quyền quyết định đầu tư quyết định lựa chọn một trong các hình thức quản lý dự án sau:

a) Trực tiếp quản lý dự án khi chủ đầu tư có đủ điều kiện, năng lực;

b) Thuê tổ chức tư vấn quản lý dự án.

2. Chủ đầu tư thành lập Ban quản lý dự án trong trường hợp trực tiếp quản lý dự án để giúp chủ đầu tư làm đầu mối quản lý dự án.

Đối với dự án có tổng mức đầu tư từ 15 tỷ đồng trở xuống, chủ đầu tư có thể không thành lập Ban quản lý dự án mà sử dụng bộ máy chuyên môn của mình để quản lý, điều hành dự án hoặc thuê người có chuyên môn, kinh nghiệm để hỗ trợ quản lý dự án.

**Điều 3.3.NĐ.8.43. Trách nhiệm của chủ đầu tư trong việc quản lý dự án**

*(Điều 43 Nghị định số 73/2019/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2020)*

1. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm về quản lý thực hiện dự án, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn kể từ giai đoạn chuẩn bị đầu tư, thực hiện đầu tư cho đến khi kết thúc đầu tư, nghiệm thu, bàn giao đưa sản phẩm của dự án vào khai thác sử dụng bảo đảm hiệu quả, khả thi của dự án và tuân thủ các quy định của pháp luật, kể cả những công việc giao cho Ban quản lý dự án hoặc thuê tổ chức tư vấn quản lý dự án thực hiện.

2. Báo cáo giám sát, đánh giá dự án và cập nhật thông tin dự án trên Hệ thống thông tin về giám sát, đánh giá đầu tư chương trình, dự án đầu tư sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước theo quy định.

3. Trường hợp trực tiếp quản lý dự án nhưng không thành lập Ban quản lý dự án, chủ đầu tư sử dụng pháp nhân của mình để trực tiếp quản lý thực hiện dự án. Chủ đầu tư phải có quyết định cử người tham gia quản lý dự án và phân công nhiệm vụ cụ thể, trong đó phải có người trực tiếp phụ trách công việc quản lý dự án. Những người được cử tham gia quản lý dự án làm việc theo chế độ kiêm nhiệm hoặc chuyên trách.

4. Trường hợp trực tiếp quản lý dự án và thành lập Ban quản lý dự án, chủ đầu tư có trách nhiệm:

a) Giao nhiệm vụ, quyền hạn cho Ban quản lý dự án theo nguyên tắc: phù hợp với điều kiện thực tế của chủ đầu tư, yêu cầu của dự án; phân định rõ trách nhiệm của chủ đầu tư và Ban quản lý dự án; phân cấp mạnh cho Ban quản lý dự án theo tinh thần nhiệm vụ phải đi đôi với quyền hạn để giảm tối đa các thủ tục hành chính giữa chủ đầu tư và Ban quản lý dự án.

Việc giao nhiệm vụ và ủy quyền cho Ban quản lý dự án phải được thể hiện trong quyết định thành lập Ban quản lý dự án, các văn bản giao nhiệm vụ và ủy quyền của chủ đầu tư.

b) Có thể giao cho một Ban quản lý dự án quản lý nhiều dự án khi có đủ điều kiện năng lực.

5. Trường hợp thuê tổ chức tư vấn quản lý dự án, chủ đầu tư có trách nhiệm:

a) Phân công ít nhất một cán bộ lãnh đạo cơ quan, đơn vị phụ trách việc quản lý thực hiện dự án và giao nhiệm vụ cho các đơn vị chuyên môn thuộc bộ máy của cơ quan, đơn vị mình để tham mưu, giúp việc cho lãnh đạo thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn của chủ đầu tư và kiểm tra, theo dõi việc thực hiện hợp đồng của tư vấn quản lý dự án nhằm bảo đảm dự án được thực hiện đúng nội dung, tiến độ, chất lượng và hiệu quả;

b) Tổ chức lựa chọn và ký hợp đồng với tổ chức tư vấn quản lý dự án phù hợp với công việc đảm nhận để giúp chủ đầu tư quản lý thực hiện dự án.

6. Chịu các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật có liên quan đến quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin.

**Điều 3.3.NĐ.8.44. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ban quản lý dự án và tổ chức tư vấn quản lý dự án**

*(Điều 44 Nghị định số 73/2019/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2020)*

1. Trường hợp chủ đầu tư thành lập Ban quản lý dự án, Ban quản lý dự án có các nhiệm vụ và quyền hạn sau:

a) Thực hiện nhiệm vụ do chủ đầu tư giao và quyền hạn do chủ đầu tư ủy quyền. Ban quản lý dự án chịu trách nhiệm trước chủ đầu tư và pháp luật theo nhiệm vụ được giao và quyền hạn được ủy quyền;

b) Ban quản lý dự án không được thành lập các Ban quản lý dự án trực thuộc hoặc thành lập các đơn vị sự nghiệp trực thuộc để thực hiện quản lý dự án;

c) Khi Ban quản lý dự án được giao quản lý nhiều dự án thì từng dự án phải được quản lý, theo dõi, ghi chép riêng và quyết toán kịp thời sau khi kết thúc dự án theo đúng quy định;

d) Trường hợp cần thiết, Ban quản lý dự án được phép thuê các tổ chức, cá nhân có năng lực, kinh nghiệm để tham gia quản lý, giám sát một số phần việc Ban quản lý dự án không có đủ điều kiện, năng lực chuyên môn thực hiện, nhưng phải được chủ đầu tư chấp thuận;

đ) Ban quản lý dự án được ký hợp đồng thuê cá nhân, tổ chức tư vấn nước ngoài có kinh nghiệm, năng lực để quản lý các công việc mà tư vấn trong nước chưa đủ năng lực thực hiện hoặc khi có yêu cầu đặc biệt khác. Việc thuê tư vấn nước ngoài trong trường hợp này phải được người có thẩm quyền quyết định đầu tư cho phép;

e) Thực hiện các công việc quản lý dự án theo quy định tại Điều 45 Nghị định này;

g) Chịu các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật có liên quan đến quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin.

2. Trường hợp chủ đầu tư thuê tổ chức tư vấn quản lý dự án, tổ chức tư vấn quản lý dự án có các nhiệm vụ và quyền hạn sau:

a) Tổ chức tư vấn quản lý dự án thực hiện các nội dung quản lý thực hiện dự án theo hợp đồng ký với chủ đầu tư. Hợp đồng thuê tư vấn quản lý dự án phải nêu rõ phạm vi công việc và nội dung quản lý; quyền hạn, trách nhiệm của tư vấn và của chủ đầu tư;

b) Tổ chức tư vấn quản lý dự án có trách nhiệm tổ chức bộ máy và cử người phụ trách để trực tiếp thực hiện nhiệm vụ quản lý thực hiện dự án theo hợp đồng đã ký với chủ đầu tư. Tư vấn quản lý dự án phải có văn bản thông báo về nhiệm vụ, quyền hạn của người phụ trách và bộ máy của tư vấn trực tiếp thực hiện quản lý dự án cho chủ đầu tư biết và thông báo tới các nhà thầu khác và tổ chức, cá nhân có liên quan;

c) Tổ chức tư vấn quản lý dự án được thuê các tổ chức, cá nhân có năng lực, kinh nghiệm để thực hiện một số phần việc quản lý dự án, nhưng phải được chủ đầu tư chấp thuận và phù hợp với nhiệm vụ, quyền hạn trong hợp đồng đã ký với chủ đầu tư;

d) Thực hiện các công việc quản lý dự án theo quy định tại Điều 45 Nghị định này và các nội dung đã cam kết trong hợp đồng; phải bồi thường thiệt hại do lỗi của mình gây ra trong quá trình quản lý dự án; chịu các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật có liên quan đến quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin;

đ) Chịu các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật có liên quan đến quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin.

**Điều 3.3.NĐ.8.45. Nội dung công việc quản lý dự án**

*(Điều 45 Nghị định số 73/2019/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2020)*

Nội dung công việc quản lý dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin gồm:

1. Thực hiện các thủ tục và các công việc phục vụ triển khai dự án.

2. Tổ chức lập, chuẩn bị hồ sơ thiết kế chi tiết.

3. Tổ chức lập hồ sơ yêu cầu, hồ sơ mời thầu; tổ chức lựa chọn nhà thầu.

4. Đàm phán, ký kết hợp đồng với các nhà thầu theo yêu cầu của chủ đầu tư.

5. Quản lý chất lượng, khối lượng, tiến độ, chi phí triển khai, an toàn phòng, chống cháy, nổ, an toàn vận hành và vệ sinh công nghiệp tại hiện trường.

6. Thực hiện giám sát công tác triển khai theo quy định và các công việc tư vấn khác.

7. Tổ chức nghiệm thu, bàn giao sản phẩm của dự án; thanh toán, quyết toán, thanh lý hợp đồng đã ký kết theo yêu cầu của chủ đầu tư.

8. Lập báo cáo quyết toán khi dự án hoàn thành đưa vào khai thác, sử dụng.

9. Thực hiện các công việc khác theo quy định của pháp luật có liên quan đến quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin.

**Điều 3.3.NĐ.8.48. Quyền sở hữu thông tin, dữ liệu hình thành trong quá trình thuê dịch vụ công nghệ thông tin**

*(Điều 48 Nghị định số 73/2019/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2020)*

Thông tin, dữ liệu hình thành trong quá trình thuê dịch vụ công nghệ thông tin thuộc sở hữu của cơ quan, đơn vị thuê. Nhà cung cấp dịch vụ có trách nhiệm bảo đảm an ninh, an toàn thông tin, chuyển giao đầy đủ cho cơ quan, đơn vị thuê các thông tin, dữ liệu khi kết thúc hợp đồng thuê dịch vụ công nghệ thông tin.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.8.52. Quản lý thực hiện hoạt động thuê dịch vụ công nghệ thông tin sử dụng kinh phí chi thường xuyên nguồn vốn ngân sách nhà nước của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.NĐ.8.49. Hợp đồng thuê dịch vụ công nghệ thông tin và tổ chức kiểm thử hoặc vận hành thử**

*(Điều 49 Nghị định số 73/2019/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2020)*

1. Các nội dung đặc thù của hợp đồng thuê dịch vụ công nghệ thông tin thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông.

2. Dịch vụ công nghệ thông tin phải được kiểm thử hoặc vận hành thử theo quy định tại Điều 58 Nghị định này trước khi chính thức đưa vào sử dụng dịch vụ.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.8.58. Tổ chức kiểm thử, vận hành thử của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.TT.39.3. Yêu cầu về phạm vi cung cấp trong hợp đồng thuê dịch vụ**

*(Điều 3 Thông tư số 23/2020/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/10/2020)*

1. Các yêu cầu về kỹ thuật trong hợp đồng thuê dịch vụ

a) Các yêu cầu về kỹ thuật được xác định theo các tiêu chí, bảo đảm phù hợp với các yêu cầu chất lượng dịch vụ trong kế hoạch thuê dịch vụ được phê duyệt, bao gồm: Các tiêu chí về chức năng nghiệp vụ; các tiêu chí về hiệu năng vận hành; các tiêu chí về an toàn thông tin; các tiêu chí phi chức năng khác; các tiêu chí về sự hài lòng của người sử dụng; các tiêu chí về quản lý dịch vụ;

b) Các tiêu chí, yêu cầu chất lượng cụ thể và yêu cầu đầu ra của từng tiêu chí theo hướng dẫn tại Phụ lục I của Thông tư này;

c) Trong quá trình triển khai thuê dịch vụ, dựa trên những yêu cầu riêng biệt, đặc thù của cơ quan, đơn vị, chủ trì thuê dịch vụ xem xét, lựa chọn áp dụng một số hoặc toàn bộ các tiêu chí quy định tại khoản này và bổ sung, cập nhật các tiêu chí khác (nếu cần thiết).

2. Các yêu cầu khác trong hợp đồng thuê dịch vụ

a) Yêu cầu và quy trình chuyển giao thông tin và dữ liệu hình thành trong quá trình thuê dịch vụ

Chủ trì thuê dịch vụ và nhà cung cấp dịch vụ thoả thuận, thống nhất yêu cầu và quy trình chuyển giao thông tin, dữ liệu hình thành trong quá trình thuê dịch vụ cho chủ trì thuê dịch vụ với các nội dung chính sau:

- Sau khi kết thúc thời gian thuê, nhà cung cấp dịch vụ phải chuyển giao toàn bộ thông tin và dữ liệu hình thành trong quá trình thuê dịch vụ cho chủ trì thuê dịch vụ theo phương án được các bên thống nhất trong hợp đồng;

- Phương pháp, công cụ, quy trình và vai trò, trách nhiệm của mỗi bên trong quá trình chuyển giao; phương án kiểm tra xác định tình trạng thông tin và dữ liệu hình thành trước khi chuyển giao; phương án sao lưu, phục hồi dữ liệu trước khi chuyển giao (nếu cần thiết); phương án kiểm tra tình trạng thông tin và dữ liệu hình thành sau khi chuyển giao; phương án kiểm tra, đối soát dữ liệu sau khi chuyển giao; phương án xóa thông tin và dữ liệu liên quan đến chủ trì thuê dịch vụ trên các hệ thống tại nhà cung cấp dịch vụ sau khi chuyển giao;

- Các cam kết của nhà cung cấp dịch vụ sau khi chuyển giao;

- Các yêu cầu khác về chuyển giao thông tin và dữ liệu hình thành trong quá trình cung cấp dịch vụ.

b) Yêu cầu về đảm bảo an toàn thông tin mạng

Chủ trì thuê dịch vụ và nhà cung cấp dịch vụ thoả thuận, thống nhất các yêu cầu về đảm bảo an toàn thông tin mạng phải tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn thông tin mạng.

c) Chủ trì thuê dịch vụ và nhà cung cấp dịch vụ thoả thuận, thống nhất các yêu cầu về bản quyền, quyền sở hữu trí tuệ liên quan đến dịch vụ và các yêu cầu khác tùy theo tính chất, đặc điểm, yêu cầu, nhu cầu thực tế của dịch vụ được cung cấp theo hợp đồng.

[Phụ lục\_kèm theo TT số 23\_2020\_TT-BTTTT.doc](http://phapdiendientu.moj.gov.vn//AppFile/data/O171/73ea433c-9f49-47cc-8b86-d867ac3f5159.doc)

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.TT.39.6. Kiểm tra, đánh giá chất lượng dịch vụ của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.TT.39.4. Thời gian và kế hoạch thực hiện hợp đồng**

*(Điều 4 Thông tư số 23/2020/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/10/2020)*

1. Thời gian thực hiện hợp đồng bao gồm:

a) Thời gian chuẩn bị cung cấp dịch vụ: Thời gian nhà cung cấp dịch vụ xây dựng, phát triển hình thành dịch vụ; thời gian thực hiện kiểm thử hoặc vận hành thử; thời gian đào tạo, tập huấn hướng dẫn sử dụng dịch vụ (nếu có);

b) Thời gian thuê dịch vụ: Tính từ thời điểm nghiệm thu, bàn giao dịch vụ để đưa vào sử dụng đến khi kết thúc thời gian thuê dịch vụ;

c) Thời gian chuyển giao, bàn giao và thực hiện các nghĩa vụ khác: Thời gian chuyển giao thông tin và dữ liệu hình thành trong quá trình cung cấp dịch vụ và thời gian nhà cung cấp dịch vụ hoàn thành các nghĩa vụ, trách nhiệm khác theo thỏa thuận trong hợp đồng thuê dịch vụ.

2. Kế hoạch thực hiện hợp đồng thuê dịch vụ

Nhà cung cấp dịch vụ có trách nhiệm lập kế hoạch thực hiện hợp đồng thuê dịch vụ để chủ trì thuê dịch vụ kiểm tra, xác nhận. Nội dung kế hoạch bao gồm tối thiểu các nội dung sau:

a) Trình tự, thời gian thực hiện công việc theo mỗi giai đoạn chính của hợp đồng thuê dịch vụ quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Các mốc hoàn thành, bàn giao công việc, sản phẩm chủ yếu, các báo cáo của nhà cung cấp dịch vụ theo tiến độ thực hiện hợp đồng.

**Điều 3.3.TT.39.5. Thanh toán hợp đồng thuê dịch vụ**

*(Điều 5 Thông tư số 23/2020/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/10/2020)*

1. Phương thức thanh toán (kỳ thanh toán, thời điểm thanh toán) phải phù hợp với phương pháp xác định chi phí thuê dịch vụ trong kế hoạch thuê dịch vụ được phê duyệt.

2. Trường hợp thay đổi phương thức thanh toán, chủ trì thuê dịch vụ và nhà cung cấp dịch vụ đàm phán, thống nhất trên nguyên tắc bảo đảm tuân thủ đúng quy định pháp luật và không vượt giá trúng thầu, dự toán hoặc giá gói thầu.

**Điều 3.3.TT.39.6. Kiểm tra, đánh giá chất lượng dịch vụ**

*(Điều 6 Thông tư số 23/2020/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/10/2020)*

1. Kiểm tra, đánh giá chất lượng dịch vụ trong giai đoạn chuẩn bị cung cấp dịch vụ

a) Việc kiểm tra, đánh giá chất lượng dịch vụ được thực hiện thông qua kiểm thử hoặc vận hành thử và các phương pháp kiểm tra, đánh giá (nếu có) tương ứng với mỗi tiêu chí cụ thể quy định tại khoản 1 Điều 3 Thông tư này;

b) Kết quả kiểm tra, đánh giá chất lượng dịch vụ là cơ sở nghiệm thu, bàn giao dịch vụ để đưa vào sử dụng. Các tài liệu làm căn cứ nghiệm thu bao gồm:

- Báo cáo kết quả kiểm thử hoặc vận hành thử;

- Báo cáo kết quả kiểm tra, đánh giá (nếu có);

- Các biên bản, tài liệu khác có liên quan.

c) Chủ trì thuê dịch vụ và nhà cung cấp dịch vụ thống nhất, ký biên bản nghiệm thu, bàn giao dịch vụ để đưa vào sử dụng theo mẫu số 1 Phụ lục II của Thông tư này làm cơ sở đưa dịch vụ vào sử dụng chính thức.

2. Kiểm tra, đánh giá chất lượng dịch vụ trong giai đoạn thuê dịch vụ

a) Chủ trì thuê dịch vụ có trách nhiệm thực hiện theo dõi, giám sát quá trình cung cấp dịch vụ của nhà cung cấp dịch vụ và kiểm tra, đánh giá chất lượng dịch vụ trong giai đoạn thuê dịch vụ.

Việc kiểm tra, đánh giá chất lượng dịch vụ được thực hiện thông qua khảo sát, thu thập, phân tích, đánh giá phản hồi của tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ hoặc kiểm tra thực tế định kỳ, đột xuất đối với hệ thống cung cấp dịch vụ và nhà cung cấp dịch vụ để đánh giá chất lượng dịch vụ theo các tiêu chí cụ thể đã xác định hoặc kết hợp các hình thức trên.

b) Nhà cung cấp dịch vụ có trách nhiệm cung cấp dịch vụ; báo cáo kết quả cung cấp dịch vụ trong giai đoạn thuê dịch vụ cho chủ trì thuê dịch vụ định kỳ hoặc đột xuất theo thỏa thuận trong hợp đồng;

c) Kết quả kiểm tra, đánh giá chất lượng dịch vụ là cơ sở nghiệm thu kết quả cung cấp dịch vụ. Các tài liệu làm căn cứ nghiệm thu bao gồm:

- Báo cáo kết quả cung cấp dịch vụ do nhà cung cấp dịch vụ lập theo mẫu số 2 Phụ lục II của Thông tư này;

- Báo cáo kết quả theo dõi, giám sát của chủ trì thuê dịch vụ lập theo mẫu số 3 Phụ lục II của Thông tư này;

- Biên bản bàn giao thông tin và dữ liệu hình thành trong quá trình cung cấp dịch vụ (nếu có) theo mẫu số 4 Phụ lục II của Thông tư này;

- Các biên bản, tài liệu khác có liên quan.

d) Chủ trì thuê dịch vụ và nhà cung cấp dịch vụ thống nhất, ký biên bản nghiệm thu kết quả cung cấp dịch vụ theo mẫu số 5 Phụ lục II của Thông tư này làm cơ sở thanh toán theo thỏa thuận trong hợp đồng.

3. Ví dụ về yêu cầu kỹ thuật dựa trên chất lượng đầu ra của dịch vụ và phương pháp kiểm tra, đánh giá tương ứng với từng giai đoạn trong thời gian thực hiện hợp đồng tại Phụ lục III của Thông tư này.

[Phụ lục\_kèm theo TT số 23\_2020\_TT-BTTTT.doc](http://phapdiendientu.moj.gov.vn//AppFile/data/O171/aadbb76c-62e8-4810-aa56-3e70324f75ed.doc)

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.TT.39.3. Yêu cầu về phạm vi cung cấp trong hợp đồng thuê dịch vụ của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.NĐ.8.50. Thuê dịch vụ công nghệ thông tin tập trung**

*(Điều 50 Nghị định số 73/2019/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2020)*

Cơ quan, đơn vị thuê dịch vụ công nghệ thông tin xem xét, báo cáo cấp có thẩm quyền thực hiện thuê dịch vụ công nghệ thông tin tập trung trong phạm vi của bộ, cơ quan trung ương, địa phương đối với các dịch vụ công nghệ thông tin có tính chất, tính năng giống nhau mà nhiều cơ quan, đơn vị trực thuộc cùng có nhu cầu sử dụng.

Việc thuê dịch vụ công nghệ thông tin tập trung thực hiện theo các quy định tại Nghị định này và quy định của pháp luật có liên quan.

**Điều 3.3.NĐ.8.51. Quản lý thực hiện hoạt động đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng kinh phí chi thường xuyên nguồn vốn ngân sách nhà nước**

*(Điều 51 Nghị định số 73/2019/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2020)*

1. Đối với các hoạt động đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn kinh phí chi thường xuyên sau đây, thực hiện theo quy định của pháp luật về mua sắm hàng hóa nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan, đơn vị:

a) Mua sắm dự phòng, thay thế các thiết bị phần cứng thuộc hệ thống hạ tầng kỹ thuật hiện có;

b) Mua sắm thiết bị không cần lắp đặt, phần mềm thương mại; bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống hạ tầng kỹ thuật, phần mềm; quản lý vận hành, thuê quản trị, hỗ trợ kỹ thuật hệ thống thông tin, dịch vụ an ninh mạng, an toàn thông tin;

c) Tạo lập, duy trì hệ thống cơ sở dữ liệu; bảo đảm hoạt động cho cổng/trang thông tin điện tử;

d) Hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin có mức kinh phí từ 200 triệu đồng trở xuống để thiết lập mới, mở rộng hoặc nâng cấp cho hệ thống hạ tầng kỹ thuật, phần mềm, cơ sở dữ liệu;

đ) Các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn kinh phí chi thường xuyên để khắc phục ngay hoặc xử lý kịp thời hậu quả gây ra do sự cố thiên tai, hỏa hoạn hoặc thực thi nhiệm vụ giải quyết sự cố theo yêu cầu của Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ hoặc yêu cầu nghiệp vụ quy định tại văn bản quy phạm pháp luật.

2. Đối với các hoạt động đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn kinh phí chi thường xuyên có mức kinh phí trên 200 triệu đồng đến 15 tỷ đồng để thiết lập mới, mở rộng hoặc nâng cấp cho hệ thống hạ tầng kỹ thuật, phần mềm, cơ sở dữ liệu, thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông về lập đề cương và dự toán chi tiết.

3. Đối với các hoạt động đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn kinh phí chi thường xuyên có mức kinh phí trên 15 tỷ đồng để thiết lập mới, mở rộng hoặc nâng cấp cho hệ thống hạ tầng kỹ thuật, phần mềm, cơ sở dữ liệu, thực hiện theo quy định về quản lý dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin như sau:

a) Phân loại dự án; trình tự, thủ tục đầu tư dự án; thẩm quyền thẩm định, phê duyệt thiết kế; quản lý chi phí, quản lý chất lượng thực hiện theo quy định tại Chương II Nghị định này;

b) Chủ trương đầu tư; thẩm quyền quyết định đầu tư; xác định chủ đầu tư thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước;

c) Đơn vị đầu mối thẩm định dự án là đơn vị chuyên môn trực thuộc người có thẩm quyền quyết định đầu tư.

*(Điều này có nội dung liên quan đến* [*Chương II QUẢN LÝ DỰ ÁN ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN của Nghị định 73/2019/NĐ-CP Quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=137805#Chuong_II)*; Điều 3.3.TT.34.1. Phạm vi điều chỉnh của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.TT.34.8. Điều chỉnh đề cương và dự toán chi tiết của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.TT.34.3. Nguyên tắc lập đề cương và dự toán chi tiết**

*(Điều 3 Thông tư số 03/2020/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 09/04/2020)*

1. Bảo đảm phù hợp với yêu cầu triển khai hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin.

2. Bảo đảm tuân thủ các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật công nghệ thông tin áp dụng đối với các nội dung chi ứng dụng công nghệ thông tin nêu trong đề cương và dự toán chi tiết.

3. Bảo đảm thuyết minh của đề cương và dự toán chi tiết phải làm rõ được những nội dung mẫu biểu dự toán chi tiết và các mẫu biểu khác chưa thể hiện được.

**Điều 3.3.TT.34.4. Lập đề cương và dự toán chi tiết**

*(Điều 4 Thông tư số 03/2020/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 09/04/2020)*

1. Đơn vị sử dụng ngân sách tự thực hiện hoặc thuê tổ chức, cá nhân lập đề cương và dự toán chi tiết (gọi tắt là đơn vị lập đề cương và dự toán chi tiết).

2. Nội dung của đề cương và dự toán chi tiết

a) Các thông tin chung:

- Căn cứ pháp lý.

- Tên của hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin được lập đề cương và dự toán chi tiết.

- Đơn vị sử dụng ngân sách.

- Địa điểm thực hiện.

- Thời gian thực hiện.

- Tổ chức, đơn vị lập đề cương và dự toán chi tiết.

- Loại nguồn vốn.

- Dự kiến hiệu quả đạt dược.

b) Sự cần thiết thực hiện

- Hiện trạng ứng dụng công nghệ thông tin; sơ đồ hiện trạng hạ tầng kỹ thuật và các điều kiện khác.

- Mục tiêu, quy mô, yêu cầu, nhu cầu, sự cần thiết thực hiện hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin.

c) Thuyết minh phương án, giải pháp kỹ thuật, công nghệ được đề xuất:

- Phân tích, lựa chọn phương án, giải pháp kỹ thuật, công nghệ, thiết bị được lựa chọn, trong đó có phân tích, lựa chọn phương án, giải pháp bảo đảm tính kết nối, liên thông, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống hạ tầng kỹ thuật, phần mềm, cơ sở dữ liệu liên quan (nếu có).

- Danh mục quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật được áp dụng.

- Đối với phần mềm nội bộ: Nội dung mô tả yêu cầu kỹ thuật cần đáp ứng của phần mềm nội bộ theo quy định tại Điều 18 Nghị định 73/2019/NĐ-CP và các nội dung khác quy định tại điểm c khoản 1 Điều 27 Nghị định 73/2019/NĐ-CP.

- Đối với xây lắp mạng, lắp đặt thiết bị công nghệ thông tin và các phụ kiện: Các chỉ tiêu kỹ thuật, tiêu chuẩn áp dụng trong triển khai mua sắm, lắp đặt, cài đặt, kiểm tra và hiệu chỉnh thiết bị; Danh mục thiết bị mua sắm, lắp đặt, cài đặt và các thông số kỹ thuật của thiết bị; Thuyết minh giải pháp thiết kế mạng, đường truyền, hạ tầng kỹ thuật, an toàn thông tin, cấp điện, chống sét, hệ thống làm mát, tính toán băng thông đường truyền (kèm theo sơ đồ, nếu có); Thống kê khối lượng công tác xây lắp, thiết bị chủ yếu của hạng mục chính và phụ; Các thuyết minh khác có liên quan (nếu cần thiết).

- Các yêu cầu về đào tạo hướng dẫn sử dụng, quản trị, vận hành và các công tác khác có liên quan.

- Các yêu cầu (nếu cần thiết) về kiểm thử hoặc vận hành thử, bảo hành, bảo trì.

d) Dự toán chi tiết theo các quy định tại Điều 5 của Thông tư này;

đ) Dự kiến các mốc thời gian, tiến độ thực hiện;

e) Phương án tổ chức quản lý thực hiện, đưa vào vận hành, khai thác;

g) Các đề xuất, kiến nghị: Nêu các đề xuất, kiến nghị nhằm bảo đảm thực hiện có hiệu quả các nội dung đề cương sau khi được duyệt.

3. Hồ sơ đơn vị sử dụng ngân sách trình cấp có thẩm quyền phê duyệt đề cương và dự toán chi tiết như sau:

a) Thành phần hồ sơ

- Tờ trình phê duyệt đề cương và dự toán chi tiết theo mẫu tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này;

- Đề cương và dự toán chi tiết.

b) Số lượng hồ sơ: 03 bộ.

[Phụ lục\_kèm theo TT số 03\_2020\_TT-BTTTT.doc](http://phapdiendientu.moj.gov.vn//AppFile/data/O171/cf8f4dcb-d4fc-4e55-9e6c-6691b99c4d24.doc)

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.8.18. Mô tả yêu cầu kỹ thuật cần đáp ứng của phần mềm nội bộ của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.NĐ.8.27. Nội dung chính của hồ sơ thiết kế chi tiết của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.TT.34.5. Dự toán chi tiết của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.TT.34.7. Trình tự thẩm định, phê duyệt đề cương và dự toán chi tiết của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.TT.34.5. Dự toán chi tiết**

*(Điều 5 Thông tư số 03/2020/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 09/04/2020)*

1. Cơ sở lập dự toán chi tiết

a) Các văn bản hướng dẫn xây dựng dự toán; Văn bản hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách hàng năm của Bộ Tài chính và cơ quan tài chính các cấp;

b) Các văn bản quy định về định mức, đơn giá, mức chi:

- Các định mức, đơn giá, mức chi trong từng thời kỳ theo quy định, hướng dẫn của Bộ Tài chính, Bộ Thông tin và Truyền thông;

- Các định mức, đơn giá do Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ quản lý chuyên ngành và địa phương ban hành theo quy định của Nghị định 73/2019/NĐ-CP.

- Đối với các nội dung chi chưa có định mức, đơn giá: Đơn vị lập dự toán căn cứ theo yêu cầu kỹ thuật, công nghệ, tình hình thực tế để thuyết minh, xây dựng định mức, đơn giá hoặc tham khảo giá thị trường, thẩm định giá của cơ quan, tổ chức có chức năng, nhiệm vụ thẩm định giá theo quy định hoặc quyết định áp dụng các định mức, đơn giá tương tự của các dự án, nhiệm vụ khác đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trong thời hạn 12 tháng (tính từ thời điểm dự án, nhiệm vụ khác được cấp có thẩm quyền phê duyệt đến thời điểm đơn vị sử dụng ngân sách trình người có thẩm quyền phê duyệt đề cương và dự toán chi tiết theo quy định tại khoản 3 Điều 4 Thông tư này) để xây dựng đề cương và dự toán chi tiết và phải có thuyết minh rõ căn cứ tính toán.

Bản thuyết minh căn cứ tính toán định mức, diễn giải chi tiết đơn giá theo mẫu tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

c) Các quy định, hướng dẫn về quản lý chi phí đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin theo quy định của Nghị định 73/2019/NĐ-CP;

đ) Thông báo giá, báo giá hoặc các căn cứ, phương pháp khác để xác định dự toán chi phí.

2. Dự toán chi tiết

Nội dung dự toán chi tiết được trình bày theo mẫu tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này, bao gồm các chi phí sau:

a) Chi phí xây lắp: Chi phí mua sắm, lắp đặt mạng, phụ kiện mạng công nghệ thông tin và các chi phí khác phục vụ cho lắp đặt mạng; các chi phí xây lắp trực tiếp khác có liên quan;

b) Chi phí thiết bị

- Chi phí mua sắm thiết bị công nghệ thông tin: Thiết bị phải lắp đặt và cài đặt, thiết bị không phải lắp đặt và cài đặt, các thiết bị phụ trợ và thiết bị ngoại vi, phần mềm thương mại, phần mềm nội bộ và các thiết bị khác; chi phí vận chuyển, bảo hiểm thiết bị; thuế và các loại phí liên quan để mua sắm thiết bị;

- Chi phí tạo lập cơ sở dữ liệu, chuẩn hoá phục vụ cho nhập dữ liệu, thực hiện nhập dữ liệu cho cơ sở dữ liệu;

- Chi phí lắp đặt thiết bị, cài đặt phần mềm, kiểm tra, hiệu chỉnh thiết bị và phần mềm;

- Chi phí đào tạo, hướng dẫn sử dụng; chi phí đào tạo cho cán bộ quản trị, vận hành hệ thống (nếu có);

- Chi phí triển khai, hỗ trợ, quản trị, vận hành sản phẩm hoặc hạng mục công việc trước khi nghiệm thu, bàn giao (nếu có).

c) Chi phí quản lý: Gồm các chi phí cần thiết để tổ chức quản lý thực hiện hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin từ khi chuẩn bị đến khi hoàn thành, nghiệm thu, bàn giao sản phẩm đưa vào khai thác, sử dụng;

d) Chi phí tư vấn: Chi phí tư vấn lập đề cương và dự toán chi tiết và chi phí thực hiện các công việc tư vấn khác có liên quan;

đ) Chi phí khác có liên quan: Phí và lệ phí; chi phí lắp đặt và thuê đường truyền; lệ phí đăng ký và duy trì tên miền; chi phí thuê dịch vụ công nghệ thông tin liên quan; chi phí thẩm định giá và các chi phí khác có liên quan;

e) Chi phí dự phòng: dự phòng cho khối lượng công việc phát sinh chưa lường trước được khi lập đề cương và dự toán chi tiết. Chi phí dự phòng không vượt quá 10% của tổng các chi phí quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản này.

Trường hợp hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin được triển khai trên phạm vi nhiều địa điểm khác nhau hoặc ở nước ngoài, các chi phí quy định tại các điểm a, b, c, d, đ và e khoản này được tính thêm chi phí di chuyển thiết bị và lực lượng lao động.

[Phụ lục\_kèm theo TT số 03\_2020\_TT-BTTTT.doc](http://phapdiendientu.moj.gov.vn//AppFile/data/O171/2b1a878d-c64a-4597-a6a8-212deed72a84.doc)

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.8.1. Phạm vi điều chỉnh của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.TT.34.4. Lập đề cương và dự toán chi tiết của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.TT.34.7. Trình tự thẩm định, phê duyệt đề cương và dự toán chi tiết của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.TT.34.6. Thẩm quyền thẩm định, phê duyệt đề cương và dự toán chi tiết**

*(Điều 6 Thông tư số 03/2020/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 09/04/2020)*

1. Thẩm quyền phê duyệt đề cương và dự toán chi tiết.

Thẩm quyền phê duyệt đề cương và dự toán chi tiết được xác định căn cứ theo các quy định của pháp luật về thẩm quyền, phân cấp thẩm quyền quyết định mua sắm tài sản, hàng hóa, dịch vụ nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan, đơn vị.

2. Thẩm quyền thẩm định đề cương và dự toán chi tiết.

a) Người có thẩm quyền phê duyệt đề cương và dự toán chi tiết thành lập hội đồng thẩm định hoặc giao cho đơn vị chuyên môn trực thuộc làm đầu mối thẩm định (gọi chung là đơn vị đầu mối thẩm định);

b) Đối với đề cương và dự toán chi tiết thuộc thẩm quyền phê duyệt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp hoặc theo phân cấp thẩm quyền quyết định mua sắm tài sản, hàng hóa, dịch vụ tại địa phương, đơn vị thẩm định về phương án, giải pháp kỹ thuật, công nghệ là đơn vị chuyên môn về công nghệ thông tin trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

c) Đối với đề cương và dự toán chi tiết thuộc thẩm quyền phê duyệt của người có thẩm quyền tại các bộ, cơ quan trung ương, đơn vị thẩm định về phương án, giải pháp kỹ thuật, công nghệ là đơn vị chuyên môn về công nghệ thông tin trực thuộc người có thẩm quyền phê duyệt đề cương và dự toán chi tiết;

d) Trường hợp đơn vị có thẩm quyền thẩm định quy định tại điểm b, c khoản này đồng thời là đơn vị sử dụng ngân sách, đơn vị có thẩm quyền thẩm định quy định tại điểm b, c khoản này thành lập hội đồng thẩm định hoặc người có thẩm quyền phê duyệt đề cương và dự toán chi tiết có thể giao cho đơn vị chuyên môn trực thuộc thẩm định.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.TT.34.7. Trình tự thẩm định, phê duyệt đề cương và dự toán chi tiết của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.TT.34.7. Trình tự thẩm định, phê duyệt đề cương và dự toán chi tiết**

*(Điều 7 Thông tư số 03/2020/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 09/04/2020)*

1. Thời gian thẩm định đề cương và dự toán chi tiết

a) Thời gian thẩm định đề cương và dự toán chi tiết tối đa là 15 ngày làm việc kể từ ngày đơn vị đầu mối thẩm định nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ và không bao gồm thời gian bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ;

b) Thời gian thẩm định đề cương và dự toán chi tiết bao gồm thời gian lấy ý kiến thẩm định của đơn vị chuyên môn về công nghệ thông tin theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Thông tư này và thời gian lấy ý kiến của các cơ quan, tổ chức, cá nhân quy định tại điểm c khoản 2 Điều này (nếu có);

c) Trường hợp cần yêu cầu bổ sung hoặc giải trình thêm về nội dung đề cương và dự toán chi tiết, trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, đơn vị đầu mối thẩm định có văn bản yêu cầu đơn vị sử dụng ngân sách bổ sung hoặc giải trình. Thời gian thẩm định được tính từ khi có đầy đủ hồ sơ hợp lệ.

2. Trình tự thẩm định đề cương và dự toán chi tiết

a) Đơn vị đầu mối thẩm định tổ chức thẩm định đề cương và dự toán chi tiết theo các nội dung quy định tại khoản 3 Điều này;

b) Đơn vị đầu mối thẩm định lấy ý kiến thẩm định về phương án, giải pháp kỹ thuật, công nghệ của đơn vị có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 6 Thông tư này;

c) Trong quá trình thẩm định, tùy theo tính chất phức tạp của từng công việc và nội dung chi, đơn vị đầu mối thẩm định có thể lấy ý kiến bằng văn bản hoặc tổ chức hội nghị tư vấn đề lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan và ý kiến chuyên gia (nếu cần thiết).

3. Nội dung thẩm định đề cương và dự toán chi tiết

a) Nội dung thẩm định về phương án, giải pháp kỹ thuật, công nghệ.

- Sự phù hợp của việc lựa chọn phương án, giải pháp kỹ thuật, công nghệ;

- Sự phù hợp của phương án, giải pháp kỹ thuật, công nghệ với các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật được áp dụng và các yêu cầu cơ bản về chức năng, tính năng kỹ thuật;

- Sự phù hợp của phương án, giải pháp kỹ thuật, công nghệ trong việc kết nối, liên thông, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống hạ tầng kỹ thuật, phần mềm, cơ sở dữ liệu liên quan (nếu có).

b) Sự phù hợp của việc áp dụng, vận dụng các định mức, đơn giá, các chế độ, chính sách có liên quan và các khoản mục chi phí đã quy định có liên quan đến các chi phí nêu tại dự toán chi tiết;

c) Sự phù hợp giữa khối lượng thuyết minh nêu trong đề cương với khối lượng trong dự toán chi tiết;

d) Các nội dung khác của đề cương và dự toán chi tiết theo quy định tại Điều 4 và Điều 5 của Thông tư này.

4. Đơn vị đầu mối thẩm định được phép thuê tổ chức, cá nhân có năng lực, kinh nghiệm thực hiện thẩm tra đề cương và dự toán chi tiết để làm cơ sở thẩm định. Kết quả thẩm định được thể hiện bằng văn bản theo mẫu tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này. Văn bản kết quả thẩm định được dùng làm cơ sở cho bước xem xét, phê duyệt đề cương và dự toán chi tiết. Quyết định phê duyệt đề cương và dự toán chi tiết theo mẫu tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

5. Việc phê duyệt đề cương và dự toán chi tiết được thực hiện đồng thời, không tách riêng đề cương với dự toán chi tiết. Thời gian phê duyệt đề cương và dự toán chi tiết không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày người có thẩm quyền phê duyệt đề cương và dự toán chi tiết nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

[Phụ lục\_kèm theo TT số 03\_2020\_TT-BTTTT.doc](http://phapdiendientu.moj.gov.vn//AppFile/data/O171/71d1f442-2c53-416c-8cdb-711816be1cfa.doc)

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.TT.34.4. Lập đề cương và dự toán chi tiết của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.TT.34.5. Dự toán chi tiết của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.TT.34.6. Thẩm quyền thẩm định, phê duyệt đề cương và dự toán chi tiết của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.TT.34.8. Điều chỉnh đề cương và dự toán chi tiết**

*(Điều 8 Thông tư số 03/2020/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 09/04/2020)*

1. Khi điều chỉnh đề cương và dự toán chi tiết không làm thay đổi giải pháp kỹ thuật, công nghệ cần tuân thủ, quy mô, mục tiêu ban đầu và không vượt dự toán chi tiết đã được phê duyệt, đơn vị sử dụng ngân sách được phép tự điều chỉnh đề cương và dự toán chi tiết.

2. Trường hợp điều chỉnh đề cương làm thay đổi về giải pháp kỹ thuật, công nghệ cần tuân thủ, quy mô, mục tiêu ban đầu hoặc vượt dự toán chi tiết đã được phê duyệt, đơn vị sử dụng ngân sách phải trình người có thẩm quyền phê duyệt đề cương và dự toán chi tiết xem xét, quyết định việc điều chỉnh.

3. Người quyết định điều chỉnh đề cương và dự toán chi tiết phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình.

4. Hồ sơ, thủ tục, thời gian trình thẩm định, phê duyệt điều chỉnh thực hiện như bước thẩm định, phê duyệt đề cương và dự toán chi tiết.

5. Trong trường hợp điều chỉnh đề cương và dự toán chi tiết dẫn tới thay đổi kinh phí lên mức trên 15 tỷ đồng, phải thực hiện lại các thủ tục đầu tư theo quy định tại khoản 3 Điều 51 Nghị định 73/2019/NĐ-CP.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.8.51. Quản lý thực hiện hoạt động đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng kinh phí chi thường xuyên nguồn vốn ngân sách nhà nước của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.NĐ.8.52. Quản lý thực hiện hoạt động thuê dịch vụ công nghệ thông tin sử dụng kinh phí chi thường xuyên nguồn vốn ngân sách nhà nước**

*(Điều 52 Nghị định số 73/2019/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2020)*

1. Đối với hoạt động thuê dịch vụ công nghệ thông tin sẵn có trên thị trường, thực hiện theo quy định của pháp luật về mua sắm tài sản, hàng hóa, dịch vụ nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan, đơn vị. Giá thuê dịch vụ (tính theo đơn giá của từng dịch vụ sử dụng hoặc đơn giá sản phẩm đầu ra của dịch vụ) được xác định trên cơ sở giá thị trường tại thời điểm thuê dịch vụ.

Trường hợp người có thẩm quyền quyết định thuê dịch vụ yêu cầu phải lập kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ thông tin, việc lập kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ thông tin thực hiện theo quy định tại các Điều 53, 54, 55, 56, 57 Nghị định này.

2. Đối với hoạt động thuê dịch vụ công nghệ thông tin không sẵn có trên thị trường (sau đây gọi là dịch vụ theo yêu cầu riêng), thực hiện theo quy định tại các Điều 53, 54, 55, 56, 57, 58 Nghị định này.

3. Trường hợp dịch vụ công nghệ thông tin chưa sẵn có trên thị trường, nếu cần thiết, cơ quan, đơn vị thuê dịch vụ xem xét, báo cáo cấp có thẩm quyền để lựa chọn các tổ chức, cá nhân nghiên cứu, đề xuất giải pháp, phương án kỹ thuật, công nghệ; xây dựng, thử nghiệm dịch vụ. Các tổ chức, cá nhân nói trên chịu mọi chi phí phát sinh (nếu có). Sau khi thử nghiệm thành công, xác định được giải pháp kỹ thuật, công nghệ, chi phí, cơ quan, đơn vị thuê dịch vụ tiến hành các thủ tục thuê dịch vụ công nghệ thông tin theo quy định.

4. Quy trình lập dự toán, phân bổ dự toán kinh phí thuê dịch vụ công nghệ thông tin quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này được thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

5. Việc lựa chọn nhà cung cấp trong hoạt động thuê dịch vụ công nghệ thông tin quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

6. Quyền sở hữu thông tin, dữ liệu hình thành trong quá trình thuê dịch vụ công nghệ thông tin thực hiện theo quy định tại Điều 48 Nghị định này.

7. Cơ quan, đơn vị thuê dịch vụ công nghệ thông tin xem xét, báo cáo cấp có thẩm quyền thực hiện thuê dịch vụ công nghệ thông tin tập trung trong phạm vi của bộ, cơ quan trung ương, địa phương đối với các dịch vụ công nghệ thông tin có tính chất, tính năng giống nhau mà nhiều đơn vị trực thuộc cùng có nhu cầu sử dụng.

Việc thuê dịch vụ công nghệ thông tin tập trung thực hiện theo các quy định tại Chương này và các quy định của pháp luật có liên quan.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.8.48. Quyền sở hữu thông tin, dữ liệu hình thành trong quá trình thuê dịch vụ công nghệ thông tin của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.NĐ.8.53. Thẩm quyền thẩm định, phê duyệt kế hoạch thuê dịch vụ theo yêu cầu riêng của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.NĐ.8.54. Lập kế hoạch thuê của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.NĐ.8.55. Dự toán thuê dịch vụ theo yêu cầu riêng của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.NĐ.8.56. Thẩm định, phê duyệt kế hoạch thuê của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.NĐ.8.57. Điều chỉnh kế hoạch thuê của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.NĐ.8.58. Tổ chức kiểm thử, vận hành thử của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.TT.36.1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.NĐ.8.53. Thẩm quyền thẩm định, phê duyệt kế hoạch thuê dịch vụ theo yêu cầu riêng**

*(Điều 53 Nghị định số 73/2019/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2020)*

1. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị có thẩm quyền quyết định mua sắm tài sản, hàng hóa, dịch vụ nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan, đơn vị theo quy định phê duyệt kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ thông tin theo yêu cầu riêng (sau đây gọi là kế hoạch thuê) theo thẩm quyền quyết định mua sắm tài sản, hàng hóa, dịch vụ của cấp mình.

2. Kế hoạch thuê phải được thẩm định trước khi phê duyệt.

a) Cấp có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch thuê phân công đơn vị chuyên môn trực thuộc tiến hành thẩm định kế hoạch thuê trước khi phê duyệt (sau đây gọi là đơn vị đầu mối thẩm định);

b) Đơn vị đầu mối thẩm định có trách nhiệm lấy ý kiến hoặc trình cấp có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch thuê lấy ý kiến của đơn vị có chuyên môn về công nghệ thông tin;

c) Trường hợp cần thiết, người có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch thuê yêu cầu đơn vị sử dụng ngân sách được giao nhiệm vụ thuê dịch vụ (sau đây gọi tắt là chủ trì thuê) lựa chọn tổ chức, cá nhân có năng lực, kinh nghiệm để thẩm tra một phần hoặc toàn bộ nội dung quy định tại khoản 3 Điều 56 Nghị định này.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.8.52. Quản lý thực hiện hoạt động thuê dịch vụ công nghệ thông tin sử dụng kinh phí chi thường xuyên nguồn vốn ngân sách nhà nước của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.NĐ.8.56. Thẩm định, phê duyệt kế hoạch thuê của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.NĐ.8.54. Lập kế hoạch thuê**

*(Điều 54 Nghị định số 73/2019/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2020)*

1. Chủ trì thuê tự thực hiện hoặc thuê các tổ chức, cá nhân thực hiện lập kế hoạch thuê theo các nội dung quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Nội dung chính của kế hoạch thuê

a) Hiện trạng, sự cần thiết thuê dịch vụ;

b) Các hạng mục chính cần thuê; mục tiêu, nội dung và quy mô, phạm vi, địa điểm và cơ quan, đơn vị sử dụng dịch vụ;

c) Xác định yêu cầu về chất lượng dịch vụ công nghệ thông tin; yêu cầu về kỹ thuật, công nghệ để đáp ứng yêu cầu chất lượng dịch vụ; yêu cầu, điều kiện về khả năng kết nối, liên thông với ứng dụng, hệ thống thông tin khác; mô tả yêu cầu cần đáp ứng của phần mềm nội bộ; yêu cầu về an toàn bảo mật thông tin, dữ liệu và các yêu cầu khác;

d) Xác định, làm rõ việc sở hữu các thông tin, dữ liệu hình thành trong quá trình cung cấp dịch vụ và phương án quản lý, chuyển giao cho bên thuê;

đ) Thời gian thuê và tiến độ, thời gian xây dựng, phát triển, hình thành dịch vụ; thời gian thuê phải đủ dài (từ 01 năm trở lên nhưng không quá 05 năm) nhằm bảo đảm sự ổn định, liên tục, hiệu quả của việc khai thác, sử dụng dịch vụ; các trường hợp có thời gian thuê dưới 01 năm phải được người có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch thuê cho phép;

e) Yêu cầu về các phát sinh trong quá trình khai khác, sử dụng dịch vụ;

g) Dự toán thuê dịch vụ theo quy định tại Điều 55 Nghị định này.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.8.52. Quản lý thực hiện hoạt động thuê dịch vụ công nghệ thông tin sử dụng kinh phí chi thường xuyên nguồn vốn ngân sách nhà nước của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.NĐ.8.55. Dự toán thuê dịch vụ theo yêu cầu riêng của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.NĐ.8.56. Thẩm định, phê duyệt kế hoạch thuê của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.NĐ.8.55. Dự toán thuê dịch vụ theo yêu cầu riêng**

*(Điều 55 Nghị định số 73/2019/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2020)*

1. Cơ cấu dự toán:

a) Chi phí thuê dịch vụ;

b) Chi phí quản lý: Gồm các chi phí cần thiết theo quy định để chủ trì thuê tổ chức quản lý thực hiện;

c) Chi phí tư vấn: Chi phí khảo sát, lập kế hoạch thuê; thẩm tra kế hoạch thuê; tư vấn đấu thầu; giám sát thực hiện (nếu có); thực hiện các công việc tư vấn khác;

d) Chi phí khác: Chi phí kiểm toán; thẩm định giá; kiểm thử hoặc vận hành thử; chi phí đặc thù khác;

đ) Chi phí dự phòng.

2. Phương pháp xác định

a) Chi phí thuê dịch vụ được xác định bằng một trong các phương pháp sau: Phương pháp so sánh; phương pháp chuyên gia; phương pháp lấy báo giá thị trường; phương pháp tính chi phí; kết hợp các phương pháp.

b) Chi phí quản lý, chi phí tư vấn, chi phí khác được xác định bằng cách lập dự toán hoặc theo định mức chi phí theo tỷ lệ.

Chủ trì thuê căn cứ vào tính chất của hoạt động thuê dịch vụ để lựa chọn phương pháp xác định chi phí thuê phù hợp và chịu trách nhiệm về lựa chọn của mình.

c) Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn phương pháp tính chi phí thuê dịch vụ.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.8.52. Quản lý thực hiện hoạt động thuê dịch vụ công nghệ thông tin sử dụng kinh phí chi thường xuyên nguồn vốn ngân sách nhà nước của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.NĐ.8.54. Lập kế hoạch thuê của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.TT.36.3. Nguyên tắc tính chi phí thuê dịch vụ theo yêu cầu riêng**

*(Điều 3 Thông tư số 12/2020/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 14/07/2020)*

1. Bảo đảm đúng mục tiêu, hiệu quả của hoạt động thuê dịch vụ theo yêu cầu riêng.

2. Bảo đảm tính đúng, tính đủ các chi phí cần thiết để thuê dịch vụ theo yêu cầu riêng.

3. Chi phí thuê dịch vụ theo yêu cầu riêng được xác định phù hợp với việc thanh toán đầu kỳ hoặc cuối kỳ. Tùy theo điều kiện, khả năng cân đối vốn, phân bổ ngân sách, cơ quan, tổ chức thuê dịch vụ theo yêu cầu riêng lựa chọn phương án xác định chi phí dịch vụ trong chi phí thuê dịch vụ theo yêu cầu riêng quy định chi tiết tại Thông tư này.

4. Hướng dẫn phương pháp tính chi phí thuê dịch vụ theo yêu cầu riêng theo quy định tại Thông tư này để xác định dự toán, giá gói thầu thuê dịch vụ theo yêu cầu riêng và kỳ thanh toán. Trường hợp dự toán, kỳ thanh toán, thời điểm thanh toán thuê dịch vụ theo yêu cầu riêng đã được phê duyệt theo hướng dẫn tại Thông tư này nhưng trong quá trình tổ chức lựa chọn nhà thầu có phát sinh các yếu tố phải thay đổi kỳ thanh toán, thời điểm thanh toán thì cơ quan, tổ chức thuê dịch vụ theo yêu cầu riêng và nhà thầu có thể đàm phán để xác định lại kỳ thanh toán, thời điểm thanh toán nhưng phải bảo đảm giá thuê dịch vụ theo yêu cầu riêng:

a) Không vượt giá dự thầu (sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có));

b) Không vượt dự toán hoặc giá gói thầu khi đưa về cùng một phương án tính chi phí dịch vụ theo kỳ thanh toán, thời điểm thanh toán được đàm phán.

**Điều 3.3.TT.36.4. Nội dung các chi phí cấu thành chi phí thuê dịch vụ theo yêu cầu riêng**

*(Điều 4 Thông tư số 12/2020/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 14/07/2020)*

1. Chi phí dịch vụ được tính theo quy định tại Điều 6 Thông tư này.

2. Chi phí quản trị, vận hành dịch vụ (nếu có) được tính theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Thông tư này.

3. Chi phí bảo trì dịch vụ (nếu có) được tính theo quy định tại khoản 1 Điều 8 Thông tư này.

4. Chi phí khác liên quan đến cung cấp dịch vụ (như chi phí tạo lập cơ sở dữ liệu; chuẩn hóa, chuyển đổi phục vụ cho nhập dữ liệu; thực hiện nhập dữ liệu cho cơ sở dữ liệu; chi phí đào tạo hướng dẫn sử dụng; chi phí đào tạo cho cán bộ quản trị, vận hành hệ thống; chi phí lắp đặt và thuê đường truyền; chi phí đăng ký và duy trì tên miền; chi phí thuê hosting; chi phí thuê chỗ đặt máy chủ; chi phí thuê lưu trữ; chi phí tin nhắn thông báo; chi phí tổng đài hỗ trợ) được tính theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Thông tư này.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.TT.36.6. Phương pháp tính chi phí dịch vụ (Gtdv) của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.TT.36.8. Phương pháp tính chi phí quản trị, vận hành dịch vụ (Gv), chi phí bảo trì dịch vụ (Gbt) và chi phí khác liên quan đến cung cấp dịch vụ (Gk) của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.TT.36.5. Phương pháp tính chi phí thuê dịch vụ theo yêu cầu riêng**

*(Điều 5 Thông tư số 12/2020/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 14/07/2020)*

Chi phí thuê dịch vụ theo yêu cầu riêng được xác định theo công thức:

**Gt = Gtdv + Gv + Gbt + Gk**

Trong đó:

- **Gt**: Chi phí thuê dịch vụ theo yêu cầu riêng (đồng)

- **Gtdv**: Chi phí dịch vụ (đồng)

- **Gv:** Chi phí quản trị, vận hành dịch vụ (đồng)

- **Gbt**: Chi phí bảo trì dịch vụ (đồng)

- **Gk**: Chi phí khác liên quan đến cung cấp dịch vụ (đồng)

**Điều 3.3.TT.36.6. Phương pháp tính chi phí dịch vụ (Gtdv)**

*(Điều 6 Thông tư số 12/2020/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 14/07/2020)*

1. Chi phí dịch vụ được xác định theo công thức:

**Gtdv = Gdv \* n**

Trong đó:

- **Gdv**: Chi phí dịch vụ theo kỳ thanh toán được xác định theo các phương án quy định tại các khoản 2, 3 Điều này.

- **n**: Số kỳ thanh toán trong thời gian thuê dịch vụ theo yêu cầu riêng.

2. Trường hợp chi phí dịch vụ theo kỳ thanh toán được thanh toán đều nhau vào cuối kỳ, công thức xác định như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Gdv = | Tđ \* r \* (1 + r)n - S \* r | \* (1 + GTGT) |
| (1 + r)n - 1 |

Trong đó:

- **Tđ**: Chi phí xây dựng, phát triển hình thành dịch vụ trước thuế giá trị gia tăng (đồng). Chi phí xây dựng, phát triển hình thành dịch vụ được tính theo quy định tại Điều 7 Thông tư này.

- **r**: Mức lãi suất cho thuê theo kỳ thanh toán (%). **r**được xác định:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| r = | N |  |
| k |

**N:** Bình quân lãi suất trung bình của lãi suất huy động tiền gửi Việt Nam đồng của kỳ hạn 01 năm và kỳ hạn tương ứng với số năm thuê dịch vụ theo yêu cầu riêng (trường hợp không có kỳ hạn tương ứng thì lấy theo kỳ hạn thấp hơn gần nhất với số năm thuê dịch vụ theo yêu cầu riêng) được niêm yết của 03 ngân hàng thương mại cổ phần trong nước có uy tín của Việt Nam tại thời điểm gần nhất trong vòng 06 tháng trước thời điểm phê duyệt kế hoạch thuê dịch vụ theo yêu cầu riêng.

**k**: Số kỳ thanh toán trong một năm thuê dịch vụ theo yêu cầu riêng.

- **S**: Giá trị còn lại của tài sản cấu thành dịch vụ của bên cho thuê tại thời điểm kết thúc thời gian thuê dịch vụ theo yêu cầu riêng sau khi trích khấu hao theo quy định (sử dụng phương pháp khấu hao theo đường thẳng) (đồng).

- **GTGT**: Thuế giá trị gia tăng.

3. Trường hợp chi phí dịch vụ theo kỳ thanh toán được thanh toán đều nhau vào đầu kỳ, công thức xác định như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Gdv = | Tđ \* r \* (1 + r)n - S \* r | \* (1 + GTGT) |
| (1+ r )\* [(1 + r)n – 1] |

Trong đó: Các đại lượng được xác định tương tự như quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Ví dụ tính chi phí dịch vụ được trình bày tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

[Phụ lục\_kèm theo TT số 12\_2020\_TT-BTTTT.doc](http://phapdiendientu.moj.gov.vn//AppFile/data/O171/4a8eb927-d130-4afd-a6a0-d39d7629da61.doc)

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.TT.36.4. Nội dung các chi phí cấu thành chi phí thuê dịch vụ theo yêu cầu riêng của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.TT.36.7. Phương pháp tính chi phí xây dựng, phát triển hình thành dịch vụ (Tđ)**

*(Điều 7 Thông tư số 12/2020/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 14/07/2020)*

1. Chi phí xây dựng, phát triển hình thành dịch vụ được tính theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông về lập và quản lý chi phí dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin.

2. Trường hợp trong kế hoạch thuê dịch vụ theo yêu cầu riêng dự kiến sử dụng những thiết bị hạ tầng kỹ thuật đã qua sử dụng thì chi phí xây dựng, phát triển hình thành dịch vụ được tính trên phần giá trị còn lại của thiết bị sau khi trích khấu hao theo quy định (sử dụng phương pháp khấu hao theo đường thẳng).

**Điều 3.3.TT.36.8. Phương pháp tính chi phí quản trị, vận hành dịch vụ (Gv), chi phí bảo trì dịch vụ (Gbt) và chi phí khác liên quan đến cung cấp dịch vụ (Gk)**

*(Điều 8 Thông tư số 12/2020/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 14/07/2020)*

1. Chi phí bảo trì dịch vụ được xác định trên cơ sở giá thị trường bảo đảm phù hợp với các yêu cầu cụ thể của cơ quan, tổ chức thuê dịch vụ theo yêu cầu riêng.

2. Chi phí quản trị, vận hành dịch vụ và chi phí khác liên quan đến cung cấp dịch vụ được xác định theo một trong các phương pháp sau:

a) Trên cơ sở giá thị trường bảo đảm phù hợp với nội dung công việc của từng loại chi phí.

b) Lập dự toán trên cơ sở khối lượng các công việc thực hiện của từng loại chi phí và đơn giá, định mức theo quy định (nếu có) để thực hiện khối lượng công việc đó.

Việc lập dự toán thực hiện theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông về lập và quản lý chi phí dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin.

c) Kết hợp các phương pháp.

3. Nội dung công việc quản trị, vận hành dịch vụ và bảo trì dịch vụ thực hiện theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông về quản trị, vận hành và bảo trì đối với sản phẩm của dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.TT.36.4. Nội dung các chi phí cấu thành chi phí thuê dịch vụ theo yêu cầu riêng của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.NĐ.8.56. Thẩm định, phê duyệt kế hoạch thuê**

*(Điều 56 Nghị định số 73/2019/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2020)*

1. Hồ sơ trình thẩm định:

a) Tờ trình thẩm định kế hoạch thuê theo mẫu tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Kế hoạch thuê;

c) Các văn bản có liên quan khác.

2. Thời gian thẩm định kế hoạch thuê

a) Thời gian thẩm định kế hoạch thuê không quá 20 ngày kể từ ngày đơn vị đầu mối thẩm định nhận đủ hồ sơ hợp lệ và không bao gồm thời gian bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ. Thời gian thẩm định kế hoạch thuê bao gồm thời gian đơn vị đầu mối thẩm định lấy ý kiến theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 53 và khoản 4 Điều này;

b) Trường hợp cần yêu cầu bổ sung hoặc giải trình thêm về nội dung kế hoạch thuê, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, đơn vị đầu mối thẩm định có văn bản yêu cầu chủ trì thuê bổ sung hoặc giải trình.

3. Nội dung thẩm định kế hoạch thuê

a) Sự phù hợp của các nội dung trong kế hoạch thuê quy định tại Điều 54 Nghị định này;

b) Tính đầy đủ, hợp lý và phù hợp với yêu cầu thực tế của các khoản mục chi phí trong dự toán thuê dịch vụ.

4. Trong quá trình thẩm định, tùy theo tính chất phức tạp của từng công việc và nội dung chi, cơ quan đầu mối thẩm định có thể lấy ý kiến hoặc trình cấp có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch thuê lấy ý kiến bằng văn bản hoặc tổ chức hội nghị tư vấn để lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan, lấy ý kiến chuyên gia của các tổ chức, cá nhân có chuyên môn.

5. Văn bản kết quả thẩm định được dùng làm cơ sở cho bước xem xét, phê duyệt kế hoạch thuê.

6. Hồ sơ do đơn vị đầu mối thẩm định trình người có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch thuê bao gồm:

a) Tờ trình phê duyệt kế hoạch thuê;

b) Dự thảo Quyết định phê duyệt kế hoạch thuê theo mẫu tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Kế hoạch thuê đã được hoàn thiện theo ý kiến thẩm định;

d) Văn bản kết quả thẩm định kế hoạch thuê;

đ) Ý kiến của các cơ quan, đơn vị liên quan (nếu có);

e) Các văn bản pháp lý, hồ sơ có liên quan khác.

7. Thời gian phê duyệt kế hoạch thuê là không quá 10 ngày kể từ ngày người có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch thuê nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

[Phụ lục.doc](http://phapdiendientu.moj.gov.vn//AppFile/data/O171/64d141ef-e004-45dd-9da2-08753656e883.doc)

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.8.52. Quản lý thực hiện hoạt động thuê dịch vụ công nghệ thông tin sử dụng kinh phí chi thường xuyên nguồn vốn ngân sách nhà nước của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.NĐ.8.53. Thẩm quyền thẩm định, phê duyệt kế hoạch thuê dịch vụ theo yêu cầu riêng của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.NĐ.8.54. Lập kế hoạch thuê của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.NĐ.8.57. Điều chỉnh kế hoạch thuê**

*(Điều 57 Nghị định số 73/2019/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2020)*

1. Kế hoạch thuê đã phê duyệt được xem xét điều chỉnh trong các trường hợp sau đây:

a) Trường hợp có yêu cầu phát sinh về chất lượng, số lượng dịch vụ cần thuê, thay đổi thời gian thuê làm tăng hoặc giảm chi phí thuê;

b) Xuất hiện các yếu tố mang lại hiệu quả cao hơn cho hoạt động thuê;

c) Xuất hiện các yếu tố bất khả kháng: sự cố thiên tai, hỏa hoạn hoặc các sự kiện bất khả kháng khác có tác động trực tiếp đến hoạt động thuê;

d) Khi chương trình, kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin được cấp thẩm quyền điều chỉnh có ảnh hưởng trực tiếp tới phạm vi, nội dung, quy mô, mục tiêu của kế hoạch thuê.

2. Khi điều chỉnh kế hoạch thuê không làm thay đổi mục tiêu, quy mô; không vượt dự toán đã được phê duyệt, chủ trì thuê được phép tự tổ chức thẩm định, phê duyệt điều chỉnh.

Trường hợp điều chỉnh kế hoạch thuê làm thay đổi mục tiêu và quy mô hoặc vượt dự toán đã được phê duyệt, chủ trì thuê phải trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định. Những nội dung thay đổi phải được thẩm định trước khi quyết định. Hồ sơ, thủ tục, thời gian trình thẩm định, phê duyệt kế hoạch thuê điều chỉnh được thực hiện như bước thẩm định, phê duyệt kế hoạch thuê.

3. Người quyết định điều chỉnh kế hoạch thuê chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.8.52. Quản lý thực hiện hoạt động thuê dịch vụ công nghệ thông tin sử dụng kinh phí chi thường xuyên nguồn vốn ngân sách nhà nước của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.NĐ.8.58. Tổ chức kiểm thử, vận hành thử**

*(Điều 58 Nghị định số 73/2019/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2020)*

1. Dịch vụ theo yêu cầu riêng phải được kiểm thử hoặc vận hành thử trước khi chính thức đưa vào sử dụng nhằm bảo đảm đáp ứng các yêu cầu của kế hoạch thuê.

2. Trường hợp thực hiện kiểm thử, tùy điều kiện cụ thể, chủ trì thuê có thể lựa chọn một trong các hình thức sau:

a) Tự kiểm thử;

b) Thuê tổ chức, cá nhân kiểm thử độc lập có đủ năng lực, phương tiện và điều kiện để thực hiện kiểm thử.

3. Kết quả kiểm thử hoặc vận hành thử phải được lập thành văn bản và được gọi là báo cáo kết quả kiểm thử hoặc vận hành thử.

Báo cáo kết quả kiểm thử hoặc vận hành thử là căn cứ để các bên tham gia nghiệm thu xem xét khi tiến hành nghiệm thu, đưa vào sử dụng dịch vụ hoặc là căn cứ để chủ trì thuê yêu cầu nhà thầu tiếp tục chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện. Thời điểm thuê dịch vụ được tính từ thời điểm nghiệm thu, đưa vào sử dụng dịch vụ.

4. Dịch vụ theo yêu cầu riêng sau khi được nhà thầu cung cấp dịch vụ bổ sung, hoàn thiện phải được chủ trì thuê tổ chức kiểm thử hoặc vận hành thử lại. Quá trình này chỉ kết thúc khi dịch vụ theo yêu cầu riêng đáp ứng các yêu cầu về chất lượng dịch vụ và yêu cầu về kỹ thuật, công nghệ cần đáp ứng.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.8.49. Hợp đồng thuê dịch vụ công nghệ thông tin và tổ chức kiểm thử hoặc vận hành thử của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.NĐ.8.52. Quản lý thực hiện hoạt động thuê dịch vụ công nghệ thông tin sử dụng kinh phí chi thường xuyên nguồn vốn ngân sách nhà nước của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.LQ.63. Đầu tư cho sự nghiệp ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin**

*(Điều 63 Luật số 67/2006/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2007)*

1. Ngân sách nhà nước chi cho sự nghiệp ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin được sử dụng vào các mục đích sau đây:

a) Phổ cập ứng dụng công nghệ thông tin, hỗ trợ dự án ứng dụng công nghệ thông tin có hiệu quả;

b) Phát triển nguồn thông tin số;

c) Xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu của bộ, ngành, địa phương;

d) Xây dựng cơ sở hạ tầng thông tin phục vụ công ích và cơ quan nhà nước;

đ) Điều tra, nghiên cứu, xây dựng, thử nghiệm, áp dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật về công nghệ thông tin, cơ chế, chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật, mô hình ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin;

e) Phát triển nguồn nhân lực công nghệ thông tin;

g) Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về công nghệ thông tin, đào tạo, tập huấn chuyên môn, quản lý về công nghệ thông tin;

h) Trao giải thưởng công nghệ thông tin;

i) Các hoạt động khác cho sự nghiệp ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin.

2. Hàng năm, Bộ Bưu chính, Viễn thông chịu trách nhiệm tổng hợp dự toán kinh phí chi cho sự nghiệp ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin quy định tại khoản 1 Điều này của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương để Chính phủ trình Quốc hội.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.1.27. Đầu tư cho ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.LQ.64. Đầu tư và phát triển công nghệ thông tin phục vụ nông nghiệp và nông thôn**

*(Điều 64 Luật số 67/2006/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2007)*

1. Thu hút mọi nguồn lực để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng thông tin, đẩy nhanh quá trình hiện đại hoá nông thôn, miền núi, hải đảo.

2. Tạo điều kiện thuận lợi cho nhân dân ở vùng sâu, vùng xa, vùng có đồng bào dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn ứng dụng công nghệ thông tin để phục vụ sản xuất và đời sống.

3. Tổ chức, cá nhân hoạt động ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin tại vùng sâu, vùng xa, vùng có đồng bào dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được hưởng các chính sách ưu đãi về đầu tư, tài chính và các ưu đãi khác theo quy định của pháp luật.

4. Hoạt động ứng dụng và cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin phục vụ mục tiêu khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, đánh bắt xa bờ được Nhà nước hỗ trợ một phần kinh phí.

**Mục 3**

**HỢP TÁC QUỐC TẾ VỀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**

**Điều 3.3.LQ.65. Nguyên tắc hợp tác quốc tế về công nghệ thông tin**

*(Điều 65 Luật số 67/2006/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2007)*

Tổ chức, cá nhân Việt Nam hợp tác về công nghệ thông tin với tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế theo nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền quốc gia, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng và cùng có lợi.

**Điều 3.3.NĐ.2.6. Nguyên tắc hợp tác quốc tế trong hoạt động công nghiệp công nghệ thông tin**

*(Điều 6 Nghị định số 71/2007/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08/06/2007)*

Nhà nước có chính sách và biện pháp đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong hoạt động công nghiệp công nghệ thông tin với các nước, các tổ chức quốc tế trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền, bình đẳng, cùng có lợi, phù hợp với pháp luật Việt Nam, pháp luật và thông lệ quốc tế nhằm phát triển công nghiệp công nghệ thông tin, góp phần tăng cường quan hệ hợp tác hữu nghị và hiểu biết lẫn nhau giữa Việt Nam với các nước, các tổ chức quốc tế.

**Điều 3.3.LQ.66. Nội dung hợp tác quốc tế về công nghệ thông tin**

*(Điều 66 Luật số 67/2006/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2007)*

1. Phân tích xu hướng quốc tế về công nghệ thông tin, quy mô và triển vọng phát triển thị trường nước ngoài và xây dựng chiến lược phát triển thị trường công nghệ thông tin ở nước ngoài.

2. Quảng bá thông tin về định hướng, chính sách ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin của Việt Nam và của các nước trên thế giới.

3. Xây dựng cơ chế, chính sách đẩy mạnh hợp tác giữa tổ chức, cá nhân Việt Nam với tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế hoạt động trong lĩnh vực công nghệ thông tin.

4. Thực hiện chương trình, dự án hợp tác quốc tế về công nghệ thông tin.

5. Phát triển thị trường công nghệ thông tin ở nước ngoài, giới thiệu sản phẩm công nghệ thông tin Việt Nam qua các triển lãm quốc tế, tiếp cận với khách hàng tiềm năng.

6. Tổ chức hội thảo, hội nghị và diễn đàn quốc tế về công nghệ thông tin.

7. Ký kết, gia nhập và thực hiện các điều ước quốc tế song phương, đa phương và tham gia tổ chức khu vực, tổ chức quốc tế về công nghệ thông tin.

8. Tiếp thu công nghệ của nước ngoài chuyển giao vào Việt Nam.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.2.LQ.1. Phạm vi điều chỉnh của Đề mục Chuyển giao công nghệ)*

**Điều 3.3.NĐ.2.7. Nội dung hợp tác quốc tế trong hoạt động công nghiệp công nghệ thông tin**

*(Điều 7 Nghị định số 71/2007/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08/06/2007)*

1. Tuyên truyền quảng bá định hướng chiến lược, chính sách phát triển công nghiệp công nghệ thông tin với các nước, các tổ chức quốc tế.

2. Thiết lập, phát triển quan hệ hợp tác trong hoạt động công nghiệp công nghệ thông tin.

3. Tham gia các tổ chức quốc tế về công nghiệp công nghệ thông tin.

4. Hợp tác, hỗ trợ và thúc đẩy phát triển nguồn nhân lực về công nghiệp công nghệ thông tin.

5. Hợp tác nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ tiên tiến.

6. Trao đổi thông tin, kinh nghiệm phát triển công nghiệp công nghệ thông tin.

7. Xây dựng và thực hiện chương trình, dự án quốc tế về công nghiệp công nghệ thông tin.

**Mục 4**

**BẢO VỆ QUYỀN, LỢI ÍCH HỢP PHÁP VÀ HỖ TRỢ NGƯỜI SỬ DỤNG SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**

**Điều 3.3.LQ.67. Trách nhiệm bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin**

*(Điều 67 Luật số 67/2006/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2007)*

Nhà nước và xã hội thực hiện các biện pháp phòng, chống các hành vi xâm hại quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin. Quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin được bảo vệ theo quy định của pháp luật.

**Điều 3.3.LQ.68. Bảo vệ tên miền quốc gia Việt Nam ".vn"**

*(Điều 68 Luật số 67/2006/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2007)*

1. Tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" và tên miền cấp dưới của tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" là một phần của tài nguyên thông tin quốc gia, có giá trị sử dụng như nhau và phải được quản lý, khai thác, sử dụng đúng mục đích, có hiệu quả.

Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân đăng ký và sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam ".vn". Tên miền đăng ký phải thể hiện tính nghiêm túc để tránh gây sự hiểu nhầm hoặc xuyên tạc do tính đa âm, đa nghĩa hoặc khi không dùng dấu trong tiếng Việt.

2. Tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" dành cho tổ chức Đảng, cơ quan nhà nước phải được bảo vệ và không được xâm phạm.

3. Tổ chức, cá nhân đăng ký sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về mục đích sử dụng và tính chính xác của các thông tin đăng ký và bảo đảm việc đăng ký, sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" không xâm phạm các quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân khác có trước ngày đăng ký.

4. Bộ Bưu chính, Viễn thông quy định việc đăng ký, quản lý, sử dụng và giải quyết tranh chấp tên miền quốc gia Việt Nam ".vn".

**Điều 3.3.LQ.69. Bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ trong lĩnh vực công nghệ thông tin**

*(Điều 69 Luật số 67/2006/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2007)*

Việc bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ trong lĩnh vực công nghệ thông tin phải thực hiện theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ và các quy định sau đây:

1. Tổ chức, cá nhân truyền đưa thông tin trên môi trường mạng có quyền tạo ra bản sao tạm thời một tác phẩm được bảo hộ do yêu cầu kỹ thuật của hoạt động truyền đưa thông tin và bản sao tạm thời được lưu trữ trong khoảng thời gian đủ để thực hiện việc truyền đưa thông tin;

2. Người sử dụng hợp pháp phần mềm được bảo hộ có quyền sao chép phần mềm đó để lưu trữ dự phòng và thay thế phần mềm bị phá hỏng mà không phải xin phép, không phải trả tiền bản quyền.

*(Điều này có nội dung liên quan đến* [*Phần thứ NĂM BẢO VỆ QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ của Luật 50/2005/QH11 Sở hữu trí tuệ*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=16748#Phan_NĂM)*)*

**Điều 3.3.NĐ.6.29. Quyền sở hữu trí tuệ đối với thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường**

*(Điều 29 Nghị định số 73/2017/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/08/2017)*

1. Thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường là đối tượng được pháp luật bảo hộ quyền tác giả, quyền liên quan đến quyền tác giả theo Luật sở hữu trí tuệ.

2. Nhà nước là chủ sở hữu quyền tác giả, quyền tài sản đối với thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường được thu thập, tạo lập bằng nguồn ngân sách nhà nước hoặc nguồn gốc từ ngân sách nhà nước, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

3. Tổ chức, cá nhân được bảo hộ quyền tác giả đối với thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường được thu thập, tạo lập từ nguồn kinh phí của tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ.

4. Tổ chức, cá nhân có quyền đăng kí quyền tác giả, đăng kí quyền liên quan đối với thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 27.6.NĐ.3. Giải thích từ ngữ của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.6. Các ứng dụng dữ liệu ảnh viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.17. Xây dựng cơ sở dữ liệu ảnh viễn thám quốc gia của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.19. Danh mục thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám, sản phẩm viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.20. Giao nộp và lưu trữ thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám, sản phẩm viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.21. Hình thức khai thác và sử dụng dữ liệu ảnh viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.22. Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám qua Trang thông tin hoặc Cổng thông tin điện tử của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.23. Phiếu yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.24. Trách nhiệm và quyền hạn của tổ chức, cá nhân khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.25. Cung cấp thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám, sản phẩm viễn thám cho tổ chức, cá nhân trong nước của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.28. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có liên quan của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.29. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh của Đề mục Hoạt động viễn thám)*

**Điều 3.3.NĐ.6.30. Bảo hộ sở hữu trí tuệ đối với thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường**

*(Điều 30 Nghị định số 73/2017/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/08/2017)*

1. Việc cung cấp, trao đổi, lưu trữ, sử dụng thông tin, dữ liệu phải tuân thủ quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ.

2. Không được sử dụng thông tin, dữ liệu nếu không có sự đồng ý của chủ sở hữu quyền tác giả đối với dữ liệu hoặc trái quy định pháp luật.

3. Việc sử dụng thông tin, dữ liệu phải đúng mục đích theo yêu cầu cung cấp, không sử dụng cho mục đích, công việc khác nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của cơ quan, tổ chức, cá nhân sở hữu thông tin, dữ liệu.

4. Không được chuyển quyền sử dụng đối với thông tin, dữ liệu nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của chủ sở hữu quyền tác giả, sở hữu thông tin, dữ liệu. Tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu có trách nhiệm làm rõ nguồn gốc thông tin, dữ liệu khi cơ quan có thẩm quyền yêu cầu.

5. Việc vi phạm sở hữu trí tuệ và quyền sở hữu thông tin, dữ liệu tùy mức độ vi phạm sẽ xử lý theo quy định của pháp luật.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 27.6.NĐ.3. Giải thích từ ngữ của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.6. Các ứng dụng dữ liệu ảnh viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.17. Xây dựng cơ sở dữ liệu ảnh viễn thám quốc gia của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.19. Danh mục thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám, sản phẩm viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.20. Giao nộp và lưu trữ thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám, sản phẩm viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.21. Hình thức khai thác và sử dụng dữ liệu ảnh viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.22. Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám qua Trang thông tin hoặc Cổng thông tin điện tử của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.23. Phiếu yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.24. Trách nhiệm và quyền hạn của tổ chức, cá nhân khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.25. Cung cấp thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám, sản phẩm viễn thám cho tổ chức, cá nhân trong nước của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.28. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có liên quan của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.29. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh của Đề mục Hoạt động viễn thám)*

**Điều 3.3.LQ.70. Chống thư rác**

*(Điều 70 Luật số 67/2006/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2007)*

1. Tổ chức, cá nhân không được che giấu tên của mình hoặc giả mạo tên của tổ chức, cá nhân khác khi gửi thông tin trên môi trường mạng.

2. Tổ chức, cá nhân gửi thông tin quảng cáo trên môi trường mạng phải bảo đảm cho người tiêu dùng khả năng từ chối nhận thông tin quảng cáo.

3. Tổ chức, cá nhân không được tiếp tục gửi thông tin quảng cáo trên môi trường mạng đến người tiêu dùng nếu người tiêu dùng đó thông báo không đồng ý nhận thông tin quảng cáo.

**Điều 3.3.NĐ.9.4. Biện pháp chống, ngăn chặn tin nhắn rác, thư điện tử rác, cuộc gọi rác**

*(Điều 4 Nghị định số 91/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2020)*

1. Xây dựng, triển khai các hệ thống chống, ngăn chặn tin nhắn rác, thư điện tử rác, cuộc gọi rác.

2. Xây dựng Bộ tiêu chí nhận diện tin nhắn rác, thư điện tử rác, cuộc gọi rác.

3. Theo dõi, giám sát, chia sẻ thông tin, dữ liệu về nguồn phát tán tin nhắn rác, thư điện tử rác, cuộc gọi rác.

4. Tiếp nhận, xử lý phản ánh về tin nhắn rác, thư điện tử rác, cuộc gọi rác.

5. Giám sát hoạt động cung cấp dịch vụ quảng cáo qua tin nhắn, thư điện tử, gọi điện thoại.

6. Ngăn chặn, thu hồi địa chỉ điện tử phát tán tin nhắn rác, thư điện tử rác, cuộc gọi rác.

7. Tăng cường phối hợp trong nước và quốc tế về chống, ngăn chặn tin nhắn rác, thư điện tử rác, cuộc gọi rác.

8. Tuyên truyền, nâng cao nhận thức về chống tin nhắn rác, thư điện tử rác, cuộc gọi rác.

**Điều 3.3.NĐ.9.5. Hệ thống tiếp nhận phản ánh tin nhắn rác, thư điện tử rác, cuộc gọi rác**

*(Điều 5 Nghị định số 91/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2020)*

1. Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục An toàn thông tin) xây dựng, vận hành Hệ thống tiếp nhận phản ánh tin nhắn rác, cuộc gọi rác (trên đầu số 5656), thư điện tử rác.

2. Khi thực hiện các chương trình quảng cáo, Người quảng cáo bằng tin nhắn phải gửi đồng thời bản sao tin nhắn quảng cáo tới hệ thống phản ánh tin nhắn rác, cuộc gọi rác (trên đầu số 5656) quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Người sử dụng dịch vụ viễn thông, Internet, thư điện tử có thể phản ánh, cung cấp các bằng chứng tới Hệ thống tiếp nhận phản ánh tin nhắn rác, thư điện tử rác, cuộc gọi rác quy định tại khoản 1 Điều này.

**Điều 3.3.NĐ.9.6. Điều phối ngăn chặn, xử lý tin nhắn rác, thư điện tử rác, cuộc gọi rác**

*(Điều 6 Nghị định số 91/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2020)*

1. Thông tin, dữ liệu từ Hệ thống tiếp nhận phản ánh tin nhắn rác, thư điện tử rác, cuộc gọi rác và các nguồn thông tin, dữ liệu khác được sử dụng để điều phối xử lý, ngăn chặn tin nhắn rác, thư điện tử rác, cuộc gọi rác.

2. Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục An toàn thông tin) là cơ quan điều phối ngăn chặn, xử lý tin nhắn rác, thư điện tử rác, cuộc gọi rác.

3. Tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông, Internet, thư điện tử và Người quảng cáo có trách nhiệm tuân thủ các yêu cầu điều phối ngăn chặn, xử lý tin nhắn rác, thư điện tử rác, cuộc gọi rác của Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục An toàn thông tin).

**Điều 3.3.NĐ.9.7. Danh sách không quảng cáo**

*(Điều 7 Nghị định số 91/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2020)*

1. Danh sách không quảng cáo (DoNotCall) là tập hợp số điện thoại mà người có quyền sử dụng số điện thoại đó đã đăng ký không chấp nhận bất kỳ tin nhắn đăng ký quảng cáo, tin nhắn quảng cáo, cuộc gọi quảng cáo nào.

2. Tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ viễn thông có quyền đăng ký vào hoặc rút ra khỏi Danh sách không quảng cáo đối với số điện thoại thuộc quyền sử dụng hợp pháp của mình.

3. Người quảng cáo, Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông, Internet không được phép gọi điện thoại quảng cáo, gửi tin nhắn đăng ký quảng cáo, gửi tin nhắn quảng cáo tới bất kỳ số điện thoại nào trong Danh sách không quảng cáo.

4. Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục An toàn thông tin) tổ chức xây dựng và duy trì, vận hành hệ thống quản lý Danh sách không quảng cáo, hướng dẫn người sử dụng cách đăng ký vào hoặc hủy đăng ký ra khỏi Danh sách không quảng cáo và công khai, cho phép tra cứu Danh sách không quảng cáo trên Cổng/Trang thông tin điện tử của Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục An toàn thông tin).

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.9.9. Trách nhiệm của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông, dịch vụ Internet, tổ chức thiết lập mạng viễn thông dùng riêng của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.NĐ.9.11. Trách nhiệm của Người quảng cáo của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.NĐ.9.13. Nguyên tắc gửi tin nhắn quảng cáo, thư điện tử quảng cáo, gọi điện thoại quảng cáo của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.NĐ.9.8. Danh sách đen địa chỉ IP phát tán thư điện tử rác**

*(Điều 8 Nghị định số 91/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2020)*

1. Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục An toàn thông tin) tổ chức, xây dựng, định kỳ cập nhật và công khai trên Cổng/Trang thông tin điện tử của Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục An toàn thông tin) Danh sách đen địa chỉ IP/tên miền phát tán thư điện tử rác.

2. Tổ chức, Doanh nghiệp, cá nhân sử dụng Danh sách đen địa chỉ IP/tên miền để ngăn chặn phát tán thư điện tử rác.

**Điều 3.3.NĐ.9.9. Trách nhiệm của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông, dịch vụ Internet, tổ chức thiết lập mạng viễn thông dùng riêng**

*(Điều 9 Nghị định số 91/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2020)*

1. Hướng dẫn Người sử dụng dịch vụ về cách thức chống tin nhắn rác, cuộc gọi rác.

2. Hướng dẫn, cung cấp cho Người sử dụng các công cụ, ứng dụng để phản ánh tin nhắn rác, cuộc gọi rác và cho phép Người sử dụng chủ động ngăn chặn tin nhắn rác, cuộc gọi rác.

3. Thực hiện triệt để các biện pháp ngăn chặn tin nhắn quảng cáo, cuộc gọi quảng cáo đến Danh sách không quảng cáo quy định tại khoản 1 Điều 7 Nghị định này.

4. Ngăn chặn, thu hồi địa chỉ điện tử được dùng để phát tán tin nhắn rác, thư điện tử rác, cuộc gọi rác theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

5. Chủ động đặt ngưỡng tần suất và điều chỉnh tần suất để xác định thuê bao nghi ngờ phát tán tin nhắn rác và đạt được hiệu quả chặn tin nhắn rác tùy theo tính chất, phạm vi và thời điểm chặn tin nhắn rác.

6. Xây dựng, vận hành hệ thống kỹ thuật để chống, ngăn chặn tin nhắn rác, thư điện tử rác, cuộc gọi rác áp dụng công nghệ trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn và các giải pháp công nghệ tiên tiến.

7. Cung cấp, cập nhật và chia sẻ các mẫu tin nhắn rác dùng chung cho Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục An toàn thông tin) và các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông khác.

8. Xây dựng, kết nối hệ thống kỹ thuật quản lý tên định danh của mình tới Hệ thống quản lý tên định danh quốc gia; ngăn chặn người quảng cáo gửi tin nhắn sử dụng tên định danh không do Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục An toàn thông tin) cấp.

9. Lưu trữ thông tin đăng ký quảng cáo, thông tin yêu cầu từ chối, thông tin xác nhận từ chối của Người sử dụng trong trường hợp Người sử dụng thực hiện các hành động đăng ký, từ chối, xác nhận từ chối quảng cáo bằng hình thức tin nhắn qua hệ thống của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông trong thời gian tối thiểu là 01 năm.

10. Xây dựng, cập nhật, cung cấp và chia sẻ Danh sách đen địa chỉ IP/tên miền phát tán thư điện tử rác dùng chung cho Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục An toàn thông tin) và các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông, Internet khác.

11. Căn cứ vào bộ tiêu chí nhận diện tin nhắn rác, cuộc gọi rác để thực hiện các biện pháp chống, ngăn chặn tin nhắn rác, cuộc gọi rác.

12. Chặn lọc các địa chỉ IP/tên miền phát tán hoặc bị lạm dụng phát tán thư điện tử rác thuộc quyền quản lý của mình.

13. Phối hợp với Người quảng cáo, các Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông, Internet trong nước và quốc tế để ngăn chặn tin nhắn rác, thư điện tử rác, cuộc gọi rác.

14. Thực hiện các biện pháp đánh giá tình trạng tin nhắn rác, cuộc gọi rác trên mạng viễn thông của mình và báo cáo, thống kê định kỳ theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục An toàn thông tin).

15. Không được thu cước tin nhắn khi:

a) Người sử dụng nhắn tin từ chối nhận quảng cáo;

b) Các tin nhắn quảng cáo lỗi;

c) Tin nhắn có nội dung, giá cước không chính xác mà người quảng cáo đã công bố.

16. Báo cáo, thống kê định kỳ theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.9.7. Danh sách không quảng cáo của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.NĐ.9.10. Trách nhiệm của Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ thư điện tử**

*(Điều 10 Nghị định số 91/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2020)*

1. Hướng dẫn Người sử dụng về cách thức chống thư điện tử rác.

2. Hướng dẫn, cung cấp công cụ, ứng dụng cho phép Người sử dụng tự chủ động ngăn chặn thư điện tử rác và phản ánh về thư điện tử rác.

3. Có biện pháp chặn, lọc, cập nhật danh sách các nguồn phát tán thư điện tử rác và có giải pháp để tránh mất mát và ngăn chặn nhầm thư điện tử của Người sử dụng.

4. Giám sát, kiểm soát, rà quét hệ thống máy chủ thư điện tử của mình để đảm bảo không trở thành nguồn phát tán thư điện tử rác.

5. Căn cứ vào bộ tiêu chí nhận diện thư điện tử rác để thực hiện các biện pháp chống, ngăn chặn thư điện tử rác.

6. Lưu lại phần tiêu đề thư điện tử trong thời gian tối thiểu là 180 ngày để phục vụ việc giải quyết khiếu nại, tố cáo về thư điện tử quảng cáo.

7. Báo cáo, thống kê định kỳ theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

**Điều 3.3.NĐ.9.11. Trách nhiệm của Người quảng cáo**

*(Điều 11 Nghị định số 91/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2020)*

1. Phải kiểm tra Danh sách không quảng cáo quy định tại khoản 1 Điều 7 Nghị định này để tránh việc gửi tin nhắn đăng ký quảng cáo, tin nhắn quảng cáo, gọi điện thoại quảng cáo đến các số điện thoại trong danh sách này.

2. Chỉ được phép gửi tin nhắn quảng cáo, thư điện tử quảng cáo, gọi điện thoại quảng cáo đến Người sử dụng khi được Người sử dụng đồng ý trước về việc nhận quảng cáo qua một trong các cách sau:

a) Đồng ý nhận tin nhắn quảng cáo sau khi Người quảng cáo gửi tin nhắn đăng ký quảng cáo đầu tiên và duy nhất;

b) Khai báo và xác nhận vào mẫu đăng ký trên giấy in, Cổng/Trang thông tin điện tử, các ứng dụng trực tuyến, mạng xã hội của Người quảng cáo;

c) Gọi điện thoại hoặc nhắn tin đến tổng đài thoại của Người quảng cáo để đăng ký;

d) Sử dụng phần mềm hỗ trợ đăng ký nhận quảng cáo.

3. Cung cấp cho Người sử dụng công cụ tra cứu hoặc lưu trữ các thỏa thuận về việc đăng ký, từ chối nhận tin nhắn quảng cáo, thư điện tử quảng cáo, cuộc gọi quảng cáo trên Cổng/Trang thông tin điện tử, mạng xã hội của mình để phục vụ việc thanh, kiểm tra và giải quyết khiếu nại, tố cáo.

4. Chịu trách nhiệm và phải có biện pháp kiểm tra việc đã đồng ý trước một cách rõ ràng của Người sử dụng khi gửi tin nhắn quảng cáo, thư điện tử quảng cáo, gọi điện thoại quảng cáo.

5. Có giải pháp hợp lý, tạo điều kiện thuận lợi cho Người sử dụng trong việc từ chối nhận tin nhắn quảng cáo theo Điều 16, thư điện tử quảng cáo theo Điều 20 Nghị định này.

6. Phối hợp với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông, Internet, thư điện tử và các cơ quan tổ chức khác có liên quan trong việc quảng cáo qua tin nhắn, thư điện tử, gọi điện thoại.

7. Lưu trữ thông tin đăng ký nhận quảng cáo, thông tin yêu cầu từ chối và thông tin xác nhận từ chối của người sử dụng để phục vụ thanh tra, kiểm tra, giám sát trong thời gian tối thiểu là 01 năm.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.9.7. Danh sách không quảng cáo của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.NĐ.9.16. Yêu cầu về chức năng từ chối nhận tin nhắn quảng cáo của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.NĐ.9.20. Yêu cầu về chức năng từ chối nhận thư điện tử quảng cáo của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.NĐ.9.12. Quyền và nghĩa vụ của người sử dụng**

*(Điều 12 Nghị định số 91/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2020)*

1. Chuyển tiếp thông tin về tin nhắn rác, thư điện tử rác, cuộc gọi rác về hệ thống tiếp nhận phản ánh tin nhắn rác, thư điện tử rác, cuộc gọi rác của Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục An toàn thông tin) hoặc của tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông, Internet, thư điện tử.

2. Được quyền nhận hoặc từ chối nhận quảng cáo.

3. Phối hợp với tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông, Internet, thư điện tử, Người quảng cáo và cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc chống tin nhắn rác, thư điện tử rác, cuộc gọi rác.

**Điều 3.3.NĐ.9.13. Nguyên tắc gửi tin nhắn quảng cáo, thư điện tử quảng cáo, gọi điện thoại quảng cáo**

*(Điều 13 Nghị định số 91/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2020)*

1. Không được phép gửi tin nhắn quảng cáo, gọi điện thoại quảng cáo đến các số điện thoại nằm trong Danh sách không quảng cáo quy định tại khoản 1 Điều 7 Nghị định này hoặc Người sử dụng không đồng ý nhận quảng cáo trước đó.

2. Đối với quảng cáo qua tin nhắn và đối với số điện thoại ngoài Danh sách không quảng cáo, Người quảng cáo chỉ được phép gửi tin nhắn đăng ký quảng cáo đầu tiên và duy nhất. Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết việc gửi tin nhắn đăng ký quảng cáo.

3. Trường hợp Người sử dụng từ chối nhận quảng cáo hoặc không trả lời sau khi nhận tin nhắn đăng ký quảng cáo đầu tiên, Người quảng cáo không được phép gửi bất kỳ tin nhắn đăng ký quảng cáo hoặc tin nhắn quảng cáo nào đến số điện thoại đó.

4. Phải chấm dứt việc gửi đến Người sử dụng nhận các tin nhắn quảng cáo, thư điện tử quảng cáo hoặc thực hiện gọi điện thoại quảng cáo ngay sau khi nhận được yêu cầu từ chối của Người sử dụng.

5. Mỗi Người quảng cáo không được phép gửi quá 03 tin nhắn quảng cáo tới một số điện thoại, 03 thư điện tử quảng cáo tới một địa chỉ thư điện tử, 01 cuộc gọi điện thoại quảng cáo tới một số điện thoại trong vòng 24 giờ trừ trường hợp đã có thỏa thuận khác với Người sử dụng.

6. Chỉ được gửi tin nhắn trong khoảng thời gian từ 07 giờ đến 22 giờ mỗi ngày, gọi điện thoại quảng cáo từ 08 giờ đến 17 giờ mỗi ngày trừ trường hợp đã có thỏa thuận khác với Người sử dụng.

7. Nội dung quảng cáo phải phù hợp với quy định của pháp luật về quảng cáo.

8. Chỉ được gửi tin nhắn quảng cáo, gọi điện thoại quảng cáo khi đã được cấp tên định danh và không được phép sử dụng số điện thoại để gửi tin nhắn quảng cáo hoặc gọi điện thoại quảng cáo.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.9.7. Danh sách không quảng cáo của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.NĐ.9.14. Yêu cầu đối với tin nhắn quảng cáo**

*(Điều 14 Nghị định số 91/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2020)*

1. Tin nhắn quảng cáo phải được gắn nhãn theo quy định tại Điều 15 Nghị định này.

2. Trong trường hợp quảng cáo cho các dịch vụ có thu cước thì phải cung cấp đầy đủ thông tin về giá cước.

3. Có chức năng từ chối theo quy định tại Điều 16 Nghị định này.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.9.15. Yêu cầu về gắn nhãn tin nhắn quảng cáo của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.NĐ.9.16. Yêu cầu về chức năng từ chối nhận tin nhắn quảng cáo của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.NĐ.9.15. Yêu cầu về gắn nhãn tin nhắn quảng cáo**

*(Điều 15 Nghị định số 91/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2020)*

1. Mọi tin nhắn quảng cáo đều phải gắn nhãn.

2. Nhãn được đặt ở vị trí đầu tiên trong phần nội dung tin nhắn.

3. Nhãn có dạng [QC] hoặc [AD].

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.9.14. Yêu cầu đối với tin nhắn quảng cáo của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.NĐ.9.16. Yêu cầu về chức năng từ chối nhận tin nhắn quảng cáo**

*(Điều 16 Nghị định số 91/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2020)*

1. Phần thông tin cho phép Người sử dụng từ chối nhận tin nhắn quảng cáo phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Đặt ở cuối tin nhắn quảng cáo và được thể hiện một cách rõ ràng;

b) Phải có phần hướng dẫn Người sử dụng từ chối nhận tin nhắn quảng cáo mà người sử dụng đã đăng ký trước đó;

c) Trong trường hợp cần thiết, người quảng cáo bằng tin nhắn có thể cung cấp khả năng từ chối bổ sung như từ chối một sản phẩm hoặc từ chối một nhóm sản phẩm;

d) Có hướng dẫn rõ ràng về từ chối theo quy định tại các điểm b và điểm c khoản 1 và các hình thức từ chối theo quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Hình thức từ chối nhận tin nhắn quảng cáo phải bao gồm:

a) Từ chối bằng tin nhắn;

b) Từ chối qua gọi điện thoại.

3. Ngay khi nhận được yêu cầu từ chối, Người quảng cáo phải gửi ngay thông tin xác nhận đã nhận được yêu cầu từ chối và phải chấm dứt việc gửi loại tin nhắn quảng cáo đã bị từ chối đến Người sử dụng.

4. Thông tin xác nhận đảm bảo các yêu cầu:

a) Thông báo đã nhận được yêu cầu từ chối, thời gian nhận yêu cầu từ chối và thời điểm ngừng gửi tin nhắn quảng cáo;

b) Chỉ được gửi thành công một lần và không chứa thông tin quảng cáo.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.9.11. Trách nhiệm của Người quảng cáo của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.NĐ.9.14. Yêu cầu đối với tin nhắn quảng cáo của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.NĐ.9.17. Yêu cầu đối với thư điện tử quảng cáo**

*(Điều 17 Nghị định số 91/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2020)*

1. Chủ đề phải phù hợp với nội dung và nội dung quảng cáo phải tuân thủ theo đúng các quy định của pháp luật về quảng cáo.

2. Thư điện tử quảng cáo phải được gắn nhãn theo quy định tại Điều 18 Nghị định này.

3. Có thông tin về Người quảng cáo theo quy định tại Điều 19 Nghị định này.

4. Trong trường hợp quảng cáo cho các dịch vụ có thu cước thì phải cung cấp đầy đủ thông tin về giá cước.

5. Có chức năng từ chối theo quy định tại Điều 20 Nghị định này.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.9.18. Yêu cầu gắn nhãn thư điện tử quảng cáo của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.NĐ.9.19. Yêu cầu về thông tin của người quảng cáo bằng thư điện tử của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.NĐ.9.20. Yêu cầu về chức năng từ chối nhận thư điện tử quảng cáo của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.NĐ.9.18. Yêu cầu gắn nhãn thư điện tử quảng cáo**

*(Điều 18 Nghị định số 91/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2020)*

1. Mọi thư điện tử quảng cáo đều phải gắn nhãn.

2. Nhãn được đặt ở vị trí đầu tiên trong phần chủ đề.

3. Nhãn có dạng [QC] hoặc [AD].

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.9.17. Yêu cầu đối với thư điện tử quảng cáo của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.NĐ.9.19. Yêu cầu về thông tin của người quảng cáo bằng thư điện tử**

*(Điều 19 Nghị định số 91/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2020)*

1. Thông tin về Người quảng cáo bao gồm tên, số điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ địa lý, địa chỉ Cổng/Trang thông tin điện tử, mạng xã hội (nếu có).

2. Thông tin về Người quảng cáo bằng thư điện tử phải được thể hiện một cách rõ ràng và đặt liền trước phần lựa chọn cho phép Người sử dụng từ chối nhận thư điện tử quảng cáo.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.9.17. Yêu cầu đối với thư điện tử quảng cáo của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.NĐ.9.20. Yêu cầu về chức năng từ chối nhận thư điện tử quảng cáo**

*(Điều 20 Nghị định số 91/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2020)*

1. Phần thông tin cho phép Người sử dụng từ chối nhận thư điện tử quảng cáo phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Đặt ở cuối thư điện tử quảng cáo và được thể hiện một cách rõ ràng;

b) Phải có phần khẳng định Người sử dụng có quyền từ chối tất cả sản phẩm từ người quảng cáo;

c) Trong trường hợp cần thiết, Người quảng cáo bằng thư điện tử phải cung cấp khả năng từ chối bổ sung như từ chối một sản phẩm hoặc từ chối một nhóm sản phẩm;

d) Có hướng dẫn rõ ràng về các từ chối theo các điểm b, điểm c khoản 1 và các hình thức từ chối theo quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Hình thức từ chối nhận thư điện tử quảng cáo phải bao gồm:

a) Từ chối qua Cổng/Trang thông tin điện tử, mạng xã hội;

b) Từ chối bằng thư điện tử;

c) Từ chối qua điện thoại.

3. Ngay khi nhận được yêu cầu từ chối, Người quảng cáo phải gửi ngay thông tin xác nhận đã nhận được yêu cầu từ chối và phải chấm dứt việc gửi thư điện tử quảng cáo đã bị từ chối đến Người sử dụng.

4. Thông tin xác nhận đảm bảo các yêu cầu:

a) Có phần khẳng định đã nhận được yêu cầu từ chối, thời gian nhận yêu cầu từ chối và thời điểm ngừng gửi thu điện tử quảng cáo;

b) Chỉ được gửi thành công một lần và không chứa thông tin quảng cáo.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.9.11. Trách nhiệm của Người quảng cáo của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.NĐ.9.17. Yêu cầu đối với thư điện tử quảng cáo của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.NĐ.9.21. Yêu cầu đối với cuộc gọi điện thoại quảng cáo**

*(Điều 21 Nghị định số 91/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2020)*

1. Mọi cuộc gọi điện thoại quảng cáo đều phải có đầy đủ thông tin về người thực hiện cuộc gọi điện thoại quảng cáo (gồm tên, địa chỉ) và được giới thiệu đầu tiên trước khi cung cấp nội dung quảng cáo. Trong trường hợp quảng cáo cho các dịch vụ có thu cước thì phải cung cấp đầy đủ thông tin về giá cước.

2. Trường hợp Người sử dụng từ chối nhận cuộc gọi điện thoại quảng cáo, Người quảng cáo phải chấm dứt ngay việc tiếp tục gọi điện thoại quảng cáo đến Người sử dụng đó.

**Điều 3.3.NĐ.9.22. Hệ thống quản lý tên định danh quốc gia**

*(Điều 22 Nghị định số 91/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2020)*

1. Là hệ thống có chức năng quản lý, lưu trữ tên định danh trên phạm vi toàn quốc.

2. Mọi tổ chức, cá nhân có thể thực hiện tra cứu thông tin về tên định danh trên Hệ thống quản lý tên định danh quốc gia, dưới hình thức trực tuyến tại địa chỉ tendinhdanh.ais.gov.vn.

3. Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục An toàn thông tin) xây dựng, vận hành Hệ thống quản lý tên định danh quốc gia.

**Điều 3.3.NĐ.9.23. Quy định về việc sử dụng tên định danh**

*(Điều 23 Nghị định số 91/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2020)*

1. Tên định danh (brandname) người gửi dùng trong hoạt động quảng cáo bằng tin nhắn, gọi điện thoại (sau đây gọi tắt là tên định danh) bao gồm không quá 11 ký tự viết liền nhau sử dụng chữ cái Latin, chữ số (từ 0 đến 9) hoặc các ký tự (-), (\_), (.), khoảng trắng; không phân biệt chữ hoa, chữ thường; không là một tập hợp chỉ gồm các chữ số và được sử dụng để hiển thị hoặc xác định thông tin về nguồn gửi.

2. Mọi tổ chức, cá nhân đều có quyền đăng ký và sử dụng tên định danh với số lượng không giới hạn cho mục đích quảng cáo bằng tin nhắn, gọi điện thoại.

3. Tên định danh được cấp cho tổ chức, cá nhân là duy nhất trong Hệ thống tên định danh quốc gia do Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục An toàn thông tin) cấp và có thời hạn sử dụng là 03 năm kể từ ngày được cấp.

4. Việc đăng ký và sử dụng tên định danh được thực hiện theo các nguyên tắc sau: Bình đẳng, không phân biệt đối xử; đăng ký trước được quyền sử dụng trước; tránh gây sự hiểu nhầm hoặc xuyên tạc do tính đa âm, đa nghĩa hoặc không dùng dấu trong tiếng Việt.

5. Tổ chức, cá nhân đăng ký sử dụng tên định danh phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về mục đích sử dụng, tính chính xác của thông tin đăng ký và tính xác thực của các tài liệu, thông tin trong hồ sơ đăng ký.

6. Tổ chức, cá nhân không được sử dụng các tên định danh không phải do Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục An toàn thông tin) cấp hoặc đã được Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục An toàn thông tin) cấp cho tổ chức, cá nhân khác, trừ trường hợp được tổ chức, cá nhân có quyền sử dụng tên định danh cho phép, không được xâm phạm các quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân đã đăng ký tên định danh.

7. Tổ chức, cá nhân không được sử dụng tên định danh sau khi bị thu hồi.

8. Tổ chức, cá nhân được cấp tên định danh phải nộp lệ phí theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí và nộp chi phí duy trì hoạt động tên định danh theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.

**Điều 3.3.NĐ.9.24. Hồ sơ đăng ký cấp tên định danh**

*(Điều 24 Nghị định số 91/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2020)*

Hồ sơ đăng ký cấp tên định danh bao gồm:

1. Đối với tổ chức

a) Bản sao có chứng thực Quyết định thành lập của tổ chức hoặc giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Trong trường hợp tổ chức, doanh nghiệp đăng ký nhiều tên định danh cùng một lần thì chỉ cung cấp 01 giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc 01 quyết định thành lập của tổ chức được chứng thực;

b) Bản khai đăng ký tên định danh theo Mẫu số 01 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Các giấy tờ khác có liên quan tới quyền sở hữu trí tuệ, đăng ký thương hiệu (nếu có).

2. Đối với cá nhân

a) Bản sao có chứng thực chứng minh nhân dân hoặc căn cước công dân hoặc hộ chiếu;

b) Bản khai đăng ký tên định danh theo Mẫu số 01 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Các giấy tờ khác có liên quan tới quyền sở hữu trí tuệ, đăng ký thương hiệu (nếu có).

[Phụ lục\_kèm theo Nghị định số 91\_2020\_ND-CP.doc](http://phapdiendientu.moj.gov.vn//AppFile/data/O171/19e1a178-1919-436f-a256-ffe5c8a4253c.doc)

**Điều 3.3.NĐ.9.25. Phương thức nộp hồ sơ đăng ký cấp tên định danh**

*(Điều 25 Nghị định số 91/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2020)*

Việc nộp hồ sơ đăng ký cấp tên định danh được thực hiện thông qua một trong các phương thức sau:

1. Nộp hồ sơ giấy thông qua dịch vụ bưu chính về Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục An toàn thông tin).

2. Nộp hồ sơ trực tuyến tại Hệ thống quản lý tên định danh quốc gia tại địa chỉ tendinhdanh.ais.gov.vn.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.9.26. Cấp Giấy chứng nhận tên định danh của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.NĐ.9.27. Cấp lại Giấy chứng nhận tên định danh của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.NĐ.9.28. Gia hạn Giấy chứng nhận tên định danh của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.NĐ.9.26. Cấp Giấy chứng nhận tên định danh**

*(Điều 26 Nghị định số 91/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2020)*

1. Ngay sau khi nhận được hồ sơ, Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục An toàn thông tin) có trách nhiệm xác nhận việc đã nhận hồ sơ bằng cách gửi thư điện tử hoặc tin nhắn thông báo đến tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đăng ký, trong nội dung thông báo ghi cụ thể ngày, giờ đã nhận hồ sơ.

2. Trong thời gian 01 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ, Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục An toàn thông tin) xem xét tính hợp lệ của hồ sơ và quyết định một trong các trường hợp sau:

a) Cấp tên định danh cho tổ chức, cá nhân và thông báo cho tổ chức, cá nhân biết thông qua thư điện tử hoặc tin nhắn. Sau khi tổ chức, cá nhân nộp lệ phí theo quy định, Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục An toàn thông tin) có trách nhiệm gửi giấy chứng nhận tên định danh quy định theo Mẫu số 02 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này thông qua thư điện tử;

b) Không cấp tên định danh cho tổ chức, cá nhân đối với trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ hoặc cần làm rõ, tổ chức, cá nhân bổ sung, giải hình, hoàn thiện hồ sơ và nộp lại hồ sơ theo quy định tại Điều 25 Nghị định này và thông báo lý do cho tổ chức, cá nhân thông qua thư điện tử hoặc tin nhắn.

[Phụ lục\_kèm theo Nghị định số 91\_2020\_ND-CP.doc](http://phapdiendientu.moj.gov.vn//AppFile/data/O171/c63bde9a-0b7b-48ba-8ec0-b95ad608aff7.doc)

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.9.25. Phương thức nộp hồ sơ đăng ký cấp tên định danh của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.NĐ.9.27. Cấp lại Giấy chứng nhận tên định danh của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.NĐ.9.28. Gia hạn Giấy chứng nhận tên định danh của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.NĐ.9.27. Cấp lại Giấy chứng nhận tên định danh**

*(Điều 27 Nghị định số 91/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2020)*

1. Trong trường hợp Giấy chứng nhận tên định danh có sự thay đổi một trong những thông tin liên quan tới tên định danh đã được cấp hoặc bị mất, tổ chức, cá nhân thực hiện gửi bản khai tên định danh với các thông tin cập nhật theo Mẫu số 01 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này đến Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục An toàn thông tin) theo quy định tại Điều 25 Nghị định này.

2. Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục An toàn thông tin) cấp lại Giấy chứng nhận tên định danh theo quy định tại Điều 26 Nghị định này với thời hạn giữ nguyên như giấy chứng nhận tên định danh đã được cấp trước đây.

[Phụ lục\_kèm theo Nghị định số 91\_2020\_ND-CP.doc](http://phapdiendientu.moj.gov.vn//AppFile/data/O171/dc92e210-b205-4011-b9f1-e6399938780d.doc)

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.9.25. Phương thức nộp hồ sơ đăng ký cấp tên định danh của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.NĐ.9.26. Cấp Giấy chứng nhận tên định danh của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.NĐ.9.28. Gia hạn Giấy chứng nhận tên định danh**

*(Điều 28 Nghị định số 91/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2020)*

1. Gia hạn Giấy chứng nhận tên định danh là việc cấp Giấy chứng nhận tên định danh cho tổ chức, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận tên định danh với thời hạn mới.

2. Trước thời điểm hết hạn ít nhất 15 ngày, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm gửi Bản khai tên định danh với các thông tin cập nhật theo Mẫu số 01 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này và các tài liệu có liên quan đến Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục An toàn thông tin) theo quy định tại Điều 25 Nghị định này.

3. Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục An toàn thông tin) gia hạn Giấy chứng nhận tên định danh theo quy định tại Điều 26 Nghị định này, tên định danh được gia hạn nhiều lần, thời gian cho 01 lần gia hạn tên định danh là 03 năm.

[Phụ lục\_kèm theo Nghị định số 91\_2020\_ND-CP.doc](http://phapdiendientu.moj.gov.vn//AppFile/data/O171/510720b1-57a4-48bd-94e1-43dcf396b5bd.doc)

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.9.25. Phương thức nộp hồ sơ đăng ký cấp tên định danh của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.NĐ.9.26. Cấp Giấy chứng nhận tên định danh của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.NĐ.9.29. Thu hồi tên định danh**

*(Điều 29 Nghị định số 91/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2020)*

1. Việc thu hồi tên định danh thực hiện trong các trường hợp sau:

a) Sử dụng tên định danh để gửi tin nhắn rác hoặc thực hiện cuộc gọi rác hoặc cung cấp các dịch vụ vi phạm các quy định của pháp luật theo kết luận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Chậm nộp chi phí duy trì hoạt động tên định danh quá thời gian 30 ngày;

c) Tên định danh hết hạn sử dụng và chưa được cấp gia hạn;

d) Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân sử dụng tên định danh;

đ) Theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục An toàn thông tin) thông báo việc thu hồi tên định danh và gửi cho tổ chức, cá nhân thông qua thư điện tử hoặc tin nhắn và công bố công khai trên Cổng/Trang thông tin điện tử www.ais.gov.vn.

**Điều 3.3.NĐ.9.30. Chế độ báo cáo**

*(Điều 30 Nghị định số 91/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2020)*

1. Tổ chức, cá nhân được cấp tên định danh có hách nhiệm báo cáo hàng năm theo Mẫu số 04 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này hoặc đột xuất theo yêu cầu của Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục An toàn thông tin).

2. Doanh nghiệp viễn thông được cấp tên định danh có trách nhiệm báo cáo hàng năm theo Mẫu số 05 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này hoặc đột xuất theo yêu cầu của Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục An toàn thông tin).

3. Doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ tin nhắn có trách nhiệm báo cáo hàng năm theo Mẫu số 06 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này hoặc đột xuất theo yêu cầu của Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục An toàn thông tin).

[Phụ lục\_kèm theo Nghị định số 91\_2020\_ND-CP.doc](http://phapdiendientu.moj.gov.vn//AppFile/data/O171/43fd86c2-2a1a-429b-9c04-d52907c14586.doc)

**Điều 3.3.NĐ.9.31. Thời gian, hình thức báo cáo**

*(Điều 31 Nghị định số 91/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2020)*

1. Thời gian báo cáo: Báo cáo định kỳ hàng năm thực hiện trước ngày 31 tháng 12 của năm báo cáo, thời gian chốt số liệu tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo.

2. Báo cáo (thông tin chi tiết về cách thức báo cáo được đăng tải trên Cổng/Trang thông tin điện tử của Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục An toàn thông tin)) theo hình thức gửi bản mềm có xác thực gửi về hòm thư điện tử baocaospam@ais.gov.vn và cập nhật vào Hệ thống quản lý tên định danh quốc gia.

**Điều 3.3.LQ.71. Chống vi rút máy tính và phần mềm gây hại**

*(Điều 71 Luật số 67/2006/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2007)*

Tổ chức, cá nhân không được tạo ra, cài đặt, phát tán vi rút máy tính, phần mềm gây hại vào thiết bị số của người khác để thực hiện một trong những hành vi sau đây:

1. Thay đổi các tham số cài đặt của thiết bị số;

2. Thu thập thông tin của người khác;

3. Xóa bỏ, làm mất tác dụng của các phần mềm bảo đảm an toàn, an ninh thông tin được cài đặt trên thiết bị số;

4. Ngăn chặn khả năng của người sử dụng xóa bỏ hoặc hạn chế sử dụng những phần mềm không cần thiết;

5. Chiếm đoạt quyền điều khiển thiết bị số;

6. Thay đổi, xóa bỏ thông tin lưu trữ trên thiết bị số;

7. Các hành vi khác xâm hại quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng.

**Điều 3.3.LQ.72. Bảo đảm an toàn, bí mật thông tin**

*(Điều 72 Luật số 67/2006/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2007)*

1. Thông tin riêng hợp pháp của tổ chức, cá nhân trao đổi, truyền đưa, lưu trữ trên môi trường mạng được bảo đảm bí mật theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức, cá nhân không được thực hiện một trong những hành vi sau đây:

a) Xâm nhập, sửa đổi, xóa bỏ nội dung thông tin của tổ chức, cá nhân khác trên môi trường mạng;

b) Cản trở hoạt động cung cấp dịch vụ của hệ thống thông tin;

c) Ngăn chặn việc truy nhập đến thông tin của tổ chức, cá nhân khác trên môi trường mạng, trừ trường hợp pháp luật cho phép;

d) Bẻ khóa, trộm cắp, sử dụng mật khẩu, khóa mật mã và thông tin của tổ chức, cá nhân khác trên môi trường mạng;

đ) Hành vi khác làm mất an toàn, bí mật thông tin của tổ chức, cá nhân khác được trao đổi, truyền đưa, lưu trữ trên môi trường mạng.

*(Điều này có nội dung liên quan đến* [*Điều 1. Phạm vi điều chỉnh của Luật 29/2018/QH14 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=141824#Chuong_I_Dieu_1)*)*

**Điều 3.3.LQ.73. Trách nhiệm bảo vệ trẻ em**

*(Điều 73 Luật số 67/2006/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2007)*

1. Nhà nước, xã hội và nhà trường có trách nhiệm sau đây:

a) Bảo vệ trẻ em không bị tác động tiêu cực của thông tin trên môi trường mạng;

b) Tiến hành các biện pháp phòng, chống các ứng dụng công nghệ thông tin có nội dung kích động bạo lực và khiêu dâm.

2. Gia đình có trách nhiệm ngăn chặn trẻ em truy nhập thông tin không có lợi cho trẻ em.

3. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiến hành những biện pháp sau đây để ngăn ngừa trẻ em truy nhập thông tin không có lợi trên môi trường mạng:

a) Tổ chức xây dựng và phổ biến sử dụng phần mềm lọc nội dung;

b) Tổ chức xây dựng và phổ biến công cụ ngăn chặn trẻ em truy nhập thông tin không có lợi cho trẻ em;

c) Hướng dẫn thiết lập và quản lý trang thông tin điện tử dành cho trẻ em nhằm mục đích thúc đẩy việc thiết lập các trang thông tin điện tử có nội dung thông tin phù hợp với trẻ em, không gây hại cho trẻ em; tăng cường khả năng quản lý nội dung thông tin trên môi trường mạng phù hợp với trẻ em, không gây hại cho trẻ em.

4. Nhà cung cấp dịch vụ có biện pháp ngăn ngừa trẻ em truy nhập trên môi trường mạng thông tin không có lợi đối với trẻ em.

5. Sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin mang nội dung không có lợi cho trẻ em phải có dấu hiệu cảnh báo.

**Điều 3.3.LQ.74. Hỗ trợ người tàn tật**

*(Điều 74 Luật số 67/2006/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2007)*

1. Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho người tàn tật tham gia hoạt động ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin, phát triển năng lực làm việc của người tàn tật thông qua ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin; có chính sách ưu tiên cho người tàn tật tham gia các chương trình giáo dục và đào tạo về công nghệ thông tin.

2. Chiến lược, kế hoạch, chính sách phát triển công nghệ thông tin quốc gia phải có nội dung hỗ trợ, bảo đảm cho người tàn tật hòa nhập với cộng đồng.

3. Nhà nước có chính sách ưu đãi về thuế, tín dụng và ưu đãi khác cho hoạt động sau đây:

a) Nghiên cứu - phát triển các công cụ và ứng dụng nhằm nâng cao khả năng của người tàn tật trong việc truy nhập, sử dụng các nguồn thông tin và tri thức thông qua sử dụng máy tính và cơ sở hạ tầng thông tin;

b) Sản xuất, cung cấp công nghệ, thiết bị, dịch vụ, ứng dụng công nghệ thông tin và nội dung thông tin số đáp ứng nhu cầu đặc biệt của người tàn tật.

**Chương V**

**GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP VÀ XỬ LÝ VI PHẠM**

**Điều 3.3.LQ.75. Giải quyết tranh chấp về công nghệ thông tin**

*(Điều 75 Luật số 67/2006/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2007)*

1. Tranh chấp về công nghệ thông tin là tranh chấp phát sinh trong hoạt động ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin.

2. Khuyến khích các bên giải quyết tranh chấp về công nghệ thông tin thông qua hòa giải; trong trường hợp các bên không hòa giải được thì giải quyết theo quy định của pháp luật.

**Điều 3.3.LQ.76. Hình thức giải quyết tranh chấp về đăng ký, sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam ".vn"**

*(Điều 76 Luật số 67/2006/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2007)*

Tranh chấp về đăng ký, sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" được giải quyết theo các hình thức sau đây:

1. Thông qua thương lượng, hòa giải;

2. Thông qua trọng tài;

3. Khởi kiện tại Tòa án.

**Điều 3.3.LQ.77. Xử lý vi phạm pháp luật về công nghệ thông tin**

*(Điều 77 Luật số 67/2006/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2007)*

1. Cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật về công nghệ thông tin thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức có hành vi vi phạm pháp luật về công nghệ thông tin thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt hành chính, đình chỉ hoạt động, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

*(Điều này có nội dung liên quan đến* [*Chương VIII THẨM QUYỀN LẬP BIÊN BẢN VÀ XỬ PHẠT  VI PHẠM HÀNH CHÍNH*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=140561#Chuong_VIII)*;* [*Chương V HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG  LĨNH VỰC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN, HÌNH THỨC XỬ PHẠT  VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ của Nghị định 15/2020/NĐ-CP Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin và giao dich điện tử*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=140561#Chuong_V)*)*

**Chương VI**

**ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 3.3.LQ.78. Hiệu lực thi hành**

*(Điều 78 Luật số 67/2006/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2007)*

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2007.

**Điều 3.3.LQ.79. Hướng dẫn thi hành**

*(Điều 79 Luật số 67/2006/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2007)*

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật này.

**Điều 3.3.NĐ.1.55. Hiệu lực thi hành**

*(Điều 55 Nghị định số 64/2007/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18/05/2007)*

Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo. Những quy định trước đây trái Nghị định này đều bãi bỏ.

**Điều 3.3.NĐ.1.56. Hướng dẫn thi hành**

*(Điều 56 Nghị định số 64/2007/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18/05/2007)*

1. Bộ Bưu chính, Viễn thông trong phạm vi chức năng, quyền hạn của mình có trách nhiệm hướng dẫn thi hành Nghị định này.

2. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an căn cứ các quy định của Luật Công nghệ thông tin và Nghị định này có quy định phù hợp trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh.

3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

4. Cơ quan các cấp của Đảng, Quốc hội, Văn phòng Chủ tịch nước, Hội đồng nhân dân, Viện kiểm sát, Toà án nhân dân và các tổ chức chính trị - xã hội khác sử dụng ngân sách nhà nước để ứng dụng công nghệ thông tin căn cứ Nghị định này để có quy định phù hợp trong cơ quan, tổ chức của mình.

**Điều 3.3.NĐ.2.31. Tổ chức thực hiện**

*(Điều 31 Nghị định số 71/2007/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08/06/2007)*

Bộ Bưu chính, Viễn thông chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan ban hành các quy định chi tiết và hướng dẫn thực hiện Nghị định này.

**Điều 3.3.NĐ.2.32. Hiệu lực thi hành**

*(Điều 32 Nghị định số 71/2007/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08/06/2007)*

Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo. Những quy định trước đây trái với Nghị định này đều bãi bỏ.

**Điều 3.3.NĐ.2.33. Điều khoản thi hành**

*(Điều 33 Nghị định số 71/2007/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08/06/2007)*

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

**Điều 3.3.NĐ.3.33. Hiệu lực thi hành**

*(Điều 33 Nghị định số 43/2011/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2011)*

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2011.

**Điều 3.3.NĐ.3.34. Trách nhiệm thi hành**

*(Điều 34 Nghị định số 43/2011/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2011)*

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ và Thủ trưởng các Cục, Tổng cục và cơ quan tương đương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc tỉnh và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

**Điều 3.3.NĐ.4.45. Hiệu lực thi hành**

*(Điều 45 Nghị định số 72/2013/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/09/2013)*

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2013.

2. Nghị định số 97/2008/NĐ-CP ngày 28 tháng 8 năm 2008 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin điện tử trên Internet hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành. Bãi bỏ Thông tư liên tịch số 02/2005/TTLT-BCVT-VHTT-CA-KHĐT ngày 14 tháng 7 năm 2005 giữa Bộ Bưu chính, Viễn thông, Bộ Văn hóa - Thông tin, Bộ Công an và Bộ Kế hoạch và Đầu tư về quản lý đại lý Internet và Thông tư liên tịch số 60/2006/TTLT-BVHTT-BBCVT- BCA ngày 01 tháng 6 năm 2006 giữa Bộ Văn hóa - Thông tin, Bộ Bưu chính, Viễn thông, Bộ Công an về quản lý trò chơi trực tuyến (online games).

**Điều 3.3.NĐ.4.46. Tổ chức thực hiện**

*(Điều 46 Nghị định số 72/2013/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/09/2013)*

Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông chịu trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Nghị định này.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

**Điều 3.3.NĐ.4.4.2. Hiệu lực thi hành**

*(Điều 2 Nghị định số 27/2018/NĐ-CP Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng ngày 01/03/2018 của Chính phủ, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/04/2018)*

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 4 năm 2018.

2. Kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực, các quy định sau sẽ hết hiệu lực, bao gồm:

a) Thông tư số [23/2013/TT-BTTTT](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/thuong-mai/thong-tu-23-2013-tt-btttt-quan-ly-diem-truy-nhap-internet-cong-cong-tro-choi-dien-tu-217937.aspx) ngày 24 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về quản lý điểm truy nhập Internet công cộng và điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng;

b) Khoản 6, Khoản 13 Điều 2; Khoản 2, Khoản 3 Điều 7; Điều 9; Điều 21 Thông tư số 24/2015/TT-BTTTT ngày 18 tháng 8 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về quản lý và sử dụng tài nguyên Internet;

c) Khoản 2, Khoản 5, Khoản 6 Điều 2; Điều 3; Điều 4; Điều 5; Điều 6; điểm a, b Khoản 1, Khoản 2 và Khoản 3 Điều 7; Điều 8; Khoản 1, 2, 5, 6 Điều 10 Thông tư số 09/2014/TT-BTTTT ngày 19 tháng 8 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết về hoạt động quản lý, cung cấp, sử dụng thông tin trên trang thông tin điện tử và mạng xã hội;

d) Khoản 1 Điều 3; Điều 4; Điều 12; Điều 13; Điều 14; Điều 15; Điều 16; Điều 17; Điều 18; Điều 19; Điều 20; Điều 21; Điều 22; Điều 23; Điều 24; Điều 25; Điều 26; các Khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 Điều 27 Thông tư số 24/2014/TT-BTTTT ngày 29 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết về hoạt động quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng.

3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Thủ trưởng cơ quan khác ở trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

**Điều 3.3.NĐ.5.28. Hiệu lực thi hành**

*(Điều 28 Nghị định số 154/2013/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2014)*

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2014.

2. Các quy định tại Chương III Nghị định số 71/2007/NĐ-CP ngày 03 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thực hiện một số điều của Luật Công nghệ thông tin về công nghiệp công nghệ thông tin hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

3. Các khu công nghệ thông tin tập trung được công nhận trước ngày Nghị định này có hiệu lực mà được Bộ Thông tin và Truyền thông xác nhận đáp ứng được các tiêu chí quy định tại Điều 5 Nghị định này thì không phải thực hiện lại các thủ tục công nhận và được hưởng các chính sách quy định tại Nghị định này.

4. Đối với các khu công nghệ thông tin tập trung được công nhận trước ngày Nghị định này có hiệu lực mà không đáp ứng được các tiêu chí quy định tại Điều 5 Nghị định này thì trong thời hạn 02 năm phải hoàn thành các thủ tục công nhận theo quy định tại Nghị định này.

**Điều 3.3.NĐ.5.29. Trách nhiệm thi hành**

*(Điều 29 Nghị định số 154/2013/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2014)*

1. Bộ Thông tin và Truyền thông chịu trách nhiệm hướng dẫn thi hành Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

**Điều 3.3.NĐ.6.31. Xử lý thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường đã được điều tra, thu thập trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành**

*(Điều 31 Nghị định số 73/2017/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/08/2017)*

Các thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường đã được điều tra, thu thập bằng ngân sách nhà nước hoặc có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành được xử lý theo quy định sau đây:

1. Đối với các nội dung công việc, nhiệm vụ mà cơ quan, tổ chức, cá nhân đang thực hiện theo quy định tại Nghị định số 102/2008/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2008 của Chính phủ về việc thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng dữ liệu tài nguyên và môi trường được tiếp tục thực hiện theo thời hạn đã xác định của nội dung, nhiệm vụ, sau thời hạn đó tuân thủ theo quy định của Nghị định này.

2. Đối với những thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường là sản phẩm của nội dung công việc, nhiệm vụ đang triển khai thực hiện nhưng chưa được kiểm tra, nghiệm thu, cơ quan quản lý xem xét điều kiện, điều chỉnh nội dung để tổ chức thực hiện các công việc theo quy định của Nghị định này.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 27.6.NĐ.3. Giải thích từ ngữ của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.6. Các ứng dụng dữ liệu ảnh viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.17. Xây dựng cơ sở dữ liệu ảnh viễn thám quốc gia của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.19. Danh mục thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám, sản phẩm viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.20. Giao nộp và lưu trữ thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám, sản phẩm viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.21. Hình thức khai thác và sử dụng dữ liệu ảnh viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.22. Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám qua Trang thông tin hoặc Cổng thông tin điện tử của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.23. Phiếu yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.24. Trách nhiệm và quyền hạn của tổ chức, cá nhân khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.25. Cung cấp thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám, sản phẩm viễn thám cho tổ chức, cá nhân trong nước của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.28. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có liên quan của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.29. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh của Đề mục Hoạt động viễn thám)*

**Điều 3.3.NĐ.6.32. Hiệu lực thi hành**

*(Điều 32 Nghị định số 73/2017/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/08/2017)*

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 8 năm 2017 và thay thế Nghị định số 102/2008/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2008 của Chính phủ về việc thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng dữ liệu tài nguyên và môi trường.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 27.6.NĐ.3. Giải thích từ ngữ của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.6. Các ứng dụng dữ liệu ảnh viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.17. Xây dựng cơ sở dữ liệu ảnh viễn thám quốc gia của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.19. Danh mục thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám, sản phẩm viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.20. Giao nộp và lưu trữ thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám, sản phẩm viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.21. Hình thức khai thác và sử dụng dữ liệu ảnh viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.22. Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám qua Trang thông tin hoặc Cổng thông tin điện tử của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.23. Phiếu yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.24. Trách nhiệm và quyền hạn của tổ chức, cá nhân khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.25. Cung cấp thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám, sản phẩm viễn thám cho tổ chức, cá nhân trong nước của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.28. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có liên quan của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.29. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh của Đề mục Hoạt động viễn thám)*

**Điều 3.3.NĐ.6.33. Tổ chức thực hiện**

*(Điều 33 Nghị định số 73/2017/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/08/2017)*

1. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 27.6.NĐ.3. Giải thích từ ngữ của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.6. Các ứng dụng dữ liệu ảnh viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.17. Xây dựng cơ sở dữ liệu ảnh viễn thám quốc gia của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.19. Danh mục thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám, sản phẩm viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.20. Giao nộp và lưu trữ thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám, sản phẩm viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.21. Hình thức khai thác và sử dụng dữ liệu ảnh viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.22. Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám qua Trang thông tin hoặc Cổng thông tin điện tử của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.23. Phiếu yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.24. Trách nhiệm và quyền hạn của tổ chức, cá nhân khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.25. Cung cấp thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám, sản phẩm viễn thám cho tổ chức, cá nhân trong nước của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.28. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có liên quan của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.29. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh của Đề mục Hoạt động viễn thám)*

**Điều 3.3.NĐ.7.39. Điều khoản chuyển tiếp**

*(Điều 39 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21/06/2018)*

1. Khi thực hiện quy trình tiếp nhận, chuyển xử lý, giải quyết thủ tục hành chính tại các Điều 17, 18, 19 và 20 của Nghị định này, ở những nơi chưa hoàn thành việc xây dựng Hệ thống thông tin một cửa điện tử, thì cán bộ, công chức, viên chức tiếp nhận hồ sơ nhập thông tin vào Sổ theo dõi hồ sơ, cấp Mã số hồ sơ cho tổ chức, cá nhân theo cấu trúc quy định tại Điều 26 Nghị định này, lập và theo dõi quy trình giải quyết thông qua Phiếu kiểm soát quá trình giải quyết hồ sơ; cán bộ, công chức, viên chức giải quyết cập nhật quy trình chuyển xử lý, giải quyết thủ tục hành chính vào Phiếu kiểm soát quá trình giải quyết hồ sơ.

2. Các tỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ cho phép thí điểm thành lập Trung tâm hành chính công được tiếp tục thực hiện đến hết thời gian thí điểm, sau đó chuyển sang thực hiện theo quy định của Nghị định này.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.7.17. Tiếp nhận hồ sơ thủ tục hành chính của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.NĐ.7.18. Chuyển hồ sơ đến cơ quan có thẩm quyền giải quyết của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.NĐ.7.19. Giải quyết thủ tục hành chính của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.NĐ.7.20. Trả hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính của Đề mục Công nghệ thông tin; Điều 3.3.NĐ.7.26. Mã số hồ sơ thủ tục hành chính của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.NĐ.7.40. Hiệu lực thi hành**

*(Điều 40 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21/06/2018)*

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 21 tháng 6 năm 2018.

2. Quyết định số 09/2015/QĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính tại cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

3. Việc tiếp nhận các hồ sơ, giấy tờ liên quan đến giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông cho tổ chức, cá nhân được thực hiện theo Nghị định này; không thực hiện các quy định về tiếp nhận văn bản đến tại các Điều 13, 14 và 15 Nghị định số 110/2004/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2004 của Chính phủ về công tác văn thư.

**Điều 3.3.NĐ.7.41. Trách nhiệm thi hành**

*(Điều 41 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21/06/2018)*

1. Văn phòng Chính phủ hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Nghị định này; định kỳ hàng năm hoặc đột xuất báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

**Điều 3.3.NĐ.8.62. Hiệu lực thi hành**

*(Điều 62 Nghị định số 73/2019/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2020)*

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

2. Nghị định này thay thế Nghị định số [102/2009/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/dau-tu/nghi-dinh-102-2009-nd-cp-quan-ly-dau-tu-ung-dung-cong-nghe-thong-tin-su-dung-nguon-von-ngan-sach-nha-nuoc-97114.aspx) ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Chính phủ về quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước và bãi bỏ Quyết định số [80/2014/QĐ-TTg](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/cong-nghe-thong-tin/quyet-dinh-80-2014-qd-ttg-thi-diem-ve-thue-dich-vu-cong-nghe-thong-tin-co-quan-nha-nuoc-261885.aspx) ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định thí điểm về thuê dịch vụ công nghệ thông tin trong cơ quan nhà nước.

**Điều 3.3.NĐ.8.63. Quy định chuyển tiếp**

*(Điều 63 Nghị định số 73/2019/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2020)*

1. Dự án ứng dụng công nghệ thông tin được phê duyệt trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành và đang thực hiện thì thực hiện theo các quy định về quản lý đầu tư, thuê dịch vụ công nghệ thông tin tại thời điểm phê duyệt.

Trường hợp cần thiết áp dụng theo các quy định tại Nghị định này thì người có thẩm quyền xem xét quyết định, bảo đảm không làm gián đoạn các công việc.

2. Dự án ứng dụng công nghệ thông tin được phê duyệt trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa triển khai thực hiện hoặc đã lập, thẩm định nhưng chưa được phê duyệt trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì các bước tiếp theo thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

**Điều 3.3.NĐ.8.64. Trách nhiệm thi hành**

*(Điều 64 Nghị định số 73/2019/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2020)*

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Thủ trưởng cơ quan khác ở trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

2. Trong quá trình thực hiện các nội dung của Nghị định này, nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân cần phản ánh kịp thời về Bộ Thông tin và Truyền thông để xem xét hướng dẫn hoặc tổng hợp báo cáo cấp có thẩm quyền.

3. Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan trung ương liên quan chịu trách nhiệm hướng dẫn và tổ chức thực hiện Nghị định này.

**Điều 3.3.NĐ.9.35. Hiệu lực thi hành**

*(Điều 35 Nghị định số 91/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2020)*

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 10 năm 2020.

2. Nghị định này thay thế Nghị định số [90/2008/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/cong-nghe-thong-tin/nghi-dinh-90-2008-nd-cp-chong-thu-rac-69338.aspx) ngày 13 tháng 8 năm 2008 của Chính phủ về chống thư rác, Nghị định số [77/2012/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/cong-nghe-thong-tin/nghi-dinh-77-2012-nd-cp-sua-doi-nghi-dinh-90-2008-nd-cp-chong-thu-rac-149102.aspx) ngày 05 tháng 10 năm 2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số [90/2008/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/cong-nghe-thong-tin/nghi-dinh-90-2008-nd-cp-chong-thu-rac-69338.aspx) ngày 13 tháng 8 năm 2008 của Chính phủ về chống thư rác.

**Điều 3.3.NĐ.9.36. Quy định chuyển tiếp**

*(Điều 36 Nghị định số 91/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2020)*

Trong vòng 90 ngày kể từ ngày Nghị định có hiệu lực, các doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm chuyển hồ sơ (bản điện tử) các tên định danh đã được khai báo về Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục An toàn thông tin).

Trong vòng 180 ngày kể từ ngày Nghị định có hiệu lực, Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục An toàn thông tin) công bố danh sách các tên định danh hợp pháp trên cơ sở xem xét hồ sơ đã được doanh nghiệp viễn thông cung cấp. Các tên định danh đã khai báo không nằm trong danh sách tên định danh hợp pháp phải tiến hành thủ tục đăng ký cấp tên định danh mới theo quy định tại Điều 24, Điều 25, Điều 26 Nghị định này.

Trong vòng 90 ngày kể từ ngày Nghị định có hiệu lực, Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục An toàn thông tin) có trách nhiệm chuyển hệ thống tiếp nhận phản ánh tin nhắn rác trên đầu số 456 sang hệ thống tiếp nhận phản ánh trên đầu số mới 5656.

Đối với quy định tại Điều 33 về việc bổ sung khoản 3a, khoản 3b Điều 95 Nghị định số 15/2020/NĐ-CP ngày 03 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin và giao dịch điện tử, được áp dụng kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2021.

**Điều 3.3.NĐ.9.37. Tổ chức thực hiện**

*(Điều 37 Nghị định số 91/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2020)*

1. Bộ Thông tin và Truyền thông trong phạm vi chức năng, quyền hạn của mình có trách nhiệm hướng dẫn thi hành Nghị định này.

2. Bộ Công an có trách nhiệm phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông trong công tác phòng chống, đấu tranh với các hoạt động gửi tin nhắn, thư điện tử, gọi điện thoại có mục đích lừa đảo, quấy rối, phát tán mã độc, phần mềm gây hại hoặc vi phạm các nội dung bị cấm theo quy định của pháp luật.

**Điều 3.3.NĐ.9.38. Trách nhiệm thi hành**

*(Điều 38 Nghị định số 91/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2020)*

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

**Điều 3.3.NĐ.10.24. Hiệu lực thi hành**

*(Điều 24 Nghị định số 43/2021/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/06/2021)*

Nghị định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 6 năm 2021.

**Điều 3.3.NĐ.10.25. Trách nhiệm thi hành**

*(Điều 25 Nghị định số 43/2021/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/06/2021)*

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

**Điều 3.3.TT.1.7. Trách nhiệm của các đơn vị liên quan**

*(Điều 7 Thông tư số 12/2010/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05/07/2010)*

1. Đơn vị chuyên trách về công nghệ thông tin của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Sở Thông tin và Truyền thông các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm:

a) Lập danh mục dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin đang triển khai trong phạm vi Bộ, ngành hoặc địa phương mình theo mẫu tại Phụ lục XIII Thông tư này, định kỳ hàng năm gửi về Bộ Thông tin và Truyền thông chậm nhất vào ngày 31/12.

b) Rà soát, đôn đốc và hướng dẫn các chủ đầu tư tổng hợp báo cáo thông tin của các dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin.

c) Cập nhật báo cáo thông tin của các dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin vào Cơ sở dữ liệu đúng thời hạn theo quy định tại Thông tư này.

2. Các chủ đầu tư dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin có trách nhiệm:

a) Tổng hợp báo cáo thông tin về các dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin của đơn vị mình và cập nhật vào Cơ sở dữ liệu qua Đơn vị đầu mối đúng thời hạn theo quy định tại Thông tư này.

b) Cung cấp thông tin liên quan khác về dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin theo yêu cầu của cơ quan quản lý.

3. Cục Ứng dụng công nghệ thông tin có trách nhiệm:

a) Tổ chức xây dựng, quản lý hệ thống Cơ sở dữ liệu quốc gia về các dự án ứng dụng công nghệ thông tin.

b) Cung cấp biểu mẫu điện tử trên trang tin điện tử của hệ thống Cơ sở dữ liệu.

c) Tiếp nhận báo cáo thông tin của các dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin từ các Đơn vị đầu mối; tổ chức quản lý, lưu trữ thông tin về các dự án ứng dụng công nghệ thông tin; cung cấp thông tin phục vụ các hoạt động quản lý, đầu tư trong lĩnh vực ứng dụng công nghệ thông tin.

**Điều 3.3.TT.1.8. Hiệu lực thi hành**

*(Điều 8 Thông tư số 12/2010/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05/07/2010)*

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 05 tháng 7 năm 2010.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề phát sinh, vướng mắc, các cá nhân, đơn vị liên quan cần phản ánh kịp thời về Bộ Thông tin và Truyền thông để xem xét, bổ sung, sửa đổi.

**Điều 3.3.TT.2.12. Hiệu lực thi hành**

*(Điều 12 Thông tư số 23/2010/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/12/2010)*

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2010.

2. Cục Ứng dụng công nghệ thông tin - Bộ Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm tuyên truyền, hướng dẫn thực hiện các nội dung của Thông tư này.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh, vướng mắc, các cá nhân, đơn vị liên quan cần phản ánh kịp thời về Bộ Thông tin và Truyền thông để xem xét, bổ sung, sửa đổi.

**Điều 3.3.TT.3.19. Trách nhiệm hướng dẫn thi hành**

*(Điều 19 Thông tư số 25/2010/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2011)*

1. Cục Ứng dụng công nghệ thông tin - Bộ Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm tuyên truyền, hướng dẫn, đôn đốc việc thực hiện các nội dung của Thông tư này; hằng năm đánh giá việc đảm bảo an toàn và bảo vệ thông tin cá nhân trên cổng thông tin điện tử của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

2. Trung tâm Ứng cứu khẩn cấp máy tính Việt Nam (VNCERT) có trách nhiệm phối hợp, hỗ trợ các vấn đề liên quan đến cổng thông tin điện tử có khả năng gây mất an toàn, an ninh thông tin cá nhân; phối hợp xây dựng các tiêu chuẩn kỹ thuật áp dụng cho cổng thông tin điện tử để đảm bảo an toàn và bảo vệ thông tin cá nhân; hỗ trợ các cơ quan nhà nước trong việc khắc phục sự cố mất đảm bảo an toàn thông tin cá nhân trên cổng thông tin điện tử.

3. Thanh tra Bộ Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật trong việc thực hiện các quy định của Thông tư này.

4. Đơn vị chuyên trách công nghệ thông tin các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Sở Thông tin và Truyền thông các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn việc thực hiện các quy định của Thông tư này trong cơ quan và các đơn vị trực thuộc.

**Điều 3.3.TT.3.20. Hiệu lực thi hành**

*(Điều 20 Thông tư số 25/2010/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2011)*

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2011.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề phát sinh, vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân cần phản ánh kịp thời về Bộ Thông tin và Truyền thông để xem xét, bổ sung, sửa đổi.

**Điều 3.3.TT.4.12. Hiệu lực thi hành**

*(Điều 12 Thông tư số 02/2011/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/02/2011)*

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 02 năm 2011.

2. Cục Ứng dụng công nghệ thông tin có trách nhiệm tuyên truyền và hướng dẫn thực hiện Thông tư này.

3. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, cá nhân cần phản ánh kịp thời về Bộ Thông tin và Truyền thông để xem xét, giải quyết.

**Điều 3.3.TT.5.12. Trách nhiệm hướng dẫn thi hành**

*(Điều 12 Thông tư số 24/2011/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/11/2011)*

1. Cục Ứng dụng công nghệ thông tin - Bộ Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm tuyên truyền, hướng dẫn, đôn đốc và phối hợp việc thực hiện các nội dung của Thông tư này; nghiên cứu đề xuất sử dụng công cụ thống nhất để tạo lập dữ liệu đặc tả và xây dựng kho lưu trữ dữ liệu đặc tả chung cho các cơ quan nhà nước; hàng năm đánh giá, công bố việc sử dụng dữ liệu đặc tả trên cổng thông tin điện tử của các cơ quan nhà nước.

2. Sở Thông tin và Truyền thông các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn thực hiện các nội dung của Thông tư này cho các cơ quan nhà nước tại địa phương.

3. Đơn vị chuyên trách về công nghệ thông tin của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có trách nhiệm tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn việc thực hiện các quy định của Thông tư này cho các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ.

**Điều 3.3.TT.5.13. Hiệu lực thi hành**

*(Điều 13 Thông tư số 24/2011/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/11/2011)*

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2011.

2. Trong vòng 04 tháng kể từ ngày Thông tư có hiệu lực, cơ quan chủ quản phải đáp ứng các yêu cầu quy định tại khoản 2, 3 Điều 11 tại Thông tư này.

3. Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề phát sinh, vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân cần phản ánh kịp thời về Bộ Thông tin và Truyền thông để xem xét, bổ sung, sửa đổi.

**Điều 3.3.TL.1.12. Tổ chức thực hiện**

*(Điều 12 Thông tư liên tịch số 19/2012/TTLT-BTC-BKH&ĐT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/04/2012)*

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2012 và thay thế Thông tư liên tịch số 43/2008/TTLT-BTC-BTTTT ngày 26/5/2008 của Bộ Tài chính và Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn việc quản lý và sử dụng kinh phí chi ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị phản ánh về Liên Bộ để nghiên cứu giải quyết.

**Điều 3.3.TL.2.7. Hiệu lực của Thông tư**

*(Điều 7 Thông tư liên tịch số 07/2012/TTLT-BTTTT-BVHTTDL, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06/08/2012)*

Thông tư này có hiệu lực từ ngày 06 tháng 8 năm 2012.

**Điều 3.3.TL.2.8. Trách nhiệm tổ chức thực hiện**

*(Điều 8 Thông tư liên tịch số 07/2012/TTLT-BTTTT-BVHTTDL, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06/08/2012)*

Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Khoa học và Công nghệ, Chánh Thanh tra Bộ Thông tin và Truyền thông; Chánh Văn phòng, Cục trưởng Cục Bản quyền tác giả, Chánh Thanh tra Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông và Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch; Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông, Giám đốc Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

**Điều 3.3.TT.7.6. Tổ chức thực hiện**

*(Điều 6 Thông tư số 194/2012/TT-BTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2013)*

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 và thay thế Thông tư số 137/2007/TT-BTC ngày 28/11/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn mức chi tạo lập thông tin điện tử.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị phản ánh về Bộ Tài chính để nghiên cứu giải quyết.

**Điều 3.3.TT.8.8. Điều khoản thi hành**

*(Điều 8 Thông tư số 03/2013/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/03/2013)*

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 03 năm 2013.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, doanh nghiệp phản ánh về Bộ Thông tin và Truyền thông (Vụ Khoa học và Công nghệ) để xem xét giải quyết.

3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Khoa học và Công nghệ, Cục trưởng Cục Viễn thông, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông và các cơ quan, doanh nghiệp có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

**Điều 3.3.TT.9.7. Hiệu lực thi hành**

*(Điều 7 Thông tư số 06/2013/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/05/2013)*

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2013.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh, vướng mắc, các cơ quan cần phản ánh kịp thời về Bộ Thông tin và Truyền thông để xem xét, bổ sung, sửa đổi.

**Điều 3.3.TT.10.4. Hiệu lực thi hành**

*(Điều 4 Thông tư số 09/2013/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 23/05/2013)*

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 23 tháng 5 năm 2013.

**Điều 3.3.TT.10.5. Tổ chức thực hiện**

*(Điều 5 Thông tư số 09/2013/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 23/05/2013)*

1. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Công nghệ thông tin, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông, Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân có liên quan nêu tại Điều 2 chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Thông tin và Truyền thông để bổ sung, sửa đổi cho phù hợp.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.TT.10.2. Đối tượng áp dụng của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.TT.11.3. Hiệu lực thi hành**

*(Điều 3 Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 28/04/2014)*

Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 4 năm 2014.

**Điều 3.3.TT.11.4. Tổ chức thực hiện**

*(Điều 4 Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 28/04/2014)*

1. Chánh văn phòng, Vụ trưởng Vụ Công nghệ thông tin, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông, Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Trong quá trình thực hiện, có phát sinh vướng mắc, cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Thông tin và Truyền thông (Vụ Công nghệ thông tin) để kịp thời giải quyết.

**Điều 3.3.TT.12.11. Hiệu lực thi hành**

*(Điều 11 Thông tư số 09/2014/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 03/10/2014)*

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 03 tháng 10 năm 2014 và thay thế Thông tư số 14/2010/TT-BTTTT ngày 29 tháng 6 năm 2010 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 97/2008/NĐ-CP ngày 28 tháng 8 năm 2008 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin điện tử trên Internet đối với hoạt động quản lý trang thông tin điện tử và dịch vụ mạng xã hội trực tuyến và thay thế Thông tư số 07 /2008/TT-BTTTT ngày 18 tháng 12 năm 2008 của Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn một số nội dung về hoạt động cung cấp thông tin trên trang thông tin điện tử cá nhân trong Nghị định số 97/2008/NĐ-CP ngày 28 tháng 08 năm 2008 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin điện tử trên Internet.

2. Các trang thông tin điện tử tổng hợp đã được cấp giấy phép theo quy định tại Nghị định số 97/2008/NĐ-CP ngày 28 tháng 8 năm 2008 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin điện tử trên Internet và Thông tư số 14/2010/TT-BTTTT ngày 29 tháng 6 năm 2010 được tiếp tục hoạt động cho đến khi Giấy phép hết hiệu lực và tiến hành thủ tục đề nghị cấp giấy phép (cấp mới) theo quy định tại Thông tư này.

3. Các mạng xã hội đã được cấp Giấy xác nhận cung cấp dịch vụ theo quy định tại Nghị định số 97/2008/NĐ-CP ngày 28 tháng 8 năm 2008 và Thông tư số 14/2010/TT-BTTTT ngày 29 tháng 6 năm 2010, nếu tiếp tục hoạt động phải tiến hành thủ tục cấp phép (cấp mới) theo quy định tại Thông tư này trong thời gian 180 ngày kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực.

4. Trong quá trình thực hiện, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh về Bộ Thông tin và Truyền thông để được xem xét, giải quyết.

**Điều 3.3.TT.13.2.**

*(Điều 2 Thông tư số 110/2014/TT-BQP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/10/2014)*

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 10 năm 2014 và thay thế Quyết định số 06/2003/QĐ-BQP ngày 17 tháng 01 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ban hành Quy chế quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ Internet trong Quân đội nhân dân Việt Nam.

**Điều 3.3.TT.13.3.**

*(Điều 3 Thông tư số 110/2014/TT-BQP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/10/2014)*

Tổng Tham mưu trưởng, chỉ huy các cơ quan, đơn vị trong Quân đội chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

**Điều 3.3.TT.14.7. Điều khoản chuyển tiếp**

*(Điều 7 Thông tư số 20/2014/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/01/2015)*

1. Trong trường hợp việc đầu tư, mua sắm sản phẩm công nghệ thông tin đã được thẩm định, phê duyệt và triển khai trước ngày Thông tư này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện theo các quy định tại Thông tư số 41/2009/TT-BTTTT ngày 30 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Danh mục các sản phẩm phần mềm nguồn mở đáp ứng yêu cầu sử dụng trong cơ quan, tổ chức nhà nước.

2. Trong trường hợp việc đầu tư, mua sắm sản phẩm công nghệ thông tin đã được thẩm định, phê duyệt nhưng chưa triển khai trước ngày Thông tư này có hiệu lực thì thực hiện theo các quy định tại Thông tư này.

**Điều 3.3.TT.14.8. Hiệu lực thi hành**

*(Điều 8 Thông tư số 20/2014/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/01/2015)*

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2015.

2. Thông tư này thay thế Thông tư số 41/2009/TT-BTTTT ngày 30 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Danh mục các sản phẩm phần mềm nguồn mở đáp ứng yêu cầu sử dụng trong cơ quan, tổ chức nhà nước.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Thông tin và Truyền thông để xem xét, giải quyết.

4. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Công nghệ thông tin, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông, Thủ trưởng các đơn vị chuyên trách về công nghệ thông tin trong cơ quan nhà nước, và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

**Điều 3.3.TT.15.28. Hiệu lực thi hành**

*(Điều 28 Thông tư số 24/2014/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12/02/2015)*

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12 tháng 02 năm 2015.

**Điều 3.3.TT.15.29. Điều khoản chuyển tiếp**

*(Điều 29 Thông tư số 24/2014/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12/02/2015)*

1. Doanh nghiệp đang cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng phải thực hiện thủ tục đề nghị cấp giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1, cấp giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 và thực hiện việc báo cáo kết quả phân loại trò chơi điện tử theo độ tuổi người chơi theo quy định tại Thông tư này trong thời gian 180 ngày kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực.

2. Đối với những trò chơi điện tử đã được cấp Quyết định phê duyệt nội dung, kịch bản trò chơi trực tuyến theo quy định tại Thông tư liên tịch số 60/2006/TTLB-BVHTT-BBCVT-BCA ngày 01 tháng 6 năm 2006 của liên Bộ Văn hóa - Thông tin, Bộ Bưu chính, Viễn thông và Bộ Công an về quản lý trò chơi trực tuyến (Online Games), nếu doanh nghiệp thay đổi tên trò chơi, cập nhật, nâng cấp phiên bản mới, có thay đổi, bổ sung nội dung, kịch bản trò chơi thì phải thực hiện thủ tục đề nghị phê duyệt nội dung, kịch bản theo quy định tại Điều 17, Điều 18, Điều 19 Thông tư này trong thời gian 180 ngày kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực.

3. Trong quá trình thực hiện, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử) để được xem xét, giải quyết.

**Điều 3.3.TT.16.7. Hiệu lực thi hành**

*(Điều 7 Thông tư số 53/2014/TT-BYT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/03/2015)*

Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 03 năm 2015.

**Điều 3.3.TT.16.8. Điều khoản chuyển tiếp**

*(Điều 8 Thông tư số 53/2014/TT-BYT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/03/2015)*

Các cơ quan đã triển khai hoạt động y tế trên môi trường mạng trước ngày Thông tư này có hiệu lực, phải thực hiện các điều kiện quy định tại Thông tư này trước ngày 01 tháng 01 năm 2017.

**Điều 3.3.TT.16.9. Điều khoản tham chiếu**

*(Điều 9 Thông tư số 53/2014/TT-BYT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/03/2015)*

Trường hợp các văn bản được dẫn chiếu trong Thông tư này bị thay thế hoặc sửa đổi, bổ sung thì áp dụng theo văn bản thay thế hoặc văn bản đã được sửa đổi, bổ sung.

**Điều 3.3.TT.16.10. Tổ chức thực hiện**

*(Điều 10 Thông tư số 53/2014/TT-BYT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/03/2015)*

1. Cục Công nghệ thông tin - Bộ Y tế có trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Thông tư này trên phạm vi toàn quốc.

2. Sở Y tế có trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra việc thực hiện Thông tư này trên địa bàn quản lý.

3. Các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm xây dựng, chuẩn hóa các qui trình nghiệp vụ phục vụ cho hoạt động y tế trên môi trường mạng tại cơ quan của mình.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh kịp thời về Bộ Y tế (Cục Công nghệ thông tin) để nghiên cứu, giải quyết.

**Điều 3.3.TT.17.12. Hiệu lực thi hành**

*(Điều 12 Thông tư số 25/2014/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 13/02/2015)*

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 13 tháng 2 năm 2015.

**Điều 3.3.TT.17.13. Tổ chức thực hiện**

*(Điều 13 Thông tư số 25/2014/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 13/02/2015)*

1. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Khoa học và Công nghệ, Cục trưởng Cục Tin học hóa, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh, vướng mắc, các cơ quan, tổ chức và cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Thông tin và Truyền thông để xem xét, hướng dẫn.

**Điều 3.3.TT.18.5. Hiệu lực thi hành**

*(Điều 5 Thông tư số 11/2015/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 22/06/2015)*

Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 6 năm 2015.

**Điều 3.3.TT.18.6. Tổ chức thực hiện**

*(Điều 6 Thông tư số 11/2015/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 22/06/2015)*

1. Chánh văn phòng, Vụ trưởng Vụ Công nghệ thông tin, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông, Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Giao Vụ Công nghệ thông tin (Bộ Thông tin và Truyền thông) có trách nhiệm tham mưu, tổ chức hướng dẫn việc thực hiện Thông tư này; nghiên cứu, đề xuất, bổ sung, cập nhật các Chuẩn kỹ năng nhân lực CNTT chuyên nghiệp phù hợp với điều kiện thực tế.

3. Trong quá trình thực hiện, có phát sinh vướng mắc, cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Thông tin và Truyền thông (Vụ Công nghệ thông tin) để kịp thời giải quyết.

**Điều 3.3.TT.20.21. Trách nhiệm thi hành**

*(Điều 21 Thông tư số 05/2016/TT-BCT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/07/2016)*

1. Lãnh đạo Bộ, Thủ trưởng đơn vị thuộc Bộ và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Cục Thương mại điện tử và Công nghệ thông tin chủ trì, phối hợp với Vụ Pháp chế có trách nhiệm hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Thông tư này và kịp thời báo cáo Lãnh đạo Bộ khi gặp khó khăn trong quá trình triển khai thực hiện Thông tư này.

**Điều 3.3.TT.20.22. Điều khoản chuyển tiếp**

*(Điều 22 Thông tư số 05/2016/TT-BCT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/07/2016)*

1. Cục Thương mại điện tử và Công nghệ thông tin chủ trì, trình Bộ trưởng phê duyệt kế hoạch hoàn thành việc cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 đối với 100% thủ tục hành chính thực hiện ở cấp trung ương trong năm 2016.

2. Trường hợp có khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện kế hoạch, Cục Thương mại điện tử và Công nghệ thông tin tổng hợp, báo cáo Bộ trưởng xem xét, quyết định.

**Điều 3.3.TT.20.23. Hiệu lực thi hành**

*(Điều 23 Thông tư số 05/2016/TT-BCT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/07/2016)*

Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 7 năm 2016.

**Điều 3.3.TT.21.11. Hiệu lực thi hành**

*(Điều 11 Thông tư số 17/2016/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12/08/2016)*

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12 tháng 8 năm 2016.

2. Trong thời hạn 90 (chín mươi) ngày kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực, các tổ chức, doanh nghiệp đang cung cấp dịch vụ nội dung trên mạng viễn thông di động phải thực hiện thủ tục đăng ký cung cấp dịch vụ nội dung thông tin theo quy định tại Thông tư này.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh vướng mắc, đề nghị các tổ chức, doanh nghiệp phản ánh kịp thời về Bộ Thông tin và Truyền thông để được xem xét, giải quyết.

**Điều 3.3.TT.19.21.2. Tổ chức thực hiện**

*(Điều 2 Thông tư số 08/2017/TT-BTTTT Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 17/2016/TT-BTTTT ngày 28 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết và quy trình, thủ tục đăng ký cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động ngày 23/06/2017 của Bộ Thông tin và Truyền thông, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21/09/2017)*

Chánh Văn phòng, Cục trưởng Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

**Điều 3.3.TT.19.21.3. Hiệu lực thi hành**

*(Điều 3 Thông tư số 08/2017/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21/09/2017)*

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21 tháng 9 năm 2017.

Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh vướng mắc, đề nghị các tổ chức, doanh nghiệp phản ánh kịp thời về Bộ Thông tin và Truyền thông để được xem xét, giải quyết.

**Điều 3.3.TT.22.8. Hiệu lực thi hành**

*(Điều 8 Thông tư số 38/2016/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/02/2017)*

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2017.

2. Tổ chức, cá nhân nước ngoài cung cấp thông tin công cộng qua biên giới cho người sử dụng tại Việt Nam triển khai thực hiện theo quy định tại Thông tư này trong thời gian 90 ngày kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực.

**Điều 3.3.TT.23.4. Hiệu lực thi hành**

*(Điều 4 Thông tư số 43/2016/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/02/2017)*

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 02 năm 2017.

**Điều 3.3.TT.23.5. Tổ chức thực hiện**

*(Điều 5 Thông tư số 43/2016/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/02/2017)*

1. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Công nghệ thông tin, thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông, Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan, tổ chức, cá nhân nêu tại Điều 2 chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh vướng mắc, đề nghị gửi văn bản về Bộ Thông tin và Truyền thông (Vụ Công nghệ thông tin) để được xử lý, giải quyết, hướng dẫn hoặc chỉnh sửa, bổ sung cho phù hợp.

**Điều 3.3.TT.24.3. Hiệu lực thi hành**

*(Điều 3 Thông tư số 01/2017/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 02/04/2017)*

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 2 tháng 4 năm 2017.

Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Thông tin và Truyền thông (Vụ Công nghệ thông tin) để nghiên cứu, trình Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông chỉnh sửa, bổ sung Danh mục.

**Điều 3.3.TT.25.2.**

*(Điều 2 Thông tư số 02/2017/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2017)*

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2017.

**Điều 3.3.TT.25.3.**

*(Điều 3 Thông tư số 02/2017/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2017)*

Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Khoa học và Công nghệ, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông, Thủ trưởng đơn vị chuyên trách về công nghệ thông tin Bộ, cơ quan ngang Bộ, Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

**Điều 3.3.TT.26.27. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành**

*(Điều 27 Thông tư số 13/2017/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/08/2017)*

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 8 năm 2017.

2. Chánh Văn phòng, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Thông tin và Truyền thông để xem xét, giải quyết.

**Điều 3.3.TT.27.23. Trách nhiệm thực hiện**

*(Điều 23 Thông tư số 32/2017/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/06/2018)*

1. Cục Tin học hóa - Bộ Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm: phổ biến, hướng dẫn thực hiện các nội dung của Thông tư này; tổ chức kiểm tra việc tuân thủ các quy định của Thông tư này; tham mưu cho Bộ Thông tin và Truyền thông xử lý các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện Thông tư này.

2. Đơn vị chuyên trách về công nghệ thông tin của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có trách nhiệm: phổ biến, hướng dẫn thực hiện các quy định của Thông tư này cho các đơn vị thuộc, trực thuộc; triển khai các nhiệm vụ được quy định tại Thông tư này.

3. Sở Thông tin và Truyền thông các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm: phổ biến, hướng dẫn thực hiện các nội dung của Thông tư này cho các cơ quan nhà nước tại địa phương; triển khai các nhiệm vụ được quy định tại Thông tư này.

**Điều 3.3.TT.27.24. Hiệu lực thi hành**

*(Điều 24 Thông tư số 32/2017/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/06/2018)*

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2018 và thay thế cho Thông tư số 26/2009/TT-BTTTT ngày 31 tháng 7 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông Quy định về việc cung cấp thông tin và bảo đảm khả năng truy cập thuận tiện đối với trang thông tin điện tử của cơ quan nhà nước.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh, vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân cần phản ánh kịp thời về Bộ Thông tin và Truyền thông để xem xét, bổ sung, sửa đổi.

**Điều 3.3.TT.28.3.**

*(Điều 3 Thông tư số 39/2017/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2018)*

Trong thời hạn 01 năm kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực, hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước đang hoạt động cần được rà soát và có phương án, lộ trình chuyển đổi, nâng cấp phù hợp với quy định tại Thông tư này.

**Điều 3.3.TT.28.4.**

*(Điều 4 Thông tư số 39/2017/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2018)*

Vụ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan định kỳ rà soát, cập nhật Danh mục quy định tại Thông tư này.

Cục Tin học hóa có trách nhiệm hướng dẫn việc áp dụng các tiêu chuẩn kỹ thuật thuộc Danh mục quy định tại Thông tư này.

**Điều 3.3.TT.28.5.**

*(Điều 5 Thông tư số 39/2017/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2018)*

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 và thay thế Thông tư số 22/2013/TT-BTTTT ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Danh mục tiêu chuẩn kỹ thuật về ứng dụng công nghệ thông tin trong cơ quan nhà nước.

**Điều 3.3.TT.28.6.**

*(Điều 6 Thông tư số 39/2017/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2018)*

Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Khoa học và Công nghệ, Cục trưởng Cục Tin học hóa, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ, Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

**Điều 3.3.TT.29.8. Điều khoản thi hành**

*(Điều 8 Thông tư số 44/2017/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/02/2018)*

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2018.

2. Vụ Công nghệ thông tin (Bộ Thông tin và Truyền thông) chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức hướng dẫn thực hiện Thông tư này.

3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Công nghệ thông tin, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông, Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh vướng mắc, các tổ chức, cá nhân liên quan phản ánh về Bộ Thông tin và Truyền thông để được hướng dẫn, để xem xét, sửa đổi, bổ sung.

**Điều 3.3.TT.30.22. Trách nhiệm thi hành**

*(Điều 22 Thông tư số 01/2018/TT-VPCP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06/01/2019)*

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Tổng Giám đốc Cơ quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Cục Kiểm soát thủ tục hành chính thuộc Văn phòng Chính phủ có trách nhiệm giúp Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Thông tư này.

**Điều 3.3.TT.30.23. Hiệu lực thi hành**

*(Điều 23 Thông tư số 01/2018/TT-VPCP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06/01/2019)*

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06 tháng 01 năm 2019.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh kịp thời về Văn phòng Chính phủ để nghiên cứu sửa đổi, bổ sung.

**Điều 3.3.TT.31.18. Hiệu lực thi hành**

*(Điều 18 Thông tư số 32/2018/TT-BTNMT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08/02/2019)*

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08 tháng 02 năm 2019.

2. Bãi bỏ Thông tư số 07/2009/TT-BTMT ngày 10 tháng 7 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 102/2008/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2008 của Chính phủ về việc thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng dữ liệu tài nguyên và môi trường.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 27.6.NĐ.6. Các ứng dụng dữ liệu ảnh viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.8. Vệ tinh viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám)*

**Điều 3.3.TT.31.19. Tổ chức thực hiện**

*(Điều 19 Thông tư số 32/2018/TT-BTNMT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08/02/2019)*

1. Cục trưởng Cục Công nghệ thông tin và Dữ liệu tài nguyên môi trường chịu trách nhiệm hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện Thông tư này.

2. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Tài nguyên và Môi trường để sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 27.6.NĐ.6. Các ứng dụng dữ liệu ảnh viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám; Điều 27.6.NĐ.8. Vệ tinh viễn thám của Đề mục Hoạt động viễn thám)*

**Điều 3.3.TT.32.10. Hiệu lực thi hành**

*(Điều 10 Thông tư số 23/2018/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11/02/2019)*

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11 tháng 02 năm 2019.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề khó khăn, vướng mắc, đề nghị các đơn vị phản ánh kịp thời về Bộ Thông tin và Truyền thông để nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

**Điều 3.3.TT.33.10. Tổ chức thực hiện**

*(Điều 10 Thông tư số 22/2019/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/02/2020)*

1. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm chỉ đạo các cơ quan chuyên môn triển khai thực hiện Thông tư này.

2. Các cá nhân, tổ chức có liên quan có trách nhiệm tuân thủ các quy định của Thông tư này trong việc cung cấp giải pháp, xây dựng, phát triển, vận hành Cổng Dịch vụ công và Hệ thống thông tin một cửa điện tử cấp bộ, cấp tỉnh.

3. Bộ Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm công bố trên Cổng thông tin điện tử của Bộ các Cổng Dịch vụ công và Hệ thống thông tin một cửa điện tử cấp bộ, cấp tỉnh đáp ứng tiêu chí theo quy định của Thông tư này.

4. Cục Tin học hóa - Bộ Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm phổ biến, hướng dẫn thực hiện các nội dung của Thông tư này; tổ chức kiểm tra việc tuân thủ các quy định của Thông tư này; tham mưu cho Bộ Thông tin và Truyền thông xử lý các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện Thông tư này.

**Điều 3.3.TT.33.11. Hiệu lực thi hành**

*(Điều 11 Thông tư số 22/2019/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/02/2020)*

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 02 năm 2020.

2. Bãi bỏ Quyết định số 1697/QĐ-BTTTT ngày 23/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Bộ tiêu chí thống nhất về chức năng, tính năng kỹ thuật trong xây dựng Cổng Dịch vụ công, Hệ thống thông tin một cửa điện tử (Phiên bản 1.0) và thực hiện thống nhất theo quy định tại Thông tư này.

Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉnh sửa, nâng cấp Cổng Dịch vụ công và Hệ thống thông tin một cửa điện tử cho phù hợp với các tiêu chí quy định tại Thông tư này bảo đảm tuân thủ các yêu cầu về Cổng Dịch vụ công và Hệ thống thông tin một cửa điện tử cấp bộ, cấp tỉnh trong vòng 06 tháng kể từ ngày Thông tư có hiệu lực.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc phát sinh những điểm chưa phù hợp, đề nghị các cơ quan, đơn vị phản ánh về Bộ Thông tin và Truyền thông để xem xét, giải quyết.

**Điều 3.3.TT.34.9. Hiệu lực thi hành và quy định chuyển tiếp**

*(Điều 9 Thông tư số 03/2020/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 09/04/2020)*

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 09 tháng 4 năm 2020 và thay thế cho Thông tư số 21/2010/TT-BTTTT ngày 08/9/2010 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về lập đề cương và dự toán chi tiết đối với hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin nhưng không yêu cầu phải lập dự án.

2. Các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin đã được phê duyệt đề cương và dự toán chi tiết trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo các quy định tại thời điểm phê duyệt cho đến khi kết thúc nhiệm vụ, nghiệm thu, thanh lý hợp đồng đã ký kết.

**Điều 3.3.TT.34.10. Trách nhiệm thi hành**

*(Điều 10 Thông tư số 03/2020/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 09/04/2020)*

1. Cục Tin học hóa - Bộ Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm tuyên truyền, tổ chức hướng dẫn, theo dõi việc thực hiện Thông tư này.

2. Đơn vị sử dụng ngân sách, người có thẩm quyền theo quy định và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc thực hiện hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng kinh phí chi thường xuyên thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước yêu cầu phải lập đề cương và dự toán chi tiết có trách nhiệm thi hành các quy định tại Thông tư này.

3. Trong quá trình thực hiện Thông tư này, nếu có vấn đề vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Tin học hóa) để xem xét, giải quyết.

**Điều 3.3.TT.35.10. Hiệu lực thi hành và quy định chuyển tiếp**

*(Điều 10 Thông tư số 04/2020/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 09/04/2020)*

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 09 tháng 4 năm 2020 và thay thế cho Thông tư số 06/2011/TT-BTTTT ngày 28 tháng 02 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về lập và quản lý chi phí dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin.

2. Dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin được phê duyệt trước ngày Nghị định [73/2019/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/cong-nghe-thong-tin/nghi-dinh-73-2019-nd-cp-quan-ly-dau-tu-ung-dung-cong-nghe-thong-tin-su-dung-nguon-von-ngan-sach-423247.aspx) có hiệu lực thi hành và đang thực hiện thì thực hiện theo các quy định về lập và quản lý chi phí dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin tại thời điểm phê duyệt.

Trường hợp cần thiết áp dụng theo các quy định tại Thông tư này thì người có thẩm quyền xem xét quyết định, bảo đảm không làm gián đoạn các công việc.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.NĐ.8.1. Phạm vi điều chỉnh của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.TT.35.11. Trách nhiệm thi hành**

*(Điều 11 Thông tư số 04/2020/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 09/04/2020)*

1. Cục Tin học hóa - Bộ Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm tuyên truyền, tổ chức hướng dẫn, theo dõi việc thực hiện Thông tư này.

2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến hoạt động lập và quản lý chi phí dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng kinh phí chi đầu tư phát triển nguồn vốn ngân sách nhà nước chịu trách nhiệm thi hành các quy định tại Thông tư này.

3. Trong quá trình thực hiện Thông tư này, nếu có vấn đề vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Tin học hóa) để xem xét, giải quyết.

**Điều 3.3.TT.36.9. Hiệu lực thi hành và quy định chuyển tiếp**

*(Điều 9 Thông tư số 12/2020/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 14/07/2020)*

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 14 tháng 7 năm 2020.

2. Các hoạt động thuê dịch vụ theo yêu cầu riêng được xác định dự toán thuê dịch vụ theo phương pháp tính chi phí, đã được phê duyệt trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành và đang thực hiện thì tiếp tục thực hiện theo các quy định tại thời điểm phê duyệt cho đến khi kết thúc hoạt động thuê, nghiệm thu, thanh lý hợp đồng đã ký kết.

**Điều 3.3.TT.36.10. Trách nhiệm thi hành**

*(Điều 10 Thông tư số 12/2020/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 14/07/2020)*

1. Cục Tin học hóa - Bộ Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm tuyên truyền, tổ chức hướng dẫn, theo dõi việc thực hiện Thông tư này.

2. Trong quá trình thực hiện Thông tư này, nếu có vấn đề vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Tin học hóa) để xem xét, giải quyết.

**Điều 3.3.TT.37.5. Tổ chức thực hiện**

*(Điều 5 Thông tư số 13/2020/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 19/08/2020)*

1. Vụ Công nghệ thông tin có trách nhiệm:

a) Tổ chức thực hiện Thông tư này.

b) Tổng hợp thông tin có liên quan từ tổ chức, doanh nghiệp như quy định tại điểm b Khoản 2 Điều này để phục vụ cho công tác quản lý nhà nước.

2. Tổ chức, doanh nghiệp tham gia hoạt động sản xuất sản phẩm phần mềm quy định tại Thông tư này có trách nhiệm:

a) Tự chịu trách nhiệm về tính xác thực của các thông tin trong hồ sơ đề xuất ưu đãi thuế cho hoạt động sản xuất phần mềm và tự xác định hoạt động sản xuất phần mềm đáp ứng quy trình.

b) Gửi, cập nhật thông tin về sản phẩm phần mềm, công đoạn trong hoạt động sản xuất sản phẩm phần mềm đáp ứng quy trình, mức thuế được khấu trừ về Bộ Thông tin và Truyền thông (Vụ Công nghệ thông tin) để tổng hợp.

c) Đảm bảo các hoạt động sản xuất sản phẩm phần mềm và các sản phẩm phần mềm của mình không vi phạm pháp luật về sở hữu trí tuệ và các quy định pháp luật liên quan khác.

**Điều 3.3.TT.37.6. Điều khoản chuyển tiếp**

*(Điều 6 Thông tư số 13/2020/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 19/08/2020)*

Các hoạt động sản xuất phần mềm đã được xác định đáp ứng quy trình theo quy định trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực vẫn tiếp tục được coi là đáp ứng quy trình sản xuất phần mềm cho đến khi hết thời hạn của dự án đầu tư đã được phê duyệt.

**Điều 3.3.TT.37.7. Điều khoản thi hành**

*(Điều 7 Thông tư số 13/2020/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 19/08/2020)*

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 19 tháng 8 năm 2020.

2. Thông tư này thay thế Thông tư số 16/2014/TT-BTTTT ngày 18 tháng 11 năm 2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định việc xác định hoạt động sản xuất phần mềm.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh vướng mắc, các tổ chức, doanh nghiệp gửi văn bản về Bộ Thông tin và Truyền thông (Vụ Công nghệ thông tin) để được xử lý, giải quyết, hướng dẫn hoặc chỉnh sửa, bổ sung cho phù hợp.

4. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Công nghệ thông tin, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông, Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, doanh nghiệp chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

**Điều 3.3.TT.38.8. Hiệu lực thi hành**

*(Điều 8 Thông tư số 80/2020/TT-BCA, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/09/2020)*

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2020.

2. Trường hợp các văn bản được dẫn chiếu để áp dụng trong Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

**Điều 3.3.TT.38.9. Trách nhiệm thi hành**

*(Điều 9 Thông tư số 80/2020/TT-BCA, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/09/2020)*

1. Công an các đơn vị, địa phương có trách nhiệm thực hiện nghiêm túc Thông tư này; kịp thời phản ánh vướng mắc trong quá trình thực hiện Thông tư về Bộ (qua Văn phòng) để được hướng dẫn, giải đáp.

2. Văn phòng có trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc, đánh giá việc thực hiện Thông tư này; báo cáo định kỳ hoặc đột xuất theo yêu cầu của lãnh đạo Bộ Công an về tình hình cung cấp thông tin cho Cổng Thông tin điện tử Bộ Công an của Công an các đơn vị, địa phương.

**Điều 3.3.TT.39.7. Hiệu lực thi hành và quy định chuyển tiếp**

*(Điều 7 Thông tư số 23/2020/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/10/2020)*

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 25 tháng 10 năm 2020.

2. Hoạt động thuê dịch vụ đã ký hợp đồng thuê dịch vụ trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo các nội dung trong hợp đồng đã ký kết. Trường hợp cần thiết áp dụng theo các quy định tại Thông tư này thì chủ trì thuê dịch vụ và nhà cung cấp dịch vụ thỏa thuận, thống nhất, bảo đảm không làm gián đoạn các công việc.

**Điều 3.3.TT.39.8. Trách nhiệm thi hành**

*(Điều 8 Thông tư số 23/2020/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/10/2020)*

1. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến hoạt động thuê dịch vụ công nghệ thông tin sử dụng kinh phí chi thường xuyên nguồn vốn ngân sách nhà nước có trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Cục Tin học hóa - Bộ Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm tuyên truyền, tổ chức hướng dẫn, theo dõi việc thực hiện Thông tư này.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh, vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Tin học hóa) để xem xét, giải quyết.

**Điều 3.3.TT.40.12. Hiệu lực thi hành và quy định chuyển tiếp**

*(Điều 12 Thông tư số 24/2020/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/10/2020)*

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 25 tháng 10năm 2020.

2. Thông tư số 28/2010/TT-BTTTT ngày 13 tháng 12 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định nội dung giám sát thi công dự án ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

3. Dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin được phê duyệt trước ngày Nghị định [73/2019/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/cong-nghe-thong-tin/nghi-dinh-73-2019-nd-cp-quan-ly-dau-tu-ung-dung-cong-nghe-thong-tin-su-dung-nguon-von-ngan-sach-423247.aspx) có hiệu lực thi hành và đang thực hiện thì thực hiện theo các quy định về triển khai, giám sát công tác triển khai, nghiệm thu dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin tại thời điểm phê duyệt. Trường hợp  
cần thiết áp dụng theo các quy định tại Thông tư này thì người có thẩm quyền xem xét quyết định, bảo đảm không làm gián đoạn các công việc thực hiện đầu tư  
dự án.

**Điều 3.3.TT.40.13. Trách nhiệm thi hành**

*(Điều 13 Thông tư số 24/2020/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/10/2020)*

1. Chủ đầu tư và các tổ chức, cá nhân liên quan trong công tác triển khai, giám sát công tác triển khai và nghiệm thu dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Cục Tin học hóa - Bộ Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm tuyên truyền, tổ chức hướng dẫn, kiểm tra, theo dõi việc thực hiện Thông tư này.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh, vướng mắc,cáccơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Tin học hóa) để xem xét, giải quyết.

**Điều 3.3.TT.41.6. Điều khoản thi hành**

*(Điều 6 Thông tư số 26/2020/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2021)*

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 và thay thế cho Thông tư số 28/2009/TT-BTTTT ngày 14 tháng 9 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định việc áp dụng tiêu chuẩn, công nghệ hỗ trợ người khuyết tật tiếp cận, sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông.

2. Trường hợp cơ quan, tổ chức quy định tại khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 2 Thông tư này chưa kịp triển khai nâng cấp Trang thông tin điện tử/Cổng thông tin điện tử/Cổng Dịch vụ công để tuân thủ quy định tại Phụ lục của Thông tư này, trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, cơ quan, tổ chức có trách nhiệm áp dụng, nâng cấp, hoàn thiện Trang thông tin điện tử/Cổng thông tin điện tử/Cổng Dịch vụ công bảo đảm tuân thủ các quy định tại Thông tư này.

[Phụ lục\_kèm theo TT số 26\_2020\_TT-BTTTT.doc](http://phapdiendientu.moj.gov.vn//AppFile/data/hobj/6921b0c8-5042-4e6b-a3db-02641a99409b.doc)

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 3.3.TT.41.2. Đối tượng áp dụng của Đề mục Công nghệ thông tin)*

**Điều 3.3.TT.41.7. Tổ chức thực hiện**

*(Điều 7 Thông tư số 26/2020/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2021)*

1. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Khoa học và Công nghệ, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông, Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Trong quá trình thực hiện, các tổ chức, cá nhân có trách nhiệm phản ánh kịp thời các khó khăn, vướng mắc về Bộ Thông tin và Truyền thông (Vụ Khoa học và Công nghệ) để được xem xét, giải quyết.

**Điều 3.3.TT.42.12. Tổ chức thực hiện**

*(Điều 12 Thông tư số 40/2020/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/02/2021)*

1. Vụ Công nghệ thông tin (Bộ Thông tin và Truyền thông) chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức hướng dẫn thực hiện Thông tư này.

2. Các đơn vị chuyên môn về công nghệ thông tin (bao gồm đơn vị chuyên môn về công nghệ thông tin và đơn vị chuyên môn khác) của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Sở Thông tin và Truyền thông các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm:

a) Tổ chức hướng dẫn, phổ biến, đôn đốc các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ, ngành hoặc địa phương mình thực hiện theo các quy định của Thông tư này;

b) Đưa ra và chịu trách nhiệm về ý kiến chuyên môn của mình đối với các nội dung liên quan đến sản phẩm, dịch vụ được ưu tiên trong trường hợp được giao thẩm định các Báo cáo nghiên cứu khả thi, Thiết kế cơ sở, Thiết kế chi tiết, Kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ thông tin trong hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước của các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ, ngành hoặc địa phương mình;

c) Tổng hợp thông tin tình hình thực hiện đầu tư, thuê, mua sắm sản phẩm, dịch vụ được ưu tiên theo mẫu tại Phụ lục IV kèm theo Thông tư này (số liệu tổng hợp tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước đến ngày 14 tháng 12 của năm tổng hợp thông tin) và gửi về Bộ Thông tin và Truyền thông (Vụ Công nghệ thông tin) trước ngày 31 tháng 3 hằng năm.

[Phụ lục\_kèm theo TT số 40.2020.TT.BTTTT.doc](http://phapdiendientu.moj.gov.vn//AppFile/data/hobj/d99792bf-f779-4860-b935-94c449eb564e.doc)

**Điều 3.3.TT.42.13. Điều khoản chuyển tiếp**

*(Điều 13 Thông tư số 40/2020/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/02/2021)*

1. Các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin có hạng mục đầu tư, mua sắm sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin đáp ứng tiêu chí và được công bố theo quy định tại Thông tư [47/2016/TT-BTTTT](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/cong-nghe-thong-tin/thong-tu-47-2016-tt-btttt-quy-dinh-uu-tien-dau-tu-mua-sam-san-pham-dich-vu-cong-nghe-thong-tin-338309.aspx) ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết về ưu tiên đầu tư, mua sắm sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin sản xuất trong nước sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước đã được phê duyệt trước ngày Thông tư này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện.

2. Đối với sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin đã được đăng trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Thông tin và Truyền thông theo quy định tại Thông tư số [47/2016/TT-BTTTT](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/cong-nghe-thong-tin/thong-tu-47-2016-tt-btttt-quy-dinh-uu-tien-dau-tu-mua-sam-san-pham-dich-vu-cong-nghe-thong-tin-338309.aspx) , tổ chức, doanh nghiệp chủ động cập nhật, bổ sung thông tin phù hợp với quy định tại Thông tư này.

**Điều 3.3.TT.42.14. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành**

*(Điều 14 Thông tư số 40/2020/TT-BTTTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/02/2021)*

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2021.

2. Thông tư này thay thế Thông tư số [47/2016/TT-BTTTT](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/cong-nghe-thong-tin/thong-tu-47-2016-tt-btttt-quy-dinh-uu-tien-dau-tu-mua-sam-san-pham-dich-vu-cong-nghe-thong-tin-338309.aspx) ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết về ưu tiên đầu tư, mua sắm sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin sản xuất trong nước sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Công nghệ thông tin, Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Thông tin và Truyền thông (Vụ Công nghệ thông tin) để kịp thời giải quyết.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **XÁC THỰC KẾT QUẢ PHÁP ĐIỂN**  *Hà Nội, ngày 10 tháng 9 năm 2021* |